DANH MỤC DỊCH VỤ KỸ THUẬT TƯƠNG ĐƯƠNG GIỮA TT43,50,21 VỚI TT15,37,02

Đơn vị: BỆNH VIỆN HỮU NGHỊ VIỆT ĐỨC

STT	Mã chương	Mã tương đương	Tên theo TT43,50,21	Giá BHYT
1	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0009.0098	Đặt catheter động mạch	1,354,000
2	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0098.0079	Chọc hút dịch, khí trung thất	136,000
3	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0099.0111	Dẫn lưu trung thất liên tục ≤ 8 giờ	183,000
4	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0101.0125	Nội soi màng phổi sinh thiết	5,760,000
5	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0104.0109	Gây dính màng phổi bằng povidone 1odine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	183,000
6	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0105.0109	Gây dính màng phổi bằng tetracyclin bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	183,000
7	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0106.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	1,443,000
8	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0108.0118	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy	2,173,000
9	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0110.0118	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	2,173,000
10	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0111.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	3,243,000

11	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0112.0128	Bơm rửa phế quản	1,443,000
12	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0115.0297	Siêu âm nội soi phế quản ống mềm	1,149,000
13	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0116.0118	Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy	2,173,000
14	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0117.0118	Nội soi phế quản cấp cứu để cầm máu ở người bệnh thở máy	2,173,000
15	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0118.0118	Nội soi phế quản sinh thiết ở người bệnh thở máy	2,173,000
16	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0119.0118	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên thành ở người bệnh thở máy	2,173,000
17	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0012.0298	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	713,000
18	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [giờ theo thực tế]	533,000
19	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [giờ theo thực tế]	533,000
20	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	533,000
21	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [giờ theo thực tế]	533,000
22	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0132.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập [giờ theo thực tế]	533,000
23	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0133.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [giờ theo thực tế]	533,000

24	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0134.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [giờ theo thực tế]	533,000
25	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0135.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [giờ theo thực tế]	533,000
26	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0136.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [giờ theo thực tế]	533,000
27	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0137.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [giờ theo thực tế]	533,000
28	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0013.0298	Đặt đường truyền vào thể hang	713,000
29	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0138.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	533,000
30	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0139.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV [giờ theo thực tế]	533,000
31	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0140.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức NAVA [giờ theo thực tế]	533,000
32	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0141.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức HFO [giờ theo thực tế]	533,000
33	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0142.0209	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure)	533,000

34	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0143.0209	Thông khí nhân tạo với khí NO	533,000
35	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	533,000
36	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0014.1774	Đặt catheter động mạch phổi	4,532,000
37	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0153.0297	Thở máy xâm nhập hai phổi độc lập ≤ 8 giờ	1,149,000
38	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0156.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	213,000
39	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	46,500
40	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	458,000
41	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	85,400
42	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	360,000
43	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	360,000
44	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0164.0210	Thông bàng quang	85,400
45	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	185,000
46	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0172.0101	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	1,113,000
47	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0173.0195	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	1,515,000
48	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0174.0195	Thận nhân tạo cấp cứu	1,515,000

49	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0175.0196	Thận nhân tạo thường qui	543,000
50	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0176.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)	2,173,000
51	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0177.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu có thẩm tách (CVVHD)	2,173,000
52	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0178.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	2,173,000
53	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0179.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng	2,173,000
54	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0180.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh viêm tụy cấp	2,173,000
55	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0181.0118	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF)	2,173,000
56	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0182.0118	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	2,173,000
57	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0183.0118	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh suy đa tạng	2,173,000
58	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0184.0118	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh viêm tụy cấp	2,173,000
59	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0185.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	2,173,000
60	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0186.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích.	2,173,000

61	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	211,000
62	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0187.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy thận cấp do tiêu cơ vân nặng	2,173,000
63	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0188.0117	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	938,000
64	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0188.0116	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	549,000
65	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0189.0119	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	1,597,000
66	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0191.0195	Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc resin	1,515,000
67	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0192.0119	Thay huyết tương sử dụng huyết tương	1,597,000
68	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0193.0119	Thay huyết tương sử dụng albumin	1,597,000
69	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0194.0119	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc	1,597,000
70	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0195.0119	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	1,597,000
71	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0196.0119	Thay huyết tương trong lupus ban đỏ rải rác	1,597,000
72	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0019.0004	Siêu âm Doppler mạch cấp cứu tại giường	211,000
73	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0197.0119	Thay huyết tương trong hội chứng xuất huyết giảm tiểu cầu tắc mạch (hội chứng TTP)	1,597,000
74	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0198.0119	Thay huyết tương trong suy gan cấp	1,597,000

75	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0199.0119	Lọc máu hấp phụ với than hoạt trong ngộ độc cấp	1,597,000
76	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0200.0110	Lọc máu hấp phụ phân tử tái tuần hoàn (gan nhân tạo - MARS)	2,308,000
77	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	49,600
78	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0202.0083	Chọc dịch tuỷ sống	100,000
79	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0203.1775	Ghi điện cơ cấp cứu	126,000
80	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	38,000
81	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0207.1777	Ghi điện não đồ cấp cứu	60,000
82	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0208.0004	Siêu âm Doppler xuyên sọ	211,000
83	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0209.0099	Dẫn lưu não thất cấp cứu ≤ 8 giờ	640,000
84	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0021.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	38,000
85	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	85,400
86	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0217.0502	Mở thông dạ dày bằng nội soi	2,679,000
87	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	106,000
88	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	576,000
89	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hoá (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	812,000

90	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0221.0211	Thụt tháo	78,000
91	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0222.0211	Thụt giữ	78,000
92	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	78,000
93	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0231.0298	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	713,000
94	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	700,000
95	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0023.0097	Thăm dò huyết động theo phương pháp PiCCO	533,000
96	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0238.0299	Đo áp lực ổ bụng	430,000
97	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	38,000
98	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	131,000
99	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	418,000
100	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0243.0095	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tuỵ cấp ≤ 8 giờ	658,000
101	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0243.0096	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tuỵ cấp ≤ 8 giờ	1,179,000
102	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	573,000
103	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	2,173,000

104	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0025.0004	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	211,000
105	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	129,000
106	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	174,000
107	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	227,000
108	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	15,000
109	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	38,000
110	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	12,300
111	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	212,000
112	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0287.1532	Đo lactat trong máu	95,400
113	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh – một lần	105,000
114	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0289.1772	Định tính độc chất bằng sắc ký lớp mỏng – một lần	131,000
115	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0292.1771	Định lượng chất độc bằng HPLC – một lần	1,200,000
116	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	30,000
117	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0293.1769	Định tính chất độc bằng sắc ký khí – một lần	1,175,000

118	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0294.1771	Định lượng chất độc bằng sắc ký khí – một lần	1,200,000
119	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0298.1466	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	572,000
120	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0299.1239	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	246,000
121	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0302.1350	Xác định nhanh 1NR/PT/ Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	39,200
122	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	38,000
123	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0313.0118	Lọc máu liên tục CVVH trong hội chứng suy hô hấp cấp tiến triển (ARDS)	2,173,000
124	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0317.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	640,000
125	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0318.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	1,113,000
126	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0319.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	1,113,000
127	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	430,000
128	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0322.0097	Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp	533,000

129	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0326.0119	Thay huyết tương bằng gelatin hoặc dung dịch cao phân tử	1,597,000
130	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0327.0119	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5%	1,597,000
131	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0328.0119	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với hydroxyethyl starch (HES)	1,597,000
132	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0033.0391	Đặt máy khử rung tự động	1,524,000
133	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0329.0119	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	1,597,000
134	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0330.0118	Lọc máu liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp	2,173,000
135	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0331.0118	Lọc máu thẩm tách liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp	2,173,000
136	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0332.0118	Lọc máu hấp phụ cytokine với quả lọc pmx (polymicin b)	2,173,000
137	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0336.0158	Rửa bàng quang ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu và chống độc	185,000
138	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0337.0195	Lọc máu cấp cứu ở bệnh nhân có mở thông động tĩnh mạch (FAV)	1,515,000
139	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	430,000
140	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0338.0119	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain –barré với dịch thay thế albumin 5%	1,597,000

141	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0339.0119	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain –barré với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử	1,597,000
142	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0340.0119	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain –barré với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	1,597,000
143	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0341.0119	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ	1,597,000
144	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0342.0119	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thế albumin 5%	1,597,000
145	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0343.0119	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử	1,597,000
146	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0344.0119	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	1,597,000
147	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0346.0097	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp	533,000
148	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0347.0119	Thay huyết tương điều trị ban xuất huyết giảm tiểu cầu huyết khối (TTP) với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	1,597,000
149	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0348.0119	Thay huyết tương tươi bằng huyết tương tươi đông lạnh trong điều trị suy gan cấp	1,597,000

150	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0349.0195	Lọc máu hấp phụ bilirubin trong điều trị suy gan cấp	1,515,000
151	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0350.0110	Gan nhân tạo trong điều trị suy gan cấp	2,308,000
152	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0351.0140	Nội soi dạ dày-tá tràng điều trị chảy máu do ổ loét bằng tiêm xơ tại đơn vị hồi sức tích cực	700,000
153	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0352.0140	Nội soi tiêu hóa cầm máu cấp cứu bằng vòng cao su tại đơn vị hồi sức tích cực	700,000
154	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0353.0140	Nội soi thực quản – dạ dày – tá tràng cầm máu bằng kẹp clip đơn vị hồi sức cấp cứu và chống độc	700,000
155	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0355.0165	Chọc hút dẫn lưu nang giả tụy dưới hướng dẫn của siêu âm trong hồi sức cấp cứu	573,000
156	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0036.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	968,000
157	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0356.0078	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp	169,000
158	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0357.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	169,000
159	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0359.0119	Thay huyết tương trong điều trị viêm tụy cấp do tăng triglyceride	1,597,000
160	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0362.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho bệnh nhân ngộ độc	458,000
161	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0364.1169	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	148,000

162	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0368.1889	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	182,000
163	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0371.1773	Xét nghiệm định tính Porphobilinogen (PBG) trong nước tiểu	67,200
164	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0372.1591	Xét nghiệm định tính porphyrin trong nước tiểu	47,700
165	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0373.1762	Xét nghiệm định lượng cấp NH3 trong máu	238,000
166	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0374.1766	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học (một chỉ tiêu)	86,800
167	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0375.1770	Định lượng một chỉ tiêu kim loại nặng trong máu bằng máy quang phổ hấp phụ nguyên tử	336,000
168	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0376.1769	Xác định thành phần hóa chất bảo vệ thực vật trong dịch sinh học bằng máy sắc ký khí khối phổ	1,175,000
169	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0377.1771	Định lượng methanol bằng máy sắc ký khí khối phổ	1,200,000
170	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0380.1169	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền thuốc)	148,000
171	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0386.0097	Khai thông động mạch phổi bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị tắc mạch phổi cấp	533,000
172	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0040.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	234,000
173	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0041.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	234,000
174	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0042.0099	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	640,000

175	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0048.0290	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp ≤ 8 giờ	5,022,000
176	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0048.0291	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp ≤ 8 giờ	1,429,000
177	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0048.0292	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp ≤ 8 giờ	1,173,000
178	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0048.0293	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp ≤ 8 giờ	2,343,000
179	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0004.0321	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	154,000
180	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0049.0290	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp ≤ 8 giờ	5,022,000
181	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0049.0291	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp ≤ 8 giờ	1,429,000
182	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0049.0292	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp ≤ 8 giờ	1,173,000
183	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0049.0293	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp ≤ 8 giờ	2,343,000
184	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	30,000

185	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	10,000
186	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	10,000
187	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	295,000
188	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0065.0071	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	203,000
189	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0066.1888	Đặt ống nội khí quản	555,000
190	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0067.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	555,000
191	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	20,000
192	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	713,000
193	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	713,000
194	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0070.1888	Đặt ống nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	555,000
195	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	704,000
196	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp	704,000

197	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	704,000
198	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	704,000
199	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	55,000
200	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	555,000
201	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0007.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	640,000
202	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	241,000
203	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	29,000
204	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	17,600
205	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	17,600
206	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0008.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1,113,000
207	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 02 nòng	241,000
208	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0090.0883	Đặt stent khí phế quản	6,911,000
209	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	203,000
210	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	38,000
211	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0093.0079	Chọc hút dịch – khí màng phổi bằng kim hay catheter	136,000

212	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ	183,000
213	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	583,000
214	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	583,000
215	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ	183,000
216	II. NỘI KHOA	02.0585.0312	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp	330,000
217	II. NỘI KHOA	02.0586.0312	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên thức ăn	330,000
218	II. NỘI KHOA	02.0587.0312	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên sữa	330,000
219	II. NỘI KHOA	02.0588.0313	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	370,000
220	II. NỘI KHOA	02.0589.0313	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với Vacxin, huyết thanh	370,000
221	II. NỘI KHOA	02.0590.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	382,000
222	II. NỘI KHOA	02.0591.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với Vacxin, huyết thanh	382,000
223	II. NỘI KHOA	02.0592.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	468,000
224	II. NỘI KHOA	02.0593.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với Vacxin, huyết thanh	468,000
225	II. NỘI KHOA	02.0594.0307	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	511,000
226	II. NỘI KHOA	02.0595.0307	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với mỹ phẩm	511,000

227	II. NỘI KHOA	02.0596.0305	Phản ứng phân hủy Mastocyte (Đối với 6 loại dị nguyên)	283,000
228	II. NỘI KHOA	02.0597.0306	Phản ứng tiêu bạch cầu đặc hiệu	153,000
229	II. NỘI KHOA	02.0598.0303	Điều trị liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (Giai đoạn ban đầu - thời gian điều trị trung bình 15 ngày)	2,341,000
230	II. NỘI KHOA	02.0599.0304	Điều trị liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (Giai đoạn duy trì - Thời gian điều trị trung bình 3 tháng)	5,024,000
231	II. NỘI KHOA	02.0600.0301	Giảm mẫn cảm nhanh với thuốc 72 giờ	1,336,000
232	II. NỘI KHOA	02.0601.0302	Giảm mẫn cảm với thuốc đường tĩnh mạch	848,000
233	II. NỘI KHOA	02.0602.0302	Giảm mẫn cảm với thuốc đường uống	848,000
234	II. NỘI KHOA	02.0603.0302	Giảm mẫn cảm với sữa	848,000
235	II. NỘI KHOA	02.0604.0302	Giảm mẫn cảm với thức ăn	848,000
236	II. NỘI KHOA	02.0605.0311	Test kích thích với thuốc đường tĩnh mạch	817,000
237	II. NỘI KHOA	02.0606.0311	Test kích thích với thuốc đường uống	817,000
238	II. NỘI KHOA	02.0607.0311	Test kích thích với sữa	817,000
239	II. NỘI KHOA	02.0608.0311	Test kích thích với thức ăn	817,000
240	II. NỘI KHOA	02.0609.0309	Test huyết thanh tự thân	647,000
241	II. NỘI KHOA	02.0610.0308	Test hồi phục phế quản.	165,000
242	II. NỘI KHOA	02.0611.0310	Test kích thích phế quản không đặc hiệu với Methacholine	863,000
243	II. NỘI KHOA	02.0612.1794	Đo FeNO	382,000

244	II. NỘI KHOA	02.0613.1796	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)	767,000
245	II. NỘI KHOA	02.0614.1796	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	767,000
246	II. NỘI KHOA	02.0616.1796	Đo thông khí tự nguyện tối đa - MVV	767,000
247	II. NỘI KHOA	02.0617.1796	Đo áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP / MEP	767,000
248	II. NỘI KHOA	02.0618.1795	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity	1,316,000
249	II. NỘI KHOA	02.0619.1789	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	2,774,000
250	II. NỘI KHOA	02.0620.1787	Đo biến đổi thể tích toàn thân - Body Plethysmography	827,000
251	II. NỘI KHOA	02.0621.1531	Khí máu - điện giải trên máy I-STAT-1 - ABBOTT	212,000
252	II. NỘI KHOA	02.0622.1364	Tìm tế bào Hargraves	62,700
253	II. NỘI KHOA	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	203,000
254	II. NỘI KHOA	02.0003.0073	Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	1,003,000
255	II. NỘI KHOA	02.0005.0081	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	234,000
256	II. NỘI KHOA	02.0006.0088	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	719,000
257	II. NỘI KHOA	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	169,000
258	II. NỘI KHOA	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	131,000
259	II. NỘI KHOA	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	136,000
260	II. NỘI KHOA	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	658,000

261	II. NỘI KHOA	02.0013.0096	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1,179,000
262	II. NỘI KHOA	02.0015.0071	Đặt catheter qua màng nhẫn giáp lấy bệnh phẩm	203,000
263	II. NỘI KHOA	02.0017.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	555,000
264	II. NỘI KHOA	02.0018.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	213,000
265	II. NỘI KHOA	02.0020.1816	Đo đa ký hô hấp	1,900,000
266	II. NỘI KHOA	02.0023.1792	Đo đa ký giấc ngủ	2,298,000
267	II. NỘI KHOA	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	120,000
268	II. NỘI KHOA	02.0025.0109	Gây dính màng phổi bằng thuốc/ hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	183,000
269	II. NỘI KHOA	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	183,000
270	II. NỘI KHOA	02.0027.0129	Kỹ thuật đặt van một chiều nội phế quản	3,243,000
271	II. NỘI KHOA	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	17,600
272	II. NỘI KHOA	02.0034.0061	Nong khí quản, phế quản bằng nội soi ống cứng	3,496,000
273	II. NỘI KHOA	02.0036.0127	Nội soi phế quản dưới gây mê	1,743,000
274	II. NỘI KHOA	02.0036.0128	Nội soi phế quản dưới gây mê	1,443,000
275	II. NỘI KHOA	02.0036.0129	Nội soi phế quản dưới gây mê	3,243,000
276	II. NỘI KHOA	02.0038.0125	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	5,760,000
277	II. NỘI KHOA	02.0039.0124	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/ hóa chất	4,982,000
278	II. NỘI KHOA	02.0040.0131	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản	1,105,000

279	II. NỘI KHOA	02.0041.0133	Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần	2,807,000
280	II. NỘI KHOA	02.0042.0883	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản	6,911,000
281	II. NỘI KHOA	02.0042.0131	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản	1,105,000
282	II. NỘI KHOA	02.0043.0131	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	1,105,000
283	II. NỘI KHOA	02.0043.0127	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	1,743,000
284	II. NỘI KHOA	02.0044.0883	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần	6,911,000
285	II. NỘI KHOA	02.0045.0130	Nội soi phế quản ống mềm	738,000
286	II. NỘI KHOA	02.0045.0131	Nội soi phế quản ống mềm	1,105,000
287	II. NỘI KHOA	02.0045.0132	Nội soi phế quản ống mềm	2,547,000
288	II. NỘI KHOA	02.0045.0187	Nội soi phế quản ống mềm	854,000
289	II. NỘI KHOA	02.0046.0132	Nội soi phế quản ống cứng	2,547,000
290	II. NỘI KHOA	02.0046.0129	Nội soi phế quản ống cứng	3,243,000
291	II. NỘI KHOA	02.0048.0131	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán	1,105,000
292	II. NỘI KHOA	02.0048.0127	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán	1,743,000
293	II. NỘI KHOA	02.0049.0130	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	738,000
294	II. NỘI KHOA	02.0049.0128	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	1,443,000
295	II. NỘI KHOA	02.0050.0132	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	2,547,000

296	II. NỘI KHOA	02.0050.0129	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	3,243,000
297	II. NỘI KHOA	02.0051.0118	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	2,173,000
298	II. NỘI KHOA	02.0054.0118	Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy	2,173,000
299	II. NỘI KHOA	02.0058.0122	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	88,000
300	II. NỘI KHOA	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	172,000
301	II. NỘI KHOA	02.0062.0161	Rửa phổi toàn bộ	7,910,000
302	II. NỘI KHOA	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	38,000
303	II. NỘI KHOA	02.0064.0175	Sinh thiết màng phổi mù	418,000
304	II. NỘI KHOA	02.0065.0169	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	978,000
305	II. NỘI KHOA	02.0066.0171	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1,872,000
306	II. NỘI KHOA	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	241,000
307	II. NỘI KHOA	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	29,000
308	II. NỘI KHOA	02.0069.0054	Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch	6,696,000
309	II. NỘI KHOA	02.0070.0054	Bít tiểu nhĩ trái bằng dụng cụ nhằm ngăn ngừa biến cố tắc mạch ở bệnh nhân rung nhĩ	6,696,000
310	II. NỘI KHOA	02.0071.0391	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm	1,524,000
311	II. NỘI KHOA	02.0072.0391	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị tái đồng bộ tim (CRT)	1,524,000
312	II. NỘI KHOA	02.0073.0391	Cấy máy phá rung tự động (ICD)	1,524,000

313	II. NỘI KHOA	02.0074.0081	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	234,000
314	II. NỘI KHOA	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	234,000
315	II. NỘI KHOA	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	234,000
316	II. NỘI KHOA	02.0077.0391	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim	1,524,000
317	II. NỘI KHOA	02.0078.0054	Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ	6,696,000
318	II. NỘI KHOA	02.0079.0054	Đặt dù lọc máu động mạch trong can thiệp nội mạch máu	6,696,000
319	II. NỘI KHOA	02.0080.0054	Đặt stent ống động mạch	6,696,000
320	II. NỘI KHOA	02.0081.0054	Đặt bóng đối xung động mạch chủ	6,696,000
321	II. NỘI KHOA	02.0082.0055	Đặt stent phình động mạch chủ	8,946,000
322	II. NỘI KHOA	02.0083.0055	Đặt stent hẹp động mạch chủ	8,946,000
323	II. NỘI KHOA	02.0084.0054	Đặt coil bít ống động mạch	6,696,000
324	II. NỘI KHOA	02.0085.1778	Điện tim thường	30,000
325	II. NỘI KHOA	02.0086.0106	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio	2,795,000
326	II. NỘI KHOA	02.0087.0106	Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim	2,795,000
327	II. NỘI KHOA	02.0088.0107	Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch	1,973,000
328	II. NỘI KHOA	02.0089.0108	Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio	1,873,000
329	II. NỘI KHOA	02.0090.0054	Điều trị bằng tế bào gốc ở bệnh nhân sau nhồi máu cơ tim cấp	6,696,000
330	II. NỘI KHOA	02.0092.0054	Đóng các lỗ rò động mạch, tĩnh mạch	6,696,000

331	II. NỘI KHOA	02.0093.0319	Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mãn tính	541,000
332	II. NỘI KHOA	02.0094.0321	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	154,000
333	II. NỘI KHOA	02.0095.1798	Holter điện tâm đồ	191,000
334	II. NỘI KHOA	02.0096.1798	Holter huyết áp	191,000
335	II. NỘI KHOA	02.0098.0391	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	1,524,000
336	II. NỘI KHOA	02.0099.0054	Khoan các tổn thương vôi hóa ở động mạch	6,696,000
337	II. NỘI KHOA	02.0100.0069	Lập trình máy tạo nhịp tim	79,500
338	II. NỘI KHOA	02.0101.0054	Nong và đặt stent động mạch vành	6,696,000
339	II. NỘI KHOA	02.0102.0054	Nong và đặt stent các động mạch khác	6,696,000
340	II. NỘI KHOA	02.0103.0054	Nong hẹp van 2 lá bằng bóng 1noue	6,696,000
341	II. NỘI KHOA	02.0104.0054	Nong van động mạch chủ	6,696,000
342	II. NỘI KHOA	02.0105.0054	Nong hẹp eo động mạch chủ	6,696,000
343	II. NỘI KHOA	02.0106.0054	Nong van động mạch phổi	6,696,000
344	II. NỘI KHOA	02.0107.0054	Nong màng ngoài tim bằng bóng trong điều trị tràn dịch màng ngoài tim mạn tính	6,696,000
345	II. NỘI KHOA	02.0108.0055	Nong hẹp eo động mạch chủ + đặt stent	8,946,000
346	II. NỘI KHOA	02.0109.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	187,000
347	II. NỘI KHOA	02.0110.1798	Nghiệm pháp bàn nghiêng	191,000
348	II. NỘI KHOA	02.0111.1798	Nghiệm pháp Atropin	191,000
349	II. NỘI KHOA	02.0112.0004	Siêu âm Doppler mạch máu	211,000
350	II. NỘI KHOA	02.0113.0004	Siêu âm Doppler tim	211,000

351	II. NỘI KHOA	02.0114.0006	Siêu âm tim gắng sức (thảm chạy, thuốc)	576,000
352	II. NỘI KHOA	02.0115.0005	Siêu âm tim cản âm	246,000
353	II. NỘI KHOA	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D	446,000
354	II. NỘI KHOA	02.0117.0008	Siêu âm tim qua thực quản	794,000
355	II. NỘI KHOA	02.0118.0009	Siêu âm trong lòng mạch vành (iVUS)	1,970,000
356	II. NỘI KHOA	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	211,000
357	II. NỘI KHOA	02.0120.0192	Sốc điện điều trị rung nhĩ	968,000
358	II. NỘI KHOA	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	301,000
359	II. NỘI KHOA	02.0122.0054	Thay van động mạch chủ qua da	6,696,000
360	II. NỘI KHOA	02.0123.1816	Thăm dò điện sinh lý tim	1,900,000
361	II. NỘI KHOA	02.0125.0053	Thông tim chẩn đoán (Dưới DSA)	5,796,000
362	II. NỘI KHOA	02.0126.0053	Thông tim và chụp buồng tim cản quang	5,796,000
363	II. NỘI KHOA	02.0127.0054	Triệt đốt thần kinh giao cảm động mạch thận bằng năng lượng sóng tần số radio qua đường ống thông trong điều trị tăng huyết áp kháng trị	6,696,000
364	II. NỘI KHOA	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tuỷ	100,000
365	II. NỘI KHOA	02.0132.0274	Điều trị chứng vẹo cổ bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox…)	1,116,000
366	II. NỘI KHOA	02.0133.0274	Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox,…)	1,116,000

367	II. NỘI KHOA	02.0139.0274	Điều trị chứng giật cơ mi mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox,…)	1,116,000
368	II. NỘI KHOA	02.0142.1775	Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ	126,000
369	II. NỘI KHOA	02.0143.1775	Đo điện thế kích thích bằng điện cơ	126,000
370	II. NỘI KHOA	02.0144.1775	Ghi điện cơ cấp cứu	126,000
371	II. NỘI KHOA	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	60,000
372	II. NỘI KHOA	02.0146.1777	Ghi điện não giấc ngủ	60,000
373	II. NỘI KHOA	02.0148.1775	Ghi điện cơ bằng điện cực kim	126,000
374	II. NỘI KHOA	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	10,000
375	II. NỘI KHOA	02.0153.0004	Siêu âm Doppler xuyên sọ	211,000
376	II. NỘI KHOA	02.0154.0004	Siêu âm Doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường	211,000
377	II. NỘI KHOA	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	49,600
378	II. NỘI KHOA	02.0159.1775	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý	126,000
379	II. NỘI KHOA	02.0160.1777	Test chẩn đoán chết não bằng điện não đồ	60,000
380	II. NỘI KHOA	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	129,000
381	II. NỘI KHOA	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	45,000
382	II. NỘI KHOA	02.0174.0121	Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm	360,000
383	II. NỘI KHOA	02.0175.0121	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	360,000

384	II. NỘI KHOA	02.0176.0121	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm	360,000
385	II. NỘI KHOA	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	104,000
386	II. NỘI KHOA	02.0178.0022	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản	191,000
387	II. NỘI KHOA	02.0180.0099	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	640,000
388	II. NỘI KHOA	02.0181.0165	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm	573,000
389	II. NỘI KHOA	02.0182.0165	Dẫn lưu bể thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	573,000
390	II. NỘI KHOA	02.0183.0100	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu	1,113,000
391	II. NỘI KHOA	02.0184.0102	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	6,774,000
392	II. NỘI KHOA	02.0185.0101	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu	1,113,000
393	II. NỘI KHOA	02.0186.0101	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu	1,113,000
394	II. NỘI KHOA	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	85,400
395	II. NỘI KHOA	02.0190.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sond JJ)	904,000
396	II. NỘI KHOA	02.0192.0430	Điều trị phì đại tuyến tiền liệt bằng kỹ thuật laser phóng bên	2,566,000
397	II. NỘI KHOA	02.0200.1782	Đo áp lực thẩm thấu niệu	27,700
398	II. NỘI KHOA	02.0201.0155	Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (Kỹ thuật Button hole)	1,142,000
399	II. NỘI KHOA	02.0202.0115	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	918,000

400	II. NỘI KHOA	02.0203.0116	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục 24h	549,000
401	II. NỘI KHOA	02.0204.0116	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	549,000
402	II. NỘI KHOA	02.0205.0119	Lọc huyết tương (Plasmapheresis)	1,597,000
403	II. NỘI KHOA	02.0206.0117	Lọc màng bụng liên tục 24 h bằng máy	938,000
404	II. NỘI KHOA	02.0207.0119	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc trong Lupus	1,597,000
405	II. NỘI KHOA	02.0208.0119	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc (quả lọc kép)	1,597,000
406	II. NỘI KHOA	02.0209.0194	Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (Hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online))	1,478,000
407	II. NỘI KHOA	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde đái	228,000
408	II. NỘI KHOA	02.0212.0150	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	506,000
409	II. NỘI KHOA	02.0213.0148	Nội soi niệu quản chẩn đoán	906,000
410	II. NỘI KHOA	02.0214.0072	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể	454,000
411	II. NỘI KHOA	02.0215.0149	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	621,000
412	II. NỘI KHOA	02.0216.0152	Nội soi bàng quang gắp dị vật bàng quang	870,000
413	II. NỘI KHOA	02.0217.0183	Nội soi đặt catherter bàng quang niệu quản để chụp UPR	626,000
414	II. NỘI KHOA	02.0218.0152	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	870,000

415	II. NỘI KHOA	02.0219.0150	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hoá chất	506,000
416	II. NỘI KHOA	02.0220.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser).	1,253,000
417	II. NỘI KHOA	02.0221.0150	Nội soi bàng quang	506,000
418	II. NỘI KHOA	02.0222.0152	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	870,000
419	II. NỘI KHOA	02.0223.0155	Nối thông động- tĩnh mạch	1,142,000
420	II. NỘI KHOA	02.0224.0153	Nối thông động- tĩnh mạch có dịch chuyển mạch	1,342,000
421	II. NỘI KHOA	02.0225.0154	Nối thông động- tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo	1,357,000
422	II. NỘI KHOA	02.0226.2038	Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu HA 130	820,000
423	II. NỘI KHOA	02.0227.0164	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	172,000
424	II. NỘI KHOA	02.0228.0164	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch- máu quanh thận	172,000
425	II. NỘI KHOA	02.0229.0152	Rút sonde jj qua đường nội soi bàng quang	870,000
426	II. NỘI KHOA	02.0230.0152	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang	870,000
427	II. NỘI KHOA	02.0231.0164	Rút catheter đường hầm	172,000
428	II. NỘI KHOA	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	185,000
429	II. NỘI KHOA	02.0233.0158	Rửa bàng quang	185,000
430	II. NỘI KHOA	02.0234.0118	Siêu lọc máu chậm liên tục (SCUF)	2,173,000
431	II. NỘI KHOA	02.0235.0118	Siêu lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích.	2,173,000
432	II. NỘI KHOA	02.0236.0169	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm	978,000

433	II. NỘI KHOA	02.0237.0169	Sinh thiết thận ghép sau ghép thận dưới hướng dẫn của siêu âm	978,000
434	II. NỘI KHOA	02.0238.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể định vị bằng X quang hoặc siêu âm	2,362,000
435	II. NỘI KHOA	02.0239.0119	Thay huyết tương trong lupus ban đỏ rải rác	1,597,000
436	II. NỘI KHOA	02.0240.0208	Thay transfer set ở bệnh nhân lọc màng bụng liên tục ngoại trú	499,000
437	II. NỘI KHOA	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	131,000
438	II. NỘI KHOA	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	169,000
439	II. NỘI KHOA	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	131,000
440	II. NỘI KHOA	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	85,400
441	II. NỘI KHOA	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	78,000
442	II. NỘI KHOA	02.0248.0499	Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C- ARM	1,789,000
443	II. NỘI KHOA	02.0252.0502	Mở thông dạ dày bằng nội soi	2,679,000
444	II. NỘI KHOA	02.0253.0135	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu	231,000
445	II. NỘI KHOA	02.0255.0319	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng qua đường mũi	541,000
446	II. NỘI KHOA	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	179,000
447	II. NỘI KHOA	02.0257.0139	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	179,000
448	II. NỘI KHOA	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	287,000
449	II. NỘI KHOA	02.0261.0319	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	541,000
450	II. NỘI KHOA	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	385,000

451	II. NỘI KHOA	02.0263.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - Đặt stent đường mật - tụy	2,663,000
452	II. NỘI KHOA	02.0264.0140	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	700,000
453	II. NỘI KHOA	02.0265.0140	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	700,000
454	II. NỘI KHOA	02.0266.0157	Nội soi can thiệp - Nong thực quản bằng bóng	2,239,000
455	II. NỘI KHOA	02.0267.0140	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày	700,000
456	II. NỘI KHOA	02.0269.0318	Nội soi can thiệp - đặt dẫn lưu nang giả tụy vào dạ dày	791,000
457	II. NỘI KHOA	02.0271.0140	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	700,000
458	II. NỘI KHOA	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	285,000
459	II. NỘI KHOA	02.0273.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	228,000
460	II. NỘI KHOA	02.0274.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - nong đường mật bằng bóng	2,663,000
461	II. NỘI KHOA	02.0275.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật	2,663,000
462	II. NỘI KHOA	02.0276.0140	Nội soi can thiệp - cầm máu ống tiêu hóa bằng laser argon	700,000
463	II. NỘI KHOA	02.0277.0502	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	2,679,000
464	II. NỘI KHOA	02.0278.0318	Nội soi ruột non bóng kép (Double Baloon Endoscopy)	791,000

465	II. NỘI KHOA	02.0279.0318	Nội soi ruột non bóng đơn (Single Baloon Endoscopy)	791,000
466	II. NỘI KHOA	02.0281.0146	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	2,871,000
467	II. NỘI KHOA	02.0282.0318	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa	791,000
468	II. NỘI KHOA	02.0283.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP)	2,663,000
469	II. NỘI KHOA	02.0284.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - cắt cơ oddi	2,663,000
470	II. NỘI KHOA	02.0285.0140	Nội soi can thiệp - kẹp Clip cầm màu	700,000
471	II. NỘI KHOA	02.0286.0497	Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	3,891,000
472	II. NỘI KHOA	02.0288.0142	Nội soi ổ bụng	793,000
473	II. NỘI KHOA	02.0289.0143	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	937,000
474	II. NỘI KHOA	02.0290.0500	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa	1,678,000
475	II. NỘI KHOA	02.0291.0145	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên	1,152,000
476	II. NỘI KHOA	02.0292.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	228,000
477	II. NỘI KHOA	02.0293.0138	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	278,000
478	II. NỘI KHOA	02.0294.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	287,000
479	II. NỘI KHOA	02.0295.0498	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm	1,010,000

480	II. NỘI KHOA	02.0296.0500	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp	1,678,000
481	II. NỘI KHOA	02.0297.0506	Nội soi hậu môn ống cứng	124,000
482	II. NỘI KHOA	02.0298.0140	Nội soi can thiệp - tiêm Histoacryl búi giãn tĩnh mạch phình vị	700,000
483	II. NỘI KHOA	02.0303.0145	Nội soi siêu âm trực tràng	1,152,000
484	II. NỘI KHOA	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	410,000
485	II. NỘI KHOA	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	231,000
486	II. NỘI KHOA	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	287,000
487	II. NỘI KHOA	02.0307.0136	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	385,000
488	II. NỘI KHOA	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	179,000
489	II. NỘI KHOA	02.0309.0138	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	278,000
490	II. NỘI KHOA	02.0310.0506	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	124,000
491	II. NỘI KHOA	02.0311.0139	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	179,000
492	II. NỘI KHOA	02.0312.0146	Nội soi siêu âm dẫn lưu nang tụy	2,871,000
493	II. NỘI KHOA	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	106,000
494	II. NỘI KHOA	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	38,000
495	II. NỘI KHOA	02.0315.0004	Siêu âm Doppler mạch máu khối u gan	211,000
496	II. NỘI KHOA	02.0316.0004	Siêu âm Doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	211,000

497	II. NỘI KHOA	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	573,000
498	II. NỘI KHOA	02.0318.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	547,000
499	II. NỘI KHOA	02.0319.0166	Siêu âm can thiệp - Chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ	547,000
500	II. NỘI KHOA	02.0320.0166	Siêu âm can thiệp - Chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan	547,000
501	II. NỘI KHOA	02.0321.0499	Siêu âm can thiệp - Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da	1,789,000
502	II. NỘI KHOA	02.0322.0078	Siêu âm can thiệp - Chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	169,000
503	II. NỘI KHOA	02.0323.0319	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông đường mật qua da để chụp đường mật có phối hợp dưới C-ARM	541,000
504	II. NỘI KHOA	02.0324.0166	Siêu âm can thiệp - tiêm cồn tuyệt đối điều trị ung thư gan	547,000
505	II. NỘI KHOA	02.0325.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan	547,000
506	II. NỘI KHOA	02.0326.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	573,000
507	II. NỘI KHOA	02.0329.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang giả tụy	547,000
508	II. NỘI KHOA	02.0330.0166	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu nang giả tụy	547,000
509	II. NỘI KHOA	02.0331.0063	Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kimm chùm Leveen	1,179,000

510	II. NỘI KHOA	02.0332.0063	Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kim đơn cực	1,179,000
511	II. NỘI KHOA	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	169,000
512	II. NỘI KHOA	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	547,000
513	II. NỘI KHOA	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	63,200
514	II. NỘI KHOA	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	78,000
515	II. NỘI KHOA	02.0339.0211	Thụt tháo phân	78,000
516	II. NỘI KHOA	02.0340.0086	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	104,000
517	II. NỘI KHOA	02.0341.0086	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	104,000
518	II. NỘI KHOA	02.0342.0086	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	104,000
519	II. NỘI KHOA	02.0343.0087	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	145,000
520	II. NỘI KHOA	02.0344.0087	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	145,000
521	II. NỘI KHOA	02.0345.0087	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	145,000
522	II. NỘI KHOA	02.0346.0087	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	145,000
523	II. NỘI KHOA	02.0347.0087	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	145,000
524	II. NỘI KHOA	02.0348.1289	Đo độ nhớt dịch khớp	50,400
525	II. NỘI KHOA	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	109,000
526	II. NỘI KHOA	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	118,000

527	II. NỘI KHOA	02.0351.0112	Hút dịch khớp háng	109,000
528	II. NỘI KHOA	02.0352.0113	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	118,000
529	II. NỘI KHOA	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	109,000
530	II. NỘI KHOA	02.0354.0113	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	118,000
531	II. NỘI KHOA	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	109,000
532	II. NỘI KHOA	02.0356.0113	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	118,000
533	II. NỘI KHOA	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	109,000
534	II. NỘI KHOA	02.0358.0113	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	118,000
535	II. NỘI KHOA	02.0359.0112	Hút dịch khớp vai	109,000
536	II. NỘI KHOA	02.0360.0113	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	118,000
537	II. NỘI KHOA	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	109,000
538	II. NỘI KHOA	02.0362.0113	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	118,000
539	II. NỘI KHOA	02.0363.0086	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	104,000
540	II. NỘI KHOA	02.0364.0087	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	145,000
541	II. NỘI KHOA	02.0365.0541	Nội soi khớp gối chẩn đoán (có sinh thiết)	3,109,000
542	II. NỘI KHOA	02.0366.0146	Nội soi khớp gối điều trị rửa khớp	2,871,000
543	II. NỘI KHOA	02.0367.0146	Nội soi khớp gối điều trị bào khớp	2,871,000
544	II. NỘI KHOA	02.0368.0146	Nội soi khớp gối điều trị nội soi kết hợp mở tối thiểu ổ khớp lấy dị vật	2,871,000
545	II. NỘI KHOA	02.0369.0185	Nội soi khớp vai chẩn đoán (có sinh thiết)	483,000

546	II. NỘI KHOA	02.0370.0146	Nội soi khớp vai điều trị rửa khớp	2,871,000
547	II. NỘI KHOA	02.0371.0146	Nội soi khớp vai điều trị bào khớp	2,871,000
548	II. NỘI KHOA	02.0372.0146	Nội soi khớp vai điều trị lấy dị vật	2,871,000
549	II. NỘI KHOA	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	38,000
550	II. NỘI KHOA	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	38,000
551	II. NỘI KHOA	02.0375.0168	Sinh thiết tuyến nước bọt	121,000
552	II. NỘI KHOA	02.0376.0168	Sinh thiết phần mềm bằng súng Fast Gun dưới hướng dẫn của siêu âm	121,000
553	II. NỘI KHOA	02.0377.0170	Sinh thiết phần mềm bằng kim bắn dưới hướng dẫn của siêu âm	808,000
554	II. NỘI KHOA	02.0378.0174	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	1,078,000
555	II. NỘI KHOA	02.0379.0170	Sinh thiết xương dưới hướng dẫn của siêu âm	808,000
556	II. NỘI KHOA	02.0380.0168	Sinh thiết da bằng kim chuyên dụng (biopsy punch)	121,000
557	II. NỘI KHOA	02.0381.0213	Tiêm khớp gối	86,400
558	II. NỘI KHOA	02.0382.0213	Tiêm khớp háng	86,400
559	II. NỘI KHOA	02.0383.0213	Tiêm khớp cổ chân	86,400
560	II. NỘI KHOA	02.0384.0213	Tiêm khớp bàn ngón chân	86,400
561	II. NỘI KHOA	02.0385.0213	Tiêm khớp cổ tay	86,400
562	II. NỘI KHOA	02.0386.0213	Tiêm khớp bàn ngón tay	86,400
563	II. NỘI KHOA	02.0387.0213	Tiêm khớp đốt ngón tay	86,400
564	II. NỘI KHOA	02.0388.0213	Tiêm khớp khuỷu tay	86,400
565	II. NỘI KHOA	02.0389.0213	Tiêm khớp vai	86,400
566	II. NỘI KHOA	02.0390.0213	Tiêm khớp ức đòn	86,400
567	II. NỘI KHOA	02.0391.0213	Tiêm khớp ức - sườn	86,400
568	II. NỘI KHOA	02.0392.0213	Tiêm khớp đòn- cùng vai	86,400
569	II. NỘI KHOA	02.0393.0213	Tiêm khớp thái dương hàm	86,400

570	II. NỘI KHOA	02.0394.0320	Tiêm ngoài màng cứng	301,000
571	II. NỘI KHOA	02.0395.0213	Tiêm khớp cùng chậu	86,400
572	II. NỘI KHOA	02.0396.0213	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ)	86,400
573	II. NỘI KHOA	02.0397.0213	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay	86,400
574	II. NỘI KHOA	02.0398.0213	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	86,400
575	II. NỘI KHOA	02.0399.0213	Tiêm hội chứng DeQuervain	86,400
576	II. NỘI KHOA	02.0400.0213	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	86,400
577	II. NỘI KHOA	02.0401.0213	Tiêm gân gấp ngón tay	86,400
578	II. NỘI KHOA	02.0402.0213	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	86,400
579	II. NỘI KHOA	02.0403.0213	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	86,400
580	II. NỘI KHOA	02.0404.0213	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai	86,400
581	II. NỘI KHOA	02.0405.0213	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ)	86,400
582	II. NỘI KHOA	02.0406.0213	Tiêm gân gót	86,400
583	II. NỘI KHOA	02.0407.0213	Tiêm cân gan chân	86,400
584	II. NỘI KHOA	02.0408.0213	Tiêm cạnh cột sống cổ	86,400
585	II. NỘI KHOA	02.0409.0213	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	86,400
586	II. NỘI KHOA	02.0410.0213	Tiêm cạnh cột sống ngực	86,400
587	II. NỘI KHOA	02.0411.0214	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	126,000
588	II. NỘI KHOA	02.0412.0214	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	126,000
589	II. NỘI KHOA	02.0413.0214	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	126,000
590	II. NỘI KHOA	02.0414.0214	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	126,000

591	II. NỘI KHOA	02.0415.0214	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	126,000
592	II. NỘI KHOA	02.0416.0214	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	126,000
593	II. NỘI KHOA	02.0417.0214	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	126,000
594	II. NỘI KHOA	02.0418.0214	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	126,000
595	II. NỘI KHOA	02.0419.0214	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	126,000
596	II. NỘI KHOA	02.0420.0214	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	126,000
597	II. NỘI KHOA	02.0421.0214	Tiêm khớp ức – sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	126,000
598	II. NỘI KHOA	02.0422.0214	Tiêm khớp đòn- cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	126,000
599	II. NỘI KHOA	02.0423.0214	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm	126,000
600	II. NỘI KHOA	02.0424.0214	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	126,000
601	II. NỘI KHOA	02.0425.0214	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	126,000
602	II. NỘI KHOA	02.0426.0214	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	126,000
603	II. NỘI KHOA	02.0427.0214	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	126,000
604	II. NỘI KHOA	02.0428.0214	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	126,000

605	II. NỘI KHOA	02.0429.0214	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	126,000
606	II. NỘI KHOA	02.0431.1289	Xét nghiệm Mucin test	50,400
607	II. NỘI KHOA	02.0432.0078	Chọc hút mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	169,000
608	II. NỘI KHOA	02.0433.0088	Chọc hút khí, mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	719,000
609	II. NỘI KHOA	02.0434.0171	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1,872,000
610	II. NỘI KHOA	02.0435.0169	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	978,000
611	II. NỘI KHOA	02.0437.0053	Chụp động mạch vành	5,796,000
612	II. NỘI KHOA	02.0438.0106	Điều trị rối loạn nhịp tim phức tạp bằng sóng có tần số Radio có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu – điện học các buồng tim	2,795,000
613	II. NỘI KHOA	02.0439.0009	Đo phân suất dự trữ lưu lượng vành (FFR)	1,970,000
614	II. NỘI KHOA	02.0440.0054	Hút huyết khối trong động mạch vành	6,696,000
615	II. NỘI KHOA	02.0441.0054	Sửa van hai lá qua đường ống thông (Mitraclip)	6,696,000
616	II. NỘI KHOA	02.0442.0055	Nong và đặt stent động mạch thận	8,946,000
617	II. NỘI KHOA	02.0443.0008	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu tại giường	794,000
618	II. NỘI KHOA	02.0444.0005	Siêu âm tim cản âm cấp cứu tại giường	246,000
619	II. NỘI KHOA	02.0445.0004	Siêu âm mạch trong điều trị RF mạch máu	211,000

620	II. NỘI KHOA	02.0446.0008	Siêu âm Doppler màu tim 3D/4D qua thực quản	794,000
621	II. NỘI KHOA	02.0447.0004	Siêu âm Doppler màu tim qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	211,000
622	II. NỘI KHOA	02.0448.0008	Siêu âm Doppler màu tim qua thực quản trong tim mạch can thiệp	794,000
623	II. NỘI KHOA	02.0449.0007	Siêu âm Doppler màu tim 3D/4D qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	446,000
624	II. NỘI KHOA	02.0450.0008	Siêu âm Doppler màu tim 3D/4D qua thực quản trong tim mạch can thiệp	794,000
625	II. NỘI KHOA	02.0451.1798	Theo dõi điện tim bằng máy ghi biến cố (Event Recorder)	191,000
626	II. NỘI KHOA	02.0452.0391	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 1 buồng	1,524,000
627	II. NỘI KHOA	02.0453.0391	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 2 buồng	1,524,000
628	II. NỘI KHOA	02.0454.0391	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 3 buồng	1,524,000
629	II. NỘI KHOA	02.0455.0391	Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 1 buồng	1,524,000
630	II. NỘI KHOA	02.0456.0391	Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 2 buồng	1,524,000
631	II. NỘI KHOA	02.0457.0006	Siêu âm Doppler màu tim gắng sức với Dobutamine	576,000
632	II. NỘI KHOA	02.0458.0006	Siêu âm Dopple màu tim gắng sức với xe đạp lực kế	576,000

633	II. NỘI KHOA	02.0459.0391	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim tại giường	1,524,000
634	II. NỘI KHOA	02.0460.0391	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim dưới màn huỳnh quang	1,524,000
635	II. NỘI KHOA	02.0461.0107	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng cao tần thông thường	1,973,000
636	II. NỘI KHOA	02.0462.0106	Điều trị rung nhĩ bằng sóng cao tần	2,795,000
637	II. NỘI KHOA	02.0463.0106	Điều trị rối loạn nhịp tim phức tạp bằng sóng cao tần	2,795,000
638	II. NỘI KHOA	02.0464.0391	Thay máy tạo nhịp tim, cập nhật máy tạo nhịp tim	1,524,000
639	II. NỘI KHOA	02.0465.0054	Bít thông liên nhĩ bằng dụng cụ qua da	6,696,000
640	II. NỘI KHOA	02.0466.0054	Bít thông liên thất bằng dụng cụ qua da	6,696,000
641	II. NỘI KHOA	02.0467.0054	Bít ống động mạch bằng dụng cụ qua da	6,696,000
642	II. NỘI KHOA	02.0468.0055	Đặt stent Graft điều trị bệnh lý động mạch chủ	8,946,000
643	II. NỘI KHOA	02.0470.0274	Điều trị chứng co cứng gấp bàn chân (Plantar Flexion Spasm) sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulium Toxin A	1,116,000
644	II. NỘI KHOA	02.0471.0274	Điều trị chứng co cứng chi trên sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	1,116,000
645	II. NỘI KHOA	02.0472.0274	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer’s cramp) type 1 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	1,116,000

646	II. NỘI KHOA	02.0473.0274	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 2 bằng kỹ thuật tiêm Botulium Toxin A	1,116,000
647	II. NỘI KHOA	02.0474.1775	Ghi điện cơ điện thế kích thích thị giác, thính giác	126,000
648	II. NỘI KHOA	02.0475.1775	Ghi điện cơ điện thế kích thích cảm giác thân thể	126,000
649	II. NỘI KHOA	02.0476.1775	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên	126,000
650	II. NỘI KHOA	02.0477.1775	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới	126,000
651	II. NỘI KHOA	02.0478.1775	Phản xạ nhắm mắt và đo tốc độ dẫn truyền vận động của dây thần kinh VII ngoại biên	126,000
652	II. NỘI KHOA	02.0479.0264	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	122,000
653	II. NỘI KHOA	02.0483.0164	Rút sonde dẫn lưu hố thận ghép qua da	172,000
654	II. NỘI KHOA	02.0484.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê	904,000
655	II. NỘI KHOA	02.0485.0147	Nội soi bàng quang chẩn đoán có gây mê (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	824,000
656	II. NỘI KHOA	02.0486.0072	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể có gây mê	454,000
657	II. NỘI KHOA	02.0492.0147	Nội soi bàng quang có gây mê	824,000

658	II. NỘI KHOA	02.0495.0196	Thận nhân tạo chu kỳ (Quả lọc, dây máu 06 lần)	543,000
659	II. NỘI KHOA	02.0496.0195	Thận nhân tạo cấp cứu (Quả lọc, dây máu 01 lần)	1,515,000
660	II. NỘI KHOA	02.0498.0101	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	1,113,000
661	II. NỘI KHOA	02.0500.0140	Nội soi can thiệp - cắt tách dưới niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	700,000
662	II. NỘI KHOA	02.0501.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng - cắt papilla điều trị u bóng Vater	2,663,000
663	II. NỘI KHOA	02.0504.0499	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật qua da	1,789,000
664	II. NỘI KHOA	02.0505.0499	Siêu âm can thiệp – đặt stent đường mật qua da	1,789,000
665	II. NỘI KHOA	02.0506.0499	Đặt dẫn lưu đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C-ARM	1,789,000
666	II. NỘI KHOA	02.0510.0213	Tiêm nội khớp: acid Hyaluronic	86,400
667	II. NỘI KHOA	02.0511.1138	Điều trị thoái hóa khớp bằng huyết tương giàu tiểu cầu	3,574,000
668	II. NỘI KHOA	02.0512.1138	Điều trị thoái hóa khớp bằng tế bào gốc mô mỡ tự thân	3,574,000
669	II. NỘI KHOA	02.0513.1138	Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu (PRP) tự thân điều trị một số bệnh lý phần mềm quanh khớp	3,574,000
670	II. NỘI KHOA	02.0514.0112	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	109,000
671	II. NỘI KHOA	02.0515.0112	Lấy dịch khớp xác định tinh thể urat	109,000

672	II. NỘI KHOA	02.0516.0213	Tiêm Enbrel	86,400
673	II. NỘI KHOA	02.0519.0173	Sinh thiết phần mềm bằng phương pháp sinh thiết mở	249,000
674	II. NỘI KHOA	02.0520.1437	Định lượng kháng thể kháng nhân và kháng thể kháng chuỗi kép (ANA & DsDNA)	504,000
675	II. NỘI KHOA	02.0521.1442	Định lượng kháng thể kháng Phospholipid IgG/IgM	571,000
676	II. NỘI KHOA	02.0522.1442	Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin IgG/IgM	571,000
677	II. NỘI KHOA	02.0523.1442	Định lượng kháng thể kháng Beta2-Glycoprotein IgG/IgM	571,000
678	II. NỘI KHOA	02.0524.1450	Định lượng kháng thể kháng tương bào bạch cầu đa nhân trung tính (ANCA)	484,000
679	II. NỘI KHOA	02.0525.1451	Định lượng kháng thể kháng ty lạp thể (AMA-M2)	475,000
680	II. NỘI KHOA	02.0526.1451	Định lượng kháng thể kháng tương bào gan type1 (LC1)	475,000
681	II. NỘI KHOA	02.0527.1451	Định lượng kháng thể kháng tiểu vi thể gan thận type 1 (LKM1)	475,000
682	II. NỘI KHOA	02.0528.1451	Định lượng kháng thể kháng thụ thể GLYCOPROTEIN trên màng tế bào gan người châu Á (ASGPR)	475,000
683	II. NỘI KHOA	02.0529.1422	Định lượng ERYTHROPOIETIN (EPO)	402,000
684	II. NỘI KHOA	02.0530.1445	Định lượng kháng thể kháng Scl-70	365,000
685	II. NỘI KHOA	02.0531.1436	Định lượng kháng thể kháng Jo - 1	426,000
686	II. NỘI KHOA	02.0532.1434	Định lượng kháng thể kháng Histone	365,000

687	II. NỘI KHOA	02.0533.1446	Định lượng kháng thể kháng Sm	393,000
688	II. NỘI KHOA	02.0534.1447	Định lượng kháng thể kháng SS-A(Ro)	426,000
689	II. NỘI KHOA	02.0535.1447	Định lượng kháng thể kháng SS-B(La)	426,000
690	II. NỘI KHOA	02.0536.1447	Định lượng kháng thể kháng SSA-p200	426,000
691	II. NỘI KHOA	02.0537.1443	Định lượng kháng thể kháng Prothrombin	440,000
692	II. NỘI KHOA	02.0538.1444	Định lượng kháng thể kháng RNP-70	411,000
693	II. NỘI KHOA	02.0539.1452	Định lượng MPO (pANCA)	426,000
694	II. NỘI KHOA	02.0540.1452	Định lượng PR3 (cANCA)	426,000
695	II. NỘI KHOA	02.0541.1435	Định lượng kháng thể kháng Insulin	380,000
696	II. NỘI KHOA	02.0542.1431	Định lượng kháng thể kháng CCP	582,000
697	II. NỘI KHOA	02.0543.1432	Định lượng kháng thể kháng Centromere	443,000
698	II. NỘI KHOA	02.0544.1426	Định lượng kháng thể C_1INH	730,000
699	II. NỘI KHOA	02.0545.1426	Định lượng kháng thể GBM ab	730,000
700	II. NỘI KHOA	02.0546.1426	Định lượng Tryptase	730,000
701	II. NỘI KHOA	02.0547.1449	Định lượng kháng thể kháng tinh trùng	1,002,000

702	II. NỘI KHOA	02.0548.1448	Định lượng kháng thể kháng tiểu cầu	696,000
703	II. NỘI KHOA	02.0549.1433	Định lượng kháng thể kháng ENA	415,000
704	II. NỘI KHOA	02.0550.1423	Định lượng Histamine	975,000
705	II. NỘI KHOA	02.0551.1429	Định lượng kháng thể kháng C1q	427,000
706	II. NỘI KHOA	02.0552.1430	Định lượng kháng thể kháng C3a	1,049,000
707	II. NỘI KHOA	02.0553.1430	Định lượng kháng thể kháng C3bi	1,049,000
708	II. NỘI KHOA	02.0554.1430	Định lượng kháng thể kháng C3d	1,049,000
709	II. NỘI KHOA	02.0555.1430	Định lượng kháng thể kháng C4a	1,049,000
710	II. NỘI KHOA	02.0556.1428	Định lượng kháng thể kháng C5a	814,000
711	II. NỘI KHOA	02.0569.1427	Định lượng kháng thể IgG1	679,000
712	II. NỘI KHOA	02.0570.1427	Định lượng kháng thể IgG2	679,000
713	II. NỘI KHOA	02.0571.1427	Định lượng kháng thể IgG3	679,000
714	II. NỘI KHOA	02.0572.1427	Định lượng kháng thể IgG4	679,000
715	II. NỘI KHOA	02.0573.1424	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên hô hấp (Đối với 1 dị nguyên)	552,000
716	II. NỘI KHOA	02.0574.1424	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên thức ăn (Đối với 1 dị nguyên)	552,000
717	II. NỘI KHOA	02.0575.1424	Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (Đối với 1 loại thuốc)	552,000
718	II. NỘI KHOA	02.0576.1421	Định lượng ELISA chẩn đoán dị ứng thuốc (Đối với 1 loại thuốc)	431,000
719	II. NỘI KHOA	02.0577.1425	Định lượng Interleukin -1α human	754,000
720	II. NỘI KHOA	02.0578.1425	Định lượng Interleukin -1β human	754,000
721	II. NỘI KHOA	02.0579.1425	Định lượng Interleukin - 2 human	754,000
722	II. NỘI KHOA	02.0580.1425	Định lượng Interleukin - 4 human	754,000
723	II. NỘI KHOA	02.0581.1425	Định lượng Interleukin - 6 human	754,000

724	II. NỘI KHOA	02.0582.1425	Định lượng Interleukin - 8 human	754,000
725	II. NỘI KHOA	02.0583.1425	Định lượng Interleukin - 10 human	754,000
726	II. NỘI KHOA	02.0584.1425	Định lượng Interleukin - 12p70 human	754,000
727	III. NHI KHOA	03.0001.0391	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)	1,524,000
728	III. NHI KHOA	03.0003.0292	Tuần hoàn ngoài cơ thể	1,173,000
729	III. NHI KHOA	03.0004.0290	Tim phổi nhân tạo (ECMO)	5,022,000
730	III. NHI KHOA	03.0004.0292	Tim phổi nhân tạo (ECMO)	1,173,000
731	III. NHI KHOA	03.0004.0293	Tim phổi nhân tạo (ECMO)	2,343,000
732	III. NHI KHOA	03.0006.1774	Đo cung lượng tim bằng máy đo điện tử cao cấp (pha loãng nhiệt)	4,532,000
733	III. NHI KHOA	03.0007.0391	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim vĩnh viễn bằng điện cực trong tim (một ổ)	1,524,000
734	III. NHI KHOA	03.0008.0193	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim tạm thời bằng điện cực sau phẫu thuật tim hở	477,000
735	III. NHI KHOA	03.0011.0196	Thận nhân tạo (ở người đã có mở thông động tĩnh mạch)	543,000
736	III. NHI KHOA	03.0015.0008	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu	794,000
737	III. NHI KHOA	03.0017.1774	Đặt catheter động mạch phổi	4,532,000
738	III. NHI KHOA	03.0018.0081	Dẫn lưu dịch màng ngoài tim cấp cứu	234,000
739	III. NHI KHOA	03.0019.1798	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục 24 giờ	191,000
740	III. NHI KHOA	03.0022.0192	Kích thích tim với tần số cao	968,000
741	III. NHI KHOA	03.0023.0192	Kích thích tim tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	968,000

742	III. NHI KHOA	03.0024.0192	Sốc điện phá rung nhĩ, cơn tim đập nhanh	968,000
743	III. NHI KHOA	03.0025.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực ngoài	968,000
744	III. NHI KHOA	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	968,000
745	III. NHI KHOA	03.0033.0097	Đặt catheter động mạch	533,000
746	III. NHI KHOA	03.0035.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	1,113,000
747	III. NHI KHOA	03.0035.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	640,000
748	III. NHI KHOA	03.0038.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	234,000
749	III. NHI KHOA	03.0039.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	234,000
750	III. NHI KHOA	03.0040.0081	Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim	234,000
751	III. NHI KHOA	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	211,000
752	III. NHI KHOA	03.0043.0004	Siêu âm Doppler mạch máu cấp cứu	211,000
753	III. NHI KHOA	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	30,000
754	III. NHI KHOA	03.0053.0128	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	1,443,000
755	III. NHI KHOA	03.0053.0127	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	1,743,000
756	III. NHI KHOA	03.0053.0131	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	1,105,000
757	III. NHI KHOA	03.0053.0130	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	738,000
758	III. NHI KHOA	03.0054.0297	Thở máy với tần số cao (HFO)	1,149,000
759	III. NHI KHOA	03.0056.0128	Nội soi khí phế quản hút đờm	1,443,000
760	III. NHI KHOA	03.0056.0130	Nội soi khí phế quản hút đờm	738,000
761	III. NHI KHOA	03.0057.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	1,443,000
762	III. NHI KHOA	03.0058.0209	Thở máy bằng xâm nhập	533,000
763	III. NHI KHOA	03.0059.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	213,000

764	III. NHI KHOA	03.0061.0297	Chọc hút dịch, khí trung thất	1,149,000
765	III. NHI KHOA	03.0065.1888	Bơm rửa phế quản có bàn chải	555,000
766	III. NHI KHOA	03.0066.1888	Bơm rửa phế quản không bàn chải	555,000
767	III. NHI KHOA	03.0067.0186	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	403,000
768	III. NHI KHOA	03.0069.0001	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	38,000
769	III. NHI KHOA	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	38,000
770	III. NHI KHOA	03.0073.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	3,243,000
771	III. NHI KHOA	03.0073.0132	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	2,547,000
772	III. NHI KHOA	03.0074.0125	Nội soi màng phổi sinh thiết	5,760,000
773	III. NHI KHOA	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy.	10,000
774	III. NHI KHOA	03.0077.1888	Đặt ống nội khí quản	555,000
775	III. NHI KHOA	03.0078.0120	Mở khí quản	704,000
776	III. NHI KHOA	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	131,000
777	III. NHI KHOA	03.0080.0094	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	583,000
778	III. NHI KHOA	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	203,000
779	III. NHI KHOA	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BiPAP)	533,000
780	III. NHI KHOA	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	533,000
781	III. NHI KHOA	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	131,000
782	III. NHI KHOA	03.0085.0094	Mở màng phổi tối thiểu	583,000
783	III. NHI KHOA	03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	120,000
784	III. NHI KHOA	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	17,600
785	III. NHI KHOA	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	17,600
786	III. NHI KHOA	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	295,000

787	III. NHI KHOA	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	430,000
788	III. NHI KHOA	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	704,000
789	III. NHI KHOA	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	136,000
790	III. NHI KHOA	03.0099.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	555,000
791	III. NHI KHOA	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	241,000
792	III. NHI KHOA	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	55,000
793	III. NHI KHOA	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	46,500
794	III. NHI KHOA	03.0113.0297	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	1,149,000
795	III. NHI KHOA	03.0114.0118	Lọc máu liên tục (CRRT)	2,173,000
796	III. NHI KHOA	03.0115.0118	Lọc máu hấp thụ bằng than hoạt	2,173,000
797	III. NHI KHOA	03.0116.0119	Thay huyết tương	1,597,000
798	III. NHI KHOA	03.0117.0101	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	1,113,000
799	III. NHI KHOA	03.0118.0117	Lọc màng bụng cấp cứu	938,000
800	III. NHI KHOA	03.0119.0116	Lọc màng bụng chu kỳ	549,000
801	III. NHI KHOA	03.0120.0119	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	1,597,000
802	III. NHI KHOA	03.0121.0110	Siêu lọc máu tái hấp phụ phân tử (gan nhân tạo) (MARS)	2,308,000
803	III. NHI KHOA	03.0124.0148	Dẫn lưu bể thận ngược dòng cấp cứu bằng nội soi	906,000
804	III. NHI KHOA	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	104,000
805	III. NHI KHOA	03.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	360,000
806	III. NHI KHOA	03.0130.0262	Vận động trị liệu bàng quang	296,000
807	III. NHI KHOA	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	185,000
808	III. NHI KHOA	03.0133.0210	Thông tiểu	85,400
809	III. NHI KHOA	03.0138.1777	Điện não đồ thường quy	60,000
810	III. NHI KHOA	03.0143.0004	Siêu âm Doppler xuyên sọ	211,000

811	III. NHI KHOA	03.0144.1775	Đo dẫn truyền thần kinh ngoại biên	126,000
812	III. NHI KHOA	03.0145.1775	Ghi điện cơ kim	126,000
813	III. NHI KHOA	03.0146.0083	Chọc dò tuỷ sống trẻ sơ sinh	100,000
814	III. NHI KHOA	03.0148.0083	Chọc dịch tuỷ sống	100,000
815	III. NHI KHOA	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	49,600
816	III. NHI KHOA	03.0153.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hoá (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	812,000
817	III. NHI KHOA	03.0154.0502	Mở thông dạ dày bằng nội soi	2,679,000
818	III. NHI KHOA	03.0155.0140	Nội soi dạ dày cầm máu	700,000
819	III. NHI KHOA	03.0157.0140	Cầm máu thực quản qua nội soi	700,000
820	III. NHI KHOA	03.0158.0137	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	287,000
821	III. NHI KHOA	03.0159.0140	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	700,000
822	III. NHI KHOA	03.0160.0184	Soi đại tràng cầm máu	544,000
823	III. NHI KHOA	03.0161.0136	Soi đại tràng sinh thiết	385,000
824	III. NHI KHOA	03.0162.0139	Nội soi trực tràng cấp cứu	179,000
825	III. NHI KHOA	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	131,000
826	III. NHI KHOA	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	131,000
827	III. NHI KHOA	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	85,400
828	III. NHI KHOA	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	106,000
829	III. NHI KHOA	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	576,000
830	III. NHI KHOA	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	78,000
831	III. NHI KHOA	03.0179.0211	Thụt tháo phân	78,000
832	III. NHI KHOA	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	15,000
833	III. NHI KHOA	03.0216.1532	Đo lactat trong máu	95,400
834	III. NHI KHOA	03.0218.1769	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí	1,175,000
835	III. NHI KHOA	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	63,000

836	III. NHI KHOA	03.0501.0230	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	63,000
837	III. NHI KHOA	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	63,000
838	III. NHI KHOA	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hoá	63,000
839	III. NHI KHOA	03.0534.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	61,800
840	III. NHI KHOA	03.0701.0245	Laser nội mạch	51,700
841	III. NHI KHOA	03.0705.0254	Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn	32,500
842	III. NHI KHOA	03.0708.0253	Siêu âm điều trị	44,400
843	III. NHI KHOA	03.0715.0226	Chẩn đóan điện thần kinh cơ	53,200
844	III. NHI KHOA	03.0716.1783	Đo áp lực bàng quang người bệnh tổn thương tuỷ sống bằng cột thước nước	473,000
845	III. NHI KHOA	03.0743.0281	Xoa bóp bằng máy	24,300
846	III. NHI KHOA	03.0749.0265	Sửa lỗi phát âm	98,800
847	III. NHI KHOA	03.0767.0272	Thuỷ trị liệu	58,500
848	III. NHI KHOA	03.0768.0272	Thuỷ trị liệu có thuốc	58,500
849	III. NHI KHOA	03.0772.0231	Điều trị bằng điện phân thuốc	44,000
850	III. NHI KHOA	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	40,000
851	III. NHI KHOA	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	33,000
852	III. NHI KHOA	03.0776.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	31,800
853	III. NHI KHOA	03.0777.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	31,800
854	III. NHI KHOA	03.0782.0242	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tuỷ sống	140,000
855	III. NHI KHOA	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay (60 phút)	38,000
856	III. NHI KHOA	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay (60 phút)	45,000
857	III. NHI KHOA	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	38,500
858	III. NHI KHOA	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	42,000

859	III. NHI KHOA	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	9,800
860	III. NHI KHOA	03.0902.0269	Tập với hệ thống ròng rọc	9,800
861	III. NHI KHOA	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	9,800
862	III. NHI KHOA	03.0907.0239	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học	328,000
863	III. NHI KHOA	03.0989.0374	Nội soi mở thông não thất bể đáy	4,847,000
864	III. NHI KHOA	03.0990.0374	Nội soi mở thông vào não thất	4,847,000
865	III. NHI KHOA	03.0992.0868	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (i bên)	201,000
866	III. NHI KHOA	03.0993.0869	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (i bên)	271,000
867	III. NHI KHOA	03.0995.1005	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ	278,000
868	III. NHI KHOA	03.0997.0932	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	500,000
869	III. NHI KHOA	03.0997.0931	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	1,543,000
870	III. NHI KHOA	03.0998.0990	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	200,000
871	III. NHI KHOA	03.1000.0922	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	431,000
872	III. NHI KHOA	03.1000.0923	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	660,000
873	III. NHI KHOA	03.1001.2048	Nội soi tai	40,000
874	III. NHI KHOA	03.1002.2048	Nội soi mũi	40,000
875	III. NHI KHOA	03.1003.2048	Nội soi họng	40,000
876	III. NHI KHOA	03.1004.0133	Nội soi phế quản ống mềm cắt đốt trong lòng phế quản bằng điện đông cao tần	2,807,000
877	III. NHI KHOA	03.1005.0883	Nội soi phế quản ống mềm đặt stent khí quản	6,911,000
878	III. NHI KHOA	03.1007.0131	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	1,105,000

879	III. NHI KHOA	03.1007.0127	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	1,743,000
880	III. NHI KHOA	03.1012.0127	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản	1,743,000
881	III. NHI KHOA	03.1012.0131	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản	1,105,000
882	III. NHI KHOA	03.1014.0130	Nội soi phế quản ống mềm	738,000
883	III. NHI KHOA	03.1014.0129	Nội soi phế quản ống mềm	3,243,000
884	III. NHI KHOA	03.1014.0131	Nội soi phế quản ống mềm	1,105,000
885	III. NHI KHOA	03.1014.0128	Nội soi phế quản ống mềm	1,443,000
886	III. NHI KHOA	03.1016.0883	Nội soi đặt Stent khí – Phế quản	6,911,000
887	III. NHI KHOA	03.1018.0128	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán	1,443,000
888	III. NHI KHOA	03.1019.0128	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	1,443,000
889	III. NHI KHOA	03.1021.0129	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	3,243,000
890	III. NHI KHOA	03.1022.0128	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	1,443,000
891	III. NHI KHOA	03.1026.0123	Nội soi lồng ngực để chẩn đoán và điều trị	937,000
892	III. NHI KHOA	03.1032.0503	Nội soi nong đường mật, Oddi	2,210,000
893	III. NHI KHOA	03.1034.0157	Nội soi ong hẹp thực quản, tâm vị	2,239,000
894	III. NHI KHOA	03.1035.0496	Nội soi đặt dẫn lưu đường mật qua nội soi tá tràng	2,391,000
895	III. NHI KHOA	03.1040.0497	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	3,891,000
896	III. NHI KHOA	03.1041.0502	Nội soi mở thông dạ dày	2,679,000
897	III. NHI KHOA	03.1045.0145	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên kết hợp với chọc hút tế bào	1,152,000

898	III. NHI KHOA	03.1046.0141	Nội soi mật tuỵ ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tuỵ	2,663,000
899	III. NHI KHOA	03.1047.0496	Nội soi mật tuỵ ngược dòng để cắt cơ vòng Oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tuỵ	2,391,000
900	III. NHI KHOA	03.1048.0141	Nội soi mật tuỵ ngược dòng để đặt Stent đường mật tuỵ	2,663,000
901	III. NHI KHOA	03.1049.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	700,000
902	III. NHI KHOA	03.1052.0142	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	793,000
903	III. NHI KHOA	03.1055.0143	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	937,000
904	III. NHI KHOA	03.1056.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hoá cao để chẩn đoán và điều trị	700,000
905	III. NHI KHOA	03.1057.0140	Nội soi thực quản-dạ dày, tiêm cầm máu	700,000
906	III. NHI KHOA	03.1059.0500	Nội soi thực quản-dạ dày, lấy dị vật	1,678,000
907	III. NHI KHOA	03.1060.0145	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản	1,152,000
908	III. NHI KHOA	03.1061.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	231,000
909	III. NHI KHOA	03.1061.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	410,000
910	III. NHI KHOA	03.1062.0137	Nội soi đại tràng sigma	287,000
911	III. NHI KHOA	03.1063.0500	Nội soi đại tràng-lấy dị vật	1,678,000
912	III. NHI KHOA	03.1064.0184	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	544,000
913	III. NHI KHOA	03.1065.0191	Nội soi trực tràng-hậu môn thắt trĩ	228,000
914	III. NHI KHOA	03.1066.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	385,000

915	III. NHI KHOA	03.1067.0498	Nội soi cắt polip ông tiêu hoá (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	1,010,000
916	III. NHI KHOA	03.1069.0141	Nội soi đường mật qua tá tràng	2,663,000
917	III. NHI KHOA	03.1070.0140	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị	700,000
918	III. NHI KHOA	03.1071.0139	Soi trực tràng	179,000
919	III. NHI KHOA	03.1073.0145	Nội soi siêu âm trực tràng	1,152,000
920	III. NHI KHOA	03.1074.0104	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)	904,000
921	III. NHI KHOA	03.1076.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser).	1,253,000
922	III. NHI KHOA	03.1077.0115	Nội soi lấy sỏi niệu quản	918,000
923	III. NHI KHOA	03.1078.0148	Nội soi bàng quang	906,000
924	III. NHI KHOA	03.1079.0152	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	870,000
925	III. NHI KHOA	03.1080.0151	Nội soi bàng quang tìm xem đái dưỡng chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật	675,000
926	III. NHI KHOA	03.1081.0072	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	454,000
927	III. NHI KHOA	03.1082.0152	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	870,000
928	III. NHI KHOA	03.1085.0148	Nội soi niệu quản chẩn đoán	906,000
929	III. NHI KHOA	03.1087.0149	Nội soi bàng quang sinh thiết	621,000

930	III. NHI KHOA	03.1090.1830	SPECT não với ^{99m}Tc Pertechnetate	416,000
931	III. NHI KHOA	03.1091.1830	SPECT não với ^{99m}Tc – ECD	416,000
932	III. NHI KHOA	03.1092.1830	SPECT não với ^{99m}Tc – DTPA	416,000
933	III. NHI KHOA	03.1093.1830	SPECT não với ^{99m}Tc – HMPAO	416,000

934	III. NHI KHOA	03.1094.1832	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc – MiBi	553,000
935	III. NHI KHOA	03.1095.1832	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc – MiBi	553,000
936	III. NHI KHOA	03.1096.1832	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{201}Tl	553,000

937	III. NHI KHOA	03.1097.1832	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{201}Tl	553,000
938	III. NHI KHOA	03.1110.1831	SPECT phóng xạ miễn dịch	561,000
939	III. NHI KHOA	03.1111.1833	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	616,000
940	III. NHI KHOA	03.1117.1829	SPECT/CT	886,000
941	III. NHI KHOA	03.1119.0050	PET/CT	**19,614,000**
942	III. NHI KHOA	03.1120.1852	Xạ hình phóng xạ miễn dịch	561,000
943	III. NHI KHOA	03.1121.1851	Xạ hình não với ^{99m}Tc Pertechnetate	336,000
944	III. NHI KHOA	03.1122.1851	Xạ hình não với ^{99m}Tc – ECD	336,000

945	III. NHI KHOA	03.1123.1851	Xạ hình não với ^{99m}Tc – DTPA	336,000
946	III. NHI KHOA	03.1124.1851	Xạ hình não với ^{99m}Tc – HMPAO	336,000
947	III. NHI KHOA	03.1125.1850	Xạ hình lưu thông dịch não tuỷ với ^{99m}Tc – DTPA	416,000
948	III. NHI KHOA	03.1126.1850	Xạ hình lưu thông dịch não tuỷ với ^{111}In – DTPA	416,000
949	III. NHI KHOA	03.1127.1850	Xạ hình lưu thông dịch não tuỷ với I^{131}-RiSA	416,000

950	III. NHI KHOA	03.1128.1845	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc – MiBi	416,000
951	III. NHI KHOA	03.1129.1845	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc – MiBi	416,000
952	III. NHI KHOA	03.1130.1845	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ^{201}Tl	416,000
953	III. NHI KHOA	03.1131.1845	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{201}Tl	416,000

954	III. NHI KHOA	03.1132.1845	Xạ hình chức năng tim với ^{99m}Tc đánh dấu	416,000
955	III. NHI KHOA	03.1133.1839	Xạ hình chẩn đoán nhồi máu cơ tim với	386,000
956	III. NHI KHOA	03.1134.1838	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{99m}Tc – MiBi	416,000
957	III. NHI KHOA	03.1135.1838	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{67}Ga	416,000

958	III. NHI KHOA	03.1136.1838	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{201}Tl	416,000
959	III. NHI KHOA	03.1137.1838	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{111}In – Pentetreotide	416,000
960	III. NHI KHOA	03.1138.1847	Xạ hình gan với ^{99m}Tc Sulfur Colloid	416,000
961	III. NHI KHOA	03.1139.1846	Xạ hình gan – mật với ^{99m}Tc – HiDA	386,000
962	III. NHI KHOA	03.1140.1846	Xạ hình gan – mật với I^{131} – Rose Bengan	386,000

963	III. NHI KHOA	03.1141.1841	Xạ hình chẩn đoán u máu trong gan với hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc	386,000
964	III. NHI KHOA	03.1142.1847	Xạ hình chức năng gan – mật sau ghép gan với ^{99m}Tc – 1DA	416,000
965	III. NHI KHOA	03.1143.1834	Thận đồ đồng vị với I^{131} – Hippuran	264,000
966	III. NHI KHOA	03.1144.1843	Xạ hình chức năng thận với I^{131} – Hippuran	366,000
967	III. NHI KHOA	03.1145.1853	Xạ hình thận với ^{99m}Tc – DMSA	366,000

968	III. NHI KHOA	03.1146.1843	Xạ hình chức năng thận với ^{99m}Tc –DTPA	366,000
969	III. NHI KHOA	03.1147.1843	Xạ hình chức năng thận với ^{99m}Tc – MAG3	366,000
970	III. NHI KHOA	03.1148.1843	Xạ hình chức năng thận – tiết niệu sau ghép thận bằng	366,000
971	III. NHI KHOA	03.1149.1866	Xạ hình xương với ^{99m}Tc – MDP	386,000
972	III. NHI KHOA	03.1150.1867	Xạ hình xương 3 pha	416,000

973	III. NHI KHOA	03.1151.1860	Xạ hình tuỷ xương với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid hoặc BMHP	436,000
974	III. NHI KHOA	03.1152.1856	Xạ hình toàn thân với I^{131}	416,000
975	III. NHI KHOA	03.1153.1828	Độ tập trung I^{131} tuyến giáp	197,000
976	III. NHI KHOA	03.1154.1862	Xạ hình tuyến giáp với I^{131}	266,000
977	III. NHI KHOA	03.1155.1862	Xạ hình tuyến giáp sau phẫu thuật với I^{131}	266,000
978	III. NHI KHOA	03.1156.1861	Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m}Tc – V – DMSA	535,000
979	III. NHI KHOA	03.1157.1862	Xạ hình tuyến giáp với ^{99m}Tc Pertechnetate	266,000
980	III. NHI KHOA	03.1158.1861	Xạ hình tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	535,000

981	III. NHI KHOA	03.1159.1863	Xạ hình tuyến nước bọt với ^{99m}Tc Pertechnetate	316,000
982	III. NHI KHOA	03.1161.1865	Xạ hình tuyến vú	386,000
983	III. NHI KHOA	03.1162.1849	Xạ hình lách với Methionin – ^{99m}Tc	386,000
984	III. NHI KHOA	03.1163.1849	Xạ hình lách với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	386,000

985	III. NHI KHOA	03.1164.1849	Xạ hình lách với ^{99m}Tc Sulfur Colloid	386,000
986	III. NHI KHOA	03.1165.1857	Xạ hình tưới máu phổi	386,000
987	III. NHI KHOA	03.1166.1854	Xạ hình thông khí phổi	416,000
988	III. NHI KHOA	03.1167.1864	Xạ hình tuyến thượng thận với I^{131}-MIBG	416,000
989	III. NHI KHOA	03.1168.1864	Xạ hình tuyến thượng thận với I^{123}-MIBG	416,000
990	III. NHI KHOA	03.1169.1864	Xạ hình tuyến thượng thận với I^{131} - Cholesterol.	416,000
991	III. NHI KHOA	03.1170.1838	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với I^{131}-MIBG	416,000
992	III. NHI KHOA	03.1171.1838	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với I^{123}-MIBG	416,000
993	III. NHI KHOA	03.1172.1858	Xạ hình tinh hoàn với ^{99m}Tc Pertechnetate	286,000

994	III. NHI KHOA	03.1173.1835	Xạ hình bạch mạch với ^{99m}Tc –HMPAO hoặc ^{99m}Tc –Sulfur Colloid	316,000
995	III. NHI KHOA	03.1174.1848	Xạ hình hạch Lympho	416,000
996	III. NHI KHOA	03.1175.1855	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m}Tc – MAA	416,000
997	III. NHI KHOA	03.1176.1855	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m}Tc – DTPA	416,000

998	III. NHI KHOA	03.1177.1869	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	286,000
999	III. NHI KHOA	03.1178.1868	Xác định đời sống hồng cầu và nơi phân huỷ hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	386,000
1000	III. NHI KHOA	03.1179.1837	Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày – thực quản với ^{99m}Tc – Sulfur Colloid	446,000

1001	III. NHI KHOA	03.1180.1836	Xạ hình chẩn đoán chức năng co bóp dạ dày với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid	336,000
1002	III. NHI KHOA	03.1181.1842	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hoá với hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc	386,000
1003	III. NHI KHOA	03.1182.1840	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với ^{99m}Tc Pertechnetate	316,000
1004	III. NHI KHOA	03.1184.1824	Định lượng CA 19 – 9 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	271,000

1005	III. NHI KHOA	03.1185.1824	Định lượng CA^{50} bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	271,000
1006	III. NHI KHOA	03.1186.1824	Định lượng CA^{125} bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	271,000
1007	III. NHI KHOA	03.1187.1824	Định lượng CA 15 – 3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	271,000
1008	III. NHI KHOA	03.1188.1824	Định lượng CA 72 – 4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	271,000
1009	III. NHI KHOA	03.1189.1827	Định lượng GH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ.	361,000
1010	III. NHI KHOA	03.1190.1826	Định lượng kháng thể kháng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ.	176,000
1011	III. NHI KHOA	03.1191.1825	Định lượng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	196,000
1012	III. NHI KHOA	03.1192.1824	Định lượng Tg bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	271,000
1013	III. NHI KHOA	03.1193.1827	Định lượng kháng thể kháng Tg (AntiTg) bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	361,000

1014	III. NHI KHOA	03.1194.1826	Định lượng Micro Albumin niệu bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	176,000
1015	III. NHI KHOA	03.1195.1825	Định lượng LH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	196,000
1016	III. NHI KHOA	03.1196.1825	Định lượng FSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	196,000
1017	III. NHI KHOA	03.1197.1825	Định lượng HCG bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	196,000
1018	III. NHI KHOA	03.1198.1826	Định lượng T3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	176,000
1019	III. NHI KHOA	03.1199.1826	Định lượng FT3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	176,000
1020	III. NHI KHOA	03.1200.1826	Định lượng T4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	176,000
1021	III. NHI KHOA	03.1201.1826	Định lượng FT4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	176,000
1022	III. NHI KHOA	03.1202.1826	Định lượng TSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	176,000
1023	III. NHI KHOA	03.1203.1827	Định lượng TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	361,000
1024	III. NHI KHOA	03.1204.1825	Định lượng Testosterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	196,000
1025	III. NHI KHOA	03.1205.1825	Định lượng Prolactin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	196,000
1026	III. NHI KHOA	03.1206.1825	Định lượng Progesterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	196,000
1027	III. NHI KHOA	03.1207.1825	Định lượng Estradiol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	196,000
1028	III. NHI KHOA	03.1208.1826	Định lượng Calcitonin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	176,000

1029	III. NHI KHOA	03.1209.1825	Định lượng CEA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	196,000
1030	III. NHI KHOA	03.1210.1825	Định lượng AFP bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	196,000
1031	III. NHI KHOA	03.1211.1825	Định lượng PSA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	196,000
1032	III. NHI KHOA	03.1212.1824	Định lượng PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	271,000
1033	III. NHI KHOA	03.1213.1827	Định lượng ACTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	361,000
1034	III. NHI KHOA	03.1214.1825	Định lượng Cortisol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	196,000
1035	III. NHI KHOA	03.1215.1871	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng I^{131}	850,000
1036	III. NHI KHOA	03.1216.1870	Điều trị Basedow bằng I^{131}	700,000
1037	III. NHI KHOA	03.1217.1870	Điều trị bướu tuyến giáp đơn thuần bằng I^{131}	700,000
1038	III. NHI KHOA	03.1218.1870	Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng I^{131}	700,000
1039	III. NHI KHOA	03.1219.1875	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo ^{90}Y	1,681,000
1040	III. NHI KHOA	03.1220.1875	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	1,681,000

1041	III. NHI KHOA	03.1221.1875	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo ^{90}Y	1,681,000
1042	III. NHI KHOA	03.1222.1875	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ	1,681,000
1043	III. NHI KHOA	03.1223.1879	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng ^{188}Re	625,000
1044	III. NHI KHOA	03.1224.1877	Điều trị ung thư gan bằng keo Silicon – ^{32}P	775,000
1045	III. NHI KHOA	03.1225.1878	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng I^{131} – Lipiodol	639,000
1046	III. NHI KHOA	03.1227.1880	Điều trị ung thư gan bằng hạt phóng xạ ^{125}I	15,090,000

1047	III. NHI KHOA	03.1228.1885	Điều trị ung thư gan bằng keo phóng xạ	471,000
1048	III. NHI KHOA	03.1229.1881	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ ^{125}I	15,090,000
1049	III. NHI KHOA	03.1230.1880	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ ^{125}I	15,090,000
1050	III. NHI KHOA	03.1231.1882	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo phóng xạ	448,000
1051	III. NHI KHOA	03.1232.1882	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo ^{90}Y	448,000
1052	III. NHI KHOA	03.1233.1874	Điều trị sẹo lồi bằng tấm áp ^{32}P	200,000
1053	III. NHI KHOA	03.1234.1874	Điều trị eczema bằng tấm áp ^{32}P	200,000

1054	III. NHI KHOA	03.1235.1874	Điều trị u máu nông bằng tấm áp ^{32}P	200,000
1055	III. NHI KHOA	03.1236.1872	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát bằng ^{32}P	507,000
1056	III. NHI KHOA	03.1237.1872	Điều trị bệnh Leucose kinh bằng P-32	507,000
1057	III. NHI KHOA	03.1238.1873	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{153}Sm	723,000
1058	III. NHI KHOA	03.1239.1872	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{32}P	507,000
1059	III. NHI KHOA	03.1240.1872	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng thuốc phóng xạ	507,000
1060	III. NHI KHOA	03.1241.1876	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng I^{131}-MIBG	569,000
1061	III. NHI KHOA	03.1242.1876	Điều trị u tuyến thượng thận bằng I^{131}-MIBG	569,000
1062	III. NHI KHOA	03.1243.1876	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng I^{123}-MIBG	569,000
1063	III. NHI KHOA	03.1244.1876	Điều trị u tuyến thượng thận bằng I^{123}-MIBG	569,000
1064	III. NHI KHOA	03.1245.1823	Điều trị bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	728,000
1065	III. NHI KHOA	03.1581.0781	Lấy dị vật hốc mắt	845,000
1066	III. NHI KHOA	03.1582.0781	Lấy dị vật trong củng mạc	845,000

1067	III. NHI KHOA	03.1583.0783	Lấy dị vật tiền phòng	1,060,000
1068	III. NHI KHOA	03.1586.0828	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ ± tách dính mi cầu	1,060,000
1069	III. NHI KHOA	03.1587.0828	Cố định màng xương tạo cùng đồ	1,060,000
1070	III. NHI KHOA	03.1588.0828	Cố định bao Tenon tạo cùng đồ dưới	1,060,000
1071	III. NHI KHOA	03.1589.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	1,460,000
1072	III. NHI KHOA	03.1590.0837	Nạo vét tổ chức hốc mắt	1,200,000
1073	III. NHI KHOA	03.1591.0739	Chích mủ mắt	429,000
1074	III. NHI KHOA	03.1595.0800	Nâng sàn hốc mắt	2,689,000
1075	III. NHI KHOA	03.1596.0828	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lắp mắt giả	1,060,000
1076	III. NHI KHOA	03.1597.0828	Tái tạo cùng đồ	1,060,000
1077	III. NHI KHOA	03.1600.0827	Tạo hình đường lệ ± điểm lệ	1,460,000
1078	III. NHI KHOA	03.1601.0820	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, Faden…)	745,000
1079	III. NHI KHOA	03.1602.0818	Phẫu thuật lác thông thường	704,000
1080	III. NHI KHOA	03.1602.0819	Phẫu thuật lác thông thường	1,150,000
1081	III. NHI KHOA	03.1608.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1,265,000
1082	III. NHI KHOA	03.1609.0826	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1,265,000
1083	III. NHI KHOA	03.1610.0826	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng Silicon, cân cơ đùi…) điều trị sụp mi	1,265,000
1084	III. NHI KHOA	03.1615.0575	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	2,689,000
1085	III. NHI KHOA	03.1621.0817	Phẫu thuật mở rộng khe mi	595,000
1086	III. NHI KHOA	03.1622.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	595,000
1087	III. NHI KHOA	03.1623.0816	Phẫu thuật Epicanthus	804,000

1088	III. NHI KHOA	03.1627.0816	Điều trị di lệch góc mắt	804,000
1089	III. NHI KHOA	03.1629.0740	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: Chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	1,060,000
1090	III. NHI KHOA	03.1630.0775	Điện đông, lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	1,690,000
1091	III. NHI KHOA	03.1632.0731	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hoá: Áp hoặc tiêm 5FU	1,160,000
1092	III. NHI KHOA	03.1633.0731	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hoa: Áp Mytomycin C	1,160,000
1093	III. NHI KHOA	03.1634.0805	Cắt củng mạc sâu đơn thuần	1,065,000
1094	III. NHI KHOA	03.1635.0841	Rạch góc tiền phòng	1,060,000
1095	III. NHI KHOA	03.1636.0805	Mở bè ± cắt bè	1,065,000
1096	III. NHI KHOA	03.1637.0813	Đặt ống Silicon tiền phòng điều trị glôcôm	1,460,000
1097	III. NHI KHOA	03.1638.0813	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	1,460,000
1098	III. NHI KHOA	03.1642.0786	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	53,700
1099	III. NHI KHOA	03.1645.0749	Laser điều trị U nguyên bào võng mạc	393,000
1100	III. NHI KHOA	03.1646.0775	Lạnh đông điều trị K võng mạc	1,690,000
1101	III. NHI KHOA	03.1648.0575	Ghép da dị loại độc lập	2,689,000
1102	III. NHI KHOA	03.1649.0805	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	1,065,000
1103	III. NHI KHOA	03.1650.0505	Rạch áp xe túi lệ	173,000
1104	III. NHI KHOA	03.1652.0751	Đo thị giác tương phản	58,600
1105	III. NHI KHOA	03.1654.0748	Tập nhược thị	27,000
1106	III. NHI KHOA	03.1655.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	704,000

1107	III. NHI KHOA	03.1656.0732	Cắt bỏ túi lệ	804,000
1108	III. NHI KHOA	03.1657.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	834,000
1109	III. NHI KHOA	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	829,000
1110	III. NHI KHOA	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	640,000
1111	III. NHI KHOA	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	75,300
1112	III. NHI KHOA	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	314,000
1113	III. NHI KHOA	03.1659.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	75,600
1114	III. NHI KHOA	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	380,000
1115	III. NHI KHOA	03.1662.0818	Phẫu thuật lác thông thường	704,000
1116	III. NHI KHOA	03.1662.0819	Phẫu thuật lác thông thường	1,150,000
1117	III. NHI KHOA	03.1663.0768	Khâu da mi	1,379,000
1118	III. NHI KHOA	03.1663.0769	Khâu da mi	774,000
1119	III. NHI KHOA	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	645,000
1120	III. NHI KHOA	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	879,000
1121	III. NHI KHOA	03.1666.0839	Khâu phủ kết mạc	614,000
1122	III. NHI KHOA	03.1667.0770	Khâu giác mạc	750,000
1123	III. NHI KHOA	03.1667.0771	Khâu giác mạc	1,060,000
1124	III. NHI KHOA	03.1668.0766	Khâu củng mạc	1,200,000
1125	III. NHI KHOA	03.1669.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	1,060,000
1126	III. NHI KHOA	03.1670.0770	Khâu lại mép mổ giác mạc, củng mạc	750,000
1127	III. NHI KHOA	03.1671.0775	Lạnh đông thể mi	1,690,000
1128	III. NHI KHOA	03.1672.0746	Điện đông thể mi	439,000
1129	III. NHI KHOA	03.1673.0740	Bơm hơi tiền phòng	1,060,000
1130	III. NHI KHOA	03.1674.0774	Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài	704,000
1131	III. NHI KHOA	03.1675.0798	Múc nội nhãn	516,000
1132	III. NHI KHOA	03.1676.0774	Cắt thị thần kinh	704,000

1133	III. NHI KHOA	03.1677.0788	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1,189,000
1134	III. NHI KHOA	03.1677.0790	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1,356,000
1135	III. NHI KHOA	03.1677.0793	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1,563,000
1136	III. NHI KHOA	03.1677.0794	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1,745,000
1137	III. NHI KHOA	03.1677.0789	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	614,000
1138	III. NHI KHOA	03.1677.0791	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	809,000
1139	III. NHI KHOA	03.1677.0792	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1,020,000
1140	III. NHI KHOA	03.1677.0795	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1,176,000
1141	III. NHI KHOA	03.1678.0794	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	1,745,000
1142	III. NHI KHOA	03.1678.0795	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	1,176,000
1143	III. NHI KHOA	03.1680.0788	Mổ quặm bẩm sinh	1,189,000
1144	III. NHI KHOA	03.1680.0790	Mổ quặm bẩm sinh	1,356,000
1145	III. NHI KHOA	03.1680.0793	Mổ quặm bẩm sinh	1,563,000
1146	III. NHI KHOA	03.1680.0794	Mổ quặm bẩm sinh	1,745,000
1147	III. NHI KHOA	03.1680.0789	Mổ quặm bẩm sinh	614,000
1148	III. NHI KHOA	03.1680.0791	Mổ quặm bẩm sinh	809,000
1149	III. NHI KHOA	03.1680.0792	Mổ quặm bẩm sinh	1,020,000
1150	III. NHI KHOA	03.1680.0795	Mổ quặm bẩm sinh	1,176,000
1151	III. NHI KHOA	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	30,000
1152	III. NHI KHOA	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	44,600

1153	III. NHI KHOA	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	44,600
1154	III. NHI KHOA	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	44,600
1155	III. NHI KHOA	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	89,900
1156	III. NHI KHOA	03.1686.0784	Lấy máu làm huyết thanh	49,200
1157	III. NHI KHOA	03.1687.0745	Điện di điều trị	17,600
1158	III. NHI KHOA	03.1688.0768	Khâu kết mạc	1,379,000
1159	III. NHI KHOA	03.1688.0769	Khâu kết mạc	774,000
1160	III. NHI KHOA	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	33,000
1161	III. NHI KHOA	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	30,000
1162	III. NHI KHOA	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	45,700
1163	III. NHI KHOA	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	35,000
1164	III. NHI KHOA	03.1693.0738	Chích chắp, lẹo, chích áp xe mi, kết mạc	75,600
1165	III. NHI KHOA	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	33,000
1166	III. NHI KHOA	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	39,000
1167	III. NHI KHOA	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	49,600
1168	III. NHI KHOA	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	49,600
1169	III. NHI KHOA	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	49,600
1170	III. NHI KHOA	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	30,000
1171	III. NHI KHOA	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	61,600
1172	III. NHI KHOA	03.1718.1037	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương	1,000,000
1173	III. NHI KHOA	03.1721.1037	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học	1,000,000
1174	III. NHI KHOA	03.1722.1037	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	1,000,000

1175	III. NHI KHOA	03.1726.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	899,000
1176	III. NHI KHOA	03.1726.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	769,000
1177	III. NHI KHOA	03.1726.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	539,000
1178	III. NHI KHOA	03.1726.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	409,000
1179	III. NHI KHOA	03.1727.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	769,000
1180	III. NHI KHOA	03.1727.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	899,000
1181	III. NHI KHOA	03.1727.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	539,000
1182	III. NHI KHOA	03.1727.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	409,000
1183	III. NHI KHOA	03.1728.1013	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	769,000
1184	III. NHI KHOA	03.1728.1015	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	899,000

1185	III. NHI KHOA	03.1728.1014	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	409,000
1186	III. NHI KHOA	03.1728.1012	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	539,000
1187	III. NHI KHOA	03.1729.1014	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy	409,000
1188	III. NHI KHOA	03.1729.1012	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy	539,000
1189	III. NHI KHOA	03.1729.1013	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy	769,000
1190	III. NHI KHOA	03.1729.1015	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy	899,000
1191	III. NHI KHOA	03.1730.1015	Điều trị tuỷ răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	899,000
1192	III. NHI KHOA	03.1730.1014	Điều trị tuỷ răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	409,000
1193	III. NHI KHOA	03.1730.1013	Điều trị tuỷ răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	769,000
1194	III. NHI KHOA	03.1730.1012	Điều trị tuỷ răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	539,000

1195	III. NHI KHOA	03.1800.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	324,000
1196	III. NHI KHOA	03.1809.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	509,000
1197	III. NHI KHOA	03.1815.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	276,000
1198	III. NHI KHOA	03.1816.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	276,000
1199	III. NHI KHOA	03.1817.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	276,000
1200	III. NHI KHOA	03.1835.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam có sử dụng Laser	234,000
1201	III. NHI KHOA	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	234,000
1202	III. NHI KHOA	03.1837.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	234,000
1203	III. NHI KHOA	03.1838.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng Laser	234,000
1204	III. NHI KHOA	03.1839.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng Laser	234,000
1205	III. NHI KHOA	03.1840.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng Laser	324,000
1206	III. NHI KHOA	03.1841.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng Laser	324,000
1207	III. NHI KHOA	03.1846.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	539,000
1208	III. NHI KHOA	03.1846.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	769,000

1209	III. NHI KHOA	03.1846.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	899,000
1210	III. NHI KHOA	03.1846.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	409,000
1211	III. NHI KHOA	03.1848.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	769,000
1212	III. NHI KHOA	03.1848.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	899,000
1213	III. NHI KHOA	03.1848.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	539,000
1214	III. NHI KHOA	03.1848.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	409,000
1215	III. NHI KHOA	03.1849.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	769,000
1216	III. NHI KHOA	03.1849.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	899,000
1217	III. NHI KHOA	03.1849.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	539,000

1218	III. NHI KHOA	03.1849.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	409,000
1219	III. NHI KHOA	03.1850.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	409,000
1220	III. NHI KHOA	03.1850.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	899,000
1221	III. NHI KHOA	03.1850.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	539,000
1222	III. NHI KHOA	03.1850.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	769,000
1223	III. NHI KHOA	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	941,000
1224	III. NHI KHOA	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	539,000
1225	III. NHI KHOA	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	409,000
1226	III. NHI KHOA	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	769,000

1227	III. NHI KHOA	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	899,000
1228	III. NHI KHOA	03.1859.1015	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	899,000
1229	III. NHI KHOA	03.1859.1013	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	769,000
1230	III. NHI KHOA	03.1859.1014	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	409,000
1231	III. NHI KHOA	03.1859.1012	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	539,000
1232	III. NHI KHOA	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	98,600
1233	III. NHI KHOA	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	180,000
1234	III. NHI KHOA	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	151,000
1235	III. NHI KHOA	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	234,000
1236	III. NHI KHOA	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	324,000
1237	III. NHI KHOA	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	324,000
1238	III. NHI KHOA	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	199,000

1239	III. NHI KHOA	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hoá trùng hợp	199,000
1240	III. NHI KHOA	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	199,000
1241	III. NHI KHOA	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tuỷ có hồi phục	316,000
1242	III. NHI KHOA	03.1944.1016	Điều trị tuỷ răng sữa	261,000
1243	III. NHI KHOA	03.1944.1017	Điều trị tuỷ răng sữa	369,000
1244	III. NHI KHOA	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	199,000
1245	III. NHI KHOA	03.1951.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	90,900
1246	III. NHI KHOA	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	199,000
1247	III. NHI KHOA	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	90,900
1248	III. NHI KHOA	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	33,600
1249	III. NHI KHOA	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	33,600
1250	III. NHI KHOA	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	30,700
1251	III. NHI KHOA	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	234,000
1252	III. NHI KHOA	03.1971.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	234,000
1253	III. NHI KHOA	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	234,000
1254	III. NHI KHOA	03.1976.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép	2,643,000

1255	III. NHI KHOA	03.1977.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	2,643,000
1256	III. NHI KHOA	03.1978.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	2,643,000
1257	III. NHI KHOA	03.1979.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	2,643,000
1258	III. NHI KHOA	03.1980.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	2,643,000
1259	III. NHI KHOA	03.1981.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng chỉ thép	2,943,000
1260	III. NHI KHOA	03.1982.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít hợp kim	2,943,000
1261	III. NHI KHOA	03.1983.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít tự tiêu	2,943,000
1262	III. NHI KHOA	03.1984.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng chỉ thép	2,943,000
1263	III. NHI KHOA	03.1985.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít hợp kim	2,943,000
1264	III. NHI KHOA	03.1986.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít tự tiêu	2,943,000
1265	III. NHI KHOA	03.1997.1064	Phẫu thuật mở xương 2 hàm	3,407,000
1266	III. NHI KHOA	03.2002.1057	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	4,969,000
1267	III. NHI KHOA	03.2003.1056	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	3,869,000

1268	III. NHI KHOA	03.2005.1055	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	2,335,000
1269	III. NHI KHOA	03.2006.1054	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh ổ mắt	2,709,000
1270	III. NHI KHOA	03.2007.1054	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh dưới hàm	2,709,000
1271	III. NHI KHOA	03.2008.1054	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh thái dương	2,709,000
1272	III. NHI KHOA	03.2009.1072	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	3,600,000
1273	III. NHI KHOA	03.2010.1071	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế	3,600,000
1274	III. NHI KHOA	03.2011.1074	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	3,767,000
1275	III. NHI KHOA	03.2012.1073	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế	3,817,000
1276	III. NHI KHOA	03.2013.1077	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vạt da cơ	3,900,000
1277	III. NHI KHOA	03.2014.1058	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	3,917,000
1278	III. NHI KHOA	03.2016.1084	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm	2,335,000
1279	III. NHI KHOA	03.2018.1068	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	2,543,000

1280	III. NHI KHOA	03.2019.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	2,543,000
1281	III. NHI KHOA	03.2020.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	2,543,000
1282	III. NHI KHOA	03.2021.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	2,543,000
1283	III. NHI KHOA	03.2028.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	2,843,000
1284	III. NHI KHOA	03.2029.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	2,843,000
1285	III. NHI KHOA	03.2030.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	2,843,000
1286	III. NHI KHOA	03.2031.1066	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	2,843,000
1287	III. NHI KHOA	03.2032.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng chỉ thép	2,943,000
1288	III. NHI KHOA	03.2033.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít hợp kim	2,943,000
1289	III. NHI KHOA	03.2034.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít tự tiêu	2,943,000
1290	III. NHI KHOA	03.2043.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	2,036,000
1291	III. NHI KHOA	03.2044.1081	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	2,657,000

1292	III. NHI KHOA	03.2055.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	1,594,000
1293	III. NHI KHOA	03.2056.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	1,594,000
1294	III. NHI KHOA	03.2058.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	2,543,000
1295	III. NHI KHOA	03.2059.1068	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút 1vy	2,543,000
1296	III. NHI KHOA	03.2061.1065	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	3,903,000
1297	III. NHI KHOA	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	2,303,000
1298	III. NHI KHOA	03.2067.1043	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	1,000,000
1299	III. NHI KHOA	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	100,000
1300	III. NHI KHOA	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	343,000
1301	III. NHI KHOA	03.2080.0979	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	7,499,000
1302	III. NHI KHOA	03.2081.0950	Phẫu thuật giảm áp dây thần kinh VII	6,796,000
1303	III. NHI KHOA	03.2082.0986	Thay thế xương bàn đạp	5,081,000
1304	III. NHI KHOA	03.2083.0983	Khoét mê nhĩ	5,862,000
1305	III. NHI KHOA	03.2087.0984	Phẫu thuật tạo hình tai giữa, tai ngoài do dị tật bẩm sinh	5,081,000
1306	III. NHI KHOA	03.2088.0983	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	5,862,000
1307	III. NHI KHOA	03.2091.0983	Phẫu thuật tai trong/u dây thần kinh VII/u dây thần kinh VIII	5,862,000
1308	III. NHI KHOA	03.2092.0949	Phẫu thuật đỉnh xương đá	4,187,000

1309	III. NHI KHOA	03.2093.0987	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	5,087,000
1310	III. NHI KHOA	03.2100.0987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	5,087,000
1311	III. NHI KHOA	03.2101.0987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	5,087,000
1312	III. NHI KHOA	03.2102.0987	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm	5,087,000
1313	III. NHI KHOA	03.2103.0911	Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	3,585,000
1314	III. NHI KHOA	03.2104.0997	Vá nhĩ đơn thuần	3,585,000
1315	III. NHI KHOA	03.2107.0934	Thủ thuật nong vòi nhĩ	35,000
1316	III. NHI KHOA	03.2107.0935	Thủ thuật nong vòi nhĩ	111,000
1317	III. NHI KHOA	03.2111.0981	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm	5,809,000
1318	III. NHI KHOA	03.2112.0984	Chỉnh hình tai giữa	5,081,000
1319	III. NHI KHOA	03.2113.0936	Phẫu thuật áp xe não do tai	5,809,000
1320	III. NHI KHOA	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	81,900
1321	III. NHI KHOA	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	508,000
1322	III. NHI KHOA	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	60,000
1323	III. NHI KHOA	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	150,000
1324	III. NHI KHOA	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	47,900
1325	III. NHI KHOA	03.2119.0505	Chích nhọt ống tai ngoài	173,000
1326	III. NHI KHOA	03.2120.0899	Làm thuốc tai	20,000
1327	III. NHI KHOA	03.2121.0994	Chích rạch màng nhĩ	58,000
1328	III. NHI KHOA	03.2126.0884	Đo điện thính giác thân não	176,000
1329	III. NHI KHOA	03.2131.0972	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	5,339,000
1330	III. NHI KHOA	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	2,620,000
1331	III. NHI KHOA	03.2149.0916	Nhét bấc mũi sau	107,000
1332	III. NHI KHOA	03.2150.0916	Nhét bấc mũi trước	107,000
1333	III. NHI KHOA	03.2152.0867	Bẻ cuốn dưới	120,000

1334	III. NHI KHOA	03.2154.0897	Làm Proetz	52,900
1335	III. NHI KHOA	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	271,000
1336	III. NHI KHOA	03.2156.0917	Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sẹo hẹp thanh khí quản	7,729,000
1337	III. NHI KHOA	03.2157.0876	Phẫu thuật cắt thanh quản và tái tạo hệ phát âm	6,582,000
1338	III. NHI KHOA	03.2159.0938	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	4,902,000
1339	III. NHI KHOA	03.2160.0938	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần	4,902,000
1340	III. NHI KHOA	03.2161.0948	Phẫu thuật tạo hình sẹo hẹp thanh-khí quản	4,487,000
1341	III. NHI KHOA	03.2164.0442	Phẫu thuật cắt túi thừa thực quản	6,907,000
1342	III. NHI KHOA	03.2175.0996	Chích áp xe thành sau họng	713,000
1343	III. NHI KHOA	03.2175.0879	Chích áp xe thành sau họng	250,000
1344	III. NHI KHOA	03.2176.0892	Áp lạnh Amidan	180,000
1345	III. NHI KHOA	03.2177.0965	Cắt u nang hạ họng-thanh quản qua nội soi	2,867,000
1346	III. NHI KHOA	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	40,000
1347	III. NHI KHOA	03.2179.0937	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	1,603,000
1348	III. NHI KHOA	03.2179.0870	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	1,033,000
1349	III. NHI KHOA	03.2180.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	2,973,000
1350	III. NHI KHOA	03.2181.0995	Chích áp xe quanh Amidan	713,000
1351	III. NHI KHOA	03.2181.0878	Chích áp xe quanh Amidan	250,000
1352	III. NHI KHOA	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	75,000
1353	III. NHI KHOA	03.2183.0893	Đốt lạnh họng hạt	126,000
1354	III. NHI KHOA	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	20,000
1355	III. NHI KHOA	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	17,600

1356	III. NHI KHOA	03.2197.0963	Phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	8,322,000
1357	III. NHI KHOA	03.2198.0982	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vạt da cơ xương	5,809,000
1358	III. NHI KHOA	03.2199.0979	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	7,499,000
1359	III. NHI KHOA	03.2200.0939	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	9,209,000
1360	III. NHI KHOA	03.2205.0955	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	2,867,000
1361	III. NHI KHOA	03.2212.0912	Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi	2,620,000
1362	III. NHI KHOA	03.2217.0896	Ghép thanh khí quản đặt stent	5,821,000
1363	III. NHI KHOA	03.2218.0876	Cắt thanh quản có tái tạo phát âm	6,582,000
1364	III. NHI KHOA	03.2222.0966	FESS giải quyết các u lành tính	4,009,000
1365	III. NHI KHOA	03.2224.0946	Phẫu thuật chỉnh hình khối mũi sàng	7,629,000
1366	III. NHI KHOA	03.2228.0945	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII	4,495,000
1367	III. NHI KHOA	03.2229.0945	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4,495,000
1368	III. NHI KHOA	03.2233.0980	Phẫu thuật cắt bỏ nang và rõ xoang lê (túi mang 1V)	4,487,000
1369	III. NHI KHOA	03.2236.1085	Phẫu thuật tạo hình điều trị khe hở vòm miệng tạo vạt thành hầu	2,335,000
1370	III. NHI KHOA	03.2238.0894	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	146,000
1371	III. NHI KHOA	03.2239.0893	Đốt họng bằng khí CO2 (bằng áp lạnh)	126,000
1372	III. NHI KHOA	03.2240.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê	765,000
1373	III. NHI KHOA	03.2241.0871	Cắt Amidan bằng Coblator	2,303,000

1374	III. NHI KHOA	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	172,000
1375	III. NHI KHOA	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	224,000
1376	III. NHI KHOA	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	244,000
1377	III. NHI KHOA	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	286,000
1378	III. NHI KHOA	03.2246.0603	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	753,000
1379	III. NHI KHOA	03.2247.0627	Cắt cụt cổ tử cung	2,638,000
1380	III. NHI KHOA	03.2248.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	2,673,000
1381	III. NHI KHOA	03.2249.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	3,704,000
1382	III. NHI KHOA	03.2250.0704	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	5,711,000
1383	III. NHI KHOA	03.2251.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	3,362,000
1384	III. NHI KHOA	03.2252.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2,551,000
1385	III. NHI KHOA	03.2253.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	2,510,000
1386	III. NHI KHOA	03.2254.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	4,117,000
1387	III. NHI KHOA	03.2255.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu-sinh dục	3,941,000
1388	III. NHI KHOA	03.2256.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	2,735,000

1389	III. NHI KHOA	03.2257.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	3,538,000
1390	III. NHI KHOA	03.2258.0601	Chích áp xe tuyến Bartholin	783,000
1391	III. NHI KHOA	03.2259.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	798,000
1392	III. NHI KHOA	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	267,000
1393	III. NHI KHOA	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	541,000
1394	III. NHI KHOA	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1,810,000
1395	III. NHI KHOA	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	2,735,000
1396	III. NHI KHOA	03.2265.0618	Phong bế ngoài màng cứng	636,000
1397	III. NHI KHOA	03.2266.0391	Đặt máy tạo nhịp trong cơ thể, điện cực trong tim hoặc điện cực màng trên tim	1,524,000
1398	III. NHI KHOA	03.2267.0391	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn	1,524,000
1399	III. NHI KHOA	03.2270.0054	Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch	6,696,000
1400	III. NHI KHOA	03.2275.0054	Phá vách liên nhĩ	6,696,000
1401	III. NHI KHOA	03.2276.0054	Nong hẹp nhánh động mạch phổi	6,696,000
1402	III. NHI KHOA	03.2277.0054	Nong hẹp tĩnh mạch phổi	6,696,000
1403	III. NHI KHOA	03.2279.0054	Đặt stent tĩnh mạch phổi	6,696,000
1404	III. NHI KHOA	03.2280.0055	Đặt stent hẹp eo động mạch chủ	8,946,000
1405	III. NHI KHOA	03.2281.0054	Thay van động mạch chủ qua da	6,696,000
1406	III. NHI KHOA	03.2282.0054	Thay van 2 lá qua da	6,696,000
1407	III. NHI KHOA	03.2283.0054	Đóng lỗ rò động mạch vành	6,696,000
1408	III. NHI KHOA	03.2285.0167	Sinh thiết tim cơ tim qua thông tim	1,702,000
1409	III. NHI KHOA	03.2286.0054	Lấy dị vật trong buồng tim	6,696,000
1410	III. NHI KHOA	03.2287.0055	Tách van động mạch phổi trong teo van động mạch phổi bằng sóng cao tần và bóng qua da	8,946,000
1411	III. NHI KHOA	03.2290.0391	Đặt máy tạo nhịp tạm thời trong tim	1,524,000

1412	III. NHI KHOA	03.2291.0054	Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ	6,696,000
1413	III. NHI KHOA	03.2292.0106	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio	2,795,000
1414	III. NHI KHOA	03.2293.0054	Đặt dù lọc máu động mạch	6,696,000
1415	III. NHI KHOA	03.2294.0055	Nong động mạch cảnh	8,946,000
1416	III. NHI KHOA	03.2295.0055	Nong động mạch ngoại biên	8,946,000
1417	III. NHI KHOA	03.2296.0054	Nong van động mạch chủ	6,696,000
1418	III. NHI KHOA	03.2297.0054	Nong hẹp eo động mạch chủ	6,696,000
1419	III. NHI KHOA	03.2298.0054	Nong van động mạch phổi	6,696,000
1420	III. NHI KHOA	03.2299.0054	Đặt stent động mạch vành	6,696,000
1421	III. NHI KHOA	03.2300.0054	Đặt stent động mạch cảnh	6,696,000
1422	III. NHI KHOA	03.2301.0055	Đặt stent động mạch ngoại biên	8,946,000
1423	III. NHI KHOA	03.2302.0054	Đặt stent động mạch thận	6,696,000
1424	III. NHI KHOA	03.2303.0054	Đặt stent ống động mạch	6,696,000
1425	III. NHI KHOA	03.2304.0054	Nong hẹp van 2 lá bằng bóng 1noue	6,696,000
1426	III. NHI KHOA	03.2305.0055	Đặt bóng dội ngược động mạch chủ	8,946,000
1427	III. NHI KHOA	03.2306.0054	Đặt stent phình động mạch chủ	6,696,000
1428	III. NHI KHOA	03.2307.0055	Đặt stent hẹp động mạch chủ	8,946,000
1429	III. NHI KHOA	03.2308.0054	Nong rộng van tim	6,696,000
1430	III. NHI KHOA	03.2309.0054	Thông tim ống lớn và chụp buồng tim cản quang	6,696,000
1431	III. NHI KHOA	03.2310.0054	Khoan các tổn thương vôi hóa ở động mạch	6,696,000
1432	III. NHI KHOA	03.2311.0054	Đặt coil bít ống động mạch	6,696,000
1433	III. NHI KHOA	03.2312.0391	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	1,524,000
1434	III. NHI KHOA	03.2313.0054	Nong mạch/đặt stent mạch các loại	6,696,000

1435	III. NHI KHOA	03.2315.0107	Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch	1,973,000
1436	III. NHI KHOA	03.2318.0058	Nút động mạch kết hợp hoá chất điều trị ung thư gan trước phẫu thuật	8,996,000
1437	III. NHI KHOA	03.2319.0058	Nút động mạch kết hợp hoá chất điều trị ung thư thận trước phẫu thuật	8,996,000
1438	III. NHI KHOA	03.2320.0057	Thông động mạch cảnh trong, xoang hang	9,546,000
1439	III. NHI KHOA	03.2324.0109	Gây dính màng phổi bằng các loại thuốc, hoá chất	183,000
1440	III. NHI KHOA	03.2325.0096	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1,179,000
1441	III. NHI KHOA	03.2326.0095	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	658,000
1442	III. NHI KHOA	03.2327.0096	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của máy chụp cắt lớp vi tính	1,179,000
1443	III. NHI KHOA	03.2329.0095	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	658,000
1444	III. NHI KHOA	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	172,000
1445	III. NHI KHOA	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	169,000
1446	III. NHI KHOA	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	169,000
1447	III. NHI KHOA	03.2334.0499	Đặt stent đường mật, đường tuỵ	1,789,000
1448	III. NHI KHOA	03.2337.0165	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm	573,000

1449	III. NHI KHOA	03.2340.0157	Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng	2,239,000
1450	III. NHI KHOA	03.2342.0169	Sinh thiết gan bằng kim/ dụng cụ sinh thiết dưới siêu âm	978,000
1451	III. NHI KHOA	03.2344.0166	Chọc hút và tiêm thuốc nang gan	547,000
1452	III. NHI KHOA	03.2350.0061	Đặt dẫn lưu đường mật xuống tá tràng theo đường qua da	3,496,000
1453	III. NHI KHOA	03.2352.0087	Chọc áp xe gan qua siêu âm	145,000
1454	III. NHI KHOA	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	131,000
1455	III. NHI KHOA	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	131,000
1456	III. NHI KHOA	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	173,000
1457	III. NHI KHOA	03.2357.0211	Thụt tháo phân	78,000
1458	III. NHI KHOA	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	78,000
1459	III. NHI KHOA	03.2361.0054	Nong động mạch thận	6,696,000
1460	III. NHI KHOA	03.2363.0169	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	978,000
1461	III. NHI KHOA	03.2365.0116	Lọc màng bụng chu kỳ	549,000
1462	III. NHI KHOA	03.2367.0112	Chọc dịch khớp	109,000
1463	III. NHI KHOA	03.2371.0213	Tiêm chất nhờn vào khớp	86,400
1464	III. NHI KHOA	03.2371.0214	Tiêm chất nhờn vào khớp	126,000
1465	III. NHI KHOA	03.2372.0213	Tiêm corticoide vào khớp	86,400
1466	III. NHI KHOA	03.2372.0214	Tiêm corticoide vào khớp	126,000
1467	III. NHI KHOA	03.2379.0312	Test lẩy da với các dị nguyên	330,000
1468	III. NHI KHOA	03.2379.0313	Test lẩy da với các dị nguyên	370,000
1469	III. NHI KHOA	03.2380.0302	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da	848,000
1470	III. NHI KHOA	03.2381.0305	Phản ứng phân hủy Mastocyte	283,000
1471	III. NHI KHOA	03.2382.0313	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	370,000
1472	III. NHI KHOA	03.2383.0314	Test nội bì	468,000
1473	III. NHI KHOA	03.2383.0315	Test nội bì	382,000

1474	III. NHI KHOA	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	511,000
1475	III. NHI KHOA	03.2387.0212	Tiêm trong da	10,000
1476	III. NHI KHOA	03.2388.0212	Tiêm dưới da	10,000
1477	III. NHI KHOA	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	10,000
1478	III. NHI KHOA	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	10,000
1479	III. NHI KHOA	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	20,000
1480	III. NHI KHOA	03.2441.1059	Cắt u máu, u bạch mạch vùng đầu phức tạp, khó	2,935,000
1481	III. NHI KHOA	03.2442.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	1,094,000
1482	III. NHI KHOA	03.2443.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	1,094,000
1483	III. NHI KHOA	03.2444.1045	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	1,094,000
1484	III. NHI KHOA	03.2445.0562	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy vùng mặt, tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính 1-5 cm	3,536,000
1485	III. NHI KHOA	03.2447.1181	Cắt ung thư da có vá da rộng đường kính dưới 5cm	7,253,000
1486	III. NHI KHOA	03.2448.1181	Cắt ung thư da có vá da rộng đường kính trên 5cm	7,253,000
1487	III. NHI KHOA	03.2449.0834	Cắt u da vùng mặt, tạo hình.	1,200,000
1488	III. NHI KHOA	03.2450.0945	Cắt u vùng tuyến mang tai	4,495,000
1489	III. NHI KHOA	03.2451.1049	Cắt u phần mềm vùng cổ	2,507,000
1490	III. NHI KHOA	03.2453.1093	Tiêm thuốc điều trị u bạch huyết	834,000
1491	III. NHI KHOA	03.2454.1048	Cắt nang giáp móng	2,071,000

1492	III. NHI KHOA	03.2455.1045	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	1,094,000
1493	III. NHI KHOA	03.2456.1044	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	679,000
1494	III. NHI KHOA	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	679,000
1495	III. NHI KHOA	03.2458.1049	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	2,507,000
1496	III. NHI KHOA	03.2459.1174	Điều trị các u sọ não bằng dao gamma	28,662,000
1497	III. NHI KHOA	03.2460.0379	Cắt u não có sử dụng vi phẫu	7,118,000
1498	III. NHI KHOA	03.2489.0390	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính	6,771,000
1499	III. NHI KHOA	03.2492.1061	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thắt động mạch cảnh 1 hay 2 bên	2,858,000
1500	III. NHI KHOA	03.2493.1061	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	2,858,000
1501	III. NHI KHOA	03.2497.0983	Cắt u dây thần kinh số VIII	5,862,000
1502	III. NHI KHOA	03.2498.0945	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	4,495,000
1503	III. NHI KHOA	03.2499.1063	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vét hạch, tạo hình bằng vạt da, cơ	3,085,000
1504	III. NHI KHOA	03.2500.0558	Cắt bỏ u xương thái dương	3,611,000
1505	III. NHI KHOA	03.2502.1063	Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má	3,085,000
1506	III. NHI KHOA	03.2504.0488	Vét hạch cổ bảo tồn	3,629,000
1507	III. NHI KHOA	03.2508.1049	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	2,507,000

1508	III. NHI KHOA	03.2510.1059	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	2,935,000
1509	III. NHI KHOA	03.2512.1049	Cắt u cơ vùng hàm mặt	2,507,000
1510	III. NHI KHOA	03.2515.1047	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	2,807,000
1511	III. NHI KHOA	03.2518.1060	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	3,043,000
1512	III. NHI KHOA	03.2521.0945	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	4,495,000
1513	III. NHI KHOA	03.2522.1046	Cắt nang vùng sàn miệng	2,657,000
1514	III. NHI KHOA	03.2523.0944	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	4,495,000
1515	III. NHI KHOA	03.2524.1181	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vạt tại chỗ	7,253,000
1516	III. NHI KHOA	03.2527.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt tại chỗ	7,253,000
1517	III. NHI KHOA	03.2528.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt từ xa	7,253,000
1518	III. NHI KHOA	03.2529.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ	7,253,000
1519	III. NHI KHOA	03.2531.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	3,043,000
1520	III. NHI KHOA	03.2532.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	2,507,000
1521	III. NHI KHOA	03.2533.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	2,507,000
1522	III. NHI KHOA	03.2534.1047	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2cm	2,807,000
1523	III. NHI KHOA	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	2,507,000

1524	III. NHI KHOA	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	2,507,000
1525	III. NHI KHOA	03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	2,807,000
1526	III. NHI KHOA	03.2538.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	3,043,000
1527	III. NHI KHOA	03.2540.0371	Cắt u nội nhãn	5,297,000
1528	III. NHI KHOA	03.2543.0836	Cắt u mi cả bề dày không vá	689,000
1529	III. NHI KHOA	03.2548.0737	Cắt u kết mạc, giác mạc không vá	750,000
1530	III. NHI KHOA	03.2549.0737	Cắt u kết mạc không vá	750,000
1531	III. NHI KHOA	03.2556.0941	Cắt ung thư lưỡi, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa	6,604,000
1532	III. NHI KHOA	03.2557.1182	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa	8,153,000
1533	III. NHI KHOA	03.2559.0941	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vạt cân cơ	6,604,000
1534	III. NHI KHOA	03.2561.0938	Cắt thanh quản bán phần	4,902,000
1535	III. NHI KHOA	03.2563.0446	Cắt toàn bộ hạ họng-thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày-ruột	7,172,000
1536	III. NHI KHOA	03.2565.0952	Cắt u họng - thanh quản bằng laser	6,616,000
1537	III. NHI KHOA	03.2568.0983	Cắt u dây thần kinh VIII	5,862,000
1538	III. NHI KHOA	03.2573.0940	Cắt bỏ ung thư Amidan và nạo vét hạch cổ	5,531,000
1539	III. NHI KHOA	03.2575.0952	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser	6,616,000
1540	III. NHI KHOA	03.2578.0945	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	4,495,000
1541	III. NHI KHOA	03.2579.0941	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	6,604,000

1542	III. NHI KHOA	03.2581.0915	Cắt, nạo vét hạch cổ tiệt căn	4,487,000
1543	III. NHI KHOA	03.2583.0488	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 1 bên	3,629,000
1544	III. NHI KHOA	03.2584.0488	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 2 bên	3,629,000
1545	III. NHI KHOA	03.2587.0937	Cắt u amidan qua đường miệng	1,603,000
1546	III. NHI KHOA	03.2587.0870	Cắt u amidan qua đường miệng	1,033,000
1547	III. NHI KHOA	03.2587.0871	Cắt u amidan qua đường miệng	2,303,000
1548	III. NHI KHOA	03.2594.0944	Cắt tuyến nước bọt dưới hàm	4,495,000
1549	III. NHI KHOA	03.2596.0940	Cắt ung thư amidan/thanh quản và nạo vét hạch cổ	5,531,000
1550	III. NHI KHOA	03.2601.0953	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	7,031,000
1551	III. NHI KHOA	03.2602.0877	Cắt u cuộn cảnh	7,302,000
1552	III. NHI KHOA	03.2611.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	17,600
1553	III. NHI KHOA	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai	1,938,000
1554	III. NHI KHOA	03.2613.0875	Cắt polyp ống tai	589,000
1555	III. NHI KHOA	03.2617.0409	Cắt u trung thất	9,918,000
1556	III. NHI KHOA	03.2618.0409	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	9,918,000
1557	III. NHI KHOA	03.2619.0408	Cắt một phổi do ung thư	8,265,000
1558	III. NHI KHOA	03.2620.0408	Cắt một thuỳ kèm cắt một phân thuỳ điển hình do ung thư	8,265,000
1559	III. NHI KHOA	03.2621.0408	Cắt phổi không điển hình do ung thư	8,265,000
1560	III. NHI KHOA	03.2622.0408	Cắt thuỳ phổi, phần phổi còn lại	8,265,000
1561	III. NHI KHOA	03.2625.0408	Cắt thuỳ phổi hoặc cắt lá phổi kèm vét hạch trung thất	8,265,000

1562	III. NHI KHOA	03.2626.0408	Cắt thuỳ phổi hoặc cắt lá phổi kèm cắt một mảng thành ngực	8,265,000
1563	III. NHI KHOA	03.2627.0408	Cắt phổi và cắt màng phổi	8,265,000
1564	III. NHI KHOA	03.2628.1059	Cắt u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch máu lớn	2,935,000
1565	III. NHI KHOA	03.2629.0407	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10cm	2,896,000
1566	III. NHI KHOA	03.2631.0408	Cắt một thuỳ phổi hoặc một phân thuỳ phổi do ung thư	8,265,000
1567	III. NHI KHOA	03.2632.0400	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	3,162,000
1568	III. NHI KHOA	03.2639.0558	Cắt u xương sườn nhiều xương	3,611,000
1569	III. NHI KHOA	03.2640.0407	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10cm	2,896,000
1570	III. NHI KHOA	03.2643.0558	Cắt u xương sườn 1 xương	3,611,000
1571	III. NHI KHOA	03.2645.0441	Cắt u lành thực quản	5,209,000
1572	III. NHI KHOA	03.2647.0446	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay	7,172,000
1573	III. NHI KHOA	03.2648.0446	Cắt bỏ u thực quản, cắt tạo hình dạ dày - miệng nối thực quản dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santy hoặc phẫu thuật Akiyama)	7,172,000
1574	III. NHI KHOA	03.2650.0448	Cắt 3/4 dạ dày do u do ung thư	4,681,000
1575	III. NHI KHOA	03.2651.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư	6,890,000
1576	III. NHI KHOA	03.2652.0449	Cắt lại dạ dày do ung thư	6,890,000
1577	III. NHI KHOA	03.2653.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	6,890,000
1578	III. NHI KHOA	03.2654.0454	Cắt toàn bộ đại tràng do ung thư	4,282,000
1579	III. NHI KHOA	03.2655.0454	Cắt lại đại tràng do ung thư	4,282,000
1580	III. NHI KHOA	03.2656.0460	Cắt đoạn trực tràng do ung thư	6,651,000

1581	III. NHI KHOA	03.2659.1184	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hoá	8,653,000
1582	III. NHI KHOA	03.2660.0448	Cắt 2/3 dạ dày do ung thư	4,681,000
1583	III. NHI KHOA	03.2661.0448	Cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống	4,681,000
1584	III. NHI KHOA	03.2664.0454	Cắt một nửa đại tràng phải, trái	4,282,000
1585	III. NHI KHOA	03.2665.0460	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	6,651,000
1586	III. NHI KHOA	03.2666.0487	Cắt u sau phúc mạc	5,430,000
1587	III. NHI KHOA	03.2669.0417	Cắt u thượng thận	5,835,000
1588	III. NHI KHOA	03.2670.0458	Cắt đoạn ruột non do u	4,441,000
1589	III. NHI KHOA	03.2671.0491	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	2,447,000
1590	III. NHI KHOA	03.2675.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	2,447,000
1591	III. NHI KHOA	03.2687.0481	Nối mật-Hỗng tràng do ung thư	4,211,000
1592	III. NHI KHOA	03.2688.0464	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư	2,563,000
1593	III. NHI KHOA	03.2692.0471	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	5,038,000
1594	III. NHI KHOA	03.2696.0486	Cắt đuôi tuỵ và cắt lách	4,297,000
1595	III. NHI KHOA	03.2697.0482	Cắt bỏ khối u tá tuỵ	10,424,000
1596	III. NHI KHOA	03.2698.0486	Cắt thân và đuôi tuỵ	4,297,000
1597	III. NHI KHOA	03.2699.0484	Cắt lách do u, ung thư,	4,284,000
1598	III. NHI KHOA	03.2708.0416	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất	4,044,000
1599	III. NHI KHOA	03.2709.0424	Cắt một phần bàng quang	5,073,000
1600	III. NHI KHOA	03.2713.0416	Cắt ung thư thận	4,044,000
1601	III. NHI KHOA	03.2714.0416	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	4,044,000
1602	III. NHI KHOA	03.2715.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	4,044,000
1603	III. NHI KHOA	03.2716.0425	Cắt u bàng quang đường trên	5,152,000

1604	III. NHI KHOA	03.2721.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	5,830,000
1605	III. NHI KHOA	03.2723.0661	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	5,848,000
1606	III. NHI KHOA	03.2724.0703	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	3,937,000
1607	III. NHI KHOA	03.2725.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	3,704,000
1608	III. NHI KHOA	03.2726.0627	Cắt cụt cổ tử cung	2,638,000
1609	III. NHI KHOA	03.2727.0692	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và mạc nối lớn	7,781,000
1610	III. NHI KHOA	03.2728.0661	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	5,848,000
1611	III. NHI KHOA	03.2729.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	2,835,000
1612	III. NHI KHOA	03.2730.0683	Cắt u nang buồng trứng	2,835,000
1613	III. NHI KHOA	03.2731.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	2,835,000
1614	III. NHI KHOA	03.2732.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2,835,000
1615	III. NHI KHOA	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	1,960,000
1616	III. NHI KHOA	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	1,237,000
1617	III. NHI KHOA	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	2,753,000
1618	III. NHI KHOA	03.2736.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	947,000
1619	III. NHI KHOA	03.2737.1181	Cắt ung thư biểu mô vùng mặt + tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính từ 5cm trở lên	7,253,000
1620	III. NHI KHOA	03.2739.1059	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	2,935,000
1621	III. NHI KHOA	03.2743.1185	Tháo khớp vai do ung thư chi trên	6,453,000

1622	III. NHI KHOA	03.2744.0534	Cắt cụt cánh tay do ung thư	3,640,000
1623	III. NHI KHOA	03.2745.0534	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	3,640,000
1624	III. NHI KHOA	03.2746.0534	Tháo khớp cổ tay do ung thư	3,640,000
1625	III. NHI KHOA	03.2747.0534	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới	3,640,000
1626	III. NHI KHOA	03.2748.0534	Căt cụt cẳng chân do ung thư	3,640,000
1627	III. NHI KHOA	03.2749.0534	Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới	3,640,000
1628	III. NHI KHOA	03.2750.0534	Tháo khớp gối do ung thư	3,640,000
1629	III. NHI KHOA	03.2754.0345	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, Phẫu thuật Mohs	3,044,000
1630	III. NHI KHOA	03.2758.0558	Cắt u xương, sụn	3,611,000
1631	III. NHI KHOA	03.2759.0534	Cắt chi và vét hạch do ung thư	3,640,000
1632	III. NHI KHOA	03.2762.1059	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10cm	2,935,000
1633	III. NHI KHOA	03.2764.0562	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da	3,536,000
1634	III. NHI KHOA	03.2772.1177	Xạ trị bằng máy gia tốc	500,000
1635	III. NHI KHOA	03.2777.1179	Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát	3,163,000
1636	III. NHI KHOA	03.2777.1180	Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát	1,355,000
1637	III. NHI KHOA	03.2777.1178	Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát	5,021,000
1638	III. NHI KHOA	03.2779.1163	Xạ trị bằng máy Rx	100,000
1639	III. NHI KHOA	03.2780.1180	Xạ trị bằng máy P32	1,355,000
1640	III. NHI KHOA	03.2781.1180	Xạ trị áp sát liều thấp	1,355,000
1641	III. NHI KHOA	03.2782.1179	Xạ trị áp sát liều cao	3,163,000
1642	III. NHI KHOA	03.2785.1870	Điều trị bướu giáp đơn nhân độc bằng 1 13i	700,000
1643	III. NHI KHOA	03.2789.1165	Bơm truyền hoá chất liên tục (12-24 giờ) với máy 1nfuso Mate-P	392,000

1644	III. NHI KHOA	03.2790.1171	Truyền hoá chất vào ổ bụng	194,000
1645	III. NHI KHOA	03.2791.1171	Truyền hoá chất màng phổi	194,000
1646	III. NHI KHOA	03.2792.1170	Truyền hoá động mạch	337,000
1647	III. NHI KHOA	03.2793.1169	Truyền hoá chất tĩnh mạch	148,000
1648	III. NHI KHOA	03.2793.2040	Truyền hoá chất tĩnh mạch	120,000
1649	III. NHI KHOA	03.2798.0718	Tiêm hoá chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	235,000
1650	III. NHI KHOA	03.2800.1163	Xạ trị bằng máy Cobalt	100,000
1651	III. NHI KHOA	03.2802.1870	Điều trị bệnh Basedow bằng 1 13i	700,000
1652	III. NHI KHOA	03.2803.1870	Điều trị bướu cổ dơn thuần bằng I^{131}	700,000
1653	III. NHI KHOA	03.2804.1871	Điều trị K giáp biệt hoá sau phẫu thuật bằng I^{131}	850,000
1654	III. NHI KHOA	03.2809.0093	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ	2,353,000
1655	III. NHI KHOA	03.2809.0091	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ	523,000
1656	III. NHI KHOA	03.2809.0092	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ	121,000
1657	III. NHI KHOA	03.2815.0178	Sinh thiết tủy xương	229,000
1658	III. NHI KHOA	03.2815.0179	Sinh thiết tủy xương	1,359,000
1659	III. NHI KHOA	03.2815.0180	Sinh thiết tủy xương	2,664,000
1660	III. NHI KHOA	03.2820.0004	Siêu âm tim tại giường	211,000
1661	III. NHI KHOA	03.2890.0085	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	214,000
1662	III. NHI KHOA	03.2890.0084	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	161,000
1663	III. NHI KHOA	03.2903.0384	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương	4,351,000
1664	III. NHI KHOA	03.2904.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 1 bên	5,336,000
1665	III. NHI KHOA	03.2905.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 2 bên	5,336,000

1666	III. NHI KHOA	03.2907.1064	Phẫu thuật chỉnh hình sửa khung xương hàm, mặt	3,407,000
1667	III. NHI KHOA	03.2909.1064	Phẫu thuật chỉnh hình sửa gò má - cung tiếp	3,407,000
1668	III. NHI KHOA	03.2910.1064	Phẫu thuật chỉnh hình sửa góc hàm - thân xương hàm dưới	3,407,000
1669	III. NHI KHOA	03.2913.0337	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi	2,041,000
1670	III. NHI KHOA	03.2917.0828	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả	1,060,000
1671	III. NHI KHOA	03.2919.1136	Phẫu thuật tạo hình mi mắt toàn bộ	4,533,000
1672	III. NHI KHOA	03.2923.0772	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt	645,000
1673	III. NHI KHOA	03.2924.1086	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ	2,435,000
1674	III. NHI KHOA	03.2925.1087	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần	2,335,000
1675	III. NHI KHOA	03.2932.1136	Phẫu thuật tạo hình từng phần vành tai	4,533,000
1676	III. NHI KHOA	03.2933.1136	Phẫu thuật tạo hình vành tai kết hợp các bộ phận xung quanh	4,533,000
1677	III. NHI KHOA	03.2948.0437	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mất da dương vật	4,049,000
1678	III. NHI KHOA	03.2952.1136	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vạt có cuống	4,533,000
1679	III. NHI KHOA	03.2953.1137	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vạt tại chỗ	3,428,000
1680	III. NHI KHOA	03.2955.1134	Phẫu thuật hút mỡ và bơm mỡ tự thân điều trị teo da	3,721,000
1681	III. NHI KHOA	03.2983.1135	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cỡ điều trị sẹo bỏng	3,679,000
1682	III. NHI KHOA	03.2988.1134	Ghép xương, mỡ và các vật liệu khác điều trị sẹo bỏng	3,721,000

1683	III. NHI KHOA	03.2998.0323	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	181,000
1684	III. NHI KHOA	03.3002.0324	áp nitơ lỏng các khối u lành tính ngoài da	314,000
1685	III. NHI KHOA	03.3007.0351	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	365,000
1686	III. NHI KHOA	03.3008.0333	Điều trị sẹo xấu bằng hoá chất	259,000
1687	III. NHI KHOA	03.3009.0333	Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Acid hyaluronic	259,000
1688	III. NHI KHOA	03.3010.0333	Chấm TCA điều trị sẹo lõm	259,000
1689	III. NHI KHOA	03.3011.0331	Điều trị u máu, giãn mạch, chứng đỏ da bằng laser: YAG-KTP, Argon...	1,061,000
1690	III. NHI KHOA	03.3012.0331	Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi, 1PL...	1,061,000
1691	III. NHI KHOA	03.3019.0334	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	600,000
1692	III. NHI KHOA	03.3020.0334	Điều trị sùi mào gà (gây mê) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	600,000
1693	III. NHI KHOA	03.3021.0348	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	1,000,000
1694	III. NHI KHOA	03.3025.1149	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	392,000
1695	III. NHI KHOA	03.3026.1150	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	519,000
1696	III. NHI KHOA	03.3033.0340	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương	505,000
1697	III. NHI KHOA	03.3034.0339	Nạo vét lỗ đáo có viêm xương	602,000
1698	III. NHI KHOA	03.3035.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	307,000

1699	III. NHI KHOA	03.3036.0329	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	307,000
1700	III. NHI KHOA	03.3037.0329	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ	307,000
1701	III. NHI KHOA	03.3038.0329	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	307,000
1702	III. NHI KHOA	03.3039.0329	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	307,000
1703	III. NHI KHOA	03.3040.0329	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	307,000
1704	III. NHI KHOA	03.3041.0329	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	307,000
1705	III. NHI KHOA	03.3042.0329	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	307,000
1706	III. NHI KHOA	03.3043.0329	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	307,000
1707	III. NHI KHOA	03.3044.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	307,000
1708	III. NHI KHOA	03.3045.0329	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	307,000
1709	III. NHI KHOA	03.3046.0329	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	307,000
1710	III. NHI KHOA	03.3047.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	307,000
1711	III. NHI KHOA	03.3049.0561	Tạo hình hộp sọ	5,336,000

1712	III. NHI KHOA	03.3052.0387	Phẫu thuật phình động mạch não, dị dạng mạch não	6,459,000
1713	III. NHI KHOA	03.3054.0566	Phẫu thuật gẫy trật đốt sống cổ, mỏm nha	5,039,000
1714	III. NHI KHOA	03.3059.0369	Khoan sọ thăm dò	4,310,000
1715	III. NHI KHOA	03.3060.0384	Ghép khuyết xương sọ	4,351,000
1716	III. NHI KHOA	03.3062.0373	Dẫn lưu não thất	3,981,000
1717	III. NHI KHOA	03.3063.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	3,981,000
1718	III. NHI KHOA	03.3064.0372	Phẫu thuật áp xe não	6,514,000
1719	III. NHI KHOA	03.3065.0377	Phẫu thuật thoát vị não và màng não	5,132,000
1720	III. NHI KHOA	03.3067.0383	Phẫu thuật viêm xương sọ	5,107,000
1721	III. NHI KHOA	03.3068.0370	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	4,846,000
1722	III. NHI KHOA	03.3070.0386	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	5,151,000
1723	III. NHI KHOA	03.3071.0370	Mổ lấy khối máu tụ nội sọ do chấn thương sọ não phức tạp	4,846,000
1724	III. NHI KHOA	03.3072.0370	Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu tụ và chùng màng cứng	4,846,000
1725	III. NHI KHOA	03.3073.0369	Phẫu thuật giải phóng chèn ép tủy	4,310,000
1726	III. NHI KHOA	03.3077.0572	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	2,801,000
1727	III. NHI KHOA	03.3079.0570	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm	4,837,000
1728	III. NHI KHOA	03.3080.0377	Phẫu thuật thoát vị màng não tuỷ vùng lưng/cùng cụt chưa vỡ	5,132,000
1729	III. NHI KHOA	03.3081.0377	Phẫu thuật thoát vị màng não tuỷ vùng lưng/cùng cụt đã vỡ, nhiễm trùng	5,132,000
1730	III. NHI KHOA	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	2,531,000

1731	III. NHI KHOA	03.3085.0406	Phẫu thuật thất 1 buồng	16,004,000
1732	III. NHI KHOA	03.3086.0403	Phẫu thuật ghép van tim đồng loại (hemograft)	16,542,000
1733	III. NHI KHOA	03.3087.0405	Phẫu thuật tim loại Blalock	13,931,000
1734	III. NHI KHOA	03.3088.0403	Phẫu thuật lại sửa toàn bộ các dị tật tim bẩm sinh	16,542,000
1735	III. NHI KHOA	03.3089.0403	Phẫu thuật thất phải 2 đường ra	16,542,000
1736	III. NHI KHOA	03.3090.0394	Cắt màng ngoài tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	13,931,000
1737	III. NHI KHOA	03.3091.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên nhĩ	16,542,000
1738	III. NHI KHOA	03.3092.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên thất	16,542,000
1739	III. NHI KHOA	03.3093.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh tứ chứng Fallot	16,542,000
1740	III. NHI KHOA	03.3094.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh vỡ xoang Valsava	16,542,000
1741	III. NHI KHOA	03.3095.0403	Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất toàn phần	16,542,000
1742	III. NHI KHOA	03.3096.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý hẹp phổi và vách liên thất kín	16,542,000
1743	III. NHI KHOA	03.3097.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý teo phổi và vách liên thất kín	16,542,000
1744	III. NHI KHOA	03.3098.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý teo van và/hoặc thân-nhánh động mạch phổi và vách liên thất hở	16,542,000
1745	III. NHI KHOA	03.3099.0403	Phẫu thuật sửa chữa hẹp đường ra thất phải đơn thuần	16,542,000

1746	III. NHI KHOA	03.3100.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý không có van động mạch phổi bẩm sinh kèm theo thương tổn trong tim	16,542,000
1747	III. NHI KHOA	03.3101.0403	Phẫu thuật sửa chữa trong bệnh lý hẹp đường ra thất trái loại Konno hoặc Ross-Konno	16,542,000
1748	III. NHI KHOA	03.3102.0403	Phẫu thuật Norwood trong hội chứng thiểu sản tim trái	16,542,000
1749	III. NHI KHOA	03.3103.0403	Phẫu thuật dạng Gleen hoặc BCPS trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất	16,542,000
1750	III. NHI KHOA	03.3104.0403	Phẫu thuật dạng Fontan trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất	16,542,000
1751	III. NHI KHOA	03.3105.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong một thì của bệnh lý hẹp eo động mạch chủ kèm theo các thương tổn trong tim	16,542,000
1752	III. NHI KHOA	03.3106.0403	Phẫu thuật sửa van hai lá tim bẩm sinh	16,542,000
1753	III. NHI KHOA	03.3107.0403	Phẫu thuật sửa và tạo hình van động mạch chủ trong bệnh lý van động mạch chủ bẩm sinh	16,542,000
1754	III. NHI KHOA	03.3108.0403	Phẫu thuật dạng DKS trong các bệnh lý một tâm thất	16,542,000
1755	III. NHI KHOA	03.3109.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong một thì của bệnh lý gián đoạn quai động mạch chủ kèm theo theo các thương tổn trong tim	16,542,000

1756	III. NHI KHOA	03.3110.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh lý thân chung động mạch	16,542,000
1757	III. NHI KHOA	03.3111.0403	Phẫu thuật sửa chữa toàn bộ bệnh lý cửa sổ chủ-phổi	16,542,000
1758	III. NHI KHOA	03.3112.0403	Phẫu thuật sửa chữa bất thường xuất phát của một động mạch phổi từ động mạch chủ	16,542,000
1759	III. NHI KHOA	03.3113.0403	Phẫu thuật sửa chữa các bất thường xuất phát của động mạch vành	16,542,000
1760	III. NHI KHOA	03.3114.0403	Phẫu thuật sửa chữa kinh điển của bệnh lý chuyển gốc động mạch có sửa chữa	16,542,000
1761	III. NHI KHOA	03.3115.0403	Phẫu thuật sửa chữa sinh lý của bệnh lý chuyển gốc động mạch có sửa chữa	16,542,000
1762	III. NHI KHOA	03.3116.0403	Phẫu thuật sửa chữa bệnh lý hẹp các tĩnh mạch phổi	16,542,000
1763	III. NHI KHOA	03.3117.0403	Phẫu thuật sửa chữa các bất thường của tĩnh mạch hệ thống trở về	16,542,000
1764	III. NHI KHOA	03.3118.0406	Phẫu thuật điều trị các rối loạn nhịp tim	16,004,000
1765	III. NHI KHOA	03.3119.0391	Phẫu thuật đặt máy tạo nhịp tim	1,524,000
1766	III. NHI KHOA	03.3121.0403	Phẫu thuật Band động mạch phổi tạm thời trong điều trị các trường hợp tăng lượng máu lên phổi	16,542,000
1767	III. NHI KHOA	03.3122.0403	Phẫu thuật thay van tim do bệnh lý van tim bẩm sinh	16,542,000

1768	III. NHI KHOA	03.3123.0403	Phẫu thuật đóng đường rò trong bệnh lý đường hầm động mạch chủ-thất trái	16,542,000
1769	III. NHI KHOA	03.3124.0395	Phẫu thuật bệnh lý ống động mạch ở trẻ em bằng mổ mở	12,550,000
1770	III. NHI KHOA	03.3127.0403	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý vòng thắt động mạch và kìm động mạch bằng mổ mở	16,542,000
1771	III. NHI KHOA	03.3129.0403	Phẫu thuật hibrid điều trị các bệnh tim bẩm sinh	16,542,000
1772	III. NHI KHOA	03.3130.1206	Phẫu thuật các bệnh tim bẩm sinh bằng rôbốt	90,603,000
1773	III. NHI KHOA	03.3131.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh đảo ngược các mạch máu lớn, ba buồng nhĩ.	16,542,000
1774	III. NHI KHOA	03.3132.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh ba buồng nhĩ.	16,542,000
1775	III. NHI KHOA	03.3133.0394	Phẫu thuật cắt màng tim rộng	13,931,000
1776	III. NHI KHOA	03.3134.0394	Cắt màng ngoài tim trong viêm màng ngoài tim có mủ	13,931,000
1777	III. NHI KHOA	03.3136.0404	Phẫu thuật vỡ tim do chấn thương ngực kín	13,460,000
1778	III. NHI KHOA	03.3138.0403	Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất bán phần	16,542,000
1779	III. NHI KHOA	03.3141.0405	Phẫu thuật chữa tạm thời tứ chứng Fallot	13,931,000
1780	III. NHI KHOA	03.3142.0396	Phẫu thuật nong van động mạch chủ	7,431,000
1781	III. NHI KHOA	03.3143.0402	Phẫu thuật thay động mạch chủ	18,134,000

1782	III. NHI KHOA	03.3144.0392	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ vành 3 cầu trở lên	17,542,000
1783	III. NHI KHOA	03.3145.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm van động mạch chủ	18,134,000
1784	III. NHI KHOA	03.3146.0402	Thay đoạn động mạch chủ lên kèm quai động mạch chủ	18,134,000
1785	III. NHI KHOA	03.3147.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm quai động mạch chủ, động mạch chủ xuống	18,134,000
1786	III. NHI KHOA	03.3148.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ	18,134,000
1787	III. NHI KHOA	03.3149.0393	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ với các động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ	14,042,000
1788	III. NHI KHOA	03.3150.0403	Phẫu thuật dò động mạch vành vào nhĩ phải, động mạch phổi	16,542,000
1789	III. NHI KHOA	03.3151.0403	Phẫu thuật tĩnh mạch phổi bất thường	16,542,000
1790	III. NHI KHOA	03.3152.0403	Phẫu thuật sửa chữa bất thường hoàn toàn toàn hồi lưu tĩnh mạch phổi	16,542,000
1791	III. NHI KHOA	03.3153.0393	Phẫu thuật phồng động mạch phổi, dò động tĩnh mạch phổi	14,042,000
1792	III. NHI KHOA	03.3155.0403	Phẫu thuật bệnh Ebstein	16,542,000
1793	III. NHI KHOA	03.3156.0402	Phẫu thuật phồng gốc động mạch chủ bảo tồn van động mạch chủ	18,134,000
1794	III. NHI KHOA	03.3157.0392	Phẫu thuật bắc cầu mạch vành không dùng máy tim phổi	17,542,000
1795	III. NHI KHOA	03.3158.0402	Phẫu thuật phồng gốc động mạch chủ kèm thay van động mạch chủ	18,134,000

1796	III. NHI KHOA	03.3159.0402	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch chủ ngực - bụng	18,134,000
1797	III. NHI KHOA	03.3160.0402	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch chủ ngực – bụng trên và ngang thận	18,134,000
1798	III. NHI KHOA	03.3162.0403	Phẫu thuật hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn	16,542,000
1799	III. NHI KHOA	03.3163.0397	Phẫu thuật cắt hẹp eo động mạch chủ, ghép động mạch chủ bằng Prosthesis, bóc nội mạc động mạch cảnh	13,931,000
1800	III. NHI KHOA	03.3164.0401	Phẫu thuật tạo lỗ rò động tĩnh mạch bằng ghép mạch máu	12,277,000
1801	III. NHI KHOA	03.3165.0395	Phẫu thuật cắt ống động mạch ở người bệnh trên 15 tuổi hay ở người bệnh có áp lực phổi bằng hay cao hơn 2 phần 3 áp lực đại tuần hoàn	12,550,000
1802	III. NHI KHOA	03.3166.0402	Phẫu thuật phồng quai động mạch chủ	18,134,000
1803	III. NHI KHOA	03.3167.0402	Phẫu thuật phồng động mạch chủ ngực	18,134,000
1804	III. NHI KHOA	03.3168.0402	Phẫu thuật teo hai quai động mạch chủ (dị dạng quai động mạch)	18,134,000
1805	III. NHI KHOA	03.3169.0397	Phẫu thuật hẹp eo động mạch chủ	13,931,000
1806	III. NHI KHOA	03.3170.0402	Phẫu thuật phồng động mạch chủ bụng đoạn dưới động mạch thận	18,134,000
1807	III. NHI KHOA	03.3171.0393	Phẫu thuật hẹp hay tắc chạc ba động mạch chủ và động mạch chậu, tạo hình hoặc thay chạc ba	14,042,000

1808	III. NHI KHOA	03.3172.0393	Phẫu thuật phục hồi lưu thông tĩnh mạch chủ trên bị tắc	14,042,000
1809	III. NHI KHOA	03.3173.0393	Phẫu thuật bắc cầu động mạch dưới đòn - động mạch cảnh	14,042,000
1810	III. NHI KHOA	03.3174.0393	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - bụng	14,042,000
1811	III. NHI KHOA	03.3175.0393	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - đùi	14,042,000
1812	III. NHI KHOA	03.3176.0393	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách- đùi	14,042,000
1813	III. NHI KHOA	03.3177.0393	Phẫu thuật lấy lớp áo trong động mạch cảnh	14,042,000
1814	III. NHI KHOA	03.3178.0393	Phẫu thuật tái lập liên thông động mạch thận bằng ghép mạch máu, lột nội mạc động mạch hay cắm lại động mạch thận.	14,042,000
1815	III. NHI KHOA	03.3179.0393	Cắt đoạn nối động mạch phổi	14,042,000
1816	III. NHI KHOA	03.3180.0403	Phẫu thuật Fontan	16,542,000
1817	III. NHI KHOA	03.3181.0403	Phẫu thuật chuyển vị đại động mạch	16,542,000
1818	III. NHI KHOA	03.3182.0401	Phẫu thuật điều trị ghép động mạch bằng ống ghép nhân tạo	12,277,000
1819	III. NHI KHOA	03.3183.0393	Phẫu thuật làm shunt điều trị trong tăng áp lực tĩnh mạch cửa	14,042,000
1820	III. NHI KHOA	03.3185.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch ngực xuống	18,134,000
1821	III. NHI KHOA	03.3186.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng kèm theo ghép các động mạch (thân tạng, mạc treo tràng trên, thận)	18,134,000

1822	III. NHI KHOA	03.3187.0393	Phẫu thuật nối cửa - chủ	14,042,000
1823	III. NHI KHOA	03.3188.0393	Phẫu thuật nối tĩnh mạch lách - tĩnh mạch thận bên-bên	14,042,000
1824	III. NHI KHOA	03.3196.0397	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch	13,931,000
1825	III. NHI KHOA	03.3197.0397	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch có hạ huyết áp chỉ huy	13,931,000
1826	III. NHI KHOA	03.3199.0393	Phẫu thuật hẹp hay phồng động mạch cảnh gốc, cảnh trong	14,042,000
1827	III. NHI KHOA	03.3200.0393	Phẫu thuật thông động mạch cảnh, tĩnh mạch cảnh	14,042,000
1828	III. NHI KHOA	03.3202.0395	Thắt ống động mạch	12,550,000
1829	III. NHI KHOA	03.3216.0399	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	3,627,000
1830	III. NHI KHOA	03.3219.1187	Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hoá chất điều trị ung thư	1,248,000
1831	III. NHI KHOA	03.3223.0406	Cắt đoạn nối khí quản	16,004,000
1832	III. NHI KHOA	03.3224.0406	Tạo hình khí quản kỹ thuật sliding	16,004,000
1833	III. NHI KHOA	03.3225.0406	Cắt đoạn nối phế quản gốc, phế quản thuỳ	16,004,000
1834	III. NHI KHOA	03.3228.0408	Cắt 1 phổi	8,265,000
1835	III. NHI KHOA	03.3229.0408	Cắt 1 thuỳ kèm cắt 1 phân thuỳ phổi điển hình	8,265,000
1836	III. NHI KHOA	03.3230.0408	Cắt 1 thuỳ hay 1 phân thuỳ phổi	8,265,000
1837	III. NHI KHOA	03.3231.0411	Cắt mảng thành ngực điều trị ổ cặn màng phổi (Schede)	6,404,000
1838	III. NHI KHOA	03.3232.0408	Phẫu thuật cắt phổi kèm theo bóc vỏ màng phổi	8,265,000
1839	III. NHI KHOA	03.3233.0411	Mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi trong tràn khí màng phổi tái phát	6,404,000

1840	III. NHI KHOA	03.3234.0400	Mở lồng ngực thăm dò	3,162,000
1841	III. NHI KHOA	03.3236.0411	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu lỗ rò phế quản	6,404,000
1842	III. NHI KHOA	03.3237.0411	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu, thắt ống ngực	6,404,000
1843	III. NHI KHOA	03.3238.0442	Phẫu thuật mở lồng ngực cắt túi phình thực quản	6,907,000
1844	III. NHI KHOA	03.3240.0411	Phẫu thuật dị dạng xương ức lồi, lõm	6,404,000
1845	III. NHI KHOA	03.3241.0411	Bóc vỏ màng phổi kèm khâu lỗ dò phế quản trong ổ cặn màng phổi có dò phế quản.	6,404,000
1846	III. NHI KHOA	03.3242.0408	Phẫu thuật cắt phổi biệt lập ngoài thuỳ phổi	8,265,000
1847	III. NHI KHOA	03.3246.0411	Khâu vết thương nhu mô phổi	6,404,000
1848	III. NHI KHOA	03.3247.0094	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	583,000
1849	III. NHI KHOA	03.3248.0095	Dẫn lưu áp xe phổi	658,000
1850	III. NHI KHOA	03.3248.0094	Dẫn lưu áp xe phổi	583,000
1851	III. NHI KHOA	03.3250.0411	Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi	6,404,000
1852	III. NHI KHOA	03.3251.0411	Bóc màng phổi trong dày dính màng phổi	6,404,000
1853	III. NHI KHOA	03.3252.0411	Đánh xẹp thành ngực trong ổ cặn màng phổi	6,404,000
1854	III. NHI KHOA	03.3253.0408	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi có cắt thuỳ phổi	8,265,000
1855	III. NHI KHOA	03.3259.0583	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	1,793,000
1856	III. NHI KHOA	03.3260.0414	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực	6,567,000

1857	III. NHI KHOA	03.3264.0411	Phẫu thuật cố định mảng sườn di động bằng nẹp	6,404,000
1858	III. NHI KHOA	03.3266.0442	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi	6,907,000
1859	III. NHI KHOA	03.3267.0442	Cắt túi thừa thực quản ngực	6,907,000
1860	III. NHI KHOA	03.3269.0446	Phẫu thuật nối thực quản ngay trong điều trị teo thực quản	7,172,000
1861	III. NHI KHOA	03.3270.0446	Phẫu thuật tạo hình thực quản bằng dạ dày/đại tràng	7,172,000
1862	III. NHI KHOA	03.3273.0446	Phẫu thuật điều trị hẹp thực quản	7,172,000
1863	III. NHI KHOA	03.3274.0446	Phẫu thuật điều trị rò khí thực quản	7,172,000
1864	III. NHI KHOA	03.3275.0446	Phẫu thuật điều trị rò thực quản	7,172,000
1865	III. NHI KHOA	03.3276.0442	Cắt túi thừa thực quản cổ	6,907,000
1866	III. NHI KHOA	03.3279.0449	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày lần đầu hoặc mổ lại	6,890,000
1867	III. NHI KHOA	03.3280.0449	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình dạ dày bằng đoạn ruột non	6,890,000
1868	III. NHI KHOA	03.3282.0493	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	2,709,000
1869	III. NHI KHOA	03.3283.0493	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	2,709,000
1870	III. NHI KHOA	03.3284.0448	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	4,681,000
1871	III. NHI KHOA	03.3285.0448	Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày	4,681,000
1872	III. NHI KHOA	03.3286.0449	Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính	6,890,000
1873	III. NHI KHOA	03.3289.0491	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	2,447,000
1874	III. NHI KHOA	03.3290.0456	Cắt túi thừa tá tràng	4,105,000
1875	III. NHI KHOA	03.3292.0491	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	2,447,000
1876	III. NHI KHOA	03.3293.0456	Nối dạ dày-ruột (omega hay Roux-en-Y)	4,105,000
1877	III. NHI KHOA	03.3294.0448	Phẫu thuật điều trị dạ dày đôi	4,681,000

1878	III. NHI KHOA	03.3295.0465	Phẫu thuật điều trị hoại tử thủng dạ dày ở trẻ sơ sinh	3,414,000
1879	III. NHI KHOA	03.3297.0491	Mở thông dạ dày	2,447,000
1880	III. NHI KHOA	03.3298.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	3,414,000
1881	III. NHI KHOA	03.3299.0454	Phẫu thuật lại phình đại tràng bẩm sinh	4,282,000
1882	III. NHI KHOA	03.3300.0456	Phẫu thuật điều trị ruột đôi	4,105,000
1883	III. NHI KHOA	03.3301.0458	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng bẩm sinh	4,441,000
1884	III. NHI KHOA	03.3302.0458	Phẫu thuật điều trị teo ruột	4,441,000
1885	III. NHI KHOA	03.3303.0465	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	3,414,000
1886	III. NHI KHOA	03.3304.0458	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	4,441,000
1887	III. NHI KHOA	03.3304.0455	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	2,416,000
1888	III. NHI KHOA	03.3305.0456	Phẫu thuật điều trị còn ống rốn tràng, túi thừa Meckel không biến chứng	4,105,000
1889	III. NHI KHOA	03.3306.0456	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	4,105,000
1890	III. NHI KHOA	03.3307.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su	4,105,000
1891	III. NHI KHOA	03.3308.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm phúc mạc thai nhi	4,105,000
1892	III. NHI KHOA	03.3309.0465	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	3,414,000
1893	III. NHI KHOA	03.3310.0465	Phẫu thuật tắc ruột do giun	3,414,000
1894	III. NHI KHOA	03.3311.0458	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	4,441,000
1895	III. NHI KHOA	03.3311.0455	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	2,416,000

1896	III. NHI KHOA	03.3312.0458	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	4,441,000
1897	III. NHI KHOA	03.3313.0455	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	2,416,000
1898	III. NHI KHOA	03.3314.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	4,105,000
1899	III. NHI KHOA	03.3315.0491	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	2,447,000
1900	III. NHI KHOA	03.3316.0491	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	2,447,000
1901	III. NHI KHOA	03.3317.0583	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	1,793,000
1902	III. NHI KHOA	03.3318.0458	Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	4,441,000
1903	III. NHI KHOA	03.3319.0454	Cắt lại đại tràng	4,282,000
1904	III. NHI KHOA	03.3320.0454	Cắt đoạn đại tràng	4,282,000
1905	III. NHI KHOA	03.3321.0456	Đóng hậu môn nhân tạo	4,105,000
1906	III. NHI KHOA	03.3322.0454	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải	4,282,000
1907	III. NHI KHOA	03.3323.0453	Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì	2,789,000
1908	III. NHI KHOA	03.3326.0506	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	124,000
1909	III. NHI KHOA	03.3327.0459	Phẫu thuật viêm ruột thừa	2,460,000
1910	III. NHI KHOA	03.3328.0686	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	4,117,000
1911	III. NHI KHOA	03.3330.0493	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	2,709,000
1912	III. NHI KHOA	03.3331.0458	Cắt đoạn ruột non	4,441,000
1913	III. NHI KHOA	03.3332.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	2,709,000
1914	III. NHI KHOA	03.3333.0461	Phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng	4,379,000
1915	III. NHI KHOA	03.3341.0495	Phẫu thuật Longo	2,153,000

1916	III. NHI KHOA	03.3342.0456	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tầng sinh môn, có cắt ruột	4,105,000
1917	III. NHI KHOA	03.3343.0461	Phâu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng một thì	4,379,000
1918	III. NHI KHOA	03.3346.0663	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	3,538,000
1919	III. NHI KHOA	03.3348.0494	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	2,461,000
1920	III. NHI KHOA	03.3349.0494	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	2,461,000
1921	III. NHI KHOA	03.3350.0494	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	2,461,000
1922	III. NHI KHOA	03.3351.0460	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường bụng kết hợp đường sau trực tràng	6,651,000
1923	III. NHI KHOA	03.3352.0461	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường trước xương cùng và sau trực tràng	4,379,000
1924	III. NHI KHOA	03.3356.0669	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)	2,735,000
1925	III. NHI KHOA	03.3359.0494	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	2,461,000
1926	III. NHI KHOA	03.3364.0494	Cắt cơ tròn trong	2,461,000
1927	III. NHI KHOA	03.3365.0494	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	2,461,000
1928	III. NHI KHOA	03.3366.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3	2,461,000
1929	III. NHI KHOA	03.3367.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3	2,461,000
1930	III. NHI KHOA	03.3368.0494	Phẫu thuật trĩ độ 1V	2,461,000
1931	III. NHI KHOA	03.3369.0494	Cắt bỏ trĩ vòng	2,461,000
1932	III. NHI KHOA	03.3370.0494	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	2,461,000

1933	III. NHI KHOA	03.3371.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	2,461,000
1934	III. NHI KHOA	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	2,461,000
1935	III. NHI KHOA	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	2,461,000
1936	III. NHI KHOA	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	2,461,000
1937	III. NHI KHOA	03.3380.0498	Cắt polype trực tràng	1,010,000
1938	III. NHI KHOA	03.3381.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	3,157,000
1939	III. NHI KHOA	03.3382.0489	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng tiểu khung, ổ bụng bằng đường mổ cùng cụt kết hợp đường bụng	4,482,000
1940	III. NHI KHOA	03.3383.0584	Cắt nang/polyp rốn	1,136,000
1941	III. NHI KHOA	03.3384.0492	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	3,157,000
1942	III. NHI KHOA	03.3385.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	2,709,000
1943	III. NHI KHOA	03.3386.0686	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	4,117,000
1944	III. NHI KHOA	03.3387.0489	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	4,482,000
1945	III. NHI KHOA	03.3388.0489	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	4,482,000
1946	III. NHI KHOA	03.3389.0456	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	4,105,000
1947	III. NHI KHOA	03.3390.0487	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	5,430,000
1948	III. NHI KHOA	03.3391.0683	Cắt u nang buồng trứng	2,835,000
1949	III. NHI KHOA	03.3392.0417	Cắt u tuyến thượng thận	5,835,000
1950	III. NHI KHOA	03.3393.0489	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng cùng cụt bằng đường mổ cùng cụt	4,482,000
1951	III. NHI KHOA	03.3394.0464	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	2,563,000
1952	III. NHI KHOA	03.3395.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	3,157,000

1953	III. NHI KHOA	03.3396.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	3,157,000
1954	III. NHI KHOA	03.3397.0492	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	3,157,000
1955	III. NHI KHOA	03.3398.0465	Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hoá sau mổ	3,414,000
1956	III. NHI KHOA	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	781,000
1957	III. NHI KHOA	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	2,147,000
1958	III. NHI KHOA	03.3401.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	3,157,000
1959	III. NHI KHOA	03.3402.0491	Mở bụng thăm dò	2,447,000
1960	III. NHI KHOA	03.3405.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	267,000
1961	III. NHI KHOA	03.3406.0600	Chích áp xe tầng sinh môn	781,000
1962	III. NHI KHOA	03.3409.0466	Cắt gan khâu vết thương mạch máu: tĩnh mạch trên gan, tĩnh mạch chủ dưới	7,757,000
1963	III. NHI KHOA	03.3410.0466	Cắt gan phải hoặc gan trái	7,757,000
1964	III. NHI KHOA	03.3411.0466	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn	7,757,000
1965	III. NHI KHOA	03.3412.0466	Cắt hạ phân thùy gan	7,757,000
1966	III. NHI KHOA	03.3413.0466	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ	7,757,000
1967	III. NHI KHOA	03.3415.0471	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	5,038,000
1968	III. NHI KHOA	03.3416.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	2,709,000
1969	III. NHI KHOA	03.3417.0481	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hỗng tràng	4,211,000
1970	III. NHI KHOA	03.3418.0481	Phẫu thuật cắt đoạn ống mật chủ và tạo hình đường mật	4,211,000
1971	III. NHI KHOA	03.3420.0466	Nối ống mật chủ-hỗng tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan	7,757,000

1972	III. NHI KHOA	03.3421.0481	Nối ống mật chủ - tá tràng	4,211,000
1973	III. NHI KHOA	03.3422.0474	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi	4,311,000
1974	III. NHI KHOA	03.3423.0469	Phẫu thuật sỏi trong gan	4,511,000
1975	III. NHI KHOA	03.3424.0469	Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật: thắt động mạch gan	4,511,000
1976	III. NHI KHOA	03.3425.0466	Phẫu thuật chảy máu đường mật: cắt gan	7,757,000
1977	III. NHI KHOA	03.3426.0469	Phẫu thuật điều trị teo đường mật bẩm sinh	4,511,000
1978	III. NHI KHOA	03.3427.0472	Cắt túi mật	4,335,000
1979	III. NHI KHOA	03.3428.0474	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	4,311,000
1980	III. NHI KHOA	03.3429.0474	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun	4,311,000
1981	III. NHI KHOA	03.3430.0469	Phẫu thuật điều trị thủng đường mật ngoài gan	4,511,000
1982	III. NHI KHOA	03.3433.0466	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phân thùy gan	7,757,000
1983	III. NHI KHOA	03.3434.0475	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	6,498,000
1984	III. NHI KHOA	03.3436.0481	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	4,211,000
1985	III. NHI KHOA	03.3437.0481	Nối ống mật chủ - hỗng tràng	4,211,000
1986	III. NHI KHOA	03.3438.0464	Dẫn lưu đường mật ra da	2,563,000
1987	III. NHI KHOA	03.3442.0481	Nối túi mật - hỗng tràng	4,211,000
1988	III. NHI KHOA	03.3443.0464	Dẫn lưu túi mật	2,563,000
1989	III. NHI KHOA	03.3444.0464	Dẫn lưu nang ống mật chủ	2,563,000
1990	III. NHI KHOA	03.3446.0499	Đặt stent nang giả tuỵ	1,789,000
1991	III. NHI KHOA	03.3447.0482	Cắt khối tá - tuỵ	10,424,000

1992	III. NHI KHOA	03.3448.0486	Phẫu thuật Fray	4,297,000
1993	III. NHI KHOA	03.3449.0481	Lấy sỏi ống Wirsung, nối Wirsung - hỗng tràng	4,211,000
1994	III. NHI KHOA	03.3450.0481	Nối ống tuỵ-hỗng tràng	4,211,000
1995	III. NHI KHOA	03.3451.0486	Phẫu thuật cắt bỏ đuôi tụy-nối mỏm tụy còn lại với quai hỗng tràng	4,297,000
1996	III. NHI KHOA	03.3452.0486	Cắt gần toàn bộ tuỵ trong cường 1nsulin	4,297,000
1997	III. NHI KHOA	03.3453.0484	Cắt lách bệnh lý do ung thư, áp xe, xơ lách, huyết tán…	4,284,000
1998	III. NHI KHOA	03.3454.0464	Nối nang tụy - dạ dày	2,563,000
1999	III. NHI KHOA	03.3455.0481	Nối nang tụy - hỗng tràng	4,211,000
2000	III. NHI KHOA	03.3456.0486	Cắt đuôi tuỵ	4,297,000
2001	III. NHI KHOA	03.3457.0486	Cắt thân+ đuôi tuỵ	4,297,000
2002	III. NHI KHOA	03.3458.0493	Dẫn lưu áp xe tụy	2,709,000
2003	III. NHI KHOA	03.3460.0464	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	2,563,000
2004	III. NHI KHOA	03.3461.0484	Cắt lách bán phần do chấn thương	4,284,000
2005	III. NHI KHOA	03.3463.0484	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	4,284,000
2006	III. NHI KHOA	03.3465.0421	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	3,910,000
2007	III. NHI KHOA	03.3466.0439	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi	2,362,000
2008	III. NHI KHOA	03.3468.0415	Ghép thận tự thân trong cấp cứu do chấn thương cuống thận	6,307,000
2009	III. NHI KHOA	03.3469.0416	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	4,044,000
2010	III. NHI KHOA	03.3470.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	4,044,000
2011	III. NHI KHOA	03.3471.0416	Cắt thận đơn thuần	4,044,000

2012	III. NHI KHOA	03.3472.0416	Cắt một nửa thận	4,044,000
2013	III. NHI KHOA	03.3474.0422	Tạo hình phần nối bể thận- niệu quản	4,997,000
2014	III. NHI KHOA	03.3475.0421	Lấy sỏi san hô thận	3,910,000
2015	III. NHI KHOA	03.3476.0421	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	3,910,000
2016	III. NHI KHOA	03.3477.0421	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	3,910,000
2017	III. NHI KHOA	03.3478.0421	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	3,910,000
2018	III. NHI KHOA	03.3479.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	3,910,000
2019	III. NHI KHOA	03.3480.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	2,362,000
2020	III. NHI KHOA	03.3482.0464	Dẫn lưu đài bể thận qua da	2,563,000
2021	III. NHI KHOA	03.3489.0464	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	2,563,000
2022	III. NHI KHOA	03.3490.0422	Nối niệu quản - đài thận	4,997,000
2023	III. NHI KHOA	03.3491.0422	Cắt nối niệu quản	4,997,000
2024	III. NHI KHOA	03.3492.0421	Lấy sỏi niệu quản	3,910,000
2025	III. NHI KHOA	03.3493.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	3,910,000
2026	III. NHI KHOA	03.3494.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	3,910,000
2027	III. NHI KHOA	03.3498.0464	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/ 2 bên	2,563,000
2028	III. NHI KHOA	03.3501.0422	Nối niệu quản - niệu quản trong thận niệu quản đôi còn chức năng	4,997,000
2029	III. NHI KHOA	03.3503.0424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder	5,073,000
2030	III. NHI KHOA	03.3510.0424	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bằng ruột	5,073,000

2031	III. NHI KHOA	03.3514.0424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang	5,073,000
2032	III. NHI KHOA	03.3516.0429	Cắt đường rò bàng quang -rốn, khâu lại bàng quang	4,227,000
2033	III. NHI KHOA	03.3517.0421	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	3,910,000
2034	III. NHI KHOA	03.3521.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	4,227,000
2035	III. NHI KHOA	03.3522.0424	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	5,073,000
2036	III. NHI KHOA	03.3527.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	5,152,000
2037	III. NHI KHOA	03.3530.0429	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	4,227,000
2038	III. NHI KHOA	03.3531.0421	Mổ lấy sỏi bàng quang	3,910,000
2039	III. NHI KHOA	03.3532.0121	Mở thông bàng quang	360,000
2040	III. NHI KHOA	03.3536.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	3,963,000
2041	III. NHI KHOA	03.3537.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	3,963,000
2042	III. NHI KHOA	03.3538.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo-trực tràng bẩm sinh	3,963,000
2043	III. NHI KHOA	03.3543.0434	Cắt nối niệu đạo trước	3,963,000
2044	III. NHI KHOA	03.3544.0434	Cắt nối niệu đạo sau	3,963,000
2045	III. NHI KHOA	03.3545.0434	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	3,963,000
2046	III. NHI KHOA	03.3554.0437	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien	4,049,000
2047	III. NHI KHOA	03.3556.0705	Tạo hình âm đạo	3,362,000
2048	III. NHI KHOA	03.3559.0705	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong	3,362,000

2049	III. NHI KHOA	03.3565.0491	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mơ hồ giới tính	2,447,000
2050	III. NHI KHOA	03.3566.0705	Tạo hình âm đạo bằng ruột	3,362,000
2051	III. NHI KHOA	03.3586.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	2,254,000
2052	III. NHI KHOA	03.3587.0435	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	2,254,000
2053	III. NHI KHOA	03.3589.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	3,157,000
2054	III. NHI KHOA	03.3590.0492	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	3,157,000
2055	III. NHI KHOA	03.3593.0603	Chích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	753,000
2056	III. NHI KHOA	03.3594.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	244,000
2057	III. NHI KHOA	03.3595.0662	Tách màng ngăn âm hộ	2,551,000
2058	III. NHI KHOA	03.3598.0491	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	2,447,000
2059	III. NHI KHOA	03.3599.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên	3,157,000
2060	III. NHI KHOA	03.3601.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2,254,000
2061	III. NHI KHOA	03.3606.0156	Nong niệu đạo	228,000
2062	III. NHI KHOA	03.3607.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	2,254,000
2063	III. NHI KHOA	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	173,000
2064	III. NHI KHOA	03.3609.0553	Ghép xương chấn thương cột sống cổ	4,446,000
2065	III. NHI KHOA	03.3610.0553	Ghép xương chấn thương cột sống thắt lưng	4,446,000
2066	III. NHI KHOA	03.3612.0566	Kết hợp xương cột sống cổ lối trước	5,039,000
2067	III. NHI KHOA	03.3613.0566	Kết hợp xương cột sống cổ lối sau	5,039,000
2068	III. NHI KHOA	03.3615.0567	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc	5,140,000

2069	III. NHI KHOA	03.3616.0567	Cố định cột sống bằng vít qua cuống	5,140,000
2070	III. NHI KHOA	03.3617.0553	Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5-Si	4,446,000
2071	III. NHI KHOA	03.3618.0565	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lồi trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)	8,478,000
2072	III. NHI KHOA	03.3619.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống ngực qua đường sau	8,478,000
2073	III. NHI KHOA	03.3620.0565	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống ngực qua đường sau	8,478,000
2074	III. NHI KHOA	03.3621.0553	Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương	4,446,000
2075	III. NHI KHOA	03.3622.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp	8,478,000
2076	III. NHI KHOA	03.3623.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo gù sống đường trước và hàn khớp	8,478,000
2077	III. NHI KHOA	03.3624.0565	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống phía trước + cố định cột sống và ghép xương	8,478,000
2078	III. NHI KHOA	03.3625.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống	8,478,000
2079	III. NHI KHOA	03.3627.0567	Nắn trượt và cố định cột sống trong trượt đốt sống	5,140,000
2080	III. NHI KHOA	03.3631.0567	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đường sau (PLiP)	5,140,000
2081	III. NHI KHOA	03.3632.0567	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt phía sau qua lỗ liên hợp (TLiP)	5,140,000

2082	III. NHI KHOA	03.3633.0369	Mở cung sau và cắt bỏ mỏm khớp dưới	4,310,000
2083	III. NHI KHOA	03.3634.0369	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	4,310,000
2084	III. NHI KHOA	03.3635.0369	Cắt bỏ dây chằng vàng	4,310,000
2085	III. NHI KHOA	03.3636.0369	Mở cung sau cột sống ngực	4,310,000
2086	III. NHI KHOA	03.3641.0567	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống ngực	5,140,000
2087	III. NHI KHOA	03.3642.0567	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống thắt lưng	5,140,000
2088	III. NHI KHOA	03.3645.0550	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	3,429,000
2089	III. NHI KHOA	03.3646.0556	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	3,609,000
2090	III. NHI KHOA	03.3647.0556	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	3,609,000
2091	III. NHI KHOA	03.3648.0534	Tháo khớp vai	3,640,000
2092	III. NHI KHOA	03.3649.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	3,609,000
2093	III. NHI KHOA	03.3650.0553	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	4,446,000
2094	III. NHI KHOA	03.3651.0558	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	3,611,000
2095	III. NHI KHOA	03.3656.0557	Phẫu thuật kết hợp xương không mở ổ gãy dưới C Arm	4,981,000
2096	III. NHI KHOA	03.3660.0555	Kéo dài chi trên bằng phương pháp 1lizarov	4,435,000
2097	III. NHI KHOA	03.3661.0548	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	3,850,000
2098	III. NHI KHOA	03.3662.0556	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	3,609,000

2099	III. NHI KHOA	03.3663.0556	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	3,609,000
2100	III. NHI KHOA	03.3664.0548	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	3,850,000
2101	III. NHI KHOA	03.3665.0556	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	3,609,000
2102	III. NHI KHOA	03.3666.0550	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	3,429,000
2103	III. NHI KHOA	03.3667.0551	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	2,657,000
2104	III. NHI KHOA	03.3668.0534	Cắt đoạn khớp khuỷu	3,640,000
2105	III. NHI KHOA	03.3669.0548	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	3,850,000
2106	III. NHI KHOA	03.3670.0550	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	3,429,000
2107	III. NHI KHOA	03.3671.0551	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	2,657,000
2108	III. NHI KHOA	03.3672.0551	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	2,657,000
2109	III. NHI KHOA	03.3673.0556	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	3,609,000
2110	III. NHI KHOA	03.3675.0556	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	3,609,000
2111	III. NHI KHOA	03.3676.0556	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	3,609,000
2112	III. NHI KHOA	03.3679.0556	Phẫu thuật gãy Monteggia	3,609,000
2113	III. NHI KHOA	03.3680.0534	Cắt cụt cánh tay	3,640,000
2114	III. NHI KHOA	03.3681.0534	Tháo khớp khuỷu	3,640,000
2115	III. NHI KHOA	03.3682.0534	Cắt cụt cẳng tay	3,640,000
2116	III. NHI KHOA	03.3683.0534	Tháo khớp cổ tay	3,640,000
2117	III. NHI KHOA	03.3684.0556	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	3,609,000

2118	III. NHI KHOA	03.3685.0571	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	2,752,000
2119	III. NHI KHOA	03.3686.0571	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	2,752,000
2120	III. NHI KHOA	03.3687.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	2,752,000
2121	III. NHI KHOA	03.3688.0556	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	3,609,000
2122	III. NHI KHOA	03.3689.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	3,609,000
2123	III. NHI KHOA	03.3690.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	3,609,000
2124	III. NHI KHOA	03.3691.0577	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	4,381,000
2125	III. NHI KHOA	03.3692.0577	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	4,381,000
2126	III. NHI KHOA	03.3694.0556	Đặt vít gãy trật xương thuyền	3,609,000
2127	III. NHI KHOA	03.3695.0571	Phẫu thuật chuyển cơ giang ngắn ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	2,752,000
2128	III. NHI KHOA	03.3698.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	2,767,000
2129	III. NHI KHOA	03.3699.0555	Kéo dài ngón tay bằng khung cố định ngoài	4,435,000
2130	III. NHI KHOA	03.3700.0550	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	3,429,000
2131	III. NHI KHOA	03.3701.0550	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ	3,429,000

2132	III. NHI KHOA	03.3703.0556	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	3,609,000
2133	III. NHI KHOA	03.3708.0552	Phẫu thuật chuyển ngón thay thế ngón cái	5,777,000
2134	III. NHI KHOA	03.3709.0578	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	4,675,000
2135	III. NHI KHOA	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	2,752,000
2136	III. NHI KHOA	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	2,752,000
2137	III. NHI KHOA	03.3712.0556	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	3,609,000
2138	III. NHI KHOA	03.3713.0543	Phẫu thuật điều trị trật khớp háng bẩm sinh	3,109,000
2139	III. NHI KHOA	03.3714.0556	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương tạo varus)	3,609,000
2140	III. NHI KHOA	03.3715.0556	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương chậu, tạo mái che đầu xương đùi)	3,609,000
2141	III. NHI KHOA	03.3716.0550	Phẫu thuật cứng cơ may	3,429,000
2142	III. NHI KHOA	03.3717.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy ổ cối phức tạp	3,609,000
2143	III. NHI KHOA	03.3718.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy khung chậu	3,609,000
2144	III. NHI KHOA	03.3719.0555	Phẫu thuật làm dính sụn tiếp hợp điều trị ngắn chi	4,435,000
2145	III. NHI KHOA	03.3722.0548	Phẫu thuật toác khớp mu	3,850,000
2146	III. NHI KHOA	03.3723.0534	Tháo khớp háng	3,640,000
2147	III. NHI KHOA	03.3724.0549	Làm cứng khớp ở tư thế chức năng	3,508,000

2148	III. NHI KHOA	03.3725.0556	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	3,609,000
2149	III. NHI KHOA	03.3726.0534	Phẫu thuật cắt cụt đùi	3,640,000
2150	III. NHI KHOA	03.3727.0556	Kết xương đinh nẹp một khối gãy liền mấu chuyển hoặc dưới mấu chuyển	3,609,000
2151	III. NHI KHOA	03.3728.0548	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	3,850,000
2152	III. NHI KHOA	03.3729.0571	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	2,752,000
2153	III. NHI KHOA	03.3730.0543	Phẫu thuật trật khớp háng	3,109,000
2154	III. NHI KHOA	03.3731.0556	Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng	3,609,000
2155	III. NHI KHOA	03.3732.0556	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	3,609,000
2156	III. NHI KHOA	03.3734.0555	Kéo dài đùi bằng phương pháp 1lizarov	4,435,000
2157	III. NHI KHOA	03.3737.0557	Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm	4,981,000
2158	III. NHI KHOA	03.3738.0556	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	3,609,000
2159	III. NHI KHOA	03.3740.0534	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	3,640,000
2160	III. NHI KHOA	03.3741.0571	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	2,752,000
2161	III. NHI KHOA	03.3742.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	3,429,000
2162	III. NHI KHOA	03.3743.0556	Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu	3,609,000
2163	III. NHI KHOA	03.3744.0556	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	3,609,000
2164	III. NHI KHOA	03.3746.0540	Tạo hình dây chằng chéo khớp gối	3,033,000
2165	III. NHI KHOA	03.3747.0540	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối	3,033,000

2166	III. NHI KHOA	03.3748.0550	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh	3,429,000
2167	III. NHI KHOA	03.3750.0550	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	3,429,000
2168	III. NHI KHOA	03.3751.0540	Phẫu thuật thay lại dây chằng chéo trước khớp gối	3,033,000
2169	III. NHI KHOA	03.3752.0550	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	3,429,000
2170	III. NHI KHOA	03.3753.0550	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng	3,429,000
2171	III. NHI KHOA	03.3754.0556	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	3,609,000
2172	III. NHI KHOA	03.3755.0534	Tháo khớp gối	3,640,000
2173	III. NHI KHOA	03.3758.0556	Đóng đinh xương chày mở	3,609,000
2174	III. NHI KHOA	03.3759.0556	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	3,609,000
2175	III. NHI KHOA	03.3760.0556	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	3,609,000
2176	III. NHI KHOA	03.3761.0556	Phẫu thuật chân chữ O	3,609,000
2177	III. NHI KHOA	03.3762.0556	Phẫu thuật chân chữ X	3,609,000
2178	III. NHI KHOA	03.3763.0559	Phẫu thuật co gân Achille	2,828,000
2179	III. NHI KHOA	03.3764.0555	Kéo dài cẳng chân bằng phương pháp 1lizarov	4,435,000
2180	III. NHI KHOA	03.3765.0556	Phẫu thuật khớp giả xương chầy bẩm sinh có ghép xương	3,609,000
2181	III. NHI KHOA	03.3766.0556	Phẫu thuật khớp giả xương chầy	3,609,000
2182	III. NHI KHOA	03.3768.0538	Chuyển cân liệt thần kinh mác nông	2,767,000
2183	III. NHI KHOA	03.3769.0538	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rủ do liệt vận động	2,767,000
2184	III. NHI KHOA	03.3773.0556	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	3,609,000

2185	III. NHI KHOA	03.3774.0577	Cắt lọc vết thương gẫy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	4,381,000
2186	III. NHI KHOA	03.3775.0534	Cắt cụt cẳng chân	3,640,000
2187	III. NHI KHOA	03.3776.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	2,752,000
2188	III. NHI KHOA	03.3777.0571	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	2,752,000
2189	III. NHI KHOA	03.3778.0556	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	3,609,000
2190	III. NHI KHOA	03.3779.0556	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	3,609,000
2191	III. NHI KHOA	03.3780.0537	Phẫu thuật điều trị bàn chân khoèo do bại não	2,597,000
2192	III. NHI KHOA	03.3781.0556	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân bẹt bẩm sinh	3,609,000
2193	III. NHI KHOA	03.3782.0556	Phẫu thuật điều trị bàn chân bẹt do bại não	3,609,000
2194	III. NHI KHOA	03.3783.0575	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	2,689,000
2195	III. NHI KHOA	03.3784.0556	Phẫu thuật điều trị bàn chân lồi- xoay ngoài	3,609,000
2196	III. NHI KHOA	03.3785.0556	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	3,609,000
2197	III. NHI KHOA	03.3786.0556	Đặt vít gãy thân xương sên	3,609,000
2198	III. NHI KHOA	03.3787.0556	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	3,609,000
2199	III. NHI KHOA	03.3788.0556	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	3,609,000

2200	III. NHI KHOA	03.3789.0556	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	3,609,000
2201	III. NHI KHOA	03.3790.0537	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo	2,597,000
2202	III. NHI KHOA	03.3791.0537	Phẫu thuật bàn chân duỗi đổ	2,597,000
2203	III. NHI KHOA	03.3792.0534	Tháo một nửa bàn chân trước	3,640,000
2204	III. NHI KHOA	03.3793.0577	Cắt lọc vết thương gẫy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	4,381,000
2205	III. NHI KHOA	03.3794.0556	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	3,609,000
2206	III. NHI KHOA	03.3795.0534	Tháo khớp cổ chân	3,640,000
2207	III. NHI KHOA	03.3796.0534	Tháo khớp kiểu Pirogoff	3,640,000
2208	III. NHI KHOA	03.3797.0571	Tháo bỏ các ngón chân	2,752,000
2209	III. NHI KHOA	03.3798.0571	Tháo đốt bàn	2,752,000
2210	III. NHI KHOA	03.3800.0577	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	4,381,000
2211	III. NHI KHOA	03.3801.0573	Chuyển vạt da có cuống mạch	3,167,000
2212	III. NHI KHOA	03.3802.0573	Tạo hình các vạt da che phủ, vạt trượt	3,167,000
2213	III. NHI KHOA	03.3803.0559	Nối gân gấp	2,828,000
2214	III. NHI KHOA	03.3804.0559	Gỡ dính gân	2,828,000
2215	III. NHI KHOA	03.3805.0572	Khâu nối thần kinh	2,801,000
2216	III. NHI KHOA	03.3806.0572	Gỡ dính thần kinh	2,801,000
2217	III. NHI KHOA	03.3807.0574	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10cm²	4,040,000
2218	III. NHI KHOA	03.3808.0573	Phẫu thuật màng da cổ (Pterygium Colli)	3,167,000
2219	III. NHI KHOA	03.3809.1052	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5cm	2,672,000

2220	III. NHI KHOA	03.3811.0571	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	2,752,000
2221	III. NHI KHOA	03.3813.0551	Phẫu thuật viêm khớp mủ thứ phát có sai khớp	2,657,000
2222	III. NHI KHOA	03.3815.0493	Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	2,709,000
2223	III. NHI KHOA	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	2,752,000
2224	III. NHI KHOA	03.3817.0505	Chích áp xe phần mềm lớn	173,000
2225	III. NHI KHOA	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	244,000
2226	III. NHI KHOA	03.3819.0559	Nối gân duỗi	2,828,000
2227	III. NHI KHOA	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản	3,167,000
2228	III. NHI KHOA	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	172,000
2229	III. NHI KHOA	03.3824.0575	Vá da dầy toàn bộ, diện tích dưới 10cm²	2,689,000
2230	III. NHI KHOA	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	224,000
2231	III. NHI KHOA	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	286,000
2232	III. NHI KHOA	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	55,000
2233	III. NHI KHOA	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	109,000
2234	III. NHI KHOA	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	174,000
2235	III. NHI KHOA	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	227,000
2236	III. NHI KHOA	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	129,000
2237	III. NHI KHOA	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	30,000
2238	III. NHI KHOA	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	79,600
2239	III. NHI KHOA	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	244,000

2240	III. NHI KHOA	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	172,000
2241	III. NHI KHOA	03.3830.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	611,000
2242	III. NHI KHOA	03.3830.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	331,000
2243	III. NHI KHOA	03.3831.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	320,000
2244	III. NHI KHOA	03.3831.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	236,000
2245	III. NHI KHOA	03.3832.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	320,000
2246	III. NHI KHOA	03.3832.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	236,000
2247	III. NHI KHOA	03.3833.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	611,000
2248	III. NHI KHOA	03.3833.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	331,000
2249	III. NHI KHOA	03.3834.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	611,000
2250	III. NHI KHOA	03.3834.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	331,000
2251	III. NHI KHOA	03.3835.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	611,000
2252	III. NHI KHOA	03.3835.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	331,000
2253	III. NHI KHOA	03.3836.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	701,000
2254	III. NHI KHOA	03.3836.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	306,000
2255	III. NHI KHOA	03.3838.0529	Nắn, bó bột cột sống	611,000
2256	III. NHI KHOA	03.3838.0530	Nắn, bó bột cột sống	331,000
2257	III. NHI KHOA	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	310,000
2258	III. NHI KHOA	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	155,000

2259	III. NHI KHOA	03.3841.0528	Nắn, bó bột gẫy 1/3 trên thân xương cánh tay	236,000
2260	III. NHI KHOA	03.3841.0527	Nắn, bó bột gẫy 1/3 trên thân xương cánh tay	320,000
2261	III. NHI KHOA	03.3842.0527	Nắn, bó bột gẫy 1/3 giữa thân xương cánh tay	320,000
2262	III. NHI KHOA	03.3842.0528	Nắn, bó bột gẫy 1/3 giữa thân xương cánh tay	236,000
2263	III. NHI KHOA	03.3843.0528	Nắn, bó bột gẫy 1/3 dưới thân xương cánh tay	236,000
2264	III. NHI KHOA	03.3843.0527	Nắn, bó bột gẫy 1/3 dưới thân xương cánh tay	320,000
2265	III. NHI KHOA	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	386,000
2266	III. NHI KHOA	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	208,000
2267	III. NHI KHOA	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	386,000
2268	III. NHI KHOA	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	208,000
2269	III. NHI KHOA	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	386,000
2270	III. NHI KHOA	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	208,000
2271	III. NHI KHOA	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	320,000
2272	III. NHI KHOA	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	236,000
2273	III. NHI KHOA	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	320,000
2274	III. NHI KHOA	03.3848.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	236,000

2275	III. NHI KHOA	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	320,000
2276	III. NHI KHOA	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	200,000
2277	III. NHI KHOA	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	320,000
2278	III. NHI KHOA	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	200,000
2279	III. NHI KHOA	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	320,000
2280	III. NHI KHOA	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	200,000
2281	III. NHI KHOA	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	320,000
2282	III. NHI KHOA	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	200,000
2283	III. NHI KHOA	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	320,000
2284	III. NHI KHOA	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	200,000
2285	III. NHI KHOA	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	225,000
2286	III. NHI KHOA	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	150,000
2287	III. NHI KHOA	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	635,000
2288	III. NHI KHOA	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng	265,000
2289	III. NHI KHOA	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	250,000
2290	III. NHI KHOA	03.3856.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	150,000
2291	III. NHI KHOA	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	320,000
2292	III. NHI KHOA	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	236,000

2293	III. NHI KHOA	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	611,000
2294	III. NHI KHOA	03.3858.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	331,000
2295	III. NHI KHOA	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	611,000
2296	III. NHI KHOA	03.3859.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	331,000
2297	III. NHI KHOA	03.3860.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	265,000
2298	III. NHI KHOA	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	635,000
2299	III. NHI KHOA	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	611,000
2300	III. NHI KHOA	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	331,000
2301	III. NHI KHOA	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	135,000
2302	III. NHI KHOA	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	250,000
2303	III. NHI KHOA	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	150,000
2304	III. NHI KHOA	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	320,000
2305	III. NHI KHOA	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	236,000
2306	III. NHI KHOA	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	320,000
2307	III. NHI KHOA	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	236,000
2308	III. NHI KHOA	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	320,000
2309	III. NHI KHOA	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	236,000
2310	III. NHI KHOA	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	320,000
2311	III. NHI KHOA	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày	236,000
2312	III. NHI KHOA	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	236,000
2313	III. NHI KHOA	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	320,000

2314	III. NHI KHOA	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	200,000
2315	III. NHI KHOA	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	320,000
2316	III. NHI KHOA	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	225,000
2317	III. NHI KHOA	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	150,000
2318	III. NHI KHOA	03.3871.0532	Nắn, bó bột gẫy xương gót	135,000
2319	III. NHI KHOA	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	225,000
2320	III. NHI KHOA	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	150,000
2321	III. NHI KHOA	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	386,000
2322	III. NHI KHOA	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	208,000
2323	III. NHI KHOA	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	386,000
2324	III. NHI KHOA	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	208,000
2325	III. NHI KHOA	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	250,000
2326	III. NHI KHOA	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	150,000
2327	III. NHI KHOA	03.3879.0407	Cắt u máu trong xương	2,896,000
2328	III. NHI KHOA	03.3880.0548	Bắt vít qua khớp	3,850,000
2329	III. NHI KHOA	03.3882.0568	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đổ cement	5,181,000
2330	III. NHI KHOA	03.3883.0555	Phẫu thuật kéo dài chi	4,435,000
2331	III. NHI KHOA	03.3884.0573	Đục nạo xương viêm và chuyển vạt che phủ	3,167,000
2332	III. NHI KHOA	03.3886.0553	Ghép trong mất đoạn xương	4,446,000
2333	III. NHI KHOA	03.3887.0556	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	3,609,000
2334	III. NHI KHOA	03.3889.0556	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy	3,609,000
2335	III. NHI KHOA	03.3892.0553	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	4,446,000
2336	III. NHI KHOA	03.3894.0573	Chuyển xoay vạt da, cơ ghép có cuống mạch liền không nối	3,167,000

2337	III. NHI KHOA	03.3896.0344	Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại biên	2,167,000
2338	III. NHI KHOA	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	1,681,000
2339	III. NHI KHOA	03.3901.0563	Rút đinh các loại	1,681,000
2340	III. NHI KHOA	03.3905.0563	Rút chỉ thép xương ức	1,681,000
2341	III. NHI KHOA	03.3907.0573	Chuyển xoay vạt da ghép có cuống mạch liền không nối	3,167,000
2342	III. NHI KHOA	03.3908.0573	Tạo hình bằng các vạt tự do đa dạng đơn giản	3,167,000
2343	III. NHI KHOA	03.3909.0505	Chích rạch áp xe nhỏ	173,000
2344	III. NHI KHOA	03.3910.0505	Chích hạch viêm mủ	173,000
2345	III. NHI KHOA	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	55,000
2346	III. NHI KHOA	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	79,600
2347	III. NHI KHOA	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	109,000
2348	III. NHI KHOA	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	129,000
2349	III. NHI KHOA	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	174,000
2350	III. NHI KHOA	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	227,000
2351	III. NHI KHOA	03.3913.1048	Cắt nang giáp móng	2,071,000
2352	III. NHI KHOA	03.3917.0980	Cắt rò xoang lê	4,487,000
2353	III. NHI KHOA	03.3919.0491	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	2,447,000
2354	III. NHI KHOA	03.3919.0400	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	3,162,000
2355	III. NHI KHOA	03.3927.0973	Phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ	6,967,000
2356	III. NHI KHOA	03.3928.0973	Phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tuỷ nền sọ	6,967,000
2357	III. NHI KHOA	03.3929.0973	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ	6,967,000

2358	III. NHI KHOA	03.3930.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân	5,614,000
2359	III. NHI KHOA	03.3930.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân	4,008,000
2360	III. NHI KHOA	03.3931.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	5,614,000
2361	III. NHI KHOA	03.3931.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	4,008,000
2362	III. NHI KHOA	03.3935.0375	Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm	5,220,000
2363	III. NHI KHOA	03.3937.0358	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	5,614,000
2364	III. NHI KHOA	03.3937.0357	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	4,008,000
2365	III. NHI KHOA	03.3938.0365	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	7,436,000
2366	III. NHI KHOA	03.3939.0365	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	7,436,000
2367	III. NHI KHOA	03.3940.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	7,436,000
2368	III. NHI KHOA	03.3940.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	4,008,000
2369	III. NHI KHOA	03.3941.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	7,436,000
2370	III. NHI KHOA	03.3941.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	4,008,000

2371	III. NHI KHOA	03.3942.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	7,436,000
2372	III. NHI KHOA	03.3943.0358	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	5,614,000
2373	III. NHI KHOA	03.3943.0357	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	4,008,000
2374	III. NHI KHOA	03.3946.0961	Phẫu thuật nội soi mũi xoang cắt u xoang bướm	8,782,000
2375	III. NHI KHOA	03.3947.0963	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi họng	8,322,000
2376	III. NHI KHOA	03.3951.0873	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidien	7,479,000
2377	III. NHI KHOA	03.3955.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	3,053,000
2378	III. NHI KHOA	03.3956.0969	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới	3,738,000
2379	III. NHI KHOA	03.3957.0975	Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy	4,794,000
2380	III. NHI KHOA	03.3958.0969	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới	3,738,000
2381	III. NHI KHOA	03.3959.0918	Phẫu thuật nội soi mở sàng-hàm, cắt polyp mũi	647,000
2382	III. NHI KHOA	03.3960.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	3,053,000
2383	III. NHI KHOA	03.3961.0958	Phẫu thuật nội soi nạo V.A	2,722,000
2384	III. NHI KHOA	03.3969.0413	Phẫu thuật nội soi cắt một phân thùy phổi	7,895,000
2385	III. NHI KHOA	03.3970.0413	Phẫu thuật nội soi cắt kén, nang phổi	7,895,000

2386	III. NHI KHOA	03.3974.0447	Phẫu thuật nội soi điều tri thực quản đôi	5,727,000
2387	III. NHI KHOA	03.3975.0412	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất	9,589,000
2388	III. NHI KHOA	03.3979.0443	Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị teo thực quản: nối ngay	5,611,000
2389	III. NHI KHOA	03.3980.0447	Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị rò khí-thực quản	5,727,000
2390	III. NHI KHOA	03.3981.0443	Phẫu thuật nội soi lồng ngực cắt nối thực quản điều trị hẹp thực quản	5,611,000
2391	III. NHI KHOA	03.3999.0445	Phẫu thuật nội soi chống trào ngược dạ dày thực quản	5,727,000
2392	III. NHI KHOA	03.4000.0443	Phẫu thuật nội soi cắt thực quản do bệnh lành tính qua nội soi ngực-bụng	5,611,000
2393	III. NHI KHOA	03.4001.0447	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày	5,727,000
2394	III. NHI KHOA	03.4002.0447	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng	5,727,000
2395	III. NHI KHOA	03.4003.0450	Phẫu thuật nội soi điều trị ống tiêu hoá đôi (dạ dày, ruột)	4,887,000
2396	III. NHI KHOA	03.4004.0457	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc tá tràng	4,072,000
2397	III. NHI KHOA	03.4005.0457	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn trung tràng	4,072,000
2398	III. NHI KHOA	03.4007.0457	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc ruột phân su	4,072,000
2399	III. NHI KHOA	03.4009.0457	Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột	4,072,000
2400	III. NHI KHOA	03.4011.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u nang mạc nối lớn	3,525,000

2401	III. NHI KHOA	03.4012.0467	Phẫu thuật nội soi cắt hạ phân thuỳ gan, u gan nhỏ	5,255,000
2402	III. NHI KHOA	03.4013.0470	Phẫu thuật nội soi điều trị apxe gan	3,130,000
2403	III. NHI KHOA	03.4014.0470	Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần	3,130,000
2404	III. NHI KHOA	03.4016.0485	Phẫu thuật nội soi cắt lách	4,187,000
2405	III. NHI KHOA	03.4020.0477	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung-ruột	4,227,000
2406	III. NHI KHOA	03.4021.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	2,958,000
2407	III. NHI KHOA	03.4022.0476	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, đặt dẫn lưu Kehr	3,630,000
2408	III. NHI KHOA	03.4023.0478	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi mật/đường mật ngoài gan	3,130,000
2409	III. NHI KHOA	03.4024.0477	Phẫu thuật nội soi điều trị teo mật	4,227,000
2410	III. NHI KHOA	03.4026.0502	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	2,679,000
2411	III. NHI KHOA	03.4027.0452	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X	3,072,000
2412	III. NHI KHOA	03.4028.0445	Phẫu thuật nội soi kỹ thuật Heller điều trị co thắt tâm vị	5,727,000
2413	III. NHI KHOA	03.4030.0450	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	4,887,000
2414	III. NHI KHOA	03.4031.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	4,887,000
2415	III. NHI KHOA	03.4032.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	4,887,000
2416	III. NHI KHOA	03.4033.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	4,887,000
2417	III. NHI KHOA	03.4034.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống	4,887,000

2418	III. NHI KHOA	03.4035.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày, vét hạch hệ thống	4,887,000
2419	III. NHI KHOA	03.4036.0457	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	4,072,000
2420	III. NHI KHOA	03.4037.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng do ung thư	3,130,000
2421	III. NHI KHOA	03.4038.0457	Phẫu thuật nội soi cắt cụt trực tràng đường bụng, đường tầng sinh môn	4,072,000
2422	III. NHI KHOA	03.4039.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng giữ lại cơ tròn	4,072,000
2423	III. NHI KHOA	03.4040.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	4,072,000
2424	III. NHI KHOA	03.4041.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay	4,072,000
2425	III. NHI KHOA	03.4042.0457	Phẫu thuật nội soi cắt một nửa đại tràng phải hoặc trái	4,072,000
2426	III. NHI KHOA	03.4044.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	4,130,000
2427	III. NHI KHOA	03.4045.0457	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo có cắt ruột	4,072,000
2428	III. NHI KHOA	03.4046.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo không cắt ruột	3,525,000
2429	III. NHI KHOA	03.4047.0443	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ thực quản do ung thư, tạo hình thực quản	5,611,000
2430	III. NHI KHOA	03.4048.0457	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ lớn	4,072,000

2431	III. NHI KHOA	03.4049.0457	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ sơ sinh	4,072,000
2432	III. NHI KHOA	03.4050.0457	Cắt đoạn đại tràng nội soi, nối tay	4,072,000
2433	III. NHI KHOA	03.4051.0457	Cắt đại trực tràng nội soi, nối máy	4,072,000
2434	III. NHI KHOA	03.4052.0457	Phẫu thuật nôi soi vỡ đại tràng	4,072,000
2435	III. NHI KHOA	03.4054.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông điều trị sa đại tràng chậu hông (Sigmoidocele)	4,072,000
2436	III. NHI KHOA	03.4055.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng cao	4,072,000
2437	III. NHI KHOA	03.4056.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + tầng sinh môn (PT milor)	4,072,000
2438	III. NHI KHOA	03.4057.0457	Phẫu thuật nội soi u bóng trực tràng/ dị dạng hậu môn	4,072,000
2439	III. NHI KHOA	03.4059.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng nối mỏy qua nội soi ổ bụng	4,072,000
2440	III. NHI KHOA	03.4060.0463	Phẫu thuật Miles qua nội soi	3,130,000
2441	III. NHI KHOA	03.4061.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + bảo tồn cơ thắt	4,072,000
2442	III. NHI KHOA	03.4062.0461	Phẫu thuật nội soi hạ búng trực tràng + tạo hình hậu môn/ dị dạng 1 thì	4,379,000
2443	III. NHI KHOA	03.4064.0462	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	4,088,000
2444	III. NHI KHOA	03.4065.0462	Phẫu thuật nội soi khõu treo trực tràng điêu trị sa trực tràng	4,088,000
2445	III. NHI KHOA	03.4068.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	2,800,000
2446	III. NHI KHOA	03.4071.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2,463,000
2447	III. NHI KHOA	03.4074.0457	Phẫu thuật nội soi vỡ ruột trong chấn thương bụng kín	4,072,000

2448	III. NHI KHOA	03.4075.0457	Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng	4,072,000
2449	III. NHI KHOA	03.4076.0451	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng)	2,800,000
2450	III. NHI KHOA	03.4077.0457	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng	4,072,000
2451	III. NHI KHOA	03.4078.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	2,800,000
2452	III. NHI KHOA	03.4079.0457	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	4,072,000
2453	III. NHI KHOA	03.4080.0457	Phẫu thuật nội soi cắt ruột non	4,072,000
2454	III. NHI KHOA	03.4083.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận	4,130,000
2455	III. NHI KHOA	03.4085.0419	Phẫu thuật nội soi cắt đơn vị thận không chức năng với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	4,130,000
2456	III. NHI KHOA	03.4086.0419	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi qua phúc mạc	4,130,000
2457	III. NHI KHOA	03.4087.0419	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi sau phúc mạc	4,130,000
2458	III. NHI KHOA	03.4088.0420	Cắt chỏm nang thận nội soi sau phúc mạc	4,000,000
2459	III. NHI KHOA	03.4089.0419	Cắt eo thận móng ngựa qua nội soi	4,130,000
2460	III. NHI KHOA	03.4090.0419	Cắt thận tận gốc qua nội soi ổ bụng hay mổ mở (bướu wilm)	4,130,000
2461	III. NHI KHOA	03.4095.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi bể thận qua nội soi sau phúc mạc	3,839,000
2462	III. NHI KHOA	03.4096.0420	Phẫu thuật nội soi qua phúc mạc cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên/2 bên	4,000,000

2463	III. NHI KHOA	03.4097.0420	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc cắt u tuyến thượng thận	4,000,000
2464	III. NHI KHOA	03.4098.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc	3,839,000
2465	III. NHI KHOA	03.4103.0440	Điều trị sỏi thận bằng phương pháp nội soi ngược dòng bằng ống soi mềm + tán sỏi bằng laser	1,253,000
2466	III. NHI KHOA	03.4106.0436	Nội soi đặt sonde JJ	1,684,000
2467	III. NHI KHOA	03.4107.0152	Nội soi tháo sonde JJ	870,000
2468	III. NHI KHOA	03.4108.0440	Tán sỏi niệu quản đoạn giữa và dưới qua nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống cứng và máy tán hơi	1,253,000
2469	III. NHI KHOA	03.4109.0440	Tán sỏi niệu quản qua nội soi	1,253,000
2470	III. NHI KHOA	03.4112.0427	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang	5,569,000
2471	III. NHI KHOA	03.4114.0426	Nội soi cắt u bàng quang	4,379,000
2472	III. NHI KHOA	03.4115.0426	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	4,379,000
2473	III. NHI KHOA	03.4116.0418	Nội soi lấy sỏi bàng quang	3,839,000
2474	III. NHI KHOA	03.4119.0440	Bóp sỏi bàng quang qua nội soi (bóp sỏi cơ học)	1,253,000
2475	III. NHI KHOA	03.4120.0423	Phẫu thuật nội soi điều trị túi sa niệu quản trong bàng quang	2,950,000
2476	III. NHI KHOA	03.4121.0433	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	3,809,000
2477	III. NHI KHOA	03.4122.0435	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng	2,254,000
2478	III. NHI KHOA	03.4123.0691	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu 2 bên	7,641,000
2479	III. NHI KHOA	03.4124.0701	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	6,361,000

2480	III. NHI KHOA	03.4131.0691	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên	7,641,000
2481	III. NHI KHOA	03.4132.0692	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	7,781,000
2482	III. NHI KHOA	03.4133.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	6,294,000
2483	III. NHI KHOA	03.4134.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	5,742,000
2484	III. NHI KHOA	03.4135.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung toàn phần	5,742,000
2485	III. NHI KHOA	03.4136.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng	4,899,000
2486	III. NHI KHOA	03.4137.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4,899,000
2487	III. NHI KHOA	03.4138.0148	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán	906,000
2488	III. NHI KHOA	03.4139.0689	Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn	4,899,000
2489	III. NHI KHOA	03.4140.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	4,899,000
2490	III. NHI KHOA	03.4141.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	4,899,000
2491	III. NHI KHOA	03.4142.0344	Phẫu thuật nội soi hội chứng ống cổ tay	2,167,000
2492	III. NHI KHOA	03.4143.0541	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương điều trị tổn thương sụn khớp gối	3,109,000
2493	III. NHI KHOA	03.4144.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp cổ chân đến muộn	3,109,000

2494	III. NHI KHOA	03.4145.0542	Tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi	4,101,000
2495	III. NHI KHOA	03.4146.0541	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân điều trị đau mãn tính sau chấn thương	3,109,000
2496	III. NHI KHOA	03.4149.0550	Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hoá cơ ức đòn chũm	3,429,000
2497	III. NHI KHOA	03.4150.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	3,109,000
2498	III. NHI KHOA	03.4151.0541	Phẫu thuật nội soi hàn cứng khớp cổ chân	3,109,000
2499	III. NHI KHOA	03.4152.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai	3,109,000
2500	III. NHI KHOA	03.4153.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hoá khớp cổ chân	3,109,000
2501	III. NHI KHOA	03.4154.0541	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân	3,109,000
2502	III. NHI KHOA	03.4155.0542	Phẫu thuật nội soi khớp gối tạo dây chằng chéo trước endo-button	4,101,000
2503	III. NHI KHOA	03.4156.0541	Phẫu thuật nội soi cắt lọc khâu rách chóp xoay qua nội soi khớp vai	3,109,000
2504	III. NHI KHOA	03.4157.1205	Phẫu thuật nội soi có Robot	84,736,000
2505	III. NHI KHOA	03.4157.1206	Phẫu thuật nội soi có Robot	90,603,000
2506	III. NHI KHOA	03.4157.1207	Phẫu thuật nội soi có Robot	78,905,000
2507	III. NHI KHOA	03.4157.1208	Phẫu thuật nội soi có Robot	96,190,000
2508	III. NHI KHOA	03.4159.0962	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	13,322,000
2509	III. NHI KHOA	03.4160.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng thanh quản	2,867,000

2510	III. NHI KHOA	03.4161.0968	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang	5,910,000
2511	III. NHI KHOA	03.4162.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng-thanh quản	2,867,000
2512	III. NHI KHOA	03.4163.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp	4,008,000
2513	III. NHI KHOA	03.4163.0358	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp	5,614,000
2514	III. NHI KHOA	03.4165.0918	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	647,000
2515	III. NHI KHOA	03.4165.0919	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	444,000
2516	III. NHI KHOA	03.4175.0292	Chạy máy ECMO mỗi 12h/lần	1,173,000
2517	III. NHI KHOA	03.4176.0292	Hỗ trợ hô hấp bằng màng trao đổi oxy ngoài cơ thể (ECMO)	1,173,000
2518	III. NHI KHOA	03.4177.0292	Hỗ trợ hô hấp- tuần hoàn bằng màng trao đổi oxy ngoài cơ thể (ECMO)	1,173,000
2519	III. NHI KHOA	03.4178.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện	63,000
2520	III. NHI KHOA	03.4179.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng	63,000
2521	III. NHI KHOA	03.4180.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón	63,000
2522	III. NHI KHOA	03.4181.0227	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng	138,000
2523	III. NHI KHOA	03.4182.0230	Điện châm điều trị sa trực tràng	63,000
2524	III. NHI KHOA	03.4183.0271	Thủy châm điều trị sa trực tràng	61,800
2525	III. NHI KHOA	03.4185.1894	Gây mê đặt canuyn ECMO	632,000
2526	III. NHI KHOA	03.4186.1894	Gây mê rút canuyn ECMO	632,000
2527	III. NHI KHOA	03.4190.0192	Tạo nhịp tim qua da	968,000
2528	III. NHI KHOA	03.4194.0312	Test lẩy da với các dị nguyên hô hấp	330,000

2529	III. NHI KHOA	03.4195.0312	Test lẩy da với các dị nguyên thức ăn	330,000
2530	III. NHI KHOA	03.4196.0312	Test lẩy da với các dị nguyên sữa	330,000
2531	III. NHI KHOA	03.4207.0302	Giảm mẫn cảm với thuốc tiêm	848,000
2532	III. NHI KHOA	03.4208.0302	Giảm mẫn cảm với thức ăn	848,000
2533	III. NHI KHOA	03.4209.0302	Giảm mẫn cảm với sữa	848,000
2534	III. NHI KHOA	03.4210.0302	Giảm mẫn cảm dưới lưỡi mạt nhà	848,000
2535	III. NHI KHOA	03.4211.0168	Kỹ thuật sinh thiết da	121,000
2536	III. NHI KHOA	03.4212.0076	Chăm sóc da cho bn steven jonhson	150,000
2537	III. NHI KHOA	03.4215.0754	Đo khúc xạ khách quan	8,800
2538	III. NHI KHOA	03.4223.0379	Phẫu thuật vi phẫu u não bán cầu	7,118,000
2539	III. NHI KHOA	03.4224.0380	Phẫu thuật vi phẫu u tiểu não	6,277,000
2540	III. NHI KHOA	03.4225.0378	Phẫu thuật vi phẫu u tủy	6,852,000
2541	III. NHI KHOA	03.4226.0374	Phẫu thuật nội soi phá sàn não thất III + sinh thiết u	4,847,000
2542	III. NHI KHOA	03.4227.0437	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật	4,049,000
2543	III. NHI KHOA	03.4230.0373	Phẫu thuật dẫn lưu dưới màng cứng – màng bụng	3,981,000
2544	III. NHI KHOA	03.4232.0936	Phẫu thuật bóc bao áp xe não	5,809,000
2545	III. NHI KHOA	03.4236.0387	Phẫu thuật vi phẫu túi phình động mạch não	6,459,000
2546	III. NHI KHOA	03.4237.0374	Phẫu thuật nội soi phá sàn não thất III	4,847,000
2547	III. NHI KHOA	03.4238.0374	Phẫu thuật nội soi phá sàn não thất III + Đốt đám rối mạch mạc	4,847,000
2548	III. NHI KHOA	03.4239.0951	Tạo hình hộp sọ sau chấn thương	5,208,000
2549	III. NHI KHOA	03.4241.0561	Phẫu thuật điều trị hẹp hộp sọ	5,336,000
2550	III. NHI KHOA	03.4246.0198	Tháo bột các loại	49,500

2551	III. NHI KHOA	03.4248.0004	Siêu âm tim Doppler	211,000
2552	III. NHI KHOA	03.4249.0004	Siêu âm tim Doppler tại giường	211,000
2553	III. NHI KHOA	03.4250.0008	Siêu âm tim qua đường thực quản	794,000
2554	III. NHI KHOA	03.4252.0004	Siêu âm tim thai qua thành bụng	211,000
2555	III. NHI KHOA	03.4253.0003	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	176,000
2556	III. NHI KHOA	03.4254.1727	Xét nghiệm cặn dư phân	51,700
2557	IV. LAO	04.0001.0369	Phẫu thuật giải ép tuỷ trong lao cột sống cổ	4,310,000
2558	IV. LAO	04.0002.0553	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương tự thân	4,446,000
2559	IV. LAO	04.0003.0566	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương và nẹp vít phía trước	5,039,000
2560	IV. LAO	04.0005.0543	Phẫu thuật đặt lại khớp háng tư thế xấu do lao	3,109,000
2561	IV. LAO	04.0006.0547	Phẫu thuật thay khớp háng do lao	4,981,000
2562	IV. LAO	04.0006.0545	Phẫu thuật thay khớp háng do lao	3,609,000
2563	IV. LAO	04.0007.0551	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao	2,657,000
2564	IV. LAO	04.0008.0546	Phẫu thuật thay khớp gối do lao	4,981,000
2565	IV. LAO	04.0009.0369	Phẫu thuật giải ép tuỷ trong lao cột sống ngực	4,310,000
2566	IV. LAO	04.0010.0369	Phẫu thuật giải ép tuỷ trong lao cột sống lưng-thắt lưng	4,310,000
2567	IV. LAO	04.0012.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	2,657,000
2568	IV. LAO	04.0013.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	2,657,000
2569	IV. LAO	04.0014.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	2,657,000

2570	IV. LAO	04.0015.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	2,657,000
2571	IV. LAO	04.0016.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	2,657,000
2572	IV. LAO	04.0017.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	2,752,000
2573	IV. LAO	04.0018.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	2,752,000
2574	IV. LAO	04.0019.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn-ngón tay	2,752,000
2575	IV. LAO	04.0020.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	2,657,000
2576	IV. LAO	04.0021.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	2,752,000
2577	IV. LAO	04.0022.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	2,657,000
2578	IV. LAO	04.0023.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	2,657,000
2579	IV. LAO	04.0024.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	2,657,000
2580	IV. LAO	04.0025.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	2,752,000
2581	IV. LAO	04.0026.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	2,752,000
2582	IV. LAO	04.0027.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	2,752,000
2583	IV. LAO	04.0028.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thắt lưng do lao	2,709,000
2584	IV. LAO	04.0029.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	2,709,000
2585	IV. LAO	04.0030.0207	Bơm rửa ổ lao khớp	89,500
2586	IV. LAO	04.0031.0488	Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao	3,629,000

2587	IV. LAO	04.0032.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	3,629,000
2588	IV. LAO	04.0033.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	3,629,000
2589	IV. LAO	04.0034.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	3,629,000
2590	IV. LAO	04.0035.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	3,130,000
2591	IV. LAO	04.0036.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	3,130,000
2592	IV. LAO	04.0037.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	3,130,000
2593	IV. LAO	04.0038.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	2,752,000
2594	IV. LAO	04.0039.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	2,752,000
2595	IV. LAO	04.0040.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	2,752,000
2596	IV. LAO	04.0041.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	2,752,000
2597	IV. LAO	04.0042.0583	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh vùng cổ do lao cột sống cổ	1,793,000
2598	IV. LAO	04.0044.0569	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và cố định lối trước do lao cột sống cổ	5,360,000
2599	IV. LAO	04.0045.0567	Phẫu thuật giải ép tủy lối trước có ghép xương tự thân và cố định cột sống lối sau do lao cột sống ngực, thắt lưng	5,140,000

2600	IV. LAO	04.0046.0567	Phẫu thuật giải ép tủy lối sau, đặt dụng cụ liên thân đốt (cage) và nẹp vít cố định cột sống ngực, thắt lưng do lao	5,140,000
2601	IV. LAO	04.0047.0569	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lối trước do lao cột sống ngực, thắt lưng	5,360,000
2602	IV. LAO	04.0048.0569	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lối sau do lao cột sống ngực, thắt lưng	5,360,000
2603	IV. LAO	04.0048.0567	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lối sau do lao cột sống ngực, thắt lưng	5,140,000
2604	IV. LAO	04.0050.0565	Phẫu thuật chỉnh hình gù, vẹo do di chứng lao cột sống	8,478,000
2605	IV. LAO	04.0051.0563	Phẫu thuật tháo bỏ dụng cụ kết hợp xương do lao cột sống	1,681,000
2606	IV. LAO	04.0052.0541	Phẫu thuật nội soi lao khớp vai	3,109,000
2607	IV. LAO	04.0053.0541	Phẫu thuật nội soi lao khớp gối	3,109,000
2608	IV. LAO	04.0054.0541	Phẫu thuật nội soi lao khớp háng	3,109,000
2609	IV. LAO	04.0055.0536	Phẫu thuật thay khớp vai do lao	6,703,000
2610	IV. LAO	04.0056.0549	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)	3,508,000
2611	IV. LAO	04.0057.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ	2,752,000
2612	IV. LAO	04.0058.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	2,752,000
2613	IX. GÂY MÊ HỒI SỨC	09.0028.0099	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	640,000

2614	IX. GÂY MÊ HỒI SỨC	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng	17,600
2615	IX. GÂY MÊ HỒI SỨC	09.0130.0118	Lọc máu liên tục	2,173,000
2616	IX. GÂY MÊ HỒI SỨC	09.0132.0119	Lọc máu thay huyết tương	1,597,000
2617	IX. GÂY MÊ HỒI SỨC	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	211,000
2618	V. DA LIỄU	05.0002.0076	Chăm sóc bệnh nhân dị ứng thuốc nặng	150,000
2619	V. DA LIỄU	05.0004.0334	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2	600,000
2620	V. DA LIỄU	05.0005.0329	Điều trị hạt cơm bằng Laser CO2	307,000
2621	V. DA LIỄU	05.0006.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng Laser CO2	307,000
2622	V. DA LIỄU	05.0007.0329	Điều trị u mềm treo bằng Laser CO2	307,000
2623	V. DA LIỄU	05.0008.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng Laser CO2	307,000
2624	V. DA LIỄU	05.0009.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Laser CO2	307,000
2625	V. DA LIỄU	05.0010.0329	Điều trị sẩn cục bằng Laser CO2	307,000
2626	V. DA LIỄU	05.0011.0329	Điều trị bớt sùi bằng Laser CO2	307,000
2627	V. DA LIỄU	05.0012.0329	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma	307,000
2628	V. DA LIỄU	05.0013.0326	Điều trị hạt cơm bằng Plasma	332,000
2629	V. DA LIỄU	05.0014.0329	Điều trị u mềm treo bằng Plasma	307,000
2630	V. DA LIỄU	05.0015.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng Plasma	307,000
2631	V. DA LIỄU	05.0016.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Plasma	307,000
2632	V. DA LIỄU	05.0017.0329	Điều trị sẩn cục bằng Plasma	307,000
2633	V. DA LIỄU	05.0018.0329	Điều trị bớt sùi bằng Plasma	307,000
2634	V. DA LIỄU	05.0019.0324	Điều trị hạt cơm bằng Nitơ lỏng	314,000

2635	V. DA LIỄU	05.0020.0324	Điều trị sẩn cục bằng Nitơ lỏng	314,000
2636	V. DA LIỄU	05.0021.0324	Điều trị sẹo lồi bằng Nitơ lỏng	314,000
2637	V. DA LIỄU	05.0022.0324	Điều trị bớt sùi bằng Nitơ lỏng	314,000
2638	V. DA LIỄU	05.0023.0333	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	259,000
2639	V. DA LIỄU	05.0024.0333	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	259,000
2640	V. DA LIỄU	05.0025.0331	Điều trị u mạch máu bằng YAG-KTP	1,061,000
2641	V. DA LIỄU	05.0026.0331	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP	1,061,000
2642	V. DA LIỄU	05.0028.0331	Điều trị sẹo lồi bằng YAG-KTP	1,061,000
2643	V. DA LIỄU	05.0029.0330	Điều trị u mạch máu bằng Laser màu (Pulsed Dye Laser)	967,000
2644	V. DA LIỄU	05.0030.0330	Điều trị giãn mạch máu bằng Laser màu	967,000
2645	V. DA LIỄU	05.0031.0330	Điều trị sẹo lồi bằng Laser màu	967,000
2646	V. DA LIỄU	05.0032.0335	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	662,000
2647	V. DA LIỄU	05.0033.0328	Điều trị giãn mạch máu bằng IPL	427,000
2648	V. DA LIỄU	05.0034.0328	Điều chứng tăng sắc tố bằng IPL	427,000
2649	V. DA LIỄU	05.0035.0328	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL	427,000
2650	V. DA LIỄU	05.0036.0328	Điều trị sẹo lồi bằng IPL	427,000
2651	V. DA LIỄU	05.0037.0328	Điều trị trứng cá bằng IPL	427,000
2652	V. DA LIỄU	05.0040.0325	Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA tại chỗ	214,000
2653	V. DA LIỄU	05.0042.0275	Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB tại chỗ	31,800
2654	V. DA LIỄU	05.0043.0333	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	259,000

2655	V. DA LIỄU	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	307,000
2656	V. DA LIỄU	05.0045.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	307,000
2657	V. DA LIỄU	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	307,000
2658	V. DA LIỄU	05.0047.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	307,000
2659	V. DA LIỄU	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	307,000
2660	V. DA LIỄU	05.0049.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	307,000
2661	V. DA LIỄU	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	307,000
2662	V. DA LIỄU	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	314,000
2663	V. DA LIỄU	05.0052.0344	Phẫu thuật giải áp thần kinh cho người bệnh phong	2,167,000
2664	V. DA LIỄU	05.0053.0176	Sinh thiết móng	285,000
2665	V. DA LIỄU	05.0054.0343	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	696,000
2666	V. DA LIỄU	05.0055.0538	Phẫu thuật chuyển gân cơ chày sau điều trị cất cần cho người bệnh phong	2,767,000
2667	V. DA LIỄU	05.0056.0535	Phẫu thuật chuyển gân gấp chung nông điều trị cò mềm các ngón tay cho người bệnh phong	2,767,000
2668	V. DA LIỄU	05.0057.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt đối chiếu ngón cái cho người bệnh phong	2,767,000
2669	V. DA LIỄU	05.0059.0337	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi (mắt thỏ) cho người bệnh phong	2,041,000
2670	V. DA LIỄU	05.0060.0341	Phẫu thuật điều trị sa trễ mi dưới cho người bệnh phong	1,761,000
2671	V. DA LIỄU	05.0061.0342	Phẫu thuật điều trị sập cầu mũi cho người bệnh phong	1,401,000

2672	V. DA LIỄU	05.0062.0338	Phẫu thuật điều trị hẹp hố khẩu cái cho người bệnh phong	2,317,000
2673	V. DA LIỄU	05.0063.0345	Phẫu thuật Mohs điều trị ung thư da	3,044,000
2674	V. DA LIỄU	05.0065.0168	Sinh thiết niêm mạc	121,000
2675	V. DA LIỄU	05.0066.0339	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo có viêm xương cho người bệnh phong	602,000
2676	V. DA LIỄU	05.0067.0173	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	249,000
2677	V. DA LIỄU	05.0068.0343	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	696,000
2678	V. DA LIỄU	05.0069.0343	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	696,000
2679	V. DA LIỄU	05.0070.0340	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	505,000
2680	V. DA LIỄU	05.0071.0323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	181,000
2681	V. DA LIỄU	05.0072.0332	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu Laser Hé- Né	187,000
2682	V. DA LIỄU	05.0073.0332	Điều trị đau do zona bằng chiếu Laser Hé- Né	187,000
2683	V. DA LIỄU	05.0088.0336	Điều trị viêm da cơ địa bằng máy Acthyderm	1,082,000
2684	V. DA LIỄU	05.0089.0322	Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da	198,000
2685	V. DA LIỄU	05.0090.0334	Phẫu thuật sùi mào gà đường kính 5 cm trở lên	600,000
2686	V. DA LIỄU	05.0093.0327	Điều trị sẹo lõm bằng Laser Fractional, Intracell	1,144,000
2687	V. DA LIỄU	05.0095.0331	Điều trị các bớt sắc tố bằng Laser Ruby	1,061,000

2688	V. DA LIỄU	05.0097.0327	Điều trị rám má bằng laser Fractional	1,144,000
2689	V. DA LIỄU	05.0107.0254	Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED	32,500
2690	VI. TÂM THẦN	06.0001.1809	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	17,700
2691	VI. TÂM THẦN	06.0002.1809	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton	17,700
2692	VI. TÂM THẦN	06.0007.1813	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)	27,700
2693	VI. TÂM THẦN	06.0008.1813	Thang đánh giá hưng cảm Young	27,700
2694	VI. TÂM THẦN	06.0009.1809	Thang đánh giá lo âu - zung	17,700
2695	VI. TÂM THẦN	06.0010.1809	Thang đánh giá lo âu - Hamilton	17,700
2696	VI. TÂM THẦN	06.0011.1814	Thang đánh giá sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)	32,700
2697	VI. TÂM THẦN	06.0021.1813	Thang đánh giá trí nhớ Wechsler (WMS)	27,700
2698	VI. TÂM THẦN	06.0025.1810	Thang đánh giá nhân cách Roschach	27,700
2699	VI. TÂM THẦN	06.0026.1810	Thang đánh giá nhân cách (MMPI)	27,700
2700	VI. TÂM THẦN	06.0027.1810	Thang đánh giá nhân cách (CAT)	27,700
2701	VI. TÂM THẦN	06.0028.1810	Thang đánh giá nhân cách (TAT)	27,700
2702	VI. TÂM THẦN	06.0029.1810	Thang đánh giá nhân cách catell	27,700
2703	VI. TÂM THẦN	06.0030.1810	Bảng nghiệm kê nhân cách hướng nội hướng ngoại (EPI)	27,700
2704	VI. TÂM THẦN	06.0031.1809	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	17,700
2705	VI. TÂM THẦN	06.0032.1809	Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)	17,700
2706	VI. TÂM THẦN	06.0033.1809	Thang đánh giá bồn chồn bất an – BARNES	17,700

2707	VI. TÂM THẦN	06.0034.1809	Thang điểm thiếu máu cục bộ Hachinski	17,700
2708	VI. TÂM THẦN	06.0037.0004	Siêu âm Doppler xuyên sọ	211,000
2709	VI. TÂM THẦN	06.0038.1777	Đo điện não vi tính	60,000
2710	VI. TÂM THẦN	06.0040.1799	Đo lưu huyết não	40,600
2711	VI. TÂM THẦN	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiats trong nước tiểu	42,400
2712	VI. TÂM THẦN	06.0084.1813	Thang PANSS	27,700
2713	VI. TÂM THẦN	06.0086.1809	Thang VANDERBILT	17,700
2714	VII. NỘI TIẾT	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	369,000
2715	VII. NỘI TIẾT	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	218,600
2716	VII. NỘI TIẾT	07.0006.0357	Cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	4,008,000
2717	VII. NỘI TIẾT	07.0007.0362	Cắt bán phần 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân	2,699,000
2718	VII. NỘI TIẾT	07.0008.0360	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân	3,236,000
2719	VII. NỘI TIẾT	07.0009.0360	Cắt bán phần 1 thuỳ tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	3,236,000
2720	VII. NỘI TIẾT	07.0010.0357	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	4,008,000
2721	VII. NỘI TIẾT	07.0011.0357	Cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	4,008,000
2722	VII. NỘI TIẾT	07.0012.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	4,008,000

2723	VII. NỘI TIẾT	07.0013.0360	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	3,236,000
2724	VII. NỘI TIẾT	07.0014.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	4,008,000
2725	VII. NỘI TIẾT	07.0015.0357	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow	4,008,000
2726	VII. NỘI TIẾT	07.0016.0357	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong Basedow	4,008,000
2727	VII. NỘI TIẾT	07.0017.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow	4,008,000
2728	VII. NỘI TIẾT	07.0018.0360	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	3,236,000
2729	VII. NỘI TIẾT	07.0019.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	4,008,000
2730	VII. NỘI TIẾT	07.0020.0357	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	4,008,000
2731	VII. NỘI TIẾT	07.0021.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	5,269,000
2732	VII. NỘI TIẾT	07.0022.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp	5,269,000
2733	VII. NỘI TIẾT	07.0023.0488	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật	3,629,000
2734	VII. NỘI TIẾT	07.0024.0357	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng	4,008,000
2735	VII. NỘI TIẾT	07.0025.0357	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng	4,008,000

2736	VII. NỘI TIẾT	07.0026.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòng	5,269,000
2737	VII. NỘI TIẾT	07.0027.0357	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ	4,008,000
2738	VII. NỘI TIẾT	07.0028.0357	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp khổng lồ	4,008,000
2739	VII. NỘI TIẾT	07.0029.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ	5,269,000
2740	VII. NỘI TIẾT	07.0030.0360	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	3,236,000
2741	VII. NỘI TIẾT	07.0031.0357	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp	4,008,000
2742	VII. NỘI TIẾT	07.0032.0357	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mãn tính	4,008,000
2743	VII. NỘI TIẾT	07.0033.0357	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức	4,008,000
2744	VII. NỘI TIẾT	07.0034.0357	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên	4,008,000
2745	VII. NỘI TIẾT	07.0035.0363	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên	5,269,000
2746	VII. NỘI TIẾT	07.0036.0357	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên	4,008,000
2747	VII. NỘI TIẾT	07.0037.0363	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên	5,269,000
2748	VII. NỘI TIẾT	07.0038.0356	Cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	6,402,000
2749	VII. NỘI TIẾT	07.0039.0361	Cắt bán phần 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	4,208,000

2750	VII. NỘI TIẾT	07.0040.0359	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	4,359,000
2751	VII. NỘI TIẾT	07.0041.0359	Cắt bán phần 1 thuỳ tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	4,359,000
2752	VII. NỘI TIẾT	07.0042.0356	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	6,402,000
2753	VII. NỘI TIẾT	07.0043.0356	Cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	6,402,000
2754	VII. NỘI TIẾT	07.0044.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	6,402,000
2755	VII. NỘI TIẾT	07.0045.0359	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm	4,359,000
2756	VII. NỘI TIẾT	07.0046.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm	6,402,000
2757	VII. NỘI TIẾT	07.0047.0356	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm	6,402,000
2758	VII. NỘI TIẾT	07.0048.0356	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong Basedow bằng dao siêu âm	6,402,000
2759	VII. NỘI TIẾT	07.0049.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm	6,402,000
2760	VII. NỘI TIẾT	07.0050.0359	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	4,359,000
2761	VII. NỘI TIẾT	07.0051.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	6,402,000

2762	VII. NỘI TIẾT	07.0052.0356	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	6,402,000
2763	VII. NỘI TIẾT	07.0053.0364	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	7,545,000
2764	VII. NỘI TIẾT	07.0054.0364	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	7,545,000
2765	VII. NỘI TIẾT	07.0055.0488	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm	3,629,000
2766	VII. NỘI TIẾT	07.0056.0356	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm	6,402,000
2767	VII. NỘI TIẾT	07.0057.0356	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm	6,402,000
2768	VII. NỘI TIẾT	07.0058.0364	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm	7,545,000
2769	VII. NỘI TIẾT	07.0059.0356	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm	6,402,000
2770	VII. NỘI TIẾT	07.0060.0356	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm	6,402,000
2771	VII. NỘI TIẾT	07.0061.0364	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm	7,545,000

2772	VII. NỘI TIẾT	07.0062.0356	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao siêu âm	6,402,000
2773	VII. NỘI TIẾT	07.0063.0356	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mãn tính bằng dao siêu âm	6,402,000
2774	VII. NỘI TIẾT	07.0064.0356	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao siêu âm	6,402,000
2775	VII. NỘI TIẾT	07.0065.0356	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	6,402,000
2776	VII. NỘI TIẾT	07.0066.0364	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm	7,545,000
2777	VII. NỘI TIẾT	07.0067.0356	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	6,402,000
2778	VII. NỘI TIẾT	07.0068.0356	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm	6,402,000
2779	VII. NỘI TIẾT	07.0218.0571	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	2,752,000
2780	VII. NỘI TIẾT	07.0219.1144	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	2,319,000
2781	VII. NỘI TIẾT	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	2,319,000
2782	VII. NỘI TIẾT	07.0221.0574	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ <5mm trên người bệnh đái tháo đường	4,040,000
2783	VII. NỘI TIẾT	07.0222.0575	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	2,689,000

2784	VII. NỘI TIẾT	07.0223.0574	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường	4,040,000
2785	VII. NỘI TIẾT	07.0224.0574	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	4,040,000
2786	VII. NỘI TIẾT	07.0225.0199	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	233,000
2787	VII. NỘI TIẾT	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	233,000
2788	VII. NỘI TIẾT	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	575,000
2789	VII. NỘI TIẾT	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	575,000
2790	VII. NỘI TIẾT	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	233,000
2791	VII. NỘI TIẾT	07.0231.0505	Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	173,000
2792	VII. NỘI TIẾT	07.0232.0367	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	369,000
2793	VII. NỘI TIẾT	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	245,400

2794	VII. NỘI TIẾT	07.0237.0749	Điều trị bệnh lý võng mạc đái tháo đường bằng laser	393,000
2795	VII. NỘI TIẾT	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	161,000
2796	VII. NỘI TIẾT	07.0243.0085	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	214,000
2797	VII. NỘI TIẾT	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	104,000
2798	VII. NỘI TIẾT	07.0245.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	144,000
2799	X. NGOẠI KHOA	10.0001.0577	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	4,381,000
2800	X. NGOẠI KHOA	10.0002.0386	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	5,151,000
2801	X. NGOẠI KHOA	10.0003.0386	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	5,151,000
2802	X. NGOẠI KHOA	10.0004.0386	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	5,151,000
2803	X. NGOẠI KHOA	10.0005.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não	4,846,000
2804	X. NGOẠI KHOA	10.0006.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài mầng cứng dưới lều tiểu não (hố sau)	4,846,000
2805	X. NGOẠI KHOA	10.0007.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não	4,846,000
2806	X. NGOẠI KHOA	10.0008.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	4,846,000
2807	X. NGOẠI KHOA	10.0009.0370	Phẫu thuật lấy màu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	4,846,000
2808	X. NGOẠI KHOA	10.0010.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	4,846,000
2809	X. NGOẠI KHOA	10.0011.0370	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất	4,846,000

2810	X. NGOẠI KHOA	10.0012.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất	4,846,000
2811	X. NGOẠI KHOA	10.0013.0386	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán	5,151,000
2812	X. NGOẠI KHOA	10.0014.0386	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ	5,151,000
2813	X. NGOẠI KHOA	10.0015.0370	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)	4,846,000
2814	X. NGOẠI KHOA	10.0016.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)	3,981,000
2815	X. NGOẠI KHOA	10.0017.0384	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não	4,351,000
2816	X. NGOẠI KHOA	10.0018.0373	Phẫu thuật đặt catheter vào não thất đo áp lực nội sọ	3,981,000
2817	X. NGOẠI KHOA	10.0019.0373	Phẫu thuật đặt catheter vào nhu mô đo áp lực nội sọ	3,981,000
2818	X. NGOẠI KHOA	10.0020.0373	Phẫu thuật đặt catheter vào ống sống thắt lưng đo áp lực dịch não tuỷ	3,981,000
2819	X. NGOẠI KHOA	10.0021.0376	Phẫu thuật vá đường dò dịch não tủy ở vòm sọ sau CTSN	5,431,000
2820	X. NGOẠI KHOA	10.0022.0376	Phẫu thuật vá đường dò dịch não tủy nền sọ sau CTSN	5,431,000
2821	X. NGOẠI KHOA	10.0023.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau CTSN	4,846,000
2822	X. NGOẠI KHOA	10.0024.0370	Phẫu thuật giải chèn ép thần kinh thị giác do vỡ ống thị giác	4,846,000

2823	X. NGOẠI KHOA	10.0025.0372	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não	6,514,000
2824	X. NGOẠI KHOA	10.0026.0372	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não	6,514,000
2825	X. NGOẠI KHOA	10.0027.0372	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, đại não, bằng đường mở nắp sọ	6,514,000
2826	X. NGOẠI KHOA	10.0028.0372	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	6,514,000
2827	X. NGOẠI KHOA	10.0029.0383	Phẫu thuật viêm xương sọ	5,107,000
2828	X. NGOẠI KHOA	10.0030.0372	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua xương đá	6,514,000
2829	X. NGOẠI KHOA	10.0031.0372	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua mê nhĩ	6,514,000
2830	X. NGOẠI KHOA	10.0033.0372	Phẫu thuật tụ mủ dưới màng cứng	6,514,000
2831	X. NGOẠI KHOA	10.0034.0372	Phẫu thuật tụ mủ ngoài màng cứng	6,514,000
2832	X. NGOẠI KHOA	10.0035.0373	Phẫu thuật áp xe ngoài màng tủy	3,981,000
2833	X. NGOẠI KHOA	10.0036.0369	Phẫu thuật áp xe dưới màng tủy	4,310,000
2834	X. NGOẠI KHOA	10.0037.0571	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	2,752,000
2835	X. NGOẠI KHOA	10.0041.0378	Phẫu thuật lấy bỏ u mỡ (lipoma) ở vùng đuôi ngựa + đóng thoát vị màng tủy hoặc thoát vị tuỷ-màng tuỷ, bằng đường vào phía sau	6,852,000
2836	X. NGOẠI KHOA	10.0042.0377	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị màng tuỷ, bằng đường vào phía sau	5,132,000

2837	X. NGOẠI KHOA	10.0043.0377	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị tuỷ-màng tuỷ, bằng đường vào phía sau	5,132,000
2838	X. NGOẠI KHOA	10.0044.0377	Giải phóng dị tật tủy sống chẻ đôi, bằng đường vào phía sau	5,132,000
2839	X. NGOẠI KHOA	10.0045.0369	Phẫu thuật cắt bỏ đường dò dưới da-dưới màng tuỷ	4,310,000
2840	X. NGOẠI KHOA	10.0046.0374	Phẫu thuật lấy bỏ nang màng tủy (meningeal cysts) trong ống sống bằng đường vào phía sau	4,847,000
2841	X. NGOẠI KHOA	10.0047.0377	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc một thoát vị màng tủy sau mổ tủy sống	5,132,000
2842	X. NGOẠI KHOA	10.0048.0374	Phẫu thuật u dưới trong màng tủy, ngoài tuỷ, bằng đường vào phía sau hoặc sau –ngoài	4,847,000
2843	X. NGOẠI KHOA	10.0049.0374	Phẫu thuật u dưới màng tủy, ngoài tủy kèm theo tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía trước hoặc trước ngoài	4,847,000
2844	X. NGOẠI KHOA	10.0050.0374	Phẫu thuật u ngoài màng cứng tủy sống-rễ thần kinh, bằng đường vào phía sau	4,847,000
2845	X. NGOẠI KHOA	10.0051.0374	Phẫu thuật u rễ thần kinh ngoài màng tủy kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau	4,847,000
2846	X. NGOẠI KHOA	10.0052.0374	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, không tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau hoặc sau-ngoài	4,847,000

2847	X. NGOẠI KHOA	10.0053.0374	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào trước hoặc trước-ngoài	4,847,000
2848	X. NGOẠI KHOA	10.0054.0369	Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tủy	4,310,000
2849	X. NGOẠI KHOA	10.0055.0378	Cắt u máu tủy sống, dị dạng động tĩnh mạch trong tuỷ	6,852,000
2850	X. NGOẠI KHOA	10.0056.0566	Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan	5,039,000
2851	X. NGOẠI KHOA	10.0056.0567	Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan	5,140,000
2852	X. NGOẠI KHOA	10.0057.0083	Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật)	100,000
2853	X. NGOẠI KHOA	10.0058.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trong dãn não thất	3,981,000
2854	X. NGOẠI KHOA	10.0059.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất-tâm nhĩ trong dãn não thất	3,981,000
2855	X. NGOẠI KHOA	10.0060.0373	Phẫu thật dẫn lưu dịch não tủy thắt lưng-ổ bụng	3,981,000
2856	X. NGOẠI KHOA	10.0061.0373	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-ổ bụng	3,981,000
2857	X. NGOẠI KHOA	10.0062.0373	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-tâm nhĩ	3,981,000
2858	X. NGOẠI KHOA	10.0063.0369	Phẫu thuật mở thông não thất, mở thông nang dưới nhện qua mở nắp sọ	4,310,000

2859	X. NGOẠI KHOA	10.0064.0373	Phẫu thuật lấy bỏ dẫn lưu não thất (ổ bụng, tâm nhĩ) hoặc dẫn lưu nang dịch não tủy (ổ bụng, não thất)	3,981,000
2860	X. NGOẠI KHOA	10.0065.0377	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não ở tầng trước nền sọ qua đường mở nắp sọ	5,132,000
2861	X. NGOẠI KHOA	10.0066.0976	Phẫu thuật đóng đườn dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang bướm	4,809,000
2862	X. NGOẠI KHOA	10.0067.0377	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang sàng	5,132,000
2863	X. NGOẠI KHOA	10.0068.0377	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy qua xoang trán	5,132,000
2864	X. NGOẠI KHOA	10.0069.0377	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy tầng giữa nền sọ qua mở nắp sọ	5,132,000
2865	X. NGOẠI KHOA	10.0070.0377	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy tầng giữa nền sọ bằng đường vào trên xương đá	5,132,000
2866	X. NGOẠI KHOA	10.0071.0377	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy sau mổ các thương tổn nền sọ	5,132,000
2867	X. NGOẠI KHOA	10.0072.0369	Phẫu thuật mở nắp sọ sinh thiết tổn thương nội sọ	4,310,000

2868	X. NGOẠI KHOA	10.0073.0369	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương nội sọ có định vị dẫn đường	4,310,000
2869	X. NGOẠI KHOA	10.0074.0369	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương ở nền sọ qua đường miệng hoặc mũi	4,310,000
2870	X. NGOẠI KHOA	10.0075.0561	Phẫu thuật tạo hình hộp sọ trong hẹp hộp sọ	5,336,000
2871	X. NGOẠI KHOA	10.0076.0376	Phẫu thuật dị dạng cổ chẩm	5,431,000
2872	X. NGOẠI KHOA	10.0077.0377	Phẫu thuật thoát vị não màng não vòm sọ	5,132,000
2873	X. NGOẠI KHOA	10.0078.0377	Phẫu thuật thoát vị não màng não nền sọ	5,132,000
2874	X. NGOẠI KHOA	10.0079.0377	Phẫu thuật thoát vị tủy-màng tủy	5,132,000
2875	X. NGOẠI KHOA	10.0080.0387	Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần trước đa giác Willis	6,459,000
2876	X. NGOẠI KHOA	10.0081.0387	Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần sau đa giác Willis	6,459,000
2877	X. NGOẠI KHOA	10.0082.0387	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch não	6,459,000
2878	X. NGOẠI KHOA	10.0083.0381	Phẫu thuật u máu thể hang (cavernoma) đại não	6,277,000
2879	X. NGOẠI KHOA	10.0084.0381	Phẫu thuật u máu thể hang tiểu não	6,277,000
2880	X. NGOẠI KHOA	10.0085.0381	Phẫu thuật u máu thể hang thân não	6,277,000
2881	X. NGOẠI KHOA	10.0086.0388	Phẫu thuật nối động mạch trong-ngoài sọ	6,728,000
2882	X. NGOẠI KHOA	10.0087.0387	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch màng cứng (fistula durale)	6,459,000
2883	X. NGOẠI KHOA	10.0088.0380	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán một bên	6,277,000
2884	X. NGOẠI KHOA	10.0089.0380	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán 2 bên	6,277,000

2885	X. NGOẠI KHOA	10.0090.0380	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng đường mở nắp sọ trán và đường qua xoang sàng	6,277,000
2886	X. NGOẠI KHOA	10.0091.0380	Phẫu thuật u vùng giao thoa thị giác và/hoặc vùng dưới đồi bằng đường mở nắp sọ	6,277,000
2887	X. NGOẠI KHOA	10.0092.0380	Phẫu thuật u vùng tầng giữa nền sọ bằng mở nắp sọ	6,277,000
2888	X. NGOẠI KHOA	10.0093.0380	Phẫu thuật u 1/3 trong cánh nhỏ xương bướm bằng đường mở nắp sọ	6,277,000
2889	X. NGOẠI KHOA	10.0094.0380	Phẫu thuật u đỉnh xương đá bằng đường qua xương đá	6,277,000
2890	X. NGOẠI KHOA	10.0095.0380	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt (petroclivan) bằng đường qua xương đá	6,277,000
2891	X. NGOẠI KHOA	10.0096.0380	Phẫu thuật u rãnh trượt, bằng đường mở nắp sọ	6,277,000
2892	X. NGOẠI KHOA	10.0097.0380	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt bằng đường qua miệng hoặc qua xương bướm	6,277,000
2893	X. NGOẠI KHOA	10.0098.0983	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường sau mê nhĩ-trước xoang sigma	5,862,000
2894	X. NGOẠI KHOA	10.0099.0983	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường dưới chẩm-sau xoang sigma	5,862,000
2895	X. NGOẠI KHOA	10.0100.0983	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/ hoặc lỗ tai trong kết hợp hai đường vào phẫu thuật	5,862,000

2896	X. NGOẠI KHOA	10.0101.0380	Phẫu thuật u lỗ chẩn bằng đường mở nắp sọ	6,277,000
2897	X. NGOẠI KHOA	10.0102.0381	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	6,277,000
2898	X. NGOẠI KHOA	10.0103.0379	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não, xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	7,118,000
2899	X. NGOẠI KHOA	10.0104.0381	Phẫu thuật u hố sau không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	6,277,000
2900	X. NGOẠI KHOA	10.0105.0379	Phẫu thuật u hố sau xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	7,118,000
2901	X. NGOẠI KHOA	10.0106.0381	Phẫu thuật u liềm não, bằng đường mở nắp sọ	6,277,000
2902	X. NGOẠI KHOA	10.0107.0382	Phẫu thuật u lều tiểu não, bằng đường vào dưới lều tiểu não	6,752,000
2903	X. NGOẠI KHOA	10.0108.0382	Phẫu thuật u bờ tự do lều tiểu não, bằng đường vào trên lều tiểu não (bao gồm cả u tuyến tùng)	6,752,000
2904	X. NGOẠI KHOA	10.0109.0381	Phẫu thuật u não thất bên bằng đường mở nắp sọ	6,277,000
2905	X. NGOẠI KHOA	10.0110.0381	Phẫu thuật u não thất ba bằng đường mở nắp sọ	6,277,000
2906	X. NGOẠI KHOA	10.0111.0381	Phẫu thuật u não thất tư bằng đường mở nắp sọ	6,277,000
2907	X. NGOẠI KHOA	10.0112.0382	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường mở nắp sọ	6,752,000
2908	X. NGOẠI KHOA	10.0113.0375	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường qua xoang bướm	5,220,000

2909	X. NGOẠI KHOA	10.0114.0382	Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường mở nắp sọ	6,752,000
2910	X. NGOẠI KHOA	10.0115.0375	Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường qua xoang bướm	5,220,000
2911	X. NGOẠI KHOA	10.0116.0375	Phẫu thuật u nguyên sống (chordoma) xương bướm bằng đường qua xoang bướm	5,220,000
2912	X. NGOẠI KHOA	10.0117.0381	Phẫu thuật lấy bỏ vùng gây động kinh, bằng đường mở nắp sọ	6,277,000
2913	X. NGOẠI KHOA	10.0118.0381	Phẫu thuật u thể trai, vách trong suốt bằng đường mở nắp sọ	6,277,000
2914	X. NGOẠI KHOA	10.0119.0381	Phẫu thuật u đại não bằng đường mở nắp sọ	6,277,000
2915	X. NGOẠI KHOA	10.0120.0381	Phẫu thuật u trong nhu mô tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	6,277,000
2916	X. NGOẠI KHOA	10.0121.0381	Phẫu thuật u thân não, bằng đường mở nắp sọ	6,277,000
2917	X. NGOẠI KHOA	10.0122.0385	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	4,787,000
2918	X. NGOẠI KHOA	10.0124.0385	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ	4,787,000
2919	X. NGOẠI KHOA	10.0126.0379	Phẫu thuật đặt điện cực sâu điều trị bệnh Parkinson	7,118,000
2920	X. NGOẠI KHOA	10.0127.0369	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh tam thoa (dây V) trong đau nửa mặt, bằng đường mở nắp sọ	4,310,000
2921	X. NGOẠI KHOA	10.0128.0369	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh mặt (dây VII) trong co giật nửa mặt (facial tics), bằng đường mở nắp sọ	4,310,000

2922	X. NGOẠI KHOA	10.0129.0582	Phẫu thuật phong bế hạch thần kinh tam thoa (hạch Gasser) bằng nhiệt, qua da, dưới hướng dẫn huỳnh quang	2,619,000
2923	X. NGOẠI KHOA	10.0130.0582	Phẫu thuật điều trị giảm đau trong ung thư	2,619,000
2924	X. NGOẠI KHOA	10.0132.0582	Phẫu thuật đặt điện cực vỏ não, qua đường mở nắp sọ	2,619,000
2925	X. NGOẠI KHOA	10.0134.0582	Phẫu thuật đặt điện cực tủy sống qua da, kèm theo bộ phát kích thích dưới da	2,619,000
2926	X. NGOẠI KHOA	10.0135.0582	Phẫu thuật đặt điện cực tủy sống, bằng đường mở cung sau	2,619,000
2927	X. NGOẠI KHOA	10.0140.0391	Phẫu thuật thay bộ phát kích thích điện cực thần kinh, đặt dưới da	1,524,000
2928	X. NGOẠI KHOA	10.0141.0391	Phẫu thuật đặt dưới da bộ phát kích thích điện cực thần kinh	1,524,000
2929	X. NGOẠI KHOA	10.0142.0391	Phẫu thuật đặt bộ phát kích thích điện cực tủy sống	1,524,000
2930	X. NGOẠI KHOA	10.0143.0391	Phẫu thuật lấy bỏ bộ phát kích thích điện cực thần kinh	1,524,000
2931	X. NGOẠI KHOA	10.0144.0385	Phẫu thuật u xơ cơ ổ mắt	4,787,000
2932	X. NGOẠI KHOA	10.0145.0385	Phẫu thuật u thần kinh hốc mắt	4,787,000
2933	X. NGOẠI KHOA	10.0146.0385	Phẫu thuật u xương hốc mắt	4,787,000
2934	X. NGOẠI KHOA	10.0147.0371	Phẫu thuật u đỉnh hốc mắt	5,297,000
2935	X. NGOẠI KHOA	10.0148.0344	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	2,167,000
2936	X. NGOẠI KHOA	10.0149.0344	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	2,167,000
2937	X. NGOẠI KHOA	10.0150.0344	Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên	2,167,000

2938	X. NGOẠI KHOA	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da	679,000
2939	X. NGOẠI KHOA	10.0151.1045	Phẫu thuật u thần kinh trên da	1,094,000
2940	X. NGOẠI KHOA	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	1,689,000
2941	X. NGOẠI KHOA	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	6,567,000
2942	X. NGOẠI KHOA	10.0154.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	6,567,000
2943	X. NGOẠI KHOA	10.0155.0404	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	13,460,000
2944	X. NGOẠI KHOA	10.0156.0404	Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương	13,460,000
2945	X. NGOẠI KHOA	10.0157.0580	Phẫu thuật điều trị vết thương – chấn thương khí quản cổ	12,015,000
2946	X. NGOẠI KHOA	10.0158.0580	Phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực	12,015,000
2947	X. NGOẠI KHOA	10.0159.0411	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	6,404,000
2948	X. NGOẠI KHOA	10.0160.0411	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi – màng phổi	6,404,000
2949	X. NGOẠI KHOA	10.0163.0411	Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động	6,404,000
2950	X. NGOẠI KHOA	10.0164.0508	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản	46,500
2951	X. NGOẠI KHOA	10.0165.0393	Phẫu thuật điều trị vỡ eo động mạch chủ	14,042,000
2952	X. NGOẠI KHOA	10.0166.0393	Phẫu thuật cấp cứu lồng ngực có dùng máy tim phổi nhân tạo	14,042,000
2953	X. NGOẠI KHOA	10.0167.0582	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	2,619,000

2954	X. NGOẠI KHOA	10.0168.0393	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh	14,042,000
2955	X. NGOẠI KHOA	10.0169.0401	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu	12,277,000
2956	X. NGOẠI KHOA	10.0170.0401	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn	12,277,000
2957	X. NGOẠI KHOA	10.0171.0581	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	4,335,000
2958	X. NGOẠI KHOA	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	2,619,000
2959	X. NGOẠI KHOA	10.0173.0581	Phẫu thuật điều trị chấn thương – vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	4,335,000
2960	X. NGOẠI KHOA	10.0174.0393	Phẫu thuật điều trị vết thương – chấn thương động – tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận	14,042,000
2961	X. NGOẠI KHOA	10.0175.0581	Phẫu thuật Hybrid trong cấp cứu mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)	4,335,000
2962	X. NGOẠI KHOA	10.0177.0403	Phẫu thuật ghép van tim đồng loài	16,542,000
2963	X. NGOẠI KHOA	10.0178.0395	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ nhỏ	12,550,000
2964	X. NGOẠI KHOA	10.0179.0395	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ lớn và người lớn	12,550,000
2965	X. NGOẠI KHOA	10.0180.0581	Phẫu thuật thắt hẹp động mạch phổi trong bệnh tim bẩm sinh có tăng áp lực động mạch phổi nặng	4,335,000

2966	X. NGOẠI KHOA	10.0181.0405	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch phổi phổi trong bệnh tim bẩm sinh có hẹp đường ra thất phải	13,931,000
2967	X. NGOẠI KHOA	10.0182.0393	Phẫu thuật nối tắt tĩnh mạch chủ - động mạch phổi điều trị bệnh tim bẩm sinh phức tạp	14,042,000
2968	X. NGOẠI KHOA	10.0183.0403	Phẫu thuật Fontan	16,542,000
2969	X. NGOẠI KHOA	10.0184.0403	Phẫu thuật đóng thông liên nhĩ	16,542,000
2970	X. NGOẠI KHOA	10.0185.0403	Phẫu thuật vá thông liên thất	16,542,000
2971	X. NGOẠI KHOA	10.0186.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ tứ chứng Fallot	16,542,000
2972	X. NGOẠI KHOA	10.0187.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sàn nhĩ – thất bán phần	16,542,000
2973	X. NGOẠI KHOA	10.0188.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sàn nhĩ – thất toàn bộ	16,542,000
2974	X. NGOẠI KHOA	10.0189.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh thất phải hai đường ra	16,542,000
2975	X. NGOẠI KHOA	10.0190.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh đảo ngược các mạch máu lớn	16,542,000
2976	X. NGOẠI KHOA	10.0191.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ vỡ phình xoang Valsalva	16,542,000
2977	X. NGOẠI KHOA	10.0192.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh nhĩ 3 buồng	16,542,000
2978	X. NGOẠI KHOA	10.0193.0403	Phẫu thuật điều trị hẹp đường ra thất phải đơn thuần (hẹp phễu thất phải, van động mạch phổi …)	16,542,000
2979	X. NGOẠI KHOA	10.0194.0393	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đổ lạc chỗ bán phần	14,042,000

2980	X. NGOẠI KHOA	10.0195.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đổ lạc chỗ hoàn toàn	16,542,000
2981	X. NGOẠI KHOA	10.0196.0403	Phẫu thuật sửa van ba lá điều trị bệnh Ebstein	16,542,000
2982	X. NGOẠI KHOA	10.0197.0403	Phẫu thuật thay van ba lá điều trị bệnh Ebstein	16,542,000
2983	X. NGOẠI KHOA	10.0198.0393	Phẫu thuật đóng dò động mạch vành vào các buồng tim	14,042,000
2984	X. NGOẠI KHOA	10.0199.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ ≥ 2 bệnh tim bẩm sinh phối hợp	16,542,000
2985	X. NGOẠI KHOA	10.0200.0408	Phẫu thuật điều trị dò động – tĩnh mạch phổi	8,265,000
2986	X. NGOẠI KHOA	10.0201.0393	Phẫu thuật điều trị teo, dị dạng quai động mạch chủ	14,042,000
2987	X. NGOẠI KHOA	10.0202.0397	Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ nhỏ	13,931,000
2988	X. NGOẠI KHOA	10.0203.0397	Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ lớn và người lớn	13,931,000
2989	X. NGOẠI KHOA	10.0205.0406	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh có dùng máy tim phổi nhân tạo	16,004,000
2990	X. NGOẠI KHOA	10.0206.0290	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở trẻ em	5,022,000
2991	X. NGOẠI KHOA	10.0206.0291	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở trẻ em	1,429,000
2992	X. NGOẠI KHOA	10.0206.0292	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở trẻ em	1,173,000
2993	X. NGOẠI KHOA	10.0206.0293	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở trẻ em	2,343,000

2994	X. NGOẠI KHOA	10.0207.0396	Phẫu thuật mở hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn tạm thời	7,431,000
2995	X. NGOẠI KHOA	10.0208.0403	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim bẩm sinh (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)	16,542,000
2996	X. NGOẠI KHOA	10.0213.0392	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành có dùng máy tim phổi nhân tạo	17,542,000
2997	X. NGOẠI KHOA	10.0214.0395	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành không dùng máy tim phổi nhân tạo	12,550,000
2998	X. NGOẠI KHOA	10.0215.0392	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành kết hợp can thiệp khác trên tim (thay van, cắt khối phồng thất trái …)	17,542,000
2999	X. NGOẠI KHOA	10.0216.0404	Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín lần đầu	13,460,000
3000	X. NGOẠI KHOA	10.0217.0404	Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín lần hai	13,460,000
3001	X. NGOẠI KHOA	10.0218.0403	Phẫu thuật tạo hình van hai lá bị hẹp do thấp	16,542,000
3002	X. NGOẠI KHOA	10.0219.0403	Phẫu thuật tạo hình van hai lá ở bệnh van hai lá không do thấp	16,542,000
3003	X. NGOẠI KHOA	10.0220.0403	Phẫu thuật thay van hai lá	16,542,000
3004	X. NGOẠI KHOA	10.0221.0403	Phẫu thuật thay van động mạch chủ	16,542,000
3005	X. NGOẠI KHOA	10.0222.0403	Phẫu thuật thay van động mạch chủ và động mạch chủ lên	16,542,000
3006	X. NGOẠI KHOA	10.0223.0403	Phẫu thuật tạo hình van động mạch chủ	16,542,000

3007	X. NGOẠI KHOA	10.0224.0403	Phẫu thuật thay hoặc tạo hình van hai lá kết hợp thay hoặc tạo hình van động mạch chủ	16,542,000
3008	X. NGOẠI KHOA	10.0225.0403	Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá đơn thuần	16,542,000
3009	X. NGOẠI KHOA	10.0226.0403	Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá kết hợp can thiệp khác trên tim (thay, tạo hình … các van tim khác)	16,542,000
3010	X. NGOẠI KHOA	10.0227.0403	Phẫu thuật thay lại 1 van tim	16,542,000
3011	X. NGOẠI KHOA	10.0228.0403	Phẫu thuật thay lại 2 van tim	16,542,000
3012	X. NGOẠI KHOA	10.0229.0402	Phẫu thuật điều trị lóc động mạch chủ type A	18,134,000
3013	X. NGOẠI KHOA	10.0230.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên	18,134,000
3014	X. NGOẠI KHOA	10.0231.0402	Phẫu thuật thay động mạch chủ lên và quai động mạch chủ	18,134,000
3015	X. NGOẠI KHOA	10.0232.0402	Phẫu thuật thay động mạch chủ lên, quai động mạch chủ và động mạch chủ xuống	18,134,000
3016	X. NGOẠI KHOA	10.0233.0406	Phẫu thuật cắt u nhày nhĩ trái	16,004,000
3017	X. NGOẠI KHOA	10.0234.0406	Phẫu thuật cắt u cơ tim	16,004,000
3018	X. NGOẠI KHOA	10.0235.0403	Phẫu thuật cắt túi phồng thất trái	16,542,000
3019	X. NGOẠI KHOA	10.0236.0394	Phẫu thuật cắt màng tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	13,931,000
3020	X. NGOẠI KHOA	10.0237.0394	Phẫu thuật điều trị viêm mủ màng tim	13,931,000
3021	X. NGOẠI KHOA	10.0238.0400	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	3,162,000

3022	X. NGOẠI KHOA	10.0239.0581	Phẫu thuật điều trị viêm xương ức sau mổ tim hở	4,335,000
3023	X. NGOẠI KHOA	10.0240.0406	Phẫu thuật bệnh tim mắc phải có dùng máy tim phổi nhân tạo	16,004,000
3024	X. NGOẠI KHOA	10.0241.0583	Kỹ thuật đặt bóng đối xung động mạch chủ	1,793,000
3025	X. NGOẠI KHOA	10.0242.0290	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở người lớn	5,022,000
3026	X. NGOẠI KHOA	10.0242.0291	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở người lớn	1,429,000
3027	X. NGOẠI KHOA	10.0242.0292	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở người lớn	1,173,000
3028	X. NGOẠI KHOA	10.0242.0293	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở người lớn	2,343,000
3029	X. NGOẠI KHOA	10.0243.0403	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim mắc phải (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)	16,542,000
3030	X. NGOẠI KHOA	10.0244.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ ngực	18,134,000
3031	X. NGOẠI KHOA	10.0245.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ trên thận	18,134,000
3032	X. NGOẠI KHOA	10.0246.0401	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng dưới thận, động mạch chậu	12,277,000
3033	X. NGOẠI KHOA	10.0247.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng trên và dưới thận	18,134,000
3034	X. NGOẠI KHOA	10.0248.0393	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ lên - động mạch lớn xuất phát từ quai động mạch chủ	14,042,000

3035	X. NGOẠI KHOA	10.0249.0582	Phẫu thuật bắc cầu điều trị thiếu máu mạn tính chi	2,619,000
3036	X. NGOẠI KHOA	10.0250.0582	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	2,619,000
3037	X. NGOẠI KHOA	10.0251.0582	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính	2,619,000
3038	X. NGOẠI KHOA	10.0252.0399	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng – động mạch tạng	3,627,000
3039	X. NGOẠI KHOA	10.0253.0581	Phẫu thuật điều trị phồng và giả phồng động mạch tạng	4,335,000
3040	X. NGOẠI KHOA	10.0254.0393	Phẫu thuật điều trị hẹp khít động mạch cảnh do xơ vữa	14,042,000
3041	X. NGOẠI KHOA	10.0255.0393	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch cảnh	14,042,000
3042	X. NGOẠI KHOA	10.0256.0393	Phẫu thuật điều trị thông động – tĩnh mạch cảnh	14,042,000
3043	X. NGOẠI KHOA	10.0257.0393	Phẫu thuật bắc cầu các động mạch vùng cổ - nền cổ (cảnh – dưới đòn, cảnh – cảnh)	14,042,000
3044	X. NGOẠI KHOA	10.0258.0582	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách – động mạch đùi	2,619,000
3045	X. NGOẠI KHOA	10.0259.0582	Phẫu thuật điều trị bệnh suy – giãn tĩnh mạch chi dưới	2,619,000
3046	X. NGOẠI KHOA	10.0260.0399	Phẫu thuật tạo thông động – tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	3,627,000
3047	X. NGOẠI KHOA	10.0261.0582	Phẫu thuật cắt đường thông động – tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận	2,619,000

3048	X. NGOẠI KHOA	10.0262.0582	Phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi	2,619,000
3049	X. NGOẠI KHOA	10.0263.0582	Phẫu thuật điều trị giả phồng động mạch do tiêm chích ma túy	2,619,000
3050	X. NGOẠI KHOA	10.0264.0407	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	2,896,000
3051	X. NGOẠI KHOA	10.0265.0407	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	2,896,000
3052	X. NGOẠI KHOA	10.0266.0582	Phẫu thuật điều trị thông động – tĩnh mạch chi	2,619,000
3053	X. NGOẠI KHOA	10.0267.0581	Phẫu thuật bắc cầu tĩnh mạch cửa – tĩnh mạch chủ dưới điều trị tăng áp lực tĩnh mạch cửa	4,335,000
3054	X. NGOẠI KHOA	10.0268.0581	Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi	4,335,000
3055	X. NGOẠI KHOA	10.0269.0406	Phẫu thuật bệnh mạch máu có dùng máy tim phổi nhân tạo	16,004,000
3056	X. NGOẠI KHOA	10.0270.0581	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)	4,335,000
3057	X. NGOẠI KHOA	10.0271.0411	Phẫu thuật cắt một phân thùy phổi, cắt phổi không điển hình do bệnh lý	6,404,000
3058	X. NGOẠI KHOA	10.0272.0408	Phẫu thuật cắt một thùy phổi bệnh lý	8,265,000
3059	X. NGOẠI KHOA	10.0273.0408	Phẫu thuật cắt một bên phổi bệnh lý	8,265,000
3060	X. NGOẠI KHOA	10.0274.0408	Phẫu thuật cắt phổi do ung thư kèm nạo vét hạch	8,265,000
3061	X. NGOẠI KHOA	10.0275.0409	Phẫu thuật cắt u trung thất	9,918,000

3062	X. NGOẠI KHOA	10.0276.0401	Phẫu thuật cắt u trung thất lớn kèm bắc cầu phục hồi lưu thông hệ tĩnh mạch chủ trên	12,277,000
3063	X. NGOẠI KHOA	10.0277.0408	Phẫu thuật cắt u nang phế quản	8,265,000
3064	X. NGOẠI KHOA	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	1,793,000
3065	X. NGOẠI KHOA	10.0279.0582	Phẫu thuật điều trị lõm ngực bẩm sinh	2,619,000
3066	X. NGOẠI KHOA	10.0280.0582	Phẫu thuật điều trị lồi xương ức (ức gà)	2,619,000
3067	X. NGOẠI KHOA	10.0281.0411	Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cặn, dầy dính màng phổi	6,404,000
3068	X. NGOẠI KHOA	10.0282.0580	Phẫu thuật điều trị sẹo hẹp khí quản cổ - ngực cao	12,015,000
3069	X. NGOẠI KHOA	10.0283.0411	Phẫu thuật điều trị lỗ dò phế quản	6,404,000
3070	X. NGOẠI KHOA	10.0284.0410	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	1,689,000
3071	X. NGOẠI KHOA	10.0285.0411	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn	6,404,000
3072	X. NGOẠI KHOA	10.0286.0411	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương	6,404,000
3073	X. NGOẠI KHOA	10.0287.0411	Phẫu thuật đánh xẹp ngực điều trị ổ cặn màng phổi	6,404,000
3074	X. NGOẠI KHOA	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	1,793,000
3075	X. NGOẠI KHOA	10.0289.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	3,162,000
3076	X. NGOẠI KHOA	10.0290.0411	Phẫu thuật cắt – khâu kén khí phổi	6,404,000
3077	X. NGOẠI KHOA	10.0291.0411	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	6,404,000
3078	X. NGOẠI KHOA	10.0292.0411	Phẫu thuật lấy dị vật phổi – màng phổi	6,404,000

3079	X. NGOẠI KHOA	10.0293.0411	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mủ màng phổi	6,404,000
3080	X. NGOẠI KHOA	10.0294.0411	Phẫu thuật điều trị bệnh lý phổi – trung thất ở trẻ em dưới 5 tuổi	6,404,000
3081	X. NGOẠI KHOA	10.0296.0415	Ghép thận tự thân trong cấp cứu do chấn thương cuống thận	6,307,000
3082	X. NGOẠI KHOA	10.0297.0581	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi + siêu âm/ có C.Arm	4,335,000
3083	X. NGOẠI KHOA	10.0298.0581	Tán sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/ Laser	4,335,000
3084	X. NGOẠI KHOA	10.0299.0421	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	3,910,000
3085	X. NGOẠI KHOA	10.0300.0455	Bóc bạch mạch quanh thận, điều trị bệnh đái dưỡng chấp	2,416,000
3086	X. NGOẠI KHOA	10.0301.0416	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	4,044,000
3087	X. NGOẠI KHOA	10.0302.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	4,044,000
3088	X. NGOẠI KHOA	10.0303.0416	Cắt thận đơn thuần	4,044,000
3089	X. NGOẠI KHOA	10.0304.0416	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	4,044,000
3090	X. NGOẠI KHOA	10.0305.0710	Phẫu thuật treo thận	2,750,000
3091	X. NGOẠI KHOA	10.0306.0421	Lấy sỏi san hô thận	3,910,000
3092	X. NGOẠI KHOA	10.0307.0421	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	3,910,000
3093	X. NGOẠI KHOA	10.0308.0421	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	3,910,000
3094	X. NGOẠI KHOA	10.0309.0421	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	3,910,000
3095	X. NGOẠI KHOA	10.0310.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	3,910,000
3096	X. NGOẠI KHOA	10.0311.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	2,362,000

3097	X. NGOẠI KHOA	10.0312.0087	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	145,000
3098	X. NGOẠI KHOA	10.0312.0088	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	719,000
3099	X. NGOẠI KHOA	10.0313.0104	Dẫn lưu đài bể thận qua da	904,000
3100	X. NGOẠI KHOA	10.0314.0416	Cắt eo thận móng ngựa	4,044,000
3101	X. NGOẠI KHOA	10.0315.0582	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	2,619,000
3102	X. NGOẠI KHOA	10.0316.0581	Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi	4,335,000
3103	X. NGOẠI KHOA	10.0317.0436	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	1,684,000
3104	X. NGOẠI KHOA	10.0318.0104	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	904,000
3105	X. NGOẠI KHOA	10.0319.0436	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	1,684,000
3106	X. NGOẠI KHOA	10.0320.0423	Tạo hình khúc nối bể thận – niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson – Hynes	2,950,000
3107	X. NGOẠI KHOA	10.0321.0417	Cắt u tuyến thượng thận (mổ mở)	5,835,000
3108	X. NGOẠI KHOA	10.0322.0416	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	4,044,000
3109	X. NGOẠI KHOA	10.0323.0423	Nối niệu quản - đài thận	2,950,000
3110	X. NGOẠI KHOA	10.0324.0423	Cắt nối niệu quản	2,950,000
3111	X. NGOẠI KHOA	10.0325.0421	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	3,910,000
3112	X. NGOẠI KHOA	10.0326.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	3,910,000
3113	X. NGOẠI KHOA	10.0327.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	3,910,000
3114	X. NGOẠI KHOA	10.0330.0429	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	4,227,000

3115	X. NGOẠI KHOA	10.0331.0423	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản	2,950,000
3116	X. NGOẠI KHOA	10.0332.0422	Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột	4,997,000
3117	X. NGOẠI KHOA	10.0334.0464	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	2,563,000
3118	X. NGOẠI KHOA	10.0335.0104	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	904,000
3119	X. NGOẠI KHOA	10.0336.0423	Phẫu thuật mở rộng bàng quang bằng đoạn hồi tràng	2,950,000
3120	X. NGOẠI KHOA	10.0337.0424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey	5,073,000
3121	X. NGOẠI KHOA	10.0338.0582	Phẫu thuật ghép cơ cổ bàng quang	2,619,000
3122	X. NGOẠI KHOA	10.0339.0581	Phẫu thuật bàng quang lộ ngoài bằng nối bàng quang với trực tràng theo kiểu Duhamel	4,335,000
3123	X. NGOẠI KHOA	10.0340.0583	Treo cổ bàng quang điều trị đái rỉ ở nữ	1,793,000
3124	X. NGOẠI KHOA	10.0341.0583	Mổ sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)	1,793,000
3125	X. NGOẠI KHOA	10.0342.0582	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	2,619,000
3126	X. NGOẠI KHOA	10.0344.0585	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trôca	932,000
3127	X. NGOẠI KHOA	10.0345.0424	Cắt toàn bộ bàng quang, cắm niệu quản vào ruột	5,073,000
3128	X. NGOẠI KHOA	10.0346.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	4,227,000
3129	X. NGOẠI KHOA	10.0347.0424	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	5,073,000

3130	X. NGOẠI KHOA	10.0348.0582	Cắm niệu quản bàng quang	2,619,000
3131	X. NGOẠI KHOA	10.0349.0424	Cắt cổ bàng quang	5,073,000
3132	X. NGOẠI KHOA	10.0350.0434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	3,963,000
3133	X. NGOẠI KHOA	10.0351.0583	Phẫu thuật đặt võng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức	1,793,000
3134	X. NGOẠI KHOA	10.0352.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	5,152,000
3135	X. NGOẠI KHOA	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	185,000
3136	X. NGOẠI KHOA	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	3,910,000
3137	X. NGOẠI KHOA	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1,684,000
3138	X. NGOẠI KHOA	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	1,684,000
3139	X. NGOẠI KHOA	10.0358.0424	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột	5,073,000
3140	X. NGOẠI KHOA	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	1,136,000
3141	X. NGOẠI KHOA	10.0360.0425	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	5,152,000
3142	X. NGOẠI KHOA	10.0361.0423	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	2,950,000
3143	X. NGOẠI KHOA	10.0362.0423	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	2,950,000
3144	X. NGOẠI KHOA	10.0363.0423	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo-trực tràng bẩm sinh	2,950,000
3145	X. NGOẠI KHOA	10.0364.0434	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	3,963,000
3146	X. NGOẠI KHOA	10.0365.0423	Phẫu thuật cắt dị tật hậu môn-trực tràng, làm lại niệu đạo	2,950,000
3147	X. NGOẠI KHOA	10.0366.0581	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt	4,335,000

3148	X. NGOẠI KHOA	10.0367.0434	Cắt nối niệu đạo trước	3,963,000
3149	X. NGOẠI KHOA	10.0368.0434	Cắt nối niệu đạo sau	3,963,000
3150	X. NGOẠI KHOA	10.0369.0434	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	3,963,000
3151	X. NGOẠI KHOA	10.0370.0436	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	1,684,000
3152	X. NGOẠI KHOA	10.0371.0436	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	1,684,000
3153	X. NGOẠI KHOA	10.0372.0436	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	1,684,000
3154	X. NGOẠI KHOA	10.0373.0434	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	3,963,000
3155	X. NGOẠI KHOA	10.0374.0435	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	2,254,000
3156	X. NGOẠI KHOA	10.0375.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	4,715,000
3157	X. NGOẠI KHOA	10.0376.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	4,715,000
3158	X. NGOẠI KHOA	10.0378.0436	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	1,684,000
3159	X. NGOẠI KHOA	10.0379.0435	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới	2,254,000
3160	X. NGOẠI KHOA	10.0383.0436	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	1,684,000
3161	X. NGOẠI KHOA	10.0384.0437	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien	4,049,000
3162	X. NGOẠI KHOA	10.0386.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	2,254,000
3163	X. NGOẠI KHOA	10.0387.0581	Phẫu thuật tạo hình điều trị dị tật lộ bàng quang bẩm sinh	4,335,000
3164	X. NGOẠI KHOA	10.0388.0581	Phẫu thuật tạo hình điều trị đa dị tật bàng quang âm đạo, niệu đạo, trực tràng	4,335,000

3165	X. NGOẠI KHOA	10.0391.0435	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	2,254,000
3166	X. NGOẠI KHOA	10.0392.0583	Phẫu thuật điều trị són tiểu	1,793,000
3167	X. NGOẠI KHOA	10.0393.0583	Điều trị đái rỉ ở nữ bàng đặt miếng nâng niệu đạo TOT	1,793,000
3168	X. NGOẠI KHOA	10.0394.0435	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	2,254,000
3169	X. NGOẠI KHOA	10.0398.0584	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	1,136,000
3170	X. NGOẠI KHOA	10.0400.0584	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	1,136,000
3171	X. NGOẠI KHOA	10.0401.0583	Cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật	1,793,000
3172	X. NGOẠI KHOA	10.0402.0584	Phẫu thuật vỡ vật hang do gẫy dương vật	1,136,000
3173	X. NGOẠI KHOA	10.0403.0436	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	1,684,000
3174	X. NGOẠI KHOA	10.0405.0156	Nong niệu đạo	228,000
3175	X. NGOẠI KHOA	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	2,254,000
3176	X. NGOẠI KHOA	10.0407.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2,254,000
3177	X. NGOẠI KHOA	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	1,136,000
3178	X. NGOẠI KHOA	10.0409.0423	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	2,950,000
3179	X. NGOẠI KHOA	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	1,136,000
3180	X. NGOẠI KHOA	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	1,136,000
3181	X. NGOẠI KHOA	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	1,136,000
3182	X. NGOẠI KHOA	10.0414.0400	Mở ngực thăm dò	3,162,000
3183	X. NGOẠI KHOA	10.0415.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	3,162,000
3184	X. NGOẠI KHOA	10.0416.0491	Mở thông dạ dày	2,447,000
3185	X. NGOẠI KHOA	10.0417.0491	Đưa thực quản ra ngoài	2,447,000
3186	X. NGOẠI KHOA	10.0418.0493	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	2,709,000

3187	X. NGOẠI KHOA	10.0419.0465	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản	3,414,000
3188	X. NGOẠI KHOA	10.0420.0465	Lấy dị vật thực quản đường cổ	3,414,000
3189	X. NGOẠI KHOA	10.0421.0465	Lấy dị vật thực quản đường ngực	3,414,000
3190	X. NGOẠI KHOA	10.0422.0465	Lấy dị vật thực quản đường bụng	3,414,000
3191	X. NGOẠI KHOA	10.0423.0465	Đóng rò thực quản	3,414,000
3192	X. NGOẠI KHOA	10.0424.0465	Đóng lỗ rò thực quản – khí quản	3,414,000
3193	X. NGOẠI KHOA	10.0425.0442	Cắt túi thừa thực quản cổ	6,907,000
3194	X. NGOẠI KHOA	10.0426.0442	Cắt túi thừa thực quản ngực	6,907,000
3195	X. NGOẠI KHOA	10.0427.0441	Lấy u cơ, xơ…thực quản đường ngực	5,209,000
3196	X. NGOẠI KHOA	10.0428.0441	Lấy u cơ, xơ…thực quản đường cổ hoặc đường bụng	5,209,000
3197	X. NGOẠI KHOA	10.0429.0442	Cắt đoạn thực quản, dẫn lưu hai đầu ra ngoài	6,907,000
3198	X. NGOẠI KHOA	10.0430.0442	Cắt nối thực quản	6,907,000
3199	X. NGOẠI KHOA	10.0431.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực	6,907,000
3200	X. NGOẠI KHOA	10.0432.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực, cổ	6,907,000
3201	X. NGOẠI KHOA	10.0433.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực	6,907,000
3202	X. NGOẠI KHOA	10.0434.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng không mở ngực	6,907,000
3203	X. NGOẠI KHOA	10.0435.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực, cổ	6,907,000
3204	X. NGOẠI KHOA	10.0436.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực	6,907,000

3205	X. NGOẠI KHOA	10.0437.0442	Cắt thực quản, cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình thực quản bằng đoạn đại tràng hoặc ruột non	6,907,000
3206	X. NGOẠI KHOA	10.0438.0442	Cắt thực quản, hạ họng, thanh quản	6,907,000
3207	X. NGOẠI KHOA	10.0439.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng quai ruột (ruột non, đại tràng vi phẫu)	6,907,000
3208	X. NGOẠI KHOA	10.0440.0446	Tạo hình thực quản bằng dạ dày không cắt thực quản	7,172,000
3209	X. NGOẠI KHOA	10.0441.0446	Tạo hình thực quản bằng đại tràng không cắt thực quản	7,172,000
3210	X. NGOẠI KHOA	10.0442.0441	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi	5,209,000
3211	X. NGOẠI KHOA	10.0443.0442	Phẫu thuật điều trị teo thực quản	6,907,000
3212	X. NGOẠI KHOA	10.0444.0488	Nạo vét hạch trung thất	3,629,000
3213	X. NGOẠI KHOA	10.0445.0915	Nạo vét hạch cổ	4,487,000
3214	X. NGOẠI KHOA	10.0446.0452	Phẫu thuật điều trị co thắt thực quản lan tỏa	3,072,000
3215	X. NGOẠI KHOA	10.0447.0582	Phẫu thuật Heller	2,619,000
3216	X. NGOẠI KHOA	10.0449.0446	Tạo hình tại chỗ sẹo hẹp thực quản đường cổ	7,172,000
3217	X. NGOẠI KHOA	10.0451.0491	Mở bụng thăm dò	2,447,000
3218	X. NGOẠI KHOA	10.0452.0491	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	2,447,000
3219	X. NGOẠI KHOA	10.0453.0464	Nối vị tràng	2,563,000
3220	X. NGOẠI KHOA	10.0454.0465	Cắt dạ dày hình chêm	3,414,000
3221	X. NGOẠI KHOA	10.0455.0449	Cắt đoạn dạ dày	6,890,000
3222	X. NGOẠI KHOA	10.0456.0449	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	6,890,000
3223	X. NGOẠI KHOA	10.0457.0449	Cắt toàn bộ dạ dày	6,890,000
3224	X. NGOẠI KHOA	10.0458.0449	Cắt lại dạ dày	6,890,000
3225	X. NGOẠI KHOA	10.0459.0488	Nạo vét hạch D1	3,629,000

3226	X. NGOẠI KHOA	10.0460.0488	Nạo vét hạch D2	3,629,000
3227	X. NGOẠI KHOA	10.0461.0488	Nạo vét hạch D3	3,629,000
3228	X. NGOẠI KHOA	10.0462.0488	Nạo vét hạch D4	3,629,000
3229	X. NGOẠI KHOA	10.0463.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	3,414,000
3230	X. NGOẠI KHOA	10.0465.0465	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	3,414,000
3231	X. NGOẠI KHOA	10.0466.0455	Cắt thần kinh X toàn bộ	2,416,000
3232	X. NGOẠI KHOA	10.0467.0455	Cắt thần kinh X chọn lọc	2,416,000
3233	X. NGOẠI KHOA	10.0468.0455	Cắt thần kinh X siêu chọn lọc	2,416,000
3234	X. NGOẠI KHOA	10.0471.0465	Mở dạ dày xử lý tổn thương	3,414,000
3235	X. NGOẠI KHOA	10.0473.0459	Cắt u tá tràng	2,460,000
3236	X. NGOẠI KHOA	10.0474.0458	Cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy	4,441,000
3237	X. NGOẠI KHOA	10.0475.0459	Khâu vùi túi thừa tá tràng	2,460,000
3238	X. NGOẠI KHOA	10.0476.0459	Cắt túi thừa tá tràng	2,460,000
3239	X. NGOẠI KHOA	10.0477.0482	Cắt bóng Vater và tạo hình ống mật chủ, ống Wirsung qua đường mở D2 tá tràng	10,424,000
3240	X. NGOẠI KHOA	10.0478.0455	Cắt màng ngăn tá tràng	2,416,000
3241	X. NGOẠI KHOA	10.0479.0491	Mở thông hỗng tràng hoặc mở thông hồi tràng	2,447,000
3242	X. NGOẠI KHOA	10.0480.0465	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	3,414,000
3243	X. NGOẠI KHOA	10.0481.0455	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	2,416,000
3244	X. NGOẠI KHOA	10.0482.0455	Tháo xoắn ruột non	2,416,000
3245	X. NGOẠI KHOA	10.0483.0455	Tháo lồng ruột non	2,416,000
3246	X. NGOẠI KHOA	10.0484.0465	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	3,414,000
3247	X. NGOẠI KHOA	10.0485.0465	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,…)	3,414,000
3248	X. NGOẠI KHOA	10.0486.0465	Cắt ruột non hình chêm	3,414,000
3249	X. NGOẠI KHOA	10.0487.0458	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	4,441,000

3250	X. NGOẠI KHOA	10.0488.0458	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	4,441,000
3251	X. NGOẠI KHOA	10.0489.0458	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	4,441,000
3252	X. NGOẠI KHOA	10.0490.0458	Cắt nhiều đoạn ruột non	4,441,000
3253	X. NGOẠI KHOA	10.0491.0455	Gỡ dính sau mổ lại	2,416,000
3254	X. NGOẠI KHOA	10.0492.0493	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	2,709,000
3255	X. NGOẠI KHOA	10.0493.0465	Đóng mở thông ruột non	3,414,000
3256	X. NGOẠI KHOA	10.0494.0456	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	4,105,000
3257	X. NGOẠI KHOA	10.0495.0456	Nối tắt ruột non - ruột non	4,105,000
3258	X. NGOẠI KHOA	10.0496.0489	Cắt mạc nối lớn	4,482,000
3259	X. NGOẠI KHOA	10.0497.0489	Cắt bỏ u mạc nối lớn	4,482,000
3260	X. NGOẠI KHOA	10.0498.0489	Cắt u mạc treo ruột	4,482,000
3261	X. NGOẠI KHOA	10.0499.0465	Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên	3,414,000
3262	X. NGOẠI KHOA	10.0500.0465	Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên	3,414,000
3263	X. NGOẠI KHOA	10.0501.0465	Bắc cầu động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn tĩnh mạch hiển hoặc đoạn mạch nhân tạo	3,414,000
3264	X. NGOẠI KHOA	10.0502.0465	Cắt đoạn động mạch mạc treo tràng trên, nối động mạch trực tiếp	3,414,000
3265	X. NGOẠI KHOA	10.0503.0458	Cắt toàn bộ ruột non	4,441,000
3266	X. NGOẠI KHOA	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	2,460,000
3267	X. NGOẠI KHOA	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	2,460,000
3268	X. NGOẠI KHOA	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe	2,460,000
3269	X. NGOẠI KHOA	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	2,709,000
3270	X. NGOẠI KHOA	10.0510.0459	Các phẫu thuật ruột thừa khác	2,460,000

3271	X. NGOẠI KHOA	10.0511.0491	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	2,447,000
3272	X. NGOẠI KHOA	10.0512.0465	Khâu lỗ thủng đại tràng	3,414,000
3273	X. NGOẠI KHOA	10.0513.0465	Cắt túi thừa đại tràng	3,414,000
3274	X. NGOẠI KHOA	10.0514.0454	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	4,282,000
3275	X. NGOẠI KHOA	10.0515.0454	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	4,282,000
3276	X. NGOẠI KHOA	10.0516.0454	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	4,282,000
3277	X. NGOẠI KHOA	10.0517.0454	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	4,282,000
3278	X. NGOẠI KHOA	10.0518.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	4,282,000
3279	X. NGOẠI KHOA	10.0519.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	4,282,000
3280	X. NGOẠI KHOA	10.0520.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	4,282,000
3281	X. NGOẠI KHOA	10.0521.0454	Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non – trực tràng	4,282,000
3282	X. NGOẠI KHOA	10.0522.0454	Cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn	4,282,000
3283	X. NGOẠI KHOA	10.0523.0454	Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo	4,282,000
3284	X. NGOẠI KHOA	10.0524.0491	Làm hậu môn nhân tạo	2,447,000
3285	X. NGOẠI KHOA	10.0525.0491	Làm hậu môn nhân tạo	2,447,000
3286	X. NGOẠI KHOA	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	3,414,000
3287	X. NGOẠI KHOA	10.0527.0454	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	4,282,000

3288	X. NGOẠI KHOA	10.0528.0454	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	4,282,000
3289	X. NGOẠI KHOA	10.0529.0454	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp	4,282,000
3290	X. NGOẠI KHOA	10.0530.0454	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn	4,282,000
3291	X. NGOẠI KHOA	10.0531.0454	Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tầng sinh môn	4,282,000
3292	X. NGOẠI KHOA	10.0532.0460	Cắt cụt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn	6,651,000
3293	X. NGOẠI KHOA	10.0533.0494	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	2,461,000
3294	X. NGOẠI KHOA	10.0534.0465	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	3,414,000
3295	X. NGOẠI KHOA	10.0535.0455	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	2,416,000
3296	X. NGOẠI KHOA	10.0536.0465	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	3,414,000
3297	X. NGOẠI KHOA	10.0537.0455	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	2,416,000
3298	X. NGOẠI KHOA	10.0538.0489	Bóc u xơ, cơ..trực tràng đường bụng	4,482,000
3299	X. NGOẠI KHOA	10.0539.0494	Bóc u xơ, cơ..trực tràng đường tầng sinh môn	2,461,000
3300	X. NGOẠI KHOA	10.0540.0465	Đóng rò trực tràng – âm đạo	3,414,000
3301	X. NGOẠI KHOA	10.0541.0465	Đóng rò trực tràng – bàng quang	3,414,000
3302	X. NGOẠI KHOA	10.0542.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – niệu quản	3,414,000

3303	X. NGOẠI KHOA	10.0543.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – niệu đạo	3,414,000
3304	X. NGOẠI KHOA	10.0544.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – tầng sinh môn	3,414,000
3305	X. NGOẠI KHOA	10.0545.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – tiểu khung	3,414,000
3306	X. NGOẠI KHOA	10.0547.0494	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	2,461,000
3307	X. NGOẠI KHOA	10.0548.0494	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	2,461,000
3308	X. NGOẠI KHOA	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan – Morgan hoặc Ferguson)	2,461,000
3309	X. NGOẠI KHOA	10.0550.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	2,461,000
3310	X. NGOẠI KHOA	10.0551.0494	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	2,461,000
3311	X. NGOẠI KHOA	10.0552.0495	Phẫu thuật Longo	2,153,000
3312	X. NGOẠI KHOA	10.0553.0495	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	2,153,000
3313	X. NGOẠI KHOA	10.0554.0494	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	2,461,000
3314	X. NGOẠI KHOA	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	2,461,000
3315	X. NGOẠI KHOA	10.0556.0494	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	2,461,000
3316	X. NGOẠI KHOA	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	2,461,000
3317	X. NGOẠI KHOA	10.0558.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	2,461,000
3318	X. NGOẠI KHOA	10.0559.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	2,461,000
3319	X. NGOẠI KHOA	10.0560.0583	Phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil	1,793,000

3320	X. NGOẠI KHOA	10.0561.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)	2,461,000
3321	X. NGOẠI KHOA	10.0562.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6 giờ, tạo hình hậu môn	2,461,000
3322	X. NGOẠI KHOA	10.0563.0494	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	2,461,000
3323	X. NGOẠI KHOA	10.0564.0491	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	2,447,000
3324	X. NGOẠI KHOA	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	1,136,000
3325	X. NGOẠI KHOA	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)	1,136,000
3326	X. NGOẠI KHOA	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	1,810,000
3327	X. NGOẠI KHOA	10.0570.0624	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	1,810,000
3328	X. NGOẠI KHOA	10.0571.0632	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	2,147,000
3329	X. NGOẠI KHOA	10.0572.0577	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	4,381,000
3330	X. NGOẠI KHOA	10.0574.0491	Thăm dò, sinh thiết gan	2,447,000
3331	X. NGOẠI KHOA	10.0575.0466	Cắt gan toàn bộ	7,757,000
3332	X. NGOẠI KHOA	10.0576.0466	Cắt gan phải	7,757,000
3333	X. NGOẠI KHOA	10.0577.0466	Cắt gan trái	7,757,000
3334	X. NGOẠI KHOA	10.0578.0466	Cắt gan phân thuỳ sau	7,757,000
3335	X. NGOẠI KHOA	10.0579.0466	Cắt gan phân thuỳ trước	7,757,000
3336	X. NGOẠI KHOA	10.0580.0466	Cắt thuỳ gan trái	7,757,000
3337	X. NGOẠI KHOA	10.0581.0466	Cắt hạ phân thuỳ 1	7,757,000
3338	X. NGOẠI KHOA	10.0582.0466	Cắt hạ phân thuỳ 2	7,757,000
3339	X. NGOẠI KHOA	10.0583.0466	Cắt hạ phân thuỳ 3	7,757,000

3340	X. NGOẠI KHOA	10.0584.0466	Cắt hạ phân thuỳ 4	7,757,000
3341	X. NGOẠI KHOA	10.0585.0466	Cắt hạ phân thuỳ 5	7,757,000
3342	X. NGOẠI KHOA	10.0586.0466	Cắt hạ phân thuỳ 6	7,757,000
3343	X. NGOẠI KHOA	10.0587.0466	Cắt hạ phân thuỳ 7	7,757,000
3344	X. NGOẠI KHOA	10.0588.0466	Cắt hạ phân thuỳ 8	7,757,000
3345	X. NGOẠI KHOA	10.0589.0466	Cắt hạ phân thuỳ 9	7,757,000
3346	X. NGOẠI KHOA	10.0590.0466	Cắt gan phải mở rộng	7,757,000
3347	X. NGOẠI KHOA	10.0591.0466	Cắt gan trái mở rộng	7,757,000
3348	X. NGOẠI KHOA	10.0592.0466	Cắt gan trung tâm	7,757,000
3349	X. NGOẠI KHOA	10.0593.0466	Cắt gan nhỏ	7,757,000
3350	X. NGOẠI KHOA	10.0594.0466	Cắt gan lớn	7,757,000
3351	X. NGOẠI KHOA	10.0595.0466	Cắt nhiều hạ phân thuỳ	7,757,000
3352	X. NGOẠI KHOA	10.0596.0466	Cắt gan hình chêm, nối gan ruột	7,757,000
3353	X. NGOẠI KHOA	10.0597.0468	Cắt gan có sử dụng kỹ thuật cao (CUSA, dao siêu âm, sóng cao tần…)	6,335,000
3354	X. NGOẠI KHOA	10.0598.0466	Các phẫu thuật cắt gan khác	7,757,000
3355	X. NGOẠI KHOA	10.0599.0393	Tạo hình tĩnh mạch gan - chủ dưới	14,042,000
3356	X. NGOẠI KHOA	10.0603.0465	Lấy huyết khối tĩnh mạch cửa	3,414,000
3357	X. NGOẠI KHOA	10.0604.0465	Các loại phẫu thuật phân lưu cửa chủ	3,414,000
3358	X. NGOẠI KHOA	10.0605.0582	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	2,619,000
3359	X. NGOẠI KHOA	10.0606.0466	Lấy bỏ u gan	7,757,000
3360	X. NGOẠI KHOA	10.0607.0466	Cắt lọc nhu mô gan	7,757,000
3361	X. NGOẠI KHOA	10.0608.0471	Cầm máu nhu mô gan	5,038,000
3362	X. NGOẠI KHOA	10.0609.0471	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	5,038,000
3363	X. NGOẠI KHOA	10.0610.0471	Lấy máu tụ bao gan	5,038,000
3364	X. NGOẠI KHOA	10.0611.0582	Cắt chỏm nang gan	2,619,000
3365	X. NGOẠI KHOA	10.0615.0488	Lấy hạch cuống gan	3,629,000

3366	X. NGOẠI KHOA	10.0616.0493	Dẫn lưu áp xe gan	2,709,000
3367	X. NGOẠI KHOA	10.0617.0493	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	2,709,000
3368	X. NGOẠI KHOA	10.0618.0491	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	2,447,000
3369	X. NGOẠI KHOA	10.0620.0583	Mở thông túi mật	1,793,000
3370	X. NGOẠI KHOA	10.0621.0472	Cắt túi mật	4,335,000
3371	X. NGOẠI KHOA	10.0622.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	4,311,000
3372	X. NGOẠI KHOA	10.0623.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	4,311,000
3373	X. NGOẠI KHOA	10.0625.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật	4,311,000
3374	X. NGOẠI KHOA	10.0626.0479	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da	3,919,000
3375	X. NGOẠI KHOA	10.0629.0581	Mở nhu mô gan lấy sỏi	4,335,000
3376	X. NGOẠI KHOA	10.0630.0475	Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột	6,498,000
3377	X. NGOẠI KHOA	10.0632.0481	Nối mật ruột bên - bên	4,211,000
3378	X. NGOẠI KHOA	10.0633.0481	Nối mật ruột tận - bên	4,211,000
3379	X. NGOẠI KHOA	10.0634.0481	Nối ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hỗng tràng	4,211,000
3380	X. NGOẠI KHOA	10.0635.0481	Cắt đường mật ngoài gan	4,211,000
3381	X. NGOẠI KHOA	10.0636.0481	Cắt ngã ba đường mật hoặc ống gan phải ống gan trái	4,211,000
3382	X. NGOẠI KHOA	10.0638.0464	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	2,563,000
3383	X. NGOẠI KHOA	10.0639.0469	Các phẫu thuật đường mật khác	4,511,000
3384	X. NGOẠI KHOA	10.0640.0486	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	4,297,000

3385	X. NGOẠI KHOA	10.0641.0464	Dẫn lưu nang tụy	2,563,000
3386	X. NGOẠI KHOA	10.0642.0464	Nối nang tụy với tá tràng	2,563,000
3387	X. NGOẠI KHOA	10.0643.0464	Nối nang tụy với dạ dày	2,563,000
3388	X. NGOẠI KHOA	10.0644.0464	Nối nang tụy với hỗng tràng	2,563,000
3389	X. NGOẠI KHOA	10.0645.0486	Cắt bỏ nang tụy	4,297,000
3390	X. NGOẠI KHOA	10.0646.0486	Lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy)	4,297,000
3391	X. NGOẠI KHOA	10.0647.0486	Lấy tổ chức ung thư tát phát khu trú tại tụy	4,297,000
3392	X. NGOẠI KHOA	10.0648.0482	Cắt khối tá tụy	10,424,000
3393	X. NGOẠI KHOA	10.0649.0482	Cắt khối tá tụy bảo tồn môn vị	10,424,000
3394	X. NGOẠI KHOA	10.0650.0482	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa tự thân	10,424,000
3395	X. NGOẠI KHOA	10.0651.0482	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa bằng mạch nhân tạo	10,424,000
3396	X. NGOẠI KHOA	10.0652.0482	Cắt khối tá tụy + tạo hình động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn mạch nhân tạo	10,424,000
3397	X. NGOẠI KHOA	10.0653.0486	Cắt tụy trung tâm	4,297,000
3398	X. NGOẠI KHOA	10.0654.0486	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	4,297,000
3399	X. NGOẠI KHOA	10.0655.0486	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	4,297,000
3400	X. NGOẠI KHOA	10.0656.0482	Cắt toàn bộ tụy	10,424,000
3401	X. NGOẠI KHOA	10.0657.0486	Cắt một phần tuỵ	4,297,000
3402	X. NGOẠI KHOA	10.0658.0486	Các phẫu thuật cắt tuỵ khác	4,297,000
3403	X. NGOẠI KHOA	10.0659.0481	Nối tụy ruột	4,211,000
3404	X. NGOẠI KHOA	10.0660.0486	Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y	4,297,000
3405	X. NGOẠI KHOA	10.0661.0481	Nối diện cắt thân tụy với dạ dày	4,211,000
3406	X. NGOẠI KHOA	10.0662.0445	Nối Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày – ruột non trên ba quai ruột biệt lập	5,727,000

3407	X. NGOẠI KHOA	10.0664.0464	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	2,563,000
3408	X. NGOẠI KHOA	10.0665.0481	Phẫu thuật Patington – Rochelle điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	4,211,000
3409	X. NGOẠI KHOA	10.0666.0481	Phẫu thuật Frey điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	4,211,000
3410	X. NGOẠI KHOA	10.0667.0486	Phẫu thuật Frey – Beger điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	4,297,000
3411	X. NGOẠI KHOA	10.0668.0486	Phẫu thuật Puestow - Gillesby	4,297,000
3412	X. NGOẠI KHOA	10.0669.0464	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	2,563,000
3413	X. NGOẠI KHOA	10.0673.0484	Cắt lách do chấn thương	4,284,000
3414	X. NGOẠI KHOA	10.0674.0484	Cắt lách bệnh lý	4,284,000
3415	X. NGOẠI KHOA	10.0675.0484	Cắt lách bán phần	4,284,000
3416	X. NGOẠI KHOA	10.0676.0582	Khâu vết thương lách	2,619,000
3417	X. NGOẠI KHOA	10.0677.0582	Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học	2,619,000
3418	X. NGOẠI KHOA	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	3,157,000
3419	X. NGOẠI KHOA	10.0680.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	3,157,000
3420	X. NGOẠI KHOA	10.0681.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	3,157,000
3421	X. NGOẠI KHOA	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	3,157,000
3422	X. NGOẠI KHOA	10.0683.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	3,157,000
3423	X. NGOẠI KHOA	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	3,157,000
3424	X. NGOẠI KHOA	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	3,157,000

3425	X. NGOẠI KHOA	10.0686.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	3,157,000
3426	X. NGOẠI KHOA	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	3,157,000
3427	X. NGOẠI KHOA	10.0688.0583	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	1,793,000
3428	X. NGOẠI KHOA	10.0689.0582	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	2,619,000
3429	X. NGOẠI KHOA	10.0690.0582	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	2,619,000
3430	X. NGOẠI KHOA	10.0691.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	2,619,000
3431	X. NGOẠI KHOA	10.0692.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	2,619,000
3432	X. NGOẠI KHOA	10.0693.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)	2,619,000
3433	X. NGOẠI KHOA	10.0694.0582	Phẫu thuật điều trị nhão cơ hoành	2,619,000
3434	X. NGOẠI KHOA	10.0695.0582	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	2,619,000
3435	X. NGOẠI KHOA	10.0695.0492	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	3,157,000
3436	X. NGOẠI KHOA	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	1,793,000
3437	X. NGOẠI KHOA	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	2,524,000
3438	X. NGOẠI KHOA	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	1,793,000
3439	X. NGOẠI KHOA	10.0701.0491	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	2,447,000
3440	X. NGOẠI KHOA	10.0702.0489	Bóc phúc mạc douglas	4,482,000
3441	X. NGOẠI KHOA	10.0703.0489	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	4,482,000
3442	X. NGOẠI KHOA	10.0704.0489	Bóc phúc mạc bên trái	4,482,000
3443	X. NGOẠI KHOA	10.0705.0489	Bóc phúc mạc bên phải	4,482,000
3444	X. NGOẠI KHOA	10.0706.0489	Bóc phúc mạc phủ tạng	4,482,000

3445	X. NGOẠI KHOA	10.0707.0489	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác	4,482,000
3446	X. NGOẠI KHOA	10.0708.0489	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	4,482,000
3447	X. NGOẠI KHOA	10.0709.0489	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất nhiệ t độ cao trong phúc mạc trong mổ	4,482,000
3448	X. NGOẠI KHOA	10.0710.0489	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	4,482,000
3449	X. NGOẠI KHOA	10.0711.0489	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất nhiệ t độ cao trong phúc mạc trong mổ	4,482,000
3450	X. NGOẠI KHOA	10.0712.0489	Lấy u phúc mạc	4,482,000
3451	X. NGOẠI KHOA	10.0713.0487	Lấy u sau phúc mạc	5,430,000
3452	X. NGOẠI KHOA	10.0714.0536	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo	6,703,000
3453	X. NGOẠI KHOA	10.0715.0543	Phẫu thuật tạo hình bệnh xương bả vai lên cao	3,109,000
3454	X. NGOẠI KHOA	10.0716.0551	Phẫu thuật tháo khớp vai	2,657,000
3455	X. NGOẠI KHOA	10.0717.0556	Phẫu thuật kết hợp xương (KHX) gãy xương bả vai	3,609,000
3456	X. NGOẠI KHOA	10.0718.0556	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai	3,609,000
3457	X. NGOẠI KHOA	10.0719.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn	3,609,000
3458	X. NGOẠI KHOA	10.0720.0556	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	3,609,000
3459	X. NGOẠI KHOA	10.0721.0556	Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn	3,609,000
3460	X. NGOẠI KHOA	10.0722.0556	Phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn	3,609,000

3461	X. NGOẠI KHOA	10.0723.0556	Phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	3,609,000
3462	X. NGOẠI KHOA	10.0724.0556	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương cánh tay	3,609,000
3463	X. NGOẠI KHOA	10.0725.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay	3,609,000
3464	X. NGOẠI KHOA	10.0726.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	3,609,000
3465	X. NGOẠI KHOA	10.0727.0553	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay	4,446,000
3466	X. NGOẠI KHOA	10.0729.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp	3,609,000
3467	X. NGOẠI KHOA	10.0730.0556	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay	3,609,000
3468	X. NGOẠI KHOA	10.0731.0556	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay	3,609,000
3469	X. NGOẠI KHOA	10.0732.0556	Phẫu thuật KHX gãy ròng rọc xương cánh tay	3,609,000
3470	X. NGOẠI KHOA	10.0733.0556	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	3,609,000
3471	X. NGOẠI KHOA	10.0734.0548	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	3,850,000
3472	X. NGOẠI KHOA	10.0735.0548	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp	3,850,000
3473	X. NGOẠI KHOA	10.0736.0556	Phẫu thuật KHX gãy Monteggia	3,609,000
3474	X. NGOẠI KHOA	10.0737.0556	Phẫu thuật KHX gãy đài quay	3,609,000
3475	X. NGOẠI KHOA	10.0738.0556	Phẫu thuật KHX gãy đài quay phức tạp	3,609,000
3476	X. NGOẠI KHOA	10.0739.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	3,609,000

3477	X. NGOẠI KHOA	10.0740.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	3,609,000
3478	X. NGOẠI KHOA	10.0741.0556	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp khớp khuỷu	3,609,000
3479	X. NGOẠI KHOA	10.0742.0539	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương	2,039,000
3480	X. NGOẠI KHOA	10.0743.0556	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới qương quay	3,609,000
3481	X. NGOẠI KHOA	10.0744.0548	Phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay	3,850,000
3482	X. NGOẠI KHOA	10.0745.0556	Phẫu thuật KHX gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	3,609,000
3483	X. NGOẠI KHOA	10.0746.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn và ngón tay	3,609,000
3484	X. NGOẠI KHOA	10.0747.0556	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	3,609,000
3485	X. NGOẠI KHOA	10.0748.0559	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn – ngón tay	2,828,000
3486	X. NGOẠI KHOA	10.0749.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	2,828,000
3487	X. NGOẠI KHOA	10.0750.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	2,828,000
3488	X. NGOẠI KHOA	10.0751.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn – cổ tay	2,828,000
3489	X. NGOẠI KHOA	10.0752.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cấm (Vùng II)	2,828,000
3490	X. NGOẠI KHOA	10.0753.0556	Phẫu thuật KHX gãy cánh chậu	3,609,000
3491	X. NGOẠI KHOA	10.0754.0556	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng chậu	3,609,000

3492	X. NGOẠI KHOA	10.0755.0548	Phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp)	3,850,000
3493	X. NGOẠI KHOA	10.0756.0556	Phẫu thuật KHX gãy khung chậu – trật khớp mu	3,609,000
3494	X. NGOẠI KHOA	10.0757.0556	Phẫu thuật KHX gãy ổ cối đơn thuần	3,609,000
3495	X. NGOẠI KHOA	10.0758.0556	Phẫu thuật KHX gãy ổ cối phức tạp	3,609,000
3496	X. NGOẠI KHOA	10.0759.0556	Phẫu thuật KHX gãy bán phần chỏm xương đùi	3,609,000
3497	X. NGOẠI KHOA	10.0760.0556	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp chỏm xương đùi – trật háng	3,609,000
3498	X. NGOẠI KHOA	10.0761.0556	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi	3,609,000
3499	X. NGOẠI KHOA	10.0762.0556	Phẫu thuật KHX gãy cổ mấu chuyển xương đùi	3,609,000
3500	X. NGOẠI KHOA	10.0763.0556	Phẫu thuật KHX gãy liên mấu chuyển xương đùi	3,609,000
3501	X. NGOẠI KHOA	10.0764.0556	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương đùi	3,609,000
3502	X. NGOẠI KHOA	10.0765.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi	3,609,000
3503	X. NGOẠI KHOA	10.0766.0556	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi	3,609,000
3504	X. NGOẠI KHOA	10.0767.0556	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi	3,609,000
3505	X. NGOẠI KHOA	10.0768.0556	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi	3,609,000
3506	X. NGOẠI KHOA	10.0769.0556	Phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	3,609,000

3507	X. NGOẠI KHOA	10.0770.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi phức tạp	3,609,000
3508	X. NGOẠI KHOA	10.0771.0556	Phẫu thuật KHX gãy Hoffa đàu dưới xương đùi	3,609,000
3509	X. NGOẠI KHOA	10.0772.0548	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè	3,850,000
3510	X. NGOẠI KHOA	10.0773.0548	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp	3,850,000
3511	X. NGOẠI KHOA	10.0774.0559	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	2,828,000
3512	X. NGOẠI KHOA	10.0775.0556	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong	3,609,000
3513	X. NGOẠI KHOA	10.0776.0556	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài	3,609,000
3514	X. NGOẠI KHOA	10.0777.0556	Phẫu thuật KHX gãy hai mâm chày	3,609,000
3515	X. NGOẠI KHOA	10.0778.0556	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày	3,609,000
3516	X. NGOẠI KHOA	10.0779.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày	3,609,000
3517	X. NGOẠI KHOA	10.0780.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân	3,609,000
3518	X. NGOẠI KHOA	10.0781.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần	3,609,000
3519	X. NGOẠI KHOA	10.0782.0556	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	3,609,000
3520	X. NGOẠI KHOA	10.0783.0556	Phẫu thuật KHX gãy 2 mắt cá cổ chân	3,609,000
3521	X. NGOẠI KHOA	10.0784.0556	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong	3,609,000
3522	X. NGOẠI KHOA	10.0785.0556	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài	3,609,000
3523	X. NGOẠI KHOA	10.0786.0556	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	3,609,000

3524	X. NGOẠI KHOA	10.0787.0556	Phẫu thuật KHX gãy trật xương sên	3,609,000
3525	X. NGOẠI KHOA	10.0788.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương gót	3,609,000
3526	X. NGOẠI KHOA	10.0789.0556	Phẫu thuật KHX gãy trật xương gót	3,609,000
3527	X. NGOẠI KHOA	10.0790.0548	Phẫu thuật KHX trật khớp Lisfranc	3,850,000
3528	X. NGOẠI KHOA	10.0791.0548	Phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân	3,850,000
3529	X. NGOẠI KHOA	10.0792.0556	Phẫu thuật KHX gãy nèn đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	3,609,000
3530	X. NGOẠI KHOA	10.0793.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I hai xương cẳng chân	3,609,000
3531	X. NGOẠI KHOA	10.0794.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II hai xương cẳng chân	3,609,000
3532	X. NGOẠI KHOA	10.0795.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III hai xương cẳng chân	3,609,000
3533	X. NGOẠI KHOA	10.0796.0548	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	3,850,000
3534	X. NGOẠI KHOA	10.0797.0548	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	3,850,000
3535	X. NGOẠI KHOA	10.0798.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay	3,609,000
3536	X. NGOẠI KHOA	10.0799.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay	3,609,000
3537	X. NGOẠI KHOA	10.0800.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở III thân hai xương cẳng tay	3,609,000
3538	X. NGOẠI KHOA	10.0801.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I thân xương cánh tay	3,609,000
3539	X. NGOẠI KHOA	10.0802.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay	3,609,000

3540	X. NGOẠI KHOA	10.0803.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III thân xương cánh tay	3,609,000
3541	X. NGOẠI KHOA	10.0804.0548	Phẫu thuật KHX gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	3,850,000
3542	X. NGOẠI KHOA	10.0805.0537	Cố đinh ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	2,597,000
3543	X. NGOẠI KHOA	10.0806.0537	Cố đinh ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	2,597,000
3544	X. NGOẠI KHOA	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	4,381,000
3545	X. NGOẠI KHOA	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	4,381,000
3546	X. NGOẠI KHOA	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	1,793,000
3547	X. NGOẠI KHOA	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	2,828,000
3548	X. NGOẠI KHOA	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	2,828,000
3549	X. NGOẠI KHOA	10.0812.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	4,381,000
3550	X. NGOẠI KHOA	10.0813.0573	Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch liền	3,167,000
3551	X. NGOẠI KHOA	10.0814.0578	Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch rời	4,675,000
3552	X. NGOẠI KHOA	10.0815.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay	3,609,000
3553	X. NGOẠI KHOA	10.0816.0556	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương khớp ngón tay	3,609,000
3554	X. NGOẠI KHOA	10.0817.0556	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	3,609,000

3555	X. NGOẠI KHOA	10.0818.0559	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	2,828,000
3556	X. NGOẠI KHOA	10.0819.0556	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	3,609,000
3557	X. NGOẠI KHOA	10.0820.0556	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	3,609,000
3558	X. NGOẠI KHOA	10.0821.0556	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay	3,609,000
3559	X. NGOẠI KHOA	10.0822.0556	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay	3,609,000
3560	X. NGOẠI KHOA	10.0823.0582	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	2,619,000
3561	X. NGOẠI KHOA	10.0824.0559	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	2,828,000
3562	X. NGOẠI KHOA	10.0825.0559	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	2,828,000
3563	X. NGOẠI KHOA	10.0826.0559	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	2,828,000
3564	X. NGOẠI KHOA	10.0827.0557	KHX qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay	4,981,000
3565	X. NGOẠI KHOA	10.0828.0556	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	3,609,000
3566	X. NGOẠI KHOA	10.0829.0582	Phẫu thuật phương pháp Suave.Kapandji và điều trị viêm khớp quay trụ dưới	2,619,000
3567	X. NGOẠI KHOA	10.0830.0556	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	3,609,000
3568	X. NGOẠI KHOA	10.0831.0556	Phẫu thuật điều trị khớp giả xương thuyền bằng mảnh ghép xương cuống mạch liền	3,609,000

3569	X. NGOẠI KHOA	10.0832.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	2,167,000
3570	X. NGOẠI KHOA	10.0833.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chền ép thần kinh trụ	2,167,000
3571	X. NGOẠI KHOA	10.0834.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chền ép thần kinh quay	2,167,000
3572	X. NGOẠI KHOA	10.0835.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	2,767,000
3573	X. NGOẠI KHOA	10.0836.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ	2,767,000
3574	X. NGOẠI KHOA	10.0837.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay	2,767,000
3575	X. NGOẠI KHOA	10.0838.0535	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	2,767,000
3576	X. NGOẠI KHOA	10.0839.0559	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	2,828,000
3577	X. NGOẠI KHOA	10.0840.0559	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	2,828,000
3578	X. NGOẠI KHOA	10.0841.0559	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	2,828,000
3579	X. NGOẠI KHOA	10.0842.0559	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	2,828,000
3580	X. NGOẠI KHOA	10.0843.0550	Phẫu thuật điề trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	3,429,000
3581	X. NGOẠI KHOA	10.0844.0581	Phẫu thuật thay khớp bàn, ngón tay nhân tạo	4,335,000
3582	X. NGOẠI KHOA	10.0845.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	3,508,000
3583	X. NGOẠI KHOA	10.0846.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	3,508,000
3584	X. NGOẠI KHOA	10.0847.0551	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	2,657,000

3585	X. NGOẠI KHOA	10.0848.0581	Tạo hình thay thế khớp cổ tay	4,335,000
3586	X. NGOẠI KHOA	10.0849.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	3,508,000
3587	X. NGOẠI KHOA	10.0850.0575	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	2,689,000
3588	X. NGOẠI KHOA	10.0851.0571	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	2,752,000
3589	X. NGOẠI KHOA	10.0852.0556	Phẫu thuật điều trị tật thiếu xương quay bẩm sinh	3,609,000
3590	X. NGOẠI KHOA	10.0853.0552	Phẫu thuật chuyển ngón tay	5,777,000
3591	X. NGOẠI KHOA	10.0854.0535	Phẫu thuật làm đối chiếu ngón 1 (thiểu dưỡng ô mô cái)	2,767,000
3592	X. NGOẠI KHOA	10.0855.0543	Chỉnh hình trong bệnh Arthrogryposis (Viêm dính nhiều khớp bẩm sinh)	3,109,000
3593	X. NGOẠI KHOA	10.0856.0551	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bẩm sinh	2,657,000
3594	X. NGOẠI KHOA	10.0857.0550	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	3,429,000
3595	X. NGOẠI KHOA	10.0858.0535	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren	2,767,000
3596	X. NGOẠI KHOA	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	2,752,000
3597	X. NGOẠI KHOA	10.0861.0577	Thương tích bàn tay phức tạp	4,381,000
3598	X. NGOẠI KHOA	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	2,752,000
3599	X. NGOẠI KHOA	10.0863.0534	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	3,640,000
3600	X. NGOẠI KHOA	10.0864.0583	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	1,793,000

3601	X. NGOẠI KHOA	10.0865.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	3,609,000
3602	X. NGOẠI KHOA	10.0866.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	3,609,000
3603	X. NGOẠI KHOA	10.0867.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp	3,609,000
3604	X. NGOẠI KHOA	10.0868.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	3,609,000
3605	X. NGOẠI KHOA	10.0869.0548	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	3,850,000
3606	X. NGOẠI KHOA	10.0870.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	3,609,000
3607	X. NGOẠI KHOA	10.0871.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	3,850,000
3608	X. NGOẠI KHOA	10.0872.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	3,850,000
3609	X. NGOẠI KHOA	10.0873.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	3,850,000
3610	X. NGOẠI KHOA	10.0874.0571	Cụt chấn thương cổ và bàn chân	2,752,000
3611	X. NGOẠI KHOA	10.0875.0559	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	2,828,000
3612	X. NGOẠI KHOA	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	2,828,000
3613	X. NGOẠI KHOA	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	2,828,000
3614	X. NGOẠI KHOA	10.0878.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	2,828,000
3615	X. NGOẠI KHOA	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	2,828,000
3616	X. NGOẠI KHOA	10.0880.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	2,828,000

3617	X. NGOẠI KHOA	10.0881.0559	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	2,828,000
3618	X. NGOẠI KHOA	10.0882.0559	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	2,828,000
3619	X. NGOẠI KHOA	10.0883.0559	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	2,828,000
3620	X. NGOẠI KHOA	10.0884.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	2,828,000
3621	X. NGOẠI KHOA	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	2,828,000
3622	X. NGOẠI KHOA	10.0886.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muộn	2,828,000
3623	X. NGOẠI KHOA	10.0887.0572	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	2,801,000
3624	X. NGOẠI KHOA	10.0888.0559	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	2,828,000
3625	X. NGOẠI KHOA	10.0889.0559	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	2,828,000
3626	X. NGOẠI KHOA	10.0890.0538	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại liệt	2,767,000
3627	X. NGOẠI KHOA	10.0891.0538	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại não	2,767,000
3628	X. NGOẠI KHOA	10.0892.0537	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI	2,597,000
3629	X. NGOẠI KHOA	10.0893.0573	Chuyển vạt da cân - cơ cuống mạch liền	3,167,000
3630	X. NGOẠI KHOA	10.0894.0578	Ghép xương có cuống mạch nuôi	4,675,000
3631	X. NGOẠI KHOA	10.0895.0573	Chuyển vạt cân cơ cánh tay trước	3,167,000
3632	X. NGOẠI KHOA	10.0896.0556	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)	3,609,000
3633	X. NGOẠI KHOA	10.0897.0543	Trật khớp háng bẩm sinh	3,109,000
3634	X. NGOẠI KHOA	10.0898.0537	Phẫu thuật trật báng chè bẩm sinh	2,597,000

3635	X. NGOẠI KHOA	10.0899.0537	Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải	2,597,000
3636	X. NGOẠI KHOA	10.0900.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	3,429,000
3637	X. NGOẠI KHOA	10.0901.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	3,429,000
3638	X. NGOẠI KHOA	10.0902.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	3,429,000
3639	X. NGOẠI KHOA	10.0903.0550	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	3,429,000
3640	X. NGOẠI KHOA	10.0904.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	3,850,000
3641	X. NGOẠI KHOA	10.0905.0556	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM	3,609,000
3642	X. NGOẠI KHOA	10.0906.0548	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	3,850,000
3643	X. NGOẠI KHOA	10.0907.0551	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	2,657,000
3644	X. NGOẠI KHOA	10.0908.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh	3,609,000
3645	X. NGOẠI KHOA	10.0909.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	3,850,000
3646	X. NGOẠI KHOA	10.0910.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay	3,850,000
3647	X. NGOẠI KHOA	10.0911.0548	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	3,850,000
3648	X. NGOẠI KHOA	10.0912.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	3,609,000
3649	X. NGOẠI KHOA	10.0913.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	3,609,000

3650	X. NGOẠI KHOA	10.0914.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)	3,609,000
3651	X. NGOẠI KHOA	10.0915.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	3,609,000
3652	X. NGOẠI KHOA	10.0916.0543	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	3,109,000
3653	X. NGOẠI KHOA	10.0917.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	3,609,000
3654	X. NGOẠI KHOA	10.0918.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	3,609,000
3655	X. NGOẠI KHOA	10.0919.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	3,609,000
3656	X. NGOẠI KHOA	10.0920.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	3,609,000
3657	X. NGOẠI KHOA	10.0921.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	3,609,000
3658	X. NGOẠI KHOA	10.0922.0556	Phẫu thuật sữa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân	3,609,000
3659	X. NGOẠI KHOA	10.0923.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	3,609,000
3660	X. NGOẠI KHOA	10.0924.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	3,609,000
3661	X. NGOẠI KHOA	10.0925.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý	3,609,000
3662	X. NGOẠI KHOA	10.0926.0556	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	3,609,000
3663	X. NGOẠI KHOA	10.0927.0544	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	4,481,000
3664	X. NGOẠI KHOA	10.0928.0550	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	3,429,000
3665	X. NGOẠI KHOA	10.0929.0547	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	4,981,000

3666	X. NGOẠI KHOA	10.0930.0545	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	3,609,000
3667	X. NGOẠI KHOA	10.0930.0543	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	3,109,000
3668	X. NGOẠI KHOA	10.0931.0554	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao	4,481,000
3669	X. NGOẠI KHOA	10.0932.0557	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	4,981,000
3670	X. NGOẠI KHOA	10.0933.0552	Phẫu thuật ghép chi	5,777,000
3671	X. NGOẠI KHOA	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	1,681,000
3672	X. NGOẠI KHOA	10.0935.0555	Phẫu thuật kéo dài chi	4,435,000
3673	X. NGOẠI KHOA	10.0936.0573	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	3,167,000
3674	X. NGOẠI KHOA	10.0937.0537	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	2,597,000
3675	X. NGOẠI KHOA	10.0938.0540	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	3,033,000
3676	X. NGOẠI KHOA	10.0939.0539	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	2,039,000
3677	X. NGOẠI KHOA	10.0940.0579	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	6,157,000
3678	X. NGOẠI KHOA	10.0941.0556	Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K.Wire)	3,609,000
3679	X. NGOẠI KHOA	10.0942.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi	3,640,000
3680	X. NGOẠI KHOA	10.0943.0534	Phẫu thuật tháo khớp chi	3,640,000
3681	X. NGOẠI KHOA	10.0944.0550	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	3,429,000
3682	X. NGOẠI KHOA	10.0945.0550	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	3,429,000
3683	X. NGOẠI KHOA	10.0946.0538	Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chày sau, chày trước, cơ mác bên dài)	2,767,000

3684	X. NGOẠI KHOA	10.0947.0571	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	2,752,000
3685	X. NGOẠI KHOA	10.0948.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	3,850,000
3686	X. NGOẠI KHOA	10.0949.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	3,850,000
3687	X. NGOẠI KHOA	10.0950.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	3,508,000
3688	X. NGOẠI KHOA	10.0951.0551	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	2,657,000
3689	X. NGOẠI KHOA	10.0952.0571	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	2,752,000
3690	X. NGOẠI KHOA	10.0953.0571	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	2,752,000
3691	X. NGOẠI KHOA	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2,531,000
3692	X. NGOẠI KHOA	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	4,381,000
3693	X. NGOẠI KHOA	10.0956.0551	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	2,657,000
3694	X. NGOẠI KHOA	10.0958.0549	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	3,508,000
3695	X. NGOẠI KHOA	10.0959.0573	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	3,167,000
3696	X. NGOẠI KHOA	10.0961.0575	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm²	2,689,000
3697	X. NGOẠI KHOA	10.0962.0574	Phẫu thuật vá da diện tích >10cm²	4,040,000
3698	X. NGOẠI KHOA	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)	2,828,000
3699	X. NGOẠI KHOA	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)	2,828,000
3700	X. NGOẠI KHOA	10.0965.0344	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu…)	2,167,000
3701	X. NGOẠI KHOA	10.0966.0572	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	2,801,000
3702	X. NGOẠI KHOA	10.0967.0558	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	3,611,000
3703	X. NGOẠI KHOA	10.0968.0553	Phẫu thuật ghép xương tự thân	4,446,000

3704	X. NGOẠI KHOA	10.0969.0553	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	4,446,000
3705	X. NGOẠI KHOA	10.0971.0558	Lấy u xương (ghép xi măng)	3,611,000
3706	X. NGOẠI KHOA	10.0972.0407	Phẫu thuật U máu	2,896,000
3707	X. NGOẠI KHOA	10.0973.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	2,657,000
3708	X. NGOẠI KHOA	10.0974.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	2,657,000
3709	X. NGOẠI KHOA	10.0975.0551	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	2,657,000
3710	X. NGOẠI KHOA	10.0976.0344	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	2,167,000
3711	X. NGOẠI KHOA	10.0979.0571	Phẫu thuật viêm xương	2,752,000
3712	X. NGOẠI KHOA	10.0980.0571	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	2,752,000
3713	X. NGOẠI KHOA	10.0982.0551	Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay	2,657,000
3714	X. NGOẠI KHOA	10.0983.0551	Phẫu thuật vết thương khớp	2,657,000
3715	X. NGOẠI KHOA	10.0984.1091	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	2,528,000
3716	X. NGOẠI KHOA	10.0985.0519	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	225,000
3717	X. NGOẠI KHOA	10.0985.0520	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	150,000
3718	X. NGOẠI KHOA	10.0986.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	611,000
3719	X. NGOẠI KHOA	10.0986.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	331,000
3720	X. NGOẠI KHOA	10.0987.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	320,000
3721	X. NGOẠI KHOA	10.0987.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	236,000
3722	X. NGOẠI KHOA	10.0988.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	320,000
3723	X. NGOẠI KHOA	10.0988.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	236,000
3724	X. NGOẠI KHOA	10.0989.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	611,000

3725	X. NGOẠI KHOA	10.0989.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	331,000
3726	X. NGOẠI KHOA	10.0990.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	331,000
3727	X. NGOẠI KHOA	10.0990.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	611,000
3728	X. NGOẠI KHOA	10.0991.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	701,000
3729	X. NGOẠI KHOA	10.0991.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	306,000
3730	X. NGOẠI KHOA	10.0992.0529	Bột Corset Minerve,Cravate	611,000
3731	X. NGOẠI KHOA	10.0992.0530	Bột Corset Minerve,Cravate	331,000
3732	X. NGOẠI KHOA	10.0993.0515	Nắn, bó bột gãy xương hàm	386,000
3733	X. NGOẠI KHOA	10.0993.0516	Nắn, bó bột gãy xương hàm	208,000
3734	X. NGOẠI KHOA	10.0994.0529	Nắn, bó bột cột sống	611,000
3735	X. NGOẠI KHOA	10.0994.0530	Nắn, bó bột cột sống	331,000
3736	X. NGOẠI KHOA	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	310,000
3737	X. NGOẠI KHOA	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	155,000
3738	X. NGOẠI KHOA	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	386,000
3739	X. NGOẠI KHOA	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	208,000
3740	X. NGOẠI KHOA	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	320,000
3741	X. NGOẠI KHOA	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	236,000
3742	X. NGOẠI KHOA	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	320,000
3743	X. NGOẠI KHOA	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	236,000
3744	X. NGOẠI KHOA	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	320,000

3745	X. NGOẠI KHOA	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	236,000
3746	X. NGOẠI KHOA	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	386,000
3747	X. NGOẠI KHOA	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	208,000
3748	X. NGOẠI KHOA	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	386,000
3749	X. NGOẠI KHOA	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	208,000
3750	X. NGOẠI KHOA	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	320,000
3751	X. NGOẠI KHOA	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	236,000
3752	X. NGOẠI KHOA	10.1003.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	320,000
3753	X. NGOẠI KHOA	10.1003.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	236,000
3754	X. NGOẠI KHOA	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	236,000
3755	X. NGOẠI KHOA	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	320,000
3756	X. NGOẠI KHOA	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	320,000
3757	X. NGOẠI KHOA	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	236,000
3758	X. NGOẠI KHOA	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	320,000
3759	X. NGOẠI KHOA	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	236,000

3760	X. NGOẠI KHOA	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	320,000
3761	X. NGOẠI KHOA	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	200,000
3762	X. NGOẠI KHOA	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	320,000
3763	X. NGOẠI KHOA	10.1008.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	200,000
3764	X. NGOẠI KHOA	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	225,000
3765	X. NGOẠI KHOA	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	150,000
3766	X. NGOẠI KHOA	10.1010.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng	701,000
3767	X. NGOẠI KHOA	10.1010.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng	306,000
3768	X. NGOẠI KHOA	10.1011.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	250,000
3769	X. NGOẠI KHOA	10.1011.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	150,000
3770	X. NGOẠI KHOA	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	320,000
3771	X. NGOẠI KHOA	10.1012.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	236,000
3772	X. NGOẠI KHOA	10.1013.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	611,000
3773	X. NGOẠI KHOA	10.1013.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	331,000
3774	X. NGOẠI KHOA	10.1014.0529	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	611,000
3775	X. NGOẠI KHOA	10.1014.0530	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	331,000
3776	X. NGOẠI KHOA	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	635,000
3777	X. NGOẠI KHOA	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	265,000
3778	X. NGOẠI KHOA	10.1016.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	611,000
3779	X. NGOẠI KHOA	10.1016.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	331,000
3780	X. NGOẠI KHOA	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	135,000

3781	X. NGOẠI KHOA	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	250,000
3782	X. NGOẠI KHOA	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	150,000
3783	X. NGOẠI KHOA	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	320,000
3784	X. NGOẠI KHOA	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	236,000
3785	X. NGOẠI KHOA	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	320,000
3786	X. NGOẠI KHOA	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	236,000
3787	X. NGOẠI KHOA	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	320,000
3788	X. NGOẠI KHOA	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	236,000
3789	X. NGOẠI KHOA	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	225,000
3790	X. NGOẠI KHOA	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày	150,000
3791	X. NGOẠI KHOA	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	135,000
3792	X. NGOẠI KHOA	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	225,000
3793	X. NGOẠI KHOA	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	150,000
3794	X. NGOẠI KHOA	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	310,000
3795	X. NGOẠI KHOA	10.1025.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	155,000
3796	X. NGOẠI KHOA	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	320,000
3797	X. NGOẠI KHOA	10.1026.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	236,000
3798	X. NGOẠI KHOA	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	320,000
3799	X. NGOẠI KHOA	10.1027.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	200,000
3800	X. NGOẠI KHOA	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	225,000
3801	X. NGOẠI KHOA	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	150,000
3802	X. NGOẠI KHOA	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	386,000
3803	X. NGOẠI KHOA	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	208,000
3804	X. NGOẠI KHOA	10.1030.0515	Nắm, cố định trật khớp hàm	386,000

3805	X. NGOẠI KHOA	10.1030.0516	Nắm, cố định trật khớp hàm	208,000
3806	X. NGOẠI KHOA	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	250,000
3807	X. NGOẠI KHOA	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	150,000
3808	X. NGOẠI KHOA	10.1033.0566	Phẫu thuật cố định C1-C2 điều trị mất vững C1-C2	5,039,000
3809	X. NGOẠI KHOA	10.1034.0566	Phẫu thuật cố định chẩm cổ, ghép xương với mất vững cột sống cổ cao do các nguyên nhân (gãy chân cung, gãy mõm nha, vỡ C1 …)	5,039,000
3810	X. NGOẠI KHOA	10.1035.0566	Phẫu thuật vít trực tiếp mỏm nha trong điều trị gãy mỏm nha	5,039,000
3811	X. NGOẠI KHOA	10.1036.0566	Buộc vòng cố định C1-C2 lối sau	5,039,000
3812	X. NGOẠI KHOA	10.1037.0556	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	3,609,000
3813	X. NGOẠI KHOA	10.1037.0557	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	4,981,000
3814	X. NGOẠI KHOA	10.1038.0566	Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lối sau	5,039,000
3815	X. NGOẠI KHOA	10.1039.0553	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	4,446,000
3816	X. NGOẠI KHOA	10.1040.0581	Phẫu thuật giải ép, lấy TVĐĐ cột sống cổ đường sau vi phẫu	4,335,000
3817	X. NGOẠI KHOA	10.1041.0369	Cắt một phần bản sống trong hẹp ống sống cổ	4,310,000
3818	X. NGOẠI KHOA	10.1042.0581	Phẫu thuật giải ép, ghép xương liên thân đốt và cố định cột sống cổ đường trước	4,335,000

3819	X. NGOẠI KHOA	10.1044.0581	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ	4,335,000
3820	X. NGOẠI KHOA	10.1045.0569	Phẫu thuật cắt thân đốt sống, ghép xương và cố định CS cổ (ACCF)	5,360,000
3821	X. NGOẠI KHOA	10.1046.0566	Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định CS cổ (ACDF)	5,039,000
3822	X. NGOẠI KHOA	10.1047.0369	Phẫu thuật cắt chéo thân đốt sống cổ đường trước	4,310,000
3823	X. NGOẠI KHOA	10.1048.0369	Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước	4,310,000
3824	X. NGOẠI KHOA	10.1049.0566	Phẫu thuật trượt bản lề cổ chẩm	5,039,000
3825	X. NGOẠI KHOA	10.1051.0369	Phẫu thuật nang Tarlov	4,310,000
3826	X. NGOẠI KHOA	10.1052.0567	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc	5,140,000
3827	X. NGOẠI KHOA	10.1053.0369	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực	4,310,000
3828	X. NGOẠI KHOA	10.1054.0369	Lấy đĩa đệm đường sau qua đường cắt xương sườn	4,310,000
3829	X. NGOẠI KHOA	10.1055.0565	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lồi trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)	8,478,000
3830	X. NGOẠI KHOA	10.1056.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống qua đường sau	8,478,000
3831	X. NGOẠI KHOA	10.1057.0565	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống qua đường sau	8,478,000
3832	X. NGOẠI KHOA	10.1058.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo CS đường trước và hàn khớp	8,478,000
3833	X. NGOẠI KHOA	10.1059.0565	Phẫu thuật chỉnh gù CS đường trước và hàn khớp	8,478,000

3834	X. NGOẠI KHOA	10.1060.0369	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống đường trước	4,310,000
3835	X. NGOẠI KHOA	10.1061.0569	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và ghép xương	5,360,000
3836	X. NGOẠI KHOA	10.1062.0567	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và đặt lồng titanium	5,140,000
3837	X. NGOẠI KHOA	10.1063.0567	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lối sau	5,140,000
3838	X. NGOẠI KHOA	10.1064.0567	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng cố định lối bên	5,140,000
3839	X. NGOẠI KHOA	10.1065.0567	Đặt nẹp cố định cột sống phía trước và ghép xương (nẹp Kaneda, chữ Z)	5,140,000
3840	X. NGOẠI KHOA	10.1066.0582	Cố định cột sống bằng buộc luồn chỉ thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luqué)	2,619,000
3841	X. NGOẠI KHOA	10.1067.0567	Cố định cột sống và cánh chậu	5,140,000
3842	X. NGOẠI KHOA	10.1068.0567	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống	5,140,000
3843	X. NGOẠI KHOA	10.1069.0567	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít loãng xương	5,140,000
3844	X. NGOẠI KHOA	10.1070.0567	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng hệ thống định vị (Navigation)	5,140,000
3845	X. NGOẠI KHOA	10.1071.0581	Phẫu thuật cố định bắt vít qua cuống sống sử dụng hệ thống rô-bốt	4,335,000
3846	X. NGOẠI KHOA	10.1072.0567	Phẫu thuật cố định cột sống thắt lưng sử dụng hệ thống nẹp bán động	5,140,000

3847	X. NGOẠI KHOA	10.1073.0567	Lấy đĩa đệm đốt sống, cố định CS và ghép xương liên thân đốt đường trước (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIF)	5,140,000
3848	X. NGOẠI KHOA	10.1074.0567	Cố định CS và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng – cùng đường sau (PLIF)	5,140,000
3849	X. NGOẠI KHOA	10.1075.0567	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng – cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)	5,140,000
3850	X. NGOẠI KHOA	10.1076.0553	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	4,446,000
3851	X. NGOẠI KHOA	10.1077.0369	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	4,310,000
3852	X. NGOẠI KHOA	10.1078.0369	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lung	4,310,000
3853	X. NGOẠI KHOA	10.1079.0570	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu	4,837,000
3854	X. NGOẠI KHOA	10.1080.0570	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	4,837,000
3855	X. NGOẠI KHOA	10.1081.0564	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix ...)	6,852,000
3856	X. NGOẠI KHOA	10.1082.0567	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng	5,140,000
3857	X. NGOẠI KHOA	10.1083.0568	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống	5,181,000
3858	X. NGOẠI KHOA	10.1084.0568	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng	5,181,000

3859	X. NGOẠI KHOA	10.1085.0568	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan	5,181,000
3860	X. NGOẠI KHOA	10.1086.0568	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	5,181,000
3861	X. NGOẠI KHOA	10.1087.0581	Phẫu thuật lấy nhân thoát vị đĩa đệm ít xâm lấn sử dụng hệ thống ống nong	4,335,000
3862	X. NGOẠI KHOA	10.1088.0088	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da dưới hướng dẫn của cắt lớp hoặc cộng hưởng từ	719,000
3863	X. NGOẠI KHOA	10.1089.0062	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống cổ bằng sóng cao tần	1,679,000
3864	X. NGOẠI KHOA	10.1090.0062	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống thắt lưng bằng sóng cao tần	1,679,000
3865	X. NGOẠI KHOA	10.1091.0570	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống thắt lưng qua da	4,837,000
3866	X. NGOẠI KHOA	10.1092.0567	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da	5,140,000
3867	X. NGOẠI KHOA	10.1093.0566	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da + ghép xương liên thân đốt qua lỗ liên hợp sử dụng hệ thống ống nong	5,039,000
3868	X. NGOẠI KHOA	10.1094.0374	Phẫu thuật vết thương tủy sống	4,847,000
3869	X. NGOẠI KHOA	10.1095.0567	Phẫu thuật vết thương tủy sống kết hợp cố định cột sống	5,140,000
3870	X. NGOẠI KHOA	10.1096.0370	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tuỷ sống	4,846,000
3871	X. NGOẠI KHOA	10.1097.0370	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tủy sống	4,846,000

3872	X. NGOẠI KHOA	10.1099.0376	Phẫu thuật vá màng cứng hoặc tạo hình màng cứng	5,431,000
3873	X. NGOẠI KHOA	10.1100.0369	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng	4,310,000
3874	X. NGOẠI KHOA	10.1101.0369	Mở cung sau và cắt bỏ mỏm khớp dưới	4,310,000
3875	X. NGOẠI KHOA	10.1102.0369	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ	4,310,000
3876	X. NGOẠI KHOA	10.1103.0582	Phẫu thuật thần kinh chức năng cắt rễ thần kinh chọn lọc	2,619,000
3877	X. NGOẠI KHOA	10.1104.0581	Cắt cột tủy sống điều trị chứng đau thần kinh	4,335,000
3878	X. NGOẠI KHOA	10.1105.0581	Phẫu thuật thần kinh chức năng điều trị đau do co cứng, đau do ung thư	4,335,000
3879	X. NGOẠI KHOA	10.1106.0582	Phẫu thuật tạo hình xương ức	2,619,000
3880	X. NGOẠI KHOA	10.1107.0369	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	4,310,000
3881	X. NGOẠI KHOA	10.1109.0369	Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống	4,310,000
3882	X. NGOẠI KHOA	10.1110.0369	Phẫu thuật nang màng nhện tủy	4,310,000
3883	X. NGOẠI KHOA	10.1112.0581	Phẫu thuật ứng dụng tế bào gốc điều trị các bệnh lý thần kinh tủy sống	4,335,000
3884	X. NGOẠI KHOA	10.1113.0398	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	7,055,000
3885	X. NGOẠI KHOA	10.1114.0438	Đặt prothese cố định sàn chậu vào mỏm nhô xương cụt	3,434,000
3886	X. NGOẠI KHOA	10.1115.0444	Phẫu thuật đặt Stent thực quản	4,936,000

3887	X. NGOẠI KHOA	10.1116.0509	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vẹo vào, bàn chân bẹt/ tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	688,000
3888	X. NGOẠI KHOA	10.1117.0510	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vẹo vào, bàn chân bẹt/ tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	503,000
3889	X. NGOẠI KHOA	10.1118.0546	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	4,981,000
3890	XI. BỎNG	11.0001.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	1,301,000
3891	XI. BỎNG	11.0002.1151	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn	825,000
3892	XI. BỎNG	11.0003.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	519,000
3893	XI. BỎNG	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	392,000
3894	XI. BỎNG	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	235,000
3895	XI. BỎNG	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	110,000
3896	XI. BỎNG	11.0006.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	1,301,000
3897	XI. BỎNG	11.0007.1151	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	825,000

3898	XI. BỎNG	11.0008.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	519,000
3899	XI. BỎNG	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	392,000
3900	XI. BỎNG	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	235,000
3901	XI. BỎNG	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	110,000
3902	XI. BỎNG	11.0015.1158	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	523,000
3903	XI. BỎNG	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	170,000
3904	XI. BỎNG	11.0017.1103	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3,645,000
3905	XI. BỎNG	11.0018.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3,095,000
3906	XI. BỎNG	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	2,151,000
3907	XI. BỎNG	11.0020.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,095,000
3908	XI. BỎNG	11.0021.1104	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,713,000
3909	XI. BỎNG	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,151,000

3910	XI. BỎNG	11.0023.1107	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	3,582,000
3911	XI. BỎNG	11.0024.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	3,112,000
3912	XI. BỎNG	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	2,180,000
3913	XI. BỎNG	11.0026.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,112,000
3914	XI. BỎNG	11.0027.1108	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,791,000
3915	XI. BỎNG	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,180,000
3916	XI. BỎNG	11.0029.1121	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4,051,000
3917	XI. BỎNG	11.0030.1123	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3,809,000
3918	XI. BỎNG	11.0031.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	2,719,000
3919	XI. BỎNG	11.0032.1123	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,809,000
3920	XI. BỎNG	11.0033.1122	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,376,000
3921	XI. BỎNG	11.0034.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,719,000

3922	XI. BỎNG	11.0035.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4,691,000
3923	XI. BỎNG	11.0036.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4,691,000
3924	XI. BỎNG	11.0037.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	4,691,000
3925	XI. BỎNG	11.0038.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	4,691,000
3926	XI. BỎNG	11.0039.1128	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4,129,000
3927	XI. BỎNG	11.0040.1129	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3,691,000
3928	XI. BỎNG	11.0041.1129	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,691,000
3929	XI. BỎNG	11.0042.1130	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,171,000
3930	XI. BỎNG	11.0043.1124	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	6,056,000
3931	XI. BỎNG	11.0044.1125	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3,527,000

3932	XI. BỎNG	11.0045.1124	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	6,056,000
3933	XI. BỎNG	11.0046.1125	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,527,000
3934	XI. BỎNG	11.0047.1127	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	6,265,000
3935	XI. BỎNG	11.0048.1127	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	6,265,000
3936	XI. BỎNG	11.0049.1127	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	6,265,000
3937	XI. BỎNG	11.0050.1127	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	6,265,000
3938	XI. BỎNG	11.0051.1131	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	6,846,000
3939	XI. BỎNG	11.0052.1132	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	5,247,000
3940	XI. BỎNG	11.0053.1132	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	5,247,000
3941	XI. BỎNG	11.0054.1132	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	5,247,000

3942	XI. BỎNG	11.0055.1118	Ghép da đồng loại ≥ 10% diện tích cơ thể	2,489,000
3943	XI. BỎNG	11.0056.1119	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	1,717,000
3944	XI. BỎNG	11.0057.1159	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng	313,000
3945	XI. BỎNG	11.0058.1133	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại điều trị vết thương, vết bỏng	491,000
3946	XI. BỎNG	11.0060.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf-krause ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	4,029,000
3947	XI. BỎNG	11.0061.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf-krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	4,029,000
3948	XI. BỎNG	11.0062.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf-krause ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	4,029,000
3949	XI. BỎNG	11.0063.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf-krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	4,029,000
3950	XI. BỎNG	11.0064.1110	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn	3,837,000
3951	XI. BỎNG	11.0065.1111	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	3,156,000
3952	XI. BỎNG	11.0066.1110	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,837,000

3953	XI. BỎNG	11.0067.1111	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,156,000
3954	XI. BỎNG	11.0068.1137	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị bỏng sâu	3,428,000
3955	XI. BỎNG	11.0069.1137	Phẫu thuật chuyển vạt da kiểu Ý điều trị bỏng sâu	3,428,000
3956	XI. BỎNG	11.0070.1141	Phẫu thuật chuyển vạt da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị bỏng sâu	16,969,000
3957	XI. BỎNG	11.0071.1140	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bỏng vành tai	2,590,000
3958	XI. BỎNG	11.0072.0534	Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	3,640,000
3959	XI. BỎNG	11.0073.0534	Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	3,640,000
3960	XI. BỎNG	11.0074.0534	Tháo khớp chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	3,640,000
3961	XI. BỎNG	11.0075.1143	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	3,488,000
3962	XI. BỎNG	11.0076.1143	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ	3,488,000
3963	XI. BỎNG	11.0078.1115	Chẩn đoán độ sâu bỏng bằng thiết bị Laser Doppler	270,000
3964	XI. BỎNG	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	704,000

3965	XI. BỎNG	11.0088.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	640,000
3966	XI. BỎNG	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng	20,000
3967	XI. BỎNG	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị bệnh nhân bỏng	172,000
3968	XI. BỎNG	11.0095.1145	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị bệnh nhân bỏng nặng	252,000
3969	XI. BỎNG	11.0097.2035	Tắm điều trị bệnh nhân bỏng	220,000
3970	XI. BỎNG	11.0098.1116	Sử dụng oxy cao áp điều trị bệnh nhân bỏng	213,000
3971	XI. BỎNG	11.0099.0237	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi ấm bức xạ	33,000
3972	XI. BỎNG	11.0100.0111	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng	183,000
3973	XI. BỎNG	11.0101.1159	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng	313,000
3974	XI. BỎNG	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	3,130,000
3975	XI. BỎNG	11.0104.1113	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	3,451,000
3976	XI. BỎNG	11.0105.1142	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf-krause	4,029,000
3977	XI. BỎNG	11.0106.1135	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bỏng	3,679,000
3978	XI. BỎNG	11.0107.1135	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết	3,679,000
3979	XI. BỎNG	11.0108.1141	Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị bỏng	16,969,000

3980	XI. BỎNG	11.0109.1136	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị sẹo bỏng	4,533,000
3981	XI. BỎNG	11.0110.1141	Kỹ thuật tạo vạt da “siêu mỏng” chẩm cổ lưng có nối mạch vi phẫu điều trị sẹo vùng cổ-mặt	16,969,000
3982	XI. BỎNG	11.0111.1137	Kỹ thuật tạo vạt da chữ Z điều trị sẹo bỏng	3,428,000
3983	XI. BỎNG	11.0112.1137	Kỹ thuật tạo vạt da V-Y điều trị sẹo bỏng	3,428,000
3984	XI. BỎNG	11.0113.1137	Sử dụng vạt 5 cánh (five flap) trong điều trị sẹo bỏng	3,428,000
3985	XI. BỎNG	11.0114.1141	Quy trình kỹ thuật tạo vạt da DIEP điều trị bỏng	16,969,000
3986	XI. BỎNG	11.0115.1137	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị sẹo bỏng	3,428,000
3987	XI. BỎNG	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	233,000
3988	XI. BỎNG	11.0117.0111	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	183,000
3989	XI. BỎNG	11.0118.1159	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	313,000
3990	XI. BỎNG	11.0119.1133	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại trong điều trị vết thương mạn tính	491,000
3991	XI. BỎNG	11.0120.0244	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne	33,000
3992	XI. BỎNG	11.0121.1116	Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính	213,000

3993	XI. BỎNG	11.0124.0253	Điều trị sẹo bỏng bằng siêu âm kết hợp với thuốc	44,400
3994	XI. BỎNG	11.0132.1890	Gây mê thay băng bệnh nhân có diện tích bỏng >60% DTCT hoặc có bỏng hô hấp	970,000
3995	XI. BỎNG	11.0133.1891	Gây mê thay băng bệnh nhân có diện tích bỏng từ 40 – 60% diện tích cơ thể	685,000
3996	XI. BỎNG	11.0134.1892	Gây mê thay băng bệnh nhân có diện tích bỏng từ 10 – 39% diện tích cơ thể	511,000
3997	XI. BỎNG	11.0135.1893	Gây mê thay băng bệnh nhân có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ thể	361,000
3998	XI. BỎNG	11.0136.1159	Ghép vật liệu thay thế da điều trị vết thương, vết bỏng	313,000
3999	XI. BỎNG	11.0137.1146	Tắm điều trị bệnh nhân hồi sức, cấp cứu bỏng	757,400
4000	XI. BỎNG	11.0142.1154	Phẫu thuật cắt cuống da Ý	2,123,000
4001	XI. BỎNG	11.0144.0118	Siêu lọc máu liên tục 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	2,173,000
4002	XI. BỎNG	11.0145.0118	Siêu lọc máu liên tục 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	2,173,000
4003	XI. BỎNG	11.0146.0118	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	2,173,000
4004	XI. BỎNG	11.0147.0118	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	2,173,000

4005	XI. BỎNG	11.0149.0272	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết bỏng (30 phút)	58,500
4006	XI. BỎNG	11.0152.1139	Kỹ thuật vi phẫu nối bạch mạch – tĩnh mạch điều trị phù do tắc bạch mạch	12,990,000
4007	XI. BỎNG	11.0153.1141	Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị sẹo	16,969,000
4008	XI. BỎNG	11.0154.1136	Kỹ thuật tạo vạt da nhánh xuyên cuống liền che phủ tổn khuyết	4,533,000
4009	XI. BỎNG	11.0157.0272	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết thương mạn tính	58,500
4010	XI. BỎNG	11.0158.1112	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	3,577,000
4011	XI. BỎNG	11.0159.1144	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	2,319,000
4012	XI. BỎNG	11.0160.1137	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính	3,428,000
4013	XI. BỎNG	11.0161.1144	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	2,319,000
4014	XI. BỎNG	11.0162.1120	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính	2,719,000
4015	XI. BỎNG	11.0163.1141	Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị vết thương mạn tính	16,969,000
4016	XI. BỎNG	11.0164.1136	Kỹ thuật sử dụng vạt da nhánh xuyên có cuống mạch liền điều trị vết thương mạn tính	4,533,000

4017	XI. BỎNG	11.0165.1136	Kỹ thuật sử dụng vạt da nhánh xuyên động mạch mông trên điều trị loét cùng cụt	4,533,000
4018	XI. BỎNG	11.0166.1136	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương mạn tính	4,533,000
4019	XI. BỎNG	11.0168.1134	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	3,721,000
4020	XI. BỎNG	11.0169.1138	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	3,574,000
4021	XI. BỎNG	11.0170.1158	Kỹ thuật ghép hỗn dịch tế bào tự thân trong điều trị vết thương mạn tính	523,000
4022	XI. BỎNG	11.0171.0237	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	33,000
4023	XI. BỎNG	11.0173.0244	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma	33,000
4024	XII. UNG BƯỚU	12.0001.1193	Nút động mạch để điều trị u máu và các u khác ở vùng đầu và hàm mặt	485,000
4025	XII. UNG BƯỚU	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	679,000
4026	XII. UNG BƯỚU	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	1,094,000
4027	XII. UNG BƯỚU	12.0004.0834	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	1,200,000
4028	XII. UNG BƯỚU	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	679,000
4029	XII. UNG BƯỚU	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	1,094,000

4030	XII. UNG BƯỚU	12.0008.0834	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	1,200,000
4031	XII. UNG BƯỚU	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	2,507,000
4032	XII. UNG BƯỚU	12.0011.1190	Cắt các u lành tuyến giáp	1,642,000
4033	XII. UNG BƯỚU	12.0012.1048	Cắt các u nang giáp móng	2,071,000
4034	XII. UNG BƯỚU	12.0013.0834	Cắt các u nang mang	1,200,000
4035	XII. UNG BƯỚU	12.0014.0945	Cắt các u ác tuyến mang tai	4,495,000
4036	XII. UNG BƯỚU	12.0015.0356	Cắt các u ác tuyến giáp	6,402,000
4037	XII. UNG BƯỚU	12.0015.0357	Cắt các u ác tuyến giáp	4,008,000
4038	XII. UNG BƯỚU	12.0016.0944	Cắt các u ác tuyến dưới hàm	4,495,000
4039	XII. UNG BƯỚU	12.0017.1174	Điều trị các khối u sọ não và một số bệnh lý thần kinh sọ não bằng dao Gamma	28,662,000
4040	XII. UNG BƯỚU	12.0043.0390	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính	6,771,000
4041	XII. UNG BƯỚU	12.0045.1049	Cắt u cơ vùng hàm mặt	2,507,000
4042	XII. UNG BƯỚU	12.0047.1061	Cắt u vùng hàm mặt phức tạp	2,858,000
4043	XII. UNG BƯỚU	12.0048.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ	7,253,000
4044	XII. UNG BƯỚU	12.0049.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt tại chỗ	7,253,000
4045	XII. UNG BƯỚU	12.0050.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt từ xa	7,253,000
4046	XII. UNG BƯỚU	12.0051.1063	Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má	3,085,000
4047	XII. UNG BƯỚU	12.0052.1063	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vét hạch, tạo hình bằng vạt da, cơ	3,085,000

4048	XII. UNG BƯỚU	12.0053.1189	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng vạt tại chỗ	2,536,000
4049	XII. UNG BƯỚU	12.0054.1189	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng ghép da hoặc niêm mạc	2,536,000
4050	XII. UNG BƯỚU	12.0055.1059	Cắt u máu – bạch mạch vùng hàm mặt	2,935,000
4051	XII. UNG BƯỚU	12.0056.1059	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thắt động mạch cảnh 1 hay 2 bên	2,935,000
4052	XII. UNG BƯỚU	12.0057.1061	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	2,858,000
4053	XII. UNG BƯỚU	12.0058.1093	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mặt	834,000
4054	XII. UNG BƯỚU	12.0059.1093	Tiêm xơ điều trị u bạch mạch vùng hàm mặt	834,000
4055	XII. UNG BƯỚU	12.0060.1093	Tiêm xơ chữa u máu trong xương hàm	834,000
4056	XII. UNG BƯỚU	12.0061.1093	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	834,000
4057	XII. UNG BƯỚU	12.0062.0834	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	1,200,000
4058	XII. UNG BƯỚU	12.0063.1181	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vạt tại chỗ	7,253,000
4059	XII. UNG BƯỚU	12.0064.1046	Cắt nang vùng sàn miệng	2,657,000
4060	XII. UNG BƯỚU	12.0065.0944	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	4,495,000
4061	XII. UNG BƯỚU	12.0066.1182	Cắt chậu sàn miệng, tạo hình và vét hạch cổ	8,153,000
4062	XII. UNG BƯỚU	12.0067.1181	Cắt ung thư vòm khẩu cái, tạo hình	7,253,000

4063	XII. UNG BƯỚU	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	1,200,000
4064	XII. UNG BƯỚU	12.0069.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	1,200,000
4065	XII. UNG BƯỚU	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	429,000
4066	XII. UNG BƯỚU	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	768,000
4067	XII. UNG BƯỚU	12.0072.1047	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	2,807,000
4068	XII. UNG BƯỚU	12.0073.1047	Cắt nang xương hàm khó	2,807,000
4069	XII. UNG BƯỚU	12.0074.1037	Cắt u nang men răng, ghép xương	1,000,000
4070	XII. UNG BƯỚU	12.0075.1063	Cắt bỏ u xương thái dương - tạo hình vạt cơ da	3,085,000
4071	XII. UNG BƯỚU	12.0076.1063	Cắt bỏ u xương thái dương	3,085,000
4072	XII. UNG BƯỚU	12.0077.0834	Cắt u môi lành tính có tạo hình	1,200,000
4073	XII. UNG BƯỚU	12.0078.0834	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính dưới 5 cm	1,200,000
4074	XII. UNG BƯỚU	12.0079.0834	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính trên 5 cm	1,200,000
4075	XII. UNG BƯỚU	12.0080.1059	Cắt u thần kinh vùng hàm mặt	2,935,000
4076	XII. UNG BƯỚU	12.0081.0983	Cắt u dây thần kinh số VIII	5,862,000
4077	XII. UNG BƯỚU	12.0082.0945	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	4,495,000
4078	XII. UNG BƯỚU	12.0083.1040	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2cm	389,000
4079	XII. UNG BƯỚU	12.0084.1039	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	429,000
4080	XII. UNG BƯỚU	12.0085.1039	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	429,000
4081	XII. UNG BƯỚU	12.0086.0944	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	4,495,000
4082	XII. UNG BƯỚU	12.0086.1060	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	3,043,000
4083	XII. UNG BƯỚU	12.0087.0944	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	4,495,000
4084	XII. UNG BƯỚU	12.0087.1060	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	3,043,000

4085	XII. UNG BƯỚU	12.0088.0944	Cắt u tuyến nước bọt phụ	4,495,000
4086	XII. UNG BƯỚU	12.0088.1060	Cắt u tuyến nước bọt phụ	3,043,000
4087	XII. UNG BƯỚU	12.0089.0945	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	4,495,000
4088	XII. UNG BƯỚU	12.0090.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	3,043,000
4089	XII. UNG BƯỚU	12.0091.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	1,314,000
4090	XII. UNG BƯỚU	12.0091.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	819,000
4091	XII. UNG BƯỚU	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	1,314,000
4092	XII. UNG BƯỚU	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	819,000
4093	XII. UNG BƯỚU	12.0093.0915	Vét hạch cổ bảo tồn	4,487,000
4094	XII. UNG BƯỚU	12.0094.0959	Vét hạch cổ, truyền hoá chất động mạch cảnh	5,531,000
4095	XII. UNG BƯỚU	12.0096.0371	Cắt u nội nhãn	5,297,000
4096	XII. UNG BƯỚU	12.0097.0836	Cắt u mi cả bề dày không vá	689,000
4097	XII. UNG BƯỚU	12.0099.0837	Cắt u hốc mắt bên và sau nhãn cầu có mở xương hốc mắt	1,200,000
4098	XII. UNG BƯỚU	12.0100.0371	Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ	5,297,000
4099	XII. UNG BƯỚU	12.0102.0834	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	1,200,000
4100	XII. UNG BƯỚU	12.0103.0834	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	1,200,000
4101	XII. UNG BƯỚU	12.0104.0562	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	3,536,000

4102	XII. UNG BƯỚU	12.0105.0562	Cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình	3,536,000
4103	XII. UNG BƯỚU	12.0107.0737	Cắt u kết mạc không vá	750,000
4104	XII. UNG BƯỚU	12.0108.0824	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	804,000
4105	XII. UNG BƯỚU	12.0109.0837	Cắt u tiền phòng	1,200,000
4106	XII. UNG BƯỚU	12.0110.0837	Cắt u hốc mắt không mở xương hốc mắt	1,200,000
4107	XII. UNG BƯỚU	12.0111.0371	Cắt ung thư hố mắt đã xâm lấn các xoang: xoang hàm, xoang sàng …	5,297,000
4108	XII. UNG BƯỚU	12.0112.0837	Nạo vét tổ chức hốc mắt	1,200,000
4109	XII. UNG BƯỚU	12.0115.0952	Cắt u họng - thanh quản bằng laser	6,616,000
4110	XII. UNG BƯỚU	12.0116.0938	Cắt hạ họng bán phần	4,902,000
4111	XII. UNG BƯỚU	12.0119.0446	Cắt toàn bộ hạ họng-thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày-ruột	7,172,000
4112	XII. UNG BƯỚU	12.0124.0953	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	7,031,000
4113	XII. UNG BƯỚU	12.0129.0952	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser	6,616,000
4114	XII. UNG BƯỚU	12.0130.0938	Cắt thanh quản bán phần	4,902,000
4115	XII. UNG BƯỚU	12.0135.1189	Cắt u lưỡi lành tính	2,536,000
4116	XII. UNG BƯỚU	12.0136.0941	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	6,604,000
4117	XII. UNG BƯỚU	12.0137.0944	Cắt một nửa lưỡi + vét hạch cổ	4,495,000
4118	XII. UNG BƯỚU	12.0138.0941	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vạt cân cơ	6,604,000
4119	XII. UNG BƯỚU	12.0139.1182	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa	8,153,000

4120	XII. UNG BƯỚU	12.0140.1182	Cắt ung thư lưỡi, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa	8,153,000
4121	XII. UNG BƯỚU	12.0141.1189	Cắt khối u khẩu cái	2,536,000
4122	XII. UNG BƯỚU	12.0142.1189	Cắt bỏ khối u màn hầu	2,536,000
4123	XII. UNG BƯỚU	12.0144.1063	Cắt ung thư sàng hàm	3,085,000
4124	XII. UNG BƯỚU	12.0147.2036	Cắt u amidan	3,679,000
4125	XII. UNG BƯỚU	12.0148.0940	Cắt bỏ ung thư Amydan và nạo vét hạch cổ	5,531,000
4126	XII. UNG BƯỚU	12.0151.0877	Cắt u cuộn cảnh	7,302,000
4127	XII. UNG BƯỚU	12.0153.0945	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	4,495,000
4128	XII. UNG BƯỚU	12.0154.0488	Cắt, nạo vét hạch cổ tiệt căn	3,629,000
4129	XII. UNG BƯỚU	12.0155.0915	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 1 bên	4,487,000
4130	XII. UNG BƯỚU	12.0156.0915	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 2 bên	4,487,000
4131	XII. UNG BƯỚU	12.0159.1063	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	3,085,000
4132	XII. UNG BƯỚU	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	1,938,000
4133	XII. UNG BƯỚU	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai	589,000
4134	XII. UNG BƯỚU	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	647,000
4135	XII. UNG BƯỚU	12.0164.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	17,600
4136	XII. UNG BƯỚU	12.0165.0989	Súc rửa vòm họng trong xạ trị	24,600
4137	XII. UNG BƯỚU	12.0166.0400	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	3,162,000
4138	XII. UNG BƯỚU	12.0167.0558	Cắt u xương sườn 1 xương	3,611,000
4139	XII. UNG BƯỚU	12.0168.0411	Phẫu thuật cắt u sụn phế quản	6,404,000
4140	XII. UNG BƯỚU	12.0169.0400	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	3,162,000
4141	XII. UNG BƯỚU	12.0170.0400	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	3,162,000
4142	XII. UNG BƯỚU	12.0171.0400	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	3,162,000

4143	XII. UNG BƯỚU	12.0172.0583	Phẫu thuật bóc u thành ngực	1,793,000
4144	XII. UNG BƯỚU	12.0173.0558	Cắt u xương sườn nhiều xương	3,611,000
4145	XII. UNG BƯỚU	12.0178.0411	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản	6,404,000
4146	XII. UNG BƯỚU	12.0179.0408	Cắt một thuỳ kèm cắt một phân thuỳ điển hình do ung thư	8,265,000
4147	XII. UNG BƯỚU	12.0180.0408	Cắt thuỳ phổi, phần phổi còn lại	8,265,000
4148	XII. UNG BƯỚU	12.0181.0408	Cắt một bên phổi do ung thư	8,265,000
4149	XII. UNG BƯỚU	12.0182.0408	Cắt một thuỳ phổi hoặc một phân thuỳ phổi do ung thư	8,265,000
4150	XII. UNG BƯỚU	12.0183.0408	Cắt 2 thuỳ phổi 2 bên lồng ngực trong một phẫu thuật	8,265,000
4151	XII. UNG BƯỚU	12.0184.0408	Cắt thuỳ phổi hoặc cắt một bên phổi kèm vét hạch trung thất	8,265,000
4152	XII. UNG BƯỚU	12.0185.0408	Cắt thuỳ phổi hoặc cắt một bên phổi kèm một mảng thành ngực	8,265,000
4153	XII. UNG BƯỚU	12.0186.0408	Cắt phổi và màng phổi	8,265,000
4154	XII. UNG BƯỚU	12.0187.0408	Cắt phổi không điển hình do ung thư	8,265,000
4155	XII. UNG BƯỚU	12.0188.0409	Cắt u trung thất	9,918,000
4156	XII. UNG BƯỚU	12.0189.0409	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	9,918,000
4157	XII. UNG BƯỚU	12.0190.0583	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	1,793,000
4158	XII. UNG BƯỚU	12.0191.0407	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	2,896,000
4159	XII. UNG BƯỚU	12.0193.1183	Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10cm	7,953,000
4160	XII. UNG BƯỚU	12.0194.1189	Phẫu thuật vét hạch nách	2,536,000
4161	XII. UNG BƯỚU	12.0195.0441	Cắt u lành thực quản	5,209,000

4162	XII. UNG BƯỚU	12.0196.0446	Tạo hình thực quản (do ung thư & bệnh lành tính)	7,172,000
4163	XII. UNG BƯỚU	12.0197.0446	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay	7,172,000
4164	XII. UNG BƯỚU	12.0198.0446	Cắt bỏ thực quản ngực, tạo hình thực quản bàng ống dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santy hoặc phẫu thuật Akiyama)	7,172,000
4165	XII. UNG BƯỚU	12.0199.0449	Cắt dạ dày do ung thư	6,890,000
4166	XII. UNG BƯỚU	12.0200.0448	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống Di hoặc D2	4,681,000
4167	XII. UNG BƯỚU	12.0201.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vét hạch hệ thống	6,890,000
4168	XII. UNG BƯỚU	12.0202.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	6,890,000
4169	XII. UNG BƯỚU	12.0203.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	2,447,000
4170	XII. UNG BƯỚU	12.0206.0454	Cắt lại đại tràng do ung thư	4,282,000
4171	XII. UNG BƯỚU	12.0210.0460	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	6,651,000
4172	XII. UNG BƯỚU	12.0214.1184	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hoá	8,653,000
4173	XII. UNG BƯỚU	12.0215.0491	Làm hậu môn nhân tạo	2,447,000
4174	XII. UNG BƯỚU	12.0216.0487	Cắt u sau phúc mạc	5,430,000
4175	XII. UNG BƯỚU	12.0229.0062	Đốt nhiệt sóng cao tần điều trị ung thư gan	1,679,000
4176	XII. UNG BƯỚU	12.0230.0063	Đốt nhiệt cao tần điều trị ung thư gan qua hướng dẫn của siêu âm, qua phẫu thuật nội soi	1,179,000

4177	XII. UNG BƯỚU	12.0232.0087	Tiêm cồn tuyệt đối vào u gan qua siêu âm	145,000
4178	XII. UNG BƯỚU	12.0234.0471	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	5,038,000
4179	XII. UNG BƯỚU	12.0236.0481	Nối mật-Hỗng tràng do ung thư	4,211,000
4180	XII. UNG BƯỚU	12.0239.0486	Cắt đuôi tuỵ và cắt lách	4,297,000
4181	XII. UNG BƯỚU	12.0240.0482	Cắt bỏ khối u tá tuỵ	10,424,000
4182	XII. UNG BƯỚU	12.0241.0486	Cắt thân và đuôi tuỵ	4,297,000
4183	XII. UNG BƯỚU	12.0242.0484	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách	4,284,000
4184	XII. UNG BƯỚU	12.0243.0425	Cắt u bàng quang đường trên	5,152,000
4185	XII. UNG BƯỚU	12.0252.0434	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư	3,963,000
4186	XII. UNG BƯỚU	12.0253.0434	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vét hạch bẹn hai bên	3,963,000
4187	XII. UNG BƯỚU	12.0254.0592	Cắt âm vật, vét hạch bẹn 2 bên do ung thư	3,554,000
4188	XII. UNG BƯỚU	12.0255.0598	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung	5,830,000
4189	XII. UNG BƯỚU	12.0256.0582	Cắt u thận lành	2,619,000
4190	XII. UNG BƯỚU	12.0257.0416	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	4,044,000
4191	XII. UNG BƯỚU	12.0258.0487	Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc	5,430,000
4192	XII. UNG BƯỚU	12.0259.0416	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống	4,044,000
4193	XII. UNG BƯỚU	12.0260.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	4,044,000
4194	XII. UNG BƯỚU	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	1,107,000
4195	XII. UNG BƯỚU	12.0263.1190	Cắt nang thừng tinh một bên	1,642,000

4196	XII. UNG BƯỚU	12.0264.1189	Cắt nang thừng tinh hai bên	2,536,000
4197	XII. UNG BƯỚU	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	1,793,000
4198	XII. UNG BƯỚU	12.0266.0434	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch	3,963,000
4199	XII. UNG BƯỚU	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	2,753,000
4200	XII. UNG BƯỚU	12.0268.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	947,000
4201	XII. UNG BƯỚU	12.0269.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	2,753,000
4202	XII. UNG BƯỚU	12.0270.0599	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	4,522,000
4203	XII. UNG BƯỚU	12.0271.0599	Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên	4,522,000
4204	XII. UNG BƯỚU	12.0272.0599	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú	4,522,000
4205	XII. UNG BƯỚU	12.0273.0599	Phẫu thuật bảo tồn, vét hạch nách trong ung thư tuyến vú	4,522,000
4206	XII. UNG BƯỚU	12.0274.0599	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	4,522,000
4207	XII. UNG BƯỚU	12.0275.0573	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú	3,167,000
4208	XII. UNG BƯỚU	12.0276.0683	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	2,835,000
4209	XII. UNG BƯỚU	12.0277.0714	Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú	2,143,000
4210	XII. UNG BƯỚU	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	1,868,000
4211	XII. UNG BƯỚU	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	2,835,000
4212	XII. UNG BƯỚU	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	2,835,000
4213	XII. UNG BƯỚU	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	2,835,000
4214	XII. UNG BƯỚU	12.0284.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2,835,000
4215	XII. UNG BƯỚU	12.0289.0654	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung	3,491,000

4216	XII. UNG BƯỚU	12.0290.0596	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	5,378,000
4217	XII. UNG BƯỚU	12.0291.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	3,704,000
4218	XII. UNG BƯỚU	12.0292.0682	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên	5,864,000
4219	XII. UNG BƯỚU	12.0293.0711	Phẫu thuật Wertheim- Meig điều trị ung thư cổ tử cung	5,910,000
4220	XII. UNG BƯỚU	12.0295.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	5,830,000
4221	XII. UNG BƯỚU	12.0297.0661	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	5,848,000
4222	XII. UNG BƯỚU	12.0298.1184	Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên	8,653,000
4223	XII. UNG BƯỚU	12.0299.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	2,835,000
4224	XII. UNG BƯỚU	12.0300.0661	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	5,848,000
4225	XII. UNG BƯỚU	12.0301.0703	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	3,937,000
4226	XII. UNG BƯỚU	12.0302.0590	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	2,586,000
4227	XII. UNG BƯỚU	12.0303.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	3,282,000
4228	XII. UNG BƯỚU	12.0304.0592	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên	3,554,000
4229	XII. UNG BƯỚU	12.0305.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2,677,000
4230	XII. UNG BƯỚU	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	1,960,000

4231	XII. UNG BƯỚU	12.0307.0573	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vạt tự thân	3,167,000
4232	XII. UNG BƯỚU	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	1,237,000
4233	XII. UNG BƯỚU	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	1,642,000
4234	XII. UNG BƯỚU	12.0314.1189	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10cm	2,536,000
4235	XII. UNG BƯỚU	12.0315.1059	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	2,935,000
4236	XII. UNG BƯỚU	12.0316.1059	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10cm	2,935,000
4237	XII. UNG BƯỚU	12.0317.1190	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5cm	1,642,000
4238	XII. UNG BƯỚU	12.0318.1189	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5cm	2,536,000
4239	XII. UNG BƯỚU	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	1,642,000
4240	XII. UNG BƯỚU	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	1,642,000
4241	XII. UNG BƯỚU	12.0321.1190	Cắt u bao gân	1,642,000
4242	XII. UNG BƯỚU	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	1,107,000
4243	XII. UNG BƯỚU	12.0323.0653	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	2,753,000
4244	XII. UNG BƯỚU	12.0324.0558	Cắt u xương sụn lành tính	3,611,000
4245	XII. UNG BƯỚU	12.0325.0558	Cắt u xương, sụn	3,611,000
4246	XII. UNG BƯỚU	12.0326.0534	Cắt chi và vét hạch do ung thư	3,640,000
4247	XII. UNG BƯỚU	12.0327.0534	Tháo khớp cổ tay do ung thư	3,640,000
4248	XII. UNG BƯỚU	12.0328.0534	Cắt cụt cánh tay do ung thư	3,640,000

4249	XII. UNG BƯỚU	12.0329.0534	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	3,640,000
4250	XII. UNG BƯỚU	12.0330.1185	Tháo khớp vai do ung thư đầu trên xương cánh tay	6,453,000
4251	XII. UNG BƯỚU	12.0331.1189	Tháo nửa bàn chân trước do ung thư	2,536,000
4252	XII. UNG BƯỚU	12.0332.1189	Tháo khớp cổ chân do ung thư	2,536,000
4253	XII. UNG BƯỚU	12.0333.0551	Tháo khớp gối do ung thư	2,657,000
4254	XII. UNG BƯỚU	12.0334.0534	Tháo khớp háng do ung thư	3,640,000
4255	XII. UNG BƯỚU	12.0335.0534	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	3,640,000
4256	XII. UNG BƯỚU	12.0336.0534	Cắt cụt đùi do ung thư	3,640,000
4257	XII. UNG BƯỚU	12.0339.0558	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	3,611,000
4258	XII. UNG BƯỚU	12.0340.0558	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	3,611,000
4259	XII. UNG BƯỚU	12.0341.1174	Xạ trị bằng Gamma Knife	28,662,000
4260	XII. UNG BƯỚU	12.0342.1175	Xạ trị bằng X Knife	28,584,000
4261	XII. UNG BƯỚU	12.0343.1173	Xạ trị bằng Cyber Knife	20,584,000
4262	XII. UNG BƯỚU	12.0344.1177	Xạ trị bằng máy gia tốc	500,000
4263	XII. UNG BƯỚU	12.0345.1176	Xạ trị bằng máy gia tốc có điều biến liều	1,555,000
4264	XII. UNG BƯỚU	12.0346.1163	Xạ trị bằng máy Rx	100,000
4265	XII. UNG BƯỚU	12.0348.1180	Xạ trị áp sát xuất liều thấp	1,355,000
4266	XII. UNG BƯỚU	12.0349.1179	Xạ trị áp sát xuất liều cao	3,163,000
4267	XII. UNG BƯỚU	12.0349.1178	Xạ trị áp sát xuất liều cao	5,021,000
4268	XII. UNG BƯỚU	12.0350.1178	Xạ trị bằng nguồn áp sát	5,021,000
4269	XII. UNG BƯỚU	12.0350.1179	Xạ trị bằng nguồn áp sát	3,163,000
4270	XII. UNG BƯỚU	12.0350.1180	Xạ trị bằng nguồn áp sát	1,355,000
4271	XII. UNG BƯỚU	12.0351.1192	Xạ trị bằng các đồng vị phóng xạ	830,000
4272	XII. UNG BƯỚU	12.0353.1163	Xạ trị bằng máy Cobalt	100,000
4273	XII. UNG BƯỚU	12.0360.1870	Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng I 13i	700,000
4274	XII. UNG BƯỚU	12.0361.1870	Điều trị bệnh Basedow bằng I 13i	700,000

4275	XII. UNG BƯỚU	12.0362.1870	Điều trị bướu cổ đơn thuần bằng I^{131}	700,000
4276	XII. UNG BƯỚU	12.0363.1871	Điều trị ung thư tuyến giáp biệt hóa bằng I^{131}	850,000
4277	XII. UNG BƯỚU	12.0366.1165	Hóa trị liên tục (12-24 giờ) bằng máy	392,000
4278	XII. UNG BƯỚU	12.0367.1170	Truyền hoá chất động mạch	337,000
4279	XII. UNG BƯỚU	12.0368.1169	Truyền hoá chất tĩnh mạch [ngoại trú]	148,000
4280	XII. UNG BƯỚU	12.0368.2040	Truyền hoá chất tĩnh mạch [nội trú]	120,000
4281	XII. UNG BƯỚU	12.0369.1171	Truyền hoá chất khoang màng bụng	194,000
4282	XII. UNG BƯỚU	12.0370.1171	Truyền hoá chất khoang màng phổi	194,000
4283	XII. UNG BƯỚU	12.0371.1172	Truyền hóa chất nội tủy	382,000
4284	XII. UNG BƯỚU	12.0372.0109	Gây dính màng phổi bằng bơm hoá chất màng phổi	183,000
4285	XII. UNG BƯỚU	12.0373.1171	Tiêm hoá chất vào màng bụng điều trị ung thư	194,000
4286	XII. UNG BƯỚU	12.0374.0718	Tiêm hoá chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	235,000
4287	XII. UNG BƯỚU	12.0377.1192	Điều trị đích trong ung thư	830,000
4288	XII. UNG BƯỚU	12.0378.1164	Đổ khuôn chì trong xạ trị	1,042,000
4289	XII. UNG BƯỚU	12.0379.0640	Nong cổ tử cung trước xạ trong	268,000
4290	XII. UNG BƯỚU	12.0380.1166	Làm mặt nạ cố định đầu	1,053,000
4291	XII. UNG BƯỚU	12.0383.1167	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị ngoài	372,000
4292	XII. UNG BƯỚU	12.0384.1167	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị trong	372,000
4293	XII. UNG BƯỚU	12.0388.1174	Xạ phẫu u não bằng dao gamma quay	28,662,000

4294	XII. UNG BƯỚU	12.0389.1174	Xạ phẫu u màng não bằng dao gamma quay	28,662,000
4295	XII. UNG BƯỚU	12.0390.1174	Xạ phẫu u màng não thất bằng dao gamma quay	28,662,000
4296	XII. UNG BƯỚU	12.0391.1174	Xạ phẫu u thân não bằng dao gamma quay	28,662,000
4297	XII. UNG BƯỚU	12.0392.1174	Xạ phẫu u tiểu não bằng dao gamma quay	28,662,000
4298	XII. UNG BƯỚU	12.0393.1174	Xạ phẫu u tuyến yên bằng dao gamma quay	28,662,000
4299	XII. UNG BƯỚU	12.0394.1174	Xạ phẫu u tuyến tùng bằng dao gamma quay	28,662,000
4300	XII. UNG BƯỚU	12.0395.1174	Xạ phẫu u sọ hầu bằng dao gamma quay	28,662,000
4301	XII. UNG BƯỚU	12.0396.1174	Xạ phẫu u hậu nhãn cầu bằng dao gamma quay	28,662,000
4302	XII. UNG BƯỚU	12.0397.1174	Xạ phẫu dị dạng mạch máu não bằng dao gamma quay	28,662,000
4303	XII. UNG BƯỚU	12.0398.1174	Xạ phẫu u nguyên bào mạch máu nội sọ bằng dao gamma quay	28,662,000
4304	XII. UNG BƯỚU	12.0399.1174	Xạ phẫu u dây thần kinh sọ não bằng dao gamma quay	28,662,000
4305	XII. UNG BƯỚU	12.0400.1174	Điều trị đau dây thần kinh số V nguyên phát bằng dao gamma quay	28,662,000
4306	XII. UNG BƯỚU	12.0401.1174	Xạ phẫu u thần kinh khứu giác bằng dao gamma quay	28,662,000
4307	XII. UNG BƯỚU	12.0402.0577	Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp	4,381,000
4308	XII. UNG BƯỚU	12.0404.1883	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ	14,873,000

4309	XII. UNG BƯỚU	12.0406.1823	Điều trị u lympho ác tính bằng kháng thể đơn dòng đánh dấu phóng xạ	728,000
4310	XII. UNG BƯỚU	12.0408.1872	Điều trị ung thư di căn xương bằng đồng vị phóng xạ	507,000
4311	XII. UNG BƯỚU	12.0409.1872	Điều trị ung thư di căn xương bằng dược chất phóng xạ	507,000
4312	XII. UNG BƯỚU	12.0421.0041	Xạ trị sử dụng CT mô phỏng	620,000
4313	XII. UNG BƯỚU	12.0423.1880	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng cấy hạt phóng xạ ^{125}I	15,090,000
4314	XII. UNG BƯỚU	12.0424.1881	Điều trị ung thư vú bằng cấy hạt phóng xạ ^{125}I	15,090,000
4315	XII. UNG BƯỚU	12.0429.1883	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y.	14,873,000

4316	XII. UNG BƯỚU	12.0430.1823	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ ^{131}I-Rituximab	728,000
4317	XII. UNG BƯỚU	12.0431.1823	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ ^{131}I-Nimotuzumab	728,000
4318	XII. UNG BƯỚU	12.0432.1823	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ ^{90}Y-Ibritumomab	728,000
4319	XII. UNG BƯỚU	12.0433.1875	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ ^{90}Y	1,681,000
4320	XII. UNG BƯỚU	12.0434.1875	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ ^{90}Y	1,681,000
4321	XII. UNG BƯỚU	12.0435.1174	Xạ phẫu bằng dao gamma quay	28,662,000

4322	XII. UNG BƯỚU	12.0436.1174	Xạ phẫu u máu thể hang bằng dao gamma quay	28,662,000
4323	XII. UNG BƯỚU	12.0437.1174	Xạ phẫu di căn não bằng dao gamma quay	28,662,000
4324	XII. UNG BƯỚU	12.0438.1177	Xạ trị gia tốc toàn não	500,000
4325	XII. UNG BƯỚU	12.0439.1177	Xạ trị gia tốc toàn não - tủy	500,000
4326	XII. UNG BƯỚU	12.0443.1161	Bơm hóa chất bàng quang điều trị ung thư bàng quang	372,000
4327	XII. UNG BƯỚU	12.0444.1167	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị áp sát	372,000
4328	XIII. PHỤ SẢN	13.0001.0676	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	7,637,000
4329	XIII. PHỤ SẢN	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	2,773,000
4330	XIII. PHỤ SẢN	13.0003.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	3,881,000
4331	XIII. PHỤ SẢN	13.0004.0675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	4,135,000
4332	XIII. PHỤ SẢN	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	4,135,000
4333	XIII. PHỤ SẢN	13.0006.0673	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	5,694,000
4334	XIII. PHỤ SẢN	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	2,223,000
4335	XIII. PHỤ SẢN	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch…)	4,056,000

4336	XIII. PHỤ SẢN	13.0009.0659	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	9,188,000
4337	XIII. PHỤ SẢN	13.0010.0660	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	7,115,000
4338	XIII. PHỤ SẢN	13.0011.0707	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	4,757,000
4339	XIII. PHỤ SẢN	13.0012.0708	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	3,241,000
4340	XIII. PHỤ SẢN	13.0013.0649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	4,692,000
4341	XIII. PHỤ SẢN	13.0017.0652	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	4,480,000
4342	XIII. PHỤ SẢN	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	2,673,000
4343	XIII. PHỤ SẢN	13.0019.0618	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	636,000
4344	XIII. PHỤ SẢN	13.0023.0716	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	45,900
4345	XIII. PHỤ SẢN	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	927,000
4346	XIII. PHỤ SẢN	13.0031.0727	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	543,000
4347	XIII. PHỤ SẢN	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	2,147,000
4348	XIII. PHỤ SẢN	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	675,000
4349	XIII. PHỤ SẢN	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	82,100
4350	XIII. PHỤ SẢN	13.0042.0058	Nút mạch cầm máu trong sản khoa	8,996,000

4351	XIII. PHỤ SẢN	13.0043.0713	Sinh thiết gai rau	1,136,000
4352	XIII. PHỤ SẢN	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	268,000
4353	XIII. PHỤ SẢN	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sẩy, sau đẻ	331,000
4354	XIII. PHỤ SẢN	13.0054.0600	Chích áp xe tầng sinh môn	781,000
4355	XIII. PHỤ SẢN	13.0055.0691	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	7,641,000
4356	XIII. PHỤ SẢN	13.0056.0682	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	5,864,000
4357	XIII. PHỤ SẢN	13.0057.0701	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	6,361,000
4358	XIII. PHỤ SẢN	13.0058.0692	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	7,781,000
4359	XIII. PHỤ SẢN	13.0059.0661	Phẫu thuật cắt ung thư buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	5,848,000
4360	XIII. PHỤ SẢN	13.0060.0703	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	3,937,000
4361	XIII. PHỤ SẢN	13.0061.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	5,830,000
4362	XIII. PHỤ SẢN	13.0062.0711	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	5,910,000
4363	XIII. PHỤ SẢN	13.0063.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	5,742,000
4364	XIII. PHỤ SẢN	13.0064.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	5,742,000
4365	XIII. PHỤ SẢN	13.0065.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	5,944,000

4366	XIII. PHỤ SẢN	13.0066.0658	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	5,724,000
4367	XIII. PHỤ SẢN	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	3,564,000
4368	XIII. PHỤ SẢN	13.0068.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	3,704,000
4369	XIII. PHỤ SẢN	13.0069.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	3,704,000
4370	XIII. PHỤ SẢN	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	3,704,000
4371	XIII. PHỤ SẢN	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	3,246,000
4372	XIII. PHỤ SẢN	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2,835,000
4373	XIII. PHỤ SẢN	13.0073.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	6,294,000
4374	XIII. PHỤ SẢN	13.0074.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	4,117,000
4375	XIII. PHỤ SẢN	13.0075.0668	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	3,213,000
4376	XIII. PHỤ SẢN	13.0076.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4,899,000
4377	XIII. PHỤ SẢN	13.0077.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	4,899,000
4378	XIII. PHỤ SẢN	13.0078.0699	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	5,370,000
4379	XIII. PHỤ SẢN	13.0079.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	4,899,000

4380	XIII. PHỤ SẢN	13.0080.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	4,899,000
4381	XIII. PHỤ SẢN	13.0081.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	4,899,000
4382	XIII. PHỤ SẢN	13.0082.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	4,899,000
4383	XIII. PHỤ SẢN	13.0083.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	4,899,000
4384	XIII. PHỤ SẢN	13.0084.0607	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	2,155,000
4385	XIII. PHỤ SẢN	13.0085.0687	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	5,944,000
4386	XIII. PHỤ SẢN	13.0086.0680	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	3,335,000
4387	XIII. PHỤ SẢN	13.0087.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	4,899,000
4388	XIII. PHỤ SẢN	13.0088.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	4,899,000
4389	XIII. PHỤ SẢN	13.0089.0696	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	4,833,000
4390	XIII. PHỤ SẢN	13.0090.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	4,899,000
4391	XIII. PHỤ SẢN	13.0091.0665	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung vỡ có choáng	3,553,000
4392	XIII. PHỤ SẢN	13.0092.0683	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng	2,835,000
4393	XIII. PHỤ SẢN	13.0093.0664	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	3,594,000
4394	XIII. PHỤ SẢN	13.0095.0684	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	4,578,000

4395	XIII. PHỤ SẢN	13.0096.0720	Vi phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	6,419,000
4396	XIII. PHỤ SẢN	13.0097.0693	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	5,851,000
4397	XIII. PHỤ SẢN	13.0098.0709	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	3,949,000
4398	XIII. PHỤ SẢN	13.0099.0698	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	8,981,000
4399	XIII. PHỤ SẢN	13.0100.0610	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	5,873,000
4400	XIII. PHỤ SẢN	13.0101.0666	Phẫu thuật Crossen	3,840,000
4401	XIII. PHỤ SẢN	13.0102.0678	Phẫu thuật Manchester	3,509,000
4402	XIII. PHỤ SẢN	13.0103.0677	Phẫu thuật Lefort	2,674,000
4403	XIII. PHỤ SẢN	13.0104.0677	Phẫu thuật Labhart	2,674,000
4404	XIII. PHỤ SẢN	13.0105.0710	Phẫu thuật treo tử cung	2,750,000
4405	XIII. PHỤ SẢN	13.0106.0706	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	4,395,000
4406	XIII. PHỤ SẢN	13.0107.0704	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	5,711,000
4407	XIII. PHỤ SẢN	13.0108.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	3,362,000
4408	XIII. PHỤ SẢN	13.0109.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2,551,000
4409	XIII. PHỤ SẢN	13.0110.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	2,510,000
4410	XIII. PHỤ SẢN	13.0111.0656	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	2,620,000
4411	XIII. PHỤ SẢN	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	2,735,000
4412	XIII. PHỤ SẢN	13.0113.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	3,282,000

4413	XIII. PHỤ SẢN	13.0114.0590	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	2,586,000
4414	XIII. PHỤ SẢN	13.0115.0650	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	2,568,000
4415	XIII. PHỤ SẢN	13.0116.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	3,538,000
4416	XIII. PHỤ SẢN	13.0117.0595	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	3,937,000
4417	XIII. PHỤ SẢN	13.0118.0595	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	3,937,000
4418	XIII. PHỤ SẢN	13.0119.0596	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	5,378,000
4419	XIII. PHỤ SẢN	13.0120.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	3,941,000
4420	XIII. PHỤ SẢN	13.0121.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	5,386,000
4421	XIII. PHỤ SẢN	13.0122.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung	5,386,000
4422	XIII. PHỤ SẢN	13.0123.0654	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	3,491,000
4423	XIII. PHỤ SẢN	13.0124.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	5,386,000
4424	XIII. PHỤ SẢN	13.0125.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	5,386,000
4425	XIII. PHỤ SẢN	13.0126.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	5,386,000
4426	XIII. PHỤ SẢN	13.0127.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	2,746,000

4427	XIII. PHỤ SẢN	13.0128.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	4,285,000
4428	XIII. PHỤ SẢN	13.0129.0636	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	4,285,000
4429	XIII. PHỤ SẢN	13.0130.0636	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	4,285,000
4430	XIII. PHỤ SẢN	13.0131.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	4,791,000
4431	XIII. PHỤ SẢN	13.0132.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	2,673,000
4432	XIII. PHỤ SẢN	13.0133.0694	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	4,917,000
4433	XIII. PHỤ SẢN	13.0134.0667	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	5,213,000
4434	XIII. PHỤ SẢN	13.0135.0667	Phẫu thuật TVT điều trị són tiêu	5,213,000
4435	XIII. PHỤ SẢN	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2,524,000
4436	XIII. PHỤ SẢN	13.0137.0077	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	131,000
4437	XIII. PHỤ SẢN	13.0138.0718	Tiêm hóa chất tại chỗ điều trị chửa ở cổ tử cung	235,000
4438	XIII. PHỤ SẢN	13.0139.0719	Tiêm nhân Chorio	225,000
4439	XIII. PHỤ SẢN	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	2,638,000
4440	XIII. PHỤ SẢN	13.0141.0627	Cắt cụt cổ tử cung	2,638,000
4441	XIII. PHỤ SẢN	13.0142.0717	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	1,078,000
4442	XIII. PHỤ SẢN	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	1,868,000
4443	XIII. PHỤ SẢN	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	370,000

4444	XIII. PHỤ SẢN	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	146,000
4445	XIII. PHỤ SẢN	13.0146.0612	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	257,000
4446	XIII. PHỤ SẢN	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	1,960,000
4447	XIII. PHỤ SẢN	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	541,000
4448	XIII. PHỤ SẢN	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1,810,000
4449	XIII. PHỤ SẢN	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	1,373,000
4450	XIII. PHỤ SẢN	13.0151.0601	Chích áp xe tuyến Bartholin	783,000
4451	XIII. PHỤ SẢN	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	1,237,000
4452	XIII. PHỤ SẢN	13.0153.0603	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	753,000
4453	XIII. PHỤ SẢN	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	369,000
4454	XIII. PHỤ SẢN	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	600,000
4455	XIII. PHỤ SẢN	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	562,000
4456	XIII. PHỤ SẢN	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	191,000
4457	XIII. PHỤ SẢN	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	716,000
4458	XIII. PHỤ SẢN	13.0159.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	798,000
4459	XIII. PHỤ SẢN	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	267,000
4460	XIII. PHỤ SẢN	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	805,000
4461	XIII. PHỤ SẢN	13.0163.0602	Chích áp xe vú	206,000
4462	XIII. PHỤ SẢN	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	58,900

4463	XIII. PHỤ SẢN	13.0168.0599	Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách	4,522,000
4464	XIII. PHỤ SẢN	13.0169.0599	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	4,522,000
4465	XIII. PHỤ SẢN	13.0170.0653	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	2,753,000
4466	XIII. PHỤ SẢN	13.0172.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	2,753,000
4467	XIII. PHỤ SẢN	13.0173.0714	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú	2,143,000
4468	XIII. PHỤ SẢN	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	2,753,000
4469	XIII. PHỤ SẢN	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	947,000
4470	XIII. PHỤ SẢN	13.0176.0592	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	3,554,000
4471	XIII. PHỤ SẢN	13.0177.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2,677,000
4472	XIII. PHỤ SẢN	13.0178.0727	Thay máu sơ sinh	543,000
4473	XIII. PHỤ SẢN	13.0182.0749	Laser điều trị bệnh lý võng mạc sơ sinh (ROP)	393,000
4474	XIII. PHỤ SẢN	13.0182.0814	Laser điều trị bệnh lý võng mạc sơ sinh (ROP)	1,723,000
4475	XIII. PHỤ SẢN	13.0183.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh	640,000
4476	XIII. PHỤ SẢN	13.0184.0605	Chọc dò màng bụng sơ sinh	389,000
4477	XIII. PHỤ SẢN	13.0185.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	640,000
4478	XIII. PHỤ SẢN	13.0187.0209	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	533,000
4479	XIII. PHỤ SẢN	13.0188.0083	Chọc dò tủy sống sơ sinh	100,000
4480	XIII. PHỤ SẢN	13.0191.0079	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	136,000

4481	XIII. PHỤ SẢN	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	85,400
4482	XIII. PHỤ SẢN	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	106,000
4483	XIII. PHỤ SẢN	13.0194.0074	Ép tim ngoài lồng ngực	458,000
4484	XIII. PHỤ SẢN	13.0195.0094	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	583,000
4485	XIII. PHỤ SẢN	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	78,000
4486	XIII. PHỤ SẢN	13.0200.0074	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh	458,000
4487	XIV. MẮT	14.0002.0837	Phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...)	1,200,000
4488	XIV. MẮT	14.0003.0858	Vá vỡ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong có hoặc không dùng sụn sườn)	3,085,000
4489	XIV. MẮT	14.0022.0806	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn, có hoặc không dùng dầu/khí nội nhãn	2,838,000
4490	XIV. MẮT	14.0061.0802	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống Silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	1,004,000
4491	XIV. MẮT	14.0062.0802	Nối thông lệ mũi nội soi	1,004,000
4492	XIV. MẮT	14.0063.0862	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	590,000
4493	XIV. MẮT	14.0064.0802	Phẫu thuật đặt ống Silicon lệ quản – ống lệ mũi	1,004,000
4494	XIV. MẮT	14.0065.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá	804,000
4495	XIV. MẮT	14.0065.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá	1,416,000

4496	XIV. MẮT	14.0065.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá	915,000
4497	XIV. MẮT	14.0066.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	1,416,000
4498	XIV. MẮT	14.0066.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	915,000
4499	XIV. MẮT	14.0066.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	804,000
4500	XIV. MẮT	14.0070.0850	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	2,088,000
4501	XIV. MẮT	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	845,000
4502	XIV. MẮT	14.0072.0781	Lấy dị vật trong củng mạc	845,000
4503	XIV. MẮT	14.0073.0783	Lấy dị vật tiền phòng	1,060,000
4504	XIV. MẮT	14.0074.0733	Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm	1,200,000
4505	XIV. MẮT	14.0075.0807	Cắt mống mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp	895,000
4506	XIV. MẮT	14.0076.0828	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu	1,060,000
4507	XIV. MẮT	14.0077.0828	Cố định màng xương tạo cùng đồ	1,060,000
4508	XIV. MẮT	14.0078.0828	Cố định bao Tenon tạo cùng đồ dưới	1,060,000
4509	XIV. MẮT	14.0079.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	1,460,000
4510	XIV. MẮT	14.0080.0847	Sinh thiết tổ chức mi	150,000
4511	XIV. MẮT	14.0081.0847	Sinh thiết tổ chức hốc mắt	150,000
4512	XIV. MẮT	14.0082.0847	Sinh thiết tổ chức kết mạc	150,000
4513	XIV. MẮT	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	689,000

4514	XIV. MẮT	14.0084.0836	Cắt u mi cả bề dày không ghép	689,000
4515	XIV. MẮT	14.0085.0834	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	1,200,000
4516	XIV. MẮT	14.0086.0834	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	1,200,000
4517	XIV. MẮT	14.0087.0859	Cắt u mi cả bề dày ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vạt da	2,081,000
4518	XIV. MẮT	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	1,115,000
4519	XIV. MẮT	14.0089.0736	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	1,115,000
4520	XIV. MẮT	14.0090.0860	Cắt u tiền phòng	1,195,000
4521	XIV. MẮT	14.0091.0859	Cắt u hậu phòng	2,081,000
4522	XIV. MẮT	14.0092.0865	Tiêm coctison điều trị u máu	191,000
4523	XIV. MẮT	14.0093.0865	Điều trị u máu bằng hoá chất	191,000
4524	XIV. MẮT	14.0094.0786	Áp lạnh điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	53,700
4525	XIV. MẮT	14.0095.0776	Laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	1,410,000
4526	XIV. MẮT	14.0096.0837	Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt	1,200,000
4527	XIV. MẮT	14.0097.0837	Nạo vét tổ chức hốc mắt	1,200,000
4528	XIV. MẮT	14.0098.0739	Chích mủ mắt	429,000
4529	XIV. MẮT	14.0099.0861	Ghép mỡ điều trị lõm mắt	845,000
4530	XIV. MẮT	14.0100.0800	Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt	2,689,000
4531	XIV. MẮT	14.0101.0800	Đặt bản Silicon điều trị lõm mắt	2,689,000
4532	XIV. MẮT	14.0102.0800	Nâng sàn hốc mắt	2,689,000

4533	XIV. MẮT	14.0105.0835	Cố định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến lệ chính	645,000
4534	XIV. MẮT	14.0106.0768	Đóng lỗ dò đường lệ	1,379,000
4535	XIV. MẮT	14.0106.0769	Đóng lỗ dò đường lệ	774,000
4536	XIV. MẮT	14.0107.0827	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ	1,460,000
4537	XIV. MẮT	14.0108.0820	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, Faden…)	745,000
4538	XIV. MẮT	14.0109.0818	Phẫu thuật lác thông thường	704,000
4539	XIV. MẮT	14.0109.0819	Phẫu thuật lác thông thường	1,150,000
4540	XIV. MẮT	14.0110.0818	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	704,000
4541	XIV. MẮT	14.0110.0819	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	1,150,000
4542	XIV. MẮT	14.0111.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	30,000
4543	XIV. MẮT	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	30,000
4544	XIV. MẮT	14.0113.0862	Chỉnh chỉ sau mổ lác	590,000
4545	XIV. MẮT	14.0114.0820	Phẫu thuật đính chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệt	745,000
4546	XIV. MẮT	14.0115.0862	Sửa sẹo sau mổ lác	590,000
4547	XIV. MẮT	14.0116.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	30,000
4548	XIV. MẮT	14.0118.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1,265,000
4549	XIV. MẮT	14.0119.0826	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1,265,000
4550	XIV. MẮT	14.0120.0826	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng Silicon, cân cơ đùi…) điều trị sụp mi	1,265,000
4551	XIV. MẮT	14.0121.0860	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi …)	1,195,000
4552	XIV. MẮT	14.0122.0826	Cắt cơ Muller	1,265,000
4553	XIV. MẮT	14.0123.0861	Lùi cơ nâng mi	845,000

4554	XIV. MẮT	14.0124.0838	Vá da tạo hình mi	1,010,000
4555	XIV. MẮT	14.0125.0829	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	804,000
4556	XIV. MẮT	14.0125.0830	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	1,045,000
4557	XIV. MẮT	14.0126.0829	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	804,000
4558	XIV. MẮT	14.0126.0830	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	1,045,000
4559	XIV. MẮT	14.0128.0826	Kéo dài cân cơ nâng mi	1,265,000
4560	XIV. MẮT	14.0129.0575	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	2,689,000
4561	XIV. MẮT	14.0130.0817	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII	595,000
4562	XIV. MẮT	14.0131.0826	Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hở mi	1,265,000
4563	XIV. MẮT	14.0132.0838	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép	1,010,000
4564	XIV. MẮT	14.0134.0861	Di thực hàng lông mi	845,000
4565	XIV. MẮT	14.0135.0816	Phẫu thuật Epicanthus	804,000
4566	XIV. MẮT	14.0136.0817	Phẫu thuật mở rộng khe mi	595,000
4567	XIV. MẮT	14.0137.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	595,000
4568	XIV. MẮT	14.0141.0816	Điều trị di lệch góc mắt	804,000
4569	XIV. MẮT	14.0143.0740	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: Chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	1,060,000
4570	XIV. MẮT	14.0144.0775	Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	1,690,000
4571	XIV. MẮT	14.0145.0810	Phẫu thuật cắt mống mắt chu biên	500,000

4572	XIV. MẮT	14.0146.0860	Tạo hình mống mắt (khâu mống mắt, chân mống mắt...)	1,195,000
4573	XIV. MẮT	14.0147.0731	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hoá hoặc chất antiVEGF	1,160,000
4574	XIV. MẮT	14.0148.0805	Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	1,065,000
4575	XIV. MẮT	14.0149.0841	Mở góc tiền phòng	1,060,000
4576	XIV. MẮT	14.0150.0805	Mở bè có hoặc không cắt bè	1,065,000
4577	XIV. MẮT	14.0151.0813	Đặt ống Silicon tiền phòng điều trị glôcôm	1,460,000
4578	XIV. MẮT	14.0152.0813	Đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm (Đặ t shunt mini Express)	1,460,000
4579	XIV. MẮT	14.0153.0813	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	1,460,000
4580	XIV. MẮT	14.0154.0853	Rút van dẫn lưu,ống Silicon tiền phòng	745,000
4581	XIV. MẮT	14.0155.0762	Sửa vá sẹo bọng bằng kết mạc, màng ối, củng mạc	1,004,000
4582	XIV. MẮT	14.0156.0778	Sửa sẹo bọng bằng kim (Phâu thuật needling)	75,300
4583	XIV. MẮT	14.0157.0863	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	519,000
4584	XIV. MẮT	14.0158.0851	Tiêm nội nhãn (Kháng sinh, antiVEGF, corticoid...)	210,000
4585	XIV. MẮT	14.0159.0857	Tiêm nhu mô giác mạc	44,600
4586	XIV. MẮT	14.0160.0786	áp tia bêta điều trị các bệnh lý kết mạc	53,700
4587	XIV. MẮT	14.0161.0748	Tập nhược thị	27,000
4588	XIV. MẮT	14.0162.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	704,000

4589	XIV. MẮT	14.0163.0796	Rửa chất nhân tiền phòng	704,000
4590	XIV. MẮT	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	804,000
4591	XIV. MẮT	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	834,000
4592	XIV. MẮT	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	314,000
4593	XIV. MẮT	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	640,000
4594	XIV. MẮT	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	75,300
4595	XIV. MẮT	14.0167.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	75,600
4596	XIV. MẮT	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	380,000
4597	XIV. MẮT	14.0169.0738	Chích dẫn lưu túi lệ	75,600
4598	XIV. MẮT	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	774,000
4599	XIV. MẮT	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	645,000
4600	XIV. MẮT	14.0173.0575	Ghép da dị loại	2,689,000
4601	XIV. MẮT	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	879,000
4602	XIV. MẮT	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	614,000
4603	XIV. MẮT	14.0176.0771	Khâu giác mạc	1,060,000
4604	XIV. MẮT	14.0176.0770	Khâu giác mạc	750,000
4605	XIV. MẮT	14.0177.0767	Khâu củng mạc	1,060,000
4606	XIV. MẮT	14.0177.0765	Khâu củng mạc	800,000
4607	XIV. MẮT	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	1,060,000
4608	XIV. MẮT	14.0179.0770	Khâu lại mép mổ giác mạc, củng mạc	750,000
4609	XIV. MẮT	14.0180.0805	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	1,065,000
4610	XIV. MẮT	14.0181.0775	Lạnh đông thể mi	1,690,000
4611	XIV. MẮT	14.0182.0746	Điện đông thể mi	439,000
4612	XIV. MẮT	14.0183.0796	Bơm hơi / khí tiền phòng	704,000
4613	XIV. MẮT	14.0184.0774	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	704,000

4614	XIV. MẮT	14.0185.0798	Múc nội nhãn	516,000
4615	XIV. MẮT	14.0186.0774	Cắt thị thần kinh	704,000
4616	XIV. MẮT	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	614,000
4617	XIV. MẮT	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm	1,356,000
4618	XIV. MẮT	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	1,189,000
4619	XIV. MẮT	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	809,000
4620	XIV. MẮT	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	1,020,000
4621	XIV. MẮT	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm	1,563,000
4622	XIV. MẮT	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm	1,745,000
4623	XIV. MẮT	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	1,176,000
4624	XIV. MẮT	14.0188.0788	Phẫu thuật quặm tái phát	1,189,000
4625	XIV. MẮT	14.0188.0789	Phẫu thuật quặm tái phát	614,000
4626	XIV. MẮT	14.0188.0790	Phẫu thuật quặm tái phát	1,356,000
4627	XIV. MẮT	14.0188.0791	Phẫu thuật quặm tái phát	809,000
4628	XIV. MẮT	14.0188.0792	Phẫu thuật quặm tái phát	1,020,000
4629	XIV. MẮT	14.0188.0793	Phẫu thuật quặm tái phát	1,563,000
4630	XIV. MẮT	14.0188.0794	Phẫu thuật quặm tái phát	1,745,000
4631	XIV. MẮT	14.0188.0795	Phẫu thuật quặm tái phát	1,176,000
4632	XIV. MẮT	14.0189.0789	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	614,000
4633	XIV. MẮT	14.0191.0789	Mổ quặm bẩm sinh	614,000
4634	XIV. MẮT	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	30,000
4635	XIV. MẮT	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	44,600
4636	XIV. MẮT	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	44,600
4637	XIV. MẮT	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	44,600
4638	XIV. MẮT	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	57,200
4639	XIV. MẮT	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	89,900
4640	XIV. MẮT	14.0198.0784	Lấy máu làm huyết thanh	49,200
4641	XIV. MẮT	14.0199.0745	Điện di điều trị	17,600
4642	XIV. MẮT	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	61,600

4643	XIV. MẮT	14.0201.0769	Khâu kết mạc	774,000
4644	XIV. MẮT	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	33,000
4645	XIV. MẮT	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	30,000
4646	XIV. MẮT	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	30,000
4647	XIV. MẮT	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	45,700
4648	XIV. MẮT	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	35,000
4649	XIV. MẮT	14.0207.0738	Chích chắp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc	75,600
4650	XIV. MẮT	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	33,000
4651	XIV. MẮT	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	39,000
4652	XIV. MẮT	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	337,000
4653	XIV. MẮT	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc (Viêm giác mạc sợi)	75,300
4654	XIV. MẮT	14.0214.0778	Bóc giả mạc	75,300
4655	XIV. MẮT	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	173,000
4656	XIV. MẮT	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	173,000
4657	XIV. MẮT	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	49,600
4658	XIV. MẮT	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	49,600
4659	XIV. MẮT	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	49,600
4660	XIV. MẮT	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	49,600
4661	XIV. MẮT	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	97,900
4662	XIV. MẮT	14.0224.0751	Đo thị giác tương phản	58,600
4663	XIV. MẮT	14.0226.0371	Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ	5,297,000
4664	XIV. MẮT	14.0227.0834	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	1,200,000
4665	XIV. MẮT	14.0230.0838	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới	1,010,000
4666	XIV. MẮT	14.0231.0337	Phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hở mi (2 mắt)	2,041,000

4667	XIV. MẮT	14.0235.0828	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả	1,060,000
4668	XIV. MẮT	14.0238.0029	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	94,000
4669	XIV. MẮT	14.0238.0028	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	62,000
4670	XIV. MẮT	14.0238.0010	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	47,000
4671	XIV. MẮT	14.0238.0011	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	53,000
4672	XIV. MẮT	14.0239.0028	Chụp lỗ thị giác	62,000
4673	XIV. MẮT	14.0239.0010	Chụp lỗ thị giác	47,000
4674	XIV. MẮT	14.0239.0011	Chụp lỗ thị giác	53,000
4675	XIV. MẮT	14.0239.0029	Chụp lỗ thị giác	94,000
4676	XIV. MẮT	14.0240.0845	Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)	55,400
4677	XIV. MẮT	14.0241.0864	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng dople	337,000
4678	XIV. MẮT	14.0242.0015	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	211,000
4679	XIV. MẮT	14.0243.0015	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	211,000
4680	XIV. MẮT	14.0244.0015	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	211,000
4681	XIV. MẮT	14.0245.0864	Chụp đáy mắt RETCAM	337,000
4682	XIV. MẮT	14.0246.0742	Chụp mạch với ICG	230,000
4683	XIV. MẮT	14.0247.0864	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng dople màu	337,000
4684	XIV. MẮT	14.0248.0864	Chụp đĩa thị 3D	337,000
4685	XIV. MẮT	14.0249.0844	Siêu âm bán phần trước	195,000
4686	XIV. MẮT	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	36,900
4687	XIV. MẮT	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	36,900
4688	XIV. MẮT	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	97,900
4689	XIV. MẮT	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	28,000
4690	XIV. MẮT	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên	28,000

4691	XIV. MẮT	14.0255.0755	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz…..)	23,700
4692	XIV. MẮT	14.0256.0843	Đo sắc giác	60,000
4693	XIV. MẮT	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	28,400
4694	XIV. MẮT	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	8,800
4695	XIV. MẮT	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	34,000
4696	XIV. MẮT	14.0262.0751	Đo độ lác	58,600
4697	XIV. MẮT	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	58,600
4698	XIV. MẮT	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	58,600
4699	XIV. MẮT	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	58,600
4700	XIV. MẮT	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	191,000
4701	XIV. MẮT	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	129,000
4702	XIV. MẮT	14.0268.0752	Đo đường kính giác mạc	49,600
4703	XIV. MẮT	14.0269.0750	Đếm tế bào nội mô giác mạc	129,000
4704	XIV. MẮT	14.0270.0750	Chụp bản đồ giác mạc	129,000
4705	XIV. MẮT	14.0271.0865	Đo độ bền cơ sinh học giác mạc (Đo ORA)	191,000
4706	XIV. MẮT	14.0272.0744	Điện châm kích thích	382,000
4707	XIV. MẮT	14.0273.0747	Điện võng mạc	86,500
4708	XIV. MẮT	14.0274.0747	Điện nhãn cầu	86,500
4709	XIV. MẮT	14.0275.0758	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm	55,000
4710	XIV. MẮT	14.0276.0752	Đo độ lồi	49,600
4711	XIV. MẮT	14.0277.0865	Test thử nhược cơ	191,000
4712	XIV. MẮT	14.0278.0865	Test kéo cơ cưỡng bức	191,000
4713	XIV. MẮT	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	10,000
4714	XIV. MẮT	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	10,000
4715	XIV. MẮT	14.0292.0742	Chụp mạch ký huỳnh quang	230,000

4716	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0001.1830	SPECT não với ^{99m}Tc Pertechnetate	416,000
4717	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0002.1830	SPECT não với ^{99m}Tc - ECD	416,000
4718	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0003.1830	SPECT não với ^{99m}Tc - DTPA	416,000
4719	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0004.1830	SPECT não với ^{99m}Tc - HMPAO	416,000
4720	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0005.1830	SPECT não với ^{111}In - octreotide	416,000
4721	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0006.1833	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	616,000

4722	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0007.1832	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc – MIBI	553,000
4723	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0008.1832	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{201}Tl	553,000
4724	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0009.1832	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc – Tetrofosmin	553,000
4725	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0010.1832	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc – Sestamibi	553,000

4726	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0011.1832	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc – Teboroxime (Cardiotec)	553,000
4727	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0012.1832	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}TcN-NOEt	553,000
4728	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0013.1832	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc – Furifosmin	553,000
4729	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0014.1832	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với I^{123}-IPPA	553,000
4730	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0015.1832	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với I^{123}-BMIPP	553,000

4731	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0016.1832	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc – MIBI	553,000
4732	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0017.1832	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc –Tetrofosmin	553,000
4733	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0018.1832	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc – Sestamibi	553,000
4734	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0019.1832	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc – Teboroxime (Cardiotec)	553,000

4735	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0020.1832	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}TcN-NOEt	553,000
4736	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0021.1832	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc – Furifosmin	553,000
4737	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0022.1832	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với I^{123}-IPPA	553,000
4738	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0023.1832	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với I^{123}-BMIPP	553,000
4739	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0024.1832	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{201}Tl	553,000
4740	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0025.1832	SPECT chức năng tim pha sớm	553,000

4741	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0026.1832	SPECT chức năng tim pha sớm với ^{99m}Tc – Pertechnetate	553,000
4742	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0027.1832	SPECT chức năng tim pha sớm với ^{99m}Tc – Sestamibi	553,000
4743	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0028.1832	SPECT chức năng tim pha sớm với ^{99m}Tc – Tetrofosmin	553,000

4744	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0029.1832	SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc	553,000
4745	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0030.1832	SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc; pha nghỉ	553,000
4746	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0031.1832	SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc; pha gắng sức	553,000
4747	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0032.1832	SPECT nhồi máu cơ tim với ^{111}In – kháng thể kháng cơ tim	553,000

4748	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0033.1832	SPECT nhồi máu cơ tim với ^{99m}Tc – Stannous pyrophosphate (PYP)	553,000
4749	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0034.1830	SPECT gan	416,000
4750	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0035.1830	SPECT thận	416,000
4751	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0036.1832	SPECT tuyến thượng thận với I^{131}-MIBG	553,000
4752	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0037.1832	SPECT tuyến thượng thận với I^{123}-MIBG	553,000
4753	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0038.1832	SPECT tuyến thượng thận với I^{131} - Cholesterol	553,000
4754	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0042.1832	SPECT xương, khớp	553,000
4755	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0043.1832	SPECT chẩn đoán khối u	553,000
4756	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0044.1832	SPECT chẩn đoán khối u với ^{99m}Tc – MIBI	553,000

4757	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0045.1832	SPECT chẩn đoán khối u với ^{67}Ga	553,000
4758	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0046.1832	SPECT chẩn đoán khối u với ^{201}Tl	553,000
4759	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0047.1832	SPECT chẩn đoán khối u với ^{111}In – Pentetreotide	553,000
4760	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0048.1832	SPECT chẩn đoán u phổi	553,000
4761	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0049.1832	SPECT chẩn đoán u vú	553,000
4762	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0050.1832	SPECT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với I^{131}-MIBG	553,000
4763	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0051.1832	SPECT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với I^{123}-MIBG	553,000
4764	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0052.1831	SPECT phóng xạ miễn dịch	561,000
4765	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0058.1830	SPECT hạch Lympho	416,000

4766	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0059.1832	SPECT bạch cầu đánh dấu ^{99m}Tc –HMPAO	553,000
4767	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0062.1829	SPECT/CT	886,000
4768	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0063.1829	SPECT/CT não với ^{99m}Tc Pertechnetate	886,000
4769	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0064.1829	SPECT/CT não với ^{99m}Tc – ECD	886,000
4770	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0065.1829	SPECT/CT não với ^{99m}Tc – DTPA	886,000

4771	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0066.1829	SPECT/CT não với ^{99m}Tc – HMPAO	886,000
4772	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0067.1829	SPECT/CT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	886,000
4773	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0068.1829	SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc – MIBI	886,000
4774	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0069.1829	SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrofosmin	886,000
4775	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0070.1829	SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc – MIBI	886,000
4776	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0071.1829	SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức với Tetrofosmin	886,000

4777	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0072.1829	SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{201}Tl	886,000
4778	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0073.1829	SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{201}Tl	886,000
4779	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0074.1829	SPECT/CT chức năng tim pha sớm	886,000
4780	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0075.1829	SPECT/CT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc	886,000
4781	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0076.1829	SPECT/CT nhồi máu cơ tim với ^{111}In – kháng thể kháng cơ tim	886,000
4782	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0077.1829	SPECT/CT gan	886,000
4783	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0078.1829	SPECT/CT thận	886,000
4784	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0079.1829	SPECT/CT tuyến tiền liệt	886,000

4785	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0080.1829	SPECT/CT tuyến thượng thận với I^{131}-MIBG	886,000
4786	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0081.1829	SPECT/CT tuyến thượng thận với I^{123}-MIBG	886,000
4787	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0082.1829	SPECT/CT tuyến thượng thận với I^{131} - Cholesterol	886,000
4788	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0083.1829	SPECT/CT xương, khớp	886,000
4789	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0084.1829	SPECT/CT chẩn đoán khối u	886,000
4790	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0085.1829	SPECT/CT T chẩn đoán khối u với ^{99m}Tc – MIBI	886,000
4791	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0086.1829	SPECT/CT T chẩn đoán khối u với ^{67}Ga	886,000

4792	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0087.1829	SPECT/CT chẩn đoán khối u với ^{201}Tl	886,000
4793	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0088.1829	SPECT/CT chẩn đoán khối u với ^{111}In – Pentetreotide	886,000
4794	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0089.1829	SPECT/CT chẩn đoán u phổi	886,000
4795	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0090.1829	SPECT/CT chẩn đoán u vú	886,000
4796	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0091.1829	SPECT/CT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với I^{131}-MIBG	886,000
4797	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0092.1829	SPECT/CT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với I^{123}-MIBG	886,000
4798	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0093.1829	SPECT/CT phóng xạ miễn dịch	886,000
4799	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0094.1829	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ	886,000
4800	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0095.1829	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{177}Lu-DOTATOC	886,000
4801	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0096.1829	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{111}In-DOTATOC	886,000
4802	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0097.1829	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{111}In-DTPA-octreotide	886,000

4803	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0098.1829	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{177}Lu-DOTATATE	886,000
4804	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0099.1829	SPECT/CT hạch Lympho	886,000
4805	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0100.1829	SPECT/CT bạch cầu đánh dấu ^{99m}Tc – HMPAO	886,000
4806	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0101.1829	SPECT/CT bạch cầu đánh dấu ^{111}In	886,000
4807	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0102.1829	SPECT/CT bạch cầu đánh dấu ^{67}Ga	886,000
4808	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0103.1829	SPECT/CT mô phỏng xạ trị 3D	886,000
4809	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0104.1829	SPECT/CT mô phỏng xạ trị điều biến liều (IMRT)	886,000
4810	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0105.1852	Xạ hình phóng xạ miễn dịch	561,000

4811	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0106.1851	Xạ hình não với ^{99m}Tc Pertechnetate	336,000
4812	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0107.1851	Xạ hình não với ^{99m}Tc - ECD	336,000
4813	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0108.1851	Xạ hình não với ^{99m}Tc – DTPA	336,000
4814	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0109.1851	Xạ hình não với ^{99m}Tc – HMPAO	336,000

4815	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0110.1851	Xạ hình u màng não với ^{99m}Tc – chelate	336,000
4816	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0111.1850	Xạ hình lưu thông dịch não tuỷ với ^{99m}Tc - DTPA	416,000
4817	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0112.1850	Xạ hình lưu thông dịch não tuỷ với ^{111}In - DTPA	416,000
4818	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0113.1850	Xạ hình lưu thông dịch não tuỷ với I^{131} -RISA	416,000
4819	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0114.1828	Độ tập trung I^{131} tuyến giáp	197,000
4820	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0115.1856	Xạ hình toàn thân với I^{131}	416,000
4821	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0116.1856	Xạ hình toàn thân sau nhận liều điều trị giảm đau di căn ung thư xương	416,000
4822	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0117.1856	Xạ hình toàn thân sau nhận liều điều trị miễn dịch phóng xạ	416,000
4823	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0118.1862	Xạ hình tuyến giáp với I^{131}	266,000
4824	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0119.1862	Xạ hình tuyến giáp với I^{123}	266,000
4825	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0120.1862	Xạ hình tuyến giáp sau phẫu thuật với I^{131}	266,000

4826	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0121.1856	Xạ hình tuyến giáp và đo độ tập trung tuyến giáp với I^{131}	416,000
4827	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0122.1856	Xạ hình tuyến giáp và đo độ tập trung tuyến giáp với ^{99m}Tc Pertechnetate	416,000
4828	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0123.1861	Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m}Tc – V – DMSA	535,000
4829	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0124.1861	Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m}Tc- MIBI	535,000
4830	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0125.1861	Xạ hình tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	535,000

4831	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0126.1862	Xạ hình tuyến giáp với ^{99m}Tc Pertechnetate	266,000
4832	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0127.1863	Xạ hình tuyến lệ với ^{99m}Tc Pertechnetate	316,000
4833	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0128.1863	Xạ hình tuyến nước bọt với ^{99m}Tc Pertechnetate	316,000

4834	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0129.1845	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc – MIBI	416,000
4835	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0130.1845	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc – MIBI	416,000
4836	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0131.1845	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với Tetrofosmin	416,000
4837	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0132.1845	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ^{201}Tl	416,000
4838	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0133.1845	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrofosmin	416,000

4839	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0134.1845	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{201}Tl	416,000
4840	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0135.1845	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrofosmin	416,000
4841	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0136.1845	Xạ hình chức năng tim với ^{99m}Tc đánh dấu	416,000
4842	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0137.1845	Xạ hình chức năng tim pha sớm	416,000
4843	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0138.1845	Xạ hình chức năng tâm thất với ^{99m}Tc – Pertechnetate	416,000

4844	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0139.1839	Xạ hình nhồi máu cơ tim với ^{99m}Tc – Pyrophosphate	386,000
4845	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0140.1845	Xạ hình hoại tử cơ tim với ^{99m}Tc – Pyrophotphate	416,000
4846	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0141.1865	Xạ hình tuyến vú	386,000
4847	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0142.1857	Xạ hình tưới máu phổi	386,000
4848	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0143.1857	Xạ hình tưới máu phổi với ^{99m}Tc - macroaggregated	386,000
4849	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0144.1854	Xạ hình thông khí phổi	416,000
4850	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0145.1854	Xạ hình thông khí phổi với 133Xe	416,000

4851	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0146.1854	Xạ hình thông khí phổi với ^{99m}Tc-DTPA	416,000
4852	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0147.1837	Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày – thực quản với ^{99m}Tc – Sulfur Colloid	446,000
4853	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0148.1836	Xạ hình chẩn đoán chức năng co bóp dạ dày với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid	336,000

4854	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0149.1842	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hoá với hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc	386,000
4855	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0150.1840	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với ^{99m}Tc Pertechnetate	316,000
4856	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0152.1849	Xạ hình lách với Methionin – ^{99m}Tc	386,000

4857	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0153.1849	Xạ hình lách với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	386,000
4858	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0154.1849	Xạ hình lách với ^{99m}Tc Sulfur Colloid	386,000
4859	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0155.1847	Xạ hình gan với ^{99m}Tc Sulfur Colloid	416,000
4860	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0156.1846	Xạ hình gan – mật với ^{99m}Tc – HIDA	386,000

4861	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0157.1846	Xạ hình gan – mật với I^{131} – Rose Bengan	386,000
4862	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0158.1841	Xạ hình u máu trong gan với hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc	386,000
4863	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0159.1846	Xạ hình chức năng gan – mật sau ghép gan với ^{99m}Tc – IDA	386,000
4864	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0160.1834	Thận đồ đồng vị với I^{131} – Hippuran	264,000
4865	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0161.1843	Xạ hình chức năng thận với I^{131}– Hippuran	366,000

4866	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0162.1853	Xạ hình thận với ^{99m}Tc – DMSA	366,000
4867	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0163.1843	Xạ hình chức năng thận với ^{99m}Tc –DTPA	366,000
4868	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0164.1843	Xạ hình chức năng thận với I^{123} gắn OIH	366,000
4869	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0165.1843	Xạ hình chức năng thận với I^{131} gắn OIH	366,000
4870	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0166.1843	Xạ hình chức năng thận với ^{99m}Tc – MAG3	366,000

4871	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0167.1844	Xạ hình chức năng thận – tiết niệu sau ghép thận bằng ^{99m}Tc – MAG3	426,000
4872	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0169.1864	Xạ hình tuyến thượng thận với I^{131}-MIBG	416,000
4873	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0170.1864	Xạ hình tuyến thượng thận với I^{123}-MIBG	416,000
4874	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0171.1864	Xạ hình tuyến thượng thận với I^{131} - Cholesterol	416,000
4875	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0173.1858	Xạ hình tinh hoàn với ^{99m}Tc Pertechnetate	286,000
4876	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0174.1866	Xạ hình xương với ^{99m}Tc – MDP	386,000
4877	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0175.1867	Xạ hình xương 3 pha	416,000

4878	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0176.1860	Xạ hình tuỷ xương với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid hoặc BMHP	436,000
4879	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0177.1838	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{99m}Tc – MIBI	416,000
4880	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0178.1838	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{67}Ga	416,000

4881	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0179.1838	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{201}Tl	416,000
4882	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0180.1838	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{111}In – Pentetreotide	416,000
4883	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0181.1838	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với I^{131}-MIBG	416,000
4884	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0182.1838	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với I^{123}-MIBG	416,000
4885	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0183.1855	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m}Tc – MAA	416,000
4886	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0184.1855	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m}Tc – DTPA	416,000

4887	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0185.1869	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	286,000
4888	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0186.1868	Xác định đời sống hồng cầu và nơi phân huỷ hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	386,000
4889	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0187.1835	Xạ hình bạch mạch với ^{99m}Tc –HMPAO hoặc ^{99m}Tc –Sulfur Colloid	316,000

4890	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0188.1848	Xạ hình hạch Lympho	416,000
4891	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0189.1848	Xạ hình bạch cầu đánh dấu ^{99m}Tc –HMPAO	416,000
4892	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0192.0069	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	79,500
4893	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0192.0070	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	139,000
4894	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0193.1848	Kỹ thuật phát hiện hạch gác bằng đầu dò Gamma	416,000
4895	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0222.0050	PET/CT	19,614,000
4896	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0223.0050	PET/CT chẩn đoán khối u	19,614,000
4897	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0224.0050	PET/CT chẩn đoán khối u với ^{18}FDG	19,614,000
4898	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0238.0050	PET/CT chẩn đoán bệnh hệ thần kinh	19,614,000

4899	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0239.0050	PET/CT chẩn đoán bệnh hệ thần kinh với ^{18}FDG	19,614,000
4900	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0240.0050	PET/CT chẩn đoán bệnh sa sút trí tuệ với ^{18}FDG	19,614,000
4901	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0241.0050	PET/CT chẩn đoán bệnh Alzheimer với ^{18}FDG	19,614,000

4902	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0242.0050	PET/CT chẩn đoán bệnh động kinh với ^{18}FDG	19,614,000
4903	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0243.0050	PET/CT chẩn đoán bệnh Parkinson với ^{18}FDG	19,614,000
4904	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0257.0050	PET/CT chẩn đoán suy giảm trí nhớ (dimentia)	19,614,000
4905	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0259.0050	PET/CT chẩn đoán bệnh tim mạch	19,614,000
4906	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0262.0050	PET/CT chẩn đoán bệnh chuyển hóa glucose cơ tim với ^{18}FDG	19,614,000

4907	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0267.0050	PET/CT chẩn đoán bệnh tim mạch với ^{18}FDG	19,614,000
4908	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0268.0050	PET/CT chẩn đoán bệnh thiếu máu cơ tim với ^{18}FDG	19,614,000
4909	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0269.0050	PET/CT đánh giá sự sống còn của cơ tim với ^{18}FDG	19,614,000
4910	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0270.0050	PET/CT chẩn đoán bệnh nhiễm trùng	19,614,000

4911	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0271.0050	PET/CT trong bệnh viêm nhiễm với ^{18}FDG	19,614,000
4912	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0278.0051	PET/CT mô phỏng xạ trị	20,331,000
4913	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0309.1824	Định lượng CA 19 – 9 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	271,000
4914	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0310.1824	Định lượng CA^{50} bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	271,000
4915	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0311.1824	Định lượng CA^{125} bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	271,000
4916	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0312.1824	Định lượng CA 15 – 3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	271,000
4917	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0313.1824	Định lượng CA 72 – 4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	271,000

4918	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0314.1827	Định lượng GH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	361,000
4919	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0315.1826	Định lượng kháng thể kháng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	176,000
4920	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0316.1825	Định lượng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	196,000
4921	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0317.1824	Định lượng Tg bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	271,000
4922	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0318.1827	Định lượng kháng thể kháng Tg (AntiTg) bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	361,000
4923	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0319.1826	Định lượng Micro Albumin niệu bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	176,000
4924	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0320.1825	Định lượng LH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	196,000
4925	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0321.1825	Định lượng FSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	196,000
4926	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0322.1825	Định lượng HCG bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	196,000
4927	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0323.1826	Định lượng T3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	176,000
4928	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0324.1826	Định lượng FT3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	176,000
4929	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0325.1826	Định lượng T4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	176,000
4930	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0326.1826	Định lượng FT4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	176,000
4931	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0327.1826	Định lượng TSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	176,000

4932	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0328.1827	Định lượng TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	361,000
4933	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0329.1825	Định lượng Testosterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	196,000
4934	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0330.1825	Định lượng Prolactin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	196,000
4935	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0331.1825	Định lượng Progesterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	196,000
4936	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0332.1825	Định lượng Estradiol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	196,000
4937	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0333.1826	Định lượng Calcitonin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	176,000
4938	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0334.1825	Định lượng CEA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	196,000
4939	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0335.1825	Định lượng AFP bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	196,000
4940	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0336.1825	Định lượng PSA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	196,000
4941	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0337.1824	Định lượng PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	271,000
4942	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0338.1827	Định lượng ACTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	361,000
4943	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0339.1825	Định lượng Cortisol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	196,000
4944	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0340.1871	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng I^{131}	850,000
4945	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0341.1870	Điều trị Basedow bằng I^{131}	700,000
4946	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0342.1870	Điều trị bướu tuyến giáp đơn thuần bằng I^{131}	700,000

4947	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0343.1870	Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng I^{131}	700,000
4948	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0344.1875	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo ^{90}Y	1,681,000
4949	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0345.1875	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	1,681,000
4950	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0346.1875	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo ^{90}Y	1,681,000
4951	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0347.1875	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ	1,681,000

4952	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0348.1883	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	14,873,000
4953	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0350.1877	Điều trị ung thư gan bằng keo Silicon – ^{32}P	775,000
4954	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0351.1878	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng I^{131} – Lipiodol	639,000
4955	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0355.1881	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ ^{125}I	15,090,000

4956	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0357.1880	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ ^{125}I	15,090,000
4957	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0360.1874	Điều trị sẹo lồi bằng tấm áp ^{32}P	200,000
4958	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0361.1874	Điều trị eczema bằng tấm áp ^{32}P	200,000
4959	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0362.1874	Điều trị u máu nông bằng tấm áp ^{32}P	200,000
4960	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0363.1872	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát bằng ^{32}P	507,000
4961	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0364.1872	Điều trị bệnh Leucose kinh bằng P-32	507,000
4962	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0365.1872	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng thuốc phóng xạ	507,000

4963	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0366.1873	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{153}Sm	723,000
4964	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0373.1872	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{32}P	507,000
4965	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0374.1876	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng I^{131}-MIBG	569,000
4966	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0375.1876	Điều trị u tuyến thượng thận bằng I^{131}-MIBG	569,000
4967	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0376.1876	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng I^{123}-MIBG	569,000
4968	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0377.1876	Điều trị u tuyến thượng thận bằng I^{123}-MIBG	569,000
4969	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0378.1823	Điều trị bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	728,000
4970	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0379.1823	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ	728,000
4971	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0380.1823	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với I^{131} -Rituximab	728,000

4972	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0381.1823	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với I^{131}-Nimotuzumab	728,000
4973	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0382.1823	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{111}In-DTPA-octreotide	728,000
4974	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0383.1823	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{111}In-DOTATOC	728,000
4975	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0384.1823	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{90}Y-DOTATOC	728,000
4976	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0385.1823	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{90}Y-DOTA-Lanreotide	728,000

4977	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0386.1823	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{90}Y-DOTATATE	728,000
4978	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0387.1823	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{177}Lu -DOTATATE	728,000

4979	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0388.1823	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{177}Lu-DOTATOC	728,000
4980	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0389.1823	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ alpha ^{213}Bi-DOTATOC	728,000
4981	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0390.1823	Điều trị bằng nano - thụ thể peptid phóng xạ ^{177}Lu-DOTATATE-PLGA-PEG NPs	728,000
4982	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0397.1883	Điều trị ung thư di căn gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	14,873,000

4983	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0398.1883	Điều trị ung thư đường mật trong gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	14,873,000
4984	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0399.1823	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ ^{90}Y-Ibritumomab	728,000
4985	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0400.1823	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ^{90}Y- Rituximab	728,000

4986	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0401.1823	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ^{90}Y- Nimotuzumab	728,000
4987	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0402.1883	Điều trị ung thư bằng hạt vi cầu phóng xạ	14,873,000
4988	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0405.1831	SPECT chẩn đoán khối u bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	561,000
4989	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0406.1829	SPECT/CT chẩn đoán khối u bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	886,000
4990	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0408.1866	Xạ hình xương bằng NaF	386,000
4991	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0411.1180	Xạ trị áp sát bằng tấm áp phóng xạ	1,355,000
4992	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0412.1180	Xạ trị áp sát bằng Stent phóng xạ	1,355,000

4993	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0413.1847	Xạ hình gan bằng bức xạ hãm ở bệnh nhân ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	416,000
4994	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0414.1830	SPECT gan bằng bức xạ hãm ở bệnh nhân ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	416,000
4995	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0415.1884	PET/CT bằng bức xạ hãm ở bệnh nhân ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	3,673,000

4996	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0416.1847	Xạ hình đánh giá luồng thông mạch máu (shunt) gan phổi	416,000
4997	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0417.1830	SPECT đánh giá luồng thông mạch máu (shunt) gan phổi	416,000
4998	XIX. Y HỌC HẠT NHÂN	19.0420.1859	Xạ hình tụy	535,000
4999	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0001.0986	Cấy điện cực ốc tai (Cấy ốc tai điện tử)	5,081,000
5000	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0002.1000	Phẫu thuật cấy máy trợ thính đường xương (BAHA)	1,884,000
5001	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0007.0973	Phẫu thuật điều trị rò dịch não tủy ở tai	6,967,000
5002	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0008.0949	Phẫu thuật vùng đỉnh xương đá	4,187,000
5003	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0009.0983	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VII	5,862,000
5004	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0010.0979	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	7,499,000
5005	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0011.0950	Phẫu thuật giảm áp dây VII	6,796,000
5006	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0012.0983	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VIII	5,862,000
5007	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0013.0983	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	5,862,000
5008	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0014.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất	3,981,000
5009	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0015.0936	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe não do tai	5,809,000
5010	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0016.0987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	5,087,000
5011	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0017.0987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	5,087,000
5012	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0021.0987	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm	5,087,000
5013	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0022.0374	Phẫu thuật nội soi tiệt căn xương chũm	4,847,000
5014	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0026.0911	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mổ tiệt căn xương chũm	3,585,000

5015	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0031.0881	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	5,627,000
5016	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0032.0997	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	3,585,000
5017	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0033.1001	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/ lấy dị vật	1,323,000
5018	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0034.0997	Vá nhĩ đơn thuần	3,585,000
5019	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0035.0971	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	2,973,000
5020	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0036.0971	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	2,973,000
5021	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0037.0984	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV	5,081,000
5022	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0039.0983	Phẫu thuật lấy u thần kinh thính giác đường xuyên mê nhĩ	5,862,000
5023	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0040.0877	Phẫu thuật cắt bỏ u cuộn cảnh	7,302,000
5024	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0041.0911	Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiểu sản	3,585,000
5025	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0042.0911	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	3,585,000
5026	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0043.0874	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	1,938,000
5027	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0043.0875	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	589,000
5028	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bả đậu dái tai	1,314,000
5029	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bả đậu dái tai	819,000
5030	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0046.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	2,973,000
5031	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	449,000
5032	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	2,973,000
5033	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	2,973,000
5034	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0050.0994	Chích rạch màng nhĩ	58,000

5035	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	172,000
5036	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	111,000
5037	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0053.1002	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	906,000
5038	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0054.0902	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	508,000
5039	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0054.0903	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	150,000
5040	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	508,000
5041	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	150,000
5042	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	47,900
5043	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0061.0873	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidienne	7,479,000
5044	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0064.0960	Phẫu thuật nội soi thắt/ đốt động mạch bướm khẩu cái	2,658,000
5045	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0066.0999	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong	3,209,000
5046	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0067.1001	Phẫu thuật thắt động mạch sàng	1,323,000
5047	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0068.0960	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	2,658,000
5048	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0069.1001	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt	1,323,000
5049	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0070.0972	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	5,339,000
5050	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0071.0972	Phẫu thuật nội soi giảm áp thần kinh thị giác	5,339,000
5051	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0072.0947	Phẫu thuật bít lấp rò dịch não tủy ở mũi	5,208,000
5052	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0073.0973	Phẫu thuật nộ i soi bít lấp rò dịch não tủy ở mũi	6,967,000
5053	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0074.1081	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)	2,657,000
5054	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0075.0969	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	3,738,000

5055	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0077.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	2,865,000
5056	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0078.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	2,865,000
5057	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0079.0969	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	3,738,000
5058	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0081.0918	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	647,000
5059	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0081.0919	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	444,000
5060	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0082.0998	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng Laser	2,918,000
5061	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0084.0974	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	7,629,000
5062	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0085.0975	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	4,794,000
5063	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0086.1001	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh/u nang sàn mũi	1,323,000
5064	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0087.0968	Phẫu thuật ung thư sàng hàm	5,910,000
5065	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0088.0941	Phẫu thuật cắt phần giữa xương hàm trong ung thư sàng hàm	6,604,000
5066	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0089.0968	Phẫu thuật ung thư sàng hàm phối hợp nội soi	5,910,000
5067	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0090.0956	Phẫu thuật mở cạnh mũi	4,794,000
5068	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0091.0961	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	8,782,000
5069	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0092.0941	Phẫu thuật cắt u xơ mạch vòm họng theo đường ngoài	6,604,000
5070	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0093.0963	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ mạch vòm mũi họng	8,322,000
5071	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0094.0958	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng	2,722,000
5072	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0095.0375	Phẫu thuật nội soi cắt u tuyến yên qua đường mũi	5,220,000
5073	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0096.0973	Phẫu thuật nội soi cắt u thần kinh khứu giác	6,967,000

5074	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	2,658,000
5075	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0098.0929	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	1,541,000
5076	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0099.1001	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	1,323,000
5077	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0100.1001	Phẫu thuật nộ i soi tách dính niêm mạc hốc mũi bằng Laser	1,323,000
5078	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0101.0969	Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh	3,738,000
5079	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0102.0970	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	3,053,000
5080	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0103.0942	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	3,738,000
5081	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0104.0942	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	3,738,000
5082	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0105.0969	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	3,738,000
5083	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0106.0969	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	3,738,000
5084	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0107.0969	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần (Coblator)	3,738,000
5085	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0108.0969	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng Laser	3,738,000
5086	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0109.0969	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	3,738,000
5087	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0110.0970	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	3,053,000
5088	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0111.0970	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	3,053,000
5089	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0112.0970	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	3,053,000
5090	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0113.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	3,053,000
5091	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0114.0951	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	5,208,000

5092	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0116.0947	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	5,208,000
5093	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0117.1001	Phẫu thuật mở xoang hàm	1,323,000
5094	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0118.0947	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm	5,208,000
5095	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0122.0946	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	7,629,000
5096	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0123.0912	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	2,620,000
5097	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0124.0951	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	5,208,000
5098	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0125.1001	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	1,323,000
5099	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0126.1001	Phẫu thuật nội soi nong- dẫn lưu túi lệ	1,323,000
5100	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0127.1002	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	906,000
5101	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0128.1002	Phẫu thuật nộ i soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	906,000
5102	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0129.0921	Nộ i soi chọc thông xoang trán/xoang bướm gây tê/gây mê	265,000
5103	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	431,000
5104	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới	660,000
5105	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	431,000
5106	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0131.0923	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	660,000
5107	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0132.0867	Bẻ cuốn mũi	120,000
5108	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0133.0867	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	120,000
5109	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	1,258,000
5110	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0134.0912	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	2,620,000

5111	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	121,000
5112	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0136.1005	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	278,000
5113	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm	500,000
5114	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm	1,543,000
5115	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	265,000
5116	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	52,900
5117	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0140.0916	Nhét bấc mũi sau	107,000
5118	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0141.0916	Nhét bấc mũi trước	107,000
5119	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng Merocel	271,000
5120	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng Merocel	201,000
5121	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	660,000
5122	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	187,000
5123	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	660,000
5124	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	187,000
5125	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0145.1002	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat)	906,000
5126	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	135,000
5127	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0158.1002	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	906,000
5128	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0159.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/ hố lưỡi thanh thiệt	2,867,000
5129	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0160.1000	Phẫu thuật dính mép trước dây thanh	1,884,000
5130	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0161.0978	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh	2,865,000
5131	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0162.0978	Phẫu thuật nội soi bơm dây thanh (mỡ/Teflon...)	2,865,000
5132	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0172.0964	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh	5,032,000

5133	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0173.0943	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh bằng laser	4,487,000
5134	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0174.0120	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	704,000
5135	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0175.1000	Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ sơ sinh, sau xạ trị, u vùng cổ, K tuyến giáp,…)	1,884,000
5136	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0176.0965	Phẫu thuậ t nộ i soi cắt u khí quản ống cứng gây tê/gây mê	2,867,000
5137	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0176.1000	Phẫu thuậ t nộ i soi cắt u khí quản ống cứng gây tê/gây mê	1,884,000
5138	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0177.0965	Phẫu thuậ t nộ i soi cắt u khí quản ống mềm gây tê/gây mê	2,867,000
5139	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0177.1001	Phẫu thuậ t nộ i soi cắt u khí quản ống mềm gây tê/gây mê	1,323,000
5140	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0178.0965	Phẫu thuậ t nộ i soi cắt u phế quản ống cứng gây tê/gây mê	2,867,000
5141	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0178.1000	Phẫu thuậ t nộ i soi cắt u phế quản ống cứng gây tê/gây mê	1,884,000
5142	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0179.0965	Phẫu thuậ t nộ i soi cắt u phế quản ống mềm gây tê/gây mê	2,867,000
5143	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0179.1001	Phẫu thuậ t nộ i soi cắt u phế quản ống mềm gây tê/gây mê	1,323,000
5144	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0180.0955	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent	2,867,000
5145	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0181.0955	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản không có stent	2,867,000
5146	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0182.0966	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản có stent	4,009,000

5147	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0183.0966	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản không có stent	4,009,000
5148	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0184.0948	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nong	4,487,000
5149	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0185.0883	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng mảnh ghép sụn	6,911,000
5150	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0186.0917	Nối khí quản tận - tận	7,729,000
5151	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0187.0998	Phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	2,918,000
5152	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0188.0925	Kỹ thuật đặt van phát âm	683,000
5153	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0189.0948	Phẫu thuật chấn thương thanh khí quản	4,487,000
5154	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0193.0157	Nội soi nong hẹp thực quản	2,239,000
5155	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0194.1001	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	1,323,000
5156	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0195.1002	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	906,000
5157	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0196.1048	Phẫu thuật cắt u lưỡi (phần lưỡi di động)	2,071,000
5158	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0197.2036	Phẫu thuật cắt một phần đáy lưỡi	3,679,000
5159	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0198.0105	Nội soi nong hẹp thực quản có stent	1,107,000
5160	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0202.0953	Phẫu thuật Laser cắt u nang lành tính đáy lưỡi, hạ họng, màn hầu, Amidan	7,031,000
5161	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0203.0988	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	2,722,000
5162	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0204.1043	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	1,000,000
5163	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0205.1043	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	1,000,000
5164	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0206.0879	Chích áp xe sàn miệng	250,000

5165	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0206.0996	Chích áp xe sàn miệng	713,000
5166	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0207.0995	Chích áp xe quanh Amidan	713,000
5167	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0207.0878	Chích áp xe quanh Amidan	250,000
5168	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, Nạo VA	107,000
5169	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	276,000
5170	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi	713,000
5171	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	121,000
5172	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	40,000
5173	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	40,000
5174	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	906,000
5175	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	75,000
5176	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0216.0894	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	146,000
5177	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0216.0893	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	126,000
5178	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	180,000
5179	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	20,000
5180	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	555,000
5181	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0220.0206	Thay canuyn	241,000
5182	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	17,600
5183	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	250,000
5184	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	713,000
5185	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0224.1002	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	906,000
5186	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	100,000
5187	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	278,000

5188	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	278,000
5189	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	500,000
5190	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0229.0932	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	500,000
5191	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0230.0932	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	500,000
5192	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0231.0932	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	500,000
5193	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0232.0135	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	231,000
5194	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	231,000
5195	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0234.0925	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	683,000
5196	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0234.0927	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	210,000
5197	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	703,000
5198	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0235.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	305,000
5199	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0236.0925	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	683,000
5200	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0236.0927	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	210,000
5201	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0237.0926	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	703,000
5202	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0237.0928	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	305,000

5203	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	492,000
5204	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0239.1004	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	492,000
5205	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	683,000
5206	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	346,000
5207	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0241.1003	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	834,000
5208	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0242.1004	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	492,000
5209	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0243.0932	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	500,000
5210	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0244.1003	Nội soi khí quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	834,000
5211	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0245.1003	Nội soi khí quản ống mềm chẩn đoán gây tê	834,000
5212	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0246.1003	Nội soi khí quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	834,000
5213	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0247.1003	Nội soi khí quản ống mềm lấy dị vật gây tê	834,000
5214	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0248.1003	Nội soi khí quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	834,000
5215	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0249.1003	Nội soi khí quản ống mềm sinh thiết u gây tê	834,000
5216	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0250.0130	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	738,000
5217	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0250.0128	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	1,443,000

5218	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0251.0130	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán gây tê	738,000
5219	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0252.0129	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	3,243,000
5220	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0252.0930	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	561,000
5221	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0253.0132	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/ [gây mê]	2,547,000
5222	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0253.0129	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/ [gây mê]	3,243,000
5223	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0254.0131	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	1,105,000
5224	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0254.0127	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	1,743,000
5225	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0255.0131	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết u gây tê	1,105,000
5226	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0256.0572	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	2,801,000
5227	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0257.1000	Phẫu thuật thắt động mạch cảnh ngoài	1,884,000
5228	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0258.1000	Phẫu thuật thắt tĩnh mạch cảnh trong	1,884,000
5229	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0259.0999	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ	3,209,000
5230	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0260.0979	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII (đoạn ngoài sọ)	7,499,000
5231	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0261.0979	Phẫu thuật nối dây thần kinh VII trong xương chũm	7,499,000
5232	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0262.0999	Phẫu thuật vùng chân bướm hàm	3,209,000

5233	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0263.0941	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới có tái tạo	6,604,000
5234	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0264.0940	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới không có tái tạo	5,531,000
5235	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0265.0940	Phẫu thuật cắt u hạ họng/đáy lưỡi theo đường trên xương móng	5,531,000
5236	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0266.0982	Phẫu thuật tạo hình họng – màn hầu bằng vạt cơ – niêm mạc thành sau họng	5,809,000
5237	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0267.0982	Phẫu thuật phục hồi tổn thương phức tạp miệng, họng bằng vạt cân cơ	5,809,000
5238	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0268.0982	Phẫu thuật tạo hình họng - màn hầu sau cắt u ác tính	5,809,000
5239	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0269.0982	Phẫu thuật tạo hình lưỡi sau cắt u ác tính	5,809,000
5240	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0270.0982	Phẫu thuật tạo hình họng-thực quản sau cắt u ác tính	5,809,000
5241	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0271.0938	Phẫu thuật cắt hạ họng bán phần	4,902,000
5242	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0272.0938	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản bán phần có tạo hình	4,902,000
5243	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0273.0876	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản toàn phần	6,582,000
5244	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0274.0938	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	4,902,000
5245	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0275.0938	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần đứng	4,902,000

5246	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0276.0938	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần ngang trên thanh môn	4,902,000
5247	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0277.0938	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhẫn kiểu CHEP	4,902,000
5248	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0278.0980	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh	4,487,000
5249	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0279.0488	Nạo vét hạch cổ tiệt căn	3,629,000
5250	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0280.0488	Nạo vét hạch cổ chọn lọc	3,629,000
5251	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0280.0915	Nạo vét hạch cổ chọn lọc	4,487,000
5252	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0281.0488	Nạo vét hạch cổ chức năng	3,629,000
5253	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0282.0945	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII	4,495,000
5254	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0283.0945	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4,495,000
5255	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0284.0944	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	4,495,000
5256	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0285.0357	Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần	4,008,000
5257	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0286.0357	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần	4,008,000
5258	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0287.0357	Phẫu thuật cắt thuỳ giáp	4,008,000
5259	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0288.2036	Phẫu thuật cắt mỏm trâm theo đường miệng	3,679,000
5260	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0289.0940	Phẫu thuật khối u khoảng bên họng	5,531,000
5261	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0290.0955	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	2,867,000
5262	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0291.0985	Phẫu thuật rò sống mũi	6,960,000
5263	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0292.0957	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	4,487,000
5264	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0293.0945	Phẫu thuật rò khe mang I	4,495,000
5265	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0294.0945	Phẫu thuật rò khe mang I có bộc lộ dây VII	4,495,000
5266	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0295.0944	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II	4,495,000

5267	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0296.0980	Phẫu thuật rò xoang lê	4,487,000
5268	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0297.0966	Phẫu thuật túi thừa Zenker	4,009,000
5269	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0298.0966	Phẫu thuật cắt kén hơi thanh quản	4,009,000
5270	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0299.0988	Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	2,722,000
5271	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0300.0955	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	2,867,000
5272	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	172,000
5273	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	224,000
5274	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	244,000
5275	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	286,000
5276	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	30,000
5277	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	109,000
5278	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	174,000
5279	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	227,000
5280	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	55,000
5281	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	79,600
5282	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0304.0505	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	173,000
5283	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0320.0985	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	6,960,000
5284	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0321.0912	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương	2,620,000
5285	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0322.0985	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp cửa mũi trước	6,960,000
5286	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0323.0985	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp/tịt cửa mũi sau	6,960,000

5287	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0327.0982	Phẫu thuật tái tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng vạt da, cân cơ, xương	5,809,000
5288	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0328.0982	Phẫu thuật tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng mảnh ghép tự do da, cân cơ, xương	5,809,000
5289	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0329.0979	Phẫu thuật tạo hình mặt do liệt dây VII	7,499,000
5290	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0330.0985	Phẫu thuật tạo hình vùng mặt thiểu sản	6,960,000
5291	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0331.1049	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	2,507,000
5292	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0335.1084	Phẫu thuật tạo hình vá khe hở vòm miệng bằng vạt tại chỗ	2,335,000
5293	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0336.1085	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bằng vạt thành sau họng	2,335,000
5294	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0337.1086	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi	2,435,000
5295	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0345.0970	Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệu ghép tự thân	3,053,000
5296	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0346.0970	Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân	3,053,000
5297	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0347.0970	Phẫu thuật lấy sụn sườn làm vật liệu ghép tự thân	3,053,000
5298	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0350.0970	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vạt da	3,053,000
5299	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0351.0999	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tự thân	3,209,000
5300	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0352.0999	Phẫu thuật tạo hình vành tai bằng sụn sườn	3,209,000
5301	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0353.1000	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tổng hợp	1,884,000

5302	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0354.1000	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật liệu ghép tự thân/ vật liệu ghép tổng hợp	1,884,000
5303	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0355.1001	Phẫu thuật chỉnh hình thu nhỏ vành tai	1,323,000
5304	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0356.1001	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai cụp	1,323,000
5305	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0357.1001	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai vùi	1,323,000
5306	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0359.2036	Phẫu thuật cắt Amidan bằng Plasma	3,679,000
5307	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0360.0977	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Plasma (gây mê)	3,679,000
5308	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0361.2036	Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng	3,679,000
5309	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0367.0924	Nội soi đường hô hấp và tiêu hóa trên	2,135,000
5310	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0371.0940	Phẫu thuật cắt ung thư Amidan sử dụng dao siêu âm/ dao Ligasure / Laser CO2	5,531,000
5311	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0372.0967	Phẫu thuật nội soi cắt u máu hạ họng - thanh quản bằng dao siêu âm	7,794,000
5312	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0375.0952	Phẫu thuậ t mở sụn giáp cắt dây thanh bằng Laser CO2	6,616,000
5313	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0376.0959	Nạo vét hạch cổ tiệ t căn sử dụng dao siêu âm/ Ligasure	5,531,000
5314	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0377.0488	Nạo vét hạch cổ chọn lọc sử dụng dao siêu âm/ Ligasure	3,629,000
5315	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0378.0915	Nạo vét hạch cổ chức năng sử dụng dao siêu âm/ Ligasure	4,487,000

5316	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0379.0945	Phẫu thuậ t cắt thùy nông tuyến mang tai- bảo tồn dây VII sử dụng NIM dò tìm dây VII	4,495,000
5317	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0380.0945	Phẫu thuậ t cắt tuyến mang tai có hoặ c không bảo tồn dây VII sử dụng dao siêu âm / Ligasure	4,495,000
5318	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0381.0356	Phẫu thuậ t cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm/ Ligasure	6,402,000
5319	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0382.0358	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm	5,614,000
5320	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0383.0939	Phẫu thuậ t khối u khoảng bên họng bằng dao siêu âm/ Ligasure	9,209,000
5321	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0385.0961	Phẫu thuậ t nộ i soi cắt u mũi xoang xâm lấn nền sọ sử dụng định vị Navigation	8,782,000
5322	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0388.0961	Phẫu thuậ t nộ i soi cắt u vùng hố yên sử dụng định vị Navigation	8,782,000
5323	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0389.0936	Phẫu thuậ t áp xe não do tai sử dụng định vị Navigation	5,809,000
5324	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0390.0961	Phẫu thuậ t cắt ung thư hốc mắt xâm lấn các xoang mặ t	8,782,000
5325	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0391.0955	Phẫu thuậ t mở cạnh cổ lấy dị vậ t (dị vậ t thực quản, hỏa khí…)	2,867,000
5326	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0393.0998	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lê bằng laser/nhiệt	2,918,000
5327	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0022.1037	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học	1,000,000

5328	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0023.1037	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	1,000,000
5329	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0025.1037	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	1,000,000
5330	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0034.1038	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	768,000
5331	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	67,900
5332	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0043.1020	Lấy cao răng	124,000
5333	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0043.1021	Lấy cao răng	70,900
5334	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0044.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	769,000
5335	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0044.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	899,000
5336	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0044.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	409,000
5337	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0044.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	539,000
5338	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0045.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	769,000
5339	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0045.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	899,000

5340	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0045.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	409,000
5341	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0045.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	539,000
5342	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0046.1013	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	769,000
5343	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0046.1015	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	899,000
5344	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0046.1014	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	409,000
5345	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0046.1012	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	539,000
5346	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0047.1013	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy	769,000
5347	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0047.1015	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy	899,000
5348	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0047.1012	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy	539,000
5349	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0047.1014	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy	409,000

5350	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0048.1013	Điều trị tuỷ răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	769,000
5351	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0048.1015	Điều trị tuỷ răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	899,000
5352	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0048.1014	Điều trị tuỷ răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	409,000
5353	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0048.1012	Điều trị tuỷ răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	539,000
5354	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0049.1013	Điều trị tuỷ răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy	769,000
5355	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0049.1015	Điều trị tuỷ răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy	899,000
5356	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0049.1014	Điều trị tuỷ răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy	409,000
5357	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0049.1012	Điều trị tuỷ răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy	539,000
5358	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	769,000
5359	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	899,000

5360	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	539,000
5361	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	409,000
5362	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0051.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	769,000
5363	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0051.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	899,000
5364	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0051.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	409,000
5365	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0051.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	539,000
5366	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0052.1013	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	769,000
5367	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0052.1015	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	899,000
5368	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0052.1014	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	409,000

5369	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0052.1012	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	539,000
5370	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0053.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	409,000
5371	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0053.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	769,000
5372	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0053.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	899,000
5373	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0053.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	539,000
5374	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0054.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	769,000
5375	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0054.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	899,000
5376	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0054.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	409,000

5377	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	539,000
5378	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0055.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	769,000
5379	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0055.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	899,000
5380	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0055.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	409,000
5381	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0055.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	539,000
5382	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0056.1032	Chụp tuỷ bằng MTA	248,000
5383	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0057.1032	Chụp tuỷ bằng Hydroxit canxi	248,000
5384	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	941,000
5385	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0064.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam có sử dụng Laser	234,000
5386	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0065.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng Laser	234,000
5387	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0066.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser	234,000

5388	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	234,000
5389	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	234,000
5390	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0069.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	234,000
5391	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	234,000
5392	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	324,000
5393	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	324,000
5394	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0074.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser	324,000
5395	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0075.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng Laser	324,000
5396	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	324,000
5397	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	194,000
5398	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	320,000
5399	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	320,000
5400	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	320,000
5401	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	320,000
5402	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	194,000
5403	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	98,600
5404	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	180,000

5405	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	194,000
5406	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	151,000
5407	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	276,000
5408	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	276,000
5409	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	276,000
5410	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	509,000
5411	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	199,000
5412	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hoá trùng hợp	199,000
5413	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	199,000
5414	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	199,000
5415	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	199,000
5416	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tuỷ có hồi phục	316,000
5417	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0232.1016	Điều trị tuỷ răng sữa	261,000
5418	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0232.1017	Điều trị tuỷ răng sữa	369,000
5419	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	447,000
5420	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	447,000
5421	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0235.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	90,900
5422	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	90,900
5423	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	33,600

5424	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	33,600
5425	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0242.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép	2,643,000
5426	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0243.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	2,643,000
5427	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0244.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	2,643,000
5428	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0245.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	2,643,000
5429	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0246.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	2,643,000
5430	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0247.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chỉ thép	2,943,000
5431	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0248.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	2,943,000
5432	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0249.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu	2,943,000
5433	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0250.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chỉ thép	2,943,000
5434	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0251.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	2,943,000
5435	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0252.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu	2,943,000
5436	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0253.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chỉ thép	2,943,000

5437	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0254.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	2,943,000
5438	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0255.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu	2,943,000
5439	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0263.1064	Phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm	3,407,000
5440	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0264.1072	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	3,600,000
5441	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0265.1071	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế	3,600,000
5442	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0266.1074	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	3,767,000
5443	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0267.1073	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế	3,817,000
5444	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0268.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	2,543,000
5445	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0269.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	2,543,000
5446	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0270.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	2,543,000
5447	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0271.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép	2,084,000
5448	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0272.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	2,084,000
5449	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0273.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu	2,084,000

5450	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0274.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chỉ thép	2,084,000
5451	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0275.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	2,084,000
5452	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0276.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	2,084,000
5453	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0277.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	2,843,000
5454	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0278.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	2,843,000
5455	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0279.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	2,843,000
5456	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0280.1066	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	2,843,000
5457	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0286.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	2,543,000
5458	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0287.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	2,543,000
5459	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0288.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	2,543,000
5460	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0291.1065	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	3,903,000
5461	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	2,303,000
5462	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0295.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hổng tổ chức	2,531,000
5463	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	343,000

5464	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0306.1043	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	1,000,000
5465	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0311.1057	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	4,969,000
5466	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0312.1056	Phẫu thuật ghép xương tự thân tự do tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	3,869,000
5467	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0314.1055	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	2,335,000
5468	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0316.1054	Phẫu thuật cắt nhánh ổ mắt của dây thần kinh V	2,709,000
5469	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0317.1054	Phẫu thuật cắt nhánh dưới hàm của dây thần kinh V	2,709,000
5470	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0318.1077	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vạt da cơ	3,900,000
5471	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0319.1058	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	3,917,000
5472	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0323.1081	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	2,657,000
5473	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0333.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	2,036,000
5474	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	100,000
5475	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0336.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	1,594,000
5476	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	1,594,000

5477	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0341.1087	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	2,335,000
5478	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0342.1086	Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên	2,435,000
5479	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0343.1083	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt một bên	3,303,000
5480	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0344.1083	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt hai bên	3,303,000
5481	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0345.1084	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ	2,335,000
5482	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0346.1084	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ	2,335,000
5483	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0348.1089	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	2,624,000
5484	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0348.1090	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	2,561,000
5485	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0348.1091	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	2,528,000
5486	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	32,500
5487	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0002.0254	Điều trị bằng sóng cực ngắn	32,500
5488	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0003.0254	Điều trị bằng vi sóng	32,500
5489	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0004.0232	Điều trị bằng từ trường	37,000
5490	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	44,000
5491	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	44,000
5492	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	40,000
5493	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	44,400
5494	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	58,000
5495	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	28,000
5496	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	33,000
5497	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0012.0243	Điều trị bằng Laser công suất thấp	45,500
5498	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0013.0275	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	31,800

5499	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0014.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	31,800
5500	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0015.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	31,800
5501	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	50,000
5502	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0019.0272	Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục	58,500
5503	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0022.0272	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	58,500
5504	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0023.0272	Điều trị bằng bùn	58,500
5505	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0024.0272	Điều trị bằng nước khoáng	58,500
5506	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0025.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	213,000
5507	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	43,800
5508	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0027.0232	Điều trị bằng điện trường cao áp	37,000
5509	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0028.0232	Điều trị bằng ion tĩnh điện	37,000
5510	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0030.0232	Điều trị bằng tĩnh điện trường	37,000
5511	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	38,500
5512	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	42,000
5513	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0037.0267	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	42,000
5514	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0039.0267	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	42,000
5515	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	27,300
5516	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	27,300
5517	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	27,300
5518	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0044.0268	Tập đi với gậy	27,300
5519	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	27,300
5520	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	27,300
5521	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	27,300

5522	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	27,300
5523	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	27,300
5524	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	27,300
5525	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	27,300
5526	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	42,000
5527	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	42,000
5528	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	42,000
5529	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	27,300
5530	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0059.0268	Tập trong bồn bóng nhỏ	27,300
5531	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	42,000
5532	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0063.0268	Tập với thang tường	27,300
5533	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	27,300
5534	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	9,800
5535	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	27,300
5536	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	27,300
5537	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	27,300
5538	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	27,300
5539	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	9,800
5540	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	9,800
5541	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	27,300
5542	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	29,000
5543	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	29,000
5544	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0078.0238	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	41,500
5545	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	38,000
5546	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	45,000
5547	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	42,000

5548	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	296,000
5549	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	27,300
5550	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	38,000
5551	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0104.0264	Tập nuốt	122,000
5552	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0104.0263	Tập nuốt	152,000
5553	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	52,400
5554	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	98,800
5555	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	98,800
5556	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0124.1784	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	1,954,000
5557	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0125.1783	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	473,000
5558	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0126.1786	Đo áp lực hậu môn trực tràng	907,000
5559	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0129.1785	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	1,896,000
5560	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0130.0250	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	1,009,000
5561	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0131.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	1,116,000
5562	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0132.0273	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	2,707,000
5563	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	140,000
5564	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	197,000

5565	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0135.0239	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (Biofeedback)	328,000
5566	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0136.0519	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	225,000
5567	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0136.0520	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	150,000
5568	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0138.0523	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	701,000
5569	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0138.0524	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	306,000
5570	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	44,400
5571	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	44,400
5572	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	44,400
5573	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	44,400
5574	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	44,400
5575	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	44,400
5576	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực- thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	44,400
5577	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	44,400

5578	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	44,400
5579	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	44,400
5580	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	44,400
5581	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	44,400
5582	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	44,400
5583	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0158.0233	Điều trị bằng điện vi dòng	28,000
5584	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0159.0243	Điều trị bằng Laser công suất thấp vào điểm vận động và huyệt đạo	45,500
5585	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0160.0245	Điều trị bằng Laser công suất thấp nội mạch	51,700
5586	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0161.0228	Điều trị chườm ngải cứu	35,000
5587	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0162.0272	Thủy trị liệu có thuốc	58,500
5588	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0163.0272	Thủy trị liệu cho người bệnh sau bỏng	58,500
5589	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0168.0281	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	24,300
5590	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0175.0238	Kỹ thuật kéo dãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	41,500
5591	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0187.0268	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	27,300
5592	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0195.0226	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	53,200
5593	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0215.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ cổ	1,116,000
5594	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0216.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ khu trú	1,116,000

5595	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0232.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho bệnh nhân sau bỏng	44,400
5596	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0233.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế chân, tay cho bệnh nhân sau bỏng	44,400
5597	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0240.0527	Kỹ thuật bó bột cánh-cẳng-bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	320,000
5598	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0240.0528	Kỹ thuật bó bột cánh-cẳng-bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	236,000
5599	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0241.0527	Kỹ thuật bó bột cánh-cẳng-bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	320,000
5600	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	38,000
5601	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	38,000
5602	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	38,000
5603	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	38,000
5604	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0005.0069	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	79,500
5605	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0006.0001	Siêu âm hốc mắt	38,000
5606	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	38,000
5607	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0008.0001	Siêu âm nhãn cầu	38,000
5608	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0009.0069	Siêu âm Doppler hốc mắt	79,500
5609	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0010.0069	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	79,500
5610	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	38,000
5611	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	38,000
5612	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	38,000

5613	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	38,000
5614	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	38,000
5615	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	176,000
5616	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	38,000
5617	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	38,000
5618	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	38,000
5619	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0021.0069	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	79,500
5620	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0022.0069	Siêu âm Doppler gan lách	79,500
5621	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0023.0004	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	211,000
5622	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0024.0004	Siêu âm Doppler động mạch thận	211,000
5623	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0025.0069	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	79,500
5624	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0026.0069	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	79,500
5625	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0029.0004	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	211,000
5626	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	38,000
5627	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	176,000

5628	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0032.0069	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	79,500
5629	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0033.0004	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	211,000
5630	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	38,000
5631	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	38,000
5632	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	38,000
5633	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0037.0004	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	211,000
5634	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	38,000
5635	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	38,000
5636	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0045.0004	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	211,000
5637	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0046.0004	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	211,000
5638	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0047.0009	Siêu âm nội mạch	1,970,000
5639	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0048.0004	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	211,000
5640	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	211,000
5641	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0050.0008	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	794,000
5642	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0051.0005	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	246,000
5643	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0052.0004	Siêu âm Doppler tim, van tim	211,000
5644	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	446,000
5645	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	38,000
5646	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0055.0069	Siêu âm Doppler tuyến vú	79,500
5647	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0056.0069	Siêu âm đàn hồi mô vú	79,500

5648	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	38,000
5649	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0058.0069	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	79,500
5650	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	38,000
5651	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0060.0069	Siêu âm Doppler dương vật	79,500
5652	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0062.0145	Siêu âm nội soi	1,152,000
5653	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0064.0177	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm nội soi đường trực tràng	589,000
5654	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0065.0069	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú…)	79,500
5655	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0066.0003	Siêu âm 3D/4D trực tràng	176,000
5656	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0067.0013	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	66,000
5657	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0067.0029	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	94,000
5658	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0067.0028	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	62,000
5659	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0067.0010	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	47,000
5660	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0068.0013	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	66,000
5661	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0068.0029	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	94,000
5662	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0068.0028	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	62,000
5663	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0068.0011	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	53,000
5664	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0069.0028	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	62,000
5665	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0069.0010	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	47,000
5666	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0070.0028	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	62,000
5667	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0070.0010	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	47,000
5668	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0071.0029	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	94,000
5669	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0071.0011	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	53,000

5670	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0071.0028	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	62,000
5671	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0072.0028	Chụp Xquang Blondeau	62,000
5672	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0072.0010	Chụp Xquang Blondeau	47,000
5673	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0072.0029	Chụp Xquang Blondeau	94,000
5674	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0073.0028	Chụp Xquang Hirtz	62,000
5675	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0073.0010	Chụp Xquang Hirtz	47,000
5676	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0074.0028	Chụp Xquang hàm chếch một bên	62,000
5677	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0074.0010	Chụp Xquang hàm chếch một bên	47,000
5678	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0075.0028	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	62,000
5679	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0075.0010	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	47,000
5680	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0076.0028	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	62,000
5681	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0076.0010	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	47,000
5682	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0077.0028	Chụp Xquang Chausse III	62,000
5683	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0077.0010	Chụp Xquang Chausse III	47,000
5684	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0078.0028	Chụp Xquang Schuller	62,000
5685	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0078.0010	Chụp Xquang Schuller	47,000
5686	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0079.0028	Chụp Xquang Stenvers	62,000
5687	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0079.0010	Chụp Xquang Stenvers	47,000
5688	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0080.0028	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	62,000
5689	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0080.0010	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	47,000
5690	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0081.2001	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	12,000

5691	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0081.2002	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	17,000
5692	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0082.0028	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	62,000
5693	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0082.0010	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	47,000
5694	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0083.0028	Chụp Xquang răng toàn cảnh	62,000
5695	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0083.0014	Chụp Xquang răng toàn cảnh	61,000
5696	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0084.0028	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)	62,000
5697	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0085.0028	Chụp Xquang mỏm trâm	62,000
5698	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0085.0010	Chụp Xquang mỏm trâm	47,000
5699	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0086.0029	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	94,000
5700	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0086.0013	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	66,000
5701	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0086.0028	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	62,000
5702	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0087.0029	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	94,000
5703	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0087.0013	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	66,000
5704	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0087.0010	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	47,000
5705	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0087.0028	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	62,000
5706	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0088.0030	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	119,000
5707	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0089.0010	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	47,000
5708	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0089.0029	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	94,000
5709	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0089.0028	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	62,000

5710	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0090.0029	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	94,000
5711	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0090.0013	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	66,000
5712	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0090.0011	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	53,000
5713	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0090.0028	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	62,000
5714	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0091.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	94,000
5715	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0091.0013	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	66,000
5716	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0091.0011	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	53,000
5717	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0091.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	62,000
5718	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0092.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	94,000
5719	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0092.0013	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	66,000
5720	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0092.0011	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	53,000
5721	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0092.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	62,000
5722	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0093.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	94,000
5723	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0093.0013	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	66,000
5724	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0093.0011	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	53,000

5725	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0093.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	62,000
5726	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0094.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	94,000
5727	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0094.0013	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	66,000
5728	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0094.0011	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	53,000
5729	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0094.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	62,000
5730	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0095.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	62,000
5731	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0095.0012	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	53,000
5732	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0095.0010	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	47,000
5733	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0096.0029	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	94,000
5734	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0096.0013	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	66,000
5735	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0096.0011	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	53,000
5736	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0096.0028	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	62,000
5737	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0097.0030	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	119,000
5738	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0098.0012	Chụp Xquang khung chậu thẳng	53,000
5739	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0098.0028	Chụp Xquang khung chậu thẳng	62,000
5740	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0098.0010	Chụp Xquang khung chậu thẳng	47,000

5741	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0099.0028	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch	62,000
5742	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0099.0012	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch	53,000
5743	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0099.0010	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch	47,000
5744	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0100.0028	Chụp Xquang khớp vai thẳng	62,000
5745	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0100.0012	Chụp Xquang khớp vai thẳng	53,000
5746	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0100.0010	Chụp Xquang khớp vai thẳng	47,000
5747	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0101.0028	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch	62,000
5748	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0101.0012	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch	53,000
5749	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0101.0010	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch	47,000
5750	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0102.0029	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	94,000
5751	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0102.0013	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	66,000
5752	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0102.0010	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	47,000
5753	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0102.0028	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	62,000
5754	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0103.0029	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	94,000
5755	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0103.0013	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	66,000
5756	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0103.0011	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	53,000

5757	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0103.0028	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	62,000
5758	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0104.0029	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	94,000
5759	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0104.0013	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	66,000
5760	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0104.0011	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	53,000
5761	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0104.0028	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	62,000
5762	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0105.0012	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	53,000
5763	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0105.0028	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	62,000
5764	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0105.0010	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	47,000
5765	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0106.0029	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	94,000
5766	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0106.0013	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	66,000
5767	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0106.0011	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	53,000
5768	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0106.0028	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	62,000
5769	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0107.0013	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	66,000
5770	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0107.0029	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	94,000
5771	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0107.0011	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	53,000

5772	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0107.0028	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	62,000
5773	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0108.0013	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	66,000
5774	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0108.0029	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	94,000
5775	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0108.0010	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	47,000
5776	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0108.0028	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	62,000
5777	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0109.0012	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	53,000
5778	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0109.0028	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	62,000
5779	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0110.0012	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	53,000
5780	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0110.0028	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	62,000
5781	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0110.0010	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	47,000
5782	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0111.0013	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	66,000
5783	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0111.0029	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	94,000
5784	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0111.0011	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	53,000
5785	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0111.0028	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	62,000
5786	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0112.0013	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	66,000
5787	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0112.0029	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	94,000

5788	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0112.0011	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	53,000
5789	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0112.0028	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	62,000
5790	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0113.0013	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	66,000
5791	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0113.0029	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	94,000
5792	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0113.0011	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	53,000
5793	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0113.0028	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	62,000
5794	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0114.0013	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	66,000
5795	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0114.0029	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	94,000
5796	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0114.0011	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	53,000
5797	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0114.0028	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	62,000
5798	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0115.0013	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	66,000
5799	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0115.0029	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	94,000
5800	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0115.0011	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	53,000
5801	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0115.0028	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	62,000
5802	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0116.0013	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	66,000

5803	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0116.0029	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	94,000
5804	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0116.0011	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	53,000
5805	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0116.0028	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	62,000
5806	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0117.0011	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	53,000
5807	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0117.0029	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	94,000
5808	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0117.0028	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	62,000
5809	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0118.0030	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	119,000
5810	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0118.0013	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	66,000
5811	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0119.0012	Chụp Xquang ngực thẳng	53,000
5812	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0119.0028	Chụp Xquang ngực thẳng	62,000
5813	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0119.0010	Chụp Xquang ngực thẳng	47,000
5814	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0120.0012	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	53,000
5815	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0120.0028	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	62,000
5816	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0120.0010	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	47,000
5817	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0121.0013	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	66,000
5818	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0121.0029	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	94,000

5819	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0121.0011	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	53,000
5820	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0121.0028	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	62,000
5821	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0122.0013	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	66,000
5822	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0122.0029	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	94,000
5823	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0122.0011	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	53,000
5824	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0122.0028	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	62,000
5825	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0123.0012	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	53,000
5826	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0123.0028	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	62,000
5827	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0123.0010	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	47,000
5828	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0124.0016	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	98,000
5829	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0124.0034	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	209,000
5830	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0125.0012	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	53,000
5831	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0125.0028	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	62,000
5832	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0126.0026	Chụp Xquang tuyến vú	91,000
5833	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0127.0028	Chụp Xquang tại giường	62,000
5834	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0128.0028	Chụp Xquang tại phòng mổ	62,000
5835	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0129.0029	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	94,000
5836	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0129.0014	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	61,000

5837	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0129.0028	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	62,000
5838	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0130.0017	Chụp Xquang thực quản dạ dày	113,000
5839	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0130.0035	Chụp Xquang thực quản dạ dày	209,000
5840	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0131.0035	Chụp Xquang ruột non	209,000
5841	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0131.0017	Chụp Xquang ruột non	113,000
5842	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0132.0036	Chụp Xquang đại tràng	249,000
5843	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0132.0018	Chụp Xquang đại tràng	153,000
5844	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0133.0019	Chụp Xquang đường mật qua Kehr	225,000
5845	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0134.0019	Chụp Xquang mật tụy ngược dòng qua nội soi	225,000
5846	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0135.0025	Chụp Xquang đường dò	391,000
5847	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0136.0039	Chụp Xquang tuyến nước bọt	371,000
5848	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0138.0023	Chụp Xquang tử cung vòi trứng	356,000
5849	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0138.0031	Chụp Xquang tử cung vòi trứng	396,000
5850	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0139.0039	Chụp Xquang ống tuyến sữa	371,000
5851	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0140.0020	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	524,000
5852	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0140.0032	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	594,000
5853	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0141.0020	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng	524,000
5854	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0141.0032	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng	594,000
5855	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0142.0021	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng	514,000
5856	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0142.0033	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng	549,000

5857	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0143.0033	Chụp Xquang niệu đạo bàng quang ngược dòng	549,000
5858	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0144.0022	Chụp Xquang bàng quang trên xương mu	191,000
5859	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0148.0027	Chụp Xquang bao rễ thần kinh	386,000
5860	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	512,000
5861	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0150.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	620,000
5862	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0151.0041	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	620,000
5863	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0152.0041	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	620,000
5864	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0153.0041	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	620,000
5865	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0154.0041	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	620,000
5866	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	512,000
5867	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0156.0041	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	620,000
5868	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0157.0040	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy)	512,000
5869	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0158.0040	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	512,000
5870	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0159.0041	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	620,000

5871	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0160.0041	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	620,000
5872	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0160.0040	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	512,000
5873	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0161.0040	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	512,000
5874	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0162.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)	512,000
5875	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0163.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)	512,000
5876	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0164.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT)	512,000
5877	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0165.0043	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1,431,000
5878	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0166.0042	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1,689,000
5879	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0167.0042	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1,689,000
5880	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0168.0042	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	1,689,000
5881	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0169.0042	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)	1,689,000
5882	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0170.0042	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	1,689,000
5883	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0171.0043	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1,431,000

5884	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0172.0042	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1,689,000
5885	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0173.0043	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy)	1,431,000
5886	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0174.0043	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)	1,431,000
5887	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0175.0042	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1,689,000
5888	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0176.0043	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)	1,431,000
5889	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0176.0042	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)	1,689,000
5890	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0177.0043	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	1,431,000
5891	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	512,000
5892	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0192.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	620,000
5893	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0193.0040	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)	512,000
5894	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0195.0040	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy)	512,000
5895	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0196.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	620,000
5896	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0197.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	620,000

5897	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0198.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)	620,000
5898	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0199.0040	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 1- 32 dãy)	512,000
5899	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0200.0043	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1,431,000
5900	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0201.0042	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1,689,000
5901	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0202.0043	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64- 128 dãy)	1,431,000
5902	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0204.0043	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64- 128 dãy)	1,431,000
5903	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0205.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64- 128 dãy)	1,689,000
5904	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0206.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64- 128 dãy)	1,689,000
5905	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0207.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64- 128 dãy)	1,689,000
5906	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0208.0043	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64- 128 dãy)	1,431,000
5907	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0219.0041	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	620,000
5908	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0219.0040	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	512,000

5909	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0220.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	512,000
5910	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0220.0041	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	620,000
5911	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0221.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	512,000
5912	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0221.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	620,000
5913	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0222.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	512,000
5914	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0222.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	620,000
5915	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0223.0041	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)	620,000
5916	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0224.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy)	620,000
5917	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0225.0041	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy)	620,000
5918	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0226.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	620,000

5919	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0227.0040	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy)	512,000
5920	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0228.0043	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy)	1,431,000
5921	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0228.0041	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy)	620,000
5922	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0229.0041	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)	620,000
5923	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0230.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ 1-32 dãy)	620,000
5924	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0231.0042	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	1,689,000
5925	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0231.0043	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	1,431,000
5926	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0232.0042	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	1,689,000
5927	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0232.0043	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	1,431,000

5928	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0233.0042	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)	1,689,000
5929	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0233.0043	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)	1,431,000
5930	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0234.0042	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	1,689,000
5931	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0234.0043	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	1,431,000
5932	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0235.0042	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)	1,689,000
5933	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0236.0042	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy)	1,689,000
5934	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0237.0042	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy)	1,689,000
5935	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0238.0042	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	1,689,000
5936	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0239.0042	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy)	1,689,000

5937	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0241.0042	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy)	1,689,000
5938	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0242.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ 64-128 dãy)	1,689,000
5939	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	512,000
5940	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0256.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	620,000
5941	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0257.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	512,000
5942	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0258.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	620,000
5943	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0259.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	512,000
5944	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0260.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	620,000
5945	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0261.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	512,000
5946	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0262.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	620,000

5947	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0263.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy)	620,000
5948	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0264.0040	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	512,000
5949	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0265.0041	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	620,000
5950	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0266.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	620,000
5951	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0267.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	620,000
5952	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0268.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1,431,000
5953	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0269.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1,689,000
5954	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0270.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1,431,000
5955	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0271.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1,689,000
5956	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0272.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1,431,000

5957	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0273.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1,689,000
5958	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0274.0043	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1,431,000
5959	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0275.0042	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1,689,000
5960	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0276.0042	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64- 128 dãy)	1,689,000
5961	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0277.0043	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1,431,000
5962	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0278.0042	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1,689,000
5963	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0279.0044	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64- 128 dãy)	3,435,000
5964	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0279.0045	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64- 128 dãy)	3,099,000
5965	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0280.0042	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64- 128 dãy)	1,689,000
5966	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0281.0042	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64- 128 dãy)	1,689,000
5967	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0296.0066	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)	1,300,000
5968	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0297.0065	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2,200,000

5969	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0298.0066	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	1,300,000
5970	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0299.0065	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2,200,000
5971	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0300.0066	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	1,300,000
5972	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0301.0065	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2,200,000
5973	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0302.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	2,200,000
5974	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0303.0066	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)	1,300,000
5975	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0304.0065	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2,200,000
5976	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0305.0065	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T)	2,200,000
5977	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0306.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spect tính rography) (0.2-1.5T)	3,136,000
5978	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0307.0068	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay Chụp Cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)	3,136,000

5979	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0308.0066	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T)	1,300,000
5980	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0309.0065	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T)	2,200,000
5981	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0310.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ (0.2-1.5T)	1,300,000
5982	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0311.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2,200,000
5983	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0312.0068	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T)	3,136,000
5984	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0313.0066	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T)	1,300,000
5985	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0314.0065	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (0.2-1.5T)	2,200,000
5986	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0315.0065	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T)	2,200,000
5987	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0316.0066	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T)	1,300,000
5988	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0317.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2,200,000
5989	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0318.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)	3,136,000
5990	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0319.0066	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T)	1,300,000

5991	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0320.0065	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T)	2,200,000
5992	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0321.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (0.2-1.5T)	2,200,000
5993	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0322.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T)	2,200,000
5994	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0323.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (0.2-1.5T)	2,200,000
5995	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0324.0066	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T)	1,300,000
5996	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0325.0065	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2,200,000
5997	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0326.0066	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tống phân (defecography-MR) (0.2-1.5T)	1,300,000
5998	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0327.0065	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T)	2,200,000
5999	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0328.0065	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T)	2,200,000

6000	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0329.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2,200,000
6001	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0330.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	3,136,000
6002	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0331.0065	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T)	2,200,000
6003	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0332.0066	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T)	1,300,000
6004	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0333.0067	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T)	8,636,000
6005	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0334.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)	1,300,000
6006	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0335.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2,200,000
6007	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0336.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)	1,300,000
6008	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0337.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2,200,000
6009	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0338.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)	1,300,000
6010	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0339.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2,200,000
6011	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0340.0066	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)	1,300,000
6012	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0341.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	2,200,000

6013	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0342.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	2,200,000
6014	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0343.0066	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)	1,300,000
6015	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0344.0065	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2,200,000
6016	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0345.0066	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)	1,300,000
6017	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0346.0065	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2,200,000
6018	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0347.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-chậu (1.5T)	2,200,000
6019	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0348.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực (1.5T)	2,200,000
6020	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0349.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T)	2,200,000
6021	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0350.0065	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T)	2,200,000
6022	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0351.0065	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T)	2,200,000
6023	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0352.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T)	1,300,000
6024	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0353.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	2,200,000
6025	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0354.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T)	1,300,000
6026	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0355.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	2,200,000

6027	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0358.0066	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T)	1,300,000
6028	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0359.0065	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	2,200,000
6029	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0360.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T)	2,200,000
6030	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0361.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T)	2,200,000
6031	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0364.0066	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T)	1,300,000
6032	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0365.0068	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)	3,136,000
6033	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0403.0067	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (≥ 3T)	8,636,000
6034	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0449.0056	Chụp và can thiệp động mạch chủ ngực dưới Xquang tăng sáng	7,696,000
6035	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0501.0052	Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA)	5,502,000
6036	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0502.0052	Chụp mạch vùng đầu mặt cổ số hóa xóa nền (DSA)	5,502,000
6037	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0503.0052	Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền (DSA)	5,502,000
6038	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0504.0052	Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền (DSA)	5,502,000
6039	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0505.0052	Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền (DSA)	5,502,000
6040	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0506.0052	Chụp động mạch phổi số hóa xóa nền (DSA)	5,502,000

6041	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0507.0052	Chụp động mạch phế quản số hóa xóa nền (DSA)	5,502,000
6042	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0508.0052	Chụp các động mạch tủy [dưới DSA]	5,502,000
6043	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0509.0052	Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục..) số hóa xóa nền (DSA)	5,502,000
6044	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0510.0052	Chụp động mạch mạc treo số hóa xóa nền (DSA)	5,502,000
6045	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0511.0052	Chụp tĩnh mạch số hóa xóa nền (DSA)	5,502,000
6046	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0512.0052	Chụp tĩnh mạch lách - cửa số hóa xóa nền (DSA)	5,502,000
6047	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0513.0052	Chụp tĩnh mạch lách - cửa đo áp lực số hóa xóa nền (DSA)	5,502,000
6048	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0514.0052	Chụp tĩnh mạch chi số hóa xóa nền (DSA)	5,502,000
6049	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0515.0052	Chụp động mạch các loại chọc kim trực tiếp số hóa xóa nền (DSA)	5,502,000
6050	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0516.0055	Chụp và can thiệp mạch chủ ngực số hóa xóa nền	8,946,000
6051	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0517.0055	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng số hóa xóa nền	8,946,000
6052	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0518.0055	Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	8,946,000
6053	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0519.0055	Chụp, nong và đặt Stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	8,946,000

6054	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0520.0055	Chụp và nút mạch dị dạng mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	8,946,000
6055	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0521.0052	Chụp và nong cầu nối mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	5,502,000
6056	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0522.0055	Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	8,946,000
6057	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0524.0052	Chụp và điều trị bơm thuốc tiêu sợi huyết tại chỗ mạch chi qua ống thông số hóa xóa nền	5,502,000
6058	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0525.0055	Chụp và điều trị lấy huyết khối qua ống thông điều trị tắc mạch chi số hóa xóa nền	8,946,000
6059	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0527.0055	Chụp và đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ số hóa xóa nền	8,946,000
6060	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0528.0058	Chụp và nút mạch điều trị u gan số hóa xóa nền	8,996,000
6061	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0529.0058	Chụp và nút động mạch gan số hóa xóa nền	8,996,000
6062	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0530.0058	Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE)	8,996,000
6063	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0531.0058	Chụp và nút hệ tĩnh mạch cửa gan số hóa xóa nền	8,996,000
6064	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0532.0058	Chụp và nút động mạch phế quản số hóa xóa nền	8,996,000
6065	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0533.0058	Chụp và can thiệp mạch phổi số hóa xóa nền	8,996,000
6066	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0534.0058	Chụp và nút mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	8,996,000
6067	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0535.0058	Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung số hóa xóa nền	8,996,000

6068	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0536.0058	Chụp và nút mạch điều trị lạc nội mạch trong cơ tử cung số hóa xóa nền	8,996,000
6069	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0537.0058	Chụp và nút động mạch tử cung số hóa xóa nền	8,996,000
6070	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0538.0058	Chụp và nút giãn tĩnh mạch tinh số hóa xóa nền	8,996,000
6071	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0539.0058	Chụp và nút giãn tĩnh mạch buồng trứng số hóa xóa nền	8,996,000
6072	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0540.0058	Chụp và can thiệp mạch lách số hóa xóa nền	8,996,000
6073	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0541.0058	Chụp và can thiệp mạch tá tụy số hóa xóa nền	8,996,000
6074	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0542.0058	Chụp, nong và đặt stent động mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	8,996,000
6075	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0543.0058	Chụp, nong và đặt Stent động mạch thận số hóa xóa nền	8,996,000
6076	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0544.0058	Chụp và nút dị dạng động mạch thận số hóa xóa nền	8,996,000
6077	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0545.0058	Chụp và nút mạch bằng hạt DC Bead gắn hóa chất điều trị u gan số hóa xóa nền	8,996,000
6078	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0546.0058	Chụp và tạo luồng thông cửa chủ qua da (TIPS) số hóa xóa nền	8,996,000
6079	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0547.0058	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch dạ dày số hóa xóa nền	8,996,000
6080	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0548.0058	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch thực quản xuyên gan qua da số hóa xóa nền	8,996,000

6081	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0549.0059	Chụp và sinh thiết gan qua tĩnh mạch trên gan số hóa xóa nền	1,983,000
6082	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0550.0058	Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng số hóa xóa nền	8,996,000
6083	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0551.0058	Chụp và nút dị dạng mạch các tạng số hóa xóa nền	8,996,000
6084	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0552.0058	Chụp và bơm dược chất phóng xạ, hạt phóng xạ điều trị khối u số hóa xóa nền	8,996,000
6085	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0553.0057	Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền	9,546,000
6086	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0554.0057	Chụp và điều trị phình động mạch não bằng thay đổi dòng chảy số hóa xóa nền	9,546,000
6087	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0555.0057	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch não số hóa xóa nền	9,546,000
6088	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0556.0057	Chụp và nút thông động mạch cảnh xoang hang số hóa xóa nền	9,546,000
6089	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0557.0057	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch màng cứng số hóa xóa nền	9,546,000
6090	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0558.0057	Chụp và test nút động mạch não số hóa xóa nền	9,546,000
6091	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0559.0057	Chụp và nút dị dạng mạch tủy số hóa xóa nền	9,546,000
6092	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0560.0057	Chụp và nút động mạch đốt sống số hóa xóa nền	9,546,000
6093	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0561.0058	Chụp và nút mạch tiền phẫu các khối u số hóa xóa nền	8,996,000

6094	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0562.0057	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền	9,546,000
6095	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0563.0057	Chụp và nong hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	9,546,000
6096	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0564.0057	Chụp, nong và đặt Stent điều trị hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	9,546,000
6097	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0565.0057	Chụp và bơm thuốc tiêu sợi huyết đường động mạch điều trị tắc động mạch não cấp số hóa xóa nền	9,546,000
6098	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0566.0057	Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền	9,546,000
6099	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0567.0057	Chụp và can thiệp các bệnh lý hệ tĩnh mạch não số hóa xóa nền	9,546,000
6100	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0568.0057	Chụp và nút mạch điều trị chảy máu mũi số hóa xóa nền	9,546,000
6101	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0569.0057	Chụp và nút mạch điều trị u xơ mũi họng số hóa xóa nền	9,546,000
6102	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0570.0057	Chụp và nút mạch điều trị bệnh lý dị dạng mạch vùng đầu mặt cổ và hàm mặt số hóa xóa nền	9,546,000
6103	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0572.0064	Đổ xi măng cột sống số hóa xóa nền	2,996,000
6104	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0573.0064	Tạo hình và đổ xi măng cột sống (kyphoplasty)	2,996,000
6105	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0574.0064	Tiêm phá đông khớp vai số hóa xóa nền	2,996,000
6106	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0577.0064	Điều trị u xương dạng xương số hóa xóa nền	2,996,000

6107	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0578.0064	Điều trị các tổn thương xương số hóa xóa nền	2,996,000
6108	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0579.0064	Điều trị các khối u tạng (thận, lách, tụy...) số hóa xóa nền	2,996,000
6109	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0580.0064	Đốt sóng cao tần điều trị các khối u số hóa xóa nền	2,996,000
6110	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0581.0059	Đặt cổng truyền hóa chất dưới da số hóa xóa nền	1,983,000
6111	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0582.0059	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền	1,983,000
6112	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0583.0059	Đốt sóng cao tần điều trị suy giãn tĩnh mạch số hóa xóa nền	1,983,000
6113	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0584.0059	Điều trị tiêm xơ trực tiếp qua da số hóa xóa nền	1,983,000
6114	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0585.0059	Điều trị bơm tắc mạch trực tiếp qua da số hóa xóa nền	1,983,000
6115	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0586.0064	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da số hóa xóa nền	2,996,000
6116	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0587.0061	Dẫn lưu đường mật số hóa xóa nền	3,496,000
6117	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0588.0061	Nong đặt Stent đường mật số hóa xóa nền	3,496,000
6118	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0589.0059	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền	1,983,000
6119	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0590.0059	Dẫn lưu áp xe ngực/bụng số hóa xóa nền	1,983,000
6120	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0591.0059	Dẫn lưu các ổ dịch ngực/bụng số hóa xóa nền	1,983,000
6121	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0592.0059	Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa..) số hóa xóa nền	1,983,000
6122	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0593.0059	Dẫn lưu bể thận số hóa xóa nền	1,983,000

6123	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0594.0061	Đặt sonde JJ số hóa xóa nền	3,496,000
6124	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0595.0059	Nong và đặt Stent điều trị hẹp tắc vị tràng số hóa xóa nền	1,983,000
6125	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0597.0059	Can thiệp điều trị hẹp đại tràng trước và sau phẫu thuật số hóa xóa nền	1,983,000
6126	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0598.0059	Nong đặt Stent thực quản, dạ dày số hóa xóa nền	1,983,000
6127	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0599.0061	Sinh thiết trong lòng đường mật qua da số hóa xóa nền	3,496,000
6128	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0600.0064	Diệt hạch điều trị đau dây V số hóa xóa nền	2,996,000
6129	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0601.0063	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm	1,179,000
6130	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0602.0063	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm	1,179,000
6131	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0603.0169	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	978,000
6132	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0604.0169	Sinh thiết gan ghép dưới hướng dẫn siêu âm	978,000
6133	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0605.0170	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	808,000
6134	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0606.0169	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	978,000
6135	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0607.0169	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	978,000
6136	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0608.0169	Sinh thiết thận ghép dưới hướng dẫn siêu âm	978,000
6137	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0609.0170	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	808,000

6138	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0610.0090	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	144,000
6139	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0611.0170	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	808,000
6140	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0613.0177	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm	589,000
6141	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0614.0063	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (RFA) dưới hướng dẫn siêu âm	1,179,000
6142	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0618.0170	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	808,000
6143	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0619.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	144,000
6144	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	145,000
6145	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0621.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	144,000
6146	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0622.0085	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	214,000
6147	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0623.0082	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	170,000
6148	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0624.0175	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	418,000
6149	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0625.0087	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	145,000
6150	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0626.0608	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm	681,000
6151	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0627.0146	Chọc hút, sinh thiết khối u trung thất qua siêu âm thực quản	2,871,000

6152	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0628.0081	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	234,000
6153	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0629.0166	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	547,000
6154	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0630.0087	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	145,000
6155	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0632.0165	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	573,000
6156	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0633.0165	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	573,000
6157	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0634.0062	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	1,679,000
6158	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0635.0062	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	1,679,000
6159	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0636.0171	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	1,872,000
6160	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0637.0171	Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính	1,872,000
6161	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0638.0171	Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính	1,872,000
6162	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0639.0172	Sinh thiết thận dưới cắt lớp vi tính	1,672,000
6163	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0640.0171	Sinh thiết lách dưới cắt lớp vi tính	1,872,000
6164	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0641.0171	Sinh thiết tụy dưới cắt lớp vi tính	1,872,000
6165	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0642.0171	Sinh thiết gan ghép dưới cắt lớp vi tính	1,872,000
6166	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0643.0172	Sinh thiết thận ghép dưới cắt lớp vi tính	1,672,000
6167	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0644.0171	Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính	1,872,000
6168	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0645.0171	Sinh thiết cột sống dưới cắt lớp vi tính	1,872,000
6169	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0646.0171	Sinh thiết não dưới cắt lớp vi tính	1,872,000

6170	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0648.0172	Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính	1,672,000
6171	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0649.0060	Chọc hút ổ dịch/áp xe não dưới cắt lớp vi tính	1,159,000
6172	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0650.0088	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	719,000
6173	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0651.0088	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	719,000
6174	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0652.0060	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	1,159,000
6175	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0653.0060	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp bi tính	1,159,000
6176	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0654.0171	Sinh thiết các tạng dưới cộng hưởng từ	1,872,000
6177	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0657.0053	Chụp động mạch vành	5,796,000
6178	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0658.0054	Chụp, nong động mạch vành bằng bóng	6,696,000
6179	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0659.0054	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành	6,696,000
6180	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0660.0167	Sinh thiết cơ tim	1,702,000
6181	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0661.0053	Thông tim ống lớn [dưới DSA]	5,796,000
6182	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0662.0054	Nong van hai lá [dưới DSA]	6,696,000
6183	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0663.0054	Nong van động mạch chủ [dưới DSA]	6,696,000
6184	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0664.0054	Nong van động mạch phổi [dưới DSA]	6,696,000
6185	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0665.0054	Bít thông liên nhĩ [dưới DSA]	6,696,000
6186	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0666.0054	Bít thông liên thất [dưới DSA]	6,696,000
6187	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0667.0054	Bít ống động mạch [dưới DSA]	6,696,000
6188	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0669.0391	Đặt máy tạo nhịp	1,524,000

6189	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0670.0391	Đặt máy tạo nhịp phá rung	1,524,000
6190	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0671.1816	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim	1,900,000
6191	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0672.0055	Chụp nong động mạch ngoại biên bằng bóng [dưới DSA]	8,946,000
6192	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0673.0055	Chụp, nong động mạch và đặt stent [dưới DSA]	8,946,000
6193	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0675.0055	Đặt stent động mạch chủ [dưới DSA]	8,946,000
6194	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0681.0058	Chụp và nút mạch điều trị phì đại lành tính tuyến tiền liệt	8,996,000
6195	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0683.0058	Nút độ ng mạch trong điều trị chảy máu do ung thư tuyến tiền liệ t	8,996,000
6196	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0684.0058	Nút độ ng mạch trong điều trị chảy máu do các khối u ác tính vùng tiểu khung (ung thư cổ tử cung, ung thư bàng quang không có chỉ định phẫu thuậ t, …)	8,996,000
6197	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0685.1880	Điều trị ung thư tiền liệ t tuyến bằng cấy hạt phóng xạ qua da	15,090,000
6198	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0686.1880	Điều trị các khối u bằng cầy hạt phóng xạ qua da	15,090,000
6199	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0687.0058	Chụp và nút mạch điều trị u phổi [dưới DSA]	8,996,000
6200	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0688.0058	Chụp và nút mạch điều trị u trung thất [dưới DSA]	8,996,000
6201	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0689.0064	Tạo hình đặt Stent và bơm xi măng điều trị xẹp đốt sống [dưới DSA]	2,996,000
6202	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0690.0182	Chọc sinh thiết vú dưới định vị nổi (Stereotaxic)	1,541,000

6203	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0693.0063	Điều trị các khối u bằng vi sóng (Microwave)	1,179,000
6204	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0694.0068	Chụp cộng hưởng từ tim sử dụng chất gắng sức đánh giá tưới máu cơ tim có tiêm thuốc tương phản	3,136,000
6205	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0695.0065	Chụp cộng hưởng từ bệ nh lý cơ tim có tiêm thuốc tương phản	2,200,000
6206	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0697.0065	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các khối u tim có tiêm thuốc tương phản	2,200,000
6207	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0698.0065	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh có tiêm thuốc tương phản	2,200,000
6208	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0699.0065	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh	2,200,000
6209	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0700.0066	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá quá tải sắt	1,300,000
6210	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0701.0065	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging)	2,200,000
6211	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0702.0068	Cộng hưởng từ phổ tim	3,136,000
6212	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	38,000
6213	XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.0002.0374	Nội soi mở thông não thất	4,847,000
6214	XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	500,000
6215	XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	200,000
6216	XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	100,000

6217	XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.0014.0933	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	100,000
6218	XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.0017.0131	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết xuyên vách	1,105,000
6219	XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.0018.0133	Nội soi khí - phế quản ống mềm cắt đốt u bằng điện đông cao tần	2,807,000
6220	XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.0022.0131	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết	1,105,000
6221	XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.0022.0127	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết	1,743,000
6222	XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.0029.0130	Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc	738,000
6223	XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.0031.0132	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật	2,547,000
6224	XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.0031.0129	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật	3,243,000
6225	XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.0044.0503	Nong đường mật, Oddi qua nội soi	2,210,000
6226	XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.0048.0502	Mở thông dạ dày qua nội soi	2,679,000
6227	XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.0053.0105	Nội soi đặt bộ Stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng	1,107,000
6228	XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.0054.0141	Nội soi mật tuỵ ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tuỵ.	2,663,000
6229	XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.0055.0496	Nội soi mật tuỵ ngược dòng để cắt cơ vòng Oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tuỵ	2,391,000
6230	XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.0056.0141	Nội soi mật tuỵ ngược dòng để đặt Stent đường mật tuỵ	2,663,000

6231	XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.0057.0157	Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi	2,239,000
6232	XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.0059.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	700,000
6233	XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.0060.0497	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	3,891,000
6234	XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.0063.0142	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	793,000
6235	XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.0066.0143	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	937,000
6236	XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.0067.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hoá cao để chẩn đoán và điều trị	700,000
6237	XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.0070.0500	Nội soi đại tràng-lấy dị vật	1,678,000
6238	XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.0071.0184	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	544,000
6239	XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.0072.0191	Nội soi trực tràng-hậu môn thắt trĩ	228,000
6240	XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	385,000
6241	XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.0076.0140	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị dãn tĩnh mạch phình vị	700,000
6242	XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.0078.0145	Nội soi siêu âm trực tràng	1,152,000
6243	XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	410,000
6244	XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	231,000

6245	XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	287,000
6246	XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.0083.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sond JJ)	904,000
6247	XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.0084.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	1,253,000
6248	XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.0085.0115	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	918,000
6249	XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.0087.0152	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	870,000
6250	XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.0089.0072	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	454,000
6251	XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.0098.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	2,746,000
6252	XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.0102.0724	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	1,373,000
6253	XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.0103.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	4,285,000
6254	XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.0104.0696	Nội soi chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ GEU	4,833,000
6255	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.0001.1816	Thăm dò điện sinh lý tim	1,900,000
6256	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.0002.0053	Thông tim chẩn đoán (Dưới DSA)	5,796,000
6257	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.0003.1797	Đo vận tốc lan truyền sóng mạch	67,800
6258	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	67,800
6259	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.0005.1774	Thăm dò huyết động bằng Swan Ganz	4,532,000
6260	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.0006.1766	Đo áp lực thẩm thấu máu	86,800

6261	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.0007.1798	Holter huyết áp	191,000
6262	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.0008.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	187,000
6263	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.0010.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla (thời gian tiêu thụ euglobulin)	50,400
6264	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.0011.1308	Nghiệm pháp rượu (Nghiệm pháp Ethanol)	28,000
6265	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.0012.1798	Holter điện tâm đồ	191,000
6266	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.0014.1778	Điện tim thường	30,000
6267	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.0018.0308	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	165,000
6268	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.0029.1775	Ghi điện cơ	126,000
6269	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.0030.1776	Điện cơ vùng đáy chậu (EMG)	136,000
6270	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.0031.1775	Điện cơ sợi đơn cực (SFEMG)	126,000
6271	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.0032.1775	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác	126,000
6272	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.0033.1775	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động	126,000
6273	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.0034.1775	Đo điện thế kích thích cảm giác	126,000
6274	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.0036.1775	Đo điện thế kích thích vận động	126,000
6275	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.0037.1777	Ghi điện não đồ vi tính	60,000
6276	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	60,000
6277	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.0044.1781	Đo áp lực niệu đạo bằng máy	134,000
6278	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.0047.0126	Đo niệu dòng đồ	54,200
6279	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.0048.1782	Đo áp lực thẩm thấu niệu	27,700
6280	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.0050.1821	Đo áp lực ổ bụng bằng máy niệu động học (Urodynamic)	165,000
6281	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.0057.1775	Điện cơ thanh quản	126,000
6282	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.0060.0890	Đo thính lực đơn âm	39,600
6283	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.0062.0891	Đo thính lực trên ngưỡng	54,200

6284	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.0064.0885	Đo nhĩ lượng	24,600
6285	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.0065.0887	Đo phản xạ cơ bàn đạp	24,600
6286	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.0066.0886	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán	49,200
6287	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.0067.0884	Ghi đáp ứng thính giác thân não (ABR)	176,000
6288	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.0068.0888	Đo sức cản của mũi	91,600
6289	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.0070.0747	Điện võng mạc	86,500
6290	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.0071.0750	Đo độ dày giác mạc	129,000
6291	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.0072.0750	Đếm tế bào nội mô giác mạc	129,000
6292	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.0073.0750	Đo bản đồ giác mạc	129,000
6293	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.0075.0751	Đo biên độ điều tiết	58,600
6294	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.0076.0752	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	49,600
6295	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	36,900
6296	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glocom	97,900
6297	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	28,000
6298	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.0082.0843	Đo sắc giác	60,000
6299	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	28,400
6300	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	8,800
6301	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	34,000
6302	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.0087.0751	Đo độ lác	58,600
6303	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.0088.0751	Xác định sơ đồ song thị	58,600
6304	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	49,600
6305	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.0091.0758	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	55,000
6306	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.0092.0755	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz…)	23,700
6307	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.0096.1786	Đo áp lực hậu môn trực tràng	907,000

6308	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.0101.0069	Đo mật độ xương bằng máy siêu âm	79,500
6309	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	139,000
6310	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.0106.1800	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống 2 mẫu có định lượng Insulin kèm theo	128,000
6311	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.0109.1802	Nghiệm pháp kích thích Synacthen nhanh	411,000
6312	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.0110.1802	Nghiệm pháp kích thích Synacthen chậm	411,000
6313	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.0111.1805	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp qua đêm	247,000
6314	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.0112.1805	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp trong 2 ngày	247,000
6315	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.0113.1804	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao qua đêm	407,000
6316	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.0114.1804	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao trong 2 ngày	407,000
6317	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.0115.1803	Nghiệm pháp nhịn uống	581,000
6318	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.0119.1801	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống (50g Glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	158,000
6319	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	158,000

6320	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.0121.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (i00g Glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	158,000
6321	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	128,000
6322	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.0125.1806	Test dung nạp Glucagon	37,400
6323	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	61,600
6324	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	61,600
6325	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0003.1351	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	53,700
6326	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	39,200
6327	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (Tên khác: TCK) bằng máy bán tự động.	39,200
6328	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	39,200

6329	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0009.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	39,200
6330	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	54,800
6331	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	54,800
6332	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	100,000
6333	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0014.1242	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	100,000
6334	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	28,000
6335	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla	50,400
6336	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	12,300
6337	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	47,000
6338	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0021.1219	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	14,500
6339	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0023.1239	Định lượng D-Dimer	246,000
6340	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0025.1235	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/ Anti thrombinIII)	134,000

6341	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0027.1365	Phát hiện kháng đông ngoại sinh	78,400
6342	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0028.1335	Phát hiện kháng đông đường chung	85,900
6343	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0029.1259	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI	224,000
6344	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0029.1260	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI	280,000
6345	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0030.1255	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V,VII, X	450,000
6346	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0030.1258	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V,VII, X	310,000
6347	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0031.1255	Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willebrand (VWF Antigen)	450,000
6348	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0032.1255	Định lượng hoạt tính yếu tố Von Willebrand (VWF Activity) (tên khác: định lượng hoạt tính đồng yếu tố Ristocetin: VIII: R co)	450,000
6349	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0033.1255	Định lượng yếu tố XII	450,000
6350	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0034.1262	Định lượng yếu tố XIII (Tên khác: Định lượng yếu tố ổn định sợi huyết)	1,040,000
6351	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0036.1282	Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX	224,000
6352	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0037.1252	Định lượng ức chế yếu tố VIIIc	145,000
6353	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0038.1251	Định lượng ức chế yếu tố IX	255,000

6354	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0039.1289	Đo độ nhớt (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/dịch khác	50,400
6355	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0041.1287	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin	106,000
6356	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0041.1288	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin	201,000
6357	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0042.1288	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin	201,000
6358	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0043.1241	Định lượng FDP	134,000
6359	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0045.1247	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)	224,000
6360	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0046.1248	Định lượng Protein S toàn phần	224,000
6361	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0047.1247	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)	224,000
6362	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0049.1336	Phát hiện kháng đông lupus (LAC/ LA screen: Lupus Anticoagulant screen)	237,000
6363	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0050.1453	Khẳng định kháng đông lupus (LAC/ LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)	237,000
6364	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0051.1256	Định lượng Anti Xa	246,000
6365	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0052.1309	Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test)	289,000

6366	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0054.1222	Đàn hồi đồ cục máu (TEG: Thrombo Elasto Graphy)	407,000
6367	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0055.1346	Thời gian phục hồi Canxi	30,200
6368	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0057.1253	Định lượng Heparin	201,000
6369	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0058.1246	Định lượng Plasminogen	201,000
6370	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0059.1263	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin (PAI: Plasmin Activated Inhibitor)	201,000
6371	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0060.1411	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/Epinephrine trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng Col/Epi)	852,000
6372	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0061.1410	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/ADP trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng Col/ADP)	852,000
6373	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0063.1405	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) - Ab	1,761,000
6374	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0064.1406	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia)- IgG	1,761,000
6375	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0065.1237	Định lượng C1- inhibitor	201,000
6376	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0066.1249	Định lượng t-pA (tissue - Plasminogen Activator)	201,000
6377	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0067.1264	Định lượng α2 antiplasmin	201,000

6378	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0077.1233	Định lượng PIVKA (Proteins Induced by Vitamin K Antagonism or Absence)	1,150,000
6379	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0079.1515	Định lượng Acid Folic	84,800
6380	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0080.1465	Định lượng Beta 2 Microglobulin	74,200
6381	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0081.1485	Định lượng Cyclosporin A	318,000
6382	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0082.1509	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC)	74,200
6383	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0084.1502	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)	74,200
6384	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0085.1505	Định lượng Transferin receptor hòa tan (TFR)	106,000
6385	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0087.1567	Độ bão hòa Transferin	63,600
6386	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0088.1571	Định lượng vitamin B12	74,200
6387	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0089.1567	Định lượng Transferin	63,600
6388	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0091.1422	Định lượng EPO (Erythropoietin)	402,000
6389	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0094.1481	Định lượng Peptid - C	169,000
6390	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0095.1500	Định lượng Methotrexat	392,000
6391	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0096.1522	Định lượng Haptoglobin	95,400

6392	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0097.1497	Định lượng Free kappa huyết thanh	513,000
6393	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0098.1498	Định lượng Free lambda huyết thanh	513,000
6394	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0099.1497	Định lượng Free kappa niệu	513,000
6395	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0100.1498	Định lượng Free lambda niệu	513,000
6396	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0102.1341	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	36,900
6397	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0103.1244	Định lượng G6PD	78,400
6398	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0109.1245	PK (Pyruvatkinase)	168,000
6399	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0112.1527	Định lượng IgG	63,600
6400	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0113.1527	Định lượng IgA	63,600
6401	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0114.1527	Định lượng IgM	63,600
6402	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0115.1527	Định lượng IgE	63,600
6403	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0116.1514	Định lượng Ferritin	79,500
6404	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	31,800
6405	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	35,800
6406	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	39,200

6407	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	44,800
6408	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0122.1367	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	103,000
6409	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	63,800
6410	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	67,200
6411	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	67,200
6412	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0126.0092	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)	121,000
6413	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0127.0091	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	523,000
6414	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0128.0093	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)	2,353,000
6415	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0129.1415	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	143,000
6416	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0130.0178	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)	229,000
6417	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0131.0179	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)	1,359,000
6418	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0132.0180	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay)	2,664,000

6419	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0133.1409	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)	330,000
6420	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	25,700
6421	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0135.1313	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	39,200
6422	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0136.1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	16,800
6423	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0137.1361	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	16,800
6424	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	35,800
6425	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0139.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	35,800
6426	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	33,600
6427	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0141.1343	Tập trung bạch cầu	28,000
6428	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	22,400
6429	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	33,600
6430	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0144.1364	Tìm tế bào Hargraves	62,700
6431	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0145.1320	Nhuộm sợi xơ trong mô tuỷ xương	78,400
6432	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0146.1319	Nhuộm sợi liên võng trong mô tuỷ xương	78,400

6433	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0147.1295	Nhuộm hoá mô miễn dịch tuỷ xương	179,000
6434	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	42,400
6435	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	42,400
6436	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0151.1594	Cặn Addis	42,400
6437	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công	55,100
6438	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tuỷ, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động	90,100
6439	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	147,000
6440	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0155.1300	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	56,000
6441	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0157.1218	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi	19,800
6442	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0160.1345	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	16,800
6443	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	29,100

6444	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	33,600
6445	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0166.1414	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)	47,000
6446	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0170.1300	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	56,000
6447	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0172.1394	Xác định kháng nguyên Lu^a của hệ nhóm máu Lutheran (Kỹ thuật ống nghiệm)	159,000
6448	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0173.1395	Xác định kháng nguyên Lu^b của hệ nhóm máu Lutheran (Kỹ thuật ống nghiệm)	89,600
6449	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0182.1385	Xác định kháng nguyên Fy^a của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	115,000
6450	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0183.1386	Xác định kháng nguyên Fy^b của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	149,000
6451	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0184.1391	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật ống nghiệm)	102,000
6452	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0185.1390	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật ống nghiệm)	58,400
6453	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0202.1388	Xác định kháng nguyên Jk^a của hệ nhóm máu Kidd (Kỹ thuật ống nghiệm)	201,000

6454	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0203.1389	Xác định kháng nguyên Jk^b của hệ nhóm máu Kidd (Kỹ thuật ống nghiệm)	200,000
6455	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0208.1396	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)	147,000
6456	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0209.1397	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)	164,000
6457	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0214.1399	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)	213,000
6458	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0215.1400	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)	55,700
6459	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0220.1277	Xác định kháng nguyên Mi^a của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)	151,000
6460	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0223.1278	Xác định kháng nguyên P_1 của hệ nhóm máu P_1Pk (Kỹ thuật ống nghiệm)	190,000

6461	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0226.1377	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	111,000
6462	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0228.1379	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	125,000
6463	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0229.1378	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	82,300
6464	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0231.1376	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	107,000
6465	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0232.1381	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	87,400
6466	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0234.1383	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	110,000
6467	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0235.1382	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	111,000
6468	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0237.1384	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	125,000
6469	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0241.1276	Xác định kháng nguyên Di^a của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật ống nghiệm)	179,000
6470	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0242.1276	Xác định kháng nguyên Di^b của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật ống nghiệm)	179,000

6471	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0256.1233	Định danh kháng thể bất thường (Kỹ thuật ống nghiệm)	1,150,000
6472	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0257.1233	Định danh kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	1,150,000
6473	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0258.1233	Định danh kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	1,150,000
6474	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0259.1339	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật ống nghiệm)	89,600
6475	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0260.1340	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	237,000
6476	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0261.1340	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	237,000
6477	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0262.1408	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22ºC, 37ºC, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard	453,000
6478	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0264.1293	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	443,000
6479	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0267.1294	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (Kỹ thuật ống nghiệ m)	39,200
6480	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (Kỹ thuật ống nghiệm)	28,000

6481	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0269.1329	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	66,000
6482	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0270.1329	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	66,000
6483	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0274.1326	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)	72,600
6484	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0275.1327	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	72,600
6485	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0276.1327	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	72,600
6486	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	38,000
6487	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiến đá)	38,000
6488	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0281.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	201,000
6489	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0282.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)	201,000
6490	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)	38,000
6491	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên thẻ)	56,000

6492	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	22,400
6493	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặ c huyết tương	20,100
6494	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	44,800
6495	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0288.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặ c huyết tương	28,000
6496	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0289.1275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	84,000
6497	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0290.1275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	84,000
6498	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	30,200
6499	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiến đá)	30,200
6500	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0293.1274	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ	50,400
6501	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0294.1273	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự độ ng hoàn toàn	36,900

6502	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0295.1279	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	168,000
6503	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0296.1279	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)	168,000
6504	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0299.1371	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	430,000
6505	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0300.1371	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	430,000
6506	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0302.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	78,400
6507	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0303.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	78,400
6508	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0304.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	78,400
6509	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0305.1307	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	117,000
6510	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0306.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	78,400

6511	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0307.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	78,400
6512	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	78,400
6513	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0309.1305	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	109,000
6514	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0310.1387	Xác định kháng nguyên H (Kỹ thuật ống nghiệm)	33,600
6515	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0312.1266	Xác định nhóm máu A_1 (Kỹ thuật ống nghiệm)	33,600
6516	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0314.1398	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	1,466,000
6517	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0317.1434	Kháng thể kháng histon (anti histon) bằng kỹ thuật ELISA	365,000
6518	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0318.1445	Kháng thể kháng Scl 70 (anti Scl-70) bằng kỹ thuật ELISA	365,000
6519	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0319.1436	Kháng thể Sm-Jo-1 (anti Sm-Jo-1) bằng kỹ thuật ELISA	426,000
6520	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0320.1446	Kháng thể kháng Sm (anti Sm) bằng kỹ thuật ELISA	393,000

6521	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0321.1447	Kháng thể kháng SS-A (kháng La) (anti SS-A) bằng kỹ thuật ELISA	426,000
6522	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0322.1447	Kháng thể kháng SS-B (kháng Ro) (anti SS-B) bằng kỹ thuật ELISA	426,000
6523	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0325.1438	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA	246,000
6524	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0326.1440	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA	280,000
6525	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0327.1438	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	246,000
6526	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0328.1440	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	280,000
6527	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0329.1337	Phát hiện kháng thể kháng tiểu cầu bằng kỹ thuật Flow-cytometry	2,115,000
6528	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0330.1407	Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Flow-cytometry	384,000
6529	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0331.1413	Đếm số lượng tế bào gốc (stem cell, CD34)	1,750,000
6530	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0332.1302	Lympho cross match bằng kỹ thuật Flow-cytometry	2,174,000
6531	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0342.1225	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8	385,000
6532	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0343.1401	Xét nghiệm CD55/59 bạch cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)	861,000

6533	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0344.1402	Xét nghiệm CD55/59 hồng cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)	558,000
6534	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0345.1413	Đếm số lượng tế bào gốc tạo máu trên máy Cytomics FC500	1,750,000
6535	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0347.1439	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	112,000
6536	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0348.1344	Xét nghiệm Đường-Ham	67,200
6537	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0351.1228	Điện di miễn dịch huyết thanh	1,005,000
6538	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0352.1227	Điện di huyết sắc tố	350,000
6539	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0353.1229	Điện di protein huyết thanh	360,000
6540	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0357.1404	Đọ chéo trong ghép bằng kỹ thuật vi độc tế bào	430,000
6541	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0358.1337	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu trực tiếp	2,115,000
6542	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0359.1337	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu gián tiếp	2,115,000
6543	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0369.1215	ANA 17 profile test (sàng lọc và định danh đồng thời 17 typ kháng thể kháng nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch)	994,000
6544	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0375.1442	Anti phospholipid IgG và IgM (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgG và IgM bằng kỹ thuật ELISA	571,000

6545	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0376.1324	Phân tích Myeloperoxidase nội bào	384,000
6546	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0377.1224	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	59,300
6547	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0379.1373	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH	3,300,000
6548	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0381.1220	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) tuỷ xương	675,000
6549	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0382.1220	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) máu ngoại vi	675,000
6550	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0384.1420	Phát hiện gene bệnh Hemophilia (bằng kỹ thuật PCR-PFLP)	1,050,000
6551	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0385.1221	Công thức nhiễm sắc thể (NST) từ tế bào ối	1,179,000
6552	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0387.1373	FISH chẩn đoán NST XY	3,300,000
6553	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0388.1373	FISH chẩn đoán NST Ph1 (BCR/ ABL)	3,300,000
6554	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0391.1373	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 4; 11	3,300,000
6555	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0392.1373	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 1; 19	3,300,000
6556	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0393.1373	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 8; 21	3,300,000
6557	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0394.1373	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 15; 17	3,300,000
6558	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0406.1291	Giải trình tự gene chẩn đoán bệnh beta thalassemia	6,700,000

6559	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0407.1291	Giải trình tự gene chẩn đoán trước sinh bệnh beta thalassemia	6,700,000
6560	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0412.1291	Giải trình tự gene Perforin (PRF1) bệnh HLH	6,700,000
6561	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0413.1291	Giải trình tự gene Perforin (PRF1) chẩn đoán trước sinh bệnh HLH	6,700,000
6562	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0419.1374	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P210	850,000
6563	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0420.1374	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P190	850,000
6564	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0421.1243	Định lượng gen bệnh máu ác tính bằng kỹ thuật Real - Time PCR	4,100,000
6565	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0422.1250	Định lượng tế bào người cho ở người nhận sau ghép bằng kỹ thuật Real - Time PCR	5,350,000
6566	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0424.1374	Xét nghiệm phát hiện gen bệnh lý Lơ xê mi (1 gen) bằng kỹ thuật RT - PCR	850,000
6567	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0425.1374	Phát hiện gene JAK2 V617F trong nhóm bệnh tăng sinh tủy bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	850,000
6568	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0428.1633	Định lượng virut Cytomegalo (CMV) bằng kỹ thuật Real Time PCR	720,000
6569	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0429.1420	Phát hiện đột biến Intron18/BCL1 bằng kỹ thuật PCR RFLP	1,050,000
6570	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0430.1333	Phát hiện đảo đoạn intron22 của gen yếu tố VIII bệnh Hemophilia bằng kỹ thuật longrange PCR	1,358,000

6571	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0431.1374	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật RT-PCR	850,000
6572	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0432.1374	Xác định gen AML1/ETO bằng kỹ thuật RT-PCR	850,000
6573	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0433.1374	Xác định gen CBFβ /MYH11 bằng kỹ thuật RT-PCR	850,000
6574	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0434.1374	Xác định gen PML/ RARα bằng kỹ thuật RT-PCR	850,000
6575	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0435.1374	Xác định gen TEL/ AML1 bằng kỹ thuật RT-PCR	850,000
6576	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0436.1374	Xác định gen E2A/ PBX1 bằng kỹ thuật RT-PCR	850,000
6577	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0437.1374	Xác định gen MLL/ AF4 bằng kỹ thuật RT-PCR	850,000
6578	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0438.1374	Xác định gen NPM1-A bằng kỹ thuật Allen specific -PCR	850,000
6579	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0439.1374	Xác định gen FLT3-ITD bằng kỹ thuật PCR	850,000
6580	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0441.1374	Xác định gen IGH-MMSET (của chuyển đoạn t(4; 14) bằng kỹ thuật PCR	850,000
6581	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0442.1374	Xét nghiệm kháng đột biến Imatinib T325I bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	850,000
6582	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0443.1416	Xét nghiệm trao đổi nhiễm sắc tử chị em	490,000
6583	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0446.1419	Xét nghiệm xác định đột biến Thalassemia (phát hiện đồng thời 21 đột biến α-Thalassemia hoặc 22 đột biến β-Thalasemia)	4,349,000

6584	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0448.1375	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật cIg FISH	4,116,000
6585	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0449.1290	Xét nghiệm giải trình tự gen trên hệ thống Miseq	8,000,000
6586	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0455.1334	Phát hiện gen bệnh Thalassemia bằng kỹ thuật PCR-RFLP	584,000
6587	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0487.1338	Rửa hồng cầu/ tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh	132,000
6588	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0490.1301	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	561,000
6589	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	216,000
6590	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	22,400
6591	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	20,100
6592	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0503.1342	Gạn bạch cầu điều trị	850,000
6593	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0504.1342	Gạn tiểu cầu điều trị	850,000
6594	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0505.1342	Gạn hồng cầu điều trị	850,000
6595	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0506.1342	Trao đổi huyết tương điều trị	850,000
6596	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0507.0118	Lọc máu liên tục	2,173,000
6597	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0515.0083	Thủ thuật chọc tủy sống tiêm hóa chất nội tủy	100,000
6598	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0519.1356	Thu thập máu dây rốn để phân lập tế bào gốc	2,550,000

6599	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0520.1357	Gạn tách tế bào gốc từ máu ngoại vi bằng máy tự động	2,550,000
6600	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0521.1358	Thu thập dịch tủy xương để phân lập tế bào gốc	3,050,000
6601	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0531.1322	Nuôi cấy cụm tế bào gốc (colony firming culture)	1,273,000
6602	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0567.1263	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 1 (PAI-1)	201,000
6603	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0568.1263	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 2 (PAI-2)	201,000
6604	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0570.1238	Định lượng D-Dimer bằng kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang	505,000
6605	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0575.1332	Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	350,000
6606	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0576.1331	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	280,000
6607	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0582.1248	Định lượng hoạt tính Protein S (PS activity)	224,000
6608	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0583.1248	Định lượng kháng nguyên Protein S (PS antigen)	224,000
6609	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0585.1286	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM)	404,000
6610	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0586.1286	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ngoại sinh (ROTEM-EXTEM)	404,000

6611	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0587.1285	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiểu cầu (ROTEM-FIBTEM)	530,000
6612	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0588.1285	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM)	530,000
6613	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0589.1285	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) trung hòa heparin (ROTEM-HEPTEM)	530,000
6614	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0605.1299	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	145,000
6615	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0606.1323	OF test (Osmotic fragility test) (Test sàng lọc Thalassemia)	46,100
6616	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0607.1314	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Perls)	33,600
6617	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0608.1316	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Peroxydase (MPO: Myeloperoxydase)	75,000
6618	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0609.1321	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Sudan đen	75,000
6619	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0610.1315	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)	89,600

6620	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0611.1311	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu	89,600
6621	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0613.1317	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase acid	72,800
6622	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0614.1318	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase kiềm bạch cầu	67,200
6623	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0615.1417	Xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch tủy xương cho một dấu ấn (Marker) trên máy nhuộm tự động	937,000
6624	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0616.1418	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tủy xương trên máy nhuộm tự động	287,000
6625	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0618.1392	Xác định kháng nguyên Le^a của hệ nhóm máu Lewis (Kỹ thuật ống nghiệm)	171,000
6626	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0621.1393	Xác định kháng nguyên Le^b của hệ nhóm máu Lewis (Kỹ thuật ống nghiệm)	199,000
6627	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0624.1328	Phản ứng hòa hợp tiểu cầu (kỹ thuật pha rắn).	53,700
6628	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0625.1372	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)	89,600
6629	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0627.1324	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	384,000

6630	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0628.1325	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	417,000
6631	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0629.1717	Xét nghiệm kháng thể kháng lao (phương pháp thấm miễn dịch)	290,000
6632	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0630.1637	Xét nghiệm kháng thể kháng Dengue IgG và IgM (phương pháp thấm miễn dịch)	126,000
6633	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0631.1236	Định lượng CD25 (IL-2R) hòa tan trong huyết thanh bằng kỹ thuật ELISA	2,213,000
6634	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0633.1284	Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ, hoặc Locus DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO	1,884,000
6635	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0634.1283	Định type HLA cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ) bằng kỹ thuật PCR-SSP	1,250,000
6636	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0635.1232	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật luminex	3,679,000
6637	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0636.1234	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật ELISA	4,348,000
6638	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0638.1403	Xét nghiệm cấy chuyển dạng lympho	280,000
6639	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0639.1373	Xác định nhiễm sắc thể X, Y bằng kỹ thuật FISH	3,300,000

6640	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0640.1420	Phát hiện đột biến gen Hemophilia bằng kỹ thuật PCR-RFLP	1,050,000
6641	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0641.1291	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự thế hệ 1 (cho mỗi đoạn gen < 1kb)	6,700,000
6642	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0643.1334	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen thalassemia bằng kỹ thuật PCR	584,000
6643	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0644.1420	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen hemophilia bằng kỹ thuật PCR	1,050,000
6644	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0645.1374	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen bằng kỹ thuật PCR	850,000
6645	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0646.1374	Xét nghiệm xác định đột biến gen bằng kỹ thuật PCR-RFLP	850,000
6646	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0647.1290	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2	8,000,000
6647	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0648.1375	Xét nghiệm xác định gen bằng kỹ thuật cIg FISH với tách tế bào bằng Ficoll	4,116,000
6648	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0649.1220	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu	675,000
6649	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0650.1220	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể với môi trường đặc hiệu	675,000
6650	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0652.1250	Xét nghiệm xác định các marker di truyền của người cho/ người nhận bằng kỹ thuật realtime PCR	5,350,000
6651	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0654.1290	Xét nghiệm xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2	8,000,000

6652	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0655.1291	Xét nghiệm xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 1	6,700,000
6653	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0662.1374	Xét nghiệm kháng đột biến Imatinib T315I bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	850,000
6654	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0676.1342	Gạn tách huyết tương điều trị	850,000
6655	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0689.1223	Đánh giá tỷ lệ sống của tế bào bằng kỹ thuật nhuộm xanh trypan	18,200
6656	XXIII. HÓA SINH	23.0002.1454	Định lượng ACTH (Adrenocorticotropic hormone) [Máu]	79,500
6657	XXIII. HÓA SINH	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	21,200
6658	XXIII. HÓA SINH	23.0004.1455	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone) [Máu]	143,000
6659	XXIII. HÓA SINH	23.0006.1497	Định lượng Aldosteron [Máu]	513,000
6660	XXIII. HÓA SINH	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	21,200
6661	XXIII. HÓA SINH	23.0008.1490	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]	63,600
6662	XXIII. HÓA SINH	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]	21,200
6663	XXIII. HÓA SINH	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	21,200
6664	XXIII. HÓA SINH	23.0011.1459	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	74,200
6665	XXIII. HÓA SINH	23.0013.1491	Định lượng Anti CCP [Máu]	307,000
6666	XXIII. HÓA SINH	23.0014.1460	Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu]	265,000
6667	XXIII. HÓA SINH	23.0015.1461	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	201,000

6668	XXIII. HÓA SINH	23.0016.1462	Định lượng Apo A1 (Apolipoprotein A1) [Máu]	47,700
6669	XXIII. HÓA SINH	23.0017.1462	Định lượng Apo B (Apolipoprotein B) [Máu]	47,700
6670	XXIII. HÓA SINH	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	90,100
6671	XXIII. HÓA SINH	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	21,200
6672	XXIII. HÓA SINH	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	21,200
6673	XXIII. HÓA SINH	23.0022.1465	Định lượng β2 microglobulin [Máu]	74,200
6674	XXIII. HÓA SINH	23.0023.1492	Định lượng Beta Crosslap [Máu]	137,000
6675	XXIII. HÓA SINH	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	84,800
6676	XXIII. HÓA SINH	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	21,200
6677	XXIII. HÓA SINH	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	21,200
6678	XXIII. HÓA SINH	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	21,200
6679	XXIII. HÓA SINH	23.0028.1466	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]	572,000
6680	XXIII. HÓA SINH	23.0029.1473	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	12,700

6681	XXIII. HÓA SINH	23.0030.1472	Định lượng Calci ion hoá [Máu]	15,900
6682	XXIII. HÓA SINH	23.0031.1473	Định lượng canci ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	12,700
6683	XXIII. HÓA SINH	23.0032.1468	Định lượng CA^{125} (cancer antigen 125) [Máu]	137,000
6684	XXIII. HÓA SINH	23.0033.1470	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	137,000
6685	XXIII. HÓA SINH	23.0034.1469	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3) [Máu]	148,000
6686	XXIII. HÓA SINH	23.0035.1471	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4) [Máu]	132,000
6687	XXIII. HÓA SINH	23.0036.1474	Định lượng Calcitonin [Máu]	132,000
6688	XXIII. HÓA SINH	23.0038.1477	Định lượng Ceruloplasmin [Máu]	68,900
6689	XXIII. HÓA SINH	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	84,800
6690	XXIII. HÓA SINH	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	26,500
6691	XXIII. HÓA SINH	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	26,500
6692	XXIII. HÓA SINH	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	26,500
6693	XXIII. HÓA SINH	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	37,100
6694	XXIII. HÓA SINH	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass [Máu]	37,100
6695	XXIII. HÓA SINH	23.0045.1481	Định lượng C-Peptid [Máu]	169,000

6696	XXIII. HÓA SINH	23.0046.1480	Định lượng Cortisol (máu)	90,100
6697	XXIII. HÓA SINH	23.0047.1495	Định lượng Cystatine C [Máu]	84,800
6698	XXIII. HÓA SINH	23.0048.1479	Định lượng bổ thể C3 [Máu]	58,300
6699	XXIII. HÓA SINH	23.0049.1479	Định lượng bổ thể C4 [Máu]	58,300
6700	XXIII. HÓA SINH	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	53,000
6701	XXIII. HÓA SINH	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	21,200
6702	XXIII. HÓA SINH	23.0052.1486	Định lượng Cyfra 21- 1 [Máu]	95,400
6703	XXIII. HÓA SINH	23.0053.1485	Định lượng Cyclosphorin [Máu]	318,000
6704	XXIII. HÓA SINH	23.0054.1239	Định lượng D-Dimer [Máu]	246,000
6705	XXIII. HÓA SINH	23.0055.1489	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]	286,000
6706	XXIII. HÓA SINH	23.0056.1488	Định lượng Digoxin [Máu]	84,800
6707	XXIII. HÓA SINH	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	28,600
6708	XXIII. HÓA SINH	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	31,800
6709	XXIII. HÓA SINH	23.0061.1513	Định lượng Estradiol [Máu]	79,500
6710	XXIII. HÓA SINH	23.0062.1511	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol) [Máu]	180,000
6711	XXIII. HÓA SINH	23.0063.1514	Định lượng Ferritin [Máu]	79,500
6712	XXIII. HÓA SINH	23.0064.1480	Định lượng Fructosamin [Máu]	90,100
6713	XXIII. HÓA SINH	23.0065.1517	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	79,500
6714	XXIII. HÓA SINH	23.0066.1516	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]	180,000
6715	XXIII. HÓA SINH	23.0067.1515	Định lượng Folate [Máu]	84,800
6716	XXIII. HÓA SINH	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	63,600
6717	XXIII. HÓA SINH	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	63,600

6718	XXIII. HÓA SINH	23.0072.1244	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	78,400
6719	XXIII. HÓA SINH	23.0073.1519	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	159,000
6720	XXIII. HÓA SINH	23.0074.1520	Đo hoạt độ GLDH (Glutamat dehydrogenase) [Máu]	95,400
6721	XXIII. HÓA SINH	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	21,200
6722	XXIII. HÓA SINH	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	21,200
6723	XXIII. HÓA SINH	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	19,000
6724	XXIII. HÓA SINH	23.0079.1499	Định lượng Gentamicin [Máu]	95,400
6725	XXIII. HÓA SINH	23.0080.1522	Định lượng Haptoglobulin [Máu]	95,400
6726	XXIII. HÓA SINH	23.0081.1647	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (CMIA/ECLIA) [Máu]	460,000
6727	XXIII. HÓA SINH	23.0082.1524	Đo hoạt độ HBDH (Hydroxy butyrat dehydrogenase) [Máu]	95,400
6728	XXIII. HÓA SINH	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	99,600
6729	XXIII. HÓA SINH	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	26,500
6730	XXIII. HÓA SINH	23.0085.1525	Định lượng HE4 [Máu]	296,000
6731	XXIII. HÓA SINH	23.0086.1526	Định lượng Homocystein [Máu]	143,000
6732	XXIII. HÓA SINH	23.0087.1425	Định lượng IL-1α (Interleukin 1α) [Máu]	754,000
6733	XXIII. HÓA SINH	23.0088.1425	Định lượng IL -1β (Interleukin 1β) [Máu]	754,000
6734	XXIII. HÓA SINH	23.0089.1425	Định lượng IL-6 (Interleukin 6) [Máu]	754,000
6735	XXIII. HÓA SINH	23.0090.1425	Định lượng IL-8 (Interleukin 8) [Máu]	754,000

6736	XXIII. HÓA SINH	23.0091.1425	Định lượng IL-10 (Interleukin 10) [Máu]	754,000
6737	XXIII. HÓA SINH	23.0092.1424	Định lượng IgE Cat Specific (E1) [Máu]	552,000
6738	XXIII. HÓA SINH	23.0093.1527	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]	63,600
6739	XXIII. HÓA SINH	23.0094.1527	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]	63,600
6740	XXIII. HÓA SINH	23.0095.1527	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]	63,600
6741	XXIII. HÓA SINH	23.0096.1527	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]	63,600
6742	XXIII. HÓA SINH	23.0097.1551	Định lượng IGFBP-3 (Insulin like growth factor binding protein 3) [Máu]	344,000
6743	XXIII. HÓA SINH	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	79,500
6744	XXIII. HÓA SINH	23.0101.1530	Định lượng Kappa [Máu]	95,400
6745	XXIII. HÓA SINH	23.0102.1497	Định lượng Kappa tự do (Free kappa) [Máu]	513,000
6746	XXIII. HÓA SINH	23.0103.1531	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	212,000
6747	XXIII. HÓA SINH	23.0104.1532	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	95,400
6748	XXIII. HÓA SINH	23.0105.1533	Định lượng Lambda [Máu]	95,400
6749	XXIII. HÓA SINH	23.0106.1498	Định lượng Lambda tự do (Free Lambda) [Máu]	513,000
6750	XXIII. HÓA SINH	23.0109.1536	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	58,300
6751	XXIII. HÓA SINH	23.0110.1535	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	79,500
6752	XXIII. HÓA SINH	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	26,500

6753	XXIII. HÓA SINH	23.0112.1506	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	26,500
6754	XXIII. HÓA SINH	23.0116.1452	Đo hoạt độ MPO [Máu]	426,000
6755	XXIII. HÓA SINH	23.0117.1538	Định lượng Myoglobin [Máu]	90,100
6756	XXIII. HÓA SINH	23.0118.1503	Định lượng Mg [Máu]	31,800
6757	XXIII. HÓA SINH	23.0120.1541	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]	190,000
6758	XXIII. HÓA SINH	23.0121.1548	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	402,000
6759	XXIII. HÓA SINH	23.0122.1508	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	63,600
6760	XXIII. HÓA SINH	23.0124.1466	Định lượng Pepsinogen I [Máu]	572,000
6761	XXIII. HÓA SINH	23.0125.1466	Định lượng Pepsinogen II [Máu]	572,000
6762	XXIII. HÓA SINH	23.0127.1545	Định lượng Phenytoin [Máu]	79,500
6763	XXIII. HÓA SINH	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	21,200
6764	XXIII. HÓA SINH	23.0129.1547	Định lượng Pre-albumin [Máu]	95,400
6765	XXIII. HÓA SINH	23.0130.1549	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	392,000
6766	XXIII. HÓA SINH	23.0131.1552	Định lượng Prolactin [Máu]	74,200
6767	XXIII. HÓA SINH	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	21,200
6768	XXIII. HÓA SINH	23.0134.1550	Định lượng Progesteron [Máu]	79,500
6769	XXIII. HÓA SINH	23.0136.1248	Định lượng Protein S100 [Máu]	224,000
6770	XXIII. HÓA SINH	23.0137.1551	Định lượng Pro-GRP (Pro- Gastrin-Releasing Peptide) [Máu]	344,000
6771	XXIII. HÓA SINH	23.0138.1554	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	84,800
6772	XXIII. HÓA SINH	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	90,100
6773	XXIII. HÓA SINH	23.0140.1555	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]	233,000
6774	XXIII. HÓA SINH	23.0141.1498	Định lượng Renin activity [Máu]	513,000

6775	XXIII. HÓA SINH	23.0142.1557	Định lượng RF (Reumatoid Factor) [Máu]	37,100
6776	XXIII. HÓA SINH	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	31,800
6777	XXIII. HÓA SINH	23.0144.1559	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	201,000
6778	XXIII. HÓA SINH	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	63,600
6779	XXIII. HÓA SINH	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	63,600
6780	XXIII. HÓA SINH	23.0150.1562	Định lượng Tacrolimus [Máu]	713,000
6781	XXIII. HÓA SINH	23.0151.1563	Định lượng Testosterol [Máu]	92,200
6782	XXIII. HÓA SINH	23.0154.1565	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	174,000
6783	XXIII. HÓA SINH	23.0155.1564	Định lượng Theophylline [Máu]	79,500
6784	XXIII. HÓA SINH	23.0156.1566	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	402,000
6785	XXIII. HÓA SINH	23.0157.1567	Định lượng Transferin [Máu]	63,600
6786	XXIII. HÓA SINH	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	26,500
6787	XXIII. HÓA SINH	23.0159.1569	Định lượng Troponin T [Máu]	74,200
6788	XXIII. HÓA SINH	23.0160.1569	Định lượng Troponin Ths [Máu]	74,200
6789	XXIII. HÓA SINH	23.0161.1569	Định lượng Troponin I [Máu]	74,200
6790	XXIII. HÓA SINH	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	58,300
6791	XXIII. HÓA SINH	23.0163.1504	Định lượng Tobramycin [Máu]	95,400
6792	XXIII. HÓA SINH	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	21,200
6793	XXIII. HÓA SINH	23.0168.1498	Định lượng Vancomycin [Máu]	513,000
6794	XXIII. HÓA SINH	23.0169.1571	Định lượng Vitamin B12 [Máu]	74,200
6795	XXIII. HÓA SINH	23.0170.1546	Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu (PLGF – Placental Growth Factor) [Máu]	720,000

6796	XXIII. HÓA SINH	23.0171.1560	Định lượng yếu tố kháng tân tạo mạch máu (sFlt-1-solube FMS like tyrosinkinase-1) [Máu]	720,000
6797	XXIII. HÓA SINH	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) (niệu)	28,600
6798	XXIII. HÓA SINH	23.0173.1575	Định tính Amphetamin (test nhanh) [niệu]	42,400
6799	XXIII. HÓA SINH	23.0175.1576	Định lượng Amylase (niệu)	37,100
6800	XXIII. HÓA SINH	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric (niệu)	15,900
6801	XXIII. HÓA SINH	23.0178.1463	Định lượng Benzodiazepin [niệu]	37,100
6802	XXIII. HÓA SINH	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	24,300
6803	XXIII. HÓA SINH	23.0181.1578	Định lượng Catecholamin (niệu)	413,000
6804	XXIII. HÓA SINH	23.0181.1475	Định lượng Catecholamin (niệu)	212,000
6805	XXIII. HÓA SINH	23.0183.1480	Định lượng Cortisol (niệu)	90,100
6806	XXIII. HÓA SINH	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	15,900
6807	XXIII. HÓA SINH	23.0185.1506	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]	26,500
6808	XXIII. HÓA SINH	23.0186.1582	Định tính Dưỡng chấp [niệu]	21,200
6809	XXIII. HÓA SINH	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	13,700
6810	XXIII. HÓA SINH	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	42,400
6811	XXIII. HÓA SINH	23.0189.1587	Định lượng MAU (Micro Albumin Arine) [niệu]	42,400
6812	XXIII. HÓA SINH	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	42,400
6813	XXIII. HÓA SINH	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	42,400
6814	XXIII. HÓA SINH	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	42,400
6815	XXIII. HÓA SINH	23.0197.1590	Định lượng Phospho (niệu)	20,100
6816	XXIII. HÓA SINH	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	6,300
6817	XXIII. HÓA SINH	23.0199.1763	Định tính Porphyrin [niệu]	49,000
6818	XXIII. HÓA SINH	23.0200.1579	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	159,000

6819	XXIII. HÓA SINH	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	13,700
6820	XXIII. HÓA SINH	23.0202.1592	Định tính Protein Bence -jones [niệu]	21,200
6821	XXIII. HÓA SINH	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	15,900
6822	XXIII. HÓA SINH	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	27,000
6823	XXIII. HÓA SINH	23.0207.1604	Định lượng Clo (dịch não tuỷ)	22,200
6824	XXIII. HÓA SINH	23.0208.1605	Định lượng Glucose (dịch não tuỷ)	12,700
6825	XXIII. HÓA SINH	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]	8,400
6826	XXIII. HÓA SINH	23.0210.1607	Định lượng Protein (dịch não tuỷ)	10,600
6827	XXIII. HÓA SINH	23.0211.1494	Định lượng Albumin (thuỷ dịch)	21,200
6828	XXIII. HÓA SINH	23.0212.1494	Định lượng Globulin (thuỷ dịch)	21,200
6829	XXIII. HÓA SINH	23.0213.1494	Định lượng Amylase (dịch)	21,200
6830	XXIII. HÓA SINH	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	21,200
6831	XXIII. HÓA SINH	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (dịch chọc dò)	26,500
6832	XXIII. HÓA SINH	23.0216.1494	Định lượng Creatinin (dịch)	21,200
6833	XXIII. HÓA SINH	23.0217.1605	Định lượng Glucose (dịch chọc dò)	12,700
6834	XXIII. HÓA SINH	23.0218.1534	Đo hoạt độ LDH (dịch chọc dò)	26,500
6835	XXIII. HÓA SINH	23.0219.1494	Định lượng Protein (dịch chọc dò)	21,200
6836	XXIII. HÓA SINH	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	8,400
6837	XXIII. HÓA SINH	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid (dịch chọc dò)	26,500
6838	XXIII. HÓA SINH	23.0222.1597	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	4,700
6839	XXIII. HÓA SINH	23.0222.1596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	27,000
6840	XXIII. HÓA SINH	23.0223.1494	Định lượng Urê (dịch)	21,200
6841	XXIV. VI SINH	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	65,500
6842	XXIV. VI SINH	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	230,000

6843	XXIV. VI SINH	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	230,000
6844	XXIV. VI SINH	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	287,000
6845	XXIV. VI SINH	24.0005.1716	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	287,000
6846	XXIV. VI SINH	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	189,000
6847	XXIV. VI SINH	24.0007.1723	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	189,000
6848	XXIV. VI SINH	24.0008.1722	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	178,000
6849	XXIV. VI SINH	24.0010.1692	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	1,300,000
6850	XXIV. VI SINH	24.0011.1713	Vi khuẩn khẳng định	450,000
6851	XXIV. VI SINH	24.0012.1719	Vi khuẩn định danh PCR	720,000
6852	XXIV. VI SINH	24.0013.1721	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene	2,610,000
6853	XXIV. VI SINH	24.0014.1719	Vi khuẩn kháng thuốc PCR	720,000
6854	XXIV. VI SINH	24.0015.1721	Vi khuẩn kháng thuốc giải trình tự gene	2,610,000
6855	XXIV. VI SINH	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	28,700
6856	XXIV. VI SINH	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	65,500
6857	XXIV. VI SINH	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	63,200
6858	XXIV. VI SINH	24.0019.1685	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	270,000
6859	XXIV. VI SINH	24.0020.1684	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc	166,000
6860	XXIV. VI SINH	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	11,500

6861	XXIV. VI SINH	24.0022.1683	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc	178,000
6862	XXIV. VI SINH	24.0023.1678	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng	720,000
6863	XXIV. VI SINH	24.0024.1679	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc	230,000
6864	XXIV. VI SINH	24.0025.1686	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường lỏng	800,000
6865	XXIV. VI SINH	24.0026.1680	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng	340,000
6866	XXIV. VI SINH	24.0028.1682	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	330,000
6867	XXIV. VI SINH	24.0029.1681	Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA	875,000
6868	XXIV. VI SINH	24.0030.1688	Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA	1,500,000
6869	XXIV. VI SINH	24.0031.1686	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	800,000
6870	XXIV. VI SINH	24.0032.1687	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	345,000
6871	XXIV. VI SINH	24.0035.1685	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường lỏng	270,000
6872	XXIV. VI SINH	24.0036.1684	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường đặc	166,000
6873	XXIV. VI SINH	24.0037.1691	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh LPA	900,000

6874	XXIV. VI SINH	24.0038.1651	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh Real-time PCR	650,000
6875	XXIV. VI SINH	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	65,500
6876	XXIV. VI SINH	24.0041.1714	Mycobacterium leprae mảnh sinh thiết	65,500
6877	XXIV. VI SINH	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	65,500
6878	XXIV. VI SINH	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	65,500
6879	XXIV. VI SINH	24.0045.1716	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	287,000
6880	XXIV. VI SINH	24.0047.1719	Vibrio cholerae Real-time PCR	720,000
6881	XXIV. VI SINH	24.0048.1721	Vibrio cholerae giải trình tự gene	2,610,000
6882	XXIV. VI SINH	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	65,500
6883	XXIV. VI SINH	24.0050.1716	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	287,000
6884	XXIV. VI SINH	24.0051.1713	Neisseria gonorrhoeae PCR	450,000
6885	XXIV. VI SINH	24.0052.1719	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR	720,000
6886	XXIV. VI SINH	24.0053.1719	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR hệ thống tự động	720,000
6887	XXIV. VI SINH	24.0055.1721	Neisseria gonorrhoeae kháng thuốc giải trình tự gene	2,610,000
6888	XXIV. VI SINH	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	65,500
6889	XXIV. VI SINH	24.0057.1716	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	287,000
6890	XXIV. VI SINH	24.0058.1686	Neisseria meningitidis PCR	800,000
6891	XXIV. VI SINH	24.0059.1719	Neisseria meningitidis Real-time PCR	720,000
6892	XXIV. VI SINH	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	69,000

6893	XXIV. VI SINH	24.0062.1626	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động	172,000
6894	XXIV. VI SINH	24.0063.1626	Chlamydia Ab miễn dịch tự động	172,000
6895	XXIV. VI SINH	24.0064.1713	Chlamydia PCR	450,000
6896	XXIV. VI SINH	24.0065.1719	Chlamydia Real-time PCR	720,000
6897	XXIV. VI SINH	24.0066.1719	Chlamydia Real-time PCR hệ thống tự động	720,000
6898	XXIV. VI SINH	24.0067.1721	Chlamydia giải trình tự gene	2,610,000
6899	XXIV. VI SINH	24.0068.1692	Clostridium nuôi cấy, định danh	1,300,000
6900	XXIV. VI SINH	24.0069.1628	Clostridium difficile miễn dịch bán tự động	800,000
6901	XXIV. VI SINH	24.0070.1628	Clostridium difficile miễn dịch tự động	800,000
6902	XXIV. VI SINH	24.0071.1719	Clostridium difficile PCR	720,000
6903	XXIV. VI SINH	24.0072.1714	Helicobacter pylori nhuộm soi	65,500
6904	XXIV. VI SINH	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	150,800
6905	XXIV. VI SINH	24.0075.1692	Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	1,300,000
6906	XXIV. VI SINH	24.0076.1717	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động	290,000
6907	XXIV. VI SINH	24.0078.1719	Helicobacter pylori Real-time PCR	720,000
6908	XXIV. VI SINH	24.0079.1721	Helicobacter pylori giải trình tự gene	2,610,000
6909	XXIV. VI SINH	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	133,000
6910	XXIV. VI SINH	24.0081.1719	Leptospira PCR	720,000
6911	XXIV. VI SINH	24.0082.1689	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động	241,000
6912	XXIV. VI SINH	24.0082.1690	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động	161,000

6913	XXIV. VI SINH	24.0083.1689	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động	241,000
6914	XXIV. VI SINH	24.0083.1690	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động	161,000
6915	XXIV. VI SINH	24.0084.1719	Mycoplasma pneumoniae Real-time PCR	720,000
6916	XXIV. VI SINH	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	230,000
6917	XXIV. VI SINH	24.0087.1716	Mycoplasma hominis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	287,000
6918	XXIV. VI SINH	24.0089.1719	Mycoplasma hominis Real-time PCR	720,000
6919	XXIV. VI SINH	24.0090.1696	Rickettsia Ab miễn dịch bán tự động	115,000
6920	XXIV. VI SINH	24.0091.1696	Rickettsia Ab miễn dịch tự động	115,000
6921	XXIV. VI SINH	24.0092.1719	Rickettsia PCR	720,000
6922	XXIV. VI SINH	24.0093.1703	Salmonella Widal	172,000
6923	XXIV. VI SINH	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	40,200
6924	XXIV. VI SINH	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	65,500
6925	XXIV. VI SINH	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	65,500
6926	XXIV. VI SINH	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	230,000
6927	XXIV. VI SINH	24.0099.1707	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	83,900
6928	XXIV. VI SINH	24.0099.1708	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	36,800
6929	XXIV. VI SINH	24.0100.1709	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	172,000
6930	XXIV. VI SINH	24.0100.1710	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	51,700
6931	XXIV. VI SINH	24.0102.1719	Treponema pallidum Real-time PCR	720,000

6932	XXIV. VI SINH	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	230,000
6933	XXIV. VI SINH	24.0105.1716	Ureaplasma urealyticum nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	287,000
6934	XXIV. VI SINH	24.0107.1719	Ureaplasma urealyticum Real-time PCR	720,000
6935	XXIV. VI SINH	24.0108.1720	Virus test nhanh	230,000
6936	XXIV. VI SINH	24.0109.1717	Virus Ag miễn dịch bán tự động	290,000
6937	XXIV. VI SINH	24.0110.1717	Virus Ag miễn dịch tự động	290,000
6938	XXIV. VI SINH	24.0111.1717	Virus Ab miễn dịch bán tự động	290,000
6939	XXIV. VI SINH	24.0112.1717	Virus Ab miễn dịch tự động	290,000
6940	XXIV. VI SINH	24.0114.1719	Virus PCR	720,000
6941	XXIV. VI SINH	24.0115.1719	Virus Real-time PCR	720,000
6942	XXIV. VI SINH	24.0116.1721	Virus giải trình tự gene	2,610,000
6943	XXIV. VI SINH	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	51,700
6944	XXIV. VI SINH	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	72,000
6945	XXIV. VI SINH	24.0119.1649	HBsAg miễn dịch tự động	72,000
6946	XXIV. VI SINH	24.0120.1648	HBsAg khẳng định	600,000
6947	XXIV. VI SINH	24.0121.1647	HBsAg định lượng	460,000
6948	XXIV. VI SINH	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	57,500
6949	XXIV. VI SINH	24.0123.1620	HBsAb miễn dịch bán tự động	69,000
6950	XXIV. VI SINH	24.0124.1619	HBsAb định lượng	112,000
6951	XXIV. VI SINH	24.0125.1614	HBc IgM miễn dịch bán tự động	109,000
6952	XXIV. VI SINH	24.0126.1614	HBc IgM miễn dịch tự động	109,000
6953	XXIV. VI SINH	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	57,500
6954	XXIV. VI SINH	24.0128.1618	HBc total miễn dịch bán tự động	69,000
6955	XXIV. VI SINH	24.0129.1618	HBc total miễn dịch tự động	69,000
6956	XXIV. VI SINH	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	57,500
6957	XXIV. VI SINH	24.0131.1644	HBeAg miễn dịch bán tự động	92,000
6958	XXIV. VI SINH	24.0132.1644	HBeAg miễn dịch tự động	92,000
6959	XXIV. VI SINH	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	57,500

6960	XXIV. VI SINH	24.0134.1615	HBeAb miễn dịch bán tự động	92,000
6961	XXIV. VI SINH	24.0135.1615	HBeAb miễn dịch tự động	92,000
6962	XXIV. VI SINH	24.0136.1651	HBV đo tải lượng Real-time PCR	650,000
6963	XXIV. VI SINH	24.0137.1650	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	1,300,000
6964	XXIV. VI SINH	24.0139.1666	HBV genotype PCR	1,050,000
6965	XXIV. VI SINH	24.0140.1718	HBV genotype Real-time PCR	1,550,000
6966	XXIV. VI SINH	24.0141.1721	HBV genotype giải trình tự gene	2,610,000
6967	XXIV. VI SINH	24.0142.1726	HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc)	1,100,000
6968	XXIV. VI SINH	24.0143.1721	HBV kháng thuốc giải trình tự gene	2,610,000
6969	XXIV. VI SINH	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	51,700
6970	XXIV. VI SINH	24.0145.1622	HCV Ab miễn dịch bán tự động	115,000
6971	XXIV. VI SINH	24.0146.1622	HCV Ab miễn dịch tự động	115,000
6972	XXIV. VI SINH	24.0147.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	115,000
6973	XXIV. VI SINH	24.0148.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động	115,000
6974	XXIV. VI SINH	24.0149.1652	HCV Core Ag miễn dịch tự động	530,000
6975	XXIV. VI SINH	24.0151.1654	HCV đo tải lượng Real-time PCR	810,000
6976	XXIV. VI SINH	24.0152.1653	HCV đo tải lượng hệ thống tự động	1,310,000
6977	XXIV. VI SINH	24.0153.1718	HCV genotype Real-time PCR	1,550,000
6978	XXIV. VI SINH	24.0154.1721	HCV genotype giải trình tự gene	2,610,000
6979	XXIV. VI SINH	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	115,000
6980	XXIV. VI SINH	24.0156.1612	HAV IgM miễn dịch bán tự động	103,000
6981	XXIV. VI SINH	24.0157.1612	HAV IgM miễn dịch tự động	103,000
6982	XXIV. VI SINH	24.0158.1613	HAV total miễn dịch bán tự động	97,700
6983	XXIV. VI SINH	24.0159.1613	HAV total miễn dịch tự động	97,700
6984	XXIV. VI SINH	24.0160.1655	HDV Ag miễn dịch bán tự động	400,000
6985	XXIV. VI SINH	24.0161.1657	HDV IgM miễn dịch bán tự động	305,000

6986	XXIV. VI SINH	24.0162.1656	HDV Ab miễn dịch bán tự động	207,000
6987	XXIV. VI SINH	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	115,000
6988	XXIV. VI SINH	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	115,000
6989	XXIV. VI SINH	24.0165.1660	HEV IgM miễn dịch bán tự động	305,000
6990	XXIV. VI SINH	24.0166.1660	HEV IgM miễn dịch tự động	305,000
6991	XXIV. VI SINH	24.0167.1659	HEV IgG miễn dịch bán tự động	305,000
6992	XXIV. VI SINH	24.0168.1659	HEV IgG miễn dịch tự động	305,000
6993	XXIV. VI SINH	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	51,700
6994	XXIV. VI SINH	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	94,600
6995	XXIV. VI SINH	24.0171.1617	HIV Ab miễn dịch bán tự động	103,000
6996	XXIV. VI SINH	24.0172.1617	HIV Ab miễn dịch tự động	103,000
6997	XXIV. VI SINH	24.0173.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	126,000
6998	XXIV. VI SINH	24.0174.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	126,000
6999	XXIV. VI SINH	24.0175.1663	HIV khẳng định (*)	165,000
7000	XXIV. VI SINH	24.0178.1719	HIV DNA Real-time PCR	720,000
7001	XXIV. VI SINH	24.0179.1719	HIV đo tải lượng Real-time PCR	720,000
7002	XXIV. VI SINH	24.0180.1662	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	928,000
7003	XXIV. VI SINH	24.0181.1721	HIV kháng thuốc giải trình tự gene	2,610,000
7004	XXIV. VI SINH	24.0182.1721	HIV genotype giải trình tự gene	2,610,000
7005	XXIV. VI SINH	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	126,000
7006	XXIV. VI SINH	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	126,000
7007	XXIV. VI SINH	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	230,000
7008	XXIV. VI SINH	24.0186.1635	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động	149,000
7009	XXIV. VI SINH	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	126,000
7010	XXIV. VI SINH	24.0188.1636	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động	149,000
7011	XXIV. VI SINH	24.0189.1635	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động	149,000

7012	XXIV. VI SINH	24.0191.1719	Dengue virus Real-time PCR	720,000
7013	XXIV. VI SINH	24.0192.1686	Dengue virus serotype PCR	800,000
7014	XXIV. VI SINH	24.0193.1632	CMV IgM miễn dịch bán tự động	126,000
7015	XXIV. VI SINH	24.0194.1632	CMV IgM miễn dịch tự động	126,000
7016	XXIV. VI SINH	24.0195.1631	CMV IgG miễn dịch bán tự động	109,000
7017	XXIV. VI SINH	24.0196.1631	CMV IgG miễn dịch tự động	109,000
7018	XXIV. VI SINH	24.0198.1633	CMV Real-time PCR	720,000
7019	XXIV. VI SINH	24.0199.1630	CMV đo tải lượng hệ thống tự động	1,810,000
7020	XXIV. VI SINH	24.0200.1629	CMV Avidity	241,000
7021	XXIV. VI SINH	24.0202.1656	HSV 1 IgM miễn dịch tự động	207,000
7022	XXIV. VI SINH	24.0204.1656	HSV 1 IgG miễn dịch tự động	207,000
7023	XXIV. VI SINH	24.0206.1656	HSV 2 IgM miễn dịch tự động	207,000
7024	XXIV. VI SINH	24.0208.1656	HSV 2 IgG miễn dịch tự động	207,000
7025	XXIV. VI SINH	24.0209.1669	HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động	149,000
7026	XXIV. VI SINH	24.0210.1669	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động	149,000
7027	XXIV. VI SINH	24.0211.1668	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động	149,000
7028	XXIV. VI SINH	24.0212.1668	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động	149,000
7029	XXIV. VI SINH	24.0213.1719	HSV Real-time PCR	720,000
7030	XXIV. VI SINH	24.0215.1719	VZV Real-time PCR	720,000
7031	XXIV. VI SINH	24.0216.1641	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động	184,000
7032	XXIV. VI SINH	24.0217.1641	EBV IgM miễn dịch tự động	184,000
7033	XXIV. VI SINH	24.0218.1640	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động	178,000
7034	XXIV. VI SINH	24.0219.1640	EBV IgG miễn dịch tự động	178,000
7035	XXIV. VI SINH	24.0220.1638	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động	195,000

7036	XXIV. VI SINH	24.0221.1639	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động	207,000
7037	XXIV. VI SINH	24.0223.1719	EBV Real-time PCR	720,000
7038	XXIV. VI SINH	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	110,200
7039	XXIV. VI SINH	24.0227.1719	EV71 Real-time PCR	720,000
7040	XXIV. VI SINH	24.0228.1721	EV71 genotype giải trình tự gene	2,610,000
7041	XXIV. VI SINH	24.0230.1719	Enterovirus Real-time PCR	720,000
7042	XXIV. VI SINH	24.0231.1721	Enterovirus genotype giải trình tự gene	2,610,000
7043	XXIV. VI SINH	24.0232.1719	Adenovirus Real-time PCR	720,000
7044	XXIV. VI SINH	24.0233.1625	BK/JC virus Real-time PCR	444,000
7045	XXIV. VI SINH	24.0235.1719	Coronavirus Real-time PCR	720,000
7046	XXIV. VI SINH	24.0236.1627	Hantavirus test nhanh	69,000
7047	XXIV. VI SINH	24.0239.1667	HPV Real-time PCR	368,000
7048	XXIV. VI SINH	24.0240.1718	HPV genotype Real-time PCR	1,550,000
7049	XXIV. VI SINH	24.0241.1666	HPV genotype PCR hệ thống tự động	1,050,000
7050	XXIV. VI SINH	24.0242.1721	HPV genotype giải trình tự gene	2,610,000
7051	XXIV. VI SINH	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	164,000
7052	XXIV. VI SINH	24.0244.1670	Influenza virus A, B Real-time PCR (*)	1,550,000
7053	XXIV. VI SINH	24.0245.1721	Influenza virus A, B giải trình tự gene (*)	2,610,000
7054	XXIV. VI SINH	24.0246.1673	JEV IgM miễn dịch bán tự động	422,000
7055	XXIV. VI SINH	24.0247.1676	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	245,000
7056	XXIV. VI SINH	24.0247.1677	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	245,000
7057	XXIV. VI SINH	24.0248.1676	Measles virus Ab miễn dịch tự động	245,000

7058	XXIV. VI SINH	24.0248.1677	Measles virus Ab miễn dịch tự động	245,000
7059	XXIV. VI SINH	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	172,000
7060	XXIV. VI SINH	24.0251.1719	Rotavirus PCR	720,000
7061	XXIV. VI SINH	24.0252.1698	RSV Ab miễn dịch bán tự động	138,000
7062	XXIV. VI SINH	24.0253.1719	RSV Real-time PCR	720,000
7063	XXIV. VI SINH	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	144,000
7064	XXIV. VI SINH	24.0255.1700	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động	138,000
7065	XXIV. VI SINH	24.0256.1700	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	138,000
7066	XXIV. VI SINH	24.0257.1699	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động	115,000
7067	XXIV. VI SINH	24.0258.1699	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	115,000
7068	XXIV. VI SINH	24.0259.1702	Rubella virus Avidity	290,000
7069	XXIV. VI SINH	24.0261.1719	Rubella virus Real-time PCR	720,000
7070	XXIV. VI SINH	24.0262.1721	Rubella virus giải trình tự gene	2,610,000
7071	XXIV. VI SINH	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	36,800
7072	XXIV. VI SINH	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	63,200
7073	XXIV. VI SINH	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	40,200
7074	XXIV. VI SINH	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	40,200
7075	XXIV. VI SINH	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	40,200
7076	XXIV. VI SINH	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	40,200
7077	XXIV. VI SINH	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	40,200
7078	XXIV. VI SINH	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	230,000

7079	XXIV. VI SINH	24.0272.1717	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động	290,000
7080	XXIV. VI SINH	24.0273.1717	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch tự động	290,000
7081	XXIV. VI SINH	24.0274.1717	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	290,000
7082	XXIV. VI SINH	24.0275.1717	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động	290,000
7083	XXIV. VI SINH	24.0276.1717	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	290,000
7084	XXIV. VI SINH	24.0277.1717	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động	290,000
7085	XXIV. VI SINH	24.0278.1717	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động	290,000
7086	XXIV. VI SINH	24.0279.1717	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động	290,000
7087	XXIV. VI SINH	24.0280.1717	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	290,000
7088	XXIV. VI SINH	24.0281.1703	Entamoeba histolytica(Amip) Ab miễn dịch tự động	172,000
7089	XXIV. VI SINH	24.0282.1703	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	172,000
7090	XXIV. VI SINH	24.0283.1703	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động	172,000
7091	XXIV. VI SINH	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	40,200
7092	XXIV. VI SINH	24.0285.1717	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	290,000

7093	XXIV. VI SINH	24.0286.1717	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động	290,000
7094	XXIV. VI SINH	24.0287.1717	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động	290,000
7095	XXIV. VI SINH	24.0288.1717	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động	290,000
7096	XXIV. VI SINH	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	31,000
7097	XXIV. VI SINH	24.0290.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	31,000
7098	XXIV. VI SINH	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	230,000
7099	XXIV. VI SINH	24.0292.1717	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động	290,000
7100	XXIV. VI SINH	24.0293.1717	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động	290,000
7101	XXIV. VI SINH	24.0294.1717	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	290,000
7102	XXIV. VI SINH	24.0295.1717	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động	290,000
7103	XXIV. VI SINH	24.0296.1717	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	290,000
7104	XXIV. VI SINH	24.0297.1717	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động	290,000
7105	XXIV. VI SINH	24.0298.1706	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động	115,000
7106	XXIV. VI SINH	24.0299.1706	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	115,000
7107	XXIV. VI SINH	24.0300.1705	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động	115,000

7108	XXIV. VI SINH	24.0301.1705	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	115,000
7109	XXIV. VI SINH	24.0302.1704	Toxoplasma Avidity	245,000
7110	XXIV. VI SINH	24.0303.1717	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động	290,000
7111	XXIV. VI SINH	24.0304.1717	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động	290,000
7112	XXIV. VI SINH	24.0305.1674	Demodex soi tươi	40,200
7113	XXIV. VI SINH	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	40,200
7114	XXIV. VI SINH	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	40,200
7115	XXIV. VI SINH	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	40,200
7116	XXIV. VI SINH	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	40,200
7117	XXIV. VI SINH	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	40,200
7118	XXIV. VI SINH	24.0311.1674	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	40,200
7119	XXIV. VI SINH	24.0312.1674	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	40,200
7120	XXIV. VI SINH	24.0313.1674	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi	40,200
7121	XXIV. VI SINH	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	40,200
7122	XXIV. VI SINH	24.0315.1674	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	40,200
7123	XXIV. VI SINH	24.0316.1674	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	40,200
7124	XXIV. VI SINH	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	40,200
7125	XXIV. VI SINH	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	40,200
7126	XXIV. VI SINH	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	40,200
7127	XXIV. VI SINH	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	230,000
7128	XXIV. VI SINH	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	40,200

7129	XXIV. VI SINH	24.0322.1724	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	230,000
7130	XXIV. VI SINH	24.0323.1716	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	287,000
7131	XXIV. VI SINH	24.0326.1722	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	178,000
7132	XXIV. VI SINH	24.0327.1719	Vi nấm PCR	720,000
7133	XXIV. VI SINH	24.0328.1721	Vi nấm giải trình tự gene	2,610,000
7134	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	25.0007.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	238,000
7135	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	238,000
7136	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	25.0014.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	238,000
7137	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	238,000
7138	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	25.0016.1730	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	520,000
7139	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	25.0018.1758	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt	238,000
7140	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	25.0019.1758	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	238,000
7141	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	25.0020.1735	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	147,000
7142	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	25.0021.1735	Tế bào học dịch màng khớp	147,000
7143	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	25.0022.1735	Tế bào học nước tiểu	147,000
7144	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	25.0023.1735	Tế bào học đờm	147,000
7145	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	25.0024.1735	Tế bào học dịch chải phế quản	147,000
7146	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	25.0025.1735	Tế bào học dịch rửa phế quản	147,000
7147	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	25.0026.1735	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	147,000
7148	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	25.0027.1735	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	147,000

7149	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	25.0029.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm… các bệnh phẩm tử thiết	304,000
7150	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	25.0030.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết	304,000
7151	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	25.0032.1748	Quy trình nhuộm đỏ Congo kiềm (theo Puchtler 1962)	276,000
7152	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	25.0033.1752	Nhuộm lipit trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Dunnigan	381,000
7153	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	25.0034.1752	Nhuộm lipit trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Menschick	381,000
7154	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	25.0035.1753	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	360,000
7155	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	25.0036.1756	Nhuộm xanh alcian	402,000
7156	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	25.0037.1751	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	304,000
7157	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	25.0038.1755	Nhuộm ba màu theo phương Nhuộm 3 màu của Masson (i929)	353,000
7158	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	25.0040.1754	Nhuộm May – Grunwald- Giemsa cho tủy xương	374,000
7159	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	25.0049.1750	Nhuộm Grocott	339,000
7160	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	25.0050.1754	Nhuộm xanh Phổ Perl phát hiện ion sắt	374,000
7161	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	25.0052.1750	Nhuộm Fer Colloidal de Hale (cải biên theo Muller và Mowry)	339,000
7162	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	25.0054.1750	Nhuộm Gomori cho sợi võng	339,000
7163	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	25.0055.1754	Nhuộm aldehyde fuchsin cho sợi chun	374,000
7164	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	25.0059.1749	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	262,000

7165	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	25.0060.1723	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học	189,000
7166	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	25.0061.1746	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn	407,000
7167	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	25.0062.1746	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng nguyên	407,000
7168	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	25.0063.1746	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên	407,000
7169	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	25.0064.1746	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng thể	407,000
7170	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	25.0065.1746	Nhuộm ức chế huỳnh quang phát hiện kháng thể	407,000
7171	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	25.0066.1746	Nhuộm kháng bổ thể huỳnh quang phát hiện kháng thể	407,000
7172	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	25.0067.1754	Nhuộm Shorr	374,000
7173	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	25.0068.1754	Nhuộm Glycogen theo Best	374,000
7174	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	25.0069.1756	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian	402,000
7175	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	25.0071.1750	Nhuộm Gomori chì phát hiện phosphatase acid	339,000
7176	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	25.0072.1752	Nhuộm Mucicarmin	381,000
7177	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	25.0073.1736	Lấy bệnh phẩm làm phiên đồ tế bào cổ tử cung – âm đạo	322,000
7178	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	25.0074.1736	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	322,000
7179	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	25.0075.1735	Nhuộm Diff – Quick	147,000
7180	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	25.0077.1735	Nhuộm May Grunwald – Giemsa	147,000
7181	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	25.0078.1745	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep	550,000
7182	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	25.0079.1744	Cell bloc (khối tế bào)	220,000
7183	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	25.0081.1743	Xét nghiệm SISH	5,320,000

7184	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	25.0084.1743	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn màu (CISH)	5,320,000
7185	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	25.0085.1742	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn bạc hai màu (Dual-ISH)	4,620,000
7186	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	147,000
7187	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	25.0090.1757	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	493,000
7188	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	25.0092.1738	Xét nghiệm đột biến gen Her 2	4,520,000
7189	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	25.0093.1739	Xét nghiệm đột biến gen EGFR	5,320,000
7190	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	25.0094.1740	Xét nghiệm đột biến gen KRAS	5,120,000
7191	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	25.0095.1738	Xét nghiệm đột biến gen BRAF	4,520,000
7192	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	25.0096.1740	Xét nghiệm đột biến gen NRAS	5,120,000
7193	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	25.0110.1302	Phân tích tính đa hình gen DPYD	2,174,000
7194	XXVI. VI PHẪU	26.0001.0380	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	6,277,000
7195	XXVI. VI PHẪU	26.0002.0381	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	6,277,000
7196	XXVI. VI PHẪU	26.0003.0379	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	7,118,000
7197	XXVI. VI PHẪU	26.0004.0387	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	6,459,000
7198	XXVI. VI PHẪU	26.0005.0979	Phẫu thuật vi phẫu nối ghép thần kinh	7,499,000
7199	XXVI. VI PHẪU	26.0006.0388	Phẫu thuật vi phẫu nối hoặc ghép mạch nội sọ	6,728,000
7200	XXVI. VI PHẪU	26.0007.0552	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương mác	5,777,000
7201	XXVI. VI PHẪU	26.0008.0552	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương mào chậu	5,777,000

7202	XXVI. VI PHẪU	26.0009.0552	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương đòn	5,777,000
7203	XXVI. VI PHẪU	26.0010.1078	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vạt ngực	4,000,000
7204	XXVI. VI PHẪU	26.0011.1078	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vạt lưng	4,000,000
7205	XXVI. VI PHẪU	26.0012.1078	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vạt cơ thon	4,000,000
7206	XXVI. VI PHẪU	26.0013.0578	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vạt cơ Delta	4,675,000
7207	XXVI. VI PHẪU	26.0013.1078	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vạt cơ Delta	4,000,000
7208	XXVI. VI PHẪU	26.0014.0369	Phẫu thuật vi phẫu điều trị đau dây tam thoa phương pháp Janneta	4,310,000
7209	XXVI. VI PHẪU	26.0015.1078	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vạt tự do (cơ, xương, da, vạt phức hợp …)	4,000,000
7210	XXVI. VI PHẪU	26.0016.0388	Phẫu thuật vi phẫu nối lại da đầu	6,728,000
7211	XXVI. VI PHẪU	26.0017.1203	Phẫu thuật vi phẫu các bộ phận ở đầu, mặt bị đứt rời (mũi, tai, môi…)	5,311,000
7212	XXVI. VI PHẪU	26.0018.0578	Phẫu thuật vi phẫu tái tạo lại các bộ phận ở đầu, mặt (da đầu, mũi, tai, môi…)	4,675,000

7213	XXVI. VI PHẪU	26.0019.0943	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh và sụn phễu một bên	4,487,000
7214	XXVI. VI PHẪU	26.0020.0943	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh	4,487,000
7215	XXVI. VI PHẪU	26.0021.0978	Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản	2,865,000
7216	XXVI. VI PHẪU	26.0022.0978	Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản kèm ghép sụn sườn	2,865,000
7217	XXVI. VI PHẪU	26.0023.0978	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt sẹo sau cắt thanh quản	2,865,000
7218	XXVI. VI PHẪU	26.0024.0978	Phẫu thuật vi phẫu cắt dây thanh	2,865,000
7219	XXVI. VI PHẪU	26.0025.0978	Phẫu thuật vi phẫu cắt sẹo sau cắt thanh quản	2,865,000
7220	XXVI. VI PHẪU	26.0026.0978	Phẫu thuật vi phẫu thanh quản	2,865,000
7221	XXVI. VI PHẪU	26.0028.0578	Tạo hình vú bằng vi phẫu thuật sử dụng vạt tự do	4,675,000
7222	XXVI. VI PHẪU	26.0030.0578	Tạo hình âm đạo hoặc tầng sinh môn bằng vi phẫu thuật sử dụng vạt tự do	4,675,000
7223	XXVI. VI PHẪU	26.0031.0578	Tái tạo bộ phận sinh dục bằng vi phẫu thuật sử dụng vạt tự do	4,675,000
7224	XXVI. VI PHẪU	26.0032.0578	Phủ khuyết rộng trên cơ thể bằng ghép vi phẫu mạc nối, kết hợp với ghép da kinh điển	4,675,000
7225	XXVI. VI PHẪU	26.0033.0578	Chuyển vạt da có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	4,675,000
7226	XXVI. VI PHẪU	26.0034.0553	Chuyển vạt xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	4,446,000

7227	XXVI. VI PHẪU	26.0035.0578	Chuyển vạt cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	4,675,000
7228	XXVI. VI PHẪU	26.0036.0573	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vạt vi phẫu	3,167,000
7229	XXVI. VI PHẪU	26.0037.0573	Phẫu thuật vi phẫu nối dương vật đứt rời	3,167,000
7230	XXVI. VI PHẪU	26.0039.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại cánh tay/cẳng tay bị cắt rời	5,777,000
7231	XXVI. VI PHẪU	26.0040.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại chi dưới bị cắt rời	5,777,000
7232	XXVI. VI PHẪU	26.0041.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 4 ngón tay bị cắt rời	5,777,000
7233	XXVI. VI PHẪU	26.0042.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 3 ngón tay bị cắt rời	5,777,000
7234	XXVI. VI PHẪU	26.0043.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 2 ngón tay bị cắt rời	5,777,000
7235	XXVI. VI PHẪU	26.0044.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 1 ngón tay bị cắt rời	5,777,000
7236	XXVI. VI PHẪU	26.0045.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại bàn và các ngón tay bị cắt rời	5,777,000
7237	XXVI. VI PHẪU	26.0046.0578	Chuyển vạt phức hợp (da, cơ, xương, thần kinh…) có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	4,675,000

7238	XXVI. VI PHẪU	26.0047.0578	Tạo hình dương vật bằng vi phẫu thuật	4,675,000
7239	XXVI. VI PHẪU	26.0048.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 5 ngón tay bị cắt rời	5,777,000
7240	XXVI. VI PHẪU	26.0049.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 6 ngón tay bị cắt rời	5,777,000
7241	XXVI. VI PHẪU	26.0050.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 7 ngón tay bị cắt rời	5,777,000
7242	XXVI. VI PHẪU	26.0051.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 8 ngón tay bị cắt rời	5,777,000
7243	XXVI. VI PHẪU	26.0052.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 9 ngón tay bị cắt rời	5,777,000
7244	XXVI. VI PHẪU	26.0053.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 10 ngón tay bị cắt rời	5,777,000
7245	XXVI. VI PHẪU	26.0054.0578	Phẫu thuật chuyển vạt cơ chức năng có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu	4,675,000
7246	XXVI. VI PHẪU	26.0055.0578	Phẫu thuật chuyển vạt da phục hồi cảm giác có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu	4,675,000
7247	XXVI. VI PHẪU	26.0056.0552	Tái tạo ngón tay bằng ngón chân có sử dụng vi phẫu	5,777,000
7248	XXVI. VI PHẪU	26.0057.1203	Ghép thần kinh có mạch nuôi bằng vi phẫu	5,311,000

7249	XXVI. VI PHẪU	26.0058.0578	Chuyển hoặc ghép thần kinh bằng vi phẫu thuật	4,675,000
7250	XXVI. VI PHẪU	26.0059.0578	Chuyển vạt cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	4,675,000
7251	XXVI. VI PHẪU	26.0060.0578	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vạt vi phẫu	4,675,000
7252	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0003.0974	Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm	7,629,000
7253	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0005.0974	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước / sau	7,629,000
7254	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0007.0969	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	3,738,000
7255	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0010.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	3,053,000
7256	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0011.0974	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần xương hàm trên medial maxillectomy	7,629,000
7257	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0012.0974	Phẫu thuật nội soi sào bào thượng nhĩ (kín / hở)	7,629,000
7258	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0017.0963	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi	8,322,000
7259	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0018.0972	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	5,339,000
7260	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0019.0962	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	13,322,000
7261	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0020.0973	Phẫu thuật nội soi vùng nền sọ	6,967,000
7262	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0021.0973	Phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tuỷ nền sọ	6,967,000
7263	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0022.0973	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ	6,967,000
7264	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0023.0374	Phẫu thuật nội soi lấy máu tụ	4,847,000
7265	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0024.0372	Phẫu thuật bóc bao áp xe não	6,514,000

7266	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0025.0374	Phẫu thuật nội soi kẹp cổ túi phình động mạch não	4,847,000
7267	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0026.0374	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ kẹp cổ túi phình	4,847,000
7268	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0027.1209	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải áp vi mạch	3,469,000
7269	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0028.0374	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải ép thần kinh số V	4,847,000
7270	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0029.0374	Phẫu thuật nội soi giảm áp dây thần kinh II	4,847,000
7271	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0030.0374	Phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất III	4,847,000
7272	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0031.0374	Phẫu thuật nội soi phá nang màng nhện dịch não tủy	4,847,000
7273	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0032.0374	Phẫu thuật nội soi tạo hình cống não	4,847,000
7274	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0033.0973	Phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ	6,967,000
7275	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0034.0375	Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm	5,220,000
7276	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0035.0374	Phẫu thuật nội soi lấy u não thất	4,847,000
7277	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0036.0374	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u não thất	4,847,000
7278	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0037.0374	Phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất và sinh thiết u não não thất	4,847,000
7279	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0038.0973	Phẫu thuật nội soi lấy u não vòm sọ	6,967,000
7280	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0039.0973	Phẫu thuật nội soi lấy u não dưới lều	6,967,000
7281	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0040.0375	Phẫu thuật nội soi lấy u sọ hầu qua xoang Bướm	5,220,000
7282	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0041.1209	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ lấy u não	3,469,000

7283	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0042.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp	5,614,000
7284	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0042.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp	4,008,000
7285	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0043.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp	5,614,000
7286	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0043.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp	4,008,000
7287	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0044.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp	5,614,000
7288	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0044.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp	4,008,000
7289	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0045.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp	5,614,000
7290	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0045.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp	4,008,000
7291	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0046.0358	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	5,614,000
7292	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0046.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	4,008,000
7293	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0047.0358	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp	5,614,000
7294	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0047.0357	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp	4,008,000
7295	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0048.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân	5,614,000
7296	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0048.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân	4,008,000
7297	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0049.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	5,614,000

7298	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0049.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	4,008,000
7299	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0050.0358	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	5,614,000
7300	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0050.0357	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	4,008,000
7301	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0051.0358	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	5,614,000
7302	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0051.0357	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	4,008,000
7303	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0052.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	5,614,000
7304	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0052.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	4,008,000
7305	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0053.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	5,614,000
7306	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0053.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	4,008,000
7307	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0054.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	7,436,000
7308	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0054.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	4,008,000
7309	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0055.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	7,436,000

7310	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0055.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	4,008,000
7311	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0056.0358	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow.	5,614,000
7312	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0056.0357	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow.	4,008,000
7313	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0057.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow.	7,436,000
7314	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0057.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow.	4,008,000
7315	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0058.0364	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp.	7,545,000
7316	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0058.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp.	4,008,000
7317	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0059.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư	7,436,000
7318	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0059.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư	4,008,000
7319	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0060.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổi bên trong ung thư	7,436,000
7320	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0061.1209	Phẫu thuật nội soi cắt mấu răng C2 (mỏm nha) qua miệng	3,469,000
7321	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0062.0374	Phẫu thuật nội soi lấy u vùng bản lề chẩm cổ qua miệng	4,847,000

7322	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0063.0541	Phẫu thuật nội soi giải phóng lỗ liên hợp cột sống cổ	3,109,000
7323	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0064.0374	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua đường liên bản sống	4,847,000
7324	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0065.0541	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua lỗ liên hợp	3,109,000
7325	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0066.0541	Phẫu thuật nội soi cắt bản sống giải ép trong hẹp ống sống thắt lưng	3,109,000
7326	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0067.1209	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ làm cứng cột sống lưng	3,469,000
7327	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0068.0541	Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực đường trước trong vẹo cột sống	3,109,000
7328	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0069.0541	Phẫu thuật nội soi chỉnh vẹo cột sống ngực	3,109,000
7329	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0070.0541	Phẫu thuật nội soi lấy thoát vị đĩa đệm cột sống cổ đường sau	3,109,000
7330	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0071.0374	Phẫu thuật nội soi tuỷ sống	4,847,000
7331	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0072.0973	Phẫu thuật nội soi lấy u	6,967,000
7332	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0073.0973	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ dò dịch não tuỷ	6,967,000
7333	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0074.0541	Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực	3,109,000
7334	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0075.0125	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	5,760,000
7335	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0076.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u thành ngực	3,525,000

7336	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0077.0125	Phẫu thuật nội soi gỡ dính - hút rửa màng phổi trong bệnh lý mủ màng phổi	5,760,000
7337	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0078.0124	Phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi	4,982,000
7338	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0079.0125	Phẫu thuật nội soi khâu dò ống ngực	5,760,000
7339	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0080.1209	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý phổi, trung thất	3,469,000
7340	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0081.0414	Phẫu thuật Nuss kết hợp nội soi điều trị lõm ngực bẩm sinh (VATS)	6,567,000
7341	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0082.0125	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi	5,760,000
7342	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0083.0452	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực	3,072,000
7343	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0084.0452	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm cổ	3,072,000
7344	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0085.0452	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm thắt lưng	3,072,000
7345	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0086.0415	Phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi	6,307,000
7346	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0087.0124	Phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi	4,982,000
7347	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0088.0124	Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cặn màng phổi	4,982,000
7348	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0089.0124	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi - màng phổi	4,982,000
7349	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0090.0125	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất nhỏ (< 5 cm)	5,760,000

7350	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0091.0412	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất lớn (> 5 cm)	9,589,000
7351	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0092.1196	Phẫu thuật nội soi bóc, sinh thiết hạch trung thất	2,061,000
7352	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0093.1196	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u chẩn đoán	2,061,000
7353	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0094.0413	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi, kén - nang phổi	7,895,000
7354	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0095.0413	Phẫu thuật nội soi cắt một thùy phổi	7,895,000
7355	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0096.0413	Phẫu thuật nội soi cắt một thùy phổi kèm nạo vét hạch	7,895,000
7356	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0097.0413	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi	7,895,000
7357	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0098.0413	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi kèm nạo vét hạch	7,895,000
7358	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0099.0413	Phẫu thuật nội soi cắt - nối phế quản	7,895,000
7359	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0100.1210	Phẫu thuật nội soi đặt điện cực tạo nhịp thượng tâm mạc	2,262,000
7360	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0101.1209	Phẫu thuật nội soi sửa van hai lá	3,469,000
7361	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0102.1209	Phẫu thuật nội soi thay van hai lá	3,469,000
7362	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0103.1209	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ thông liên nhĩ	3,469,000
7363	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0104.1210	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu khoang màng tim	2,262,000
7364	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0105.1210	Phẫu thuật nội soi cắt màng ngoài tim	2,262,000
7365	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0106.1209	Phẫu thuật nội soi khâu gấp nếp cơ hoành (điều trị liệt thần kinh hoành)	3,469,000

7366	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0107.1209	Phẫu thuật nội soi điều trị rung nhĩ	3,469,000
7367	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0108.1209	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý tim	3,469,000
7368	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0109.1210	Phẫu thuật nội soi kẹp ống động mạch	2,262,000
7369	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0110.1209	Phẫu thuật nội soi thắt tuần hoàn bàng hệ chủ - phổi	3,469,000
7370	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0111.1209	Phẫu thuật nội soi điều trị phồng, hẹp, tắc động mạch chủ bụng dưới thận	3,469,000
7371	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0115.1209	Phẫu thuật nội soi cắt xương sườn 1 điều trị hội chứng đường thoát lồng ngực	3,469,000
7372	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0116.1210	Phẫu thuật nội soi chuyển vị tĩnh mạch trong phẫu thuật tạo thông động – tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	2,262,000
7373	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0117.1209	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý mạch máu	3,469,000
7374	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0118.0443	Cắt thực quản nội soi ngực và bụng	5,611,000
7375	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0119.0443	Cắt thực quản nội soi ngực phải	5,611,000
7376	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0120.0443	Cắt thực quản nội soi qua khe hoành	5,611,000
7377	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0121.0443	Cắt thực quản nội soi bụng – ngực phải với miệng nối ở ngực phải (phẫu thuật Lewis – Santy)	5,611,000
7378	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0122.0452	Cắt u lành thực quản nội soi ngực phải	3,072,000

7379	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0123.0452	Cắt u lành thực quản nội soi ngực trái	3,072,000
7380	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0124.0457	Cắt u lành thực quản nội soi bụng	4,072,000
7381	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0125.0457	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi ngực phải	4,072,000
7382	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0126.0457	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi ngực trái	4,072,000
7383	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0127.0457	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi bụng	4,072,000
7384	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0128.0452	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực phải	3,072,000
7385	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0129.0452	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực trái	3,072,000
7386	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0130.0452	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi bụng	3,072,000
7387	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0131.0447	Phẫu thuật nội soi điều trị teo thực quản bẩm sinh	5,727,000
7388	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0132.0445	Phẫu thuật Heller qua nội soi ngực trái	5,727,000
7389	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0133.0445	Phẫu thuật Heller qua nội soi bụng	5,727,000
7390	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0134.0445	Phẫu thuật Heller kết hợp tạo van chống trào ngược qua nội soi bụng	5,727,000
7391	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0135.1209	Phẫu thuật mở cơ thực quản nội soi ngực phải điều trị bệnh co thắt thực quản nan tỏa	3,469,000
7392	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0136.0445	Phẫu thuật tạo van chống trào ngược dạ dày – thực quản qua nội soi	5,727,000
7393	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0137.0452	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị khe hoành	3,072,000

7394	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0138.0447	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày	5,727,000
7395	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0139.0447	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng	5,727,000
7396	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0140.1196	Phẫu thuật nội soi cố định dạ dày	2,061,000
7397	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0142.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	2,800,000
7398	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0143.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng	4,072,000
7399	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0144.0451	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	2,800,000
7400	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0145.0457	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng	4,072,000
7401	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0146.1210	Phẫu thuật nội soi qua dạ dày cắt polyp dạ dày (Intraluminal Lap Surgery)	2,262,000
7402	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0147.0502	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	2,679,000
7403	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0148.0452	Phẫu thuật nội soi cắt thân thần kinh X	3,072,000
7404	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0149.0452	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X chọn lọc	3,072,000
7405	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0150.0452	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X siêu chọn lọc	3,072,000
7406	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0151.0450	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	4,887,000
7407	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0152.0457	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hỗng tràng	4,072,000
7408	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0153.0457	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hỗng tràng, nối túi mật-hỗng tràng	4,072,000

7409	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0154.0450	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình	4,887,000
7410	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0155.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	4,887,000
7411	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0156.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	4,887,000
7412	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0157.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	4,887,000
7413	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0158.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách	4,887,000
7414	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0159.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch Di	4,887,000
7415	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0160.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch Diα	4,887,000
7416	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0161.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch Diβ	4,887,000
7417	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0162.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D2	4,887,000
7418	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0163.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D3	4,887,000
7419	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0164.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + nạo hạch D2	4,887,000
7420	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0165.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách + nạo hạch D2	4,887,000
7421	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0166.1196	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	2,061,000
7422	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0167.1196	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	2,061,000
7423	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0168.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày-hỗng tràng	4,072,000
7424	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0169.0457	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày-hỗng tràng	4,072,000

7425	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0170.0464	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	2,563,000
7426	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0171.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng	4,072,000
7427	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0172.0464	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	2,563,000
7428	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0173.1196	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	2,061,000
7429	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0174.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	4,072,000
7430	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0175.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	2,460,000
7431	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0176.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non	4,072,000
7432	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0177.0455	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	2,416,000
7433	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0178.0455	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	2,416,000
7434	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0179.0502	Phẫu thuật nội soi mở hỗng tràng ra da	2,679,000
7435	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0180.0502	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	2,679,000
7436	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0181.0502	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	2,679,000
7437	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0183.0462	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	4,088,000
7438	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0184.0457	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	4,072,000
7439	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0185.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	4,072,000

7440	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0186.0457	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ ruột non	4,072,000
7441	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0187.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2,463,000
7442	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0188.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	2,463,000
7443	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0189.2039	Phẫu thuật nội soi cắt lại mỏm ruột thừa	2,463,000
7444	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0190.2039	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	2,463,000
7445	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0191.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	2,800,000
7446	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0192.0457	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	4,072,000
7447	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0193.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	4,072,000
7448	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0194.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch	3,130,000
7449	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0195.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	4,072,000
7450	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0196.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng	3,130,000
7451	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0197.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	4,072,000
7452	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0198.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch	3,130,000
7453	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0199.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	4,072,000
7454	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0200.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch	3,130,000
7455	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0201.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	4,072,000
7456	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0202.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch	3,130,000

7457	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0203.0457	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	4,072,000
7458	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0204.0463	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng + nạo vét hạch	3,130,000
7459	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0205.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	4,072,000
7460	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.205b.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng+ nạo vét hạch	3,130,000
7461	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0206.0459	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	2,460,000
7462	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0207.0459	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	2,460,000
7463	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0208.0452	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	3,072,000
7464	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.208b.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	2,460,000
7465	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0209.0452	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo	3,072,000
7466	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0210.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang	4,072,000
7467	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0211.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng - đại tràng	4,072,000
7468	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0212.1196	Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo	2,061,000
7469	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0213.0457	Phẫu thuật nội soi Điều trị Megacolon (phẫu thuật Soave đường hậu môn một thì)	4,072,000
7470	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0214.0457	Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo	4,072,000

7471	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0215.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	4,072,000
7472	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0216.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch	3,130,000
7473	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0217.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp	4,072,000
7474	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0218.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp+ nạo vét hạch	3,130,000
7475	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0219.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn	4,072,000
7476	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0220.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn+ nạo vét hạch+ nạo vét hạch	3,130,000
7477	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0221.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngả bụng và tầng sinh môn	4,072,000
7478	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0222.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngả bụng và tầng sinh môn + nạo vét hạch	3,130,000
7479	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0223.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mỏm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo	4,072,000
7480	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0224.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mỏm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo+ nạo vét hạch	3,130,000
7481	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0225.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	4,088,000
7482	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0226.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	4,088,000

7483	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0227.0459	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	2,460,000
7484	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0228.0452	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo	3,072,000
7485	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0229.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	2,460,000
7486	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0230.0452	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	3,072,000
7487	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0232.0457	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn một thì	4,072,000
7488	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0233.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng	4,072,000
7489	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0234.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	4,088,000
7490	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0235.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	4,088,000
7491	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0236.1210	Phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn	2,262,000
7492	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0237.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan phải	5,255,000
7493	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0238.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan trái	5,255,000
7494	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0239.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy trước	5,255,000
7495	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0240.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy sau	5,255,000
7496	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0241.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy trái	5,255,000
7497	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0242.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy phải	5,255,000
7498	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0243.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan trung tâm	5,255,000

7499	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0244.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy I	5,255,000
7500	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0245.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy II	5,255,000
7501	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0246.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy III	5,255,000
7502	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0247.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV	5,255,000
7503	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0248.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVA	5,255,000
7504	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0249.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVB	5,255,000
7505	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0250.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V	5,255,000
7506	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0251.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI	5,255,000
7507	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0252.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII	5,255,000
7508	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0253.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VIII	5,255,000
7509	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0254.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV-V	5,255,000
7510	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0255.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V-VI	5,255,000
7511	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0256.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII-VIII	5,255,000
7512	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0257.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI-VII-VIII	5,255,000
7513	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0258.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan không điển hình	5,255,000

7514	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0259.0470	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan	3,130,000
7515	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0260.1196	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan	2,061,000
7516	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0261.1196	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	2,061,000
7517	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0262.1210	Nội soi ổ bụng hỗ trợ đốt u gan bằng sóng cao tần (RFA)	2,262,000
7518	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0263.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	2,061,000
7519	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0264.1196	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch gan điều trị ung thư gan/vết thương gan	2,061,000
7520	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0265.0473	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	2,958,000
7521	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0266.0476	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	3,630,000
7522	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0267.0478	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	3,130,000
7523	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0268.0467	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt gan thùy trái	5,255,000
7524	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0269.0476	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ - hỗng tràng	3,630,000
7525	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0270.0476	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr	3,630,000
7526	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0271.0479	Phẫu thuật nội soi tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr	3,919,000

7527	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0272.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	2,958,000
7528	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0273.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	2,958,000
7529	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0274.1196	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	2,061,000
7530	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0275.0473	Phẫu thuật nội soi nối túi mật - hỗng tràng	2,958,000
7531	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0276.0477	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung - hỗng tràng	4,227,000
7532	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0277.0473	Phẫu thuật nội soi nối ống gan chung-hỗng tràng	2,958,000
7533	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0278.0473	Phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ - hỗng tràng	2,958,000
7534	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0279.0478	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật	3,130,000
7535	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0280.0470	PTNS cắt nang đường mật	3,130,000
7536	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0281.0477	Phẫu thuật nội soi điều trị chảy máu đường mật	4,227,000
7537	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0282.0477	Phẫu thuật nội soi cắt u OMC	4,227,000
7538	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0283.0473	Phẫu thuật nội soi nối OMC - tá tràng	2,958,000
7539	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0284.0477	PTNS cắt u đường mật ngoài gan thay thế OMC bằng quai ruột rời	4,227,000
7540	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0285.0483	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy	9,840,000
7541	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0286.0483	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy	9,840,000
7542	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0287.0483	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy + cắt lách	9,840,000
7543	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0288.0483	Phẫu thuật nội soi cắt thân và đuôi tụy	9,840,000
7544	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0290.0483	Phẫu thuật nội soi cắt u tụy	9,840,000

7545	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0292.1196	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy-hỗng tràng	2,061,000
7546	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0293.1196	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy-dạ dày	2,061,000
7547	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0294.1196	Phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử	2,061,000
7548	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0295.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy	2,061,000
7549	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0296.1209	Phẫu thuật nội soi Frey điều trị viêm tụy mạn	3,469,000
7550	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0297.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy	2,061,000
7551	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0298.0485	Phẫu thuật nội soi cắt lách	4,187,000
7552	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0299.0485	Phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần	4,187,000
7553	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0300.1196	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách	2,061,000
7554	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0303.0485	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương	4,187,000
7555	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0304.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	3,525,000
7556	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0305.0457	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	4,072,000
7557	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0306.0490	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	3,525,000
7558	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0307.1196	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	2,061,000
7559	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0308.1209	Phẫu thuật nội soi đặt vòng thắt dạ dày	3,469,000
7560	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0309.0450	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày hình ống	4,887,000

7561	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0310.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt dạ dày – hỗng tràng	4,072,000
7562	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0313.1196	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	2,061,000
7563	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0314.1196	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	2,061,000
7564	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0315.1196	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng	2,061,000
7565	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0316.1196	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành	2,061,000
7566	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0317.0452	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Lortat - Jacob	3,072,000
7567	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0318.0452	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Dor	3,072,000
7568	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0319.0452	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Toupet	3,072,000
7569	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0320.0452	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Nissen	3,072,000
7570	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0321.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên	4,000,000
7571	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0322.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 2 bên	4,000,000
7572	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0323.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 1 bên	4,000,000

7573	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0324.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 2 bên	4,000,000
7574	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0325.0420	Nội soi cắt nang tuyến thượng thận	4,000,000
7575	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0326.0420	Nội soi cắt chỏm nang tuyến thượng thận	4,000,000
7576	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0327.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	4,130,000
7577	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0328.1196	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành	2,061,000
7578	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0329.1197	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	1,400,000
7579	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0330.1196	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	2,061,000
7580	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0331.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	2,061,000
7581	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0332.1196	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	2,061,000
7582	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0333.1197	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	1,400,000
7583	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0335.1197	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	1,400,000
7584	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0336.1210	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở	2,262,000
7585	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0337.1210	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong can thiệp nội soi ống mềm	2,262,000
7586	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0339.0419	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ	4,130,000
7587	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0340.0419	Phẫu thuật nội soi cắt eo thận móng ngựa	4,130,000
7588	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0341.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u thận	4,130,000
7589	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0342.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần	4,130,000
7590	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0343.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc	4,130,000

7591	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0344.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	4,130,000
7592	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0345.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính	4,130,000
7593	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0346.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính	4,130,000
7594	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0347.0420	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận qua phúc mạc	4,000,000
7595	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0348.0420	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc	4,000,000
7596	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0349.0420	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc	4,000,000
7597	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0350.0420	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	4,000,000
7598	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0353.1196	Phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận	2,061,000
7599	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0354.1196	Tán sỏi thận qua da	2,061,000
7600	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0355.1196	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	2,061,000
7601	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0356.0418	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận	3,839,000
7602	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0357.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	3,839,000
7603	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0358.1209	Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận	3,469,000
7604	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0359.1209	Nội soi thận ống mềm gắp sỏi thận	3,469,000
7605	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0360.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất	4,130,000
7606	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0362.0423	Nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi	2,950,000
7607	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0363.0423	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận	2,950,000

7608	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0365.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	3,839,000
7609	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0366.0423	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản	2,950,000
7610	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0367.0436	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản	1,684,000
7611	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0369.0423	Nội soi tạo hình niệu quản sau tĩnh mạch chủ	2,950,000
7612	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0370.1210	Phẫu thuật nội soi cắm lại niệu quản vào bàng quang	2,262,000
7613	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0371.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	3,839,000
7614	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0372.1196	Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi	2,061,000
7615	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0377.1197	Nội soi xẻ sa lồi lỗ niệu quản	1,400,000
7616	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0378.0104	Nội soi nong niệu quản hẹp	904,000
7617	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0379.0440	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	1,253,000
7618	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0380.0418	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gắp sỏi niệu quản	3,839,000
7619	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0381.0427	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang bán phần	5,569,000
7620	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0382.0427	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang tận gốc	5,569,000
7621	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0383.0426	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	4,379,000
7622	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0384.1197	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	1,400,000
7623	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0385.0426	Nội soi bàng quang cắt u	4,379,000
7624	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0386.0426	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	4,379,000
7625	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0387.0427	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang qua ổ bụng	5,569,000

7626	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0388.1210	Phẫu thuật nội soi treo cổ bàng quang điều trị tiểu không kiểm soát	2,262,000
7627	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0389.1196	Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang	2,061,000
7628	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0391.0440	Nội soi bàng quang tán sỏi	1,253,000
7629	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0392.1197	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	1,400,000
7630	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0393.1196	Nội soi vá rò bàng quang - âm đạo	2,061,000
7631	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0395.0433	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	3,809,000
7632	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0396.0433	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nộ i soi	3,809,000
7633	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0397.0433	Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến triệt căn qua ổ bụng hoặc ngoài phúc mạc	3,809,000
7634	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0398.0423	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	2,950,000
7635	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0399.0430	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	2,566,000
7636	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0400.1210	Nội soi tuyến tiền liệt bằng laser đông vón	2,262,000
7637	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0401.1210	Nội soi tuyến tiền liệt bằng sóng Radio cao tần	2,262,000
7638	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0402.1210	Nội soi tuyến tiền liệt bằng phương pháp nhiệt	2,262,000
7639	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0404.1196	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	2,061,000
7640	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0405.1197	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	1,400,000
7641	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0406.1197	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh	1,400,000

7642	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0407.1197	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	1,400,000
7643	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0408.1197	Nội soi tán sỏi niệu đạo	1,400,000
7644	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0409.1197	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	1,400,000
7645	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0410.1210	Nội soi bóc bạch mạch điều trị đái dưỡng chấp	2,262,000
7646	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0411.1209	Phẫu thuật nội soi nạo hạch bẹn 2 bên (trong ung thư dương vật)	3,469,000
7647	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0412.0702	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	6,294,000
7648	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0413.0695	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	5,352,000
7649	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0414.1196	Phẫu thuật nội soi cắt khối chửa ngoài tử cung	2,061,000
7650	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0415.0490	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chửa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng	3,525,000
7651	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0417.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	4,791,000
7652	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0418.1196	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	2,061,000
7653	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0419.0702	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	6,294,000
7654	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0420.0701	Phẫu thuật vét hạch tiểu khung qua nội soi	6,361,000
7655	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0421.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	5,944,000
7656	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0422.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype	5,386,000
7657	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0423.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	5,386,000

7658	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0424.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	5,386,000
7659	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0425.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	5,386,000
7660	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0426.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung vét hạch tiểu khung	5,742,000
7661	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0427.0689	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	4,899,000
7662	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0428.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ	5,742,000
7663	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0429.0690	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở bệnh nhân GEU	5,742,000
7664	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0430.0698	Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục	8,981,000
7665	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0431.0689	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	4,899,000
7666	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0432.0689	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên bệnh nhân có thai	4,899,000
7667	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0433.0689	Cắt u buồng trứng qua nội soi	4,899,000
7668	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0434.0689	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	4,899,000
7669	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0436.0690	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi	5,742,000
7670	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0437.1197	Thông vòi tử cung qua nội soi	1,400,000
7671	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0438.0541	Phẫu thuật nội soi tạo hình mỏm cùng vai	3,109,000
7672	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0439.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai theo phương pháp Latarjet	3,109,000

7673	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0440.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai	3,109,000
7674	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0441.0541	Phẫu thuật nội soi khâu khoảng gian chóp xoay	3,109,000
7675	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0442.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau	3,109,000
7676	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0443.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng quạ đòn	4,101,000
7677	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0444.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái khớp cùng đòn	3,109,000
7678	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0445.0542	Phẫu thuật nội soi đính lại điểm bám gân nhị đầu	4,101,000
7679	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0446.0541	Phẫu thuật nội soi cắt đầu dài gân nhị đầu	3,109,000
7680	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0447.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm co rút khớp vai	3,109,000
7681	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0448.0541	Phẫu thuật nội soi khâu chóp xoay	3,109,000
7682	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0449.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai	3,109,000
7683	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0451.1196	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu	2,061,000
7684	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0452.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp khuỷu	3,109,000
7685	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0453.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị gãy xương vùng khuỷu	3,109,000
7686	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0454.1196	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm mỏm trên lồi cầu ngoài	2,061,000
7687	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0455.1196	Phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay	2,061,000

7688	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0456.1196	Phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay	2,061,000
7689	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0457.1209	Phẫu thuật nội soi điều trị tổn thương phức hợp sụn sợi tam giác	3,469,000
7690	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0458.0541	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp hang	3,109,000
7691	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0459.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền ổ cối	3,109,000
7692	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0460.0541	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối	3,109,000
7693	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0461.0541	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	3,109,000
7694	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0462.0541	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm	3,109,000
7695	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0463.0541	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối	3,109,000
7696	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0464.0541	Phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy	3,109,000
7697	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0465.0541	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương tự thân	3,109,000
7698	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0466.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân	4,101,000
7699	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0467.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng	4,101,000
7700	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0468.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu	4,101,000
7701	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0469.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước	4,101,000
7702	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0470.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau	4,101,000

7703	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0471.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó	4,101,000
7704	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0472.0542	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững bánh chè	4,101,000
7705	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0473.1209	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối	3,469,000
7706	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0474.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 1 bó	4,101,000
7707	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0475.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 2 bó	4,101,000
7708	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0476.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 1 bó	4,101,000
7709	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0477.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 2 bó	4,101,000
7710	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0478.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo đồng thời nhiều dây chằng (chéo trước, chéo sau) bằng gân đồng loại	4,101,000
7711	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0479.0542	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp gối bằng gân đồng loại (nội soi tái tạo dây chằng chéo trước, chéo sau, mổ mở tái tạo dây chằng bên chầy, bên mác)	4,101,000
7712	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0480.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị vỡ xương bánh chè	3,109,000
7713	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0481.0541	Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối	3,109,000

7714	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0482.0541	Phẫu thuật nội soi hàn khớp cổ chân	3,109,000
7715	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0483.0541	Phẫu thuật nội soi hàn khớp dưới sên	3,109,000
7716	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0484.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị hội chứng chèn ép trước cổ chân	3,109,000
7717	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0486.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	3,109,000
7718	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0493.1209	Phẫu thuật nội soi lấy vạt: Vạt cơ lưng to; Vạt cơ thẳng bụng; Vạt mạc treo …	3,469,000
7719	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0494.1209	Phẫu thuật nội soi chẩn đoán (u vú)	3,469,000
7720	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0496.1209	Phẫu thuật nội soi lấy vạt: Vạt cơ thon, cơ thẳng đùi, cơ rộng trong …	3,469,000
7721	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0503.0541	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt hoạt mạc viêm	3,109,000
7722	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.0504.0541	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt lọc sụn khớp cổ chân	3,109,000
7723	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0003.0573	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt tại chỗ	3,167,000
7724	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0004.0573	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt lân cận	3,167,000
7725	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0005.0578	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt tự do	4,675,000
7726	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0008.0574	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	4,040,000

7727	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0008.0575	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	2,689,000
7728	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0009.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	679,000
7729	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0010.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2cm trở lên	679,000
7730	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0011.0583	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu dưới 2cm	1,793,000
7731	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0012.0582	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu từ 2cm trở lên	2,619,000
7732	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0013.0575	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	2,689,000
7733	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0013.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	4,040,000
7734	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0014.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	4,040,000
7735	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0014.0575	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	2,689,000
7736	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0016.1136	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ	4,533,000
7737	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0017.1136	Phẫu thuật tạo vạt da lân cận che phủ các khuyết da đầu	4,533,000
7738	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0019.0573	Phẫu thuật tạo hình che phủ khuyết phức hợp vùng đầu bằng vạt da cân xương có cuống nuôi	3,167,000
7739	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0021.1135	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu	3,679,000
7740	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0022.1135	Bơm túi giãn da vùng da đầu	3,679,000

7741	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0023.1135	Phẫu thuật tạo vạt giãn da vùng da đầu	3,679,000
7742	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0024.1135	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu	3,679,000
7743	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0025.1134	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì vùng trán	3,721,000
7744	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0026.0384	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng sụn tự thân	4,351,000
7745	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0027.0384	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương tự thân	4,351,000
7746	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0028.0384	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương đồng loại	4,351,000
7747	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0029.0384	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng chất liệu nhân tạo	4,351,000
7748	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0030.1134	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman vùng trán	3,721,000
7749	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0031.0384	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương	4,351,000
7750	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0032.0583	Phẫu thuật lấy mảnh xương sọ hoại tử	1,793,000
7751	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	879,000
7752	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0035.0772	Khâu phục hồi bờ mi	645,000
7753	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0038.1136	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi	4,533,000
7754	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0039.1136	Phẫu thuật tạo vạt da lân cận cho vết thương khuyết da mi	4,533,000
7755	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0040.0583	Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt	1,793,000

7756	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0041.0573	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi trên	3,167,000
7757	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0042.1136	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi dưới	4,533,000
7758	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0043.0826	Phẫu thuật rút ngắn, gấp cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1,265,000
7759	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0044.0826	Phẫu thuật treo mi lên cơ trán điều trị sụp mi	1,265,000
7760	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0045.0826	Phẫu thuật hạ mi trên	1,265,000
7761	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0046.0826	Kéo dài cân cơ nâng mi	1,265,000
7762	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0053.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	595,000
7763	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0064.0562	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mi mắt	3,536,000
7764	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0065.0583	Phẫu thuật ghép sụn mi mắt	1,793,000
7765	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0066.0575	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	2,689,000
7766	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0068.1134	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt	3,721,000
7767	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0069.1134	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì tự thân điều trị lõm mắt	3,721,000
7768	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0070.0800	Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt	2,689,000
7769	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0071.0583	Đặt bản Silicon điều trị lõm mắt	1,793,000
7770	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0072.0800	Nâng sàn hốc mắt	2,689,000

7771	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0073.0582	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lắp mắt giả	2,619,000
7772	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0074.0337	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII	2,041,000
7773	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0075.0337	Tái tạo toàn bộ mi bằng vạt có cuống mạch	2,041,000
7774	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0076.1136	Tái tạo toàn bộ mi và cùng đồ bằng vạt có cuống mạch	4,533,000
7775	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0077.0578	Tái tạo toàn bộ mi bằng vạt tự do	4,675,000
7776	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0078.1203	Tái tạo toàn bộ mi và cùng đồ bằng vạt tự do	5,311,000
7777	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0081.0573	Tái tạo cung mày bằng vạt có cuống mạch nuôi	3,167,000
7778	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0084.0583	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu	1,793,000
7779	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0085.1203	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu	5,311,000
7780	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0086.0578	Phẫu thuật ghép toàn bộ mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu	4,675,000
7781	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0090.0573	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vạt có cuống mạch nuôi	3,167,000
7782	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0091.0573	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vạt da kế cận	3,167,000
7783	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0092.0578	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vạt da từ xa	4,675,000
7784	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0093.0573	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng các vạt da có cuống mach nuôi	3,167,000

7785	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0094.0573	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng ghép phức hợp vành tai	3,167,000
7786	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0095.0836	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2cm)	689,000
7787	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0096.0834	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2cm)	1,200,000
7788	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0098.0583	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi đơn	1,793,000
7789	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0099.0582	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi kép	2,619,000
7790	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0104.1135	Phẫu thuật đặt túi gĩan da cho tạo hình tháp mũi	3,679,000
7791	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0105.1135	Phẫu thuật tạo tạo vạt giãncho tạo hình tháp mũi	3,679,000
7792	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0107.0573	Phẫu thuật tạo lỗ mũi	3,167,000
7793	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0108.0573	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	3,167,000
7794	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0108.0575	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	2,689,000
7795	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	1,136,000
7796	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0111.0575	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	2,689,000
7797	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0113.1203	Ghép một phần môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu	5,311,000
7798	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0114.1203	Ghép toàn bộ môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu	5,311,000
7799	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0115.1203	Ghép toàn bộ môi đứt rời và phần xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu	5,311,000

7800	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0116.0573	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vạt tại chỗ	3,167,000
7801	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0117.0578	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vạt tự do	4,675,000
7802	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0118.0573	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vạt tại chỗ	3,167,000
7803	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0119.0573	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vạt lân cận	3,167,000
7804	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0120.0578	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vạt từ xa	4,675,000
7805	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0121.0578	Phẫu thuật tạo hình môi kết hợp các bộ phận xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu	4,675,000
7806	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0125.1087	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi một bên	2,335,000
7807	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0126.1086	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi hai bên	2,435,000
7808	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0127.1084	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng mắc phải	2,335,000
7809	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0128.1084	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bẩm sinh	2,335,000
7810	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0129.1084	Phẫu thuật tạo hình thông mũi miệng	2,335,000
7811	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0130.1085	Phẫu thuật tạo hình thiểu năng vòm hầu bằng vạt thành họng sau	2,335,000
7812	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0133.0587	Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép	345,000
7813	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0134.0583	Phẫu thuật tạo hình nhân trung	1,793,000

7814	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0138.0583	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	1,793,000
7815	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0139.1203	Phẫu thuật ghép vành tai đứt rời bằng vi phẫu	5,311,000
7816	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0141.1136	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vạt tại chỗ	4,533,000
7817	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0142.1136	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/2 vành tai bằng vạt tại chỗ	4,533,000
7818	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0143.1136	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vạt tại chỗ	4,533,000
7819	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0144.0578	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vạt da tự do	4,675,000
7820	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0145.0581	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng sụn tự thân (thì 1)	4,335,000
7821	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0147.0573	Phẫu thuật tạo hình dựng vành tai trong mất toàn bộ vành tai (thì 2)	3,167,000
7822	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0155.1136	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dái tai bằng vạt tại chỗ	4,533,000
7823	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0158.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	1,314,000
7824	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0158.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	819,000
7825	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0159.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	679,000
7826	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0160.0562	Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vành tai	3,536,000
7827	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	2,531,000

7828	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	2,531,000
7829	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0166.0979	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII (đoạn ngoài sọ)	7,499,000
7830	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0168.1076	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má và ống tuyến nước bọt	2,801,000
7831	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0174.1076	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoả khí	2,801,000
7832	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0176.1076	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	2,801,000
7833	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0177.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 0	5,336,000
7834	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0178.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 1 - 14	5,336,000
7835	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0179.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 2 - 13	5,336,000
7836	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0180.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 3 - 12	5,336,000
7837	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0181.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 4 - 11	5,336,000
7838	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0182.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 5 - 10	5,336,000
7839	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0183.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 6 - 9	5,336,000
7840	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0184.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 7	5,336,000
7841	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0185.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 8	5,336,000

7842	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0186.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt 2 bên	5,336,000
7843	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0187.1064	Phẫu thuật chỉnh sửa góc hàm xương hàm dưới	3,407,000
7844	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0188.1064	Phẫu thuật chỉnh sửa gò má - cung tiếp	3,407,000
7845	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0189.1064	Phẫu thuật cắt chỉnh cằm	3,407,000
7846	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0190.1064	Phẫu thuật chỉnh sửa thân xương hàm dưới	3,407,000
7847	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0192.0535	Phẫu thuật tạo hình liệt mặt do dây VII bằng kỹ thuật treo	2,767,000
7848	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0194.1134	Phẫu thuật tạo hình thiểu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman	3,721,000
7849	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0196.1134	Phẫu thuật tạo hình thiểu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman	3,721,000
7850	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0200.0573	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da tại chỗ	3,167,000
7851	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0201.0573	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da lân cận	3,167,000
7852	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0205.0553	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	4,446,000
7853	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0209.1136	Phẫu thuật điều trị hoại tử mô do tia xạ bằng vạt có cuống mạch nuôi	4,533,000
7854	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0217.1059	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	2,935,000
7855	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0218.1059	Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ	2,935,000

7856	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0232.0552	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương mác	5,777,000
7857	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0233.0552	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương mào chậu	5,777,000
7858	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0234.0552	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương đòn	5,777,000
7859	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0235.1134	Ghép mỡ tự thân coleman	3,721,000
7860	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0241.1136	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vạt da cơ có cuống mạch	4,533,000
7861	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0246.1136	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vạt da cơ có cuống mạch	4,533,000
7862	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0247.1136	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vạt da cơ có cuống mạch	4,533,000
7863	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0248.1136	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vạt da mạch xuyên vùng kế cận	4,533,000
7864	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0253.0573	Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại	3,167,000
7865	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0258.1136	Phẫu thuật diều trị sẹo bỏng vú bằng vạt da cơ có cuống mạch	4,533,000
7866	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0259.1135	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng kỹ thuật giãn da	3,679,000
7867	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0261.1136	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vạt da tại chỗ	4,533,000

7868	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0262.1136	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vạt da cơ có cuống mạch nuôi	4,533,000
7869	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0264.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	2,753,000
7870	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0265.0653	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	2,753,000
7871	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0266.0653	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	2,753,000
7872	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0267.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	2,753,000
7873	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0271.1136	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vạt da lân cận	4,533,000
7874	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0273.1135	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vạt giãn da	3,679,000
7875	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0278.0573	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần cơ thành bụng bằng vạt cân cơ lân cận	3,167,000
7876	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0280.0571	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè	2,752,000
7877	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0281.1126	Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng ghép da tự thân	4,691,000
7878	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0282.1136	Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng vạt da cơ có cuống mạch	4,533,000
7879	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0283.1136	Phẫu thuật loét tì đè ụ ngồi bằng vạt da cơ có cuống mạch	4,533,000
7880	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0284.1136	Phẫu thuật loét tì đè mấu chuyển bằng vạt da cơ có cuống mạch	4,533,000

7881	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0286.1136	Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết da dương vật bằng vạt da tại chỗ	4,533,000
7882	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0287.0574	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị lột găng	4,040,000
7883	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0288.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	2,531,000
7884	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0292.0437	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vạt da có cuống mạch kế cận	4,049,000
7885	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0294.1136	Phẫu thuật tạo hình bìu bằng vạt da có cuống mạch	4,533,000
7886	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0295.1136	Phẫu thuật vết thương khuyết da niêm mạc vùng âm hộ âm đạo bằng vạt da tại chỗ	4,533,000
7887	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0296.0651	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	2,510,000
7888	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0297.1137	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng vạt có cuống	3,428,000
7889	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0298.1126	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng ghép da tự thân	4,691,000
7890	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0299.0662	Phãu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	2,551,000
7891	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0304.0574	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân	4,040,000
7892	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0304.0575	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân	2,689,000
7893	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0305.0574	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng vạt có cuống mạch nuôi	4,040,000
7894	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0312.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới	3,362,000

7895	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0315.1126	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	4,691,000
7896	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0316.1126	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay	4,691,000
7897	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0317.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vạt tại chỗ	3,167,000
7898	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0318.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vạt tại chỗ	3,167,000
7899	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0319.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vạt lân cận	3,167,000
7900	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0320.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vạt lân cận	3,167,000
7901	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0323.1126	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	4,691,000
7902	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0324.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vạt da tại chỗ	3,167,000
7903	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0325.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vạt da lân cận	3,167,000
7904	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0329.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da tại chỗ	3,167,000
7905	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0330.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da lân cận	3,167,000
7906	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0331.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da từ xa	3,167,000

7907	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0335.0556	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	3,609,000
7908	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0337.0559	Nối gân gấp	2,828,000
7909	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0338.0559	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	2,828,000
7910	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0340.0559	Nối gân duỗi	2,828,000
7911	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0342.0559	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật	2,828,000
7912	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0344.0559	Gỡ dính thần kinh	2,828,000
7913	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0347.0552	Phẫu thuật tái tạo ngón cái bằng kỹ thuật vi phẫu	5,777,000
7914	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0348.0552	Phẫu thuật tái tạo ngón trỏ bằng kỹ thuật vi phẫu	5,777,000
7915	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0350.0552	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	5,777,000
7916	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0352.1091	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	2,528,000
7917	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0363.0573	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vạt da tại chỗ	3,167,000
7918	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0364.0573	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vạt tại chỗ	3,167,000
7919	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0365.0573	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vạt da cơ lân cận	3,167,000
7920	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0372.0573	Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng ghép da tự thân	3,167,000

7921	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0373.0574	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	4,040,000
7922	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0380.0573	Phẫu thuật tạo vạt trì hoãn cho bàn ngón tay	3,167,000
7923	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0382.0584	Phẫu thuật ghép móng	1,136,000
7924	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0385.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	4,040,000
7925	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0386.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	4,040,000
7926	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0387.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	4,040,000
7927	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0390.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vạt da tại chỗ	3,167,000
7928	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0391.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vạt da tại chỗ	3,167,000
7929	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0392.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vạt da tại chỗ	3,167,000
7930	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0393.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vạt da tại chỗ	3,167,000
7931	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0394.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vạt da lân cận	3,167,000
7932	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0395.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vạt da lân cận	3,167,000
7933	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0396.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vạt da lân cận	3,167,000
7934	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0397.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận	3,167,000

7935	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0425.0583	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ thẩm mỹ vùng mắt	1,793,000
7936	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0435.0583	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng mũi	1,793,000
7937	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0439.1064	Phẫu thuật chỉnh thon góc hàm	3,407,000
7938	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0466.1134	Phẫu thuật cấy mỡ làm đầy vùng mặt	3,721,000
7939	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0467.1134	Phẫu thuật cấy mỡ bàn tay	3,721,000
7940	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0468.1134	Phẫu thuật cấy mỡ vùng mông	3,721,000
7941	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0495.1134	Ghép mỡ tự thân coleman vùng trán	3,721,000
7942	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0496.1134	Ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt	3,721,000
7943	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0499.1134	Tạo hình thiểu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman	3,721,000
7944	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0500.1134	Tạo hình thiểu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman	3,721,000
7945	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0504.0561	Tạo hình hộp sọ trong bệnh lý dính hộp sọ, hẹp hộp sọ	5,336,000

.

Giá không BHYT	Mã giá liên thông BHYT	Số QĐ tương đương theo TT15	Ngày ban hành
1,354,000	37.8B00.0098	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
136,000	37.8B00.0079	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
183,000	37.8B00.0111	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,760,000	37.8B00.0125	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
183,000	37.8B00.0109	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
183,000	37.8B00.0109	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,443,000	37.8B00.0128	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,173,000	37.8B00.0118	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,173,000	37.8B00.0118	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,243,000	37.8B00.0129	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

1,443,000	37.8B00.0128	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,149,000	37.8D01.0297	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,173,000	37.8B00.0118	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,173,000	37.8B00.0118	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,173,000	37.8B00.0118	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,173,000	37.8B00.0118	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
713,000	37.8D01.0298	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
533,000	37.8B00.0209	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
533,000	37.8B00.0209	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
533,000	37.8B00.0209	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
533,000	37.8B00.0209	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
533,000	37.8B00.0209	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
533,000	37.8B00.0209	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

533,000	37.8B00.0209	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
533,000	37.8B00.0209	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
533,000	37.8B00.0209	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
533,000	37.8B00.0209	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
713,000	37.8D01.0298	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
533,000	37.8B00.0209	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
533,000	37.8B00.0209	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
533,000	37.8B00.0209	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
533,000	37.8B00.0209	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
533,000	37.8B00.0209	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

533,000	37.8B00.0209	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
533,000	37.8B00.0209	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,532,000	37.3F00.1774	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,149,000	37.8D01.0297	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
213,000	37.8D10.1116	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
46,500	37.8D05.0508	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
458,000	37.8B00.0074	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
85,400	37.8B00.0210	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
360,000	37.8B00.0121	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
360,000	37.8B00.0121	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
85,400	37.8B00.0210	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
185,000	37.8B00.0158	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,113,000	37.8B00.0101	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,515,000	37.8B00.0195	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,515,000	37.8B00.0195	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

543,000	37.8B00.0196	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,173,000	37.8B00.0118	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,173,000	37.8B00.0118	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,173,000	37.8B00.0118	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,173,000	37.8B00.0118	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,173,000	37.8B00.0118	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,173,000	37.8B00.0118	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,173,000	37.8B00.0118	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,173,000	37.8B00.0118	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,173,000	37.8B00.0118	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,173,000	37.8B00.0118	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,173,000	37.8B00.0118	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

211,000	37.2A01.0004	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,173,000	37.8B00.0118	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
938,000	37.8B00.0117	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
549,000	37.8B00.0116	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,597,000	37.8B00.0119	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,515,000	37.8B00.0195	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,597,000	37.8B00.0119	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,597,000	37.8B00.0119	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,597,000	37.8B00.0119	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,597,000	37.8B00.0119	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,597,000	37.8B00.0119	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
211,000	37.2A01.0004	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,597,000	37.8B00.0119	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,597,000	37.8B00.0119	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

1,597,000	37.8B00.0119	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,308,000	37.8B00.0110	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
49,600	37.8D07.0849	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
100,000	37.8B00.0083	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
126,000	37.3F00.1775	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
49,000	37.2A01.0001	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
69,600	37.3F00.1777	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
211,000	37.2A01.0004	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
640,000	37.8B00.0099	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
49,000	37.2A01.0001	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
85,400	37.8B00.0103	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,679,000	37.8D05.0502	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
106,000	37.8B00.0159	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
576,000	37.8B00.0160	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
812,000	37.8B00.0162	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

78,000	37.8B00.0211	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
78,000	37.8B00.0211	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
78,000	37.8B00.0211	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
713,000	37.8D01.0298	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,191,000	37.8B00.0140	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
533,000	37.8B00.0097	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
430,000	37.8D01.0299	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
49,000	37.2A01.0001	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
131,000	37.8B00.0077	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
418,000	37.8B00.0175	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
658,000	37.8B00.0095	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,179,000	37.8B00.0096	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,058,000	37.8B00.0165	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,173,000	37.8B00.0118	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

211,000	37.2A01.0004	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
129,000	37.8B00.0203	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
174,000	37.8B00.0204	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
227,000	37.8B00.0205	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
23,300	37.1E03.1510	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
38,000	37.1E01.1269	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
12,300	37.1E01.1349	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
212,000	37.1E03.1531	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
95,400	37.1E03.1532	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
105,000	37.1E06.1764	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
131,000	37.1E06.1772	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,200,000	37.1E06.1771	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
45,900	37.3F00.1778	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,175,000	37.1E06.1769	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

1,200,000	37.1E06.1771	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
572,000	37.1E03.1466	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
246,000	37.1E01.1239	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
	37.1E01.1350	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
49,000	37.2A01.0001	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,173,000	37.8B00.0118	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
640,000	37.8B00.0099	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,113,000	37.8B00.0100	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,113,000	37.8B00.0100	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
430,000	37.8D01.0299	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
533,000	37.8B00.0097	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

1,597,000	37.8B00.0119	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,597,000	37.8B00.0119	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,597,000	37.8B00.0119	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,524,000	37.8D05.0391	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,597,000	37.8B00.0119	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,173,000	37.8B00.0118	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,173,000	37.8B00.0118	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,173,000	37.8B00.0118	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
185,000	37.8B00.0158	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,515,000	37.8B00.0195	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
430,000	37.8D01.0299	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,597,000	37.8B00.0119	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

1,597,000	37.8B00.0119	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,597,000	37.8B00.0119	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,597,000	37.8B00.0119	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,597,000	37.8B00.0119	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,597,000	37.8B00.0119	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,597,000	37.8B00.0119	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
533,000	37.8B00.0097	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,597,000	37.8B00.0119	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,597,000	37.8B00.0119	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

1,515,000	37.8B00.0195	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,308,000	37.8B00.0110	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,191,000	37.8B00.0140	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,191,000	37.8B00.0140	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,191,000	37.8B00.0140	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,058,000	37.8B00.0165	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
968,000	37.8B00.0192	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
169,000	37.8B00.0078	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
169,000	37.8B00.0078	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,597,000	37.8B00.0119	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
458,000	37.8B00.0074	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
148,000	37.8D11.1169	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

182,000	37.1E06.1889	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
67,200	37.1E06.1773	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
47,700	37.1E03.1591	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
238,000	37.1E06.1762	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
86,800	37.1E06.1766	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
336,000	37.1E06.1770	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,175,000	37.1E06.1769	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,200,000	37.1E06.1771	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
148,000	37.8D11.1169	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
533,000	37.8B00.0097	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
234,000	37.8B00.0081	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
234,000	37.8B00.0081	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
640,000	37.8B00.0099	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

5,022,000	37.8D01.0290	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,429,000	37.8D01.0291	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,173,000	37.8D01.0292	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,343,000	37.8D01.0293	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
154,000	37.8D02.0321	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,022,000	37.8D01.0290	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,429,000	37.8D01.0291	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,173,000	37.8D01.0292	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,343,000	37.8D01.0293	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
30,000	37.8B00.0075	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

10,000	37.8B00.0114	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
10,000	37.8B00.0114	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
295,000	37.8D01.0300	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
203,000	37.8B00.0071	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
555,000	37.8B00.1888	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
555,000	37.8B00.1888	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
20,000	37.8B00.0215	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
713,000	37.8D01.0298	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
713,000	37.8D01.0298	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
555,000	37.8B00.1888	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
704,000	37.8B00.0120	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
704,000	37.8B00.0120	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

704,000	37.8B00.0120	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
704,000	37.8B00.0120	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
55,000	37.8B00.0200	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
555,000	37.8B00.1888	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
640,000	37.8B00.0099	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
241,000	37.8B00.0206	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
29,000	37.8C00.0277	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
17,600	37.8D08.0898	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
17,600	37.8D08.0898	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,113,000	37.8B00.0100	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
241,000	37.8B00.0206	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,911,000	37.8D08.0883	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
203,000	37.8B00.0071	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
49,000	37.2A01.0001	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
136,000	37.8B00.0079	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

183,000	37.8B00.0111	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
583,000	37.8B00.0094	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
583,000	37.8B00.0094	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
183,000	37.8B00.0111	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
330,000	37.8D02.0312	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
330,000	37.8D02.0312	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
330,000	37.8D02.0312	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
370,000	37.8D02.0313	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
370,000	37.8D02.0313	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
382,000	37.8D02.0315	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
382,000	37.8D02.0315	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
468,000	37.8D02.0314	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
468,000	37.8D02.0314	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
511,000	37.8D02.0307	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
511,000	37.8D02.0307	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

283,000	37.8D02.0305	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
153,000	37.8D02.0306	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,341,000	37.8D02.0303	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,024,000	37.8D02.0304	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,336,000	37.8D02.0301	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
848,000	37.8D02.0302	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
848,000	37.8D02.0302	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
848,000	37.8D02.0302	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
848,000	37.8D02.0302	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
817,000	37.8D02.0311	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
817,000	37.8D02.0311	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
817,000	37.8D02.0311	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
817,000	37.8D02.0311	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
647,000	37.8D02.0309	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
165,000	37.8D02.0308	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
863,000	37.8D02.0310	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
382,000	37.3F00.1794	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

	37.3F00.1796	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
	37.3F00.1796	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
	37.3F00.1796	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
	37.3F00.1796	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,316,000	37.3F00.1795	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,774,000	37.3F00.1789	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
827,000	37.3F00.1787	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
212,000	37.1E03.1531	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
62,700	37.1E01.1364	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
203,000	37.8B00.0071	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,003,000	37.8B00.0073	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
234,000	37.8B00.0081	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
719,000	37.8B00.0088	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
169,000	37.8B00.0078	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
131,000	37.8B00.0077	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
136,000	37.8B00.0079	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
658,000	37.8B00.0095	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

1,179,000	37.8B00.0096	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
203,000	37.8B00.0071	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
555,000	37.8B00.1888	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
213,000	37.8D10.1116	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,900,000	37.3F00.1816	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,298,000	37.3F00.1792	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
142,000	37.3F00.1791	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
183,000	37.8B00.0109	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
183,000	37.8B00.0111	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,243,000	37.8B00.0129	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
17,600	37.8D08.0898	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,496,000	37.2A04.0061	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,743,000	37.8B00.0127	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,443,000	37.8B00.0128	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,243,000	37.8B00.0129	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,760,000	37.8B00.0125	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,982,000	37.8B00.0124	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,105,000	37.8B00.0131	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

2,807,000	37.8B00.0133	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,911,000	37.8D08.0883	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,105,000	37.8B00.0131	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,105,000	37.8B00.0131	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,743,000	37.8B00.0127	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,911,000	37.8D08.0883	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
738,000	37.8B00.0130	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,105,000	37.8B00.0131	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,547,000	37.8B00.0132	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
854,000	37.8B00.0187	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,547,000	37.8B00.0132	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,243,000	37.8B00.0129	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,105,000	37.8B00.0131	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,743,000	37.8B00.0127	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
738,000	37.8B00.0130	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,443,000	37.8B00.0128	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,547,000	37.8B00.0132	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

3,243,000	37.8B00.0129	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,173,000	37.8B00.0118	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,173,000	37.8B00.0118	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
63,300	37.8B00.0122	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
172,000	37.8B00.0164	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,910,000	37.8B00.0161	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
49,000	37.2A01.0001	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
418,000	37.8B00.0175	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
978,000	37.8B00.0169	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,872,000	37.8B00.0171	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
241,000	37.8B00.0206	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
29,000	37.8C00.0277	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,696,000	37.2A04.0054	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,696,000	37.2A04.0054	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,524,000	37.8D05.0391	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,524,000	37.8D05.0391	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,524,000	37.8D05.0391	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

234,000	37.8B00.0081	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
234,000	37.8B00.0081	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
234,000	37.8B00.0081	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,524,000	37.8D05.0391	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,696,000	37.2A04.0054	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,696,000	37.2A04.0054	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,696,000	37.2A04.0054	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,696,000	37.2A04.0054	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,946,000	37.2A04.0055	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,946,000	37.2A04.0055	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,696,000	37.2A04.0054	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
45,900	37.3F00.1778	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,795,000	37.8B00.0106	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,795,000	37.8B00.0106	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,973,000	37.8B00.0107	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,873,000	37.8B00.0108	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,696,000	37.2A04.0054	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,696,000	37.2A04.0054	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

541,000	37.8D02.0319	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
154,000	37.8D02.0321	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
191,000	37.3F00.1798	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
191,000	37.3F00.1798	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,524,000	37.8D05.0391	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,696,000	37.2A04.0054	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
79,500	37.2A05.0069	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,696,000	37.2A04.0054	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,696,000	37.2A04.0054	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,696,000	37.2A04.0054	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,696,000	37.2A04.0054	4883/QĐ-BYT	8/8/2018
6,696,000	37.2A04.0054	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,696,000	37.2A04.0054	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,696,000	37.2A04.0054	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,946,000	37.2A04.0055	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
187,000	37.3F00.1779	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
191,000	37.3F00.1798	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
191,000	37.3F00.1798	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
211,000	37.2A01.0004	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
211,000	37.2A01.0004	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

576,000	37.2A01.0006	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
246,000	37.2A01.0005	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
446,000	37.2A01.0007	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
794,000	37.2A01.0008	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,970,000	37.2A01.0009	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
211,000	37.2A01.0004	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
968,000	37.8B00.0192	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
301,000	37.8D02.0320	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,696,000	37.2A04.0054	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,900,000	37.3F00.1816	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,796,000	37.2A04.0053	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,796,000	37.2A04.0053	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,696,000	37.2A04.0054	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
100,000	37.8B00.0083	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,116,000	37.8C00.0274	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,116,000	37.8C00.0274	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

1,116,000	37.8C00.0274	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
126,000	37.3F00.1775	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
126,000	37.3F00.1775	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
126,000	37.3F00.1775	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
69,600	37.3F00.1777	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
69,600	37.3F00.1777	4883/QĐ-BYT	8/8/2018
126,000	37.3F00.1775	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
10,000	37.8B00.0114	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
211,000	37.2A01.0004	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
211,000	37.2A01.0004	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
49,600	37.8D07.0849	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
126,000	37.3F00.1775	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
69,600	37.3F00.1777	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
129,000	37.8B00.0203	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
87,000	37.8C00.0283	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
360,000	37.8B00.0121	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
360,000	37.8B00.0121	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

360,000	37.8B00.0121	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
104,000	37.8B00.0086	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
191,000	37.2A02.0022	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
640,000	37.8B00.0099	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,058,000	37.8B00.0165	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,058,000	37.8B00.0165	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,113,000	37.8B00.0100	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,774,000	37.8B00.0102	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,113,000	37.8B00.0101	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,113,000	37.8B00.0101	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
85,400	37.8B00.0210	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
904,000	37.8B00.0104	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,566,000	37.8D05.0430	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
27,700	37.3F00.1782	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,142,000	37.8B00.0155	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
918,000	37.8B00.0115	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

549,000	37.8B00.0116	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
549,000	37.8B00.0116	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,597,000	37.8B00.0119	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
938,000	37.8B00.0117	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,597,000	37.8B00.0119	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,597,000	37.8B00.0119	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,478,000	37.8B00.0194	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
228,000	37.8B00.0156	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
506,000	37.8B00.0150	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
906,000	37.8B00.0148	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
454,000	37.8B00.0072	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
621,000	37.8B00.0149	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
870,000	37.8B00.0152	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
626,000	37.8B00.0183	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
870,000	37.8B00.0152	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

506,000	37.8B00.0150	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,253,000	37.8D05.0440	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
506,000	37.8B00.0150	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
870,000	37.8B00.0152	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,142,000	37.8B00.0155	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,342,000	37.8B00.0153	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,357,000	37.8B00.0154	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
	15.8B00.2038	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
172,000	37.8B00.0164	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
172,000	37.8B00.0164	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
870,000	37.8B00.0152	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
870,000	37.8B00.0152	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
172,000	37.8B00.0164	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
185,000	37.8B00.0158	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
185,000	37.8B00.0158	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,173,000	37.8B00.0118	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,173,000	37.8B00.0118	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
978,000	37.8B00.0169	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

978,000	37.8B00.0169	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,362,000	37.8D05.0439	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,597,000	37.8B00.0119	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
499,000	37.8B00.0208	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
131,000	37.8B00.0077	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
169,000	37.8B00.0078	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
131,000	37.8B00.0077	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
85,400	37.8B00.0103	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
78,000	37.8B00.0211	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,789,000	37.8D05.0499	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,679,000	37.8D05.0502	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
231,000	37.8B00.0135	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
541,000	37.8D02.0319	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
179,000	37.8B00.0139	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
179,000	37.8B00.0139	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
287,000	37.8B00.0137	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
541,000	37.8D02.0319	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
385,000	37.8B00.0136	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

2,663,000	37.8B00.0141	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,191,000	37.8B00.0140	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,191,000	37.8B00.0140	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,239,000	37.8B00.0157	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,191,000	37.8B00.0140	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
791,000	37.8D02.0318	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,191,000	37.8B00.0140	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
	15.8B00.2044	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
228,000	37.8B00.0191	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,663,000	37.8B00.0141	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,663,000	37.8B00.0141	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,191,000	37.8B00.0140	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,679,000	37.8D05.0502	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
791,000	37.8D02.0318	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

791,000	37.8D02.0318	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,871,000	37.8B00.0146	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
791,000	37.8D02.0318	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,663,000	37.8B00.0141	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,663,000	37.8B00.0141	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,191,000	37.8B00.0140	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,891,000	37.8D05.0497	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
793,000	37.8B00.0142	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
937,000	37.8B00.0143	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,678,000	37.8D05.0500	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,152,000	37.8B00.0145	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
228,000	37.8B00.0191	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
278,000	37.8B00.0138	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
287,000	37.8B00.0137	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,010,000	37.8D05.0498	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

1,678,000	37.8D05.0500	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
124,000	37.8D05.0506	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,191,000	37.8B00.0140	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,152,000	37.8B00.0145	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
410,000	37.8B00.0134	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
231,000	37.8B00.0135	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
287,000	37.8B00.0137	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
385,000	37.8B00.0136	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
179,000	37.8B00.0139	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
278,000	37.8B00.0138	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
124,000	37.8D05.0506	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
179,000	37.8B00.0139	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,871,000	37.8B00.0146	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
106,000	37.8B00.0159	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
49,000	37.2A01.0001	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
211,000	37.2A01.0004	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
211,000	37.2A01.0004	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

2,058,000	37.8B00.0165	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
547,000	37.8B00.0166	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
547,000	37.8B00.0166	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
547,000	37.8B00.0166	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,789,000	37.8D05.0499	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
169,000	37.8B00.0078	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
541,000	37.8D02.0319	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
547,000	37.8B00.0166	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
547,000	37.8B00.0166	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,058,000	37.8B00.0165	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
547,000	37.8B00.0166	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
547,000	37.8B00.0166	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,179,000	37.2A04.0063	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

1,179,000	37.2A04.0063	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
169,000	37.8B00.0078	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
547,000	37.8B00.0166	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
63,200	37.1E04.1664	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
78,000	37.8B00.0211	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
78,000	37.8B00.0211	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
104,000	37.8B00.0086	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
104,000	37.8B00.0086	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
104,000	37.8B00.0086	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
145,000	37.8B00.0087	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
145,000	37.8B00.0087	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
145,000	37.8B00.0087	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
145,000	37.8B00.0087	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
145,000	37.8B00.0087	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
50,400	37.1E01.1289	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
109,000	37.8B00.0112	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
118,000	37.8B00.0113	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

109,000	37.8B00.0112	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
118,000	37.8B00.0113	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
109,000	37.8B00.0112	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
118,000	37.8B00.0113	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
109,000	37.8B00.0112	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
118,000	37.8B00.0113	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
109,000	37.8B00.0112	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
118,000	37.8B00.0113	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
109,000	37.8B00.0112	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
118,000	37.8B00.0113	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
109,000	37.8B00.0112	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
118,000	37.8B00.0113	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
104,000	37.8B00.0086	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
145,000	37.8B00.0087	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,109,000	37.8D05.0541	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,871,000	37.8B00.0146	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,871,000	37.8B00.0146	4883/QĐ-BYT	8/8/2018
2,871,000	37.8B00.0146	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
483,000	37.8B00.0185	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

2,871,000	37.8B00.0146	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,871,000	37.8B00.0146	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,871,000	37.8B00.0146	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
49,000	37.2A01.0001	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
49,000	37.2A01.0001	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
121,000	37.8B00.0168	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
121,000	37.8B00.0168	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
808,000	37.8B00.0170	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,078,000	37.8B00.0174	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
808,000	37.8B00.0170	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
121,000	37.8B00.0168	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
86,400	37.8B00.0213	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
86,400	37.8B00.0213	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
86,400	37.8B00.0213	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
86,400	37.8B00.0213	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
86,400	37.8B00.0213	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
86,400	37.8B00.0213	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
86,400	37.8B00.0213	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
86,400	37.8B00.0213	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
86,400	37.8B00.0213	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
86,400	37.8B00.0213	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
86,400	37.8B00.0213	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
86,400	37.8B00.0213	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
86,400	37.8B00.0213	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
86,400	37.8B00.0213	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

301,000	37.8D02.0320	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
86,400	37.8B00.0213	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
86,400	37.8B00.0213	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
86,400	37.8B00.0213	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
86,400	37.8B00.0213	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
86,400	37.8B00.0213	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
86,400	37.8B00.0213	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
86,400	37.8B00.0213	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
86,400	37.8B00.0213	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
86,400	37.8B00.0213	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
86,400	37.8B00.0213	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
86,400	37.8B00.0213	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
86,400	37.8B00.0213	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
86,400	37.8B00.0213	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
86,400	37.8B00.0213	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
86,400	37.8B00.0213	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
86,400	37.8B00.0213	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
126,000	37.8B00.0214	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
126,000	37.8B00.0214	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
126,000	37.8B00.0214	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
126,000	37.8B00.0214	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

126,000	37.8B00.0214	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
126,000	37.8B00.0214	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
126,000	37.8B00.0214	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
126,000	37.8B00.0214	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
126,000	37.8B00.0214	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
126,000	37.8B00.0214	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
126,000	37.8B00.0214	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
126,000	37.8B00.0214	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
126,000	37.8B00.0214	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
126,000	37.8B00.0214	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
126,000	37.8B00.0214	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
126,000	37.8B00.0214	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
126,000	37.8B00.0214	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

126,000	37.8B00.0214	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
50,400	37.1E01.1289	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
169,000	37.8B00.0078	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
719,000	37.8B00.0088	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,872,000	37.8B00.0171	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
978,000	37.8B00.0169	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,796,000	37.2A04.0053	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,795,000	37.8B00.0106	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,970,000	37.2A01.0009	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,696,000	37.2A04.0054	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,696,000	37.2A04.0054	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,946,000	37.2A04.0055	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
794,000	37.2A01.0008	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
246,000	37.2A01.0005	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
211,000	37.2A01.0004	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

794,000	37.2A01.0008	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
211,000	37.2A01.0004	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
794,000	37.2A01.0008	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
446,000	37.2A01.0007	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
794,000	37.2A01.0008	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
191,000	37.3F00.1798	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,524,000	37.8D05.0391	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,524,000	37.8D05.0391	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,524,000	37.8D05.0391	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,524,000	37.8D05.0391	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,524,000	37.8D05.0391	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
576,000	37.2A01.0006	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
576,000	37.2A01.0006	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

1,524,000	37.8D05.0391	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,524,000	37.8D05.0391	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,973,000	37.8B00.0107	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,795,000	37.8B00.0106	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,795,000	37.8B00.0106	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,524,000	37.8D05.0391	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,696,000	37.2A04.0054	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,696,000	37.2A04.0054	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,696,000	37.2A04.0054	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,946,000	37.2A04.0055	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,116,000	37.8C00.0274	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,116,000	37.8C00.0274	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,116,000	37.8C00.0274	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

1,116,000	37.8C00.0274	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
126,000	37.3F00.1775	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
126,000	37.3F00.1775	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
126,000	37.3F00.1775	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
126,000	37.3F00.1775	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
126,000	37.3F00.1775	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
122,000	37.8C00.0264	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
172,000	37.8B00.0164	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
904,000	37.8B00.0104	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
824,000	37.8B00.0147	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
454,000	37.8B00.0072	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
824,000	37.8B00.0147	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

543,000	37.8B00.0196	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,515,000	37.8B00.0195	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,113,000	37.8B00.0101	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,191,000	37.8B00.0140	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,663,000	37.8B00.0141	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,789,000	37.8D05.0499	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,789,000	37.8D05.0499	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,789,000	37.8D05.0499	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
86,400	37.8B00.0213	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,574,000	37.8D10.1138	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,574,000	37.8D10.1138	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,574,000	37.8D10.1138	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
109,000	37.8B00.0112	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
109,000	37.8B00.0112	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

86,400	37.8B00.0213	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
249,000	37.8B00.0173	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
504,000	37.1E02.1437	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
571,000	37.1E02.1442	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
571,000	37.1E02.1442	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
571,000	37.1E02.1442	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
484,000	37.1E02.1450	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
475,000	37.1E02.1451	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
475,000	37.1E02.1451	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
475,000	37.1E02.1451	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
475,000	37.1E02.1451	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
402,000	37.1E02.1422	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
365,000	37.1E02.1445	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
426,000	37.1E02.1436	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
365,000	37.1E02.1434	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

393,000	37.1E02.1446	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
426,000	37.1E02.1447	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
426,000	37.1E02.1447	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
426,000	37.1E02.1447	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
440,000	37.1E02.1443	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
411,000	37.1E02.1444	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
426,000	37.1E02.1452	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
426,000	37.1E02.1452	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
380,000	37.1E02.1435	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
582,000	37.1E02.1431	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
443,000	37.1E02.1432	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
730,000	37.1E02.1426	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
730,000	37.1E02.1426	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
730,000	37.1E02.1426	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,002,000	37.1E02.1449	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

696,000	37.1E02.1448	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
415,000	37.1E02.1433	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
975,000	37.1E02.1423	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
427,000	37.1E02.1429	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,049,000	37.1E02.1430	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,049,000	37.1E02.1430	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,049,000	37.1E02.1430	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,049,000	37.1E02.1430	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
814,000	37.1E02.1428	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
679,000	37.1E02.1427	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
679,000	37.1E02.1427	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
679,000	37.1E02.1427	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
679,000	37.1E02.1427	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
552,000	37.1E02.1424	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
552,000	37.1E02.1424	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
552,000	37.1E02.1424	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
431,000	37.1E02.1421	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
754,000	37.1E02.1425	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
754,000	37.1E02.1425	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
754,000	37.1E02.1425	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
754,000	37.1E02.1425	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
754,000	37.1E02.1425	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

754,000	37.1E02.1425	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
754,000	37.1E02.1425	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
754,000	37.1E02.1425	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,524,000	37.8D05.0391	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,173,000	37.8D01.0292	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,022,000	37.8D01.0290	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,173,000	37.8D01.0292	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,343,000	37.8D01.0293	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,532,000	37.3F00.1774	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,524,000	37.8D05.0391	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
477,000	37.8B00.0193	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
543,000	37.8B00.0196	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
794,000	37.2A01.0008	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,532,000	37.3F00.1774	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
234,000	37.8B00.0081	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
191,000	37.3F00.1798	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
968,000	37.8B00.0192	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
968,000	37.8B00.0192	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

968,000	37.8B00.0192	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
968,000	37.8B00.0192	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
968,000	37.8B00.0192	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
533,000	37.8B00.0097	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,113,000	37.8B00.0100	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
640,000	37.8B00.0099	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
234,000	37.8B00.0081	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
234,000	37.8B00.0081	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
234,000	37.8B00.0081	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
211,000	37.2A01.0004	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
211,000	37.2A01.0004	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
45,900	37.3F00.1778	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,443,000	37.8B00.0128	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,743,000	37.8B00.0127	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,105,000	37.8B00.0131	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
738,000	37.8B00.0130	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,149,000	37.8D01.0297	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,443,000	37.8B00.0128	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
738,000	37.8B00.0130	4883/QĐ-BYT	8/8/2018
1,443,000	37.8B00.0128	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
533,000	37.8B00.0209	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
213,000	37.8D10.1116	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

1,149,000	37.8D01.0297	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
555,000	37.8B00.1888	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
555,000	37.8B00.1888	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
403,000	37.8B00.0186	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
49,000	37.2A01.0001	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
49,000	37.2A01.0001	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,243,000	37.8B00.0129	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,547,000	37.8B00.0132	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,760,000	37.8B00.0125	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
10,000	37.8B00.0114	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
555,000	37.8B00.1888	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
704,000	37.8B00.0120	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
131,000	37.8B00.0077	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
583,000	37.8B00.0094	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
203,000	37.8B00.0071	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
533,000	37.8B00.0209	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
533,000	37.8B00.0209	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
131,000	37.8B00.0077	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
583,000	37.8B00.0094	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
142,000	37.3F00.1791	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
17,600	37.8D08.0898	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
17,600	37.8D08.0898	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
295,000	37.8D01.0300	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

430,000	37.8D01.0299	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
704,000	37.8B00.0120	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
136,000	37.8B00.0079	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
555,000	37.8B00.1888	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
241,000	37.8B00.0206	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
55,000	37.8B00.0200	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
46,500	37.8D05.0508	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,149,000	37.8D01.0297	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,173,000	37.8B00.0118	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,173,000	37.8B00.0118	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,597,000	37.8B00.0119	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,113,000	37.8B00.0101	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
938,000	37.8B00.0117	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
549,000	37.8B00.0116	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,597,000	37.8B00.0119	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,308,000	37.8B00.0110	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
906,000	37.8B00.0148	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
104,000	37.8B00.0086	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
360,000	37.8B00.0121	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
296,000	37.8C00.0262	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
185,000	37.8B00.0158	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
85,400	37.8B00.0210	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
69,600	37.3F00.1777	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
211,000	37.2A01.0004	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

126,000	37.3F00.1775	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
126,000	37.3F00.1775	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
100,000	37.8B00.0083	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
100,000	37.8B00.0083	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
49,600	37.8D07.0849	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
812,000	37.8B00.0162	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,679,000	37.8D05.0502	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,191,000	37.8B00.0140	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,191,000	37.8B00.0140	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
287,000	37.8B00.0137	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,191,000	37.8B00.0140	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
544,000	37.8B00.0184	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
385,000	37.8B00.0136	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
179,000	37.8B00.0139	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
131,000	37.8B00.0077	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
131,000	37.8B00.0077	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
85,400	37.8B00.0103	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
106,000	37.8B00.0159	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
576,000	37.8B00.0160	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
78,000	37.8B00.0211	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
78,000	37.8B00.0211	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
23,300	37.1E03.1510	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
95,400	37.1E03.1532	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,175,000	37.1E06.1769	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
	37.8C00.0230	4883/QĐ-BYT	8/8/2018

	37.8C00.0230	4883/QĐ-BYT	8/8/2018
	37.8C00.0230	4883/QĐ-BYT	8/8/2018
	37.8C00.0230	4883/QĐ-BYT	8/8/2018
61,800	37.8C00.0271	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
51,700	37.8C00.0245	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
40,700	37.8C00.0254	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
44,400	37.8C00.0253	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
53,200	37.8C00.0226	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
473,000	37.3F00.1783	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
24,300	37.8C00.0281	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
98,800	37.8C00.0265	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
84,300	37.8C00.0272	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
84,300	37.8C00.0272	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
44,000	37.8C00.0231	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
40,000	37.8C00.0234	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
41,100	37.8C00.0237	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
38,000	37.8C00.0275	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
38,000	37.8C00.0275	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
140,000	37.8C00.0242	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
59,500	37.8C00.0282	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
87,000	37.8C00.0283	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
44,500	37.8C00.0266	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
44,500	37.8C00.0267	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

9,800	37.8C00.0261	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
9,800	37.8C00.0269	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
9,800	37.8C00.0270	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
328,000	37.8C00.0239	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,847,000	37.8D05.0374	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,847,000	37.8D05.0374	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
201,000	37.8D08.0868	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
271,000	37.8D08.0869	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
278,000	37.8D08.1005	4883/QĐ-BYT	8/8/2018
500,000	37.8D08.0932	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,543,000	37.8D08.0931	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
200,000	37.8D08.0990	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
431,000	37.8D08.0922	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
660,000	37.8D08.0923	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
202,000	15.8D08.2048	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
202,000	15.8D08.2048	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
202,000	15.8D08.2048	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,807,000	37.8B00.0133	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,911,000	37.8D08.0883	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,105,000	37.8B00.0131	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

1,743,000	37.8B00.0127	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,743,000	37.8B00.0127	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,105,000	37.8B00.0131	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
738,000	37.8B00.0130	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,243,000	37.8B00.0129	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,105,000	37.8B00.0131	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,443,000	37.8B00.0128	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,911,000	37.8D08.0883	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,443,000	37.8B00.0128	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,443,000	37.8B00.0128	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,243,000	37.8B00.0129	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,443,000	37.8B00.0128	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
937,000	37.8B00.0123	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,210,000	37.8D05.0503	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,239,000	37.8B00.0157	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,391,000	37.8D05.0496	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,891,000	37.8D05.0497	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,679,000	37.8D05.0502	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,152,000	37.8B00.0145	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

2,663,000	37.8B00.0141	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,391,000	37.8D05.0496	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,663,000	37.8B00.0141	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,191,000	37.8B00.0140	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
793,000	37.8B00.0142	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
937,000	37.8B00.0143	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,191,000	37.8B00.0140	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,191,000	37.8B00.0140	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,678,000	37.8D05.0500	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,152,000	37.8B00.0145	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
231,000	37.8B00.0135	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
410,000	37.8B00.0134	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
287,000	37.8B00.0137	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,678,000	37.8D05.0500	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
544,000	37.8B00.0184	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
228,000	37.8B00.0191	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
385,000	37.8B00.0136	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

1,010,000	37.8D05.0498	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,663,000	37.8B00.0141	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,191,000	37.8B00.0140	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
179,000	37.8B00.0139	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,152,000	37.8B00.0145	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
904,000	37.8B00.0104	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,253,000	37.8D05.0440	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
918,000	37.8B00.0115	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
906,000	37.8B00.0148	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
870,000	37.8B00.0152	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
675,000	37.8B00.0151	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
454,000	37.8B00.0072	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
870,000	37.8B00.0152	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
906,000	37.8B00.0148	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
621,000	37.8B00.0149	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

416,000	37.3G01.1830	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
416,000	37.3G01.1830	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
416,000	37.3G01.1830	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
416,000	37.3G01.1830	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

553,000	37.3G01.1832	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
553,000	37.3G01.1832	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
553,000	37.3G01.1832	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

553,000	37.3G01.1832	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
561,000	37.3G01.1831	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
616,000	37.3G01.1833	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
886,000	37.3G01.1829	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
20,114,000	37.2A04.0050	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
561,000	37.3G01.1852	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
336,000	37.3G01.1851	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
336,000	37.3G01.1851	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

336,000	37.3G01.1851	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
336,000	37.3G01.1851	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
416,000	37.3G01.1850	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
416,000	37.3G01.1850	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
416,000	37.3G01.1850	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

416,000	37.3G01.1845	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
416,000	37.3G01.1845	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
416,000	37.3G01.1845	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
416,000	37.3G01.1845	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

416,000	37.3G01.1845	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
386,000	37.3G01.1839	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
416,000	37.3G01.1838	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
416,000	37.3G01.1838	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

416,000	37.3G01.1838	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
416,000	37.3G01.1838	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
416,000	37.3G01.1847	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
386,000	37.3G01.1846	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
386,000	37.3G01.1846	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

386,000	37.3G01.1841	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
416,000	37.3G01.1847	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
264,000	37.3G01.1834	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
366,000	37.3G01.1843	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
366,000	37.3G01.1853	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

366,000	37.3G01.1843	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
366,000	37.3G01.1843	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
366,000	37.3G01.1843	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
386,000	37.3G01.1866	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
416,000	37.3G01.1867	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

436,000	37.3G01.1860	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
416,000	37.3G01.1856	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
197,000	37.3G01.1828	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
266,000	37.3G01.1862	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
266,000	37.3G01.1862	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
535,000	37.3G01.1861	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
266,000	37.3G01.1862	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
535,000	37.3G01.1861	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

316,000	37.3G01.1863	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
386,000	37.3G01.1865	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
386,000	37.3G01.1849	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
386,000	37.3G01.1849	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

386,000	37.3G01.1849	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
386,000	37.3G01.1857	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
416,000	37.3G01.1854	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
416,000	37.3G01.1864	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
416,000	37.3G01.1864	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
416,000	37.3G01.1864	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
416,000	37.3G01.1838	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
416,000	37.3G01.1838	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
286,000	37.3G01.1858	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

316,000	37.3G01.1835	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
416,000	37.3G01.1848	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
416,000	37.3G01.1855	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
416,000	37.3G01.1855	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

286,000	37.3G01.1869	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
386,000	37.3G01.1868	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
446,000	37.3G01.1837	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

336,000	37.3G01.1836	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
386,000	37.3G01.1842	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
316,000	37.3G01.1840	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
271,000	37.3G01.1824	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

271,000	37.3G01.1824	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
271,000	37.3G01.1824	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
271,000	37.3G01.1824	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
271,000	37.3G01.1824	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
361,000	37.3G01.1827	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
176,000	37.3G01.1826	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
196,000	37.3G01.1825	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
271,000	37.3G01.1824	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
361,000	37.3G01.1827	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

176,000	37.3G01.1826	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
196,000	37.3G01.1825	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
196,000	37.3G01.1825	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
196,000	37.3G01.1825	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
176,000	37.3G01.1826	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
176,000	37.3G01.1826	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
176,000	37.3G01.1826	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
176,000	37.3G01.1826	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
176,000	37.3G01.1826	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
361,000	37.3G01.1827	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
196,000	37.3G01.1825	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
196,000	37.3G01.1825	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
196,000	37.3G01.1825	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
196,000	37.3G01.1825	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
176,000	37.3G01.1826	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

196,000	37.3G01.1825	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
196,000	37.3G01.1825	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
196,000	37.3G01.1825	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
271,000	37.3G01.1824	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
361,000	37.3G01.1827	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
196,000	37.3G01.1825	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
850,000	37.3G02.1871	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
700,000	37.3G02.1870	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
700,000	37.3G02.1870	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
700,000	37.3G02.1870	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,681,000	37.3G02.1875	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,681,000	37.3G02.1875	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

1,681,000	37.3G02.1875	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,681,000	37.3G02.1875	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
625,000	37.3G02.1879	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
775,000	37.3G02.1877	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
639,000	37.3G02.1878	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
15,090,000	37.3G02.1880	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

471,000	37.3G02.1885	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
15,090,000	37.3G02.1881	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
15,090,000	37.3G02.1880	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
448,000	37.3G02.1882	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
448,000	37.3G02.1882	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
200,000	37.3G02.1874	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
200,000	37.3G02.1874	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

200,000	37.3G02.1874	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
507,000	37.3G02.1872	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
507,000	37.3G02.1872	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
723,000	37.3G02.1873	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
507,000	37.3G02.1872	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
507,000	37.3G02.1872	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
569,000	37.3G02.1876	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
569,000	37.3G02.1876	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
569,000	37.3G02.1876	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
569,000	37.3G02.1876	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
728,000	37.3G01.1823	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
845,000	37.8D07.0781	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
845,000	37.8D07.0781	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

1,060,000	37.8D07.0783	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,060,000	37.8D07.0828	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,060,000	37.8D07.0828	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,060,000	37.8D07.0828	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,460,000	37.8D07.0827	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,200,000	37.8D07.0837	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
429,000	37.8D07.0739	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,689,000	37.8D07.0800	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,060,000	37.8D07.0828	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,060,000	37.8D07.0828	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,460,000	37.8D07.0827	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
745,000	37.8D07.0820	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
704,000	37.8D07.0818	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,150,000	37.8D07.0819	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,265,000	37.8D07.0826	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,265,000	37.8D07.0826	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,265,000	37.8D07.0826	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,689,000	37.8D05.0575	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
595,000	37.8D07.0817	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
595,000	37.8D07.0817	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
804,000	37.8D07.0816	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

804,000	37.8D07.0816	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,060,000	37.8D07.0740	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,690,000	37.8D07.0775	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,160,000	37.8D07.0731	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,160,000	37.8D07.0731	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,065,000	37.8D07.0805	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,060,000	37.8D07.0841	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,065,000	37.8D07.0805	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,460,000	37.8D07.0813	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,460,000	37.8D07.0813	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
53,700	37.8D07.0786	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
393,000	37.8D07.0749	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,690,000	37.8D07.0775	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,689,000	37.8D05.0575	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,065,000	37.8D07.0805	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
173,000	37.8D05.0505	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
58,600	37.8D07.0751	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
27,000	37.8D07.0748	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
704,000	37.8D07.0796	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

804,000	37.8D07.0732	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
834,000	37.8D07.0823	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
829,000	37.8D07.0779	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
640,000	37.8D07.0777	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
75,300	37.8D07.0778	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
314,000	37.8D07.0780	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
75,600	37.8D07.0738	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
380,000	37.8D07.0764	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
704,000	37.8D07.0818	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,150,000	37.8D07.0819	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,379,000	37.8D07.0768	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
774,000	37.8D07.0769	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
645,000	37.8D07.0772	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
879,000	37.8D07.0773	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
614,000	37.8D07.0839	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
750,000	37.8D07.0770	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,060,000	37.8D07.0771	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,200,000	37.8D07.0766	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,060,000	37.8D07.0767	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
750,000	37.8D07.0770	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,690,000	37.8D07.0775	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
439,000	37.8D07.0746	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,060,000	37.8D07.0740	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
704,000	37.8D07.0774	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
516,000	37.8D07.0798	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
704,000	37.8D07.0774	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

1,189,000	37.8D07.0788	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,356,000	37.8D07.0790	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,563,000	37.8D07.0793	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,745,000	37.8D07.0794	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
614,000	37.8D07.0789	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
809,000	37.8D07.0791	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,020,000	37.8D07.0792	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,176,000	37.8D07.0795	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,745,000	37.8D07.0794	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,176,000	37.8D07.0795	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,189,000	37.8D07.0788	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,356,000	37.8D07.0790	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,563,000	37.8D07.0793	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,745,000	37.8D07.0794	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
614,000	37.8D07.0789	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
809,000	37.8D07.0791	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,020,000	37.8D07.0792	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,176,000	37.8D07.0795	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
30,000	37.8B00.0075	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
44,600	37.8D07.0856	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

44,600	37.8D07.0857	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
44,600	37.8D07.0857	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
89,900	37.8D07.0854	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
49,200	37.8D07.0784	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
17,600	37.8D07.0745	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,379,000	37.8D07.0768	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
774,000	37.8D07.0769	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
33,000	37.8D07.0785	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
30,000	37.8B00.0075	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
45,700	37.8D07.0759	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
35,000	37.8D07.0730	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
75,600	37.8D07.0738	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
33,000	37.8D07.0799	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
39,000	37.8D07.0842	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
49,600	37.8D07.0849	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
49,600	37.8D07.0849	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
49,600	37.8D07.0849	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
30,000	37.8B00.0075	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
61,600	37.8D07.0782	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,000,000	37.8D09.1037	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,000,000	37.8D09.1037	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,000,000	37.8D09.1037	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

899,000	37.8D09.1015	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
769,000	37.8D09.1013	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
539,000	37.8D09.1012	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
409,000	37.8D09.1014	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
769,000	37.8D09.1013	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
899,000	37.8D09.1015	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
539,000	37.8D09.1012	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
409,000	37.8D09.1014	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
769,000	37.8D09.1013	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
899,000	37.8D09.1015	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

409,000	37.8D09.1014	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
539,000	37.8D09.1012	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
409,000	37.8D09.1014	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
539,000	37.8D09.1012	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
769,000	37.8D09.1013	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
899,000	37.8D09.1015	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
899,000	37.8D09.1015	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
409,000	37.8D09.1014	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
769,000	37.8D09.1013	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
539,000	37.8D09.1012	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

324,000	37.8D09.1036	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
509,000	37.8D09.1042	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
276,000	37.8D09.1041	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
276,000	37.8D09.1041	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
276,000	37.8D09.1041	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
234,000	37.8D09.1031	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
234,000	37.8D09.1031	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
234,000	37.8D09.1031	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
234,000	37.8D09.1031	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
234,000	37.8D09.1031	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
234,000	37.8D09.1031	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
324,000	37.8D09.1018	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
324,000	37.8D09.1018	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
539,000	37.8D09.1012	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
769,000	37.8D09.1013	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

899,000	37.8D09.1015	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
409,000	37.8D09.1014	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
769,000	37.8D09.1013	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
899,000	37.8D09.1015	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
539,000	37.8D09.1012	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
409,000	37.8D09.1014	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
769,000	37.8D09.1013	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
899,000	37.8D09.1015	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
539,000	37.8D09.1012	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

409,000	37.8D09.1014	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
409,000	37.8D09.1014	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
899,000	37.8D09.1015	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
539,000	37.8D09.1012	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
769,000	37.8D09.1013	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
941,000	37.8D09.1011	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
539,000	37.8D09.1012	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
409,000	37.8D09.1014	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
769,000	37.8D09.1013	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

899,000	37.8D09.1015	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
899,000	37.8D09.1015	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
769,000	37.8D09.1013	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
409,000	37.8D09.1014	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
539,000	37.8D09.1012	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
98,600	37.8D09.1025	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
180,000	37.8D09.1024	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
151,000	37.8D09.1007	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
234,000	37.8D09.1031	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
324,000	37.8D09.1018	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
324,000	37.8D09.1018	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
199,000	37.8D09.1035	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

199,000	37.8D09.1035	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
199,000	37.8D09.1035	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
316,000	37.8D09.1010	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
261,000	37.8D09.1016	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
369,000	37.8D09.1017	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
199,000	37.8D09.1035	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
90,900	37.8D09.1019	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
199,000	37.8D09.1035	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
90,900	37.8D09.1019	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
33,600	37.8D09.1029	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
33,600	37.8D09.1029	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
30,700	37.8D09.1033	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
234,000	37.8D09.1031	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
234,000	37.8D09.1031	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
234,000	37.8D09.1031	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,643,000	37.8D09.1067	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

2,643,000	37.8D09.1067	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,643,000	37.8D09.1067	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,643,000	37.8D09.1067	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,643,000	37.8D09.1067	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,943,000	37.8D09.1069	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,943,000	37.8D09.1069	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,943,000	37.8D09.1069	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,943,000	37.8D09.1069	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,943,000	37.8D09.1069	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,943,000	37.8D09.1069	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,407,000	37.8D09.1064	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,969,000	37.8D09.1057	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,869,000	37.8D09.1056	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

2,335,000	37.8D09.1055	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,709,000	37.8D09.1054	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,709,000	37.8D09.1054	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,709,000	37.8D09.1054	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,600,000	37.8D09.1072	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,600,000	37.8D09.1071	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,767,000	37.8D09.1074	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,817,000	37.8D09.1073	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,900,000	37.8D09.1077	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,917,000	37.8D09.1058	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,335,000	37.8D09.1084	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,543,000	37.8D09.1068	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

2,543,000	37.8D09.1068	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,543,000	37.8D09.1068	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,543,000	37.8D09.1068	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,843,000	37.8D09.1066	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,843,000	37.8D09.1066	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,843,000	37.8D09.1066	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,843,000	37.8D09.1066	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,943,000	37.8D09.1069	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,943,000	37.8D09.1069	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,943,000	37.8D09.1069	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,036,000	37.8D09.1070	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,657,000	37.8D09.1081	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

1,594,000	37.8D09.1053	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,594,000	37.8D09.1053	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,543,000	37.8D09.1068	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,543,000	37.8D09.1068	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,903,000	37.8D09.1065	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,303,000	37.8D09.1079	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,000,000	37.8D09.1043	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
100,000	37.8D09.1022	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
343,000	37.8D09.1009	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,499,000	37.8D08.0979	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,796,000	37.8D08.0950	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,081,000	37.8D08.0986	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,862,000	37.8D08.0983	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,081,000	37.8D08.0984	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,862,000	37.8D08.0983	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,862,000	37.8D08.0983	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,187,000	37.8D08.0949	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

5,087,000	37.8D08.0987	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,087,000	37.8D08.0987	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,087,000	37.8D08.0987	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,087,000	37.8D08.0987	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,585,000	37.8D08.0911	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,585,000	37.8D08.0997	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
35,000	37.8D08.0934	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
111,000	37.8D08.0935	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,809,000	37.8D08.0981	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,081,000	37.8D08.0984	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,809,000	37.8D08.0936	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
81,900	37.8D08.0992	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
508,000	37.8D08.0902	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
60,000	37.8D08.0901	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
150,000	37.8D08.0903	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
47,900	37.8D08.0882	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
173,000	37.8D05.0505	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
20,000	37.8D08.0899	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
58,000	37.8D08.0994	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
176,000	37.8D08.0884	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,339,000	37.8D08.0972	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,620,000	37.8D08.0912	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
107,000	37.8D08.0916	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
107,000	37.8D08.0916	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
120,000	37.8D08.0867	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

52,900	37.8D08.0897	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
271,000	37.8D08.0869	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,729,000	37.8D08.0917	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,582,000	37.8D08.0876	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,902,000	37.8D08.0938	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,902,000	37.8D08.0938	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,487,000	37.8D08.0948	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,907,000	37.8D05.0442	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
713,000	37.8D08.0996	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
250,000	37.8D08.0879	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
180,000	37.8D08.0892	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,867,000	37.8D08.0965	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
40,000	37.8D08.0900	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,679,000	37.8B00.937	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,033,000	37.8D08.0870	4883/QĐ-BYT	8/8/2018
2,973,000	37.8D08.0954	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
713,000	37.8D08.0995	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
250,000	37.8D08.0878	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
75,000	37.8D08.0895	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
126,000	37.8D08.0893	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
20,000	37.8D08.0899	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
17,600	37.8D08.0898	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

8,322,000	37.8D08.0963	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,809,000	37.8D08.0982	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,499,000	37.8D08.0979	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
9,209,000	37.8D08.0939	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,867,000	37.8D08.0955	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,620,000	37.8D08.0912	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,821,000	37.8D08.0896	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,582,000	37.8D08.0876	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,009,000	37.8D08.0966	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,629,000	37.8D08.0946	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,495,000	37.8D08.0945	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,495,000	37.8D08.0945	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,487,000	37.8D08.0980	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,335,000	37.8D09.1085	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
146,000	37.8D08.0894	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
126,000	37.8D08.0893	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
765,000	37.8D08.0914	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,303,000	37.8D08.0871	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

172,000	37.8B00.0216	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
224,000	37.8B00.0217	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
244,000	37.8B00.0218	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
286,000	37.8B00.0219	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
753,000	37.8D06.0603	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,638,000	37.8D06.0627	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,673,000	37.8D06.0685	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,704,000	37.8D06.0681	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,711,000	37.8D06.0704	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,362,000	37.8D06.0705	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,551,000	37.8D06.0662	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,510,000	37.8D06.0651	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,117,000	37.8D06.0686	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,941,000	37.8D06.0616	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,735,000	37.8D06.0669	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

3,538,000	37.8D06.0663	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
783,000	37.8D06.0601	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
798,000	37.8D06.0609	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
267,000	37.8D06.0606	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
541,000	37.8D06.0630	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,810,000	37.8D06.0624	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,735,000	37.8D06.0669	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
636,000	37.8D06.0618	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,524,000	37.8D05.0391	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,524,000	37.8D05.0391	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,696,000	37.2A04.0054	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,696,000	37.2A04.0054	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,696,000	37.2A04.0054	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,696,000	37.2A04.0054	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,696,000	37.2A04.0054	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,946,000	37.2A04.0055	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,696,000	37.2A04.0054	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,696,000	37.2A04.0054	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,696,000	37.2A04.0054	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,702,000	37.8B00.0167	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,696,000	37.2A04.0054	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,946,000	37.2A04.0055	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,524,000	37.8D05.0391	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

6,696,000	37.2A04.0054	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,795,000	37.8B00.0106	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,696,000	37.2A04.0054	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,946,000	37.2A04.0055	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,946,000	37.2A04.0055	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,696,000	37.2A04.0054	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,696,000	37.2A04.0054	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,696,000	37.2A04.0054	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,696,000	37.2A04.0054	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,696,000	37.2A04.0054	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,946,000	37.2A04.0055	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,696,000	37.2A04.0054	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,696,000	37.2A04.0054	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,696,000	37.2A04.0054	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,946,000	37.2A04.0055	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,696,000	37.2A04.0054	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,946,000	37.2A04.0055	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,696,000	37.2A04.0054	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,696,000	37.2A04.0054	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,696,000	37.2A04.0054	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,696,000	37.2A04.0054	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,524,000	37.8D05.0391	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,696,000	37.2A04.0054	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

1,973,000	37.8B00.0107	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,996,000	37.2A04.0058	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,996,000	37.2A04.0058	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
9,546,000	37.2A04.0057	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
183,000	37.8B00.0109	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,179,000	37.8B00.0096	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
658,000	37.8B00.0095	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,179,000	37.8B00.0096	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
658,000	37.8B00.0095	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
172,000	37.8B00.0164	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
169,000	37.8B00.0078	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
169,000	37.8B00.0078	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,789,000	37.8D05.0499	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,058,000	37.8B00.0165	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

2,239,000	37.8B00.0157	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
978,000	37.8B00.0169	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
547,000	37.8B00.0166	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,496,000	37.2A04.0061	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
145,000	37.8B00.0087	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
131,000	37.8B00.0077	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
131,000	37.8B00.0077	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
173,000	37.8D05.0505	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
78,000	37.8B00.0211	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
78,000	37.8B00.0211	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,696,000	37.2A04.0054	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
978,000	37.8B00.0169	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
549,000	37.8B00.0116	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
109,000	37.8B00.0112	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
86,400	37.8B00.0213	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
126,000	37.8B00.0214	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
86,400	37.8B00.0213	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
126,000	37.8B00.0214	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
330,000	37.8D02.0312	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
370,000	37.8D02.0313	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
848,000	37.8D02.0302	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
283,000	37.8D02.0305	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
370,000	37.8D02.0313	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
468,000	37.8D02.0314	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
382,000	37.8D02.0315	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

511,000	37.8D02.0307	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
10,000	37.8B00.0212	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
10,000	37.8B00.0212	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
10,000	37.8B00.0212	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
10,000	37.8B00.0212	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
20,000	37.8B00.0215	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,935,000	37.8D09.1059	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,094,000	37.8D09.1045	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,094,000	37.8D09.1045	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,094,000	37.8D09.1045	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,536,000	37.8D05.0562	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,253,000	37.8D11.1181	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,253,000	37.8D11.1181	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,200,000	37.8D07.0834	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,495,000	37.8D08.0945	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,507,000	37.8D09.1049	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
834,000	37.8D09.1093	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,071,000	37.8D09.1048	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

1,094,000	37.8D09.1045	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
679,000	37.8D09.1044	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
679,000	37.8D09.1044	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,507,000	37.8D09.1049	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
28,662,000	37.8D11.1174	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,118,000	37.8D05.0379	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,771,000	37.8D05.0390	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,858,000	37.8D09.1061	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,858,000	37.8D09.1061	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,862,000	37.8D08.0983	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,495,000	37.8D08.0945	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,085,000	37.8D09.1063	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,611,000	37.8D05.0558	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,085,000	37.8D09.1063	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,629,000	37.8D05.0488	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,507,000	37.8D09.1049	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

2,935,000	37.8D09.1059	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,507,000	37.8D09.1049	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,807,000	37.8D09.1047	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,043,000	37.8D09.1060	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,495,000	37.8D08.0945	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,657,000	37.8D09.1046	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,495,000	37.8D08.0944	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,253,000	37.8D11.1181	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,253,000	37.8D11.1181	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,253,000	37.8D11.1181	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,253,000	37.8D11.1181	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,043,000	37.8D09.1060	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,507,000	37.8D09.1049	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,507,000	37.8D09.1049	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,807,000	37.8D09.1047	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,507,000	37.8D09.1049	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

2,507,000	37.8D09.1049	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,807,000	37.8D09.1047	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,043,000	37.8D09.1060	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,297,000	37.8D05.0371	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
689,000	37.8D07.0836	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
750,000	37.8D07.0737	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
750,000	37.8D07.0737	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,604,000	37.8D08.0941	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,153,000	37.8D11.1182	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,604,000	37.8D08.0941	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,902,000	37.8D08.0938	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,172,000	37.8D05.0446	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,616,000	37.8D08.0952	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,862,000	37.8D08.0983	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,531,000	37.8D08.0940	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,616,000	37.8D08.0952	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,495,000	37.8D08.0945	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,604,000	37.8D08.0941	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

4,487,000	37.8D08.0915	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,629,000	37.8D05.0488	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,629,000	37.8D05.0488	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,679,000	37.8B00.937	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,033,000	37.8D08.0870	4883/QĐ-BYT	8/8/2018
2,303,000	37.8D08.0871	4883/QĐ-BYT	8/8/2018
4,495,000	37.8D08.0944	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,531,000	37.8D08.0940	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,031,000	37.8D08.0953	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,302,000	37.8D08.0877	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
17,600	37.8D08.0898	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,938,000	37.8D08.0874	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
589,000	37.8D08.0875	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
9,918,000	37.8D05.0409	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
9,918,000	37.8D05.0409	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,265,000	37.8D05.0408	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,265,000	37.8D05.0408	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,265,000	37.8D05.0408	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,265,000	37.8D05.0408	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,265,000	37.8D05.0408	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

8,265,000	37.8D05.0408	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,265,000	37.8D05.0408	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,935,000	37.8D09.1059	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,896,000	37.8D05.0407	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,265,000	37.8D05.0408	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,162,000	37.8D05.0400	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,611,000	37.8D05.0558	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,896,000	37.8D05.0407	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,611,000	37.8D05.0558	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,209,000	37.8D05.0441	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,172,000	37.8D05.0446	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,172,000	37.8D05.0446	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,681,000	37.8D05.0448	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,890,000	37.8D05.0449	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,890,000	37.8D05.0449	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,890,000	37.8D05.0449	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,282,000	37.8D05.0454	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,282,000	37.8D05.0454	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,651,000	37.8D05.0460	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

8,653,000	37.8D11.1184	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,681,000	37.8D05.0448	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,681,000	37.8D05.0448	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,282,000	37.8D05.0454	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,651,000	37.8D05.0460	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,430,000	37.8D05.0487	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,835,000	37.8D05.0417	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,441,000	37.8D05.0458	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,447,000	37.8D05.0491	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,447,000	37.8D05.0491	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,211,000	37.8D05.0481	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,563,000	37.8D05.0464	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,038,000	37.8D05.0471	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,297,000	37.8D05.0486	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
10,424,000	37.8D05.0482	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,297,000	37.8D05.0486	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,284,000	37.8D05.0484	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,044,000	37.8D05.0416	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,073,000	37.8D05.0424	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,044,000	37.8D05.0416	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,044,000	37.8D05.0416	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,044,000	37.8D05.0416	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,152,000	37.8D05.0425	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

5,830,000	37.8D06.0598	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,848,000	37.8D06.0661	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,937,000	37.8D06.0703	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,704,000	37.8D06.0681	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,638,000	37.8D06.0627	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,781,000	37.8D06.0692	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,848,000	37.8D06.0661	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,835,000	37.8D06.0683	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,835,000	37.8D06.0683	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,835,000	37.8D06.0683	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,835,000	37.8D06.0683	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,960,000	37.8D06.0597	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,237,000	37.8D06.0589	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,753,000	37.8D06.0653	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
947,000	37.8D06.0591	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,253,000	37.8D11.1181	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,935,000	37.8D09.1059	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,453,000	37.8D11.1185	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

3,640,000	37.8D05.0534	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,640,000	37.8D05.0534	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,640,000	37.8D05.0534	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,640,000	37.8D05.0534	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,640,000	37.8D05.0534	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,640,000	37.8D05.0534	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,640,000	37.8D05.0534	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,044,000	37.8D03.0345	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,611,000	37.8D05.0558	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,640,000	37.8D05.0534	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,935,000	37.8D09.1059	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,536,000	37.8D05.0562	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
500,000	37.8D11.1177	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,163,000	37.8D11.1179	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,355,000	37.8D11.1180	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,021,000	37.8D11.1178	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
100,000	37.8D11.1163	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,355,000	37.8D11.1180	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,355,000	37.8D11.1180	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,163,000	37.8D11.1179	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
700,000	37.3G02.1870	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
392,000	37.8D11.1165	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

194,000	37.8D11.1171	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
194,000	37.8D11.1171	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
337,000	37.8D11.1170	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
148,000	37.8D11.1169	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
	15.8D11.2040	4883/QĐ-BYT	8/8/2018
235,000	37.8D06.0718	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
100,000	37.8D11.1163	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
700,000	37.3G02.1870	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
700,000	37.3G02.1870	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
850,000	37.3G02.1871	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
	37.8B00.0093	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
523,000	37.8B00.0091	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
121,000	37.8B00.0092	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
229,000	37.8B00.0178	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,359,000	37.8B00.0179	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,664,000	37.8B00.0180	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
211,000	37.2A01.0004	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
214,000	37.8B00.0085	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
161,000	37.8B00.0084	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,351,000	37.8D05.0384	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,336,000	37.8D05.0561	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,336,000	37.8D05.0561	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

3,407,000	37.8D09.1064	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,407,000	37.8D09.1064	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,407,000	37.8D09.1064	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,041,000	37.8D03.0337	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,060,000	37.8D07.0828	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,533,000	37.8D10.1136	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
645,000	37.8D07.0772	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,435,000	37.8D09.1086	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,335,000	37.8D09.1087	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,533,000	37.8D10.1136	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,533,000	37.8D10.1136	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,049,000	37.8D05.0437	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,533,000	37.8D10.1136	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,428,000	37.8D10.1137	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,721,000	37.8D10.1134	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,679,000	37.8D10.1135	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,721,000	37.8D10.1134	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

181,000	37.8D03.0323	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
314,000	37.8D03.0324	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
365,000	37.8D03.0351	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
259,000	37.8D03.0333	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
259,000	37.8D03.0333	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
259,000	37.8D03.0333	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,061,000	37.8D03.0331	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,061,000	37.8D03.0331	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
600,000	37.8D03.0334	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
600,000	37.8D03.0334	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,000,000	37.8D03.0348	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
392,000	37.8D10.1149	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
519,000	37.8D10.1150	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
505,000	37.8D03.0340	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
602,000	37.8D03.0339	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
307,000	37.8D03.0329	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

307,000	37.8D03.0329	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
307,000	37.8D03.0329	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
307,000	37.8D03.0329	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
307,000	37.8D03.0329	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
307,000	37.8D03.0329	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
307,000	37.8D03.0329	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
307,000	37.8D03.0329	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
307,000	37.8D03.0329	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
307,000	37.8D03.0329	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
307,000	37.8D03.0329	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
307,000	37.8D03.0329	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
307,000	37.8D03.0329	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,336,000	37.8D05.0561	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

6,459,000	37.8D05.0387	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,039,000	37.8D05.0566	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,310,000	37.8D05.0369	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,351,000	37.8D05.0384	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,981,000	37.8D05.0373	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,981,000	37.8D05.0373	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,514,000	37.8D05.0372	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,132,000	37.8D05.0377	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,107,000	37.8D05.0383	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,846,000	37.8D05.0370	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,151,000	37.8D05.0386	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,846,000	37.8D05.0370	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,846,000	37.8D05.0370	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,310,000	37.8D05.0369	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,801,000	37.8D05.0572	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,837,000	37.8D05.0570	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,132,000	37.8D05.0377	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,132,000	37.8D05.0377	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,531,000	37.8D05.0576	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

16,004,000	37.8D05.0406	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
16,542,000	37.8D05.0403	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
13,931,000	37.8D05.0405	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
16,542,000	37.8D05.0403	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
16,542,000	37.8D05.0403	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
13,931,000	37.8D05.0394	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
16,542,000	37.8D05.0403	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
16,542,000	37.8D05.0403	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
16,542,000	37.8D05.0403	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
16,542,000	37.8D05.0403	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
16,542,000	37.8D05.0403	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
16,542,000	37.8D05.0403	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
16,542,000	37.8D05.0403	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
16,542,000	37.8D05.0403	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

16,542,000	37.8D05.0403	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
16,542,000	37.8D05.0403	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
16,542,000	37.8D05.0403	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
16,542,000	37.8D05.0403	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
16,542,000	37.8D05.0403	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
16,542,000	37.8D05.0403	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
16,542,000	37.8D05.0403	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
16,542,000	37.8D05.0403	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
16,542,000	37.8D05.0403	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
16,542,000	37.8D05.0403	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

16,542,000	37.8D05.0403	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
16,542,000	37.8D05.0403	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
16,542,000	37.8D05.0403	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
16,542,000	37.8D05.0403	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
16,542,000	37.8D05.0403	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
16,542,000	37.8D05.0403	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
16,542,000	37.8D05.0403	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
16,542,000	37.8D05.0403	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
16,004,000	37.8D05.0406	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,524,000	37.8D05.0391	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
16,542,000	37.8D05.0403	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
16,542,000	37.8D05.0403	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

16,542,000	37.8D05.0403	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
12,550,000	37.8D05.0395	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
16,542,000	37.8D05.0403	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
16,542,000	37.8D05.0403	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
90,603,000	37.8D14.1206	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
16,542,000	37.8D05.0403	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
16,542,000	37.8D05.0403	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
13,931,000	37.8D05.0394	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
13,931,000	37.8D05.0394	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
13,460,000	37.8D05.0404	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
16,542,000	37.8D05.0403	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
13,931,000	37.8D05.0405	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,431,000	37.8D05.0396	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
18,134,000	37.8D05.0402	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

17,542,000	37.8D05.0392	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
18,134,000	37.8D05.0402	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
18,134,000	37.8D05.0402	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
18,134,000	37.8D05.0402	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
18,134,000	37.8D05.0402	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
14,042,000	37.8D05.0393	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
16,542,000	37.8D05.0403	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
16,542,000	37.8D05.0403	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
16,542,000	37.8D05.0403	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
14,042,000	37.8D05.0393	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
16,542,000	37.8D05.0403	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
18,134,000	37.8D05.0402	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
17,542,000	37.8D05.0392	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
18,134,000	37.8D05.0402	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

18,134,000	37.8D05.0402	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
18,134,000	37.8D05.0402	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
16,542,000	37.8D05.0403	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
13,931,000	37.8D05.0397	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
12,277,000	37.8D05.0401	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
12,550,000	37.8D05.0395	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
18,134,000	37.8D05.0402	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
18,134,000	37.8D05.0402	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
18,134,000	37.8D05.0402	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
13,931,000	37.8D05.0397	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
18,134,000	37.8D05.0402	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
14,042,000	37.8D05.0393	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

14,042,000	37.8D05.0393	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
14,042,000	37.8D05.0393	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
14,042,000	37.8D05.0393	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
14,042,000	37.8D05.0393	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
14,042,000	37.8D05.0393	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
14,042,000	37.8D05.0393	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
14,042,000	37.8D05.0393	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
14,042,000	37.8D05.0393	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
16,542,000	37.8D05.0403	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
16,542,000	37.8D05.0403	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
12,277,000	37.8D05.0401	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
14,042,000	37.8D05.0393	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
18,134,000	37.8D05.0402	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
18,134,000	37.8D05.0402	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

14,042,000	37.8D05.0393	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
14,042,000	37.8D05.0393	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
13,931,000	37.8D05.0397	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
13,931,000	37.8D05.0397	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
14,042,000	37.8D05.0393	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
14,042,000	37.8D05.0393	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
12,550,000	37.8D05.0395	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,227,000	37.8D05.0399	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,248,000	37.8D11.1187	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
16,004,000	37.8D05.0406	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
16,004,000	37.8D05.0406	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
16,004,000	37.8D05.0406	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,265,000	37.8D05.0408	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,265,000	37.8D05.0408	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,265,000	37.8D05.0408	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,404,000	37.8D05.0411	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,265,000	37.8D05.0408	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,404,000	37.8D05.0411	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

3,162,000	37.8D05.0400	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,404,000	37.8D05.0411	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,404,000	37.8D05.0411	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,907,000	37.8D05.0442	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,404,000	37.8D05.0411	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,404,000	37.8D05.0411	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,265,000	37.8D05.0408	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,404,000	37.8D05.0411	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
583,000	37.8B00.0094	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
658,000	37.8B00.0095	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
583,000	37.8B00.0094	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,404,000	37.8D05.0411	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,404,000	37.8D05.0411	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,404,000	37.8D05.0411	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,265,000	37.8D05.0408	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,793,000	37.8D05.0583	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,567,000	37.8D05.0414	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

6,404,000	37.8D05.0411	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,907,000	37.8D05.0442	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,907,000	37.8D05.0442	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,172,000	37.8D05.0446	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,172,000	37.8D05.0446	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,172,000	37.8D05.0446	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,172,000	37.8D05.0446	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,172,000	37.8D05.0446	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,907,000	37.8D05.0442	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,890,000	37.8D05.0449	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,890,000	37.8D05.0449	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,709,000	37.8D05.0493	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,709,000	37.8D05.0493	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,681,000	37.8D05.0448	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,681,000	37.8D05.0448	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,890,000	37.8D05.0449	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,447,000	37.8D05.0491	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,105,000	37.8D05.0456	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,447,000	37.8D05.0491	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,105,000	37.8D05.0456	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,681,000	37.8D05.0448	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

3,414,000	37.8D05.0465	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,447,000	37.8D05.0491	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,414,000	37.8D05.0465	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,282,000	37.8D05.0454	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,105,000	37.8D05.0456	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,441,000	37.8D05.0458	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,441,000	37.8D05.0458	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,414,000	37.8D05.0465	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,441,000	37.8D05.0458	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,416,000	37.8D05.0455	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,105,000	37.8D05.0456	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,105,000	37.8D05.0456	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,105,000	37.8D05.0456	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,105,000	37.8D05.0456	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,414,000	37.8D05.0465	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,414,000	37.8D05.0465	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,441,000	37.8D05.0458	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,416,000	37.8D05.0455	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

4,441,000	37.8D05.0458	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,416,000	37.8D05.0455	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,105,000	37.8D05.0456	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,447,000	37.8D05.0491	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,447,000	37.8D05.0491	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,793,000	37.8D05.0583	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,441,000	37.8D05.0458	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,282,000	37.8D05.0454	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,282,000	37.8D05.0454	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,105,000	37.8D05.0456	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,282,000	37.8D05.0454	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,789,000	37.8D05.0453	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
124,000	37.8D05.0506	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,460,000	37.8D05.0459	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,117,000	37.8D06.0686	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,709,000	37.8D05.0493	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,441,000	37.8D05.0458	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,709,000	37.8D05.0493	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,379,000	37.8D05.0461	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,153,000	37.8D05.0495	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

4,105,000	37.8D05.0456	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,379,000	37.8D05.0461	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,538,000	37.8D06.0663	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,461,000	37.8D05.0494	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,461,000	37.8D05.0494	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,461,000	37.8D05.0494	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,651,000	37.8D05.0460	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,379,000	37.8D05.0461	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,735,000	37.8D06.0669	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,461,000	37.8D05.0494	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,461,000	37.8D05.0494	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,461,000	37.8D05.0494	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,461,000	37.8D05.0494	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,461,000	37.8D05.0494	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,461,000	37.8D05.0494	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,461,000	37.8D05.0494	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,461,000	37.8D05.0494	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

2,461,000	37.8D05.0494	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,461,000	37.8D05.0494	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,461,000	37.8D05.0494	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,461,000	37.8D05.0494	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,010,000	37.8D05.0498	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,157,000	37.8D05.0492	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,482,000	37.8D05.0489	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,136,000	37.8D05.0584	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,157,000	37.8D05.0492	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,709,000	37.8D05.0493	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,117,000	37.8D06.0686	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,482,000	37.8D05.0489	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,482,000	37.8D05.0489	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,105,000	37.8D05.0456	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,430,000	37.8D05.0487	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,835,000	37.8D06.0683	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,835,000	37.8D05.0417	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,482,000	37.8D05.0489	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,563,000	37.8D05.0464	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,157,000	37.8D05.0492	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

3,157,000	37.8D05.0492	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,157,000	37.8D05.0492	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,414,000	37.8D05.0465	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
781,000	37.8D06.0600	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,147,000	37.8D06.0632	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,157,000	37.8D05.0492	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,447,000	37.8D05.0491	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
267,000	37.8D06.0606	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
781,000	37.8D06.0600	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,757,000	37.8D05.0466	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,757,000	37.8D05.0466	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,757,000	37.8D05.0466	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,757,000	37.8D05.0466	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,757,000	37.8D05.0466	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,038,000	37.8D05.0471	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,709,000	37.8D05.0493	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,211,000	37.8D05.0481	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,211,000	37.8D05.0481	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,757,000	37.8D05.0466	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

4,211,000	37.8D05.0481	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,311,000	37.8D05.0474	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,511,000	37.8D05.0469	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,511,000	37.8D05.0469	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,757,000	37.8D05.0466	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,511,000	37.8D05.0469	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,335,000	37.8D05.0472	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,311,000	37.8D05.0474	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,311,000	37.8D05.0474	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,511,000	37.8D05.0469	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,757,000	37.8D05.0466	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,498,000	37.8D05.0475	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,211,000	37.8D05.0481	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,211,000	37.8D05.0481	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,563,000	37.8D05.0464	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,211,000	37.8D05.0481	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,563,000	37.8D05.0464	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,563,000	37.8D05.0464	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,789,000	37.8D05.0499	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
10,424,000	37.8D05.0482	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

4,297,000	37.8D05.0486	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,211,000	37.8D05.0481	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,211,000	37.8D05.0481	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,297,000	37.8D05.0486	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,297,000	37.8D05.0486	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,284,000	37.8D05.0484	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,563,000	37.8D05.0464	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,211,000	37.8D05.0481	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,297,000	37.8D05.0486	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,297,000	37.8D05.0486	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,709,000	37.8D05.0493	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,563,000	37.8D05.0464	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,284,000	37.8D05.0484	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,284,000	37.8D05.0484	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,910,000	37.8D05.0421	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,362,000	37.8D05.0439	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,307,000	37.8D05.0415	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,044,000	37.8D05.0416	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,044,000	37.8D05.0416	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,044,000	37.8D05.0416	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

4,044,000	37.8D05.0416	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,997,000	37.8D05.0422	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,910,000	37.8D05.0421	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,910,000	37.8D05.0421	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,910,000	37.8D05.0421	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,910,000	37.8D05.0421	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,910,000	37.8D05.0421	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,362,000	37.8D05.0439	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,563,000	37.8D05.0464	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,563,000	37.8D05.0464	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,997,000	37.8D05.0422	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,997,000	37.8D05.0422	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,910,000	37.8D05.0421	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,910,000	37.8D05.0421	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,910,000	37.8D05.0421	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,563,000	37.8D05.0464	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,997,000	37.8D05.0422	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,073,000	37.8D05.0424	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,073,000	37.8D05.0424	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

5,073,000	37.8D05.0424	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,227,000	37.8D05.0429	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,910,000	37.8D05.0421	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,227,000	37.8D05.0429	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,073,000	37.8D05.0424	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,152,000	37.8D05.0425	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,227,000	37.8D05.0429	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,910,000	37.8D05.0421	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
360,000	37.8B00.0121	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,963,000	37.8D05.0434	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,963,000	37.8D05.0434	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,963,000	37.8D05.0434	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,963,000	37.8D05.0434	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,963,000	37.8D05.0434	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,963,000	37.8D05.0434	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,049,000	37.8D05.0437	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,362,000	37.8D06.0705	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,362,000	37.8D06.0705	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

2,447,000	37.8D05.0491	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,362,000	37.8D06.0705	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,254,000	37.8D05.0435	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,254,000	37.8D05.0435	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,157,000	37.8D05.0492	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,157,000	37.8D05.0492	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
753,000	37.8D06.0603	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
244,000	37.8B00.0218	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,551,000	37.8D06.0662	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,447,000	37.8D05.0491	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,157,000	37.8D05.0492	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,254,000	37.8D05.0435	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
228,000	37.8B00.0156	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,254,000	37.8D05.0435	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
173,000	37.8D05.0505	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,446,000	37.8D05.0553	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,446,000	37.8D05.0553	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,039,000	37.8D05.0566	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,039,000	37.8D05.0566	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,140,000	37.8D05.0567	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

5,140,000	37.8D05.0567	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,446,000	37.8D05.0553	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,478,000	37.8D05.0565	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,478,000	37.8D05.0565	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,478,000	37.8D05.0565	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,446,000	37.8D05.0553	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,478,000	37.8D05.0565	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,478,000	37.8D05.0565	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,478,000	37.8D05.0565	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,478,000	37.8D05.0565	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,140,000	37.8D05.0567	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,140,000	37.8D05.0567	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,140,000	37.8D05.0567	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

4,310,000	37.8D05.0369	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,310,000	37.8D05.0369	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,310,000	37.8D05.0369	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,310,000	37.8D05.0369	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,140,000	37.8D05.0567	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,140,000	37.8D05.0567	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,429,000	37.8D05.0550	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,640,000	37.8D05.0534	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,446,000	37.8D05.0553	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,611,000	37.8D05.0558	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,981,000	37.8D05.0557	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,435,000	37.8D05.0555	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,850,000	37.8D05.0548	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,850,000	37.8D05.0548	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,429,000	37.8D05.0550	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,657,000	37.8D05.0551	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,640,000	37.8D05.0534	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,850,000	37.8D05.0548	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,429,000	37.8D05.0550	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,657,000	37.8D05.0551	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,657,000	37.8D05.0551	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,640,000	37.8D05.0534	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,640,000	37.8D05.0534	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,640,000	37.8D05.0534	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,640,000	37.8D05.0534	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

2,752,000	37.8D05.0571	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,752,000	37.8D05.0571	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,752,000	37.8D05.0571	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,381,000	37.8D05.0577	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,381,000	37.8D05.0577	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,752,000	37.8D05.0571	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,767,000	37.8D05.0535	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,435,000	37.8D05.0555	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,429,000	37.8D05.0550	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,429,000	37.8D05.0550	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,777,000	37.8D05.0552	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,675,000	37.8D05.0578	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,752,000	37.8D05.0571	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,752,000	37.8D05.0571	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,109,000	37.8D05.0543	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,429,000	37.8D05.0550	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,435,000	37.8D05.0555	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,850,000	37.8D05.0548	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,640,000	37.8D05.0534	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,508,000	37.8D05.0549	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,640,000	37.8D05.0534	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,850,000	37.8D05.0548	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,752,000	37.8D05.0571	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,109,000	37.8D05.0543	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,435,000	37.8D05.0555	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,981,000	37.8D05.0557	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,640,000	37.8D05.0534	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,752,000	37.8D05.0571	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,429,000	37.8D05.0550	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,033,000	37.8D05.0540	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,033,000	37.8D05.0540	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

3,429,000	37.8D05.0550	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,429,000	37.8D05.0550	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,033,000	37.8D05.0540	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,429,000	37.8D05.0550	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,429,000	37.8D05.0550	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,640,000	37.8D05.0534	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,828,000	37.8D05.0559	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,435,000	37.8D05.0555	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,767,000	37.8D05.0538	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,767,000	37.8D05.0538	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

4,381,000	37.8D05.0577	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,640,000	37.8D05.0534	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,752,000	37.8D05.0571	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,752,000	37.8D05.0571	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,597,000	37.8D05.0537	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,689,000	37.8D05.0575	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,597,000	37.8D05.0537	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,597,000	37.8D05.0537	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,640,000	37.8D05.0534	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,381,000	37.8D05.0577	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,640,000	37.8D05.0534	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,640,000	37.8D05.0534	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,752,000	37.8D05.0571	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,752,000	37.8D05.0571	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,381,000	37.8D05.0577	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,167,000	37.8D05.0573	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,167,000	37.8D05.0573	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,828,000	37.8D05.0559	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,828,000	37.8D05.0559	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,801,000	37.8D05.0572	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,801,000	37.8D05.0572	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,040,000	37.8D05.0574	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,167,000	37.8D05.0573	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,672,000	37.8D09.1052	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

2,752,000	37.8D05.0571	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,657,000	37.8D05.0551	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,709,000	37.8D05.0493	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,752,000	37.8D05.0571	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
173,000	37.8D05.0505	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
244,000	37.8B00.0218	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,828,000	37.8D05.0559	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,167,000	37.8D05.0573	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
172,000	37.8B00.0216	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,689,000	37.8D05.0575	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
224,000	37.8B00.0217	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
286,000	37.8B00.0219	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
55,000	37.8B00.0200	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
109,000	37.8B00.0202	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
174,000	37.8B00.0204	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
227,000	37.8B00.0205	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
129,000	37.8B00.0203	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
30,000	37.8B00.0075	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
79,600	15.8B00.2047	4883/QĐ-BYT	8/8/2018
244,000	37.8B00.0218	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

172,000	37.8B00.0216	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
611,000	37.8D05.0529	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
331,000	37.8D05.0530	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
320,000	37.8D05.0525	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
236,000	37.8D05.0526	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
320,000	37.8D05.0525	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
236,000	37.8D05.0526	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
611,000	37.8D05.0529	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
331,000	37.8D05.0530	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
611,000	37.8D05.0529	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
331,000	37.8D05.0530	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
611,000	37.8D05.0529	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
331,000	37.8D05.0530	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
701,000	37.8D05.0523	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
306,000	37.8D05.0524	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
611,000	37.8D05.0529	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
331,000	37.8D05.0530	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
310,000	37.8D05.0517	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
155,000	37.8D05.0518	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

236,000	37.8D05.0528	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
320,000	37.8D05.0527	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
320,000	37.8D05.0527	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
236,000	37.8D05.0528	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
236,000	37.8D05.0528	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
320,000	37.8D05.0527	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
386,000	37.8D05.0515	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
208,000	37.8D05.0516	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
386,000	37.8D05.0515	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
208,000	37.8D05.0516	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
386,000	37.8D05.0515	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
208,000	37.8D05.0516	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
320,000	37.8D05.0527	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
236,000	37.8D05.0528	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
320,000	37.8D05.0527	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
236,000	37.8D05.0528	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

320,000	37.8D05.0521	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
200,000	37.8D05.0522	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
320,000	37.8D05.0521	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
200,000	37.8D05.0522	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
320,000	37.8D05.0521	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
200,000	37.8D05.0522	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
320,000	37.8D05.0521	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
200,000	37.8D05.0522	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
320,000	37.8D05.0521	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
200,000	37.8D05.0522	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
225,000	37.8D05.0519	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
150,000	37.8D05.0520	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
635,000	37.8D05.0511	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
265,000	37.8D05.0512	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
250,000	37.8D05.0513	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
150,000	37.8D05.0514	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
320,000	37.8D05.0525	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
236,000	37.8D05.0526	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

611,000	37.8D05.0529	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
331,000	37.8D05.0530	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
611,000	37.8D05.0529	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
331,000	37.8D05.0530	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
265,000	37.8D05.0512	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
635,000	37.8D05.0511	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
611,000	37.8D05.0529	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
331,000	37.8D05.0530	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
135,000	37.8D05.0533	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
250,000	37.8D05.0513	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
150,000	37.8D05.0514	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
320,000	37.8D05.0525	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
236,000	37.8D05.0526	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
320,000	37.8D05.0525	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
236,000	37.8D05.0526	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
320,000	37.8D05.0525	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
236,000	37.8D05.0526	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
320,000	37.8D05.0525	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
236,000	37.8D05.0526	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
236,000	37.8D05.0526	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
320,000	37.8D05.0525	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

200,000	37.8D05.0522	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
320,000	37.8D05.0521	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
225,000	37.8D05.0519	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
150,000	37.8D05.0520	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
135,000	37.8D05.0532	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
225,000	37.8D05.0519	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
150,000	37.8D05.0520	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
386,000	37.8D05.0515	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
208,000	37.8D05.0516	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
386,000	37.8D05.0515	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
208,000	37.8D05.0516	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
250,000	37.8D05.0513	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
150,000	37.8D05.0514	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,896,000	37.8D05.0407	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,850,000	37.8D05.0548	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,181,000	37.8D05.0568	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,435,000	37.8D05.0555	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,167,000	37.8D05.0573	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,446,000	37.8D05.0553	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,446,000	37.8D05.0553	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,167,000	37.8D05.0573	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

2,167,000	37.8D03.0344	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,681,000	37.8D05.0563	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,681,000	37.8D05.0563	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,681,000	37.8D05.0563	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,167,000	37.8D05.0573	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,167,000	37.8D05.0573	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
173,000	37.8D05.0505	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
173,000	37.8D05.0505	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
55,000	37.8B00.0200	4883/QĐ-BYT	8/8/2018
79,600	37.8B00.0201	4883/QĐ-BYT	8/8/2018
109,000	37.8B00.0202	4883/QĐ-BYT	8/8/2018
129,000	37.8B00.0203	4883/QĐ-BYT	8/8/2018
174,000	37.8B00.0204	4883/QĐ-BYT	8/8/2018
227,000	37.8B00.0205	4883/QĐ-BYT	8/8/2018
2,071,000	37.8D09.1048	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,487,000	37.8D08.0980	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,447,000	37.8D05.0491	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,162,000	37.8D05.0400	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,967,000	37.8D08.0973	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,967,000	37.8D08.0973	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,967,000	37.8D08.0973	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

5,614,000	37.8D04.0358	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,008,000	37.8D04.0357	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,614,000	37.8D04.0358	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,008,000	37.8D04.0357	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,220,000	37.8D05.0375	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,614,000	37.8D04.0358	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,008,000	37.8D04.0357	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,436,000	37.8D04.0365	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,436,000	37.8D04.0365	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,436,000	37.8D04.0365	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,008,000	37.8D04.0357	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,436,000	37.8D04.0365	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,008,000	37.8D04.0357	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

7,436,000	37.8D04.0365	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,614,000	37.8D04.0358	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,008,000	37.8D04.0357	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,782,000	37.8D08.0961	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,322,000	37.8D08.0963	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,479,000	37.8D08.0873	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,053,000	37.8D08.0970	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,738,000	37.8D08.0969	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,794,000	37.8D08.0975	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,738,000	37.8D08.0969	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
647,000	37.8D08.0918	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,053,000	37.8D08.0970	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,722,000	37.8D08.0958	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,895,000	37.8D05.0413	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,895,000	37.8D05.0413	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

5,727,000	37.8D05.0447	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
9,589,000	37.8D05.0412	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,611,000	37.8D05.0443	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,727,000	37.8D05.0447	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,611,000	37.8D05.0443	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,727,000	37.8D05.0445	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,611,000	37.8D05.0443	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,727,000	37.8D05.0447	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,727,000	37.8D05.0447	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,887,000	37.8D05.0450	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,072,000	37.8D05.0457	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,072,000	37.8D05.0457	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,072,000	37.8D05.0457	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,072,000	37.8D05.0457	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,525,000	37.8D05.0490	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

5,255,000	37.8D05.0467	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,130,000	37.8D05.0470	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,130,000	37.8D05.0470	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,187,000	37.8D05.0485	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,227,000	37.8D05.0477	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,958,000	37.8D05.0473	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,630,000	37.8D05.0476	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,130,000	37.8D05.0478	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,227,000	37.8D05.0477	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,679,000	37.8D05.0502	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,072,000	37.8D05.0452	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,727,000	37.8D05.0445	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,887,000	37.8D05.0450	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,887,000	37.8D05.0450	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,887,000	37.8D05.0450	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,887,000	37.8D05.0450	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,887,000	37.8D05.0450	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

4,887,000	37.8D05.0450	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,072,000	37.8D05.0457	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,130,000	37.8D05.0463	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,072,000	37.8D05.0457	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,072,000	37.8D05.0457	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,072,000	37.8D05.0457	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,072,000	37.8D05.0457	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,072,000	37.8D05.0457	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,130,000	37.8D05.0419	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,072,000	37.8D05.0457	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,525,000	37.8D05.0490	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,611,000	37.8D05.0443	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,072,000	37.8D05.0457	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

4,072,000	37.8D05.0457	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,072,000	37.8D05.0457	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,072,000	37.8D05.0457	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,072,000	37.8D05.0457	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,072,000	37.8D05.0457	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,072,000	37.8D05.0457	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,072,000	37.8D05.0457	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,072,000	37.8D05.0457	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,072,000	37.8D05.0457	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,130,000	37.8D05.0463	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,072,000	37.8D05.0457	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,379,000	37.8D05.0461	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,088,000	37.8D05.0462	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,088,000	37.8D05.0462	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,037,000	37.8D05.0451	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
	15.8D05.2039	4883/QĐ-BYT	8/8/2018
4,072,000	37.8D05.0457	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

4,072,000	37.8D05.0457	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,037,000	37.8D05.0451	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,072,000	37.8D05.0457	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,037,000	37.8D05.0451	4883/QĐ-BYT	8/8/2018
4,072,000	37.8D05.0457	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,072,000	37.8D05.0457	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,130,000	37.8D05.0419	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,130,000	37.8D05.0419	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,130,000	37.8D05.0419	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,130,000	37.8D05.0419	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,000,000	37.8D05.0420	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,130,000	37.8D05.0419	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,130,000	37.8D05.0419	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,839,000	37.8D05.0418	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,000,000	37.8D05.0420	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

4,000,000	37.8D05.0420	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,839,000	37.8D05.0418	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,253,000	37.8D05.0440	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,684,000	37.8D05.0436	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
870,000	37.8B00.0152	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,253,000	37.8D05.0440	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,253,000	37.8D05.0440	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,569,000	37.8D05.0427	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,379,000	37.8D05.0426	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,379,000	37.8D05.0426	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,839,000	37.8D05.0418	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,253,000	37.8D05.0440	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,950,000	37.8D05.0423	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,809,000	37.8D05.0433	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,254,000	37.8D05.0435	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,641,000	37.8D06.0691	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,361,000	37.8D06.0701	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

7,641,000	37.8D06.0691	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,781,000	37.8D06.0692	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,294,000	37.8D06.0702	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,742,000	37.8D06.0690	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,742,000	37.8D06.0690	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,899,000	37.8D06.0689	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,899,000	37.8D06.0689	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
906,000	37.8B00.0148	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,899,000	37.8D06.0689	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,899,000	37.8D06.0689	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,899,000	37.8D06.0689	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,167,000	37.8D03.0344	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,109,000	37.8D05.0541	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,109,000	37.8D05.0541	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

4,101,000	37.8D05.0542	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,109,000	37.8D05.0541	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,429,000	37.8D05.0550	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,109,000	37.8D05.0541	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,109,000	37.8D05.0541	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,109,000	37.8D05.0541	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,109,000	37.8D05.0541	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,109,000	37.8D05.0541	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,101,000	37.8D05.0542	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,109,000	37.8D05.0541	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
84,736,000	37.8D14.1205	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
90,603,000	37.8D14.1206	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
78,905,000	37.8D14.1207	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
96,190,000	37.8D14.1208	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
13,322,000	37.8D08.0962	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,867,000	37.8D08.0965	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

5,910,000	37.8D08.0968	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,867,000	37.8D08.0965	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,008,000	37.8D04.0357	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,614,000	37.8D04.0358	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
647,000	37.8D08.0918	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
444,000	37.8D08.0919	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,173,000	37.8D01.0292	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,173,000	37.8D01.0292	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,173,000	37.8D01.0292	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
	37.8C00.0230	4883/QĐ-BYT	8/8/2018
	37.8C00.0230	4883/QĐ-BYT	8/8/2018
	37.8C00.0230	4883/QĐ-BYT	8/8/2018
174,000	37.8C00.0227	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
	37.8C00.0230	4883/QĐ-BYT	8/8/2018
61,800	37.8C00.0271	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
632,000	37.8D20.1894	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
632,000	37.8D20.1894	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
968,000	37.8B00.0192	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
330,000	37.8D02.0312	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

330,000	37.8D02.0312	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
330,000	37.8D02.0312	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
848,000	37.8D02.0302	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
848,000	37.8D02.0302	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
848,000	37.8D02.0302	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
848,000	37.8D02.0302	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
121,000	37.8B00.0168	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
150,000	37.8B00.0076	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,800	37.8D07.0754	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,118,000	37.8D05.0379	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,277,000	37.8D05.0380	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,852,000	37.8D05.0378	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,847,000	37.8D05.0374	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,049,000	37.8D05.0437	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,981,000	37.8D05.0373	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,809,000	37.8D08.0936	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,459,000	37.8D05.0387	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,847,000	37.8D05.0374	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,847,000	37.8D05.0374	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,208,000	37.8D08.0951	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,336,000	37.8D05.0561	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
49,500	37.8B00.0198	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

211,000	37.2A01.0004	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
211,000	37.2A01.0004	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
794,000	37.2A01.0008	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
211,000	37.2A01.0004	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
176,000	37.2A01.0003	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
51,700	37.1E04.1727	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,310,000	37.8D05.0369	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,446,000	37.8D05.0553	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,039,000	37.8D05.0566	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,109,000	37.8D05.0543	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,981,000	37.8D05.0547	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0545	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,657,000	37.8D05.0551	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,981,000	37.8D05.0546	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,310,000	37.8D05.0369	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,310,000	37.8D05.0369	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,657,000	37.8D05.0551	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,657,000	37.8D05.0551	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,657,000	37.8D05.0551	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

2,657,000	37.8D05.0551	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,657,000	37.8D05.0551	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,752,000	37.8D05.0571	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,752,000	37.8D05.0571	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,752,000	37.8D05.0571	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,657,000	37.8D05.0551	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,752,000	37.8D05.0571	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,657,000	37.8D05.0551	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,657,000	37.8D05.0551	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,657,000	37.8D05.0551	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,752,000	37.8D05.0571	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,752,000	37.8D05.0571	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,752,000	37.8D05.0571	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,709,000	37.8D05.0493	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,709,000	37.8D05.0493	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
89,500	37.8B00.0207	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,629,000	37.8D05.0488	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

3,629,000	37.8D05.0488	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,629,000	37.8D05.0488	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,629,000	37.8D05.0488	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,130,000	37.8D10.1114	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,130,000	37.8D10.1114	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,130,000	37.8D10.1114	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,752,000	37.8D05.0571	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,752,000	37.8D05.0571	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,752,000	37.8D05.0571	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,752,000	37.8D05.0571	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,793,000	37.8D05.0583	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,360,000	37.8D05.0569	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,140,000	37.8D05.0567	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

5,140,000	37.8D05.0567	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,360,000	37.8D05.0569	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,360,000	37.8D05.0569	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,140,000	37.8D05.0567	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,478,000	37.8D05.0565	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,681,000	37.8D05.0563	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,109,000	37.8D05.0541	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,109,000	37.8D05.0541	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,109,000	37.8D05.0541	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,703,000	37.8D05.0536	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,508,000	37.8D05.0549	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,752,000	37.8D05.0571	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,752,000	37.8D05.0571	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
640,000	37.8B00.0099	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

17,600	37.8D08.0898	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,173,000	37.8B00.0118	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,597,000	37.8B00.0119	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
211,000	37.2A01.0004	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
150,000	37.8B00.0076	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
600,000	37.8D03.0334	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
307,000	37.8D03.0329	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
307,000	37.8D03.0329	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
307,000	37.8D03.0329	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
307,000	37.8D03.0329	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
307,000	37.8D03.0329	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
307,000	37.8D03.0329	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
307,000	37.8D03.0329	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
307,000	37.8D03.0329	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
332,000	37.8D03.0326	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
307,000	37.8D03.0329	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
307,000	37.8D03.0329	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
307,000	37.8D03.0329	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
307,000	37.8D03.0329	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
307,000	37.8D03.0329	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
314,000	37.8D03.0324	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

314,000	37.8D03.0324	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
314,000	37.8D03.0324	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
314,000	37.8D03.0324	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
259,000	37.8D03.0333	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
259,000	37.8D03.0333	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,061,000	37.8D03.0331	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,061,000	37.8D03.0331	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,061,000	37.8D03.0331	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
967,000	37.8D03.0330	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
967,000	37.8D03.0330	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
967,000	37.8D03.0330	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
662,000	37.8D03.0335	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
427,000	37.8D03.0328	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
427,000	37.8D03.0328	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
427,000	37.8D03.0328	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
427,000	37.8D03.0328	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
427,000	37.8D03.0328	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
214,000	37.8D03.0325	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
38,000	37.8C00.0275	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
259,000	37.8D03.0333	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

307,000	37.8D03.0329	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
307,000	37.8D03.0329	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
307,000	37.8D03.0329	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
307,000	37.8D03.0329	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
307,000	37.8D03.0329	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
307,000	37.8D03.0329	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
307,000	37.8D03.0329	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
314,000	37.8D03.0324	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,167,000	37.8D03.0344	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
285,000	37.8B00.0176	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
696,000	37.8D03.0343	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,767,000	37.8D05.0538	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,767,000	37.8D05.0535	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,767,000	37.8D05.0535	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,041,000	37.8D03.0337	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,761,000	37.8D03.0341	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,401,000	37.8D03.0342	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

2,317,000	37.8D03.0338	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,044,000	37.8D03.0345	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
121,000	37.8B00.0168	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
602,000	37.8D03.0339	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
249,000	37.8B00.0173	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
696,000	37.8D03.0343	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
696,000	37.8D03.0343	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
505,000	37.8D03.0340	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
181,000	37.8D03.0323	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
187,000	37.8D03.0332	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
187,000	37.8D03.0332	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,082,000	37.8D03.0336	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
198,000	37.8D03.0322	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
600,000	37.8D03.0334	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,144,000	37.8D03.0327	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,061,000	37.8D03.0331	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

1,144,000	37.8D03.0327	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
40,700	37.8C00.0254	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
17,700	37.3F00.1809	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
17,700	37.3F00.1809	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
27,700	37.3F00.1813	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
27,700	37.3F00.1813	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
17,700	37.3F00.1809	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
17,700	37.3F00.1809	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
32,700	37.3F00.1814	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
27,700	37.3F00.1813	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
27,700	37.3F00.1810	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
27,700	37.3F00.1810	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
27,700	37.3F00.1810	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
27,700	37.3F00.1810	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
27,700	37.3F00.1810	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
27,700	37.3F00.1810	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
17,700	37.3F00.1809	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
17,700	37.3F00.1809	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
17,700	37.3F00.1809	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

17,700	37.3F00.1809	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
211,000	37.2A01.0004	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
69,600	37.3F00.1777	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
40,600	37.3F00.1799	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
42,400	37.1E03.1589	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
27,700	37.3F00.1813	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
17,700	37.3F00.1809	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
369,000	37.8D04.0367	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
218,600	37.8D04.0354	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,008,000	37.8D04.0357	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,699,000	37.8D04.0362	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,236,000	37.8D04.0360	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,236,000	37.8D04.0360	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,008,000	37.8D04.0357	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,008,000	37.8D04.0357	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,008,000	37.8D04.0357	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

3,236,000	37.8D04.0360	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,008,000	37.8D04.0357	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,008,000	37.8D04.0357	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,008,000	37.8D04.0357	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,008,000	37.8D04.0357	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,236,000	37.8D04.0360	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,008,000	37.8D04.0357	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,008,000	37.8D04.0357	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,269,000	37.8D04.0363	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,269,000	37.8D04.0363	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,629,000	37.8D05.0488	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,008,000	37.8D04.0357	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,008,000	37.8D04.0357	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

5,269,000	37.8D04.0363	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,008,000	37.8D04.0357	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,008,000	37.8D04.0357	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,269,000	37.8D04.0363	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,236,000	37.8D04.0360	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,008,000	37.8D04.0357	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,008,000	37.8D04.0357	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,008,000	37.8D04.0357	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,008,000	37.8D04.0357	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,269,000	37.8D04.0363	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,008,000	37.8D04.0357	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,269,000	37.8D04.0363	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,402,000	37.8D04.0356	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,208,000	37.8D04.0361	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

4,359,000	37.8D04.0359	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,359,000	37.8D04.0359	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,402,000	37.8D04.0356	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,402,000	37.8D04.0356	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,402,000	37.8D04.0356	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,359,000	37.8D04.0359	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,402,000	37.8D04.0356	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,402,000	37.8D04.0356	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,402,000	37.8D04.0356	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,402,000	37.8D04.0356	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,359,000	37.8D04.0359	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,402,000	37.8D04.0356	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

6,402,000	37.8D04.0356	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,545,000	37.8D04.0364	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,545,000	37.8D04.0364	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,629,000	37.8D05.0488	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,402,000	37.8D04.0356	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,402,000	37.8D04.0356	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,545,000	37.8D04.0364	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,402,000	37.8D04.0356	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,402,000	37.8D04.0356	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,545,000	37.8D04.0364	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

6,402,000	37.8D04.0356	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,402,000	37.8D04.0356	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,402,000	37.8D04.0356	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,402,000	37.8D04.0356	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,545,000	37.8D04.0364	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,402,000	37.8D04.0356	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,402,000	37.8D04.0356	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,752,000	37.8D05.0571	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,319,000	37.8D10.1144	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,319,000	37.8D10.1144	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,040,000	37.8D05.0574	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,689,000	37.8D05.0575	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

4,040,000	37.8D05.0574	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,040,000	37.8D05.0574	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
233,000	37.8B00.0199	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
233,000	37.8B00.0199	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
575,000	37.8D04.0366	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
575,000	37.8D04.0366	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
233,000	37.8B00.0199	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
173,000	37.8D05.0505	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
369,000	37.8D04.0367	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
245,400	37.8D04.0355	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

393,000	37.8D07.0749	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
161,000	37.8B00.0084	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
214,000	37.8B00.0085	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
104,000	37.8B00.0089	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
144,000	37.8B00.0090	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,381,000	37.8D05.0577	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,151,000	37.8D05.0386	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,151,000	37.8D05.0386	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,151,000	37.8D05.0386	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,846,000	37.8D05.0370	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,846,000	37.8D05.0370	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,846,000	37.8D05.0370	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,846,000	37.8D05.0370	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,846,000	37.8D05.0370	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,846,000	37.8D05.0370	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,846,000	37.8D05.0370	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

4,846,000	37.8D05.0370	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,151,000	37.8D05.0386	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,151,000	37.8D05.0386	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,846,000	37.8D05.0370	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,981,000	37.8D05.0373	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,351,000	37.8D05.0384	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,981,000	37.8D05.0373	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,981,000	37.8D05.0373	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,981,000	37.8D05.0373	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,431,000	37.8D05.0376	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,431,000	37.8D05.0376	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,846,000	37.8D05.0370	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,846,000	37.8D05.0370	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

6,514,000	37.8D05.0372	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,514,000	37.8D05.0372	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,514,000	37.8D05.0372	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,514,000	37.8D05.0372	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,107,000	37.8D05.0383	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,514,000	37.8D05.0372	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,514,000	37.8D05.0372	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,514,000	37.8D05.0372	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,514,000	37.8D05.0372	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,981,000	37.8D05.0373	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,310,000	37.8D05.0369	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,752,000	37.8D05.0571	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,852,000	37.8D05.0378	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,132,000	37.8D05.0377	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

5,132,000	37.8D05.0377	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,132,000	37.8D05.0377	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,310,000	37.8D05.0369	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,847,000	37.8D05.0374	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,132,000	37.8D05.0377	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,847,000	37.8D05.0374	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,847,000	37.8D05.0374	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,847,000	37.8D05.0374	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,847,000	37.8D05.0374	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,847,000	37.8D05.0374	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

4,847,000	37.8D05.0374	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,310,000	37.8D05.0369	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,852,000	37.8D05.0378	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,039,000	37.8D05.0566	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,140,000	37.8D05.0567	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
100,000	37.8B00.0083	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,981,000	37.8D05.0373	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,981,000	37.8D05.0373	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,981,000	37.8D05.0373	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,981,000	37.8D05.0373	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,981,000	37.8D05.0373	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,310,000	37.8D05.0369	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

3,981,000	37.8D05.0373	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,132,000	37.8D05.0377	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,809,000	37.8D08.0976	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,132,000	37.8D05.0377	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,132,000	37.8D05.0377	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,132,000	37.8D05.0377	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,132,000	37.8D05.0377	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,132,000	37.8D05.0377	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,310,000	37.8D05.0369	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

4,310,000	37.8D05.0369	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,310,000	37.8D05.0369	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,336,000	37.8D05.0561	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,431,000	37.8D05.0376	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,132,000	37.8D05.0377	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,132,000	37.8D05.0377	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,132,000	37.8D05.0377	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,459,000	37.8D05.0387	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,459,000	37.8D05.0387	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,459,000	37.8D05.0387	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,277,000	37.8D05.0381	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,277,000	37.8D05.0381	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,277,000	37.8D05.0381	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,728,000	37.8D05.0388	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,459,000	37.8D05.0387	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,277,000	37.8D05.0380	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,277,000	37.8D05.0380	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

6,277,000	37.8D05.0380	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,277,000	37.8D05.0380	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,277,000	37.8D05.0380	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,277,000	37.8D05.0380	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,277,000	37.8D05.0380	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,277,000	37.8D05.0380	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,277,000	37.8D05.0380	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,277,000	37.8D05.0380	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,862,000	37.8D08.0983	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,862,000	37.8D08.0983	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,862,000	37.8D08.0983	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

6,277,000	37.8D05.0380	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,277,000	37.8D05.0381	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,118,000	37.8D05.0379	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,277,000	37.8D05.0381	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,118,000	37.8D05.0379	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,277,000	37.8D05.0381	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,752,000	37.8D05.0382	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,752,000	37.8D05.0382	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,277,000	37.8D05.0381	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,277,000	37.8D05.0381	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,277,000	37.8D05.0381	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,752,000	37.8D05.0382	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,220,000	37.8D05.0375	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

6,752,000	37.8D05.0382	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,220,000	37.8D05.0375	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,220,000	37.8D05.0375	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,277,000	37.8D05.0381	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,277,000	37.8D05.0381	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,277,000	37.8D05.0381	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,277,000	37.8D05.0381	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,277,000	37.8D05.0381	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,787,000	37.8D05.0385	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,787,000	37.8D05.0385	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,118,000	37.8D05.0379	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,310,000	37.8D05.0369	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,310,000	37.8D05.0369	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

2,619,000	37.8D05.0582	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,619,000	37.8D05.0582	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,619,000	37.8D05.0582	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,619,000	37.8D05.0582	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,619,000	37.8D05.0582	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,524,000	37.8D05.0391	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,524,000	37.8D05.0391	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,524,000	37.8D05.0391	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,524,000	37.8D05.0391	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,787,000	37.8D05.0385	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,787,000	37.8D05.0385	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,787,000	37.8D05.0385	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,297,000	37.8D05.0371	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,167,000	37.8D03.0344	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,167,000	37.8D03.0344	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,167,000	37.8D03.0344	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

679,000	37.8D09.1044	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,094,000	37.8D09.1045	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,689,000	37.8D05.0410	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,567,000	37.8D05.0414	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,567,000	37.8D05.0414	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
13,460,000	37.8D05.0404	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
13,460,000	37.8D05.0404	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
12,015,000	37.8D05.0580	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
12,015,000	37.8D05.0580	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,404,000	37.8D05.0411	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,404,000	37.8D05.0411	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,404,000	37.8D05.0411	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
46,500	37.8D05.0508	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
14,042,000	37.8D05.0393	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
14,042,000	37.8D05.0393	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,619,000	37.8D05.0582	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

14,042,000	37.8D05.0393	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
12,277,000	37.8D05.0401	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
12,277,000	37.8D05.0401	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,335,000	37.8D05.0581	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,619,000	37.8D05.0582	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,335,000	37.8D05.0581	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
14,042,000	37.8D05.0393	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,335,000	37.8D05.0581	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
16,542,000	37.8D05.0403	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
12,550,000	37.8D05.0395	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
12,550,000	37.8D05.0395	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,335,000	37.8D05.0581	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

13,931,000	37.8D05.0405	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
14,042,000	37.8D05.0393	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
16,542,000	37.8D05.0403	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
16,542,000	37.8D05.0403	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
16,542,000	37.8D05.0403	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
16,542,000	37.8D05.0403	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
16,542,000	37.8D05.0403	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
16,542,000	37.8D05.0403	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
16,542,000	37.8D05.0403	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
16,542,000	37.8D05.0403	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
16,542,000	37.8D05.0403	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
16,542,000	37.8D05.0403	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
16,542,000	37.8D05.0403	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
14,042,000	37.8D05.0393	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

16,542,000	37.8D05.0403	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
16,542,000	37.8D05.0403	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
16,542,000	37.8D05.0403	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
14,042,000	37.8D05.0393	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
16,542,000	37.8D05.0403	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,265,000	37.8D05.0408	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
14,042,000	37.8D05.0393	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
13,931,000	37.8D05.0397	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
13,931,000	37.8D05.0397	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
16,004,000	37.8D05.0406	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,022,000	37.8D01.0290	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,429,000	37.8D01.0291	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,173,000	37.8D01.0292	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,343,000	37.8D01.0293	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

7,431,000	37.8D05.0396	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
16,542,000	37.8D05.0403	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
17,542,000	37.8D05.0392	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
12,550,000	37.8D05.0395	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
17,542,000	37.8D05.0392	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
13,460,000	37.8D05.0404	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
13,460,000	37.8D05.0404	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
16,542,000	37.8D05.0403	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
16,542,000	37.8D05.0403	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
16,542,000	37.8D05.0403	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
16,542,000	37.8D05.0403	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
16,542,000	37.8D05.0403	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
16,542,000	37.8D05.0403	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

16,542,000	37.8D05.0403	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
16,542,000	37.8D05.0403	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
16,542,000	37.8D05.0403	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
16,542,000	37.8D05.0403	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
16,542,000	37.8D05.0403	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
18,134,000	37.8D05.0402	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
18,134,000	37.8D05.0402	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
18,134,000	37.8D05.0402	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
18,134,000	37.8D05.0402	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
16,004,000	37.8D05.0406	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
16,004,000	37.8D05.0406	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
16,542,000	37.8D05.0403	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
13,931,000	37.8D05.0394	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
13,931,000	37.8D05.0394	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,162,000	37.8D05.0400	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

4,335,000	37.8D05.0581	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
16,004,000	37.8D05.0406	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,793,000	37.8D05.0583	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,022,000	37.8D01.0290	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,429,000	37.8D01.0291	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,173,000	37.8D01.0292	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,343,000	37.8D01.0293	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
16,542,000	37.8D05.0403	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
18,134,000	37.8D05.0402	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
18,134,000	37.8D05.0402	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
12,277,000	37.8D05.0401	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
18,134,000	37.8D05.0402	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
14,042,000	37.8D05.0393	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

2,619,000	37.8D05.0582	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,619,000	37.8D05.0582	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,619,000	37.8D05.0582	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,227,000	37.8D05.0399	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,335,000	37.8D05.0581	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
14,042,000	37.8D05.0393	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
14,042,000	37.8D05.0393	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
14,042,000	37.8D05.0393	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
14,042,000	37.8D05.0393	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,619,000	37.8D05.0582	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,619,000	37.8D05.0582	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,227,000	37.8D05.0399	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,619,000	37.8D05.0582	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

2,619,000	37.8D05.0582	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,619,000	37.8D05.0582	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,896,000	37.8D05.0407	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,896,000	37.8D05.0407	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,619,000	37.8D05.0582	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,335,000	37.8D05.0581	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,335,000	37.8D05.0581	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
16,004,000	37.8D05.0406	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,335,000	37.8D05.0581	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,404,000	37.8D05.0411	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,265,000	37.8D05.0408	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,265,000	37.8D05.0408	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,265,000	37.8D05.0408	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
9,918,000	37.8D05.0409	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

12,277,000	37.8D05.0401	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,265,000	37.8D05.0408	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,793,000	37.8D05.0583	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,619,000	37.8D05.0582	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,619,000	37.8D05.0582	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,404,000	37.8D05.0411	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
12,015,000	37.8D05.0580	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,404,000	37.8D05.0411	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,689,000	37.8D05.0410	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,404,000	37.8D05.0411	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,404,000	37.8D05.0411	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,404,000	37.8D05.0411	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,793,000	37.8D05.0583	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,162,000	37.8D05.0400	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,404,000	37.8D05.0411	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,404,000	37.8D05.0411	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,404,000	37.8D05.0411	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

6,404,000	37.8D05.0411	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,404,000	37.8D05.0411	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,307,000	37.8D05.0415	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,335,000	37.8D05.0581	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,335,000	37.8D05.0581	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,910,000	37.8D05.0421	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,416,000	37.8D05.0455	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,044,000	37.8D05.0416	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,044,000	37.8D05.0416	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,044,000	37.8D05.0416	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,044,000	37.8D05.0416	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,750,000	37.8D06.0710	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,910,000	37.8D05.0421	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,910,000	37.8D05.0421	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,910,000	37.8D05.0421	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,910,000	37.8D05.0421	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,910,000	37.8D05.0421	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,362,000	37.8D05.0439	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

145,000	37.8B00.0087	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
719,000	37.8B00.0088	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
904,000	37.8B00.0104	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,044,000	37.8D05.0416	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,619,000	37.8D05.0582	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,335,000	37.8D05.0581	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,684,000	37.8D05.0436	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
904,000	37.8B00.0104	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,684,000	37.8D05.0436	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,950,000	37.8D05.0423	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,835,000	37.8D05.0417	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,044,000	37.8D05.0416	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,950,000	37.8D05.0423	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,950,000	37.8D05.0423	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,910,000	37.8D05.0421	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,910,000	37.8D05.0421	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,910,000	37.8D05.0421	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,227,000	37.8D05.0429	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

2,950,000	37.8D05.0423	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,997,000	37.8D05.0422	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,563,000	37.8D05.0464	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
904,000	37.8B00.0104	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,950,000	37.8D05.0423	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,073,000	37.8D05.0424	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,619,000	37.8D05.0582	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,335,000	37.8D05.0581	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,793,000	37.8D05.0583	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,793,000	37.8D05.0583	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,619,000	37.8D05.0582	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
932,000	37.8D05.0585	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,073,000	37.8D05.0424	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,227,000	37.8D05.0429	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,073,000	37.8D05.0424	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

2,619,000	37.8D05.0582	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,073,000	37.8D05.0424	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,963,000	37.8D05.0434	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,793,000	37.8D05.0583	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,152,000	37.8D05.0425	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
185,000	37.8B00.0158	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,910,000	37.8D05.0421	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,684,000	37.8D05.0436	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,684,000	37.8D05.0436	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,073,000	37.8D05.0424	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,136,000	37.8D05.0584	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,152,000	37.8D05.0425	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,950,000	37.8D05.0423	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,950,000	37.8D05.0423	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,950,000	37.8D05.0423	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,963,000	37.8D05.0434	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,950,000	37.8D05.0423	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,335,000	37.8D05.0581	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

3,963,000	37.8D05.0434	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,963,000	37.8D05.0434	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,963,000	37.8D05.0434	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,684,000	37.8D05.0436	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,684,000	37.8D05.0436	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,684,000	37.8D05.0436	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,963,000	37.8D05.0434	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,254,000	37.8D05.0435	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,715,000	37.8D05.0432	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,715,000	37.8D05.0432	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,684,000	37.8D05.0436	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,254,000	37.8D05.0435	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,684,000	37.8D05.0436	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,049,000	37.8D05.0437	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,254,000	37.8D05.0435	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,335,000	37.8D05.0581	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,335,000	37.8D05.0581	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

2,254,000	37.8D05.0435	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,793,000	37.8D05.0583	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,793,000	37.8D05.0583	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,254,000	37.8D05.0435	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,136,000	37.8D05.0584	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,136,000	37.8D05.0584	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,793,000	37.8D05.0583	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,136,000	37.8D05.0584	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,684,000	37.8D05.0436	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
228,000	37.8B00.0156	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,254,000	37.8D05.0435	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,254,000	37.8D05.0435	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,136,000	37.8D05.0584	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,950,000	37.8D05.0423	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,136,000	37.8D05.0584	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,136,000	37.8D05.0584	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,136,000	37.8D05.0584	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,162,000	37.8D05.0400	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,162,000	37.8D05.0400	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,447,000	37.8D05.0491	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,447,000	37.8D05.0491	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,709,000	37.8D05.0493	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

3,414,000	37.8D05.0465	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,414,000	37.8D05.0465	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,414,000	37.8D05.0465	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,414,000	37.8D05.0465	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,414,000	37.8D05.0465	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,414,000	37.8D05.0465	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,907,000	37.8D05.0442	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,907,000	37.8D05.0442	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,209,000	37.8D05.0441	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,209,000	37.8D05.0441	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,907,000	37.8D05.0442	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,907,000	37.8D05.0442	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,907,000	37.8D05.0442	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,907,000	37.8D05.0442	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,907,000	37.8D05.0442	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,907,000	37.8D05.0442	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,907,000	37.8D05.0442	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,907,000	37.8D05.0442	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

6,907,000	37.8D05.0442	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,907,000	37.8D05.0442	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,907,000	37.8D05.0442	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,172,000	37.8D05.0446	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,172,000	37.8D05.0446	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,209,000	37.8D05.0441	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,907,000	37.8D05.0442	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,629,000	37.8D05.0488	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,487,000	37.8D08.0915	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,072,000	37.8D05.0452	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,619,000	37.8D05.0582	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,172,000	37.8D05.0446	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,447,000	37.8D05.0491	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,447,000	37.8D05.0491	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,563,000	37.8D05.0464	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,414,000	37.8D05.0465	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,890,000	37.8D05.0449	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,890,000	37.8D05.0449	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,890,000	37.8D05.0449	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,890,000	37.8D05.0449	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,629,000	37.8D05.0488	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

3,629,000	37.8D05.0488	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,629,000	37.8D05.0488	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,629,000	37.8D05.0488	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,414,000	37.8D05.0465	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,414,000	37.8D05.0465	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,416,000	37.8D05.0455	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,416,000	37.8D05.0455	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,416,000	37.8D05.0455	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,414,000	37.8D05.0465	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,460,000	37.8D05.0459	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,441,000	37.8D05.0458	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,460,000	37.8D05.0459	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,460,000	37.8D05.0459	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
10,424,000	37.8D05.0482	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,416,000	37.8D05.0455	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,447,000	37.8D05.0491	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,414,000	37.8D05.0465	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,416,000	37.8D05.0455	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,416,000	37.8D05.0455	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,416,000	37.8D05.0455	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,414,000	37.8D05.0465	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,414,000	37.8D05.0465	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,414,000	37.8D05.0465	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,441,000	37.8D05.0458	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

4,441,000	37.8D05.0458	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,441,000	37.8D05.0458	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,441,000	37.8D05.0458	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,416,000	37.8D05.0455	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,709,000	37.8D05.0493	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,414,000	37.8D05.0465	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,105,000	37.8D05.0456	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,105,000	37.8D05.0456	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,482,000	37.8D05.0489	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,482,000	37.8D05.0489	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,482,000	37.8D05.0489	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,414,000	37.8D05.0465	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,414,000	37.8D05.0465	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,414,000	37.8D05.0465	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,414,000	37.8D05.0465	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,441,000	37.8D05.0458	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,460,000	37.8D05.0459	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,460,000	37.8D05.0459	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,460,000	37.8D05.0459	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,709,000	37.8D05.0493	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,460,000	37.8D05.0459	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

2,447,000	37.8D05.0491	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,414,000	37.8D05.0465	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,414,000	37.8D05.0465	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,282,000	37.8D05.0454	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,282,000	37.8D05.0454	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,282,000	37.8D05.0454	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,282,000	37.8D05.0454	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,282,000	37.8D05.0454	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,282,000	37.8D05.0454	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,282,000	37.8D05.0454	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,282,000	37.8D05.0454	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,282,000	37.8D05.0454	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,282,000	37.8D05.0454	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,447,000	37.8D05.0491	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,447,000	37.8D05.0491	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,414,000	37.8D05.0465	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,282,000	37.8D05.0454	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

4,282,000	37.8D05.0454	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,282,000	37.8D05.0454	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,282,000	37.8D05.0454	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,282,000	37.8D05.0454	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,651,000	37.8D05.0460	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,461,000	37.8D05.0494	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,414,000	37.8D05.0465	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,416,000	37.8D05.0455	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,414,000	37.8D05.0465	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,416,000	37.8D05.0455	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,482,000	37.8D05.0489	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,461,000	37.8D05.0494	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,414,000	37.8D05.0465	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,414,000	37.8D05.0465	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,414,000	37.8D05.0465	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

3,414,000	37.8D05.0465	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,414,000	37.8D05.0465	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,414,000	37.8D05.0465	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,461,000	37.8D05.0494	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,461,000	37.8D05.0494	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,461,000	37.8D05.0494	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,461,000	37.8D05.0494	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,461,000	37.8D05.0494	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,153,000	37.8D05.0495	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,153,000	37.8D05.0495	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,461,000	37.8D05.0494	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,461,000	37.8D05.0494	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,461,000	37.8D05.0494	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,461,000	37.8D05.0494	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,461,000	37.8D05.0494	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,793,000	37.8D05.0583	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

2,461,000	37.8D05.0494	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,461,000	37.8D05.0494	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,461,000	37.8D05.0494	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,447,000	37.8D05.0491	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,136,000	37.8D05.0584	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,136,000	37.8D05.0584	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,810,000	37.8D06.0624	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,810,000	37.8D06.0624	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,147,000	37.8D06.0632	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,381,000	37.8D05.0577	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,447,000	37.8D05.0491	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,757,000	37.8D05.0466	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,757,000	37.8D05.0466	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,757,000	37.8D05.0466	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,757,000	37.8D05.0466	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,757,000	37.8D05.0466	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,757,000	37.8D05.0466	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,757,000	37.8D05.0466	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,757,000	37.8D05.0466	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,757,000	37.8D05.0466	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

7,757,000	37.8D05.0466	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,757,000	37.8D05.0466	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,757,000	37.8D05.0466	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,757,000	37.8D05.0466	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,757,000	37.8D05.0466	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,757,000	37.8D05.0466	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,757,000	37.8D05.0466	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,757,000	37.8D05.0466	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,757,000	37.8D05.0466	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,757,000	37.8D05.0466	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,757,000	37.8D05.0466	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,757,000	37.8D05.0466	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,757,000	37.8D05.0466	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,335,000	37.8D05.0468	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,757,000	37.8D05.0466	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
14,042,000	37.8D05.0393	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,414,000	37.8D05.0465	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,414,000	37.8D05.0465	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,619,000	37.8D05.0582	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,757,000	37.8D05.0466	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,757,000	37.8D05.0466	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,038,000	37.8D05.0471	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,038,000	37.8D05.0471	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,038,000	37.8D05.0471	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,619,000	37.8D05.0582	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,629,000	37.8D05.0488	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

2,709,000	37.8D05.0493	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,709,000	37.8D05.0493	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,447,000	37.8D05.0491	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,793,000	37.8D05.0583	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,335,000	37.8D05.0472	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,311,000	37.8D05.0474	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,311,000	37.8D05.0474	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,311,000	37.8D05.0474	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,919,000	37.8D05.0479	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,335,000	37.8D05.0581	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,498,000	37.8D05.0475	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,211,000	37.8D05.0481	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,211,000	37.8D05.0481	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,211,000	37.8D05.0481	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,211,000	37.8D05.0481	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,211,000	37.8D05.0481	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,563,000	37.8D05.0464	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,511,000	37.8D05.0469	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,297,000	37.8D05.0486	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

2,563,000	37.8D05.0464	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,563,000	37.8D05.0464	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,563,000	37.8D05.0464	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,563,000	37.8D05.0464	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,297,000	37.8D05.0486	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,297,000	37.8D05.0486	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,297,000	37.8D05.0486	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
10,424,000	37.8D05.0482	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
10,424,000	37.8D05.0482	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
10,424,000	37.8D05.0482	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
10,424,000	37.8D05.0482	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
10,424,000	37.8D05.0482	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,297,000	37.8D05.0486	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,297,000	37.8D05.0486	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,297,000	37.8D05.0486	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
10,424,000	37.8D05.0482	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,297,000	37.8D05.0486	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,297,000	37.8D05.0486	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,211,000	37.8D05.0481	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,297,000	37.8D05.0486	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,211,000	37.8D05.0481	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,727,000	37.8D05.0445	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

2,563,000	37.8D05.0464	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,211,000	37.8D05.0481	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,211,000	37.8D05.0481	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,297,000	37.8D05.0486	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,297,000	37.8D05.0486	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,563,000	37.8D05.0464	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,284,000	37.8D05.0484	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,284,000	37.8D05.0484	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,284,000	37.8D05.0484	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,619,000	37.8D05.0582	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,619,000	37.8D05.0582	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,157,000	37.8D05.0492	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,157,000	37.8D05.0492	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,157,000	37.8D05.0492	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,157,000	37.8D05.0492	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,157,000	37.8D05.0492	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,157,000	37.8D05.0492	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,157,000	37.8D05.0492	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

3,157,000	37.8D05.0492	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,157,000	37.8D05.0492	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,793,000	37.8D05.0583	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,619,000	37.8D05.0582	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,619,000	37.8D05.0582	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,619,000	37.8D05.0582	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,619,000	37.8D05.0582	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,619,000	37.8D05.0582	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,619,000	37.8D05.0582	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,619,000	37.8D05.0582	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,619,000	37.8D05.0582	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,157,000	37.8D05.0492	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,793,000	37.8D05.0583	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,524,000	37.8D06.0628	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,793,000	37.8D05.0583	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,447,000	37.8D05.0491	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,482,000	37.8D05.0489	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,482,000	37.8D05.0489	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,482,000	37.8D05.0489	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,482,000	37.8D05.0489	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,482,000	37.8D05.0489	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

4,482,000	37.8D05.0489	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,482,000	37.8D05.0489	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,482,000	37.8D05.0489	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,482,000	37.8D05.0489	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,482,000	37.8D05.0489	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,482,000	37.8D05.0489	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,430,000	37.8D05.0487	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,703,000	37.8D05.0536	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,109,000	37.8D05.0543	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,657,000	37.8D05.0551	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,446,000	37.8D05.0553	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,850,000	37.8D05.0548	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,850,000	37.8D05.0548	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,039,000	37.8D05.0539	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,850,000	37.8D05.0548	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,828,000	37.8D05.0559	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,828,000	37.8D05.0559	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,828,000	37.8D05.0559	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,828,000	37.8D05.0559	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,828,000	37.8D05.0559	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

3,850,000	37.8D05.0548	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,850,000	37.8D05.0548	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,850,000	37.8D05.0548	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,828,000	37.8D05.0559	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,850,000	37.8D05.0548	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,850,000	37.8D05.0548	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,850,000	37.8D05.0548	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,850,000	37.8D05.0548	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,850,000	37.8D05.0548	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,597,000	37.8D05.0537	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,597,000	37.8D05.0537	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,381,000	37.8D05.0577	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,381,000	37.8D05.0577	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,793,000	37.8D05.0583	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,828,000	37.8D05.0559	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,828,000	37.8D05.0559	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,381,000	37.8D05.0577	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,167,000	37.8D05.0573	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,675,000	37.8D05.0578	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

2,828,000	37.8D05.0559	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,619,000	37.8D05.0582	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,828,000	37.8D05.0559	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,828,000	37.8D05.0559	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,828,000	37.8D05.0559	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,981,000	37.8D05.0557	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,619,000	37.8D05.0582	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

2,167,000	37.8D03.0344	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,167,000	37.8D03.0344	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,167,000	37.8D03.0344	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,767,000	37.8D05.0535	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,767,000	37.8D05.0535	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,767,000	37.8D05.0535	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,767,000	37.8D05.0535	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,828,000	37.8D05.0559	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,828,000	37.8D05.0559	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,828,000	37.8D05.0559	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,828,000	37.8D05.0559	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,429,000	37.8D05.0550	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,335,000	37.8D05.0581	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,508,000	37.8D05.0549	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,508,000	37.8D05.0549	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,657,000	37.8D05.0551	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

4,335,000	37.8D05.0581	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,508,000	37.8D05.0549	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,689,000	37.8D05.0575	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,752,000	37.8D05.0571	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,777,000	37.8D05.0552	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,767,000	37.8D05.0535	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,109,000	37.8D05.0543	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,657,000	37.8D05.0551	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,429,000	37.8D05.0550	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,767,000	37.8D05.0535	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,752,000	37.8D05.0571	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,381,000	37.8D05.0577	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,752,000	37.8D05.0571	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,640,000	37.8D05.0534	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,793,000	37.8D05.0583	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,850,000	37.8D05.0548	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,850,000	37.8D05.0548	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,850,000	37.8D05.0548	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,850,000	37.8D05.0548	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,752,000	37.8D05.0571	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,828,000	37.8D05.0559	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,828,000	37.8D05.0559	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,828,000	37.8D05.0559	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,828,000	37.8D05.0559	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,828,000	37.8D05.0559	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,828,000	37.8D05.0559	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

2,828,000	37.8D05.0559	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,828,000	37.8D05.0559	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,828,000	37.8D05.0559	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,828,000	37.8D05.0559	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,828,000	37.8D05.0559	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,828,000	37.8D05.0559	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,801,000	37.8D05.0572	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,828,000	37.8D05.0559	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,828,000	37.8D05.0559	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,767,000	37.8D05.0538	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,767,000	37.8D05.0538	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,597,000	37.8D05.0537	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,167,000	37.8D05.0573	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,675,000	37.8D05.0578	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,167,000	37.8D05.0573	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,109,000	37.8D05.0543	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,597,000	37.8D05.0537	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

2,597,000	37.8D05.0537	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,429,000	37.8D05.0550	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,429,000	37.8D05.0550	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,429,000	37.8D05.0550	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,429,000	37.8D05.0550	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,850,000	37.8D05.0548	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,850,000	37.8D05.0548	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,657,000	37.8D05.0551	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,850,000	37.8D05.0548	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,850,000	37.8D05.0548	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,850,000	37.8D05.0548	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,109,000	37.8D05.0543	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,481,000	37.8D05.0544	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,429,000	37.8D05.0550	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,981,000	37.8D05.0547	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

3,609,000	37.8D05.0545	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,109,000	37.8D05.0543	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,481,000	37.8D05.0554	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,981,000	37.8D05.0557	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,777,000	37.8D05.0552	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,681,000	37.8D05.0563	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,435,000	37.8D05.0555	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,167,000	37.8D05.0573	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,597,000	37.8D05.0537	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,033,000	37.8D05.0540	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,039,000	37.8D05.0539	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,157,000	37.8D05.0579	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,640,000	37.8D05.0534	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,640,000	37.8D05.0534	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,429,000	37.8D05.0550	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,429,000	37.8D05.0550	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,767,000	37.8D05.0538	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

2,752,000	37.8D05.0571	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,850,000	37.8D05.0548	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,850,000	37.8D05.0548	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,508,000	37.8D05.0549	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,657,000	37.8D05.0551	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,752,000	37.8D05.0571	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,752,000	37.8D05.0571	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,531,000	37.8D05.0576	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,381,000	37.8D05.0577	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,657,000	37.8D05.0551	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,508,000	37.8D05.0549	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,167,000	37.8D05.0573	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,689,000	37.8D05.0575	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,040,000	37.8D05.0574	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,828,000	37.8D05.0559	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,828,000	37.8D05.0559	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,167,000	37.8D03.0344	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,801,000	37.8D05.0572	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,611,000	37.8D05.0558	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,446,000	37.8D05.0553	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

4,446,000	37.8D05.0553	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,611,000	37.8D05.0558	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,896,000	37.8D05.0407	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,657,000	37.8D05.0551	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,657,000	37.8D05.0551	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,657,000	37.8D05.0551	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,167,000	37.8D03.0344	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,752,000	37.8D05.0571	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,752,000	37.8D05.0571	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,657,000	37.8D05.0551	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,657,000	37.8D05.0551	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,528,000	37.8D09.1091	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
225,000	37.8D05.0519	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
150,000	37.8D05.0520	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
611,000	37.8D05.0529	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
331,000	37.8D05.0530	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
320,000	37.8D05.0525	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
236,000	37.8D05.0526	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
320,000	37.8D05.0525	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
236,000	37.8D05.0526	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
611,000	37.8D05.0529	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

331,000	37.8D05.0530	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
331,000	37.8D05.0530	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
611,000	37.8D05.0529	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
701,000	37.8D05.0523	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
306,000	37.8D05.0524	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
611,000	37.8D05.0529	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
331,000	37.8D05.0530	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
386,000	37.8D05.0515	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
208,000	37.8D05.0516	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
611,000	37.8D05.0529	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
331,000	37.8D05.0530	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
310,000	37.8D05.0517	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
155,000	37.8D05.0518	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
386,000	37.8D05.0515	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
208,000	37.8D05.0516	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
320,000	37.8D05.0527	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
236,000	37.8D05.0528	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
320,000	37.8D05.0527	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
236,000	37.8D05.0528	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
320,000	37.8D05.0527	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

236,000	37.8D05.0528	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
386,000	37.8D05.0515	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
208,000	37.8D05.0516	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
386,000	37.8D05.0515	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
208,000	37.8D05.0516	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
320,000	37.8D05.0527	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
236,000	37.8D05.0528	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
320,000	37.8D05.0527	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
236,000	37.8D05.0528	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
236,000	37.8D05.0528	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
320,000	37.8D05.0527	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
320,000	37.8D05.0527	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
236,000	37.8D05.0528	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
320,000	37.8D05.0527	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
236,000	37.8D05.0528	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

320,000	37.8D05.0521	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
200,000	37.8D05.0522	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
320,000	37.8D05.0521	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
200,000	37.8D05.0522	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
225,000	37.8D05.0519	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
150,000	37.8D05.0520	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
701,000	37.8D05.0523	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
306,000	37.8D05.0524	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
250,000	37.8D05.0513	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
150,000	37.8D05.0514	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
320,000	37.8D05.0525	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
236,000	37.8D05.0526	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
611,000	37.8D05.0529	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
331,000	37.8D05.0530	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
611,000	37.8D05.0529	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
331,000	37.8D05.0530	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
635,000	37.8D05.0511	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
265,000	37.8D05.0512	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
611,000	37.8D05.0529	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
331,000	37.8D05.0530	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
135,000	37.8D05.0533	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

250,000	37.8D05.0513	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
150,000	37.8D05.0514	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
320,000	37.8D05.0525	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
236,000	37.8D05.0526	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
320,000	37.8D05.0525	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
236,000	37.8D05.0526	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
320,000	37.8D05.0525	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
236,000	37.8D05.0526	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
225,000	37.8D05.0519	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
150,000	37.8D05.0520	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
135,000	37.8D05.0532	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
225,000	37.8D05.0519	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
150,000	37.8D05.0520	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
310,000	37.8D05.0517	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
155,000	37.8D05.0518	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
320,000	37.8D05.0525	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
236,000	37.8D05.0526	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
320,000	37.8D05.0521	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
200,000	37.8D05.0522	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
225,000	37.8D05.0519	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
150,000	37.8D05.0520	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
386,000	37.8D05.0515	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
208,000	37.8D05.0516	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
386,000	37.8D05.0515	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

208,000	37.8D05.0516	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
250,000	37.8D05.0513	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
150,000	37.8D05.0514	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,039,000	37.8D05.0566	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,039,000	37.8D05.0566	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,039,000	37.8D05.0566	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,039,000	37.8D05.0566	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,981,000	37.8D05.0557	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,039,000	37.8D05.0566	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,446,000	37.8D05.0553	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,335,000	37.8D05.0581	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,310,000	37.8D05.0369	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,335,000	37.8D05.0581	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

4,335,000	37.8D05.0581	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,360,000	37.8D05.0569	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,039,000	37.8D05.0566	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,310,000	37.8D05.0369	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,310,000	37.8D05.0369	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,039,000	37.8D05.0566	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,310,000	37.8D05.0369	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,140,000	37.8D05.0567	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,310,000	37.8D05.0369	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,310,000	37.8D05.0369	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,478,000	37.8D05.0565	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,478,000	37.8D05.0565	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,478,000	37.8D05.0565	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,478,000	37.8D05.0565	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,478,000	37.8D05.0565	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

4,310,000	37.8D05.0369	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,360,000	37.8D05.0569	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,140,000	37.8D05.0567	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,140,000	37.8D05.0567	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,140,000	37.8D05.0567	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,140,000	37.8D05.0567	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,619,000	37.8D05.0582	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,140,000	37.8D05.0567	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,140,000	37.8D05.0567	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,140,000	37.8D05.0567	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,140,000	37.8D05.0567	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,335,000	37.8D05.0581	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,140,000	37.8D05.0567	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

5,140,000	37.8D05.0567	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,140,000	37.8D05.0567	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,140,000	37.8D05.0567	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,446,000	37.8D05.0553	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,310,000	37.8D05.0369	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,310,000	37.8D05.0369	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,837,000	37.8D05.0570	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,837,000	37.8D05.0570	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,852,000	37.8D05.0564	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,140,000	37.8D05.0567	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,181,000	37.8D05.0568	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,181,000	37.8D05.0568	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

5,181,000	37.8D05.0568	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,181,000	37.8D05.0568	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,335,000	37.8D05.0581	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
719,000	37.8B00.0088	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,679,000	37.2A04.0062	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,679,000	37.2A04.0062	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,837,000	37.8D05.0570	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,140,000	37.8D05.0567	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,039,000	37.8D05.0566	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,847,000	37.8D05.0374	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,140,000	37.8D05.0567	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,846,000	37.8D05.0370	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,846,000	37.8D05.0370	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

5,431,000	37.8D05.0376	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,310,000	37.8D05.0369	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,310,000	37.8D05.0369	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,310,000	37.8D05.0369	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,619,000	37.8D05.0582	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,335,000	37.8D05.0581	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,335,000	37.8D05.0581	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,619,000	37.8D05.0582	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,310,000	37.8D05.0369	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,310,000	37.8D05.0369	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,310,000	37.8D05.0369	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,335,000	37.8D05.0581	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,055,000	37.8D05.0398	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,434,000	37.8D05.0438	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,936,000	37.8D05.0444	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

688,000	37.8D05.0509	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
503,000	37.8D05.0510	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,981,000	37.8D05.0546	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,301,000	37.8D10.1152	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
825,000	37.8D10.1151	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
519,000	37.8D10.1150	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
392,000	37.8D10.1149	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
235,000	37.8D10.1148	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
	15.8D10.2043	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,301,000	37.8D10.1152	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
825,000	37.8D10.1151	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

519,000	37.8D10.1150	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
392,000	37.8D10.1149	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
235,000	37.8D10.1148	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
	15.8D10.2043	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
523,000	37.8D10.1158	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
170000	37.8D10.1160	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,645,000	37.8D10.1103	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,095,000	37.8D10.1105	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,151,000	37.8D10.1102	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,095,000	37.8D10.1105	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,713,000	37.8D10.1104	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,151,000	37.8D10.1102	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

3,582,000	37.8D10.1107	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,112,000	37.8D10.1109	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,180,000	37.8D10.1106	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,112,000	37.8D10.1109	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,791,000	37.8D10.1108	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,180,000	37.8D10.1106	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,051,000	37.8D10.1121	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,809,000	37.8D10.1123	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,719,000	37.8D10.1120	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,809,000	37.8D10.1123	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,376,000	37.8D10.1122	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,719,000	37.8D10.1120	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

4,691,000	37.8D10.1126	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,691,000	37.8D10.1126	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,691,000	37.8D10.1126	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,691,000	37.8D10.1126	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,129,000	37.8D10.1128	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,691,000	37.8D10.1129	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,691,000	37.8D10.1129	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,171,000	37.8D10.1130	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,056,000	37.8D10.1124	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,527,000	37.8D10.1125	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

6,056,000	37.8D10.1124	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,527,000	37.8D10.1125	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,265,000	37.8D10.1127	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,265,000	37.8D10.1127	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,265,000	37.8D10.1127	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,265,000	37.8D10.1127	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,846,000	37.8D10.1131	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,247,000	37.8D10.1132	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,247,000	37.8D10.1132	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,247,000	37.8D10.1132	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

2,489,000	37.8D10.1118	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,717,000	37.8D10.1119	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
313,000	37.8D10.1159	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
491,000	37.8D10.1133	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,029,000	37.8D10.1142	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,029,000	37.8D10.1142	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,029,000	37.8D10.1142	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,029,000	37.8D10.1142	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,837,000	37.8D10.1110	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,156,000	37.8D10.1111	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,837,000	37.8D10.1110	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

3,156,000	37.8D10.1111	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,428,000	37.8D10.1137	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,428,000	37.8D10.1137	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
16,969,000	37.8D10.1141	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,590,000	37.8D10.1140	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,640,000	37.8D05.0534	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,640,000	37.8D05.0534	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,640,000	37.8D05.0534	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,488,000	37.8D10.1143	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,488,000	37.8D10.1143	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
270,000	37.8D10.1115	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
704,000	37.8B00.0120	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

640,000	37.8B00.0099	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
20,000	37.8B00.0215	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
172,000	37.8B00.0216	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
252,000	37.8D10.1145	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
220,000	15.8D10.2035	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
213,000	37.8D10.1116	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
41,100	37.8C00.0237	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
183,000	37.8B00.0111	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
313,000	37.8D10.1159	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,130,000	37.8D10.1114	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,451,000	37.8D10.1113	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,029,000	37.8D10.1142	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,679,000	37.8D10.1135	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,679,000	37.8D10.1135	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
16,969,000	37.8D10.1141	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

4,533,000	37.8D10.1136	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
16,969,000	37.8D10.1141	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,428,000	37.8D10.1137	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,428,000	37.8D10.1137	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,428,000	37.8D10.1137	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
16,969,000	37.8D10.1141	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,428,000	37.8D10.1137	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
233,000	37.8B00.0199	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
183,000	37.8B00.0111	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
313,000	37.8D10.1159	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
491,000	37.8D10.1133	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
33,000	37.8C00.0244	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
213,000	37.8D10.1116	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

44,400	37.8C00.0253	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
970,000	37.8D16.1890	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
685,000	37.8D17.1891	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
511,000	37.8D18.1892	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
361,000	37.8D19.1893	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
313,000	37.8D10.1159	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
757,400	37.8D10.1146	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,123,000	37.8D10.1154	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,173,000	37.8B00.0118	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,173,000	37.8B00.0118	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,173,000	37.8B00.0118	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,173,000	37.8B00.0118	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

84,300	37.8C00.0272	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
12,990,000	37.8D10.1139	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
16,969,000	37.8D10.1141	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,533,000	37.8D10.1136	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
84,300	37.8C00.0272	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,577,000	37.8D10.1112	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,319,000	37.8D10.1144	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,428,000	37.8D10.1137	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,319,000	37.8D10.1144	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,719,000	37.8D10.1120	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
16,969,000	37.8D10.1141	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,533,000	37.8D10.1136	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

4,533,000	37.8D10.1136	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,533,000	37.8D10.1136	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,721,000	37.8D10.1134	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,574,000	37.8D10.1138	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
523,000	37.8D10.1158	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
41,100	37.8C00.0237	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
33,000	37.8C00.0244	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
485,000	37.8D11.1193	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
679,000	37.8D09.1044	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,094,000	37.8D09.1045	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,200,000	37.8D07.0834	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
679,000	37.8D09.1044	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,094,000	37.8D09.1045	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

1,200,000	37.8D07.0834	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,507,000	37.8D09.1049	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,642,000	37.8D11.1190	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,071,000	37.8D09.1048	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,200,000	37.8D07.0834	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,495,000	37.8D08.0945	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,402,000	37.8D04.0356	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,008,000	37.8D04.0357	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,495,000	37.8D08.0944	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
28,662,000	37.8D11.1174	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,771,000	37.8D05.0390	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,507,000	37.8D09.1049	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,858,000	37.8D09.1061	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,253,000	37.8D11.1181	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,253,000	37.8D11.1181	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,253,000	37.8D11.1181	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,085,000	37.8D09.1063	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,085,000	37.8D09.1063	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

2,536,000	37.8D11.1189	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,536,000	37.8D11.1189	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,935,000	37.8D09.1059	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,935,000	37.8D09.1059	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,858,000	37.8D09.1061	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
834,000	37.8D09.1093	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
834,000	37.8D09.1093	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
834,000	37.8D09.1093	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
834,000	37.8D09.1093	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,200,000	37.8D07.0834	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,253,000	37.8D11.1181	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,657,000	37.8D09.1046	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,495,000	37.8D08.0944	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,153,000	37.8D11.1182	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,253,000	37.8D11.1181	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

1,200,000	37.8D07.0834	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,200,000	37.8D07.0834	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
429,000	37.8D09.1039	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
768,000	37.8D09.1038	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,807,000	37.8D09.1047	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,807,000	37.8D09.1047	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,000,000	37.8D09.1037	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,085,000	37.8D09.1063	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,085,000	37.8D09.1063	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,200,000	37.8D07.0834	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,200,000	37.8D07.0834	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,200,000	37.8D07.0834	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,935,000	37.8D09.1059	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,862,000	37.8D08.0983	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,495,000	37.8D08.0945	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
389,000	37.8D09.1040	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
429,000	37.8D09.1039	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
429,000	37.8D09.1039	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,495,000	37.8D08.0944	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,043,000	37.8D09.1060	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,495,000	37.8D08.0944	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,043,000	37.8D09.1060	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

4,495,000	37.8D08.0944	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,043,000	37.8D09.1060	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,495,000	37.8D08.0945	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,043,000	37.8D09.1060	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,314,000	37.8D08.0909	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
819,000	37.8D08.0910	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,314,000	37.8D08.0909	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
819,000	37.8D08.0910	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,487,000	37.8D08.0915	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,531,000	37.8D08.0959	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,297,000	37.8D05.0371	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
689,000	37.8D07.0836	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,200,000	37.8D07.0837	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,297,000	37.8D05.0371	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,200,000	37.8D07.0834	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,200,000	37.8D07.0834	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,536,000	37.8D05.0562	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

3,536,000	37.8D05.0562	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
750,000	37.8D07.0737	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
804,000	37.8D07.0824	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,200,000	37.8D07.0837	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,200,000	37.8D07.0837	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,297,000	37.8D05.0371	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,200,000	37.8D07.0837	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,616,000	37.8D08.0952	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,902,000	37.8D08.0938	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,172,000	37.8D05.0446	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,031,000	37.8D08.0953	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,616,000	37.8D08.0952	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,902,000	37.8D08.0938	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,536,000	37.8D11.1189	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,604,000	37.8D08.0941	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,495,000	37.8D08.0944	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,604,000	37.8D08.0941	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,153,000	37.8D11.1182	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

8,153,000	37.8D11.1182	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,536,000	37.8D11.1189	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,536,000	37.8D11.1189	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,085,000	37.8D09.1063	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,679,000	15.8B00.2036	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,531,000	37.8D08.0940	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,302,000	37.8D08.0877	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,495,000	37.8D08.0945	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,629,000	37.8D05.0488	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,487,000	37.8D08.0915	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,487,000	37.8D08.0915	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,085,000	37.8D09.1063	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,938,000	37.8D08.0874	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
589,000	37.8D08.0875	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
647,000	37.8D08.0918	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
17,600	37.8D08.0898	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
24,600	37.8D08.0989	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,162,000	37.8D05.0400	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,611,000	37.8D05.0558	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,404,000	37.8D05.0411	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,162,000	37.8D05.0400	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,162,000	37.8D05.0400	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,162,000	37.8D05.0400	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

1,793,000	37.8D05.0583	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,611,000	37.8D05.0558	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,404,000	37.8D05.0411	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,265,000	37.8D05.0408	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,265,000	37.8D05.0408	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,265,000	37.8D05.0408	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,265,000	37.8D05.0408	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,265,000	37.8D05.0408	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,265,000	37.8D05.0408	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,265,000	37.8D05.0408	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,265,000	37.8D05.0408	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,265,000	37.8D05.0408	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
9,918,000	37.8D05.0409	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
9,918,000	37.8D05.0409	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,793,000	37.8D05.0583	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,896,000	37.8D05.0407	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,953,000	37.8D11.1183	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,536,000	37.8D11.1189	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,209,000	37.8D05.0441	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

7,172,000	37.8D05.0446	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,172,000	37.8D05.0446	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,172,000	37.8D05.0446	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,890,000	37.8D05.0449	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,681,000	37.8D05.0448	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,890,000	37.8D05.0449	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,890,000	37.8D05.0449	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,447,000	37.8D05.0491	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,282,000	37.8D05.0454	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,651,000	37.8D05.0460	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,653,000	37.8D11.1184	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,447,000	37.8D05.0491	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,430,000	37.8D05.0487	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,679,000	37.2A04.0062	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,179,000	37.2A04.0063	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

145,000	37.8B00.0087	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,038,000	37.8D05.0471	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,211,000	37.8D05.0481	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,297,000	37.8D05.0486	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
10,424,000	37.8D05.0482	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,297,000	37.8D05.0486	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,284,000	37.8D05.0484	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,152,000	37.8D05.0425	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,963,000	37.8D05.0434	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,963,000	37.8D05.0434	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,554,000	37.8D06.0592	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,830,000	37.8D06.0598	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,619,000	37.8D05.0582	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,044,000	37.8D05.0416	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,430,000	37.8D05.0487	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,044,000	37.8D05.0416	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,044,000	37.8D05.0416	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,107,000	37.8D11.1191	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,642,000	37.8D11.1190	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

2,536,000	37.8D11.1189	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,793,000	37.8D05.0583	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,963,000	37.8D05.0434	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,753,000	37.8D06.0653	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
947,000	37.8D06.0591	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,753,000	37.8D06.0653	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,522,000	37.8D06.0599	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,522,000	37.8D06.0599	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,522,000	37.8D06.0599	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,522,000	37.8D06.0599	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,522,000	37.8D06.0599	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,167,000	37.8D05.0573	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,835,000	37.8D06.0683	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,143,000	37.8D06.0714	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,868,000	37.8D06.0655	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,835,000	37.8D06.0683	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,835,000	37.8D06.0683	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,835,000	37.8D06.0683	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,835,000	37.8D06.0683	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,491,000	37.8D06.0654	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

5,378,000	37.8D06.0596	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,704,000	37.8D06.0681	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,864,000	37.8D06.0682	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,910,000	37.8D06.0711	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,830,000	37.8D06.0598	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,848,000	37.8D06.0661	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,653,000	37.8D11.1184	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,835,000	37.8D06.0683	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,848,000	37.8D06.0661	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,937,000	37.8D06.0703	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,586,000	37.8D06.0590	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,282,000	37.8D06.0633	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,554,000	37.8D06.0592	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,677,000	37.8D06.0593	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,960,000	37.8D06.0597	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

3,167,000	37.8D05.0573	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,237,000	37.8D06.0589	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,642,000	37.8D11.1190	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,536,000	37.8D11.1189	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,935,000	37.8D09.1059	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,935,000	37.8D09.1059	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,642,000	37.8D11.1190	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,536,000	37.8D11.1189	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,642,000	37.8D11.1190	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,642,000	37.8D11.1190	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,642,000	37.8D11.1190	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,107,000	37.8D11.1191	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,753,000	37.8D06.0653	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,611,000	37.8D05.0558	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,611,000	37.8D05.0558	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,640,000	37.8D05.0534	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,640,000	37.8D05.0534	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,640,000	37.8D05.0534	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

3,640,000	37.8D05.0534	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,453,000	37.8D11.1185	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,536,000	37.8D11.1189	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,536,000	37.8D11.1189	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,657,000	37.8D05.0551	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,640,000	37.8D05.0534	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,640,000	37.8D05.0534	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,640,000	37.8D05.0534	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,611,000	37.8D05.0558	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,611,000	37.8D05.0558	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
28,662,000	37.8D11.1174	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
28,584,000	37.8D11.1175	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
20,584,000	37.8D11.1173	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
500,000	37.8D11.1177	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,555,000	37.8D11.1176	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
100,000	37.8D11.1163	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,355,000	37.8D11.1180	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,163,000	37.8D11.1179	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,021,000	37.8D11.1178	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,021,000	37.8D11.1178	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,163,000	37.8D11.1179	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,355,000	37.8D11.1180	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
830,000	37.8D11.1192	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
100,000	37.8D11.1163	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
700,000	37.3G02.1870	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
700,000	37.3G02.1870	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

700,000	37.3G02.1870	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
850,000	37.3G02.1871	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
392,000	37.8D11.1165	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
337,000	37.8D11.1170	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
148,000	37.8D11.1169	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
	15.8D11.2040	4883/QĐ-BYT	8/8/2018
194,000	37.8D11.1171	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
194,000	37.8D11.1171	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
382,000	37.8D11.1172	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
183,000	37.8B00.0109	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
194,000	37.8D11.1171	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
235,000	37.8D06.0718	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
830,000	37.8D11.1192	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,042,000	37.8D11.1164	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
268,000	37.8D06.0640	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,053,000	37.8D11.1166	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
372,000	37.8D11.1167	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
372,000	37.8D11.1167	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
28,662,000	37.8D11.1174	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

28,662,000	37.8D11.1174	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
28,662,000	37.8D11.1174	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
28,662,000	37.8D11.1174	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
28,662,000	37.8D11.1174	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
28,662,000	37.8D11.1174	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
28,662,000	37.8D11.1174	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
28,662,000	37.8D11.1174	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
28,662,000	37.8D11.1174	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
28,662,000	37.8D11.1174	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
28,662,000	37.8D11.1174	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
28,662,000	37.8D11.1174	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
28,662,000	37.8D11.1174	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,381,000	37.8D05.0577	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
14,873,000	37.3G02.1883	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

728,000	37.3G01.1823	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
507,000	37.3G02.1872	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
507,000	37.3G02.1872	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
970,000	37.2A04.0041	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
15,090,000	37.3G02.1880	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
15,090,000	37.3G02.1881	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
14,873,000	37.3G02.1883	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

728,000	37.3G01.1823	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
728,000	37.3G01.1823	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
728,000	37.3G01.1823	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,681,000	37.3G02.1875	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,681,000	37.3G02.1875	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
28,662,000	37.8D11.1174	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

28,662,000	37.8D11.1174	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
28,662,000	37.8D11.1174	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
500,000	37.8D11.1177	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
500,000	37.8D11.1177	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
372,000	37.8D11.1161	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
372,000	37.8D11.1167	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,637,000	37.8D06.0676	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,773,000	37.8D06.0672	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,881,000	37.8D06.0674	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,135,000	37.8D06.0675	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,135,000	37.8D06.0675	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,694,000	37.8D06.0673	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,223,000	37.8D06.0671	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,056,000	37.8D06.0670	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

9,188,000	37.8D06.0659	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,115,000	37.8D06.0660	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,757,000	37.8D06.0707	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,241,000	37.8D06.0708	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,692,000	37.8D06.0649	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,480,000	37.8D06.0652	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,673,000	37.8D06.0625	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
636,000	37.8D06.0618	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
45,900	37.8D06.0716	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
927,000	37.8D06.0613	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
543,000	37.8D06.0727	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,147,000	37.8D06.0632	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
675,000	37.8D06.0614	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
82,100	37.8D06.0629	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,996,000	37.2A04.0058	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

1,136,000	37.8D06.0713	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
268,000	37.8D06.0640	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
331,000	37.8D06.0635	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
781,000	37.8D06.0600	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,641,000	37.8D06.0691	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,864,000	37.8D06.0682	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,361,000	37.8D06.0701	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,781,000	37.8D06.0692	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,848,000	37.8D06.0661	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,937,000	37.8D06.0703	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,830,000	37.8D06.0598	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,910,000	37.8D06.0711	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,742,000	37.8D06.0690	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,742,000	37.8D06.0690	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,944,000	37.8D06.0687	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

5,724,000	37.8D06.0658	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,564,000	37.8D06.0657	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,704,000	37.8D06.0681	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,704,000	37.8D06.0681	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,704,000	37.8D06.0681	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,246,000	37.8D06.0679	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,835,000	37.8D06.0683	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,294,000	37.8D06.0702	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,117,000	37.8D06.0686	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,213,000	37.8D06.0668	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,899,000	37.8D06.0689	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,899,000	37.8D06.0689	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,370,000	37.8D06.0699	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,899,000	37.8D06.0689	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

4,899,000	37.8D06.0689	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,899,000	37.8D06.0689	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,899,000	37.8D06.0689	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,899,000	37.8D06.0689	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,155,000	37.8D06.0607	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,944,000	37.8D06.0687	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,335,000	37.8D06.0680	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,899,000	37.8D06.0689	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,899,000	37.8D06.0689	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,833,000	37.8D06.0696	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,899,000	37.8D06.0689	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,553,000	37.8D06.0665	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,835,000	37.8D06.0683	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,594,000	37.8D06.0664	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,578,000	37.8D06.0684	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

6,419,000	37.8D06.0720	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,851,000	37.8D06.0693	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,949,000	37.8D06.0709	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,981,000	37.8D06.0698	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,873,000	37.8D06.0610	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,840,000	37.8D06.0666	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,509,000	37.8D06.0678	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,674,000	37.8D06.0677	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,674,000	37.8D06.0677	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,750,000	37.8D06.0710	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,395,000	37.8D06.0706	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,711,000	37.8D06.0704	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,362,000	37.8D06.0705	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,551,000	37.8D06.0662	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,510,000	37.8D06.0651	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,620,000	37.8D06.0656	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,735,000	37.8D06.0669	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,282,000	37.8D06.0633	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

2,586,000	37.8D06.0590	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,568,000	37.8D06.0650	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,538,000	37.8D06.0663	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,937,000	37.8D06.0595	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,937,000	37.8D06.0595	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,378,000	37.8D06.0596	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,941,000	37.8D06.0616	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,386,000	37.8D06.0688	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,386,000	37.8D06.0688	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,491,000	37.8D06.0654	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,386,000	37.8D06.0688	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,386,000	37.8D06.0688	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,386,000	37.8D06.0688	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,746,000	37.8D06.0637	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

4,285,000	37.8D06.0636	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,285,000	37.8D06.0636	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,285,000	37.8D06.0636	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,791,000	37.8D06.0697	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,673,000	37.8D06.0685	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,917,000	37.8D06.0694	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
12,353,000	37.8D06.0667	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
12,353,000	37.8D06.0667	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,524,000	37.8D06.0628	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
131,000	37.8B00.0077	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
235,000	37.8D06.0718	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
225,000	37.8D06.0719	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,638,000	37.8D06.0627	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,638,000	37.8D06.0627	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,078,000	37.8D06.0717	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,868,000	37.8D06.0655	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
370,000	37.8D06.0721	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

146,000	37.8D06.0611	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
257,000	37.8D06.0612	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,960,000	37.8D06.0597	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
541,000	37.8D06.0630	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,810,000	37.8D06.0624	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,373,000	37.8D06.0724	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
783,000	37.8D06.0601	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,237,000	37.8D06.0589	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
753,000	37.8D06.0603	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
369,000	37.8D06.0712	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
600,000	37.8D03.0334	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
562,000	37.8D06.0639	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
191,000	37.8D06.0619	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
716,000	37.8D06.0634	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
798,000	37.8D06.0609	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
267,000	37.8D06.0606	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
805,000	37.8D06.0604	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
206,000	37.8D06.0602	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
58,900	37.8D06.0715	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

4,522,000	37.8D06.0599	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,522,000	37.8D06.0599	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,753,000	37.8D06.0653	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,753,000	37.8D06.0653	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,143,000	37.8D06.0714	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,753,000	37.8D06.0653	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
947,000	37.8D06.0591	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,554,000	37.8D06.0592	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,677,000	37.8D06.0593	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
543,000	37.8D06.0727	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
393,000	37.8D07.0749	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,723,000	37.8D07.0814	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
640,000	37.8B00.0099	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
389,000	37.8D06.0605	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
640,000	37.8B00.0099	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
533,000	37.8B00.0209	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
100,000	37.8B00.0083	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
136,000	37.8B00.0079	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

85,400	37.8B00.0103	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
106,000	37.8B00.0159	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
458,000	37.8B00.0074	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
583,000	37.8B00.0094	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
78,000	37.8B00.0211	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
458,000	37.8B00.0074	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,200,000	37.8D07.0837	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,085,000	37.8D07.0858	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,838,000	37.8D07.0806	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,004,000	37.8D07.0802	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,004,000	37.8D07.0802	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
590,000	37.8D07.0862	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,004,000	37.8D07.0802	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
804,000	37.8D07.0824	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,416,000	37.8D07.0808	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

915,000	37.8D07.0809	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,416,000	37.8D07.0808	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
915,000	37.8D07.0809	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
804,000	37.8D07.0824	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,088,000	37.8D07.0850	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
845,000	37.8D07.0781	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
845,000	37.8D07.0781	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,060,000	37.8D07.0783	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,200,000	37.8D07.0733	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
895,000	37.8D07.0807	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,060,000	37.8D07.0828	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,060,000	37.8D07.0828	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,060,000	37.8D07.0828	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,460,000	37.8D07.0827	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
150,000	37.8D07.0847	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
150,000	37.8D07.0847	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
150,000	37.8D07.0847	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
689,000	37.8D07.0836	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

689,000	37.8D07.0836	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,200,000	37.8D07.0834	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,200,000	37.8D07.0834	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,081,000	37.8D07.0859	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,115,000	37.8D07.0736	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,115,000	37.8D07.0736	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,195,000	37.8D07.0860	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,081,000	37.8D07.0859	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
191,000	37.8D07.0865	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
191,000	37.8D07.0865	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
53,700	37.8D07.0786	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,410,000	37.8D07.0776	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,200,000	37.8D07.0837	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,200,000	37.8D07.0837	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
429,000	37.8D07.0739	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
845,000	37.8D07.0861	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,689,000	37.8D07.0800	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,689,000	37.8D07.0800	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,689,000	37.8D07.0800	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

645,000	37.8D07.0835	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,379,000	37.8D07.0768	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
774,000	37.8D07.0769	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,460,000	37.8D07.0827	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
745,000	37.8D07.0820	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
704,000	37.8D07.0818	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,150,000	37.8D07.0819	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
704,000	37.8D07.0818	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,150,000	37.8D07.0819	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
30,000	37.8B00.0075	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
30,000	37.8B00.0075	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
590,000	37.8D07.0862	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
745,000	37.8D07.0820	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
590,000	37.8D07.0862	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
30,000	37.8B00.0075	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,265,000	37.8D07.0826	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,265,000	37.8D07.0826	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,265,000	37.8D07.0826	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,195,000	37.8D07.0860	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,265,000	37.8D07.0826	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
845,000	37.8D07.0861	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

1,010,000	37.8D07.0838	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
804,000	37.8D07.0829	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,045,000	37.8D07.0830	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
804,000	37.8D07.0829	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,045,000	37.8D07.0830	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,265,000	37.8D07.0826	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,689,000	37.8D05.0575	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
595,000	37.8D07.0817	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,265,000	37.8D07.0826	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,010,000	37.8D07.0838	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
845,000	37.8D07.0861	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
804,000	37.8D07.0816	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
595,000	37.8D07.0817	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
595,000	37.8D07.0817	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
804,000	37.8D07.0816	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,060,000	37.8D07.0740	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,690,000	37.8D07.0775	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
500,000	37.8D07.0810	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

1,195,000	37.8D07.0860	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,160,000	37.8D07.0731	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,065,000	37.8D07.0805	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,060,000	37.8D07.0841	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,065,000	37.8D07.0805	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,460,000	37.8D07.0813	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,460,000	37.8D07.0813	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,460,000	37.8D07.0813	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
745,000	37.8D07.0853	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,004,000	37.8D07.0762	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
75,300	37.8D07.0778	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
519,000	37.8D07.0863	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
210,000	37.8D07.0851	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
44,600	37.8D07.0857	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
53,700	37.8D07.0786	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
27,000	37.8D07.0748	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
704,000	37.8D07.0796	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

704,000	37.8D07.0796	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
804,000	37.8D07.0732	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
834,000	37.8D07.0823	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
314,000	37.8D07.0780	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
640,000	37.8D07.0777	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
75,300	37.8D07.0778	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
75,600	37.8D07.0738	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
380,000	37.8D07.0764	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
75,600	37.8D07.0738	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
774,000	37.8D07.0769	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
645,000	37.8D07.0772	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,689,000	37.8D05.0575	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
879,000	37.8D07.0773	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
614,000	37.8D07.0839	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,060,000	37.8D07.0771	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
750,000	37.8D07.0770	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,060,000	37.8D07.0767	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
800,000	37.8D07.0765	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,060,000	37.8D07.0767	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
750,000	37.8D07.0770	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,065,000	37.8D07.0805	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,690,000	37.8D07.0775	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
439,000	37.8D07.0746	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
704,000	37.8D07.0796	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
704,000	37.8D07.0774	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

516,000	37.8D07.0798	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
704,000	37.8D07.0774	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
614,000	37.8D07.0789	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,356,000	37.8D07.0790	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,189,000	37.8D07.0788	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
809,000	37.8D07.0791	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,020,000	37.8D07.0792	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,563,000	37.8D07.0793	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,745,000	37.8D07.0794	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,176,000	37.8D07.0795	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,189,000	37.8D07.0788	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
614,000	37.8D07.0789	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,356,000	37.8D07.0790	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
809,000	37.8D07.0791	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,020,000	37.8D07.0792	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,563,000	37.8D07.0793	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,745,000	37.8D07.0794	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,176,000	37.8D07.0795	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
614,000	37.8D07.0789	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
614,000	37.8D07.0789	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
30,000	37.8B00.0075	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
44,600	37.8D07.0856	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
44,600	37.8D07.0857	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
44,600	37.8D07.0857	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
57,200	37.8D07.0855	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
89,900	37.8D07.0854	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
49,200	37.8D07.0784	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
17,600	37.8D07.0745	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
61,600	37.8D07.0782	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

774,000	37.8D07.0769	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
33,000	37.8D07.0785	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
30,000	37.8B00.0075	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
30,000	37.8B00.0075	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
45,700	37.8D07.0759	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
35,000	37.8D07.0730	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
75,600	37.8D07.0738	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
33,000	37.8D07.0799	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
39,000	37.8D07.0842	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
337,000	37.8D07.0864	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
75,300	37.8D07.0778	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
75,300	37.8D07.0778	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
173,000	37.8D05.0505	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
173,000	37.8D05.0505	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
49,600	37.8D07.0849	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
49,600	37.8D07.0849	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
49,600	37.8D07.0849	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
49,600	37.8D07.0849	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
97,900	37.8D07.0801	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
58,600	37.8D07.0751	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,297,000	37.8D05.0371	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,200,000	37.8D07.0834	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,010,000	37.8D07.0838	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,041,000	37.8D03.0337	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

1,060,000	37.8D07.0828	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
94,000	37.2A03.0029	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
69,000	37.2A03.0028	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
47,000	37.2A02.0010	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
53,000	37.2A02.0011	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
69,000	37.2A03.0028	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
47,000	37.2A02.0010	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
53,000	37.2A02.0011	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
94,000	37.2A03.0029	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
55,400	37.8D07.0845	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
337,000	37.8D07.0864	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
211,000	37.2A02.0015	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
211,000	37.2A02.0015	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
211,000	37.2A02.0015	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
337,000	37.8D07.0864	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
230,000	37.8D07.0742	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
337,000	37.8D07.0864	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
337,000	37.8D07.0864	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
195,000	37.8D07.0844	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
36,900	37.8D07.0852	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
36,900	37.8D07.0852	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
97,900	37.8D07.0801	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
28,000	37.8D07.0757	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
28,000	37.8D07.0757	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

23,700	37.8D07.0755	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
60,000	37.8D07.0843	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
28,400	37.8D07.0848	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,800	37.8D07.0754	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
34,000	37.8D07.0753	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
58,600	37.8D07.0751	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
58,600	37.8D07.0751	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
58,600	37.8D07.0751	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
58,600	37.8D07.0751	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
191,000	37.8D07.0865	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
129,000	37.8D07.0750	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
49,600	37.8D07.0752	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
129,000	37.8D07.0750	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
129,000	37.8D07.0750	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
191,000	37.8D07.0865	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
382,000	37.8D07.0744	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
86,500	37.8D07.0747	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
86,500	37.8D07.0747	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
55,000	37.8D07.0758	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
49,600	37.8D07.0752	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
191,000	37.8D07.0865	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
191,000	37.8D07.0865	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
10,000	37.8B00.0212	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
10,000	37.8B00.0212	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
230,000	37.8D07.0742	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

416,000	37.3G01.1830	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
416,000	37.3G01.1830	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
416,000	37.3G01.1830	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
416,000	37.3G01.1830	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
416,000	37.3G01.1830	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
616,000	37.3G01.1833	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

553,000	37.3G01.1832	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
553,000	37.3G01.1832	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
553,000	37.3G01.1832	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
553,000	37.3G01.1832	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

553,000	37.3G01.1832	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
553,000	37.3G01.1832	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
553,000	37.3G01.1832	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
553,000	37.3G01.1832	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
553,000	37.3G01.1832	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

553,000	37.3G01.1832	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
553,000	37.3G01.1832	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
553,000	37.3G01.1832	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
553,000	37.3G01.1832	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

553,000	37.3G01.1832	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
553,000	37.3G01.1832	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
553,000	37.3G01.1832	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
553,000	37.3G01.1832	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
553,000	37.3G01.1832	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
553,000	37.3G01.1832	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

553,000	37.3G01.1832	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
553,000	37.3G01.1832	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
553,000	37.3G01.1832	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

553,000	37.3G01.1832	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
553,000	37.3G01.1832	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
553,000	37.3G01.1832	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
553,000	37.3G01.1832	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

553,000	37.3G01.1832	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
416,000	37.3G01.1830	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
416,000	37.3G01.1830	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
553,000	37.3G01.1832	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
553,000	37.3G01.1832	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
553,000	37.3G01.1832	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
553,000	37.3G01.1832	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
553,000	37.3G01.1832	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
553,000	37.3G01.1832	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

553,000	37.3G01.1832	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
553,000	37.3G01.1832	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
553,000	37.3G01.1832	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
553,000	37.3G01.1832	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
553,000	37.3G01.1832	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
553,000	37.3G01.1832	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
553,000	37.3G01.1832	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
561,000	37.3G01.1831	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
416,000	37.3G01.1830	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

553,000	37.3G01.1832	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
886,000	37.3G01.1829	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
886,000	37.3G01.1829	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
886,000	37.3G01.1829	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
886,000	37.3G01.1829	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

886,000	37.3G01.1829	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
886,000	37.3G01.1829	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
886,000	37.3G01.1829	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
886,000	37.3G01.1829	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
886,000	37.3G01.1829	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
886,000	37.3G01.1829	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

886,000	37.3G01.1829	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
886,000	37.3G01.1829	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
886,000	37.3G01.1829	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
886,000	37.3G01.1829	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
886,000	37.3G01.1829	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
886,000	37.3G01.1829	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
886,000	37.3G01.1829	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
886,000	37.3G01.1829	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
886,000	37.3G01.1829	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

886,000	37.3G01.1829	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
886,000	37.3G01.1829	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
886,000	37.3G01.1829	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
886,000	37.3G01.1829	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
886,000	37.3G01.1829	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
886,000	37.3G01.1829	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
886,000	37.3G01.1829	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

886,000	37.3G01.1829	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
886,000	37.3G01.1829	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
886,000	37.3G01.1829	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
886,000	37.3G01.1829	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
886,000	37.3G01.1829	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
886,000	37.3G01.1829	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
886,000	37.3G01.1829	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
886,000	37.3G01.1829	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
886,000	37.3G01.1829	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
886,000	37.3G01.1829	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
886,000	37.3G01.1829	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

886,000	37.3G01.1829	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
886,000	37.3G01.1829	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
886,000	37.3G01.1829	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
886,000	37.3G01.1829	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
886,000	37.3G01.1829	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
886,000	37.3G01.1829	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
886,000	37.3G01.1829	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
561,000	37.3G01.1852	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

336,000	37.3G01.1851	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
336,000	37.3G01.1851	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
336,000	37.3G01.1851	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
336,000	37.3G01.1851	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

336,000	37.3G01.1851	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
416,000	37.3G01.1850	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
416,000	37.3G01.1850	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
416,000	37.3G01.1850	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
197,000	37.3G01.1828	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
416,000	37.3G01.1856	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
416,000	37.3G01.1856	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
416,000	37.3G01.1856	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
266,000	37.3G01.1862	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
266,000	37.3G01.1862	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
266,000	37.3G01.1862	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

416,000	37.3G01.1856	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
416,000	37.3G01.1856	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
535,000	37.3G01.1861	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
535,000	37.3G01.1861	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
535,000	37.3G01.1861	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

266,000	37.3G01.1862	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
316,000	37.3G01.1863	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
316,000	37.3G01.1863	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

416,000	37.3G01.1845	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
416,000	37.3G01.1845	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
416,000	37.3G01.1845	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
416,000	37.3G01.1845	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
416,000	37.3G01.1845	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

416,000	37.3G01.1845	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
416,000	37.3G01.1845	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
416,000	37.3G01.1845	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
416,000	37.3G01.1845	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
416,000	37.3G01.1845	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

386,000	37.3G01.1839	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
416,000	37.3G01.1845	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
386,000	37.3G01.1865	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
386,000	37.3G01.1857	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
386,000	37.3G01.1857	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
416,000	37.3G01.1854	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
416,000	37.3G01.1854	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

416,000	37.3G01.1854	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
446,000	37.3G01.1837	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
336,000	37.3G01.1836	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

386,000	37.3G01.1842	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
316,000	37.3G01.1840	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
386,000	37.3G01.1849	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

386,000	37.3G01.1849	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
386,000	37.3G01.1849	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
416,000	37.3G01.1847	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
386,000	37.3G01.1846	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

386,000	37.3G01.1846	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
386,000	37.3G01.1841	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
386,000	37.3G01.1846	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
264,000	37.3G01.1834	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
366,000	37.3G01.1843	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

366,000	37.3G01.1853	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
366,000	37.3G01.1843	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
366,000	37.3G01.1843	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
366,000	37.3G01.1843	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
366,000	37.3G01.1843	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

426,000	37.3G01.1844	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
416,000	37.3G01.1864	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
416,000	37.3G01.1864	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
416,000	37.3G01.1864	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
286,000	37.3G01.1858	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
386,000	37.3G01.1866	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
416,000	37.3G01.1867	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

436,000	37.3G01.1860	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
416,000	37.3G01.1838	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
416,000	37.3G01.1838	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

416,000	37.3G01.1838	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
416,000	37.3G01.1838	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
416,000	37.3G01.1838	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
416,000	37.3G01.1838	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
416,000	37.3G01.1855	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
416,000	37.3G01.1855	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

286,000	37.3G01.1869	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
386,000	37.3G01.1868	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
316,000	37.3G01.1835	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

416,000	37.3G01.1848	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
416,000	37.3G01.1848	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
79,500	37.2A05.0069	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
139,000	37.2A05.0070	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
416,000	37.3G01.1848	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
20,114,000	37.2A04.0050	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
20,114,000	37.2A04.0050	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
20,114,000	37.2A04.0050	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
20,114,000	37.2A04.0050	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

20,114,000	37.2A04.0050	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
20,114,000	37.2A04.0050	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
20,114,000	37.2A04.0050	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

20,114,000	37.2A04.0050	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
20,114,000	37.2A04.0050	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
20,114,000	37.2A04.0050	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
20,114,000	37.2A04.0050	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
20,114,000	37.2A04.0050	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

20,114,000	37.2A04.0050	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
20,114,000	37.2A04.0050	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
20,114,000	37.2A04.0050	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
20,114,000	37.2A04.0050	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

20,114,000	37.2A04.0050	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
20,831,000	37.2A04.0051	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
271,000	37.3G01.1824	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
271,000	37.3G01.1824	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
271,000	37.3G01.1824	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
271,000	37.3G01.1824	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
271,000	37.3G01.1824	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

361,000	37.3G01.1827	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
176,000	37.3G01.1826	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
196,000	37.3G01.1825	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
271,000	37.3G01.1824	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
361,000	37.3G01.1827	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
176,000	37.3G01.1826	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
196,000	37.3G01.1825	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
196,000	37.3G01.1825	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
196,000	37.3G01.1825	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
176,000	37.3G01.1826	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
176,000	37.3G01.1826	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
176,000	37.3G01.1826	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
176,000	37.3G01.1826	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
176,000	37.3G01.1826	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

361,000	37.3G01.1827	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
196,000	37.3G01.1825	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
196,000	37.3G01.1825	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
196,000	37.3G01.1825	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
196,000	37.3G01.1825	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
176,000	37.3G01.1826	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
196,000	37.3G01.1825	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
196,000	37.3G01.1825	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
196,000	37.3G01.1825	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
271,000	37.3G01.1824	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
361,000	37.3G01.1827	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
196,000	37.3G01.1825	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
850,000	37.3G02.1871	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
700,000	37.3G02.1870	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
700,000	37.3G02.1870	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

700,000	37.3G02.1870	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,681,000	37.3G02.1875	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,681,000	37.3G02.1875	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,681,000	37.3G02.1875	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,681,000	37.3G02.1875	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

14,873,000	37.3G02.1883	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
775,000	37.3G02.1877	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
639,000	37.3G02.1878	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
15,090,000	37.3G02.1881	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

15,090,000	37.3G02.1880	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
200,000	37.3G02.1874	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
200,000	37.3G02.1874	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
200,000	37.3G02.1874	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
507,000	37.3G02.1872	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
507,000	37.3G02.1872	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
507,000	37.3G02.1872	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

723,000	37.3G02.1873	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
507,000	37.3G02.1872	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
569,000	37.3G02.1876	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
569,000	37.3G02.1876	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
569,000	37.3G02.1876	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
569,000	37.3G02.1876	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
728,000	37.3G01.1823	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
728,000	37.3G01.1823	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
728,000	37.3G01.1823	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

728,000	37.3G01.1823	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
728,000	37.3G01.1823	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
728,000	37.3G01.1823	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
728,000	37.3G01.1823	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
728,000	37.3G01.1823	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

728,000	37.3G01.1823	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
728,000	37.3G01.1823	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

728,000	37.3G01.1823	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
728,000	37.3G01.1823	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
728,000	37.3G01.1823	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
14,873,000	37.3G02.1883	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

14,873,000	37.3G02.1883	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
728,000	37.3G01.1823	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
728,000	37.3G01.1823	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

728,000	37.3G01.1823	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
14,873,000	37.3G02.1883	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
561,000	37.3G01.1831	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
886,000	37.3G01.1829	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
386,000	37.3G01.1866	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,355,000	37.8D11.1180	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,355,000	37.8D11.1180	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

416,000	37.3G01.1847	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
416,000	37.3G01.1830	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,673,000	37.3G02.1884	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

416,000	37.3G01.1847	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
416,000	37.3G01.1830	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
535,000	37.3G01.1859	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,081,000	37.8D08.0986	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,884,000	37.8D08.1000	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,967,000	37.8D08.0973	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,187,000	37.8D08.0949	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,862,000	37.8D08.0983	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,499,000	37.8D08.0979	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,796,000	37.8D08.0950	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,862,000	37.8D08.0983	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,862,000	37.8D08.0983	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,981,000	37.8D05.0373	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,809,000	37.8D08.0936	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,087,000	37.8D08.0987	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,087,000	37.8D08.0987	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,087,000	37.8D08.0987	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,847,000	37.8D05.0374	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,585,000	37.8D08.0911	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

5,627,000	37.8D08.0881	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,585,000	37.8D08.0997	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,323,000	37.8D08.1001	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,585,000	37.8D08.0997	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,973,000	37.8D08.0971	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,973,000	37.8D08.0971	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,081,000	37.8D08.0984	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,862,000	37.8D08.0983	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,302,000	37.8D08.0877	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,585,000	37.8D08.0911	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,585,000	37.8D08.0911	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,938,000	37.8D08.0874	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
589,000	37.8D08.0875	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,314,000	37.8D08.0909	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
819,000	37.8D08.0910	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,973,000	37.8D08.0954	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
449,000	37.8D08.0872	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,973,000	37.8D08.0971	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,973,000	37.8D08.0971	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
58,000	37.8D08.0994	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

172,000	37.8B00.0216	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
111,000	37.8D08.0993	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
906,000	37.8D08.1002	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
508,000	37.8D08.0902	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
150,000	37.8D08.0903	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
508,000	37.8D08.0902	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
150,000	37.8D08.0903	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
47,900	37.8D08.0882	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,479,000	37.8D08.0873	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,658,000	37.8D08.0960	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,209,000	37.8D08.0999	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,323,000	37.8D08.1001	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,658,000	37.8D08.0960	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,323,000	37.8D08.1001	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,339,000	37.8D08.0972	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,339,000	37.8D08.0972	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,208,000	37.8D08.0947	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,967,000	37.8D08.0973	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,657,000	37.8D09.1081	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,738,000	37.8D08.0969	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

2,865,000	37.8D08.0978	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,865,000	37.8D08.0978	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,738,000	37.8D08.0969	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
647,000	37.8D08.0918	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
444,000	37.8D08.0919	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,918,000	37.8D08.0998	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,629,000	37.8D08.0974	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,794,000	37.8D08.0975	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,323,000	37.8D08.1001	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,910,000	37.8D08.0968	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,604,000	37.8D08.0941	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,910,000	37.8D08.0968	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,794,000	37.8D08.0956	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,782,000	37.8D08.0961	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,604,000	37.8D08.0941	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,322,000	37.8D08.0963	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,722,000	37.8D08.0958	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,220,000	37.8D05.0375	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,967,000	37.8D08.0973	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

2,658,000	37.8D08.0960	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,541,000	37.8D08.0929	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,323,000	37.8D08.1001	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,323,000	37.8D08.1001	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,738,000	37.8D08.0969	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,053,000	37.8D08.0970	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,738,000	37.8D08.0942	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,738,000	37.8D08.0942	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,738,000	37.8D08.0969	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,738,000	37.8D08.0969	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,738,000	37.8D08.0969	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,738,000	37.8D08.0969	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,738,000	37.8D08.0969	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,053,000	37.8D08.0970	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,053,000	37.8D08.0970	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,053,000	37.8D08.0970	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,053,000	37.8D08.0970	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,208,000	37.8D08.0951	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

5,208,000	37.8D08.0947	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,323,000	37.8D08.1001	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,208,000	37.8D08.0947	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,629,000	37.8D08.0946	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,620,000	37.8D08.0912	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,208,000	37.8D08.0951	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,323,000	37.8D08.1001	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,323,000	37.8D08.1001	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
906,000	37.8D08.1002	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
906,000	37.8D08.1002	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
265,000	37.8D08.0921	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
431,000	37.8D08.0922	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
660,000	37.8D08.0923	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
431,000	37.8D08.0922	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
660,000	37.8D08.0923	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
120,000	37.8D08.0867	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
120,000	37.8D08.0867	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,258,000	37.8D08.0913	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,620,000	37.8D08.0912	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

121,000	37.8B00.0168	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
278,000	37.8D08.1005	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
500,000	37.8D08.0932	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,543,000	37.8D08.0931	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
265,000	37.8D08.0920	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
52,900	37.8D08.0897	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
107,000	37.8D08.0916	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
107,000	37.8D08.0916	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
271,000	37.8D08.0869	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
201,000	37.8D08.0868	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
660,000	37.8D08.0906	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
187,000	37.8D08.0907	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
660,000	37.8D08.0906	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
187,000	37.8D08.0907	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
906,000	37.8D08.1002	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
135,000	37.8D08.1006	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
906,000	37.8D08.1002	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,867,000	37.8D08.0965	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,884,000	37.8D08.1000	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,865,000	37.8D08.0978	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,865,000	37.8D08.0978	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,032,000	37.8D08.0964	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

4,487,000	37.8D08.0943	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
704,000	37.8B00.0120	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,884,000	37.8D08.1000	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,867,000	37.8D08.0965	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,884,000	37.8D08.1000	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,867,000	37.8D08.0965	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,323,000	37.8D08.1001	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,867,000	37.8D08.0965	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,884,000	37.8D08.1000	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,867,000	37.8D08.0965	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,323,000	37.8D08.1001	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,867,000	37.8D08.0955	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,867,000	37.8D08.0955	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,009,000	37.8D08.0966	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

4,009,000	37.8D08.0966	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,487,000	37.8D08.0948	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,911,000	37.8D08.0883	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,729,000	37.8D08.0917	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,918,000	37.8D08.0998	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
683,000	37.8D08.0925	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,487,000	37.8D08.0948	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,239,000	37.8B00.0157	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,323,000	37.8D08.1001	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
906,000	37.8D08.1002	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,071,000	37.8D09.1048	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,679,000	15.8B00.2036	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,107,000	37.8B00.0105	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,031,000	37.8D08.0953	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,722,000	37.8D08.0988	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,000,000	37.8D09.1043	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,000,000	37.8D09.1043	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
250,000	37.8D08.0879	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

713,000	37.8D08.0996	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
713,000	37.8D08.0995	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
250,000	37.8D08.0878	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
107,000	37.8D08.0916	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
276,000	37.8D09.1041	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
713,000	37.8D08.0996	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
121,000	37.8B00.0168	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
40,000	37.8D08.0900	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
40,000	37.8D08.0900	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
906,000	37.8D08.1002	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
75,000	37.8D08.0895	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
146,000	37.8D08.0894	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
126,000	37.8D08.0893	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
180,000	37.8D08.0892	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
20,000	37.8D08.0899	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
555,000	37.8B00.1888	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
241,000	37.8B00.0206	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
17,600	37.8D08.0898	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
250,000	37.8D08.0879	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
713,000	37.8D08.0996	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
906,000	37.8D08.1002	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
202,000	37.8D08.0933	4883/QĐ-BYT	8/8/2018
278,000	37.8D08.1005	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

278,000	37.8D08.1005	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
500,000	37.8D08.0932	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
500,000	37.8D08.0932	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
500,000	37.8D08.0932	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
500,000	37.8D08.0932	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
231,000	37.8B00.0135	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
231,000	37.8B00.0135	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
683,000	37.8D08.0925	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
210,000	37.8D08.0927	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
703,000	37.8D08.0926	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
305,000	37.8D08.0928	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
683,000	37.8D08.0925	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
210,000	37.8D08.0927	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
703,000	37.8D08.0926	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
305,000	37.8D08.0928	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

492,000	37.8D08.1004	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
492,000	37.8D08.1004	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
683,000	37.8D08.0904	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
346,000	37.8D08.0905	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
834,000	37.8D08.1003	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
492,000	37.8D08.1004	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
500,000	37.8D08.0932	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
834,000	37.8D08.1003	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
834,000	37.8D08.1003	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
834,000	37.8D08.1003	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
834,000	37.8D08.1003	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
834,000	37.8D08.1003	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
834,000	37.8D08.1003	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
738,000	37.8B00.0130	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,443,000	37.8B00.0128	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

738,000	37.8B00.0130	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,243,000	37.8B00.0129	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
561,000	37.8D08.0930	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,547,000	37.8B00.0132	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,243,000	37.8B00.0129	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,105,000	37.8B00.0131	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,743,000	37.8B00.0127	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,105,000	37.8B00.0131	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,801,000	37.8D05.0572	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,884,000	37.8D08.1000	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,884,000	37.8D08.1000	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,209,000	37.8D08.0999	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,499,000	37.8D08.0979	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,499,000	37.8D08.0979	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,209,000	37.8D08.0999	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

6,604,000	37.8D08.0941	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,531,000	37.8D08.0940	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,531,000	37.8D08.0940	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,809,000	37.8D08.0982	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,809,000	37.8D08.0982	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,809,000	37.8D08.0982	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,809,000	37.8D08.0982	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,809,000	37.8D08.0982	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,902,000	37.8D08.0938	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,902,000	37.8D08.0938	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,582,000	37.8D08.0876	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,902,000	37.8D08.0938	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,902,000	37.8D08.0938	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

4,902,000	37.8D08.0938	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,902,000	37.8D08.0938	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,487,000	37.8D08.0980	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,629,000	37.8D05.0488	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,629,000	37.8D05.0488	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,487,000	37.8D08.0915	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,629,000	37.8D05.0488	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,495,000	37.8D08.0945	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,495,000	37.8D08.0945	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,495,000	37.8D08.0944	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,008,000	37.8D04.0357	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,008,000	37.8D04.0357	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,008,000	37.8D04.0357	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,679,000	15.8B00.2036	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,531,000	37.8D08.0940	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,867,000	37.8D08.0955	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,960,000	37.8D08.0985	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,487,000	37.8D08.0957	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,495,000	37.8D08.0945	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,495,000	37.8D08.0945	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,495,000	37.8D08.0944	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

4,487,000	37.8D08.0980	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,009,000	37.8D08.0966	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,009,000	37.8D08.0966	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,722,000	37.8D08.0988	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,867,000	37.8D08.0955	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
172,000	37.8B00.0216	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
224,000	37.8B00.0217	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
244,000	37.8B00.0218	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
286,000	37.8B00.0219	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
30,000	37.8B00.0075	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
109,000	37.8B00.0202	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
174,000	37.8B00.0204	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
227,000	37.8B00.0205	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
55,000	37.8B00.0200	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
79,600	15.8B00.2047	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
173,000	37.8D05.0505	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,960,000	37.8D08.0985	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,620,000	37.8D08.0912	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,960,000	37.8D08.0985	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,960,000	37.8D08.0985	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

5,809,000	37.8D08.0982	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,809,000	37.8D08.0982	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,499,000	37.8D08.0979	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,960,000	37.8D08.0985	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,507,000	37.8D09.1049	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,335,000	37.8D09.1084	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,335,000	37.8D09.1085	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,435,000	37.8D09.1086	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,053,000	37.8D08.0970	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,053,000	37.8D08.0970	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,053,000	37.8D08.0970	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,053,000	37.8D08.0970	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,209,000	37.8D08.0999	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,209,000	37.8D08.0999	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,884,000	37.8D08.1000	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

1,884,000	37.8D08.1000	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,323,000	37.8D08.1001	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,323,000	37.8D08.1001	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,323,000	37.8D08.1001	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,679,000	15.8B00.2036	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,679,000	37.8D08.0977	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,679,000	15.8B00.2036	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,135,000	37.8D08.0924	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,531,000	37.8D08.0940	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,794,000	37.8D08.0967	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,616,000	37.8D08.0952	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,531,000	37.8D08.0959	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,629,000	37.8D05.0488	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,487,000	37.8D08.0915	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

4,495,000	37.8D08.0945	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,495,000	37.8D08.0945	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,402,000	37.8D04.0356	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,614,000	37.8D04.0358	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
9,209,000	37.8D08.0939	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,782,000	37.8D08.0961	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,782,000	37.8D08.0961	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,809,000	37.8D08.0936	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,782,000	37.8D08.0961	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,867,000	37.8D08.0955	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,918,000	37.8D08.0998	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,000,000	37.8D09.1037	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

1,000,000	37.8D09.1037	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,000,000	37.8D09.1037	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
768,000	37.8D09.1038	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
67,900	37.8D09.1023	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
124,000	37.8D09.1020	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
70,900	37.8D09.1021	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
769,000	37.8D09.1013	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
899,000	37.8D09.1015	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
409,000	37.8D09.1014	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
539,000	37.8D09.1012	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
769,000	37.8D09.1013	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
899,000	37.8D09.1015	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

409,000	37.8D09.1014	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
539,000	37.8D09.1012	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
769,000	37.8D09.1013	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
899,000	37.8D09.1015	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
409,000	37.8D09.1014	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
539,000	37.8D09.1012	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
769,000	37.8D09.1013	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
899,000	37.8D09.1015	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
539,000	37.8D09.1012	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
409,000	37.8D09.1014	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

769,000	37.8D09.1013	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
899,000	37.8D09.1015	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
409,000	37.8D09.1014	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
539,000	37.8D09.1012	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
769,000	37.8D09.1013	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
899,000	37.8D09.1015	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
409,000	37.8D09.1014	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
539,000	37.8D09.1012	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
769,000	37.8D09.1013	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
899,000	37.8D09.1015	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

539,000	37.8D09.1012	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
409,000	37.8D09.1014	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
769,000	37.8D09.1013	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
899,000	37.8D09.1015	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
409,000	37.8D09.1014	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
539,000	37.8D09.1012	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
769,000	37.8D09.1013	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
899,000	37.8D09.1015	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
409,000	37.8D09.1014	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

539,000	37.8D09.1012	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
409,000	37.8D09.1014	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
769,000	37.8D09.1013	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
899,000	37.8D09.1015	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
539,000	37.8D09.1012	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
769,000	37.8D09.1013	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
899,000	37.8D09.1015	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
409,000	37.8D09.1014	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

539,000	37.8D09.1012	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
769,000	37.8D09.1013	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
899,000	37.8D09.1015	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
409,000	37.8D09.1014	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
539,000	37.8D09.1012	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
248,000	37.8D09.1032	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
248,000	37.8D09.1032	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
941,000	37.8D09.1011	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
234,000	37.8D09.1031	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
234,000	37.8D09.1031	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
234,000	37.8D09.1031	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

234,000	37.8D09.1031	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
234,000	37.8D09.1031	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
234,000	37.8D09.1031	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
234,000	37.8D09.1031	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
324,000	37.8D09.1018	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
324,000	37.8D09.1018	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
324,000	37.8D09.1018	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
324,000	37.8D09.1018	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
324,000	37.8D09.1036	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
194,000	37.8D09.1026	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
320,000	37.8D09.1028	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
320,000	37.8D09.1028	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
320,000	37.8D09.1028	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
320,000	37.8D09.1028	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
194,000	37.8D09.1026	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
98,600	37.8D09.1025	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
180,000	37.8D09.1024	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

194,000	37.8D09.1026	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
151,000	37.8D09.1007	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
276,000	37.8D09.1041	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
276,000	37.8D09.1041	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
276,000	37.8D09.1041	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
509,000	37.8D09.1042	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
199,000	37.8D09.1035	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
199,000	37.8D09.1035	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
199,000	37.8D09.1035	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
199,000	37.8D09.1035	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
199,000	37.8D09.1035	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
316,000	37.8D09.1010	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
261,000	37.8D09.1016	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
369,000	37.8D09.1017	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
447,000	37.8D09.1050	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
447,000	37.8D09.1050	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
90,900	37.8D09.1019	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
90,900	37.8D09.1019	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
33,600	37.8D09.1029	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

33,600	37.8D09.1029	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,643,000	37.8D09.1067	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,643,000	37.8D09.1067	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,643,000	37.8D09.1067	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,643,000	37.8D09.1067	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,643,000	37.8D09.1067	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,943,000	37.8D09.1069	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,943,000	37.8D09.1069	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,943,000	37.8D09.1069	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,943,000	37.8D09.1069	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,943,000	37.8D09.1069	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,943,000	37.8D09.1069	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,943,000	37.8D09.1069	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

2,943,000	37.8D09.1069	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,943,000	37.8D09.1069	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,407,000	37.8D09.1064	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,600,000	37.8D09.1072	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,600,000	37.8D09.1071	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,767,000	37.8D09.1074	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,817,000	37.8D09.1073	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,543,000	37.8D09.1068	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,543,000	37.8D09.1068	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,543,000	37.8D09.1068	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,084,000	37.8D09.1095	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,084,000	37.8D09.1095	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,084,000	37.8D09.1095	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

2,084,000	37.8D09.1095	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,084,000	37.8D09.1095	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,084,000	37.8D09.1095	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,843,000	37.8D09.1066	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,843,000	37.8D09.1066	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,843,000	37.8D09.1066	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,843,000	37.8D09.1066	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,543,000	37.8D09.1068	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,543,000	37.8D09.1068	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,543,000	37.8D09.1068	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,903,000	37.8D09.1065	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,303,000	37.8D09.1079	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,531,000	37.8D05.0576	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
343,000	37.8D09.1009	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

1,000,000	37.8D09.1043	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,969,000	37.8D09.1057	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,869,000	37.8D09.1056	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,335,000	37.8D09.1055	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,709,000	37.8D09.1054	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,709,000	37.8D09.1054	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,900,000	37.8D09.1077	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,917,000	37.8D09.1058	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,657,000	37.8D09.1081	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,036,000	37.8D09.1070	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
100,000	37.8D09.1022	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,594,000	37.8D09.1053	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,594,000	37.8D09.1053	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

2,335,000	37.8D09.1087	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,435,000	37.8D09.1086	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,303,000	37.8D09.1083	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,303,000	37.8D09.1083	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,335,000	37.8D09.1084	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,335,000	37.8D09.1084	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,624,000	37.8D09.1089	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,561,000	37.8D09.1090	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,528,000	37.8D09.1091	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
40,700	37.8C00.0254	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
40,700	37.8C00.0254	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
40,700	37.8C00.0254	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
37,000	37.8C00.0232	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
44,000	37.8C00.0231	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
44,000	37.8C00.0231	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
40,000	37.8C00.0234	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
44,400	37.8C00.0253	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
58,000	37.8C00.0255	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
28,000	37.8C00.0236	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
41,100	37.8C00.0237	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
78,500	37.8C00.0243	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
38,000	37.8C00.0275	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

38,000	37.8C00.0275	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
38,000	37.8C00.0275	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
50,000	37.8C00.0221	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
84,300	37.8C00.0272	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
84,300	37.8C00.0272	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
84,300	37.8C00.0272	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
84,300	37.8C00.0272	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
213,000	37.8D10.1116	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
43,800	37.8C00.0220	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
37,000	37.8C00.0232	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
37,000	37.8C00.0232	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
37,000	37.8C00.0232	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
44,500	37.8C00.0266	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
44,500	37.8C00.0267	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
44,500	37.8C00.0267	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
44,500	37.8C00.0267	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
27,300	37.8C00.0268	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
27,300	37.8C00.0268	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
27,300	37.8C00.0268	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
27,300	37.8C00.0268	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
27,300	37.8C00.0268	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
27,300	37.8C00.0268	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
27,300	37.8C00.0268	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

27,300	37.8C00.0268	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
27,300	37.8C00.0268	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
27,300	37.8C00.0268	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
27,300	37.8C00.0268	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
44,500	37.8C00.0267	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
44,500	37.8C00.0267	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
44,500	37.8C00.0267	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
27,300	37.8C00.0268	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
27,300	37.8C00.0268	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
44,500	37.8C00.0267	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
27,300	37.8C00.0268	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
27,300	37.8C00.0268	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
9,800	37.8C00.0269	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
27,300	37.8C00.0268	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
27,300	37.8C00.0268	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
27,300	37.8C00.0268	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
27,300	37.8C00.0268	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
9,800	37.8C00.0261	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
9,800	37.8C00.0270	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
27,300	37.8C00.0268	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
29,000	37.8C00.0277	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
29,000	37.8C00.0277	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
50,500	37.8C00.0238	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
59,500	37.8C00.0282	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
87,000	37.8C00.0283	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
44,500	37.8C00.0267	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

296,000	37.8C00.0262	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
27,300	37.8C00.0268	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
38,000	37.8C00.0258	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
122,000	37.8C00.0264	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
152,000	37.8C00.0263	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
52,400	37.8C00.0260	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
98,800	37.8C00.0265	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
98,800	37.8C00.0265	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,954,000	37.3F00.1784	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
473,000	37.3F00.1783	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
907,000	37.3F00.1786	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,896,000	37.3F00.1785	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,009,000	37.8C00.0250	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,116,000	37.8C00.0274	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,707,000	37.8C00.0273	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
140,000	37.8C00.0242	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
197,000	37.8C00.0240	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

328,000	37.8C00.0239	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
225,000	37.8D05.0519	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
150,000	37.8D05.0520	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
701,000	37.8D05.0523	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
306,000	37.8D05.0524	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
44,400	37.8C00.0241	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
44,400	37.8C00.0241	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
44,400	37.8C00.0241	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
44,400	37.8C00.0241	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
44,400	37.8C00.0241	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
44,400	37.8C00.0241	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
44,400	37.8C00.0241	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
44,400	37.8C00.0241	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

44,400	37.8C00.0241	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
44,400	37.8C00.0241	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
44,400	37.8C00.0241	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
44,400	37.8C00.0241	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
44,400	37.8C00.0241	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
28,000	37.8C00.0233	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
78,500	37.8C00.0243	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
51,700	37.8C00.0245	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
35,000	37.8C00.0228	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
84,300	37.8C00.0272	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
84,300	37.8C00.0272	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
24,300	37.8C00.0281	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
50,500	37.8C00.0238	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
27,300	37.8C00.0268	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
53,200	37.8C00.0226	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,116,000	37.8C00.0274	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,116,000	37.8C00.0274	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

44,400	37.8C00.0241	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
44,400	37.8C00.0241	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
320,000	37.8D05.0527	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
236,000	37.8D05.0528	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
320,000	37.8D05.0527	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
49,000	37.2A01.0001	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
49,000	37.2A01.0001	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
49,000	37.2A01.0001	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
49,000	37.2A01.0001	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
79,500	37.2A05.0069	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
49,000	37.2A01.0001	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
49,000	37.2A01.0001	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
49,000	37.2A01.0001	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
79,500	37.2A05.0069	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
79,500	37.2A05.0069	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
49,000	37.2A01.0001	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
49,000	37.2A01.0001	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
49,000	37.2A01.0001	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

49,000	37.2A01.0001	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
49,000	37.2A01.0001	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
176,000	37.2A01.0003	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
49,000	37.2A01.0001	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
49,000	37.2A01.0001	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
49,000	37.2A01.0001	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
79,500	37.2A05.0069	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
79,500	37.2A05.0069	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
211,000	37.2A01.0004	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
211,000	37.2A01.0004	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
79,500	37.2A05.0069	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
79,500	37.2A05.0069	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
211,000	37.2A01.0004	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
49,000	37.2A01.0001	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
176,000	37.2A01.0003	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

79,500	37.2A05.0069	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
211,000	37.2A01.0004	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
49,000	37.2A01.0001	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
49,000	37.2A01.0001	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
49,000	37.2A01.0001	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
211,000	37.2A01.0004	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
49,000	37.2A01.0001	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
49,000	37.2A01.0001	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
211,000	37.2A01.0004	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
211,000	37.2A01.0004	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,970,000	37.2A01.0009	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
211,000	37.2A01.0004	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
211,000	37.2A01.0004	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
794,000	37.2A01.0008	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
246,000	37.2A01.0005	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
211,000	37.2A01.0004	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
446,000	37.2A01.0007	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
49,000	37.2A01.0001	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
79,500	37.2A05.0069	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
79,500	37.2A05.0069	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

49,000	37.2A01.0001	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
79,500	37.2A05.0069	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
49,000	37.2A01.0001	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
79,500	37.2A05.0069	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,152,000	37.8B00.0145	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
589,000	37.8B00.0177	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
79,500	37.2A05.0069	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
176,000	37.2A01.0003	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
66,000	37.2A02.0013	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
94,000	37.2A03.0029	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
69,000	37.2A03.0028	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
47,000	37.2A02.0010	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
66,000	37.2A02.0013	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
94,000	37.2A03.0029	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
69,000	37.2A03.0028	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
53,000	37.2A02.0011	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
69,000	37.2A03.0028	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
47,000	37.2A02.0010	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
69,000	37.2A03.0028	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
47,000	37.2A02.0010	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
94,000	37.2A03.0029	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
53,000	37.2A02.0011	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

69,000	37.2A03.0028	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
69,000	37.2A03.0028	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
47,000	37.2A02.0010	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
94,000	37.2A03.0029	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
69,000	37.2A03.0028	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
47,000	37.2A02.0010	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
69,000	37.2A03.0028	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
47,000	37.2A02.0010	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
69,000	37.2A03.0028	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
47,000	37.2A02.0010	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
69,000	37.2A03.0028	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
47,000	37.2A02.0010	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
69,000	37.2A03.0028	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
47,000	37.2A02.0010	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
69,000	37.2A03.0028	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
47,000	37.2A02.0010	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
69,000	37.2A03.0028	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
47,000	37.2A02.0010	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
12,000	15.2A02.2001	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

17,000	15.2A03.2002	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
69,000	37.2A03.0028	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
47,000	37.2A02.0010	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
69,000	37.2A03.0028	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
61,000	37.2A02.0014	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
69,000	37.2A03.0028	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
69,000	37.2A03.0028	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
47,000	37.2A02.0010	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
94,000	37.2A03.0029	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
66,000	37.2A02.0013	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
69,000	37.2A03.0028	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
94,000	37.2A03.0029	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
66,000	37.2A02.0013	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
47,000	37.2A02.0010	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
69,000	37.2A03.0028	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
119,000	37.2A03.0030	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
47,000	37.2A02.0010	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
94,000	37.2A03.0029	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
69,000	37.2A03.0028	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

94,000	37.2A03.0029	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
66,000	37.2A02.0013	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
53,000	37.2A02.0011	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
69,000	37.2A03.0028	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
94,000	37.2A03.0029	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
66,000	37.2A02.0013	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
53,000	37.2A02.0011	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
69,000	37.2A03.0028	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
94,000	37.2A03.0029	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
66,000	37.2A02.0013	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
53,000	37.2A02.0011	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
69,000	37.2A03.0028	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
94,000	37.2A03.0029	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
66,000	37.2A02.0013	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
53,000	37.2A02.0011	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

69,000	37.2A03.0028	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
94,000	37.2A03.0029	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
66,000	37.2A02.0013	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
53,000	37.2A02.0011	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
69,000	37.2A03.0028	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
69,000	37.2A03.0028	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
53,000	37.2A02.0012	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
47,000	37.2A02.0010	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
94,000	37.2A03.0029	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
66,000	37.2A02.0013	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
53,000	37.2A02.0011	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
69,000	37.2A03.0028	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
119,000	37.2A03.0030	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
53,000	37.2A02.0012	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
69,000	37.2A03.0028	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
47,000	37.2A02.0010	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

69,000	37.2A03.0028	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
53,000	37.2A02.0012	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
47,000	37.2A02.0010	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
69,000	37.2A03.0028	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
53,000	37.2A02.0012	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
47,000	37.2A02.0010	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
69,000	37.2A03.0028	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
53,000	37.2A02.0012	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
47,000	37.2A02.0010	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
94,000	37.2A03.0029	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
66,000	37.2A02.0013	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
47,000	37.2A02.0010	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
69,000	37.2A03.0028	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
94,000	37.2A03.0029	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
66,000	37.2A02.0013	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
53,000	37.2A02.0011	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

69,000	37.2A03.0028	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
94,000	37.2A03.0029	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
66,000	37.2A02.0013	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
53,000	37.2A02.0011	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
69,000	37.2A03.0028	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
53,000	37.2A02.0012	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
69,000	37.2A03.0028	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
47,000	37.2A02.0010	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
94,000	37.2A03.0029	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
66,000	37.2A02.0013	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
53,000	37.2A02.0011	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
69,000	37.2A03.0028	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
66,000	37.2A02.0013	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
94,000	37.2A03.0029	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
53,000	37.2A02.0011	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

69,000	37.2A03.0028	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
66,000	37.2A02.0013	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
94,000	37.2A03.0029	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
47,000	37.2A02.0010	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
69,000	37.2A03.0028	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
53,000	37.2A02.0012	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
69,000	37.2A03.0028	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
53,000	37.2A02.0012	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
69,000	37.2A03.0028	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
47,000	37.2A02.0010	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
66,000	37.2A02.0013	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
94,000	37.2A03.0029	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
53,000	37.2A02.0011	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
69,000	37.2A03.0028	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
66,000	37.2A02.0013	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
94,000	37.2A03.0029	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

53,000	37.2A02.0011	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
69,000	37.2A03.0028	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
66,000	37.2A02.0013	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
94,000	37.2A03.0029	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
53,000	37.2A02.0011	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
69,000	37.2A03.0028	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
66,000	37.2A02.0013	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
94,000	37.2A03.0029	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
53,000	37.2A02.0011	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
69,000	37.2A03.0028	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
66,000	37.2A02.0013	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
94,000	37.2A03.0029	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
53,000	37.2A02.0011	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
69,000	37.2A03.0028	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
66,000	37.2A02.0013	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

94,000	37.2A03.0029	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
53,000	37.2A02.0011	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
69,000	37.2A03.0028	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
53,000	37.2A02.0011	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
94,000	37.2A03.0029	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
69,000	37.2A03.0028	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
119,000	37.2A03.0030	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
66,000	37.2A02.0013	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
53,000	37.2A02.0012	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
69,000	37.2A03.0028	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
47,000	37.2A02.0010	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
53,000	37.2A02.0012	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
69,000	37.2A03.0028	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
47,000	37.2A02.0010	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
66,000	37.2A02.0013	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
94,000	37.2A03.0029	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

53,000	37.2A02.0011	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
69,000	37.2A03.0028	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
66,000	37.2A02.0013	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
94,000	37.2A03.0029	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
53,000	37.2A02.0011	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
69,000	37.2A03.0028	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
53,000	37.2A02.0012	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
69,000	37.2A03.0028	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
47,000	37.2A02.0010	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
98,000	37.2A02.0016	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
209,000	37.2A03.0034	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
53,000	37.2A02.0012	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
69,000	37.2A03.0028	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
91,000	37.2A02.0026	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
69,000	37.2A03.0028	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
69,000	37.2A03.0028	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
94,000	37.2A03.0029	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
61,000	37.2A02.0014	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

69,000	37.2A03.0028	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
113,000	37.2A02.0017	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
209,000	37.2A03.0035	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
209,000	37.2A03.0035	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
113,000	37.2A02.0017	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
249,000	37.2A03.0036	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
153,000	37.2A02.0018	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
225,000	37.2A02.0019	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
225,000	37.2A02.0019	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
391,000	37.2A02.0025	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
371,000	37.2A03.0039	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
356,000	37.2A02.0023	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
396,000	37.2A03.0031	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
371,000	37.2A03.0039	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
524,000	37.2A02.0020	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
594,000	37.2A03.0032	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
524,000	37.2A02.0020	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
594,000	37.2A03.0032	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
514,000	37.2A02.0021	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
549,000	37.2A03.0033	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

549,000	37.2A03.0033	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
191,000	37.2A02.0022	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
386,000	37.2A02.0027	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
536,000	37.2A04.0040	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
970,000	37.2A04.0041	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
970,000	37.2A04.0041	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
970,000	37.2A04.0041	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
970,000	37.2A04.0041	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
970,000	37.2A04.0041	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
536,000	37.2A04.0040	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
970,000	37.2A04.0041	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
536,000	37.2A04.0040	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
536,000	37.2A04.0040	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
970,000	37.2A04.0041	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

970,000	37.2A04.0041	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
536,000	37.2A04.0040	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
536,000	37.2A04.0040	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
536,000	37.2A04.0040	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
536,000	37.2A04.0040	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
536,000	37.2A04.0040	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,431,000	37.2A04.0043	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,266,000	37.2A04.0042	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,266,000	37.2A04.0042	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,266,000	37.2A04.0042	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,266,000	37.2A04.0042	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,266,000	37.2A04.0042	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,431,000	37.2A04.0043	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

2,266,000	37.2A04.0042	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,431,000	37.2A04.0043	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,431,000	37.2A04.0043	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,266,000	37.2A04.0042	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,431,000	37.2A04.0043	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,266,000	37.2A04.0042	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,431,000	37.2A04.0043	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
536,000	37.2A04.0040	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
970,000	37.2A04.0041	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
536,000	37.2A04.0040	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
536,000	37.2A04.0040	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
970,000	37.2A04.0041	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
970,000	37.2A04.0041	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

970,000	37.2A04.0041	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
536,000	37.2A04.0040	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,431,000	37.2A04.0043	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,266,000	37.2A04.0042	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,431,000	37.2A04.0043	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,431,000	37.2A04.0043	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,266,000	37.2A04.0042	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,266,000	37.2A04.0042	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,266,000	37.2A04.0042	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,431,000	37.2A04.0043	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
970,000	37.2A04.0041	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
536,000	37.2A04.0040	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

536,000	37.2A04.0040	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
970,000	37.2A04.0041	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
536,000	37.2A04.0040	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
970,000	37.2A04.0041	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
536,000	37.2A04.0040	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
970,000	37.2A04.0041	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
970,000	37.2A04.0041	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
970,000	37.2A04.0041	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
970,000	37.2A04.0041	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
970,000	37.2A04.0041	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

536,000	37.2A04.0040	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,431,000	37.2A04.0043	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
970,000	37.2A04.0041	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
970,000	37.2A04.0041	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
970,000	37.2A04.0041	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,266,000	37.2A04.0042	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,431,000	37.2A04.0043	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,266,000	37.2A04.0042	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,431,000	37.2A04.0043	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

2,266,000	37.2A04.0042	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,431,000	37.2A04.0043	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,266,000	37.2A04.0042	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,431,000	37.2A04.0043	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,266,000	37.2A04.0042	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,266,000	37.2A04.0042	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,266,000	37.2A04.0042	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,266,000	37.2A04.0042	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,266,000	37.2A04.0042	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

2,266,000	37.2A04.0042	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,266,000	37.2A04.0042	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
536,000	37.2A04.0040	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
970,000	37.2A04.0041	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
536,000	37.2A04.0040	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
970,000	37.2A04.0041	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
536,000	37.2A04.0040	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
970,000	37.2A04.0041	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
536,000	37.2A04.0040	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
970,000	37.2A04.0041	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

970,000	37.2A04.0041	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
536,000	37.2A04.0040	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
970,000	37.2A04.0041	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
970,000	37.2A04.0041	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
970,000	37.2A04.0041	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,431,000	37.2A04.0043	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,266,000	37.2A04.0042	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,431,000	37.2A04.0043	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,266,000	37.2A04.0042	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,431,000	37.2A04.0043	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

2,266,000	37.2A04.0042	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,431,000	37.2A04.0043	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,266,000	37.2A04.0042	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,266,000	37.2A04.0042	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,431,000	37.2A04.0043	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,266,000	37.2A04.0042	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,136,000	37.2A04.0044	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,099,000	37.2A04.0045	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,266,000	37.2A04.0042	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,266,000	37.2A04.0042	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,754,000	37.2A04.0066	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,336,000	37.2A04.0065	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

1,754,000	37.2A04.0066	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,336,000	37.2A04.0065	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,754,000	37.2A04.0066	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,336,000	37.2A04.0065	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,336,000	37.2A04.0065	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,754,000	37.2A04.0066	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,336,000	37.2A04.0065	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,336,000	37.2A04.0065	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,136,000	37.2A04.0068	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,136,000	37.2A04.0068	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

1,754,000	37.2A04.0066	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,336,000	37.2A04.0065	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,754,000	37.2A04.0066	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,336,000	37.2A04.0065	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,136,000	37.2A04.0068	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,754,000	37.2A04.0066	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,336,000	37.2A04.0065	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,336,000	37.2A04.0065	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,754,000	37.2A04.0066	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,336,000	37.2A04.0065	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,136,000	37.2A04.0068	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,754,000	37.2A04.0066	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

2,336,000	37.2A04.0065	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,336,000	37.2A04.0065	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,336,000	37.2A04.0065	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,336,000	37.2A04.0065	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,754,000	37.2A04.0066	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,336,000	37.2A04.0065	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,754,000	37.2A04.0066	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,336,000	37.2A04.0065	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,336,000	37.2A04.0065	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

2,336,000	37.2A04.0065	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,136,000	37.2A04.0068	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,336,000	37.2A04.0065	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,754,000	37.2A04.0066	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,636,000	37.2A04.0067	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,754,000	37.2A04.0066	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,336,000	37.2A04.0065	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,754,000	37.2A04.0066	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,336,000	37.2A04.0065	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,754,000	37.2A04.0066	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,336,000	37.2A04.0065	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,754,000	37.2A04.0066	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,336,000	37.2A04.0065	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

2,336,000	37.2A04.0065	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,754,000	37.2A04.0066	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,336,000	37.2A04.0065	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,754,000	37.2A04.0066	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,336,000	37.2A04.0065	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,336,000	37.2A04.0065	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,336,000	37.2A04.0065	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,336,000	37.2A04.0065	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,336,000	37.2A04.0065	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,336,000	37.2A04.0065	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,754,000	37.2A04.0066	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,336,000	37.2A04.0065	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,754,000	37.2A04.0066	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,336,000	37.2A04.0065	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

1,754,000	37.2A04.0066	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,336,000	37.2A04.0065	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,336,000	37.2A04.0065	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,336,000	37.2A04.0065	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,754,000	37.2A04.0066	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,136,000	37.2A04.0068	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,636,000	37.2A04.0067	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,696,000	37.2A04.0056	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,502,000	37.2A04.0052	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,502,000	37.2A04.0052	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,502,000	37.2A04.0052	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,502,000	37.2A04.0052	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,502,000	37.2A04.0052	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,502,000	37.2A04.0052	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

5,502,000	37.2A04.0052	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,502,000	37.2A04.0052	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,502,000	37.2A04.0052	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,502,000	37.2A04.0052	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,502,000	37.2A04.0052	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,502,000	37.2A04.0052	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,502,000	37.2A04.0052	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,502,000	37.2A04.0052	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,502,000	37.2A04.0052	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,502,000	37.2A04.0052	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,946,000	37.2A04.0055	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,946,000	37.2A04.0055	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,946,000	37.2A04.0055	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,946,000	37.2A04.0055	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

8,946,000	37.2A04.0055	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,502,000	37.2A04.0052	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,946,000	37.2A04.0055	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,502,000	37.2A04.0052	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,946,000	37.2A04.0055	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,946,000	37.2A04.0055	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,996,000	37.2A04.0058	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,996,000	37.2A04.0058	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,996,000	37.2A04.0058	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,996,000	37.2A04.0058	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,996,000	37.2A04.0058	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,996,000	37.2A04.0058	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,996,000	37.2A04.0058	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,996,000	37.2A04.0058	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

8,996,000	37.2A04.0058	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,996,000	37.2A04.0058	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,996,000	37.2A04.0058	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,996,000	37.2A04.0058	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,996,000	37.2A04.0058	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,996,000	37.2A04.0058	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,996,000	37.2A04.0058	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,996,000	37.2A04.0058	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,996,000	37.2A04.0058	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,996,000	37.2A04.0058	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,996,000	37.2A04.0058	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,996,000	37.2A04.0058	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,996,000	37.2A04.0058	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

1,983,000	37.2A04.0059	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,996,000	37.2A04.0058	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,996,000	37.2A04.0058	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,996,000	37.2A04.0058	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
9,546,000	37.2A04.0057	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
9,546,000	37.2A04.0057	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
9,546,000	37.2A04.0057	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
9,546,000	37.2A04.0057	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
9,546,000	37.2A04.0057	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
9,546,000	37.2A04.0057	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
9,546,000	37.2A04.0057	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
9,546,000	37.2A04.0057	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,996,000	37.2A04.0058	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

9,546,000	37.2A04.0057	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
9,546,000	37.2A04.0057	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
9,546,000	37.2A04.0057	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
9,546,000	37.2A04.0057	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
9,546,000	37.2A04.0057	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
9,546,000	37.2A04.0057	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
9,546,000	37.2A04.0057	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
9,546,000	37.2A04.0057	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
9,546,000	37.2A04.0057	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
9,546,000	37.2A04.0057	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,996,000	37.2A04.0064	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,996,000	37.2A04.0064	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,996,000	37.2A04.0064	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,996,000	37.2A04.0064	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

2,996,000	37.2A04.0064	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,996,000	37.2A04.0064	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,996,000	37.2A04.0064	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,983,000	37.2A04.0059	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,983,000	37.2A04.0059	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,983,000	37.2A04.0059	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,983,000	37.2A04.0059	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,983,000	37.2A04.0059	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,996,000	37.2A04.0064	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,496,000	37.2A04.0061	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,496,000	37.2A04.0061	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,983,000	37.2A04.0059	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,983,000	37.2A04.0059	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,983,000	37.2A04.0059	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,983,000	37.2A04.0059	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,983,000	37.2A04.0059	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

3,496,000	37.2A04.0061	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,983,000	37.2A04.0059	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,983,000	37.2A04.0059	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,983,000	37.2A04.0059	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,496,000	37.2A04.0061	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,996,000	37.2A04.0064	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,179,000	37.2A04.0063	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,179,000	37.2A04.0063	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
978,000	37.8B00.0169	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
978,000	37.8B00.0169	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
808,000	37.8B00.0170	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
978,000	37.8B00.0169	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
978,000	37.8B00.0169	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
978,000	37.8B00.0169	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
808,000	37.8B00.0170	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

144,000	37.8B00.0090	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
808,000	37.8B00.0170	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
589,000	37.8B00.0177	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,179,000	37.2A04.0063	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
808,000	37.8B00.0170	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
144,000	37.8B00.0090	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
145,000	37.8B00.0087	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
144,000	37.8B00.0090	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
214,000	37.8B00.0085	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
170,000	37.8B00.0082	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
418,000	37.8B00.0175	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
145,000	37.8B00.0087	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
681,000	37.8D06.0608	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,871,000	37.8B00.0146	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

234,000	37.8B00.0081	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
547,000	37.8B00.0166	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
145,000	37.8B00.0087	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,058,000	37.8B00.0165	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,058,000	37.8B00.0165	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,679,000	37.2A04.0062	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,679,000	37.2A04.0062	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,872,000	37.8B00.0171	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,872,000	37.8B00.0171	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,872,000	37.8B00.0171	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,672,000	37.8B00.0172	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,872,000	37.8B00.0171	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,872,000	37.8B00.0171	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,872,000	37.8B00.0171	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,672,000	37.8B00.0172	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,872,000	37.8B00.0171	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,872,000	37.8B00.0171	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,872,000	37.8B00.0171	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

1,672,000	37.8B00.0172	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,159,000	37.2A04.0060	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
719,000	37.8B00.0088	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
719,000	37.8B00.0088	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,159,000	37.2A04.0060	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,159,000	37.2A04.0060	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,872,000	37.8B00.0171	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,796,000	37.2A04.0053	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,696,000	37.2A04.0054	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,696,000	37.2A04.0054	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,702,000	37.8B00.0167	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,796,000	37.2A04.0053	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,696,000	37.2A04.0054	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,696,000	37.2A04.0054	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,696,000	37.2A04.0054	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,696,000	37.2A04.0054	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,696,000	37.2A04.0054	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,696,000	37.2A04.0054	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,696,000	37.2A04.0054	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,524,000	37.8D05.0391	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

1,524,000	37.8D05.0391	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,900,000	37.3F00.1816	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,946,000	37.2A04.0055	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,946,000	37.2A04.0055	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,946,000	37.2A04.0055	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,996,000	37.2A04.0058	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,996,000	37.2A04.0058	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,996,000	37.2A04.0058	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
15,090,000	37.3G02.1880	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
15,090,000	37.3G02.1880	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,996,000	37.2A04.0058	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,996,000	37.2A04.0058	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,996,000	37.2A04.0064	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,541,000	37.8B00.0182	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

1,179,000	37.2A04.0063	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,136,000	37.2A04.0068	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,336,000	37.2A04.0065	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,336,000	37.2A04.0065	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,336,000	37.2A04.0065	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,336,000	37.2A04.0065	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,754,000	37.2A04.0066	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,336,000	37.2A04.0065	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,136,000	37.2A04.0068	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
49,000	37.2A01.0001	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,847,000	37.8D05.0374	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
500,000	37.8D08.0932	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
200,000	37.8D08.0990	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
202,000	37.8D08.0933	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

202,000	37.8D08.0933	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,105,000	37.8B00.0131	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,807,000	37.8B00.0133	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,105,000	37.8B00.0131	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,743,000	37.8B00.0127	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
738,000	37.8B00.0130	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,547,000	37.8B00.0132	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,243,000	37.8B00.0129	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,210,000	37.8D05.0503	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,679,000	37.8D05.0502	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,107,000	37.8B00.0105	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,663,000	37.8B00.0141	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,391,000	37.8D05.0496	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,663,000	37.8B00.0141	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

2,239,000	37.8B00.0157	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,191,000	37.8B00.0140	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,891,000	37.8D05.0497	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
793,000	37.8B00.0142	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
937,000	37.8B00.0143	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,191,000	37.8B00.0140	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,678,000	37.8D05.0500	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
544,000	37.8B00.0184	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
228,000	37.8B00.0191	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
385,000	37.8B00.0136	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,191,000	37.8B00.0140	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,152,000	37.8B00.0145	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
410,000	37.8B00.0134	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
231,000	37.8B00.0135	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

287,000	37.8B00.0137	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
904,000	37.8B00.0104	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,253,000	37.8D05.0440	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
918,000	37.8B00.0115	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
870,000	37.8B00.0152	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
454,000	37.8B00.0072	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,746,000	37.8D06.0637	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,373,000	37.8D06.0724	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,285,000	37.8D06.0636	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,833,000	37.8D06.0696	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,900,000	37.3F00.1816	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,796,000	37.2A04.0053	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
67,800	37.3F00.1797	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
67,800	37.3F00.1790	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,532,000	37.3F00.1774	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
86,800	37.1E06.1766	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

191,000	37.3F00.1798	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
187,000	37.3F00.1779	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
50,400	37.1E01.1310	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
28,000	37.1E01.1308	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
191,000	37.3F00.1798	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
45,900	37.3F00.1778	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
165,000	37.8D02.0308	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
126,000	37.3F00.1775	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
136,000	37.3F00.1776	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
126,000	37.3F00.1775	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
126,000	37.3F00.1775	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
126,000	37.3F00.1775	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
126,000	37.3F00.1775	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
126,000	37.3F00.1775	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
69,600	37.3F00.1777	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
69,600	37.3F00.1777	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
134,000	37.3F00.1781	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
54,200	37.8B00.0126	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
27,700	37.3F00.1782	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
165,000	37.3F00.1821	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
126,000	37.3F00.1775	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
39,600	37.8D08.0890	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
54,200	37.8D08.0891	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

24,600	37.8D08.0885	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
24,600	37.8D08.0887	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
49,200	37.8D08.0886	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
176,000	37.8D08.0884	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
91,600	37.8D08.0888	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
86,500	37.8D07.0747	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
129,000	37.8D07.0750	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
129,000	37.8D07.0750	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
129,000	37.8D07.0750	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
58,600	37.8D07.0751	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
49,600	37.8D07.0752	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
36,900	37.8D07.0852	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
97,900	37.8D07.0801	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
28,000	37.8D07.0757	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
60,000	37.8D07.0843	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
28,400	37.8D07.0848	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,800	37.8D07.0754	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
34,000	37.8D07.0753	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
58,600	37.8D07.0751	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
58,600	37.8D07.0751	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
49,600	37.8D07.0752	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
55,000	37.8D07.0758	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
23,700	37.8D07.0755	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
907,000	37.3F00.1786	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

79,500	37.2A05.0069	4883/QĐ-BYT	8/8/2018
139,000	37.2A05.0070	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
128,000	37.3F00.1800	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
411,000	37.3F00.1802	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
411,000	37.3F00.1802	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
247,000	37.3F00.1805	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
247,000	37.3F00.1805	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
407,000	37.3F00.1804	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
407,000	37.3F00.1804	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
581,000	37.3F00.1803	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
158,000	37.3F00.1801	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
158,000	37.3F00.1801	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

158,000	37.3F00.1801	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
128,000	37.3F00.1800	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
37,400	37.3F00.1806	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
61,600	37.1E01.1352	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
61,600	37.1E01.1352	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
53,700	37.1E01.1351	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
39,200	37.1E01.1354	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
39,200	37.1E01.1354	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
39,200	37.1E01.1353	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

39,200	37.1E01.1353	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
	37.1E01.1254	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
	37.1E01.1254	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
100,000	37.1E01.1242	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
100,000	37.1E01.1242	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
28,000	37.1E01.1308	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
50,400	37.1E01.1310	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
12,300	37.1E01.1348	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
47,000	37.1E01.1347	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
14,500	37.1E01.1219	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
246,000	37.1E01.1239	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
134,000	37.1E01.1235	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

78,400	37.1E01.1365	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
85,900	37.1E01.1335	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
224,000	37.1E01.1259	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
280,000	37.1E01.1260	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
450,000	37.1E01.1255	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
310,000	37.1E01.1258	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
450,000	37.1E01.1255	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
450,000	37.1E01.1255	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
450,000	37.1E01.1255	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,040,000	37.1E01.1262	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
224,000	37.1E01.1282	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
145,000	37.1E01.1252	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
255,000	37.1E01.1251	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

50,400	37.1E01.1289	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
106,000	37.1E01.1287	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
201,000	37.1E01.1288	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
201,000	37.1E01.1288	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
134,000	37.1E01.1241	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
224,000	37.1E01.1247	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
224,000	37.1E01.1248	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
224,000	37.1E01.1247	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
237,000	37.1E01.1336	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
237,000	37.1E02.1453	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
246,000	37.1E01.1256	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
289,000	37.1E01.1309	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

407,000	37.1E01.1222	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
30,200	37.1E01.1346	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
201,000	37.1E01.1253	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
201,000	37.1E01.1246	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
201,000	37.1E01.1263	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
852,000	37.1E01.1411	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
852,000	37.1E01.1410	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,761,000	37.1E01.1405	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,761,000	37.1E01.1406	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
201,000	37.1E01.1237	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
201,000	37.1E01.1249	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
201,000	37.1E01.1264	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

1,150,000	37.1E01.1233	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
84,800	37.1E03.1515	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
74,200	37.1E03.1465	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
318,000	37.1E03.1485	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
74,200	37.1E03.1509	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
74,200	37.1E03.1502	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
106,000	37.1E03.1505	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
63,600	37.1E03.1567	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
74,200	37.1E03.1571	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
63,600	37.1E03.1567	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
402,000	37.1E02.1422	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
169,000	37.1E03.1481	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
392,000	37.1E03.1500	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
95,400	37.1E03.1522	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

513,000	37.1E03.1497	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
513,000	37.1E03.1498	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
513,000	37.1E03.1497	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
513,000	37.1E03.1498	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
36,900	37.1E01.1341	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
78,400	37.1E01.1244	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
168,000	37.1E01.1245	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
63,600	37.1E03.1527	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
63,600	37.1E03.1527	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
63,600	37.1E03.1527	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
63,600	37.1E03.1527	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
79,500	37.1E03.1514	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
31,800	37.1E03.1503	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
35,800	37.1E01.1368	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
39,200	37.1E01.1370	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

44,800	37.1E01.1369	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
103,000	37.1E01.1367	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
63,800	37.1E01.1297	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
67,200	37.1E01.1298	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
67,200	37.1E01.1298	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
121,000	37.8B00.0092	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
523,000	37.8B00.0091	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
	37.8B00.0093	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
143,000	37.1E01.1415	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
229,000	37.8B00.0178	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,359,000	37.8B00.0179	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,664,000	37.8B00.0180	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

330,000	37.1E01.1409	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
25,700	37.1E01.1296	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
39,200	37.1E01.1313	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
16,800	37.1E01.1363	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
16,800	37.1E01.1361	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
35,800	37.1E01.1362	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
35,800	37.1E01.1362	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
33,600	37.1E01.1360	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
28,000	37.1E01.1343	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
22,400	37.1E01.1304	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
33,600	37.1E01.1303	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
62,700	37.1E01.1364	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
78,400	37.1E01.1320	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
78,400	37.1E01.1319	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

	37.1E01.1295	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
42,400	37.1E03.1594	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
42,400	37.1E03.1594	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
42,400	37.1E03.1594	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
55,100	37.1E03.1609	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
90,100	37.1E03.1610	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
147,000	37.1E05.1735	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
56,000	37.1E01.1300	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
19,800	37.1E01.1218	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
16,800	37.1E01.1345	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
29,100	37.1E01.1292	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

33,600	37.1E01.1412	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
47,000	37.1E01.1414	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
56,000	37.1E01.1300	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
159,000	37.1E01.1394	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
89,600	37.1E01.1395	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
115,000	37.1E01.1385	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
149,000	37.1E01.1386	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
102,000	37.1E01.1391	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
58,400	37.1E01.1390	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
201,000	37.1E01.1388	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

200,000	37.1E01.1389	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
147,000	37.1E01.1396	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
164,000	37.1E01.1397	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
213,000	37.1E01.1399	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
55,700	37.1E01.1400	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
151,000	37.1E01.1277	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
190,000	37.1E01.1278	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

111,000	37.1E01.1377	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
125,000	37.1E01.1379	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
82,300	37.1E01.1378	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
107,000	37.1E01.1376	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
87,400	37.1E01.1381	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
110,000	37.1E01.1383	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
111,000	37.1E01.1382	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
125,000	37.1E01.1384	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
179,000	37.1E01.1276	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
179,000	37.1E01.1276	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

1,150,000	37.1E01.1233	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,150,000	37.1E01.1233	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,150,000	37.1E01.1233	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
89,600	37.1E01.1339	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
237,000	37.1E01.1340	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
237,000	37.1E01.1340	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
453,000	37.1E01.1408	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
443,000	37.1E01.1293	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
39,200	37.1E01.1294	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
28,000	37.1E01.1330	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

66,000	37.1E01.1329	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
66,000	37.1E01.1329	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
72,600	37.1E01.1326	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
72,600	37.1E01.1327	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
72,600	37.1E01.1327	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
38,000	37.1E01.1269	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
38,000	37.1E01.1269	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
201,000	37.1E01.1281	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
201,000	37.1E01.1281	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
38,000	37.1E01.1269	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
56,000	37.1E01.1270	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

22,400	37.1E01.1267	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
20,100	37.1E01.1268	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
44,800	37.1E01.1272	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
28,000	37.1E01.1271	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
84,000	37.1E01.1275	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
84,000	37.1E01.1275	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
30,200	37.1E01.1280	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
30,200	37.1E01.1280	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
50,400	37.1E01.1274	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
36,900	37.1E01.1273	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

168,000	37.1E01.1279	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
168,000	37.1E01.1279	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
430,000	37.1E01.1371	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
430,000	37.1E01.1371	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
78,400	37.1E01.1306	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
78,400	37.1E01.1306	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
78,400	37.1E01.1306	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
117,000	37.1E01.1307	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
78,400	37.1E01.1306	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

78,400	37.1E01.1306	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
78,400	37.1E01.1306	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
109,000	37.1E01.1305	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
33,600	37.1E01.1387	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
33,600	37.1E01.1266	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,466,000	37.1E01.1398	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
365,000	37.1E02.1434	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
365,000	37.1E02.1445	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
426,000	37.1E02.1436	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
393,000	37.1E02.1446	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

426,000	37.1E02.1447	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
426,000	37.1E02.1447	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
246,000	37.1E02.1438	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
280,000	37.1E02.1440	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
246,000	37.1E02.1438	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
280,000	37.1E02.1440	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,115,000	37.1E01.1337	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
384,000	37.1E01.1407	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,750,000	37.1E01.1413	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,174,000	37.1E01.1302	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
385,000	37.1E01.1225	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
861,000	37.1E01.1401	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

558,000	37.1E01.1402	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,750,000	37.1E01.1413	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
112,000	37.1E02.1439	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
67,200	37.1E01.1344	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,005,000	37.1E01.1228	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
350,000	37.1E01.1227	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
360,000	37.1E01.1229	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
430,000	37.1E01.1404	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,115,000	37.1E01.1337	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,115,000	37.1E01.1337	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
994,000	37.1E01.1215	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
571,000	37.1E02.1442	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

384,000	37.1E01.1324	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
59,300	37.1E01.1224	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,300,000	37.1E01.1373	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
675,000	37.1E01.1220	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
675,000	37.1E01.1220	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,050,000	37.1E01.1420	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,179,000	37.1E01.1221	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,300,000	37.1E01.1373	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,300,000	37.1E01.1373	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,300,000	37.1E01.1373	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,300,000	37.1E01.1373	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,300,000	37.1E01.1373	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,300,000	37.1E01.1373	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,700,000	37.1E01.1291	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

6,700,000	37.1E01.1291	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,700,000	37.1E01.1291	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,700,000	37.1E01.1291	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
850,000	37.1E01.1374	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
850,000	37.1E01.1374	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,100,000	37.1E01.1243	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,350,000	37.1E01.1250	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
850,000	37.1E01.1374	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
850,000	37.1E01.1374	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
720,000	37.1E04.1633	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,050,000	37.1E01.1420	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,358,000	37.1E01.1333	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

850,000	37.1E01.1374	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
850,000	37.1E01.1374	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
850,000	37.1E01.1374	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
850,000	37.1E01.1374	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
850,000	37.1E01.1374	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
850,000	37.1E01.1374	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
850,000	37.1E01.1374	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
850,000	37.1E01.1374	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
850,000	37.1E01.1374	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
850,000	37.1E01.1374	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
850,000	37.1E01.1374	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
490,000	37.1E01.1416	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,349,000	37.1E01.1419	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

4,116,000	37.1E01.1375	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,000,000	37.1E01.1290	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
584,000	37.1E01.1334	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
132,000	37.1E01.1338	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
561,000	37.1E01.1301	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
216,000	37.8B00.0163	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
22,400	37.1E01.1267	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
20,100	37.1E01.1268	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
850,000	37.1E01.1342	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
850,000	37.1E01.1342	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
850,000	37.1E01.1342	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
850,000	37.1E01.1342	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,173,000	37.8B00.0118	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
100,000	37.8B00.0083	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,550,000	37.1E01.1356	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

2,550,000	37.1E01.1357	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,050,000	37.1E01.1358	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,273,000	37.1E01.1322	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
201,000	37.1E01.1263	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
201,000	37.1E01.1263	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
505,000	37.1E01.1238	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
350,000	37.1E01.1332	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
280,000	37.1E01.1331	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
224,000	37.1E01.1248	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
224,000	37.1E01.1248	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
404,000	37.1E01.1286	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
404,000	37.1E01.1286	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

530,000	37.1E01.1285	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
530,000	37.1E01.1285	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
530,000	37.1E01.1285	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
145,000	37.1E01.1299	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
46,100	37.1E01.1323	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
33,600	37.1E01.1314	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
75,000	37.1E01.1316	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
75,000	37.1E01.1321	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
89,600	37.1E01.1315	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

89,600	37.1E01.1311	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
72,800	37.1E01.1317	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
67,200	37.1E01.1318	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
937,000	37.1E01.1417	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
	37.1E01.1418	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
171,000	37.1E01.1392	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
199,000	37.1E01.1393	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
53,700	37.1E01.1328	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
89,600	37.1E01.1372	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
384,000	37.1E01.1324	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

417,000	37.1E01.1325	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
290,000	37.1E04.1717	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
126,000	37.1E04.1637	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,213,000	37.1E01.1236	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,884,000	37.1E01.1284	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,250,000	37.1E01.1283	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,679,000	37.1E01.1232	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,348,000	37.1E01.1234	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
280,000	37.1E01.1403	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,300,000	37.1E01.1373	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

1,050,000	37.1E01.1420	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,700,000	37.1E01.1291	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
584,000	37.1E01.1334	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,050,000	37.1E01.1420	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
850,000	37.1E01.1374	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
850,000	37.1E01.1374	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,000,000	37.1E01.1290	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,116,000	37.1E01.1375	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
675,000	37.1E01.1220	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
675,000	37.1E01.1220	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,350,000	37.1E01.1250	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,000,000	37.1E01.1290	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

6,700,000	37.1E01.1291	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
850,000	37.1E01.1374	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
850,000	37.1E01.1342	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
18,200	37.1E01.1223	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
79,500	37.1E03.1454	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
21,200	37.1E03.1494	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
143,000	37.1E03.1455	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
513,000	37.1E03.1497	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
21,200	37.1E03.1494	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
63,600	37.1E03.1490	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
21,200	37.1E03.1493	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
21,200	37.1E03.1494	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
74,200	37.1E03.1459	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
307,000	37.1E03.1491	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
265,000	37.1E03.1460	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
201,000	37.1E03.1461	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

47,700	37.1E03.1462	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
47,700	37.1E03.1462	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
90,100	37.1E03.1457	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
21,200	37.1E03.1493	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
21,200	37.1E03.1493	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
74,200	37.1E03.1465	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
137,000	37.1E03.1492	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
84,800	37.1E03.1464	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
21,200	37.1E03.1493	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
21,200	37.1E03.1493	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
21,200	37.1E03.1493	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
572,000	37.1E03.1466	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
12,700	37.1E03.1473	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

15,900	37.1E03.1472	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
12,700	37.1E03.1473	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
137,000	37.1E03.1468	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
137,000	37.1E03.1470	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
148,000	37.1E03.1469	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
132,000	37.1E03.1471	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
132,000	37.1E03.1474	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
68,900	37.1E03.1477	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
84,800	37.1E03.1476	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
26,500	37.1E03.1507	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
26,500	37.1E03.1506	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
26,500	37.1E03.1482	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
37,100	37.1E03.1478	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
37,100	37.1E03.1478	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
169,000	37.1E03.1481	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

90,100	37.1E03.1480	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
84,800	37.1E03.1495	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
58,300	37.1E03.1479	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
58,300	37.1E03.1479	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
53,000	37.1E03.1484	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
21,200	37.1E03.1494	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
95,400	37.1E03.1486	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
318,000	37.1E03.1485	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
246,000	37.1E01.1239	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
286,000	37.1E03.1489	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
84,800	37.1E03.1488	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
28,600	37.1E03.1487	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
31,800	37.1E03.1496	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
79,500	37.1E03.1513	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
180,000	37.1E03.1511	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
79,500	37.1E03.1514	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
90,100	37.1E03.1480	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
79,500	37.1E03.1517	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
180,000	37.1E03.1516	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
84,800	37.1E03.1515	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
63,600	37.1E03.1561	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
63,600	37.1E03.1561	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

78,400	37.1E01.1244	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
159,000	37.1E03.1519	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
95,400	37.1E03.1520	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
21,200	37.1E03.1494	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
21,200	37.1E03.1494	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
19,000	37.1E03.1518	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
95,400	37.1E03.1499	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
95,400	37.1E03.1522	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
460,000	37.1E04.1647	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
95,400	37.1E03.1524	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
99,600	37.1E03.1523	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
26,500	37.1E03.1506	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
296,000	37.1E03.1525	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
143,000	37.1E03.1526	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
754,000	37.1E02.1425	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
754,000	37.1E02.1425	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
754,000	37.1E02.1425	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
754,000	37.1E02.1425	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

754,000	37.1E02.1425	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
552,000	37.1E02.1424	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
63,600	37.1E03.1527	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
63,600	37.1E03.1527	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
63,600	37.1E03.1527	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
63,600	37.1E03.1527	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
344,000	37.1E03.1551	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
79,500	37.1E03.1529	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
95,400	37.1E03.1530	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
513,000	37.1E03.1497	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
212,000	37.1E03.1531	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
95,400	37.1E03.1532	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
95,400	37.1E03.1533	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
513,000	37.1E03.1498	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
58,300	37.1E03.1536	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
79,500	37.1E03.1535	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
26,500	37.1E03.1534	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

26,500	37.1E03.1506	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
426,000	37.1E02.1452	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
90,100	37.1E03.1538	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
31,800	37.1E03.1503	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
190,000	37.1E03.1541	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
402,000	37.1E03.1548	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
63,600	37.1E03.1508	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
572,000	37.1E03.1466	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
572,000	37.1E03.1466	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
79,500	37.1E03.1545	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
21,200	37.1E03.1494	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
95,400	37.1E03.1547	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
392,000	37.1E03.1549	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
74,200	37.1E03.1552	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
21,200	37.1E03.1494	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
79,500	37.1E03.1550	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
224,000	37.1E01.1248	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
344,000	37.1E03.1551	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
84,800	37.1E03.1554	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
90,100	37.1E03.1553	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
233,000	37.1E03.1555	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
513,000	37.1E03.1498	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

37,100	37.1E03.1557	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
31,800	37.1E03.1503	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
201,000	37.1E03.1559	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
63,600	37.1E03.1561	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
63,600	37.1E03.1561	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
713,000	37.1E03.1562	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
92,200	37.1E03.1563	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
174,000	37.1E03.1565	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
79,500	37.1E03.1564	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
402,000	37.1E03.1566	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
63,600	37.1E03.1567	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
26,500	37.1E03.1506	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
74,200	37.1E03.1569	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
74,200	37.1E03.1569	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
74,200	37.1E03.1569	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
58,300	37.1E03.1570	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
95,400	37.1E03.1504	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
21,200	37.1E03.1494	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
513,000	37.1E03.1498	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
74,200	37.1E03.1571	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
720,000	37.1E03.1546	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

720,000	37.1E03.1560	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
28,600	37.1E03.1580	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
42,400	37.1E03.1575	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
37,100	37.1E03.1576	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
15,900	37.1E03.1598	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
37,100	37.1E03.1463	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
24,300	37.1E03.1577	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
413,000	37.1E03.1578	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
212,000	37.1E03.1475	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
90,100	37.1E03.1480	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
15,900	37.1E03.1598	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
26,500	37.1E03.1506	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
21,200	37.1E03.1582	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
13,700	37.1E03.1593	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
42,400	37.1E03.1586	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
42,400	37.1E03.1587	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
42,400	37.1E03.1589	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
42,400	37.1E03.1589	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
42,400	37.1E03.1589	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
20,100	37.1E03.1590	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,300	37.1E03.1602	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
49,000	37.1E06.1763	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
159,000	37.1E03.1579	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

13,700	37.1E03.1593	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
21,200	37.1E03.1592	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
15,900	37.1E03.1598	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
37,100	37.1E03.1596	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
22,200	37.1E03.1604	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
12,700	37.1E03.1605	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,400	37.1E03.1606	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
10,600	37.1E03.1607	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
21,200	37.1E03.1494	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
21,200	37.1E03.1494	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
21,200	37.1E03.1494	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
21,200	37.1E03.1493	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
26,500	37.1E03.1506	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
21,200	37.1E03.1494	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
12,700	37.1E03.1605	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
26,500	37.1E03.1534	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
21,200	37.1E03.1494	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,400	37.1E03.1608	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
26,500	37.1E03.1506	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,700	37.1E03.1597	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
37,100	37.1E03.1596	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
21,200	37.1E03.1494	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
65,500	37.1E04.1714	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
230,000	37.1E04.1720	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

230,000	37.1E04.1715	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
287,000	37.1E04.1716	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
287,000	37.1E04.1716	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
189,000	37.1E04.1723	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
189,000	37.1E04.1723	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
178,000	37.1E04.1722	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,300,000	37.1E04.1692	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
450,000	37.1E04.1713	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
720,000	37.1E04.1719	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,610,000	37.1E04.1721	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
720,000	37.1E04.1719	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,610,000	37.1E04.1721	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
28,700	37.1E04.1712	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
65,500	37.1E04.1714	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
63,200	37.1E04.1611	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
270,000	37.1E04.1685	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
166,000	37.1E04.1684	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
11,500	37.1E04.1693	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

178,000	37.1E04.1683	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
720,000	37.1E04.1678	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
230,000	37.1E04.1679	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
800,000	37.1E04.1686	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
340,000	37.1E04.1680	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,200,000	37.1E04.1682	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
875,000	37.1E04.1681	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,500,000	37.1E04.1688	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
800,000	37.1E04.1686	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
345,000	37.1E04.1687	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
270,000	37.1E04.1685	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
166,000	37.1E04.1684	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
900,000	37.1E04.1691	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

650,000	37.1E04.1651	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
65,500	37.1E04.1714	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
65,500	37.1E04.1714	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
65,500	37.1E04.1714	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
65,500	37.1E04.1714	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
287,000	37.1E04.1716	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
720,000	37.1E04.1719	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,610,000	37.1E04.1721	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
65,500	37.1E04.1714	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
287,000	37.1E04.1716	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
450,000	37.1E04.1713	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
720,000	37.1E04.1719	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
720,000	37.1E04.1719	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,610,000	37.1E04.1721	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
65,500	37.1E04.1714	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
287,000	37.1E04.1716	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
800,000	37.1E04.1686	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
720,000	37.1E04.1719	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
69,000	37.1E04.1627	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

172,000	37.1E04.1626	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
172,000	37.1E04.1626	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
450,000	37.1E04.1713	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
720,000	37.1E04.1719	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
720,000	37.1E04.1719	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,610,000	37.1E04.1721	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,300,000	37.1E04.1692	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
800,000	37.1E04.1628	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
800,000	37.1E04.1628	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
720,000	37.1E04.1719	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
65,500	37.1E04.1714	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
57,500	37.1E04.1658	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,300,000	37.1E04.1692	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
290,000	37.1E04.1717	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
720,000	37.1E04.1719	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,610,000	37.1E04.1721	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
133,000	37.1E04.1675	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
720,000	37.1E04.1719	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
241,000	37.1E04.1689	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
161,000	37.1E04.1690	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

241,000	37.1E04.1689	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
161,000	37.1E04.1690	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
720,000	37.1E04.1719	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
230,000	37.1E04.1720	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
287,000	37.1E04.1716	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
720,000	37.1E04.1719	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
115,000	37.1E04.1696	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
115,000	37.1E04.1696	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
720,000	37.1E04.1719	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
172,000	37.1E04.1703	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
40,200	37.1E04.1623	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
65,500	37.1E04.1714	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
65,500	37.1E04.1714	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
230,000	37.1E04.1720	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
83,900	37.1E04.1707	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
36,800	37.1E04.1708	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
172,000	37.1E04.1709	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
51,700	37.1E04.1710	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
720,000	37.1E04.1719	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

230,000	37.1E04.1720	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
287,000	37.1E04.1716	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
720,000	37.1E04.1719	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
230,000	37.1E04.1720	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
290,000	37.1E04.1717	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
290,000	37.1E04.1717	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
290,000	37.1E04.1717	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
290,000	37.1E04.1717	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
720,000	37.1E04.1719	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
720,000	37.1E04.1719	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,610,000	37.1E04.1721	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
51,700	37.1E04.1646	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
72,000	37.1E04.1649	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
72,000	37.1E04.1649	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
600,000	37.1E04.1648	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
460,000	37.1E04.1647	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
57,500	37.1E04.1643	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
69,000	37.1E04.1620	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
112,000	37.1E04.1619	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
109,000	37.1E04.1614	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
109,000	37.1E04.1614	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
57,500	37.1E04.1643	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
69,000	37.1E04.1618	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
69,000	37.1E04.1618	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
57,500	37.1E04.1645	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
92,000	37.1E04.1644	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
92,000	37.1E04.1644	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
57,500	37.1E04.1643	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

92,000	37.1E04.1615	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
92,000	37.1E04.1615	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
650,000	37.1E04.1651	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,300,000	37.1E04.1650	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,050,000	37.1E04.1666	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,550,000	37.1E04.1718	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,610,000	37.1E04.1721	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,100,000	37.1E04.1726	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,610,000	37.1E04.1721	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
51,700	37.1E04.1621	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
115,000	37.1E04.1622	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
115,000	37.1E04.1622	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
115,000	37.1E04.1622	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
115,000	37.1E04.1622	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
530,000	37.1E04.1652	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
810,000	37.1E04.1654	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,310,000	37.1E04.1653	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,550,000	37.1E04.1718	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,610,000	37.1E04.1721	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
115,000	37.1E04.1696	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
103,000	37.1E04.1612	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
103,000	37.1E04.1612	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
97,700	37.1E04.1613	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
97,700	37.1E04.1613	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
400,000	37.1E04.1655	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
305,000	37.1E04.1657	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

207,000	37.1E04.1656	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
115,000	37.1E04.1696	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
115,000	37.1E04.1696	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
305,000	37.1E04.1660	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
305,000	37.1E04.1660	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
305,000	37.1E04.1659	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
305,000	37.1E04.1659	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
51,700	37.1E04.1616	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
	15.1E04.2042	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
103,000	37.1E04.1617	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
103,000	37.1E04.1617	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
126,000	37.1E04.1661	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
126,000	37.1E04.1661	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
165,000	37.1E04.1663	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
720,000	37.1E04.1719	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
720,000	37.1E04.1719	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
928,000	37.1E04.1662	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,610,000	37.1E04.1721	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,610,000	37.1E04.1721	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
126,000	37.1E04.1637	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
126,000	37.1E04.1637	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
230,000	37.1E04.1720	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
149,000	37.1E04.1635	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
126,000	37.1E04.1637	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
149,000	37.1E04.1636	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
149,000	37.1E04.1635	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

720,000	37.1E04.1719	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
800,000	37.1E04.1686	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
126,000	37.1E04.1632	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
126,000	37.1E04.1632	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
109,000	37.1E04.1631	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
109,000	37.1E04.1631	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
720,000	37.1E04.1633	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,810,000	37.1E04.1630	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
241,000	37.1E04.1629	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
207,000	37.1E04.1656	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
207,000	37.1E04.1656	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
207,000	37.1E04.1656	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
207,000	37.1E04.1656	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
149,000	37.1E04.1669	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
149,000	37.1E04.1669	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
149,000	37.1E04.1668	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
149,000	37.1E04.1668	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
720,000	37.1E04.1719	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
720,000	37.1E04.1719	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
184,000	37.1E04.1641	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
184,000	37.1E04.1641	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
178,000	37.1E04.1640	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
178,000	37.1E04.1640	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
195,000	37.1E04.1638	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

207,000	37.1E04.1639	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
720,000	37.1E04.1719	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
	15.1E04.2041	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
720,000	37.1E04.1719	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,610,000	37.1E04.1721	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
720,000	37.1E04.1719	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,610,000	37.1E04.1721	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
720,000	37.1E04.1719	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
444,000	37.1E04.1625	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
720,000	37.1E04.1719	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
69,000	37.1E04.1627	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
368,000	37.1E04.1667	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,550,000	37.1E04.1718	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,050,000	37.1E04.1666	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,610,000	37.1E04.1721	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
164,000	37.1E04.1671	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,550,000	37.1E04.1670	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,610,000	37.1E04.1721	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
422,000	37.1E04.1673	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
245,000	37.1E04.1676	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
245,000	37.1E04.1677	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
245,000	37.1E04.1676	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

245,000	37.1E04.1677	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
172,000	37.1E04.1697	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
720,000	37.1E04.1719	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
138,000	37.1E04.1698	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
720,000	37.1E04.1719	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
144,000	37.1E04.1701	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
138,000	37.1E04.1700	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
138,000	37.1E04.1700	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
115,000	37.1E04.1699	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
115,000	37.1E04.1699	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
290,000	37.1E04.1702	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
720,000	37.1E04.1719	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,610,000	37.1E04.1721	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
36,800	37.1E04.1665	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
63,200	37.1E04.1664	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
40,200	37.1E04.1674	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
40,200	37.1E04.1674	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
40,200	37.1E04.1674	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
40,200	37.1E04.1674	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
40,200	37.1E04.1674	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
230,000	37.1E04.1720	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

290,000	37.1E04.1717	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
290,000	37.1E04.1717	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
290,000	37.1E04.1717	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
290,000	37.1E04.1717	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
290,000	37.1E04.1717	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
290,000	37.1E04.1717	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
290,000	37.1E04.1717	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
290,000	37.1E04.1717	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
290,000	37.1E04.1717	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
290,000	37.1E04.1717	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
172,000	37.1E04.1703	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
172,000	37.1E04.1703	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
172,000	37.1E04.1703	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
40,200	37.1E04.1674	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
290,000	37.1E04.1717	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

290,000	37.1E04.1717	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
290,000	37.1E04.1717	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
290,000	37.1E04.1717	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
31,000	37.1E04.1694	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
31,000	37.1E04.1694	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
230,000	37.1E04.1720	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
290,000	37.1E04.1717	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
290,000	37.1E04.1717	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
290,000	37.1E04.1717	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
290,000	37.1E04.1717	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
290,000	37.1E04.1717	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
290,000	37.1E04.1717	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
290,000	37.1E04.1717	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
115,000	37.1E04.1706	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
115,000	37.1E04.1706	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
115,000	37.1E04.1705	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

115,000	37.1E04.1705	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
245,000	37.1E04.1704	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
290,000	37.1E04.1717	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
290,000	37.1E04.1717	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
40,200	37.1E04.1674	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
40,200	37.1E04.1674	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
40,200	37.1E04.1674	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
40,200	37.1E04.1674	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
40,200	37.1E04.1674	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
40,200	37.1E04.1674	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
40,200	37.1E04.1674	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
40,200	37.1E04.1674	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
40,200	37.1E04.1674	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
40,200	37.1E04.1674	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
40,200	37.1E04.1674	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
40,200	37.1E04.1674	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
40,200	37.1E04.1674	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
40,200	37.1E04.1674	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
230,000	37.1E04.1720	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
40,200	37.1E04.1674	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

230,000	37.1E04.1724	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
287,000	37.1E04.1716	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
178,000	37.1E04.1722	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
720,000	37.1E04.1719	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,610,000	37.1E04.1721	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
238,000	37.1E05.1758	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
238,000	37.1E05.1758	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
238,000	37.1E05.1758	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
238,000	37.1E05.1758	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
520,000	37.1E05.1730	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
238,000	37.1E05.1758	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
238,000	37.1E05.1758	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
147,000	37.1E05.1735	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
147,000	37.1E05.1735	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
147,000	37.1E05.1735	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
147,000	37.1E05.1735	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
147,000	37.1E05.1735	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
147,000	37.1E05.1735	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
147,000	37.1E05.1735	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
147,000	37.1E05.1735	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

304,000	37.1E05.1751	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
304,000	37.1E05.1751	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
276,000	37.1E05.1748	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
381,000	37.1E05.1752	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
381,000	37.1E05.1752	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
360,000	37.1E05.1753	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
402,000	37.1E05.1756	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
304,000	37.1E05.1751	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
353,000	37.1E05.1755	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
374,000	37.1E05.1754	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
339,000	37.1E05.1750	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
374,000	37.1E05.1754	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
339,000	37.1E05.1750	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
339,000	37.1E05.1750	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
374,000	37.1E05.1754	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
262,000	37.1E05.1749	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

189,000	37.1E04.1723	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
407,000	37.1E05.1746	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
407,000	37.1E05.1746	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
407,000	37.1E05.1746	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
407,000	37.1E05.1746	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
407,000	37.1E05.1746	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
407,000	37.1E05.1746	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
374,000	37.1E05.1754	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
374,000	37.1E05.1754	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
402,000	37.1E05.1756	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
339,000	37.1E05.1750	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
381,000	37.1E05.1752	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
322,000	37.1E05.1736	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
322,000	37.1E05.1736	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
147,000	37.1E05.1735	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
147,000	37.1E05.1735	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
550,000	37.1E05.1745	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
220,000	37.1E05.1744	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,320,000	37.1E05.1743	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

5,320,000	37.1E05.1743	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,620,000	37.1E05.1742	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
147,000	37.1E05.1735	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
493,000	37.1E05.1757	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,520,000	37.1E05.1738	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,320,000	37.1E05.1739	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,120,000	37.1E05.1740	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,520,000	37.1E05.1738	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,120,000	37.1E05.1740	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,174,000	37.1E01.1302	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,277,000	37.8D05.0380	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,277,000	37.8D05.0381	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,118,000	37.8D05.0379	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,459,000	37.8D05.0387	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,499,000	37.8D08.0979	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,728,000	37.8D05.0388	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,777,000	37.8D05.0552	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,777,000	37.8D05.0552	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

5,777,000	37.8D05.0552	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,000,000	37.8D09.1078	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,000,000	37.8D09.1078	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,000,000	37.8D09.1078	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,675,000	37.8D05.0578	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,000,000	37.8D09.1078	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,310,000	37.8D05.0369	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,000,000	37.8D09.1078	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,728,000	37.8D05.0388	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,311,000	37.8D13.1203	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,675,000	37.8D05.0578	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

4,487,000	37.8D08.0943	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,487,000	37.8D08.0943	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,865,000	37.8D08.0978	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,865,000	37.8D08.0978	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,865,000	37.8D08.0978	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,865,000	37.8D08.0978	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,865,000	37.8D08.0978	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,865,000	37.8D08.0978	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,865,000	37.8D08.0978	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,675,000	37.8D05.0578	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,675,000	37.8D05.0578	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,675,000	37.8D05.0578	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,675,000	37.8D05.0578	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,675,000	37.8D05.0578	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,675,000	37.8D05.0578	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,446,000	37.8D05.0553	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

4,675,000	37.8D05.0578	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,167,000	37.8D05.0573	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,167,000	37.8D05.0573	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,777,000	37.8D05.0552	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,777,000	37.8D05.0552	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,777,000	37.8D05.0552	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,777,000	37.8D05.0552	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,777,000	37.8D05.0552	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,777,000	37.8D05.0552	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,777,000	37.8D05.0552	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,777,000	37.8D05.0552	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,675,000	37.8D05.0578	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

4,675,000	37.8D05.0578	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,777,000	37.8D05.0552	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,777,000	37.8D05.0552	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,777,000	37.8D05.0552	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,777,000	37.8D05.0552	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,777,000	37.8D05.0552	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,777,000	37.8D05.0552	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,675,000	37.8D05.0578	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,675,000	37.8D05.0578	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,777,000	37.8D05.0552	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,311,000	37.8D13.1203	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

4,675,000	37.8D05.0578	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,675,000	37.8D05.0578	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,675,000	37.8D05.0578	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,629,000	37.8D08.0974	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,629,000	37.8D08.0974	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,738,000	37.8D08.0969	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,053,000	37.8D08.0970	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,629,000	37.8D08.0974	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,629,000	37.8D08.0974	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,322,000	37.8D08.0963	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,339,000	37.8D08.0972	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
13,322,000	37.8D08.0962	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,967,000	37.8D08.0973	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,967,000	37.8D08.0973	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,967,000	37.8D08.0973	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,847,000	37.8D05.0374	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,514,000	37.8D05.0372	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

4,847,000	37.8D05.0374	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,847,000	37.8D05.0374	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,469,000	37.8D14.1209	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,847,000	37.8D05.0374	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,847,000	37.8D05.0374	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,847,000	37.8D05.0374	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,847,000	37.8D05.0374	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,847,000	37.8D05.0374	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,967,000	37.8D08.0973	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,220,000	37.8D05.0375	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,847,000	37.8D05.0374	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,847,000	37.8D05.0374	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,847,000	37.8D05.0374	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,967,000	37.8D08.0973	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,967,000	37.8D08.0973	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,220,000	37.8D05.0375	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,469,000	37.8D14.1209	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

5,614,000	37.8D04.0358	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,008,000	37.8D04.0357	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,614,000	37.8D04.0358	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,008,000	37.8D04.0357	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,614,000	37.8D04.0358	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,008,000	37.8D04.0357	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,614,000	37.8D04.0358	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,008,000	37.8D04.0357	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,614,000	37.8D04.0358	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,008,000	37.8D04.0357	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,614,000	37.8D04.0358	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,008,000	37.8D04.0357	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,614,000	37.8D04.0358	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,008,000	37.8D04.0357	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,614,000	37.8D04.0358	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

4,008,000	37.8D04.0357	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,614,000	37.8D04.0358	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,008,000	37.8D04.0357	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,614,000	37.8D04.0358	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,008,000	37.8D04.0357	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,614,000	37.8D04.0358	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,008,000	37.8D04.0357	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,614,000	37.8D04.0358	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,008,000	37.8D04.0357	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,436,000	37.8D04.0365	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,008,000	37.8D04.0357	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,436,000	37.8D04.0365	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

4,008,000	37.8D04.0357	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,614,000	37.8D04.0358	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,008,000	37.8D04.0357	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,436,000	37.8D04.0365	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,008,000	37.8D04.0357	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,545,000	37.8D04.0364	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,008,000	37.8D04.0357	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,436,000	37.8D04.0365	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,008,000	37.8D04.0357	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,436,000	37.8D04.0365	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,469,000	37.8D14.1209	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,847,000	37.8D05.0374	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

3,109,000	37.8D05.0541	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,847,000	37.8D05.0374	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,109,000	37.8D05.0541	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,109,000	37.8D05.0541	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,469,000	37.8D14.1209	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,109,000	37.8D05.0541	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,109,000	37.8D05.0541	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,109,000	37.8D05.0541	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,847,000	37.8D05.0374	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,967,000	37.8D08.0973	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,967,000	37.8D08.0973	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,109,000	37.8D05.0541	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,760,000	37.8B00.0125	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,525,000	37.8D05.0490	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

5,760,000	37.8B00.0125	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,982,000	37.8B00.0124	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,760,000	37.8B00.0125	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,469,000	37.8D14.1209	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,567,000	37.8D05.0414	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,760,000	37.8B00.0125	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,072,000	37.8D05.0452	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,072,000	37.8D05.0452	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,072,000	37.8D05.0452	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,307,000	37.8D05.0415	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,982,000	37.8B00.0124	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,982,000	37.8B00.0124	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,982,000	37.8B00.0124	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,760,000	37.8B00.0125	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

9,589,000	37.8D05.0412	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,061,000	37.8D12.1196	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,061,000	37.8D12.1196	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,895,000	37.8D05.0413	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,895,000	37.8D05.0413	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,895,000	37.8D05.0413	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,895,000	37.8D05.0413	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,895,000	37.8D05.0413	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,895,000	37.8D05.0413	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,262,000	37.8D14.1210	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,469,000	37.8D14.1209	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,469,000	37.8D14.1209	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,469,000	37.8D14.1209	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,262,000	37.8D14.1210	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,262,000	37.8D14.1210	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,469,000	37.8D14.1209	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

3,469,000	37.8D14.1209	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,469,000	37.8D14.1209	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,262,000	37.8D14.1210	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,469,000	37.8D14.1209	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,469,000	37.8D14.1209	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,469,000	37.8D14.1209	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,262,000	37.8D14.1210	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,469,000	37.8D14.1209	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,611,000	37.8D05.0443	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,611,000	37.8D05.0443	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,611,000	37.8D05.0443	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,611,000	37.8D05.0443	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,072,000	37.8D05.0452	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

3,072,000	37.8D05.0452	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,072,000	37.8D05.0457	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,072,000	37.8D05.0457	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,072,000	37.8D05.0457	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,072,000	37.8D05.0457	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,072,000	37.8D05.0452	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,072,000	37.8D05.0452	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,072,000	37.8D05.0452	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,727,000	37.8D05.0447	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,727,000	37.8D05.0445	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,727,000	37.8D05.0445	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,727,000	37.8D05.0445	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,469,000	37.8D14.1209	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,727,000	37.8D05.0445	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,072,000	37.8D05.0452	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

5,727,000	37.8D05.0447	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,727,000	37.8D05.0447	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,061,000	37.8D12.1196	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,037,000	37.8D05.0451	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,072,000	37.8D05.0457	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,037,000	37.8D05.0451	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,072,000	37.8D05.0457	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,262,000	37.8D14.1210	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,679,000	37.8D05.0502	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,072,000	37.8D05.0452	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,072,000	37.8D05.0452	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,072,000	37.8D05.0452	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,887,000	37.8D05.0450	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,072,000	37.8D05.0457	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,072,000	37.8D05.0457	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

4,887,000	37.8D05.0450	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,887,000	37.8D05.0450	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,887,000	37.8D05.0450	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,887,000	37.8D05.0450	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,887,000	37.8D05.0450	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,887,000	37.8D05.0450	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,887,000	37.8D05.0450	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,887,000	37.8D05.0450	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,887,000	37.8D05.0450	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,887,000	37.8D05.0450	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,887,000	37.8D05.0450	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,887,000	37.8D05.0450	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,061,000	37.8D12.1196	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,061,000	37.8D12.1196	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,072,000	37.8D05.0457	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,072,000	37.8D05.0457	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

2,563,000	37.8D05.0464	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,072,000	37.8D05.0457	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,563,000	37.8D05.0464	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,061,000	37.8D12.1196	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,072,000	37.8D05.0457	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,460,000	37.8D05.0459	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,072,000	37.8D05.0457	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,416,000	37.8D05.0455	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,416,000	37.8D05.0455	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,679,000	37.8D05.0502	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,679,000	37.8D05.0502	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,679,000	37.8D05.0502	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,088,000	37.8D05.0462	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,072,000	37.8D05.0457	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,072,000	37.8D05.0457	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

4,072,000	37.8D05.0457	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
	15.8D05.2039	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
	15.8D05.2039	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
	15.8D05.2039	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
	15.8D05.2039	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,037,000	37.8D05.0451	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,072,000	37.8D05.0457	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,072,000	37.8D05.0457	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,130,000	37.8D05.0463	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,072,000	37.8D05.0457	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,130,000	37.8D05.0463	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,072,000	37.8D05.0457	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,130,000	37.8D05.0463	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,072,000	37.8D05.0457	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,130,000	37.8D05.0463	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,072,000	37.8D05.0457	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,130,000	37.8D05.0463	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

4,072,000	37.8D05.0457	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,130,000	37.8D05.0463	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,072,000	37.8D05.0457	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,130,000	37.8D05.0463	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,460,000	37.8D05.0459	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,460,000	37.8D05.0459	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,072,000	37.8D05.0452	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,460,000	37.8D05.0459	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,072,000	37.8D05.0452	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,072,000	37.8D05.0457	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,072,000	37.8D05.0457	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,061,000	37.8D12.1196	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,072,000	37.8D05.0457	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,072,000	37.8D05.0457	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

4,072,000	37.8D05.0457	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,130,000	37.8D05.0463	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,072,000	37.8D05.0457	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,130,000	37.8D05.0463	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,072,000	37.8D05.0457	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,130,000	37.8D05.0463	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,072,000	37.8D05.0457	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,130,000	37.8D05.0463	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,072,000	37.8D05.0457	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,130,000	37.8D05.0463	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,088,000	37.8D05.0462	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,088,000	37.8D05.0462	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

2,460,000	37.8D05.0459	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,072,000	37.8D05.0452	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,460,000	37.8D05.0459	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,072,000	37.8D05.0452	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,072,000	37.8D05.0457	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,072,000	37.8D05.0457	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,088,000	37.8D05.0462	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,088,000	37.8D05.0462	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,262,000	37.8D14.1210	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,255,000	37.8D05.0467	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,255,000	37.8D05.0467	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,255,000	37.8D05.0467	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,255,000	37.8D05.0467	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,255,000	37.8D05.0467	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,255,000	37.8D05.0467	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,255,000	37.8D05.0467	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

5,255,000	37.8D05.0467	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,255,000	37.8D05.0467	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,255,000	37.8D05.0467	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,255,000	37.8D05.0467	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,255,000	37.8D05.0467	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,255,000	37.8D05.0467	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,255,000	37.8D05.0467	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,255,000	37.8D05.0467	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,255,000	37.8D05.0467	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,255,000	37.8D05.0467	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,255,000	37.8D05.0467	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,255,000	37.8D05.0467	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,255,000	37.8D05.0467	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,255,000	37.8D05.0467	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

3,130,000	37.8D05.0470	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,061,000	37.8D12.1196	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,061,000	37.8D12.1196	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,262,000	37.8D14.1210	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,061,000	37.8D12.1196	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,061,000	37.8D12.1196	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,958,000	37.8D05.0473	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,630,000	37.8D05.0476	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,130,000	37.8D05.0478	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,255,000	37.8D05.0467	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,630,000	37.8D05.0476	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,630,000	37.8D05.0476	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,919,000	37.8D05.0479	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

2,958,000	37.8D05.0473	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,958,000	37.8D05.0473	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,061,000	37.8D12.1196	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,958,000	37.8D05.0473	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,227,000	37.8D05.0477	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,958,000	37.8D05.0473	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,958,000	37.8D05.0473	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,130,000	37.8D05.0478	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,130,000	37.8D05.0470	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,227,000	37.8D05.0477	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,227,000	37.8D05.0477	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,958,000	37.8D05.0473	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,227,000	37.8D05.0477	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
9,840,000	37.8D05.0483	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
9,840,000	37.8D05.0483	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
9,840,000	37.8D05.0483	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
9,840,000	37.8D05.0483	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
9,840,000	37.8D05.0483	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

2,061,000	37.8D12.1196	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,061,000	37.8D12.1196	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,061,000	37.8D12.1196	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,061,000	37.8D12.1196	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,469,000	37.8D14.1209	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,061,000	37.8D12.1196	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,187,000	37.8D05.0485	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,187,000	37.8D05.0485	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,061,000	37.8D12.1196	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,187,000	37.8D05.0485	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,525,000	37.8D05.0490	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,072,000	37.8D05.0457	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,525,000	37.8D05.0490	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,061,000	37.8D12.1196	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,469,000	37.8D14.1209	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,887,000	37.8D05.0450	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

4,072,000	37.8D05.0457	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,061,000	37.8D12.1196	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,061,000	37.8D12.1196	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,061,000	37.8D12.1196	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,061,000	37.8D12.1196	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,072,000	37.8D05.0452	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,072,000	37.8D05.0452	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,072,000	37.8D05.0452	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,072,000	37.8D05.0452	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,000,000	37.8D05.0420	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,000,000	37.8D05.0420	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,000,000	37.8D05.0420	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

4,000,000	37.8D05.0420	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,000,000	37.8D05.0420	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,000,000	37.8D05.0420	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,130,000	37.8D05.0419	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,061,000	37.8D12.1196	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,400,000	37.8D12.1197	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,061,000	37.8D12.1196	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,061,000	37.8D12.1196	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,061,000	37.8D12.1196	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,400,000	37.8D12.1197	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,400,000	37.8D12.1197	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,262,000	37.8D14.1210	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,262,000	37.8D14.1210	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,130,000	37.8D05.0419	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,130,000	37.8D05.0419	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,130,000	37.8D05.0419	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,130,000	37.8D05.0419	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,130,000	37.8D05.0419	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

4,130,000	37.8D05.0419	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,130,000	37.8D05.0419	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,130,000	37.8D05.0419	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,000,000	37.8D05.0420	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,000,000	37.8D05.0420	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,000,000	37.8D05.0420	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,000,000	37.8D05.0420	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,061,000	37.8D12.1196	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,061,000	37.8D12.1196	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,061,000	37.8D12.1196	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,839,000	37.8D05.0418	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,839,000	37.8D05.0418	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,469,000	37.8D14.1209	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,469,000	37.8D14.1209	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,130,000	37.8D05.0419	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,950,000	37.8D05.0423	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,950,000	37.8D05.0423	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

3,839,000	37.8D05.0418	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,950,000	37.8D05.0423	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,684,000	37.8D05.0436	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,950,000	37.8D05.0423	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,262,000	37.8D14.1210	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,839,000	37.8D05.0418	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,061,000	37.8D12.1196	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,400,000	37.8D12.1197	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
904,000	37.8B00.0104	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,253,000	37.8D05.0440	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,839,000	37.8D05.0418	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,569,000	37.8D05.0427	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,569,000	37.8D05.0427	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,379,000	37.8D05.0426	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,400,000	37.8D12.1197	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,379,000	37.8D05.0426	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,379,000	37.8D05.0426	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,569,000	37.8D05.0427	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

2,262,000	37.8D14.1210	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,061,000	37.8D12.1196	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,253,000	37.8D05.0440	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,400,000	37.8D12.1197	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,061,000	37.8D12.1196	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,809,000	37.8D05.0433	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,809,000	37.8D05.0433	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,809,000	37.8D05.0433	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,950,000	37.8D05.0423	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,566,000	37.8D05.0430	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,262,000	37.8D14.1210	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,262,000	37.8D14.1210	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,262,000	37.8D14.1210	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,061,000	37.8D12.1196	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,400,000	37.8D12.1197	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,400,000	37.8D12.1197	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

1,400,000	37.8D12.1197	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,400,000	37.8D12.1197	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,400,000	37.8D12.1197	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,262,000	37.8D14.1210	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,469,000	37.8D14.1209	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,294,000	37.8D06.0702	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,352,000	37.8D06.0695	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,061,000	37.8D12.1196	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,525,000	37.8D05.0490	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,791,000	37.8D06.0697	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,061,000	37.8D12.1196	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,294,000	37.8D06.0702	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
6,361,000	37.8D06.0701	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,944,000	37.8D06.0687	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,386,000	37.8D06.0688	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,386,000	37.8D06.0688	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

5,386,000	37.8D06.0688	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,386,000	37.8D06.0688	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,742,000	37.8D06.0690	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,899,000	37.8D06.0689	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,742,000	37.8D06.0690	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,742,000	37.8D06.0690	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
8,981,000	37.8D06.0698	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,899,000	37.8D06.0689	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,899,000	37.8D06.0689	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,899,000	37.8D06.0689	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,899,000	37.8D06.0689	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,742,000	37.8D06.0690	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,400,000	37.8D12.1197	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,109,000	37.8D05.0541	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,109,000	37.8D05.0541	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

3,109,000	37.8D05.0541	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,109,000	37.8D05.0541	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,109,000	37.8D05.0541	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,101,000	37.8D05.0542	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,109,000	37.8D05.0541	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,101,000	37.8D05.0542	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,109,000	37.8D05.0541	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,109,000	37.8D05.0541	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,109,000	37.8D05.0541	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,109,000	37.8D05.0541	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,061,000	37.8D12.1196	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,109,000	37.8D05.0541	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,109,000	37.8D05.0541	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,061,000	37.8D12.1196	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,061,000	37.8D12.1196	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

2,061,000	37.8D12.1196	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,469,000	37.8D14.1209	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,109,000	37.8D05.0541	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,109,000	37.8D05.0541	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,109,000	37.8D05.0541	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,109,000	37.8D05.0541	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,109,000	37.8D05.0541	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,109,000	37.8D05.0541	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,109,000	37.8D05.0541	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,109,000	37.8D05.0541	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,101,000	37.8D05.0542	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,101,000	37.8D05.0542	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,101,000	37.8D05.0542	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,101,000	37.8D05.0542	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,101,000	37.8D05.0542	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

4,101,000	37.8D05.0542	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,101,000	37.8D05.0542	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,469,000	37.8D14.1209	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,101,000	37.8D05.0542	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,101,000	37.8D05.0542	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,101,000	37.8D05.0542	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,101,000	37.8D05.0542	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,101,000	37.8D05.0542	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,101,000	37.8D05.0542	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,109,000	37.8D05.0541	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,109,000	37.8D05.0541	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

3,109,000	37.8D05.0541	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,109,000	37.8D05.0541	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,109,000	37.8D05.0541	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,109,000	37.8D05.0541	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,469,000	37.8D14.1209	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,469,000	37.8D14.1209	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,469,000	37.8D14.1209	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,109,000	37.8D05.0541	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,109,000	37.8D05.0541	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,167,000	37.8D05.0573	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,167,000	37.8D05.0573	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,675,000	37.8D05.0578	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,040,000	37.8D05.0574	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

2,689,000	37.8D05.0575	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
679,000	37.8D09.1044	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
679,000	37.8D09.1044	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,793,000	37.8D05.0583	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,619,000	37.8D05.0582	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,689,000	37.8D05.0575	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,040,000	37.8D05.0574	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,040,000	37.8D05.0574	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,689,000	37.8D05.0575	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,533,000	37.8D10.1136	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,533,000	37.8D10.1136	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,167,000	37.8D05.0573	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,679,000	37.8D10.1135	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,679,000	37.8D10.1135	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

3,679,000	37.8D10.1135	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,679,000	37.8D10.1135	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,721,000	37.8D10.1134	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,351,000	37.8D05.0384	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,351,000	37.8D05.0384	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,351,000	37.8D05.0384	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,351,000	37.8D05.0384	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,721,000	37.8D10.1134	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,351,000	37.8D05.0384	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,793,000	37.8D05.0583	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
879,000	37.8D07.0773	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
645,000	37.8D07.0772	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,533,000	37.8D10.1136	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,533,000	37.8D10.1136	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,793,000	37.8D05.0583	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

3,167,000	37.8D05.0573	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,533,000	37.8D10.1136	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,265,000	37.8D07.0826	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,265,000	37.8D07.0826	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,265,000	37.8D07.0826	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,265,000	37.8D07.0826	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
595,000	37.8D07.0817	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,536,000	37.8D05.0562	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,793,000	37.8D05.0583	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,689,000	37.8D05.0575	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,721,000	37.8D10.1134	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,721,000	37.8D10.1134	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,689,000	37.8D07.0800	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,793,000	37.8D05.0583	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,689,000	37.8D07.0800	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

2,619,000	37.8D05.0582	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,041,000	37.8D03.0337	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,041,000	37.8D03.0337	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,533,000	37.8D10.1136	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,675,000	37.8D05.0578	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,311,000	37.8D13.1203	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,167,000	37.8D05.0573	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,793,000	37.8D05.0583	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,311,000	37.8D13.1203	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,675,000	37.8D05.0578	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,167,000	37.8D05.0573	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,167,000	37.8D05.0573	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,675,000	37.8D05.0578	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,167,000	37.8D05.0573	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

3,167,000	37.8D05.0573	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
689,000	37.8D07.0836	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,200,000	37.8D07.0834	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,793,000	37.8D05.0583	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,619,000	37.8D05.0582	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,679,000	37.8D10.1135	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,679,000	37.8D10.1135	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,167,000	37.8D05.0573	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,167,000	37.8D05.0573	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,689,000	37.8D05.0575	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,136,000	37.8D05.0584	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,689,000	37.8D05.0575	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,311,000	37.8D13.1203	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,311,000	37.8D13.1203	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,311,000	37.8D13.1203	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

3,167,000	37.8D05.0573	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,675,000	37.8D05.0578	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,167,000	37.8D05.0573	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,167,000	37.8D05.0573	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,675,000	37.8D05.0578	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,675,000	37.8D05.0578	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,335,000	37.8D09.1087	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,435,000	37.8D09.1086	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,335,000	37.8D09.1084	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,335,000	37.8D09.1084	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,335,000	37.8D09.1084	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,335,000	37.8D09.1085	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
345,000	37.8D05.0587	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,793,000	37.8D05.0583	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

1,793,000	37.8D05.0583	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,311,000	37.8D13.1203	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,533,000	37.8D10.1136	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,533,000	37.8D10.1136	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,533,000	37.8D10.1136	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,675,000	37.8D05.0578	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,335,000	37.8D05.0581	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,167,000	37.8D05.0573	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,533,000	37.8D10.1136	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,314,000	37.8D08.0909	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
819,000	37.8D08.0910	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
679,000	37.8D09.1044	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,536,000	37.8D05.0562	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,531,000	37.8D05.0576	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

2,531,000	37.8D05.0576	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
7,499,000	37.8D08.0979	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,801,000	37.8D09.1076	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,801,000	37.8D09.1076	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,801,000	37.8D09.1076	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,336,000	37.8D05.0561	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,336,000	37.8D05.0561	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,336,000	37.8D05.0561	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,336,000	37.8D05.0561	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,336,000	37.8D05.0561	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,336,000	37.8D05.0561	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,336,000	37.8D05.0561	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,336,000	37.8D05.0561	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,336,000	37.8D05.0561	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,336,000	37.8D05.0561	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

5,336,000	37.8D05.0561	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,407,000	37.8D09.1064	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,407,000	37.8D09.1064	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,407,000	37.8D09.1064	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,407,000	37.8D09.1064	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,767,000	37.8D05.0535	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,721,000	37.8D10.1134	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,721,000	37.8D10.1134	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,167,000	37.8D05.0573	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,167,000	37.8D05.0573	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,446,000	37.8D05.0553	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,533,000	37.8D10.1136	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,935,000	37.8D09.1059	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,935,000	37.8D09.1059	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

5,777,000	37.8D05.0552	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,777,000	37.8D05.0552	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,777,000	37.8D05.0552	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,721,000	37.8D10.1134	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,533,000	37.8D10.1136	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,533,000	37.8D10.1136	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,533,000	37.8D10.1136	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,533,000	37.8D10.1136	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,167,000	37.8D05.0573	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,533,000	37.8D10.1136	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,679,000	37.8D10.1135	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,533,000	37.8D10.1136	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

4,533,000	37.8D10.1136	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,753,000	37.8D06.0653	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,753,000	37.8D06.0653	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,753,000	37.8D06.0653	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,753,000	37.8D06.0653	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,533,000	37.8D10.1136	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,679,000	37.8D10.1135	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,167,000	37.8D05.0573	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,752,000	37.8D05.0571	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,691,000	37.8D10.1126	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,533,000	37.8D10.1136	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,533,000	37.8D10.1136	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,533,000	37.8D10.1136	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

4,533,000	37.8D10.1136	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,040,000	37.8D05.0574	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,531,000	37.8D05.0576	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,049,000	37.8D05.0437	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,533,000	37.8D10.1136	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,533,000	37.8D10.1136	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,510,000	37.8D06.0651	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,428,000	37.8D10.1137	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,691,000	37.8D10.1126	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,551,000	37.8D06.0662	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,040,000	37.8D05.0574	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,689,000	37.8D05.0575	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,040,000	37.8D05.0574	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,362,000	37.8D06.0705	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

4,691,000	37.8D10.1126	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,691,000	37.8D10.1126	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,167,000	37.8D05.0573	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,167,000	37.8D05.0573	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,167,000	37.8D05.0573	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,167,000	37.8D05.0573	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,691,000	37.8D10.1126	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,167,000	37.8D05.0573	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,167,000	37.8D05.0573	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,167,000	37.8D05.0573	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,167,000	37.8D05.0573	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,167,000	37.8D05.0573	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

3,609,000	37.8D05.0556	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,828,000	37.8D05.0559	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,828,000	37.8D05.0559	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,828,000	37.8D05.0559	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,828,000	37.8D05.0559	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,828,000	37.8D05.0559	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,777,000	37.8D05.0552	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,777,000	37.8D05.0552	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,777,000	37.8D05.0552	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
2,528,000	37.8D09.1091	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,167,000	37.8D05.0573	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,167,000	37.8D05.0573	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,167,000	37.8D05.0573	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,167,000	37.8D05.0573	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

4,040,000	37.8D05.0574	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,167,000	37.8D05.0573	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,136,000	37.8D05.0584	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,040,000	37.8D05.0574	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,040,000	37.8D05.0574	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
4,040,000	37.8D05.0574	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,167,000	37.8D05.0573	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,167,000	37.8D05.0573	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,167,000	37.8D05.0573	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,167,000	37.8D05.0573	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,167,000	37.8D05.0573	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,167,000	37.8D05.0573	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,167,000	37.8D05.0573	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,167,000	37.8D05.0573	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

1,793,000	37.8D05.0583	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1,793,000	37.8D05.0583	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,407,000	37.8D09.1064	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,721,000	37.8D10.1134	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,721,000	37.8D10.1134	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,721,000	37.8D10.1134	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,721,000	37.8D10.1134	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,721,000	37.8D10.1134	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,721,000	37.8D10.1134	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
3,721,000	37.8D10.1134	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
5,336,000	37.8D05.0561	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

6702	XXIII. HÓA SINH	23.0052.1486	T	23.52	Định lượng Cyfra 21- 1 [Máu]	B	
6705	XXIII. HÓA SINH	23.0055.1489	T	23.55	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]	A	
6730	XXIII. HÓA SINH	23.0085.1525	T	23.85	Định lượng HE4 [Máu]	A	
6734	XXIII. HÓA SINH	23.0089.1425	T	23.89	Định lượng IL-6 (Interleukin 6) [Máu]	A	
6757	XXIII. HÓA SINH	23.0120.1541	T	23.12	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]	B	

6763	XXIII. HÓA SINH	23.0128.1494	T	23.128	Định lượng Phospho (máu)	C	
6764	XXIII. HÓA SINH	23.0129.1547	T	23.129	Định lượng Pre-albumin [Máu]	B	
6773	XXIII. HÓA SINH	23.0140.1555	T	23.14	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]	B	
6811	XXIII. HÓA SINH	23.0189.1587	T	23.189	Định lượng MAU (Micro Albumin Arine) [niệu]	B	
6815	XXIII. HÓA SINH	23.0197.1590	T	23.197	Định lượng Phospho (niệu)	C	

6824	XXIII. HÓA SINH	23.0208.1605	T	23.208	Định lượng Glucose (dịch não tuỷ)	C	
6826	XXIII. HÓA SINH	23.0210.1607	T	23.21	Định lượng Protein (dịch não tuỷ)	C	
6827	XXIII. HÓA SINH	23.0211.1494	T	23.211	Định lượng Albumin (thuỷ dịch)	B	

6828	XXIII. HÓA SINH	23.0212.1494	T	23.212	Định lượng Globulin (thuỷ dịch)	B	
6829	XXIII. HÓA SINH	23.0213.1494	T	23.213	Định lượng Amylase (dịch)	B	

6830	XXIII. HÓA SINH	23.0214.1493	T	23.214	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	C	
6831	XXIII. HÓA SINH	23.0215.1506	T	23.215	Định lượng Cholesterol toàn phần (dịch chọc dò)	C	

6832	XXIII. HÓA SINH	23.0216.1494	T	23.216	Định lượng Creatinin (dịch)	C	
6833	XXIII. HÓA SINH	23.0217.1605	T	23.217	Định lượng Glucose (dịch chọc dò)	C	
6836	XXIII. HÓA SINH	23.0220.1608	T	23.22	Phản ứng Rivalta [dịch]	C	

1515	Cyfra 21 - 1	95,400		Hóa sinh	37.1E03.1486	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1518	Định lượng 25OH Vitamin D (D3)	286,000		Hóa sinh	37.1E03.1489	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1554	HE4	296,000		Hóa sinh	37.1E03.1525	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1454	Định lượng Interleukin	754,000		Dị ứng miễn dịch	37.1E02.1425	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1570	NSE (Neuron Specific Enolase)	190,000		Hóa sinh	37.1E03.1541	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

1523	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,…	21,200	Mỗi chất	Hóa sinh	37.1E03.1494	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1576	Pre albumin	95,400		Hóa sinh	37.1E03.1547	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1584	PTH	233,000		Hóa sinh	37.1E03.1555	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1616	Micro Albumin	42,400		Hóa sinh	37.1E03.1587	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1619	Phospho niệu	20,100		Hóa sinh	37.1E03.1590	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

1634	Glucose dịch	12,700		Hóa sinh	37.1E03.1605	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1636	Protein dịch	10,600		Hóa sinh	37.1E03.1607	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1523	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,…	21,200	Mỗi chất	Hóa sinh	37.1E03.1494	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

1523	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,…	21,200	Mỗi chất	Hóa sinh	37.1E03.1494	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1523	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,…	21,200	Mỗi chất	Hóa sinh	37.1E03.1494	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

1522	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphatase kiềm hoặc GOT hoặc GPT…	21,200	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.	Hóa sinh	37.1E03.1493	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1535	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	26,500		Hóa sinh	37.1E03.1506	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

1523	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,…	21,200	Mỗi chất	Hóa sinh	37.1E03.1494	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1634	Glucose dịch	12,700		Hóa sinh	37.1E03.1605	4442/QĐ-BYT	7/13/2018
1637	Rivalta	8,400		Hóa sinh	37.1E03.1608	4442/QĐ-BYT	7/13/2018

984/QĐ-BYT	3/23/2016
984/QĐ-BYT	3/23/2016
984/QĐ-BYT	3/23/2016
984/QĐ-BYT	3/23/2016
984/QĐ-BYT	3/23/2016

984/QĐ-BYT	3/23/2016
984/QĐ-BYT	3/23/2016
984/QĐ-BYT	3/23/2016
984/QĐ-BYT	3/23/2016
984/QĐ-BYT	3/23/2016

984/QĐ-BYT	3/23/2016
984/QĐ-BYT	3/23/2016
2099/QĐ-BYT	5/25/2017

984/QĐ-BYT	3/23/2016
984/QĐ-BYT	3/23/2016

984/QĐ-BYT	3/23/2016
984/QĐ-BYT	3/23/2016

2099/QĐ-BYT	5/25/2017
984/QĐ-BYT	3/23/2016
984/QĐ-BYT	3/23/2016